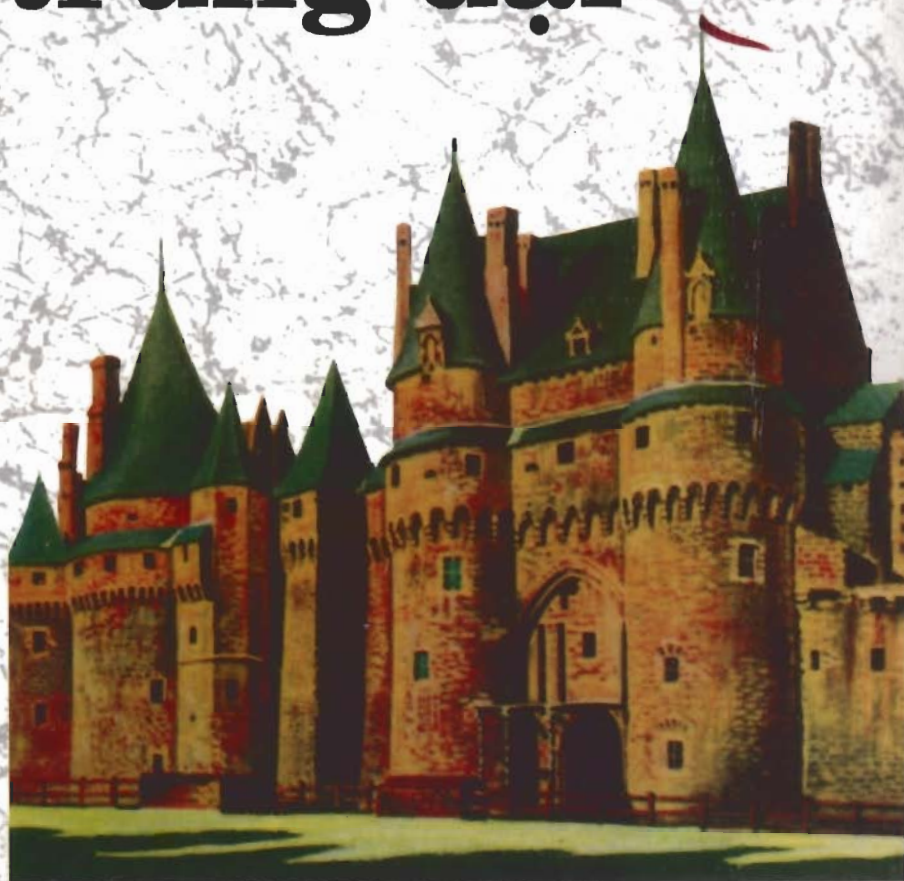


NGUYỄN GIA PHU - NGUYỄN VĂN ANH
ĐỖ ĐÌNH HẰNG - TRẦN VĂN LA

Lịch sử thế giới trung đại



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN GIA PHU - NGUYỄN VĂN ÁNH
ĐỖ ĐÌNH HẰNG - TRẦN VĂN LA

LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRUNG ĐẠI

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu :

BÙI TUYẾT HƯƠNG

Biên tập tái bản :

LÊ HỒNG SƠN

Biên tập mỹ thuật :

ĐOÀN HỒNG

Trình bày bìa :

Họa sĩ TRẦN VIỆT SƠN

Sửa bản in :

PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC)

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỜI NÓI ĐẦU

Ở phương Tây, Trung đại hay Trung cổ là một thuật ngữ dùng để chỉ giai đoạn lịch sử nằm giữa hai thời kì cổ đại và cận đại được các nhà nhân văn chủ nghĩa Italia nêu ra đầu tiên vào thế kỉ XVI, sang thế kỉ XVII được nhà sử học Đức Crixtophơ Kenlơ vận dụng để chia tác phẩm "Lịch sử thế giới" của ông thành ba phần : cổ đại, trung đại và cận đại. Đến thế kỉ XVIII, thuật ngữ này được sử dụng phổ biến ở phương Tây. Tuy các học giả đã nhất trí cho rằng trung đại là giai đoạn ở giữa cổ đại và cận đại nhưng thời kì lịch sử này mở đầu và kết thúc vào lúc nào thì ý kiến rất khác nhau. Về mốc mở đầu, người ta chủ trương dựa vào các sự kiện lịch sử như các hoàng đế Rôma chết, ví như hoàng đế Đômixiêng chết năm 96, đế quốc Tây Rôma diệt vong (476), giáo hoàng Grêgoa I lên ngôi (590), người A Rập chiếm Giêrudalem (638), Sácłomanhơ được tấn phong làm hoàng đế (800) v.v... Về mốc kết thúc, người ta căn cứ vào các sự kiện như đế quốc Đông Rôma diệt vong (1453), Crixtophơ Côlômbô tìm ra châu Mĩ (1492), năm bắt đầu của phong trào cải cách tôn giáo ở Đức (1517) v.v... Rõ ràng là hầu hết những thời điểm được nêu ra ở trên đều không có ý nghĩa vạch thời đại.

Các nhà sử học mác-xít cho rằng lịch sử trung đại về cơ bản là lịch sử chế độ phong kiến, một hình thái kinh tế xã hội tiếp theo chế độ chiếm hữu nô lệ, mà niên đại đánh dấu sự kết thúc của chế độ chiếm hữu nô lệ, ở Tây Âu là năm 476, năm đế quốc Tây Rôma diệt vong. Còn sự kiện đánh dấu sự kết thúc thời trung đại và mở đầu cho thời kì cận đại là cuộc cách mạng tư sản Anh bắt đầu bùng nổ năm 1642.

Như trên đã nói, nội dung của lịch sử trung đại là lịch sử chế độ phong kiến, một chế độ xã hội phổ biến nhất trong lịch sử loài người. Về mặt thuật ngữ, chế độ phong kiến là một từ chuyển ngữ từ chữ féodalité hoặc féodalisme, một chữ bắt nguồn từ chữ feod trong tiếng Latinh nghĩa là lãnh địa cha truyền con nối. Ở Trung Quốc thời Tây Chu cũng có chế độ vua Chu đem đất đai phong cho bà con để kiến lập các nước chư hầu gọi là "phong kiến thân thích". Do chế độ này giống chế độ phong đất cho bồi thân ở Tây Âu nên người ta đã dùng chữ phong kiến để dịch chữ féodalité. Tuy vậy cả hai chữ này

chỉ mới phản ánh hình thức phân phong đất đai chứ chưa phản ánh bản chất của chế độ đó.

Vậy thì bản chất của chế độ phong kiến là gì ? Đó là một hình thái kinh tế xã hội trong đó có hai giai cấp cơ bản là giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân. Giai cấp địa chủ phong kiến chiếm hầu hết ruộng đất trong xã hội, còn giai cấp nông dân thì bị mất ruộng đất và bị biến thành nông nô. Trên cơ sở ấy, giai cấp địa chủ phong kiến bóc lột nông dân bằng địa tô và các hình thức cưỡng bức siêu kinh tế khác.

Ở Tây Âu, địa tô có ba hình thức là tô lao dịch, tô sản phẩm và tô tiền. Riêng với hình thức tô lao dịch, mỗi hộ nông dân được lãnh chúa của mình giao cho một mảnh đất để làm ăn sinh sống, nhưng họ có nghĩa vụ mỗi tuần phải đem theo súc vật và nông cụ đến làm việc trên ruộng đất của chủ từ 3 - 4 ngày. Trong thời kì đầu của thời trung đại, hình thức địa tô này áp dụng phổ biến nhất ở Tây Âu. Về sau khi nền kinh tế hàng hoá phát triển, các hình thức địa tô khác (gọi chung là tô đại dịch) mới dần dần thay thế tô lao dịch. Sự thay đổi hình thức địa tô không hề làm giảm bớt tỉ lệ bóc lột, nhưng đã nói lên sự quản lí của chủ đối với nông nô.

Ngoài việc bắt nông nô phải nộp địa tô cho mình, giai cấp phong kiến còn buộc chặt nông dân vào mảnh đất được chia hết đời này sang đời khác và có quyền can thiệp vào nhiều mặt trong đời sống của họ.

Lịch sử trung đại phương Tây kéo dài 12 thế kỉ (từ thế kỉ V - XVII), trong đó căn cứ theo tiến trình của chế độ phong kiến có thể chia thành ba thời kì là sơ kì, trung kì và mạt kì.

Thời sơ kì trung đại kéo dài từ thế kỉ V - X là thời kì hình thành chế độ phong kiến. Trong thời kì này, trên cơ sở diệt vong của đế quốc Tây Rôma, nhiều vương quốc mới đã ra đời, trong số đó tiêu biểu nhất là vương quốc Frăng. Ở các quốc gia này, hầu hết ruộng đất trong xã hội dần dần tập trung vào tay giai cấp phong kiến thế tục và Giáo hội và biến thành những lãnh địa truyền từ đời này sang đời khác. Đồng thời đây cũng là quá trình nông nô hoá nông dân và trang viên hoá nền kinh tế trong nước.

Thời trung kì trung đại kéo dài từ thế kỉ XI - XV là thời kì phát triển của chế độ phong kiến. Trong thời kì này, chế độ nông nô càng vững chắc, thế lực giai cấp lãnh chúa phong kiến càng phát triển, do đó dẫn đến tình trạng chia cắt phong kiến tồn tại phổ biến ở Tây Âu. Nhưng, từ thế kỉ XI, nền kinh tế hàng hoá bắt đầu phát triển dẫn đến sự ra đời của thành thị và một tầng lớp xã hội mới là thị dân, tầng lớp ngày càng có vai trò quan trọng về mọi mặt

thời kỳ
trung đại
thời kỳ
trung đại

trong tiến trình lịch sử. Cũng từ đây, nền văn hoá sau nhiều thế kỉ bị lụi tàn lại bắt đầu khởi sắc. Tuy nhiên do sự phát triển của chế độ phong kiến và của nền kinh tế hàng hoá, sự bóc lột và nô dịch đối với nông dân càng tăng cường nên ở các nước Tây Âu đã diễn ra nhiều cuộc khởi nghĩa tương đối lớn của nông dân.

Thời mạt kì trung đại kéo dài từ đầu thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XVII là thời kì tan rã của chế độ phong kiến. Do sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hoá, quan hệ tư bản chủ nghĩa vốn đã có mầm mống ở Italia từ thế kỉ XIV, giờ đây phát triển phổ biến ở Tây Âu dẫn đến sự ra đời của hai giai cấp mới là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Trên cơ sở những biến đổi lớn lao về kinh tế xã hội, ở các nước Tây Âu đã có những thay đổi quan trọng về nhiều mặt như đổi mới về tư tưởng, phát triển nhảy vọt về văn hoá, xác lập chế độ quân chủ chuyên chế ở một số nước... nhưng đồng thời mâu thuẫn trong xã hội cũng ngày càng gay gắt và phức tạp nên đã dẫn đến các phong trào cải cách tôn giáo và khởi nghĩa nông dân rầm rộ mà tiêu biểu nhất là ở Đức. Riêng ở Nêdéclan, ngoài những điều kiện xã hội nói trên còn tồn tại mâu thuẫn dân tộc gay gắt giữa nhân dân Nêdéclan với giai cấp thống trị ngoại lai Tây Ban Nha, nên đã sớm nổ ra cuộc cách mạng làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc và do đó đã dẫn đến sự ra đời của nước Hà Lan, nhà nước cộng hoà tư sản đầu tiên trên thế giới. Do quan niệm cho rằng từ khi bắt đầu diễn ra phong trào văn hoá phục hưng về sau là thời kì cận đại ; nên trước đây nhiều học giả phương Tây cho rằng trung đại là một thời kì hoàn toàn đen tối gắn liền với lạc hậu và bạo tàn nên gọi là "đêm trường trung cổ". Thực ra, dù cho trong giai đoạn đầu, sự phát triển về kinh tế và văn hoá có chậm chạp như thế nào đi nữa thì phương thức sản xuất phong kiến vẫn là một bước tiến của lịch sử so với chế độ chiếm hữu nô lệ. Và chẳng từ thế kỉ XV về sau, lịch sử trung đại phương Tây đã lật sang những trang tương đối huy hoàng với những thành tựu mới về sự phát triển của công thương nghiệp, của văn hoá nói chung và khoa học kĩ thuật nói riêng. Hơn nữa chính trong thời trung đại, các quốc gia và các dân tộc ở châu Âu đã hình thành. Cuối cùng, chính từ trong lòng chế độ phong kiến đã thai nghén một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, đó là chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, phủ nhận hoặc đánh giá không thoả đáng giai đoạn lịch sử này đều là những quan điểm phiến diện thiếu khoa học.

Lịch sử trung đại phương Tây là lịch sử chế độ phong kiến trên phạm vi toàn châu Âu, trong đó chế độ phong kiến ở Tây Âu xuất hiện và tan rã sớm hơn nhiều so với các khu vực khác, hơn nữa những nội dung quan trọng nhất của lịch sử trung đại phương Tây về kinh tế, xã hội, chính trị, tôn giáo, văn

hoá, đấu tranh giai cấp v.v... chủ yếu diễn ra ở Tây Âu. Do vậy với điều kiện thời gian dành cho phần lịch sử này ở chương trình cơ sở có hạn, nên chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu lịch sử Tây Âu mà thôi. Hơn nữa do đặc điểm của khu vực này, nhiều phong trào, nhiều biến động lịch sử không phải chỉ xảy ra trong từng quốc gia riêng lẻ mà thường trở thành những sự kiện chung của cả Tây Âu, do đó lịch sử trung đại phương Tây không viết theo từng nước mà theo những vấn đề cơ bản, những sự kiện quan trọng và có tính chất tiêu biểu của cả khu vực để qua đó nói lên nội dung chủ yếu của chế độ phong kiến ở khu vực này.

*

* *

So với phương Tây, lịch sử phương Đông trong giai đoạn này có nhiều khác biệt.

Thời cổ đại, ở phương Đông có 4 trung tâm văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Quốc, trong đó chỉ có lịch sử hai nước lớn là Ấn Độ và Trung Quốc được phát triển liên tục, còn Ai Cập và các nước ở Tây Á thì trải qua rất nhiều biến động, đến thế kỉ VII đều trở thành những bộ phận của đế quốc A Rập. Do vậy, nếu chia lịch sử phương Đông trước thế kỉ XIX thành 2 giai đoạn lớn là Cổ đại và Trung đại thì thực tế chỉ có Ấn Độ và Trung Quốc mà thôi.

Ngoài những nước nói trên, vào những thế kỉ trước và sau Công nguyên, ở phương Đông còn lần lượt xuất hiện nhiều quốc gia ở Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Như vậy, đến thời kì này, ở phương Đông đã tồn tại nhiều quốc gia có trình độ phát triển cao về kinh tế và văn hoá. Tuy thế, giáo trình này chỉ tập trung giới thiệu lịch sử một số nước tiêu biểu như Trung Quốc, Ấn Độ, A Rập, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ mà thôi. Về mặt địa lí, những quốc gia này đã bao gồm đại bộ phận đất đai ở phương Đông, và về chính trị, kinh tế xã hội, văn hoá đã thể hiện được những nội dung và đặc điểm chủ yếu của lịch sử khu vực này thời Trung đại. Riêng Mông Cổ tuy là một nước ra đời rất muộn, về kinh tế, văn hoá không có gì nổi bật nhưng đó là một đế quốc có liên quan đến lịch sử nhiều nước không chỉ ở châu Á mà cả ở châu Âu nữa.

Việc xác định thời gian bắt đầu của lịch sử Trung đại phương Đông là một vấn đề không đơn giản như ở phương Tây. Do sự phát triển độc lập của lịch sử các nước phương Đông, việc tìm một mốc thời gian chung mở đầu cho lịch sử Trung đại phương Đông là một việc hầu như không thể thực hiện được. Không những thế, việc tìm một ranh giới thời gian để phân chia lịch sử cổ đại và

trung đại của Trung Quốc và Ấn Độ cũng là một việc không dễ được mọi người nhất trí. Sở dĩ như vậy là vì sự khác biệt về phương thức sản xuất giữa giai đoạn trước và giai đoạn sau ở Trung Quốc không phải là một sự khác nhau về bản chất, còn ở Ấn Độ thì không có gì khác nhau.

Do đặc điểm đó, việc mở đầu lịch sử trung đại Trung Quốc bằng sự kiện nước Tần thống nhất cả nước năm 221 TCN, và lịch sử trung đại Ấn Độ được bắt đầu khi vương triều Gupta thành lập năm 320 chỉ có tính chất quy ước. Còn lịch sử các nước khác như Triều Tiên, Nhật Bản thì trình bày từ khi thành lập nhà nước cho đến thế kỉ XIX.

Về mặt phương thức sản xuất, xã hội phương Đông thời trung đại cũng là xã hội phong kiến nhưng quan hệ phong kiến ở đây thuộc một loại hình khác phương Tây.

Ở phương Đông có hai hình thức sở hữu ruộng đất : sở hữu nhà nước (quốc hữu) và sở hữu tư nhân (tư hữu). Do vậy, giai cấp nông dân cũng bao gồm nhiều loại : nông dân canh tác ruộng đất của nhà nước do làng xã giao cho, nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, ngoài ra còn có nông dân tự cày cấy ruộng đất của mình. Những nông dân canh tác ruộng đất của nhà nước hoặc ruộng đất của mình có nghĩa vụ phải nộp thuế cho nhà nước, còn những nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ thì phải nộp tô.

Như vậy, chế độ phong kiến ở phương Đông bao gồm 2 quan hệ là quan hệ nhà nước - nông dân và quan hệ địa chủ - tá điền. Tình hình này ở phương Đông không phải là một vấn đề mới. Ở Trung Quốc, từ thời Xuân Thu về trước đã tồn tại quan hệ thứ nhất, từ thời Chiến Quốc về sau thì cả hai quan hệ cũng tồn tại. Riêng Ấn Độ thì trong suốt thời cổ trung đại hầu như chỉ có quan hệ thứ nhất mà thôi. Tình hình Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản v.v... cũng tương tự như vậy, nhưng xu hướng chung là trong thời kì đầu ruộng đất chủ yếu thuộc về nhà nước, về sau ruộng tư mới dần dần phát triển.

Do sự phát triển chậm chạp của nền kinh tế hàng hoá nên tuy ở một số nước từ thế kỉ XVI về sau mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện, nhưng nhân tố ấy còn hết sức nhỏ yếu nên chưa đủ sức gây nên những ảnh hưởng quan trọng về các mặt đối với tiến trình lịch sử phương Đông.

Trong hoàn cảnh ấy, đến thế kỉ XVIII, XIX, đa số các nước phương Đông bị các đế quốc phương Tây xâm lược do đó đã bị biến thành những nước thuộc địa hoặc nửa thuộc địa. Riêng Nhật Bản là một trường hợp đặc biệt, đã chuyển từ xã hội phong kiến lên xã hội tư bản chủ nghĩa nhưng bước ngoặt

lịch sử đó cũng diễn ra vào năm 1868 tức là năm bắt đầu thực hiện cuộc "Minh Trị duy tân".

Tuy về hình thái kinh tế xã hội và về thể chế chính trị, ở phương Đông có nhiều điểm tương đồng nhưng sự phát triển lịch sử của các nước ở đây mang tính độc lập rất lớn. Vì vậy, về phương pháp thể hiện, lịch sử phương Đông không trình bày theo vấn đề như lịch sử trung đại phương Tây mà phải trình bày theo từng nước.

Các tác giả

Phần thứ nhất
CÁC NƯỚC TÂY ÂU

Chương I

SỰ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU

I – SỰ THÀNH LẬP CÁC QUỐC GIA Ở TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V – X

1. Sự thành lập các vương quốc của người Giécmanh

Ở ngoài cương giới của đế quốc Rôma có các bộ lạc người Xentơ, người Giécmanh và người Xlavơ cư trú. Trước thế kỉ V, họ đang sống trong xã hội nguyên thủy nên người Rôma gọi họ là "man tộc".

Trong các tộc ấy, người Xentơ vốn sinh sống trên một địa bàn rất rộng bao gồm các xứ Briten (nước Anh), Bắc Italia, Gôlơ (Pháp) và Tây Ban Nha, nhưng từ sớm họ đã bị Rôma chinh phục và đã đồng hoá với người Rôma ở đó. Người Giécmanh thì sống rải rác trên một khu đất trải rộng từ sông Vixtuyn ở phía đông đến sông Ranh ở phía tây và từ sông Đanuýp ở phía nam đến biển Bantích ở phía bắc. Còn người Xlavơ thì ở phía đông khu vực đó.

Đến thế kỉ III, các bộ lạc Giécmanh đã liên kết thành nhiều liên minh bộ lạc như Ôxtorôgốt (Đông Gốt), Vidigốt, (Tây Gốt), Văngđan, Frăng, Ăngglô, Xăcxông, Alamăng, Lôngba v.v... và thường tập kích vùng biên cương của đế quốc Rôma. Không ngăn chặn nổi sự xâm nhập ấy, các hoàng đế Rôma buộc phải cho một số liên minh bộ lạc Giécmanh bắt đầu di cư ồ ạt vào phần lãnh thổ phía tây của đế quốc Rôma, lịch sử gọi đó là *cuộc thiên di lớn của các tộc người Giécmanh* và từ đó họ đã lần lượt thành lập các vương quốc sau đây :

– *Vương quốc Vidigốt* : Bị người Hung nô dồn đuổi từ năm 376, người Vidigốt đã được hoàng đế Rôma cho định cư tại một vùng trên lãnh thổ phía đông của đế quốc. Nhưng do sự áp bức của các quan lại địa phương,

người Vidigốt nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa. Đặc biệt, đến năm 395, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh nổi tiếng của họ là Alarích, người Vidigốt đã tiến vào kinh đô Côngxtăngtinhôpơ (Constantinople) của đế quốc Đông Rôma. Sau khi nhận được một khoản hối lộ lớn, họ bèn tiến sang phía tây. Năm 401, họ tràn vào miền Bắc Italia và đến năm 410 thì hạ được Rôma. Ít lâu sau, Alarích bị chết đột ngột khi đang tiến quân xuống miền Nam Italia. Người kế thừa ông là Atônphơ (Ataulphe) dẫn người Vidigốt quay lên phía bắc rồi tràn sang xứ Gôlơ, chiếm được vùng Akiten (tây nam Gôlơ). Tại đây, năm 419, họ thành lập vương quốc đầu tiên của người Giécmanh trên đất đai của đế quốc Rôma. Tiếp đó, họ mở rộng thế lực sang bán đảo Ibêrich và đuổi người Văngđan và người Alanh đến đó từ trước ra khỏi bán đảo này.

Đến nửa sau thế kỉ V, vương quốc Vidigốt đạt đến giai đoạn cường thịnh nhất, nhưng đến năm 507, trước sự tấn công của vương quốc Frăng, Vidigốt phải dời đô sang Tây Ban Nha, toàn bộ đất đai ở phía bắc dãy núi Pirêne bị rơi vào tay người Frăng. Năm 711, Vidigốt bị A Rập chinh phục.

– *Vương quốc Xuyevơ* : Năm 401, khi người Vidigốt tràn vào Italia, người Văngđan, người Xuyevơ và người Alanh cũng vượt sông Đanuyp rồi tiến dần về phía tây. Năm 409, từ xứ Gôlơ, họ tiến vào Tây Ban Nha. Sau khi người Vidigốt xâm nhập Tây Ban Nha, người Xuyevơ phải rút lên phía tây bắc của bán đảo và thành lập ở đó vương quốc của mình.

– *Vương quốc Văngđan* : Bị người Vidigốt dồn đuổi, người Văngđan và người Alanh phải rút xuống phía nam bán đảo và đến năm 429 thì vượt biển sang Bắc Phi. Năm 439, họ chiếm được thành Cáctagior và thành lập ở đó vương quốc Văngđan. Tiếp đó, họ chinh phục được miền Tây đảo Xixilia, đảo Xácđenhơ, đảo Coócxơ và quần đảo Balêa. Năm 455, người Văngđan hạ được thành Rôma, thắng tay cướp bóc trong 14 ngày liền. Vương quốc Văngđan tồn tại gần một thế kỉ, đến năm 534 thì bị hoàng đế Đông Rôma tiêu diệt.

– *Vương quốc Buốcgôngđơ (Burgondes)* : Tiếp sau người Văngđan, vào khoảng những năm 30 của thế kỉ V, người Buốcgôngđơ vốn cư trú ở khu vực giữa sông Ôđê và sông Vixtuyn cũng vượt sông Ranh đến định cư ở đông nam xứ Gôlơ. Năm 457, họ thành lập vương quốc Buốcgôngđơ đóng đô ở Lyông. Quốc gia này tồn tại không đầy một thế kỉ, đến năm 534 bị vương quốc Frăng thôn tính.

– *Các vương quốc của người Ăngglô Xăcxông* : Ở Briten, từ năm 407, Rôma đã rút hết các binh đoàn của mình về bảo vệ phần lãnh thổ của đế quốc ở lục địa, do đó đã kết thúc sự thống trị của Rôma đối với vùng này. Ngay sau đó cư dân bản địa đã nổi dậy làm chủ đất đai của mình. Nhưng đến giữa thế kỉ V, các bộ lạc Ăngglô Xăcxông, Giuýt thuộc tộc Giécmanh mà trong đó phần lớn là người Ăngglô và người Xăcxông nên được gọi chung là người Ăngglô Xăcxông vốn cư trú ở vùng bờ biển Bắc đã di cư sang miền Nam Briten và thành lập ở đó nhiều vương quốc nhỏ. Trong khi đó, ở đông bắc xứ Gôlơ, từ thế kỉ III, người Frăng đã vượt sông Ranh và đến định cư ở đó.

Thế là, đến giữa thế kỉ V, phần lớn đất đai trên lãnh thổ phía Tây của đế quốc Tây Rôma đã thuộc về người Giécmanh, Rôma chỉ còn lại vùng lưu vực sông Xen ở xứ Gôlơ, nhưng đã bị vương quốc Buốcgôngđơ cắt rời khỏi đế quốc, vì vậy về thực tế, đế quốc Tây Rôma chỉ còn không chế được đất đai ở Italia mà thôi.

Năm 476, một viên tướng người Giécmanh là Ôđôacơ (Odoacre) đã làm chính biến, lật đổ hoàng đế cuối cùng của Tây Rôma là Rômulút Ôguxtulút (Romulus Augustulus). Đế quốc Tây Rôma diệt vong.

Sau sự kiện ấy, về danh nghĩa, Ôđôacơ thừa nhận quyền lực của hoàng đế Đông Rôma, nhưng thực tế thì chính ông là chúa tể của bán đảo Italia. Đến năm 493, Ôđôacơ bị người Ôxtorôgốt đánh bại và về sau bị vua Ôxtorôgốt là Têôđôric giết chết trong một bữa tiệc.

Sau khi đế quốc Tây Rôma diệt vong, người Giécmanh tiếp tục thành lập ba vương quốc mới trên đất đai của đế quốc. Đó là vương quốc Ôxtorôgốt, vương quốc Lôngba (Lombard) và vương quốc Frăng (Franc).

– *Vương quốc Ôxtorôgốt* : Người Ôxtorôgốt vốn sinh sống ở vùng thảo nguyên gần Biển Đen sau đó dời đến vùng Panôni. Năm 488, để tránh nạn đói đang đe dọa, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Têôđôric, người Ôxtorôgốt đã di cư sang Italia. Năm 493, họ tấn công Raven, kinh đô của các hoàng đế cuối cùng của Tây Rôma. Tại đây, Ôđôacơ bị đánh bại và sau đó bị giết chết. Trên đất đai chinh phục được bao gồm Italia và Đanmati, Têôđôric đã thành lập vương quốc Ôxtorôgốt, đóng đô ở Raven. Năm 535, Ôxtorôgốt bị hoàng đế của Đông Rôma tấn công và đến năm 555 thì diệt vong.

– *Vương quốc Lôngba* : Năm 568, liên minh bộ lạc Lôngba vốn cư trú ở vùng trung và thượng lưu sông Đanuyép đã chinh phục được miền Bắc và

miền Trung Italia rồi dựng lên ở đây vương quốc Lôngba, đóng đô ở Baviê. Do vậy, Đông Rôma chỉ còn giữ được miền Nam Italia và Xixin mà thôi. Trong khi vương quốc Lôngba đang tồn tại ở Italia thì ở miền Trung bán đảo này còn một tổ chức chính trị nữa, đó là khu giáo hoàng. Tuy về danh nghĩa, giáo hoàng vẫn chịu sự chi phối của hoàng đế Đông Rôma, nhưng về thực tế, là một ông vua quản lý cả việc đạo lẫn việc đời ở khu vực Rôma. Đến thế kỉ VIII, vua Lôngba có mưu đồ quản lý cả lãnh địa của giáo hoàng nên giáo hoàng đã dựa vào thế lực của vương quốc Frăng, quốc gia hùng mạnh nhất ở Tây Âu lúc bấy giờ. Vì vậy, năm 754 và 755, Lôngba bị vua Frăng là Pêpanh "Lùn" giáng cho những đòn thất bại đầu tiên và đến năm 774 thì bị vua Sác-lơ (tức Sác-lơ-man-hơ sau này) chinh phục. Như vậy, trước và sau khi đế quốc Tây Rôma diệt vong, trên đất đai cũ của đế quốc đã thành lập nhiều vương quốc của người Giéc-manh, nhưng phần lớn các quốc gia ấy chỉ tồn tại được một thời gian ngắn, nhiều lắm là đến thế kỉ VIII thì diệt vong. Chỉ có vương quốc Frăng không những tồn tại lâu dài mà còn có vai trò hết sức quan trọng trong toàn bộ lịch sử Tây Âu thời sơ kì trung đại.

2. Quá trình thành lập, phát triển và tan rã của vương quốc Frăng

a) Sự ra đời của nhà nước

Người Frăng (Franc) nghĩa là "dũng cảm", "tự do" lúc đầu cư trú ở vùng hữu ngạn hạ lưu sông Ranh. Họ chia thành hai nhánh lớn: những bộ lạc sống ở gần Bắc Hải gọi là "*người Frăng ven biển*" (Francs Saliens) và những bộ lạc sống gần sông Ranh gọi là "*người Frăng ven sông*" (Francs Ripuaires). Từ thế kỉ III, người Frăng đã vượt qua sông Ranh tràn vào xứ Gô-lơ, đến thế kỉ IV thì được coi là bạn đồng minh của Rôma và được định cư ở vùng đông bắc xứ Gô-lơ. Năm 451, người Frăng cùng với người Vi-digôt, người Buóc-gông-đơ liên minh với quân đội Rôma đánh bại quân đội Hung nô do Át-ti-la chỉ huy ở Catalôn-ních gần Toroay (Troyes).

Sau khi Tây Rôma diệt vong, viên Tổng đốc cũ của Rôma là Xiagriút vẫn tiếp tục cầm quyền ở xứ Gô-lơ. Nhân khi chính quyền ở đây suy yếu, người Frăng bắt đầu mở cuộc tấn công chinh phục vùng này. Năm 486, dưới sự chỉ huy của Clô-vít (Clovis), một thủ lĩnh bộ lạc của người Frăng ven biển, liên minh bộ lạc Frăng đã đánh bại quân đội của Xiagriút ở Xoaxông và do đó chiếm thêm được vùng đất đai nằm giữa sông Xen và sông Loa ở miền Bắc xứ Gô-lơ.

Trong quá trình chinh chiến và không ngừng giành được thắng lợi ấy, từ một thủ lĩnh quân sự, Clôvít đã biến dần thành một ông vua có uy quyền rất lớn. Để đề cao hơn nữa địa vị và uy tín của mình, để tìm một chỗ dựa vững chắc cho chính quyền đang hình thành, để có một thế lực đồng tình ủng hộ những cuộc chinh phục sắp tới và để hạn chế sự cách biệt giữa người Frăng với người Rôma, năm 496, Clôvít dẫn 3.000 thân binh đến nhà thờ Ranhxơ (Reims) làm lễ rửa tội để theo Kitô giáo.

Ngay năm đó, Clôvít tấn công và chiếm được một phần đất đai của người Alamăng ở phía đông. Từ năm 507-510, Clôvít tiến xuống phía nam đánh Vidigốt, chiếm được vùng Akiten. Trong quá trình ấy, Clôvít còn tiêu diệt các thủ lĩnh khác của người Frăng ven biển và Frăng ven sông, những kẻ đã ủng hộ mình trong công cuộc chinh phục xứ Gôlơ, do đó trở thành ông vua duy nhất của vương quốc Frăng mà lúc bấy giờ lãnh thổ đã bao gồm 3/4 xứ Gôlơ và một vùng rộng lớn ở hữu ngạn sông Ranh.

b) Vương triều Mêrôvanhiêng

Vương triều đầu tiên do Clôvít (481-511) sáng lập căn cứ theo tên của ông tổ Clôvít, một thủ lĩnh bộ lạc của người Frăng ven biển sống vào giữa thế kỉ V là Mêrôvê (Mérové) gọi là triều Mêrôvanhiêng (Mérovingiens).

Năm 511, Clôvít chết. Vì chưa có quan niệm con trưởng được quyền kế thừa, vương quốc Frăng chia thành bốn phần để chia cho bốn con trai của ông. Sau đó, có thời kì đã được thống nhất lại, nhưng chẳng bao lâu lại bị chia cắt. Tuy vậy, những vua kế thừa Clôvít vẫn tiếp tục thi hành chính sách mở rộng lãnh thổ. Trong nửa đầu thế kỉ VI, vương quốc Frăng thôn tính được nước Búcgôngđơ, chiếm được vùng Prôvăngxơ là phần đất đai còn lại của nước Vidigốt ở xứ Gôlơ, chinh phục được nhiều đất đai của người Alamăng ở phía đông và sáp nhập được vùng Thuringghen vào bản đồ của mình. Ngoài ra, các vua Frăng còn thân phục được người Xắcxông ở miền Bắc nước Đức ngày nay và người Brotông ở bán đảo Acmôrich, buộc họ phải triều cống. Vì vậy đến nửa sau thế kỉ VI, Frăng trở thành vương quốc lớn mạnh nhất trong số các quốc gia "man tộc" ở Tây Âu.

Nhưng chẳng bao lâu, do mâu thuẫn nội bộ, thế lực của vua Frăng giảm sút. Nhân đó, người Brotông và người Xắcxông không đến triều cống nữa. Thuringghen ở Đức ngày nay và Akiten ở tây nam xứ Gôlơ tách khỏi vương quốc thành những miền độc lập. Phần lãnh thổ còn lại thì chia thành ba xứ đối địch với nhau là Noxtori ở phía tây, Búcgôngđơ ở phía nam và Ôxtoradi ở phía đông. Vua các xứ này đã tiến hành cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn kéo dài hơn 40 năm (từ năm 567 đến 613).

Năm 613, vương quốc Frăng lại được thống nhất dưới sự cai trị của vua Clôte II. Nhưng năm 614, Clôte II phải ban bố sắc lệnh thừa nhận đặc quyền về đất đai, về hành chính và tư pháp của các lãnh chúa lớn, đồng thời phải đồng ý chỉ được chọn các lãnh chúa ở địa phương làm Bá tước, tức là quan cai trị ở địa phương đó. Như vậy tuy là vua chung của cả nước, nhưng quyền lực của Clôte II cũng rất có hạn.

Đến giữa thế kỉ VII, mọi quyền hành ở Nôxtôri, Buốcgôngđơ và Ôxtoradi đều nằm trong tay Tể tướng ở các xứ đó, các vua Frăng chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Vì vậy, cả một thời kì dài hơn một thế kỉ từ năm 639 đến 751 được gọi là thời kì "vua lười". Trong thời gian ấy, các Tể tướng của Ôxtoradi và Nôxtôri không ngừng đấu tranh với nhau để giành quyền thống trị cả vương quốc. Lúc đầu, Tể tướng xứ Nôxtôri tương đối mạnh hơn, nhưng đến năm 687, Tể tướng xứ Ôxtoradi đã đánh bại địch thủ của mình và thống trị cả vương quốc.

Đầu thế kỉ VIII, Tể tướng Sáclơ Mácten (cầm quyền từ 715–741) đã tiến hành cuộc cải cách quân sự và chính sách ban cấp ruộng đất, do đó đã đánh bại được sự phản kháng của giới quý tộc Nôxtôri, chinh phục một lần nữa các bộ lạc ở bên kia sông Ranh, buộc người Xắcxông, người Alamăng, người Bavaroa lại phải nộp cống cho vương quốc Frăng. Đặc biệt, chiến công nổi bật nhất của Sáclơ Mácten là năm 732, trong trận Poachiê, đã đánh bại cuộc tấn công của quân A Rập⁽¹⁾. Từ đó uy tín của ông vang dội trong cả vương quốc và chính ông là người đặt cơ sở cho việc thành lập một triều đại mới thay thế triều đại Mêrôvanhiêng.

c) Vương triều Carôlanhiêng (Carolingiens)

Sau khi Sáclơ Mácten chết, con là Pêpanh "Lùn" lên thay chức Tể tướng (741–768). Được sự đồng tình của giáo hoàng Rôma, Pêpanh tiến hành cuộc chính biến để lật đổ triều Mêrôvanhiêng. Năm 751, hội nghị quý tộc đã cử Pêpanh lên làm vua. Sau đó, đại diện của giáo hoàng làm lễ xức dầu thánh cho Pêpanh ; như vậy, vương triều mới đã được giáo hội công nhận. Vương triều mới do Pêpanh "Lùn" lập nên về sau được gọi là vương triều Carôlanhiêng (Carolingiens) hoặc Cáclôvanhiêng (Carlovingiens)⁽²⁾.

(1) Năm 711, người A Rập từ Bắc Phi tấn công vào Tây Ban Nha, tiêu diệt vương quốc Vidigôt rồi lấy đó làm bàn đạp để tấn công vương quốc Frăng.

(2) Vương triều này gọi theo tên của Sáclơmanhơ (Charlemagne) mà dạng latin của chữ Charles là Carolus.

Cũng vào thời gian ấy, vương quốc Longba đe dọa đánh chiếm Rôma. Để trả ơn giáo hoàng đã đồng tình với mình trong việc lật đổ triều Mêrôvanhiêng và công nhận mình lên làm vua, năm 754 và 755, Pêpanh hai lần đưa quân tấn công người Longba rồi đem đất đai lấy được ở vùng Trung Italia tặng giáo hoàng. Từ đó, ở Tây Âu xuất hiện một quốc gia mới là nước Giáo hoàng. Pêpanh còn chinh phục vùng hữu ngạn sông Ranh và Akiten. Đến đây, người A Rập hoàn toàn bị đuổi khỏi miền Nam xứ Gôlơ.

Năm 768, Pêpanh chết, con là Sác lơ - đến năm 800 gọi là Sác lơmanhơ lên thay. Sác lơmanhơ là vị vua lỗi lạc của vương triều Carôlanhiêng mà thành tích chủ yếu của ông là về mặt quân sự. Trong 46 năm ở ngôi (768-814), ông đã tiến hành hơn 50 cuộc chiến tranh chinh phục. Năm 772, Sác lơmanhơ bắt đầu xâm lược đất đai của người Xắc xông ở phía nam nước Đức ngày nay. Năm 774, Sác lơmanhơ tiêu diệt vương quốc Longba, sáp nhập miền Bắc Italia vào bản đồ của vương quốc Frăng. Năm 778, Sác lơmanhơ chinh phục Tây Ban Nha lúc bấy giờ đang ở trong tay người A Rập, nhưng cuộc tấn công này hoàn toàn bị thất bại. Sau đó, đến cuối thế kỉ VIII đầu thế kỉ IX, Sác lơmanhơ còn nhiều lần đưa quân đội sang Tây Ban Nha, kết quả là chiếm được một vùng đất đai ở phía nam dãy núi Pirê nê đến tận sông Êbrơ lập thành một phiên trấn, về sau được gọi là Bacxêlôna (Barcelona). Sác lơmanhơ còn tiến hành những cuộc viễn chinh sang phía Đông Âu, chinh phục vương quốc của người Bava roa mà trước kia họ đã thần phục và nộp cống, bắt vương quốc A va rơ ở trung lưu sông Đan úp phải lệ thuộc và buộc một số bộ lạc người Xla vơ ở vùng sông Enbơ phải nộp cống. Do những thắng lợi của những cuộc chiến tranh chinh phục ấy, Sác lơmanhơ đã làm cho vương quốc Frăng trở thành một đế quốc có cương giới rộng lớn từ sông Êbrơ và bờ Đại Tây Dương ở phía tây đến sông Enbơ và sông Đan úp ở phía đông và từ nam Italia ở phía nam đến Bắc Hải và biển Bantích ở phía bắc. Thế là lãnh thổ của đế quốc Sác lơmanhơ tương đương với lãnh thổ của đế quốc Tây Rôma trước kia. Kinh đô của vương quốc đóng ở Exơ la Sape (Aix la Chapelle). Vào ngày lễ Nôen năm 800, tại nhà thờ lớn Xanh Pie ở Rôma, Sác lơmanhơ được Giáo hoàng Lêông III cử hành lễ gia miện⁽¹⁾ tôn làm "Hoàng đế của người Rôma". Chính từ đây ông mới mang danh hiệu Sác lơmanhơ nghĩa là "Đại hoàng đế Sác lơ".

Năm 814, Sác lơmanhơ chết, người con trưởng là Luy "Mộ đạo" lên nối ngôi hoàng đế (814-840). Là một người nhu nhược bất tài, Luy phó mặc

(1) Lễ đội mũ miện bằng vàng của hoàng đế Rôma. Như vậy, Sác lơmanhơ được coi ngang hàng như các hoàng đế của Rôma trước đây.

mọi việc cho các giáo sĩ và các quý tộc phong kiến. Lợi dụng tình hình ấy, giới quý tộc xúi giục hai người con của ông là Lôte và Luy "Xứ Giécmanh"⁽¹⁾ chống lại cha mình. Chỉ có người con thứ ba là Sác lơ "Hói" đứng về phía cha mà thôi. Năm 840, Luy "Mộ đạo" chết, cuộc nội chiến giữa ba người con lập tức bùng nổ. Lần này, hai người em là Luy "Xứ Giécmanh" và Sác lơ "Hói" cùng chống lại anh cả Lôte xưng làm hoàng đế, kết quả là đến năm 843, ba anh em phải kí với nhau Hoà ước Vécdoong.

Theo hoà ước này, lãnh thổ của đế quốc được chia làm ba phần : người anh cả Lôte được phần giữa, bao gồm vùng tả ngạn sông Ranh và miền Bắc bán đảo Italia ; người con thứ hai Luy "Xứ Giécmanh" được phần đất phía đông sông Ranh ; người em út Sác lơ "Hói" được phần đất phía tây của đế quốc. Hoà ước còn quy định Lôte vẫn được giữ danh hiệu Hoàng đế, nhưng không có đặc quyền gì đối với hai người em, Luy "Xứ Giécmanh" và Sác lơ "Hói" là hai quốc vương hoàn toàn độc lập.

Sau khi Lôte chết, Luy "Xứ Giécmanh" và Sác lơ "Hói" chia nhau phần lãnh thổ của Lôte ở tả ngạn sông Ranh, do đó con cháu của Lôte chỉ còn lại phần đất đai ở bán đảo Italia. Danh hiệu Hoàng đế từ năm 875-877 cũng thuộc về Sác lơ "Hói", từ năm 880-887 thì thuộc về con của Luy "Xứ Giécmanh" là Sác lơ "Béo" và đến đầu thế kỉ X thì không có ý nghĩa gì nữa.

Như vậy, Hoà ước Vécdoong là sự kiện quan trọng đánh dấu đế quốc Sác lơmanhơ hoàn toàn tan rã, đồng thời là cái mốc lịch sử đánh dấu sự thành lập ba nước lớn ở Tây Âu là Pháp, Đức và Italia.

II – QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Trước khi chinh phục xứ Gô lơ, người Frăng đang ở trong giai đoạn công xã thị tộc, nhưng sau khi chinh phục vùng này, chế độ thị tộc không có cơ sở để tồn tại nữa, nhà nước của người Frăng ra đời. Từ đó, người Frăng làm cho những tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ ở xứ Gô lơ tiêu vong một cách nhanh chóng, đồng thời họ bắt đầu bước vào quá trình phong kiến hoá mà chủ yếu biểu hiện ở ba mặt sau đây :

- Lãnh địa hoá toàn bộ ruộng đất trong xã hội.
- Nông nô hoá giai cấp nông dân.
- Trang viên hoá nền kinh tế.

(1) Sở dĩ Luy có cái biệt hiệu này vì lãnh địa chủ yếu của ông ở Baviê.

1. Sự hình thành chế độ ruộng đất phong kiến

Trong quá trình chinh phục xứ Gôlơ, người Frăng đã chiếm được rất nhiều ruộng đất. Trên cơ sở ấy, vua Frăng giao một phần đất đai cho các thành viên của công xã thị tộc cũ để lập thành những công xã nông thôn, một phần đem ban cấp cho các tướng lĩnh thân cận và biếu tặng các cơ sở của giáo hội Kitô giáo. Việc ban cấp này không kèm theo một điều kiện nào cả. Bản thân nhà vua cũng giữ lại cho mình những lãnh địa rộng lớn. Ngoài ra, một số quý tộc cũ ở đó vẫn giữ lại lãnh địa của mình. Tất cả những người đó (vua, quan lại, tướng lĩnh, quý tộc Rôma cũ, giáo chủ, viện trưởng tu viện...) lập thành giai cấp địa chủ mới.

Cũng trong quá trình này, công xã nông thôn của người Frăng mà tiếng Giécmanh cổ gọi là *Máccơ* (Mark) đã được thành lập. Nhưng do ảnh hưởng của chế độ ruộng đất tư hữu nói trên, nên công xã nông thôn tồn tại không được lâu dài. Ngay khi công xã mới được tổ chức, ruộng đất tuy thuộc quyền sở hữu tập thể của toàn công xã, nhưng ruộng đất cày cấy chỉ chia một lần chứ không xáo trộn để chia lại nữa, nên nông dân có thể sử dụng phần đất của mình hết đời này sang đời khác. Đến cuối thế kỉ VI, công xã nông thôn dần dần tan rã, phần ruộng đất mà nông dân cày cấy biến thành ruộng đất thuộc quyền sở hữu của họ và được gọi là *alơ* (alleu) nghĩa là *đất tự do*.

Nhưng nông dân làm chủ mảnh đất của mình không được lâu. Một mặt, do nông dân bị bắt buộc phải bán ruộng đất của mình, mặt khác do giai cấp địa chủ thế tục cũng như giáo hội tìm mọi cách để chiếm đoạt, nên ruộng đất ngày càng tập trung vào tay những người giàu có.

Đến thế kỉ VIII, trong chính sách ban cấp ruộng đất có một sự thay đổi quan trọng. Sự thay đổi ấy gắn liền với việc tổ chức lại lực lượng quân đội. Trước đó lực lượng vũ trang chủ yếu của vương quốc Frăng là bộ binh mà nguồn binh lính quan trọng nhất là nông dân tự do. Nay phần lớn nông dân đã bị phá sản và bị biến thành nông dân lệ thuộc của giai cấp địa chủ, vì vậy nhà nước không thể bắt họ làm nghĩa vụ binh dịch được nữa. Trong khi đó, vương quốc Frăng đang bị người A Rập ở Tây Ban Nha đe dọa. Để có thể chống lại sự tấn công bằng kỵ binh của người A Rập, Tể tướng vương quốc Frăng là Sácơ Mácten đã tiến hành cuộc cải cách quân sự, lấy kỵ binh làm lực lượng nòng cốt của quân đội. Lúc bấy giờ, các kỵ sĩ đều phải tự túc ngựa và quân trang, do đó chỉ có những người thuộc giai cấp địa chủ và một số ít nông dân khá giả mới đảm đương được nhiệm vụ đó.

Để khuyến khích và tạo điều kiện vật chất thuận lợi cho các kị sĩ, nhà vua đã ban cấp ruộng đất cho họ. Nguồn đất đai đem ban cấp cho kị binh là đất công mới chinh phục được và số ruộng đất tịch thu của các quý tộc phiến loạn. Nhưng những nguồn ruộng đất ấy vẫn chưa đủ để ban cấp cho kị binh, vì vậy Sác-lơ Mácten tịch thu cả ruộng đất của các giáo chủ đã cùng các quý tộc thế tục nổi dậy chống lại ông. Những giáo chủ thuộc loại này ở Noxtoradi và Akiten không phải là ít⁽¹⁾.

Khác với chính sách phong tặng ruộng đất trước kia, chính sách ruộng đất của Sác-lơ Mácten là chính sách ban cấp có điều kiện và ruộng đất được ban cấp gọi là *bênêphixơ* (bénéfice) nghĩa là vật ban cấp, ta có thể dịch là *thái ấp*. Những điều kiện đó là :

- Người được phong đất (bồi thần) phải thề trung thành với người phong đất (tôn chủ) và phải thực hiện nghĩa vụ quân sự mỗi năm 40 ngày.

- Đất phong chỉ được sử dụng suốt đời chứ không được truyền cho con cháu.

- Nếu bồi thần không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thì ruộng đất bị thu hồi. Nếu tôn chủ chết thì ruộng đất phải trả lại cho người kế thừa của tôn chủ. Sau đó, bồi thần muốn nhận lại thái ấp thì phải làm lễ phân phong lại. Nếu bồi thần chết mà con của người này đã đến tuổi trưởng thành và muốn kế thừa thái ấp của cha cũng phải làm lễ phân phong lại.

Mục đích của lễ phân phong lại là để khẳng định quyền hạn và nghĩa vụ của tôn chủ mới và bồi thần mới. Khi làm lễ phân phong lại, bồi thần phải nộp cho tôn chủ một khoản lễ vật. Khoản lễ vật này không có quy định thống nhất, có khi là một số tiền tương đương với toàn bộ thu hoạch trong một năm của thái ấp được phong. Về sau, quy định này dần dần bãi bỏ.

Đến thời Sác-lơmanhơ, do kết quả của các cuộc chiến tranh chinh phục, cương giới của vương quốc Frăng không ngừng được mở rộng, nên ông càng có nhiều đất đai để phân phong một cách hào phóng cho những người thân tín. Những người này lại đem một phần thái ấp phong cho các chiến sĩ của mình. Người được phong ruộng đất vẫn phải thề trung thành với tôn chủ và phải làm nghĩa vụ quân sự. Khi có chiến tranh, các bồi thần phải chỉ huy các chiến sĩ của mình mà số lượng nhiều hay ít tùy theo thái ấp lớn hay nhỏ cùng với chiến mã và quân trang để đi chiến đấu. Đến nửa thế kỉ IX,

(1) Đến thời con Sác-lơ Mácten, Pêpanh "Lùn", không những đã trả lại cho giáo hội số ruộng đất đã tịch thu mà bắt tất cả các kị sĩ đã nhận đất ban cấp phải nộp cho giáo hội một khoản thuế gọi là thuế 1/10.

tuy bồi thân vẫn phải làm nghĩa vụ quân sự, nhưng đất phong biến thành những lãnh địa có thể truyền cho con cháu, chỉ không được mua bán chuyển nhượng mà thôi. Những lãnh địa ấy được gọi là *phiep* (fief) hoặc *phéot* (feod). Với hình thức lãnh địa này, chế độ ruộng đất phong kiến ở Tây Âu đã được hình thành.

Những người chủ của các lãnh địa ấy đều được gọi chung là lãnh chúa, là quý tộc, trong đó lãnh chúa lớn được gọi là Công tước, Hầu tước (vốn nghĩa là thủ lĩnh quân sự), Bá tước (vốn nghĩa là chiến hữu tức là thân binh của vua). Lãnh địa của Công tước thường rất lớn, lãnh địa của Hầu tước gồm mấy quận, còn lãnh địa của Bá tước là một quận. Tầng lớp thấp nhất nhưng đông đảo nhất trong giai cấp phong kiến là kị sĩ.

Một khi lãnh địa trở thành tài sản có thể kế thừa, nếu lãnh chúa có nhiều con trai thì sau khi lãnh chúa chết, lãnh địa thường được chia đều cho các người con ấy. Về sau thì lãnh địa thường truyền cho người con cả. Nếu con trai của lãnh chúa chưa đến tuổi trưởng thành (dưới 15 tuổi), hoặc lãnh chúa chỉ có con gái thì lãnh địa cũng được truyền cho con, nhưng phải có người bảo trợ. Đối với người con trai còn nhỏ tuổi, người bảo trợ phải thực hiện mọi nghĩa vụ của bồi thân và được hưởng toàn bộ thu hoạch của lãnh địa. Thường thường người bảo trợ chính là tôn chủ. Đối với người con gái được thừa kế thì chồng cô ta là người bảo trợ. Nếu cô ta chưa kết hôn thì tôn chủ sẽ chọn cho cô một người chồng.

Như vậy, chính sách phân phong ruộng đất từ Sácơ Mácten cho đến Sácơmanhơ đã dẫn đến sự hình thành giai cấp phong kiến đông đảo. Đây là giai cấp ít được học văn hoá nhưng lại có tinh thần thượng võ cao. Họ lấy việc chiến đấu làm nghề nghiệp, lấy săn bắn thi võ làm trò tiêu khiển, lấy việc đấu kiếm làm biện pháp để giải quyết xích mích và mâu thuẫn. Chính giai cấp phong kiến ấy là cơ sở của chính quyền nhà vua để bên trong thì đàn áp các thế lực chống đối, bên ngoài thì gây chiến tranh xâm lược mở rộng lãnh thổ. Nhưng chính sách phong cấp ruộng đất ấy cũng có một tác dụng ngược lại là chẳng bao lâu thế lực của các lãnh chúa lớn mạnh trở thành những ông vua con ở địa phương không phục tùng chính quyền trung ương nữa, do đó tình trạng chia cắt đất nước đã diễn ra một cách phổ biến ở Tây Âu và kéo dài trong nhiều thế kỉ.

2. Quá trình nông nô hoá nông dân

Khi mới chinh phục xứ Gôlơ, tầng lớp cư dân đông đảo nhất là những người Frăng tự do. Là những thành viên công xã Máccơ, họ được chia một

phần đất cày cấy và được truyền từ đời này sang đời khác. Tuy vậy, nông dân không có quyền bán phần đất ấy, cũng không được truyền cho con gái. Nếu nông dân chết mà không có người thừa kế thì ruộng đất phải giao lại cho công xã. Bên cạnh đất canh tác, nông dân còn có mảnh vườn xung quanh nhà mà chỉ với mảnh đất này nông dân mới có quyền sở hữu. Ngoài ra, nông dân còn được sử dụng chung rừng núi, đất hoang, bãi cỏ, ao hồ, sông ngòi... Ruộng đất cày cấy khi đang canh tác, khi có hoa màu và có hàng rào bảo vệ là thuộc quyền quản lí của từng nông dân, nhưng sau khi thu hoạch, hàng rào phải phá đi để biến thành bãi chăn nuôi chung của mọi người trong công xã.

Đến đầu thế kỉ VII, công xã Máccơ tan rã, phần lớn thành viên công xã biến thành những người nông dân tự do có mảnh ruộng đất riêng của mình. Ngoài những người nông dân Frăng tự do ra, lúc bấy giờ còn có những người lao động nông nghiệp làm việc trong các trang viên của các địa chủ người Frăng cũng như các địa chủ Rôma cũ. Về thân phận, họ không thuần nhất mà bao gồm nhiều loại như lệ nông, nông dân nửa tự do, nô lệ. Trong ba loại này, lệ nông là tầng lớp đông đảo nhất. Được nhận một phần đất do chủ giao cho, họ có nghĩa vụ phải nộp tô, nộp thuế thân, phải làm lao dịch và không được rời ruộng đất. Nô lệ làm việc trong trang viên chia làm hai loại : Loại thứ nhất gồm những đầy tớ làm các công việc hầu hạ trong nhà lãnh chúa và những người làm các nghề thủ công như thợ làm bánh mì, thợ đóng xe, thợ kim hoàn v.v... làm việc trong các xưởng của lãnh chúa. Họ bị coi là tài sản của chủ và có thể bị mua bán. Loại thứ hai là những nô lệ được cấp ruộng đất, họ phải nộp địa tô cho chủ và không được rời khỏi ruộng đất. Tuy vậy, sau khi nộp địa tô, số sản phẩm còn lại thuộc quyền sử dụng của họ. Thế là, về danh nghĩa, họ vẫn là nô lệ nhưng thực chất họ đã biến thành nông nô. Còn nông dân nửa tự do là những người có địa vị cao hơn nô lệ, nhưng lại thấp hơn lệ nông. Họ cũng được giao cho một mảnh đất để canh tác và truyền mảnh đất ấy từ đời này sang đời khác. Cùng với sự phát triển của phương thức bóc lột phong kiến, sự khác biệt giữa ba loại lực lượng lao động nông nghiệp ấy ngày càng ít. Họ biến dần thành một tầng lớp có thân phận giống nhau, đó là tầng lớp nông nô.

Còn nông dân tự do vào đầu thế kỉ VII là tầng lớp đông đảo nhất trong giai cấp nông dân, nhưng tình hình ấy không duy trì được lâu. Do các nguyên nhân như thiên tai mất mùa, gia súc chết không canh tác được, phải nộp thuế khoá nặng nề, phải rời ruộng đồng quê hương để đi làm nghĩa vụ binh dịch v.v..., rất nhiều nông dân bị phá sản, phải bán ruộng đất của mình. Sau khi không còn tư liệu sản xuất nữa, nông dân chỉ còn cách là

lĩnh canh ruộng đất của lãnh chúa để làm ăn và do đó biến thành nông dân lệ thuộc.

Những nông dân chưa mất ruộng đất thì vì không chịu nổi sự hạch sách của các quan lại và sự o ép của lãnh chúa, nên phải đem ruộng đất của mình hiến cho địa chủ thế tục hoặc giáo hội để nhờ họ che chở rồi xin nhận lại mảnh đất ấy để cày cấy. Nhiều khi, để khuyến khích hiện tượng này, ngoài việc giao lại mảnh đất mà nông dân đã hiến, các lãnh chúa thường cấp thêm cho nông dân một mảnh đất phụ nữa. Sau khi hiến ruộng đất rồi nhận lại mảnh ruộng đất ấy để cày cấy, người nông dân không những đã mất quyền sở hữu với đất đai của mình mà bản thân mình cũng không còn là người tự do nữa. Họ đã biến thành một loại nông dân lệ thuộc tương tự như lệ nông hoặc nông dân nửa tự do và đến đời con cháu họ thì hoàn toàn biến thành nông nô. Như vậy là, cũng như cư dân lao động bản địa, đến đây, phần lớn nông dân tự do người Frãng đã biến dần thành nông nô.

Nông nô là tầng lớp ở địa vị trung gian giữa dân tự do và nô lệ. Về mặt kinh tế, họ được chủ giao cho một mảnh đất để cày cấy. Diện tích phần đất này thay đổi tùy theo từng nơi và từng thời kì, nhưng thường là từ 10 đến 15 ha. Sở dĩ phần đất của họ nhiều như vậy là vì lúc bấy giờ đất rộng người thưa và kĩ thuật sản xuất còn lạc hậu, phương thức canh tác được áp dụng phổ biến là chế độ luân canh hai mảnh hoặc ba mảnh, do đó hàng năm người nông dân chỉ cày cấy một nửa hoặc nhiều lắm là $\frac{2}{3}$ số ruộng đất ấy. Do cày cấy ruộng đất của lãnh chúa, nông nô phải nộp địa tô cho chủ. Trong thời kì hình thành chế độ phong kiến, hình thức địa tô được áp dụng phổ biến nhất là *tô lao dịch*. Với loại địa tô này, mỗi tuần lễ, mỗi hộ nông nô phải cử một người khỏe mạnh đem theo nông cụ và súc vật kéo, đến làm việc trên ruộng đất của lãnh chúa 3 hoặc 4 ngày. Thời gian còn lại, nông nô làm việc trên phần đất của mình. Vào những dịp mùa màng bận rộn, mỗi gia đình nông nô, ngoài bà chủ và các cô gái đã đến tuổi lấy chồng ra, tất cả những người có thể lao động được đều phải đến làm việc trên ruộng đất của chủ.

Ngoài địa tô lao dịch, nông nô còn phải làm các việc khác cho lãnh chúa như vận chuyển, chữa nhà, chữa hàng rào, làm đường, bắc cầu v.v... Bên cạnh những nghĩa vụ lao dịch đó, trong những ngày lễ ngày tết, nông nô còn phải nộp cho chủ một số sản phẩm như gia cầm, trứng gà, rượu... có khi còn phải nộp một ít tiền. Ngoài ra, nông nô còn phải nộp nhiều thứ thuế khác như thuế xay bột, thuế nướng bánh mì, phải nộp tiền khi qua cầu, qua đò, kiếm củi, chăn gia súc.

Đối với giáo hội Thiên chúa, vì là tín đồ, nông nô phải nộp thuế 1/10 và nhiều khoản bất thường khác.

Về mặt chính trị, tuy nông nô chưa hoàn toàn mất tự do, tức là họ có gia đình riêng và một ít tài sản riêng, chủ không có quyền giết hại họ, nhưng họ bị lệ thuộc vào lãnh chúa về mặt thân thể. Họ không được tự tiện rời bỏ ruộng đất mà chủ giao cho, hơn nữa con cháu họ cũng phải kế thừa mảnh đất ấy và phải làm nông nô cho lãnh chúa. Nông nô cũng không có quyền tự do kết hôn. Những cuộc hôn nhân của họ đều phải được lãnh chúa đồng ý nếu không sẽ bị xử phạt nặng nề. Nếu nữ nông nô lấy chồng là nông nô thuộc lãnh chúa khác thì phải nộp một khoản tiền phạt gọi là "tiền ngoại hôn". Sau đó, con cái của họ sinh ra phải chia cho cả hai lãnh chúa⁽¹⁾. Lãnh chúa còn có quyền hành hạ đánh đập nông nô miễn là không nguy hại đến tính mạng hoặc cơ thể là được. Như vậy, tuy nông nô không hoàn toàn mất tự do, không hoàn toàn bị lệ thuộc vào chủ nhưng thực tế thì đời sống và địa vị của họ không hơn nô lệ được bao nhiêu.

3. Trang viên phong kiến

Khi vương quốc Frãng mới thành lập, trên đất đai của nhà vua, của các thân binh, của giáo hội và của địa chủ Rôma cũ, trang viên đã xuất hiện rồi. Tuy vậy lúc bấy giờ, bên cạnh các trang viên của giai cấp địa chủ còn có các công xã Máccơ. Đến thời Carôlanhgiêng, cùng với quá trình tập trung hầu hết ruộng đất trong xã hội vào tay giai cấp lãnh chúa và biến nông dân tự do thành nông nô, trang viên mới được thành lập một cách phổ biến trong cả nước.

Khi thành lập trang viên, các lãnh chúa thường dựa vào các cơ sở có sẵn như các điền trang của chủ nô Rôma trước kia, các công xã nông thôn của

(1) Dưới đây là một bản phân xử về việc chia con của nông nô : "Tôi là Môrixơ, nhờ ơn Chúa được làm Giám mục Parixin thông báo cho mọi người ngày nay và mai sau biết rằng : "Giữa các linh mục ở nhà thờ Mácsen và tên Girôngđơ ở Vitoriác đã xảy ra một cuộc tranh chấp, vì tên này lấy một nữ nông nô của chúng tôi, thì lại là nữ tì của nhà thờ Mácsen. Ngoài ra, các linh mục nói trên còn đòi lấy một số ruộng đất và vườn nho mà tên Girôngđơ kế thừa của cha mẹ. Cuộc tranh chấp này cuối cùng đã đưa đến nhà thờ chúng tôi phân xử và đã được giải quyết như sau : trong số các con của Girôngđơ, bao gồm những đứa đã sinh rồi và cả những đứa sẽ sinh sau này, đứa thứ nhất thuộc về chúng tôi, đứa thứ hai thuộc về các linh mục, đứa thứ ba thuộc về chúng tôi, đứa thứ tư thì thuộc về Girôngđơ... Tài sản do Girôngđơ và vợ hắn để lại phải được phân chia một cách thích đáng cho chúng nó giống như chia cho những người anh em".

người Frãng. Chỉ những nơi không có các cơ sở cũ ấy thì họ mới lập những trang viên hoàn toàn mới.

Tuỳ theo từng nơi, diện tích của trang viên lớn bé khác nhau. Có trang viên bao gồm mấy làng, ngược lại có khi một làng lớn lại bao gồm mấy trang viên. Lực lượng lao động chính trong các trang viên là nông nô. Những trang viên nhỏ thì chỉ có vài ba chục hộ, nhưng thông thường nhất là khoảng 100 hộ.

Trong trang viên thường có lâu đài, kho tàng, cối xay bột, lò bánh mì, xưởng ép dầu, lò rèn... của lãnh chúa, nhà thờ và khu vực nhà chung của các tu sĩ, và những túp lều của nông nô.

Đất đai của trang viên bao gồm ruộng đất canh tác, bãi cỏ, rừng, ao hồ, đầm lầy... Ruộng đất cày cấy chia làm hai phần : phần đất tự sử dụng của lãnh chúa và phần đất chia cho nông nô cày cấy. Phần đất tự sử dụng của lãnh chúa do nông nô dùng công cụ và gia súc của mình để canh tác. Toàn bộ thu hoạch trên phần ruộng đất này thuộc về lãnh chúa. Ở đây, ngoài ruộng đất trồng cây lương thực còn có vườn nho, vườn quả, vườn rau. Những người lao động trên các vườn cây ấy thường là tôi tớ của chủ. Phần đất của nông dân thì chia thành từng mảnh dài để chia cho từng hộ nông nô. Ngoài phần ruộng ra, mỗi gia đình nông nô còn có một mảnh vườn nhỏ để trồng rau quả ở cạnh nhà. Toàn bộ thu hoạch trên phần đất thứ hai này là của nông nô. Còn rừng rú, bãi cỏ, đất hoang... thuộc công xã Máccơ trước kia nay bị coi là tài sản của lãnh chúa. Nông nô tuy cũng được sử dụng chung nhưng thường là phải nộp những khoản thuế nhất định.

Phương pháp canh tác được sử dụng phổ biến nhất vẫn là phương pháp luân canh ba mảnh. Với phương pháp này, ruộng đất cày cấy được chia làm ba khu : một khu gieo trồng vụ xuân, một khu gieo trồng vụ thu và một khu cho đất nghỉ. Mỗi khu sau khi gieo trồng hai năm lại nghỉ một năm. Tuy nhiên cũng có chỗ trồng ba năm mới nghỉ một năm hoặc trồng một năm nghỉ một năm. Sau mỗi vụ thu hoạch và trong thời gian để đất nghỉ, ruộng đất lại biến thành bãi cỏ để cho mọi người cùng sử dụng.

Trang viên phong kiến là những đơn vị kinh tế tự cấp tự túc. Ngoài việc sản xuất nông nghiệp, trong trang viên còn sản xuất thủ công nghiệp ; vì vậy ngoài những nông nô làm ruộng còn có những nông nô làm các loại thợ thủ công như thợ mộc, thợ rèn, thợ dao kiếm, thợ vàng bạc, thợ tiện... Những người nông nô làm nghề thủ công này được cấp cho một mảnh đất nhỏ để tự sản xuất lương thực. Như vậy, các trang viên về cơ bản có thể thoả mãn được các nhu cầu về lương thực thực phẩm cũng như các loại đồ

dùng hàng ngày của lãnh chúa và nông nô. Chỉ có những thứ không sản xuất được như muối, sắt và các thứ hàng xa xỉ như vải, lụa, hương liệu, vũ khí... sản xuất từ các nước phương Đông mới phải mua của các lái buôn mà phần lớn là người Bidantium hoặc A Rập. Do mỗi trang viên là một đơn vị kinh tế tự nhiên và trang viên lại được thành lập một cách phổ biến nên nền kinh tế hàng hoá hầu như chưa có gì đáng kể và tình hình đó kéo dài cho đến khoảng thế kỉ XI, khi thành thị ra đời mới chấm dứt.

4. Bộ máy nhà nước

Sau khi chinh phục xứ Gôlơ, nhà nước của người Frăng bắt đầu được thành lập. Tuy nhiên, dưới thời Mêrôvanhiêng, bộ máy nhà nước ấy còn thô sơ. Ở trung ương, dưới vua là các quan lại cấp cao phụ trách các việc như quân sự, tư pháp, tài chính, văn thư, kho rượu v.v... Song, sự phân công trách nhiệm ấy chưa thật rõ ràng và cố định. Ví dụ quan Chương ấn hoặc quan Thị vệ có khi làm cả nhiệm vụ ngoại giao hoặc quân sự, trái lại quan Thống chế có khi phụ trách cả việc ăn uống tiệc tùng. Ngoài ra, còn có những viên Quản lí trông coi các trang viên của nhà vua. Chức vụ của viên quan này ngang hàng với một Bá tước. Đứng đầu các viên Quản lí này là quan Quản lí cung đình tức là Tế tướng trong "thời kì vua lười". Tế tướng là kẻ cầm quyền ở ba xứ Noxtoradi, Ôxtoradi và Buốcgôngđơ, về sau là ở toàn vương quốc.

Đến thời Carôlanhiêng mà nhất là dưới thời Sácłomanhơ, bộ máy nhà nước của vương quốc Frăng ngày càng hoàn chỉnh hơn. Đứng đầu bộ máy quan lại dưới vua là các chức Thừa tướng, Tổng giám mục và Đại thần cung đình. Thừa tướng giữ chức vụ Bí thư và Chương ấn của nhà vua. Tổng giám mục quản lí các giáo sĩ trong cả nước, còn Đại thần cung đình thì gần giống như Tế tướng trước kia, quản lí các công việc hành chính ở triều đình. Chức Tế tướng trước kia đến thời kì này thì bãi bỏ. Dưới các quan đầu triều này là các quan Thống chế, quan Chánh án, quan Cõi quốc khố, quan Quản lí kho rượu v.v...

Cả nước chia thành nhiều đơn vị hành chính địa phương do quan Bá tước đứng đầu nên gọi là "*Khu quản hạt Bá tước*". Đến đầu thế kỉ IX, toàn vương quốc chia thành 98 khu quản hạt Bá tước như vậy. Các bá tước này có toàn quyền về các mặt hành chính, tư pháp, tài chính và quân sự trong địa hạt của mình. Họ được nhà vua ban cho một số ruộng đất và được giữ lại 1/3 tiền án phí. Từ thời Sácłomanhơ về sau, quan hệ giữa vua và các bá

tước đứng đầu các địa phương trở thành quan hệ giữa tôn chủ và bồi thân, dần dần chức vụ này biến thành cha truyền con nối.

Ở các vùng biên giới, triều Carôlanhiêng thành lập những đơn vị hành chính đặc biệt gọi là *biên trấn*. Đứng đầu mỗi biên trấn là một Bá tước hoặc Hầu tước hoặc Công tước. Tại các biên trấn này, nhà nước xây dựng những pháo đài rất kiên cố để phòng ngự và để làm căn cứ xâm lược bên ngoài.

Để quản lí chặt chẽ các địa phương, nhà vua thường cử những đoàn khâm sai, mỗi đoàn thường gồm 2 người về các nơi để kiểm tra việc thực hiện sắc lệnh của nhà vua, xử lí các hành vi lạm dụng quyền hành của các quan lại địa phương và giải quyết những vụ khiếu tố của nhân dân trong vùng đối với bá tước hoặc giáo chủ ở địa phương, nên chế độ này không còn có tác dụng nữa.

Về tư pháp, ở trung ương có toà án của nhà vua. Các pháp quan từ Chánh án đến Bồi thẩm đều do vua chỉ định. Ở các địa phương, khi nhà nước Frăng mới thành lập, do tàn dư của xã hội thị tộc còn tồn tại, nhân dân được tham gia bồi thẩm và được cử những đại biểu của mình làm thẩm phán. Nhưng chẳng bao lâu, các hình thức ấy đều bị bãi bỏ, quyền tư pháp hoàn toàn thuộc về Bá tước. Ngoài ra, các đoàn khâm sai do nhà vua phái về các địa phương cũng có quyền mở phiên toà tại chỗ để xét xử.

Để bảo vệ sự an ninh ở trong nước, đàn áp sự phản kháng của nhân dân, nhất là để không ngừng gây chiến tranh chinh phục bên ngoài, vương quốc Frăng luôn luôn chú ý xây dựng đội thân binh của nhà vua, mỗi khi có chiến tranh, tất cả mọi người Frăng tự do đều là chiến sĩ. Nhưng dần dần về sau, do đời sống nông nghiệp, định cư, đa số nông dân không muốn xa rời ruộng đất, gia đình để đi làm nghề chinh chiến nữa. Thậm chí có nhiều nông dân đã hiến ruộng đất cho lãnh chúa thế tục hoặc giáo hội để trở thành nông dân lệ thuộc để khỏi phải thực hiện nghĩa vụ binh dịch đối với nhà nước. Vì vậy, giờ đây đội thân binh của nhà vua trở thành lực lượng quân sự chủ yếu.

Sau cải cách của Sáclơ Mácten và nhất là đến thời Sáclơmanhơ, đại đa số nông dân đã mất ruộng đất và bị biến thành dân lệ thuộc, nên nhà nước không thể bắt họ đi lính được nữa. Vì vậy tầng lớp khá giả bao gồm địa chủ lớp dưới và một số ít nông dân giàu có là lực lượng cơ bản trong quân đội. Thời Carôlanhiêng, lực lượng quân sự của vương quốc Frăng chia làm hai bộ phận : bộ phận thứ nhất là một đội quân chuyên nghiệp, họ thường xuyên có mặt trong doanh trại nhất là ở các biên trấn ; bộ phận thứ hai là

các bồi thần được phong đất cùng với đội kị binh của họ, chỉ tập hợp lại mỗi khi có chiến tranh.

Như vậy, đến thời Carôlanhgiêng, bộ máy nhà nước của vương quốc Frăng bao gồm chính quyền, toà án và quân đội là rất hoàn bị. Bằng các biện pháp như tập trung mọi quyền hành về hành chính, tư pháp, tài chính, quân sự... vào tay mình và việc bản thân mình được tôn làm Hoàng đế, Sác-lơmanhơ đã xây dựng Frăng thành một nước quân chủ tập quyền trung ương. Song sự thống nhất của quốc gia này không duy trì được lâu. Do chính sách phân phong ruộng đất và nhất là do đất phong được cha truyền con nối, thế lực của các lãnh chúa không ngừng phát triển. Trong khi đó, từ thời Mêrôlanhgiêng, các lãnh chúa lớn đã được vua ban cho quyền bất khả xâm phạm. Với đặc quyền này, lãnh địa của họ trở thành một nơi mà quan lại của nhà vua không được đến để thi hành các nhiệm vụ về hành chính, tư pháp, cảnh sát, tài chính v.v... Đến thời Carôlanhgiêng, hiện tượng đó càng phổ biến và trở thành một xu hướng mà nhà vua không thể ngăn chặn được. Đó chính là tiền đề của tình trạng chia cắt đất nước thành những tiểu quốc độc lập diễn ra trong thế kỉ X sắp tới.

Chương II

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH THỊ

I - SỰ RA ĐỜI CỦA THÀNH THỊ

1. Hoàn cảnh lịch sử

Từ cuối thời đế quốc Rôma, do sự suy thoái của nền kinh tế hàng hoá, các thành thị ở Tây Âu đã bị điêu tàn. Sự xâm nhập và phá hoại của man tộc càng làm nghiêm trọng thêm tình hình ấy. Trừ một số thành phố ở Italia, miền Nam nước Pháp và Tây Ban Nha, còn nói chung, các thành thị đều trở nên vắng vẻ, các công trình kiến trúc tráng lệ trước kia như lâu đài, đền miếu... chỉ còn lại những đồng hoang tàn, đường phố thì ngập cỏ, đất đai xung quanh biến thành đồng ruộng.

Đến đầu thời trung đại, để đề phòng sự xâm nhập của các tộc bên ngoài như người Noóc măng, người A Rập và do tình trạng hỗn chiến ở Tây Âu, ở Pháp và Đức đã xây dựng những thành lũy mới hoặc khôi phục lại các công trình phòng thủ của các thành phố cổ như Pari, Côlônơ. Những cơ sở này thường trở thành kinh đô của vua hoặc trung tâm hành chính của các bá tước hoặc giám mục. Cư dân ở đây phần lớn là bà con và tôi tớ của lãnh chúa, ngoài ra còn có một số nông dân và thợ thủ công.

Đến thế kỉ XI, nền kinh tế châu Âu có một bước tiến rất quan trọng mà chủ yếu biểu hiện ở sự phát triển của thủ công nghiệp và nông nghiệp.

Trong thủ công nghiệp, nhiều ngành nghề mới đã ra đời với trình độ kĩ thuật ngày càng hoàn thiện. Đó là các nghề khai mỏ, luyện kim, chế tạo vũ khí, thuộc da, dệt len dạ, làm đồ gốm bằng bàn xoay v.v... Sự tiến bộ ấy của thủ công nghiệp đòi hỏi phải có những người thợ thủ công chuyên môn hoá, đồng thời phải biến thủ công nghiệp từ một nghề phụ của nông nghiệp thành một ngành độc lập.

Trong nông nghiệp cũng có nhiều tiến bộ như nông cụ được cải tiến, diện tích canh tác không ngừng được mở rộng, năng suất lao động được nâng cao, sản lượng và số chủng loại nông phẩm tăng nhiều. Nhờ vậy nông dân có thể có một ít nông sản thừa để đem đổi lấy các sản phẩm thủ công nghiệp. Như thế là nông dân đã cung cấp nguyên liệu và lương thực thực phẩm cho thợ thủ công, tạo điều kiện cho họ có thể hoàn toàn thoát li khỏi nông nghiệp để chuyên làm nghề nghiệp của mình. Chính sự *tách rời giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp* ấy là điều kiện quan trọng dẫn đến sự ra đời của thành thị thời trung đại ở châu Âu.

Mác và Ăngghen viết : "Sự phân công lao động trong nội bộ một dân tộc gây ra trước hết là sự tách rời giữa lao động công nghiệp, thương nghiệp với lao động nông nghiệp, và do đó gây ra sự tách rời giữa thành thị và nông thôn và sự đối lập giữa lợi ích của thành thị và nông thôn"⁽¹⁾.

2. Quá trình ra đời của thành thị

Sự ra đời của thành thị ở châu Âu đã diễn ra từ trong các thế kỉ X, XI tùy theo trình độ phát triển kinh tế và vị trí địa lí của từng vùng.

Do kĩ thuật sản xuất tiến bộ và năng suất lao động nâng cao, những người thợ thủ công ở nông thôn đã từ chỗ làm việc theo yêu cầu đặt hàng của người tiêu dùng chuyển sang chuyên sản xuất hàng hoá để đem bán ở thị trường. Để tiện cho việc tiêu thụ sản phẩm của mình và để thoát khỏi sự nô dịch của lãnh chúa, những người thợ thủ công này đã trốn khỏi nông thôn đến những nơi có điều kiện thuận lợi cho việc lao động sản xuất như gần nơi cung cấp nguyên liệu, có nhiều khách hàng mua sản phẩm của họ, tương đối an toàn v.v... Những nơi thợ thủ công đến cư trú thường là những trung tâm chính trị như kinh đô của vua, thành lỵ của lãnh chúa phong kiến, hoặc những trung tâm tôn giáo như toà giám mục, tu viện, nhà thờ... Đó là những nơi có hệ thống phòng vệ có thể bảo đảm an toàn cho tính mạng và tài sản của họ, đồng thời cũng là những địa điểm tập trung đông người như lãnh chúa, giáo sĩ, tùy tùng, người phục dịch... Ở Tây Âu, những nơi đó thường là những thành phố cổ của Rôma trước kia. Thợ thủ công còn hay tụ hội ở những nơi mới, những nơi có nhiều người thường xuyên

(1) C. Mác - Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (gồm 6 tập) tập I, NXB Sự thật, Hà Nội. 1980, trang 270.

qua lại như các giao điểm của các đường giao thông, đầu cầu, bến dò, cửa sông v.v...

Lúc bấy giờ thợ thủ công cũng là kẻ bán các sản phẩm của mình, nên những nơi họ đến cư trú và sản xuất lập tức đã trở thành những trung tâm công thương nghiệp. Tiếp đó, nông dân không ngừng chạy đến những nơi này làm cho cư dân ở đây càng thêm đông đúc rồi dần dần phát triển thành những thành phố.

Ở Tây Âu, thành thị ra đời tương đối sớm ở Italia (Venêxia, Giê nôva, Naplơ, Pida, Amanphi...) và miền Nam nước Pháp (Mácxây, Áclơ, Nácbon, Môngpơliê). Tại những nơi này, do kinh tế phát triển, quá trình tách rời giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp diễn ra sớm hơn những miền khác, đồng thời ở đây còn có điều kiện trao đổi kinh tế với Bidantium và phương Đông. Tiếp đó, các thành phố ở Bắc Pháp, Đức và các nước Tây Âu khác cũng lần lượt hình thành.

Ở Đông Âu vào thời kì này cũng đã xuất hiện nhiều thành phố công thương nghiệp như Kiép, Nổpgôrốt, Praha v.v...

Thành thị ở châu Âu lúc bấy giờ còn rất thô sơ, xung quanh thành phố có thành xây bằng đá, bằng gạch, thậm chí bằng gỗ, có hào sâu, có tháp canh, có cổng thành chắc chắn cứ đến tối thì đóng lại. Những công trình ấy dùng để bảo vệ dân cư thành phố để phòng sự tấn công của kẻ thù. Khi cư dân tăng lên, trong thành phố không còn chỗ để ở thì người ta phải sinh sống ở ngoài thành. Ở phía ngoài khu cư trú mới này, người ta lại xây dựng một vòng thành và những công trình phòng vệ mới và tình hình ấy có thể diễn lại một vài lần nữa cùng với sự tăng lên không ngừng của cư dân thành thị.

Trong thành phố, đường phố ngang dọc chằng chịt, nhưng chật hẹp và đầy rác rưởi, mãi đến thế kỉ XIV, XV mới biết rải đá, ban đêm thì tối tăm vì chưa có đèn đường. Những người thợ thủ công cùng nghề thường sống tập trung ở một khu vực, do đó tên phố được gọi theo tên nghề nghiệp như phố thợ Rèn, phố thợ Mộc, phố thợ Dệt v.v... Nhà cửa tuy phần lớn làm bằng gỗ nhưng có nhiều tầng, tầng trên thường nhô ra ngoài mà đường phố thì hẹp, nên các tầng trên của các nhà lầu hai bên phố gần chạm vào nhau, do đó có những đường phố hầu như không bao giờ có ánh nắng. Ở trung tâm thành phố thường có chợ và toà thị chính.

Tuy thành thị là những trung tâm công thương nghiệp, cư dân thành thị chủ yếu là thợ thủ công và người buôn bán, nhưng thành thị thời kì này vẫn

mang ít nhiều dấu vết của nông thôn và nông nghiệp vẫn còn có vai trò nhất định trong đời sống của thị dân. Nhiều thị dân có ruộng đất, vườn rau và bãi chăn nuôi ở ngoại thành, thậm chí ở ngay trong nội thành. Các loại gia súc nhỏ như dê, cừu, lợn thường thả ăn trong nội thành, nhất là lợn thường đến kiếm thức ăn ở các đồng rác đổ bừa bãi trên các đường phố.

Do ăn ở mất vệ sinh như vậy nên thành phố thường trở thành những nơi sinh ra các loại bệnh dịch như dịch hạch, dịch tả. Đồng thời vì nhà cửa phần lớn làm bằng gỗ nên ở đây cũng hay xảy ra nạn cháy có khi thiêu huỷ cả một khu phố.

Quy mô các thành phố châu Âu lúc bấy giờ còn tương đối nhỏ. Cho đến thế kỉ XIII, Pari là thành phố quan trọng nhất châu Âu cũng chỉ mới có 100.000 dân, Luân Đôn, Milanô có khoảng 50.000 người, còn phần lớn các thành phố khác thì dưới 10.000.

II – HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CÁC THÀNH THỊ

1. Thủ công nghiệp và tổ chức phường hội

Trong hầu hết các thành thị ở châu Âu, ngành kinh tế quan trọng nhất là thủ công nghiệp. Cũng như nông dân, thợ thủ công thời bấy giờ là những người sản xuất nhỏ độc lập. Họ làm việc ngay tại nhà mình bằng công cụ lao động và nguyên liệu của mình. Tuy vậy, để đảm bảo cho việc sản xuất được thuận lợi hơn, những người thợ thủ công ở thành thị đã tổ chức thành những đoàn thể nghề nghiệp gọi là *phường hội* hoặc *hàng hội*.

Tổ chức phường hội hầu như ra đời đồng thời với sự xuất hiện của thành thị. Ở Italia, phường hội được thành lập từ thế kỉ X, còn các nước khác như Pháp, Anh, Đức, Tiệp Khắc thì đến thế kỉ XI, XII mới có phường hội.

Mục đích chủ yếu của việc thành lập phường hội là nhằm :

- Bảo đảm sự đồng đều về quyền lợi trong việc sản xuất cũng như trong khâu mua nguyên liệu và bán sản phẩm, tránh sự cạnh tranh lẫn nhau giữa những thợ thủ công cùng nghề.

- Bảo vệ sự độc quyền về nghề nghiệp của mình chống sự cạnh tranh của những nông nô không ngừng chạy vào thành thị và cũng làm nghề đó.

– Đoàn kết với nhau nhằm chống lại sự hạch sách và cướp bóc của lãnh chúa phong kiến.

Phường hội là tổ chức của những người thợ thủ công cùng ngành nghề trong một thành phố. Tuy vậy, có nơi do sự phát triển của việc phân công lao động, một nghề lớn lại chia thành nhiều nghề khác nhau thì mỗi nghề mới này lại lập thành một phường hội riêng. Ví dụ : nghề gia công kim loại có các phường hội như phường thợ rèn dao kéo, phường thợ làm vũ khí, phường thợ đúc nổi ; hoặc như ngành dệt len dạ gồm các phường hội như phường thợ kéo sợi, phường thợ dệt, phường thợ nhuộm.

Thành viên của các phường hội là những người thợ cả đồng thời là người chủ của các xưởng thủ công gia đình. Họ làm việc cùng với vợ con và những thành viên khác trong gia đình. Ngoài ra trong xưởng của họ còn có một số người thợ bạn và vài người thợ học việc. Thợ cả, thợ bạn, thợ học việc tạo thành một hệ thống đẳng cấp trong tầng lớp thợ thủ công. Trong giai đoạn đầu, khi phường hội mới thành lập, muốn trở thành thợ cả, mọi người thợ thủ công đều phải trải qua thời kì học việc và mấy năm làm thợ bạn. Đến khi tay nghề đã thành thạo, được phường hội thừa nhận, thợ bạn mới có thể tách ra lập xưởng riêng do mình làm thợ cả và mới có thể gia nhập phường hội.

Phường hội có tổ chức và quy chế rất chặt chẽ. Mỗi phường hội có một người cầm đầu gọi là Trùm phường do đại hội các thành viên bầu ra. Trùm phường có nhiệm vụ theo dõi việc thực hiện quy chế của phường hội, xử lí những vụ vi phạm, giải quyết những xích mích giữa các thành viên v.v... Quy chế của phường hội cũng do đại hội các chủ xưởng thảo ra, trong đó bao gồm những quy định rất chặt chẽ và chi tiết về các mặt :

– Quy mô sản xuất, bao gồm các khâu như số lượng công cụ lao động, số lượng thợ bạn và thợ học việc, thời gian lao động hàng ngày.

– Điều kiện để nhận thợ học việc, thời gian học việc và thời gian làm thợ bạn, chế độ thù lao đối với thợ học việc và thợ bạn.

– Chất lượng và quy cách sản phẩm, giá bán sản phẩm v.v...

Ví dụ trong bản *Điều lệ của phường hội thợ dệt lông cừu Pari* thế kỉ XIII về những vấn đề đó đã được quy định như sau :

"Mỗi người thợ dệt lông cừu Pari, trong nhà có thể có hai khung cử khổ rộng, một khung cử khổ hẹp..."

"Mỗi người thợ dệt lông cừu chỉ được kèm nhiều nhất là một người học việc, nhưng thời gian kèm cặp người đó không được ít hơn kì hạn phục vụ

4 năm, được thu 4 livre⁽¹⁾ Pari, nếu kì hạn phục vụ là 5 năm thì được thu 60 xu Pari, nếu kì hạn phục vụ là 6 năm thì được thu 20 xu Pari, nếu kì hạn phục vụ là 7 năm thì không thu học phí".

"Bất cứ người nào khi dệt vải không được trộn lông cừu vụn với lông cừu tốt, nếu làm như vậy, mỗi tấm vải bị phạt 10 xu..."

"Bất cứ người nào trong phường hội không được bắt đầu làm việc trước khi mặt trời mọc..."

"Thợ dệt, thợ ban, khi hồi chuông báo hoàng hôn lần thứ nhất vang lên thì phải ngưng làm việc, không kể công việc của họ đang làm đến mức nào".

Phường hội là tổ chức nghề nghiệp của thợ thủ công mang tính chất phong kiến. Biểu hiện chủ yếu của nền sản xuất thủ công nghiệp của phường hội là sản xuất nhỏ, trong đó người thợ thủ công còn gắn liền với tư liệu sản xuất như "con ốc sên không thể tách rời cái vỏ của nó". Đồng thời, mục đích của việc sản xuất chủ yếu là để kiếm tư liệu sinh hoạt chứ không phải mưu cầu lợi nhuận.

Tuy vậy, trong thời kì đầu, phường hội đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc sản xuất thủ công nghiệp cũng như đối với các mặt trong đời sống xã hội của thợ thủ công. Trong điều kiện nền thủ công nghiệp ở các thành thị còn nhỏ yếu, tổ chức phường hội đã bảo đảm cho việc sản xuất được tiến hành thuận lợi, đồng thời có tác dụng rất lớn trong việc duy trì, trau dồi và lưu truyền kĩ thuật sản xuất, do đó đã thúc đẩy sự phát triển của các nghề thủ công trong một thời gian nhất định.

Về mặt xã hội, phường hội trước hết là tổ chức đoàn kết tương trợ của thợ thủ công để đấu tranh chống lãnh chúa phong kiến, quý tộc thành thị và để giúp đỡ lẫn nhau mỗi khi gặp khó khăn hoạn nạn. Phường hội thường dùng quỹ của mình thu được bằng các khoản như hội phí, tiền phạt v.v... để trợ cấp cho những thợ thủ công ốm đau và gia đình của thợ thủ công bị chết.

Phường hội còn là tổ chức có tính chất quân sự và tôn giáo. Mỗi phường hội có một đội dân binh có nhiệm vụ tuần tra canh gác để bảo vệ thành phố và khi có chiến sự xảy ra thì lực lượng dân binh ấy là một đơn vị tác chiến độc lập. Mỗi phường hội lại có nhà thờ riêng và những ngày lễ, ngày hội riêng của mình.

(1) Livơ (livre) : đồng bạc ngày xưa của Pháp, sau đổi thành đồng frăng (franc).
1 livơ bằng 20 xu (sou).

Cùng với sự phát triển của nền thủ công nghiệp và sự ra đời của những ngành nghề mới, số phường hội ngày càng tăng nhiều. Ví dụ ở Pari, giữa thế kỉ XIII chỉ mới có 78 phường hội, thế mà sang thế kỉ XIV đã tăng đến 300 phường hội.

Đến thế kỉ XIV-XV, phường hội bắt đầu bước vào quá trình tan rã. Trước hết, những quy chế chặt chẽ của phường hội ngày càng tỏ ra không dung hoà được với yêu cầu phát triển không ngừng của nền sản xuất thủ công nghiệp. Quy chế của phường hội không cho phép mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến công cụ để nâng cao hơn nữa năng suất lao động. Vào thế kỉ XV, ở Côlônơ (Đức) có người đề nghị dùng guồng để kéo và xe sợi tơ, nhưng sau khi nghiên cứu, người ta đã đi đến quyết định là trước mắt cũng như tương lai không bao giờ dùng cái guồng ấy vì nếu sử dụng guồng thì những người thợ sống bằng nghề này sẽ chết.

Trước tình hình ấy, một số chủ xưởng bất chấp quy chế đã tự động mở rộng quy mô sản xuất, tăng thêm số lượng thợ bạn và thợ việc, kéo dài thời gian lao động trong ngày, cải tiến kĩ thuật... do đó đã dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo giữa các thành viên của phường hội.

Một số phường hội thì biến thành những tổ chức lũng đoạn của các chủ xưởng để bóc lột thợ bạn và thợ học việc. Ở đây, địa vị của thợ cả hầu như cha truyền con nối, vì vậy thợ bạn rất khó có điều kiện để trở thành thợ cả nên buộc phải làm thuê suốt đời cho chủ xưởng.

Trong khi đó, sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản càng thúc đẩy nhanh chóng quá trình tan rã của phường hội. Một số chủ xưởng giàu có đã thoát li sản xuất biến thành những lái buôn bao mua. Họ đem nguyên liệu đến đặt hàng cho những chủ xưởng nghèo túng để thu về thành phẩm hoặc nửa thành phẩm, như vậy họ đã biến những người này thành những người làm thuê cho họ.

2. Thương nghiệp

Thành thị không những là trung tâm thủ công nghiệp mà còn là trung tâm thương nghiệp. Lúc đầu, thợ thủ công cũng là người bán các sản phẩm của mình cho người tiêu dùng. Về sau, *"sự phát triển thêm nữa của sự phân công lao động dẫn tới sự tách rời giữa lao động thương nghiệp với lao động công nghiệp"*⁽¹⁾.

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (gồm 6 tập). Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội. 1980, trang 270.

Sự trao đổi hàng hoá trước hết diễn ra ở thành thị và vùng xung quanh. Địa điểm trao đổi hàng hoá chủ yếu là chợ của thành phố thông thường được lập ở gần nhà thờ lớn. Chợ thành phố họp mỗi tuần một hoặc hai lần, mỗi lần kéo dài suốt cả ngày. Hàng hoá được đem ra trao đổi ở đây là các sản phẩm thủ công nghiệp do thành thị sản xuất và các loại nông sản như lương thực, rau quả, thịt cá... từ nông thôn đưa ra thành thị.

Do điều kiện cụ thể của từng địa phương, vào thời kì này ở châu Âu đã diễn ra việc chuyên môn hoá về sản xuất. Nhiều địa phương, nhiều thành thị đã nổi tiếng về một mặt hàng nhất định. Ví dụ vùng Flăngđơ và Bắc Pháp nổi tiếng về len dạ, Sămpanhơ ở miền Đông nước Pháp nổi tiếng về vải lanh, Bắc Italia nổi tiếng về vải bông, Milanô và Nuronbe nổi tiếng về vũ khí, Tây Ban Nha nổi tiếng về các loại da nhiều màu v.v...

Để trao đổi các sản phẩm của các nước châu Âu và các thứ hàng quý hiếm chở từ phương Đông tới như tơ lụa, đồ trang sức, các loại hương liệu (hồ tiêu, quế, đinh hương, gừng...), ở nhiều nước Tây Âu đã tổ chức hội chợ. Hội chợ lúc đầu họp mỗi năm một lần và kéo dài từ 1 đến 2 tuần. Đầu thế kỉ XII, các hội chợ Linlơ, Iprơ... ở Flăngđơ đã tương đối nổi tiếng. Muộn hơn một ít, nhất là vào thế kỉ XIII, nổi tiếng nhất lại là các hội chợ ở Sămpanhơ, (Toroay, Prôvanh, Ba, Lanhi. Do vậy, hội chợ hầu như được tổ chức quanh năm không dứt. Ngoài lái buôn Pháp, các nhà buôn nhiều nước châu Âu khác như Anh, Đức, Italia, Tiệp Khắc, Hunggari... đã chở các loại sản phẩm nổi tiếng của nước mình và của phương Đông đến đây để trao đổi. Đến thế kỉ XIV, các hội chợ ở Sămpanhơ bị suy thoái và thay thế cho vị trí của nó là hội chợ Bruygiơ (Bruges) ở Flăngđơ.

Trong khi đó, do việc buôn bán với phương Đông và ở các nước phía Bắc, ở châu Âu đã hình thành hai khu vực mậu dịch : một là khu vực Địa Trung Hải gồm các thành phố Giennôva, Vênêxia (Italia), Mácxây (Pháp) và Bắcxêlôn (Tây Ban Nha), hai là khu vực Bắc Hải và biển Ban Tích gồm các thành thị ở Bắc Đức, Đan Mạch, bán đảo Xcăngđinavi v.v...

Đến thế kỉ XIII, các thành phố ở Bắc Đức đã lập thành một liên minh thương nghiệp gọi là đồng minh Hanxơ. Sang thế kỉ XIV, đồng minh này càng phát triển, bao gồm hơn 70 thành phố, trong đó Luybêch (Lubeck) là trung tâm của đồng minh. Đồng minh có sở đại lí đóng tại nhiều thành phố của các nước khác như Nốp-gô-rôt (Nga), Bruygiơ, Luân Đôn. Thuyền buôn của đồng minh đã đến tận các hải cảng của Pháp ở Đại Tây Dương để mua rượu vang và muối. Đến thế kỉ XVI, đồng minh Hanxơ bị suy sụp và một mặt do sự phát triển của nền ngoại thương của Anh và Nêđéc-lan, đồng thời

do các cuộc phát kiến địa lí, trung tâm thương nghiệp của Tây Âu đã chuyển sang khu vực ven bờ Đại Tây Dương.

Sự phát triển của nền mậu dịch quốc tế đã dẫn đến sự ra đời của *ngân hàng*. Ngân hàng bắt nguồn từ nghề đổi tiền. Do tiền tệ ở các nơi khác nhau nên muốn mua bán ở các hội chợ thì phải đổi lấy loại tiền được lưu hành ở địa phương đó. Dần dần những người kinh doanh nghề đổi tiền đã cử những nhân viên của mình đến nhiều nơi ở châu Âu. Các lái buôn không cần mang tiền trong khi đi đường, vừa công kênh vừa nguy hiểm mà chỉ cần đem tiền đến nộp cho người đổi tiền ở thành phố mình để nhận một giấy chuyển tiền rồi khi đến hội chợ sẽ nhận lại một số tiền tương ứng. Về sau, hoạt động của ngân hàng mở rộng kiêm cả việc nhận tiền gửi cho vay nợ v.v... Lúc đầu, kinh doanh nghề đổi tiền phần lớn là người Italia, vì vậy trong ngôn ngữ các nước phương Tây, chữ *ngân hàng* (bank) bắt nguồn từ chữ *Banca* trong tiếng Italia có nghĩa là *cái bàn của người đổi tiền*.

III – NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH CỦA THỊ DÂN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA THÀNH THỊ ĐỐI VỚI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

1. Những cuộc đấu tranh của thị dân

a) Đấu tranh của thị dân chống lãnh chúa phong kiến

Các thành thị đều xây dựng trên đất đai của lãnh chúa, thậm chí có một số thành phố không phải chỉ nằm trên đất của một mà của nhiều lãnh chúa. Ví dụ : Pari xây dựng trên đất của hai lãnh chúa, Bôve nằm trên đất của ba lãnh chúa, Amiêng nằm trên đất của bốn lãnh chúa. Do vậy, khi mới ra đời, các thành thị đều bị lệ thuộc vào lãnh chúa phong kiến.

Là chủ sở hữu, lãnh chúa có quyền chuyển thành phố cho con cháu hoặc bán cho kẻ khác. Lãnh chúa thường uỷ nhiệm cho những đại diện của mình đến quản lí thành phố, đồng thời có rất nhiều quyền đối với thành phố như quyền tư pháp, quyền đúc tiền, quyền thu thuế, quyền cư trú trong những ngày lãnh chúa đến thành phố, quyền trưng dụng ngựa để phục vụ cho những việc cần thiết. Ở một số thành phố lãnh chúa còn bắt thị dân phải làm một số công việc tạp dịch. Sự bóc lột và hạch sách của lãnh chúa không ngừng tăng lên cùng với sự giàu có ngày càng tăng của thành thị, do đó đã cản trở sự phát triển của công thương nghiệp. Trước tình hình ấy, thị

dân đã đoàn kết lại để đấu tranh với lãnh chúa nhằm giành quyền tự trị cho thành phố. Để đạt mục đích đó, có một số thành phố đã nộp cho lãnh chúa một khoản tiền lớn để được hưởng quyền tự do, nhưng hình thức thông thường nhất là đấu tranh vũ trang.

Hình thức đấu tranh bằng bạo lực của thị dân diễn ra sớm nhất ở Milanô. Năm 1037, lực lượng vũ trang của thành phố đã sớm đánh đuổi được quân đội của Tổng giám mục (lãnh chúa của thành phố) và viện binh của các chúa phong kiến khác. Sau đó, thị dân ở đây đã thành lập chính quyền tự trị của thành phố.

Cuộc đấu tranh của thành phố Lãng ở Bắc Pháp cũng là một ví dụ tương đối điển hình. Để được phép thành lập công xã tự trị, năm 1108, thị dân ở đây đã nộp cho lãnh chúa là Giám mục Gôđri một khoản tiền lớn, đồng thời nộp tiền cho vua Lui VI của Pháp để được phê chuẩn. Nhưng đến năm 1112, sau khi tiêu hết tiền, Gôđri tuyên bố xoá bỏ quyền tự trị của thành phố Lãng nên thị dân nổi dậy khởi nghĩa, giết chết Gôđri, do đó lại giành được quyền lập công xã tự trị.

Phong trào đấu tranh giành quyền tự trị của thành thị Tây Âu diễn ra rầm rộ nhất là trong hai thế kỉ XII, XIII. Kết quả là các thành thị đã giành được thắng lợi với những mức độ khác nhau. Nhờ có nền kinh tế phát triển sớm và do không có chính quyền trung ương mạnh mẽ, các thành thị ở Italia như Vê-nê-xia, Giê-nô-va, Phiren-xê, Milanô, Pida... đã được độc lập hoàn toàn. Hơn thế nữa, các thành phố này còn khống chế được vùng nông thôn xung quanh và các thành phố nhỏ lân cận nên đã lập thành những nước cộng hoà thành thị trong đó có chính quyền, viện nguyên lão, pháp luật, toà án và quân đội v.v... Ví dụ : Ở Phiren-xê, từ năm 1293, tầng lớp thị dân giàu có bắt đầu giành được chính quyền. Tại đây đã ban bố một bộ luật gọi là *Bộ luật chính nghĩa*. Cơ quan hành chính cao nhất của nước cộng hoà là Hội đồng trưởng lão mà người đứng đầu được gọi là *Người cầm cờ chính nghĩa*. Nhân vật này đồng thời cũng là người chỉ huy lực lượng tự vệ của thành phố.

Còn các thành phố ở Bắc Pháp như Lãng, Xanhcăngtanh, Bôve, Xoaxông... và ở Nam Pháp như Mácxây, Tuludơ, Aclơ, Môngpôliê, tuy còn phải thực hiện một vài nghĩa vụ đối với nhà vua hoặc lãnh chúa như phải nộp một khoản địa tô nhất định, nhưng về thực chất cũng hoàn toàn độc lập. Những thành phố này có Hội đồng thành phố và thị trưởng do thị dân bầu ra, đồng thời có tài chính, quân đội, toà án và luật pháp riêng.

Những thành phố trực thuộc nhà vua như Pari, Oóc-lăng, Nangtơ, Buốcgiơ... ở Pháp và Oxfơt (Oxford), Kembrit (Cambridge)... ở Anh thì mức độ tự do giành được có hạn chế hơn. Những thành phố này cũng có quyền bầu cử cơ quan quản lí thành phố, nhưng cơ quan này phải thảo luận với quan lại của vua cử đến khi giải quyết các công việc hành chính và tư pháp. Còn những thành phố nhỏ không có tiền để nộp cho lãnh chúa, cũng không đủ lực lượng để đấu tranh giành quyền tự trị thì vẫn tiếp tục chịu sự thống trị của các cơ quan hành chính của lãnh chúa như cũ.

Tuy mức độ tự trị giành được có khác nhau, nhưng có một điểm giống nhau là cư dân tất cả các thành thị đều được thoát li khỏi thân phận nông nô, do đó đều được tự do. Trong quá trình ấy, một tục lệ được hình thành là lãnh chúa không có quyền lung bắt những nông nô đã trốn ra thành thị được 1 năm lẻ 1 ngày. Do vậy lúc bấy giờ ở Đức có câu tục ngữ : "Không khí thành thị có thể làm cho con người tự do".

b) Đấu tranh của thợ thủ công chống quý tộc thành thị

Trong cuộc đấu tranh của thành thị chống lãnh chúa phong kiến, thợ thủ công là lực lượng giữ vai trò quan trọng nhất, nhưng sau khi giành được thắng lợi, thành quả đấu tranh lại rơi vào tay tầng lớp quý tộc thành thị bao gồm các thương gia giàu có, các chủ nợ, các chủ cho thuê nhà và chủ ruộng đất xung quanh thành phố. Nhờ có thế lực lớn về kinh tế, tầng lớp này chiếm giữ mọi chức vụ quan trọng về hành chính, tư pháp, tài chính, quân sự trong chính quyền thành phố. Trên cơ sở ấy, tầng lớp quý tộc thành thị đã tăng cường áp bức bóc lột thợ thủ công và dân nghèo thành thị, chuyển mọi gánh nặng về thuế khoá, lao dịch lên lưng họ.

Vì vậy, từ thế kỉ XIII – XV, khi tổ chức phường hội đã vững chắc, thợ thủ công liền đấu tranh mạnh mẽ với quý tộc thành thị để đòi quyền tham gia vào các cơ quan quản lí thành phố. Các nhà sử học gọi cuộc đấu tranh này là *cuộc cách mạng của phường hội*. Kết quả là ở những thành phố thủ công nghiệp phát triển kém hơn thương nghiệp như Vê-nê-xia, Giê-nô-va ở Italia và Hăm-bua, Lubếch, Brêm ở Bắc Đức thì tầng lớp quý tộc vẫn giữ vững chính quyền. Còn ở những thành phố có nền thủ công nghiệp phát triển như Cô-lôn-nơ ở Đức và Phiren-xê ở Italia v.v... thì phường hội giành được thắng lợi, do đó họ đã thành lập chính quyền mới hoặc giành được một số chức vụ trong chính quyền thành phố.

Tuy nhiên, thành quả đấu tranh không thuộc về tất cả thợ thủ công của các phường hội mà bị các phường hội giàu có lũng đoạn. Vì vậy, ở một số

nơi lại diễn ra cuộc đấu tranh của những người thợ thủ công mà nghề nghiệp của họ bị coi là thấp kém như thợ cắt lông cừu, thợ dệt sợi lanh v.v... chống lại tầng lớp chủ xưởng giàu có và có đặc quyền. Ví dụ : Ở Côlônơ, năm 1396, phường hội đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh với quý tộc thành thị. Nhưng những kẻ cầm quyền mới gồm đại biểu của các chủ xưởng giàu có và các thương gia lớn lại trở thành một tập đoàn lũng đoạn và chỉ lo làm giàu cho mình. Vì vậy năm 1482, một cuộc khởi nghĩa mới của quần chúng thị dân rộng rãi do các chủ xưởng và nhà buôn bị gạt ra khỏi chính quyền lãnh đạo đã diễn ra nhưng bị thất bại.

c) Đấu tranh giữa thợ bạn và chủ xưởng

Theo quy chế của phường hội, sau một thời gian nhất định, thợ bạn có thể trở thành thợ cả và có quyền mở xưởng rồi gia nhập phường hội. Nhưng đến thế kỉ XIII, nhất là thế kỉ XIV, việc đó ngày càng khó khăn đối với thợ bạn. Muốn gia nhập phường hội, thợ bạn phải làm một tác phẩm để chứng minh trình độ tay nghề của mình. Nguyên liệu để làm tác phẩm ấy do thợ bạn phải tự mua lấy. Ngoài ra khi gia nhập phường hội họ còn phải tặng quà cho chủ xưởng. Càng về sau chủ xưởng càng không muốn thợ bạn có thể tách ra mở xưởng riêng để vừa khỏi mất người giúp việc vừa khỏi tăng thêm lực lượng cạnh tranh với mình. Vì vậy, phường hội thủ công nghiệp thực chất đã biến thành những tổ chức đóng kín. Chỉ có con trai, con rể của chủ xưởng hoặc những người kết hôn với vợ góa của chủ xưởng đã chết mới được gia nhập phường hội.

Trong khi đó chủ xưởng lại tăng cường áp bức bóc lột đối với thợ bạn như tăng thêm cường độ lao động, giảm tiền lương, luật lệ do chủ xưởng đặt ra càng thêm khắt khe.

Trước tình hình ấy, bất chấp sự phản đối của chủ xưởng, các thợ bạn đã tổ chức thành những đoàn thể riêng của mình gọi là "*Hội anh em*" hoặc "*Hội thợ bạn*" để đấu tranh với chủ. Bằng hình thức bãi công, họ đòi chủ phải tăng lương, giảm giờ làm và cho họ được quyền thôi việc trước thời hạn quy định v.v... Những cuộc đình công của thợ bạn làm các nghề may, sản xuất đồ da... đã xảy ra ở nhiều thành phố Tây Âu như Luân Đôn (Anh), Cônxtanxơ (Đức), Fribua (Thụy Sĩ) v.v... vào cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV.

Nói chung những cuộc đấu tranh ấy còn nhỏ bé, thường chưa vượt qua phạm vi những phường hội riêng lẻ. Song, cũng đã xuất hiện những cuộc khởi nghĩa có quy mô tương đối lớn thu hút tất cả các loại dân nghèo thành thị bao gồm thợ bạc, thợ thủ công phá sản, người làm công nhật, phu khuân vác, người không có việc làm cố định v.v.... đấu tranh không chỉ với chủ xưởng phường hội, mà với tất cả tầng lớp giàu và có thế lực ở thành thị. Những cuộc khởi nghĩa ở Xienna (năm 1371) và Phirenxe (năm 1378) ở Italia là những ví dụ tiêu biểu.

2. Ảnh hưởng của thành thị đối với chế độ phong kiến

Sự ra đời thành thị là một biểu hiện của sự phát triển của chế độ phong kiến ở châu Âu. Song, thành thị, với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế hàng hoá cũng đã phá hoại ngấm chế độ phong kiến.

Trước hết sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá đã làm tan rã nhanh chóng nền kinh tế tự nhiên. Trong cuộc sống hằng ngày, cư dân thành thị cần phải có lương thực thực phẩm (rau, thịt, hoa quả...). Trong việc sản xuất thủ công nghiệp, thành thị cần phải có nguyên liệu (nhô, lông cừu). Tất cả những thứ đó thành thị đều dựa vào sự cung cấp của nông thôn, do đó đã tạo nên mối liên hệ kinh tế chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị, lôi cuốn nhiều trang viên phong kiến vào việc sản xuất hàng hoá. Ví dụ : Vào thế kỉ XIII, nhiều trang viên ở Anh đã tập trung lực lượng vào việc sản xuất lông cừu. Vùng Buócôngđơ ở Pháp thì chuyên trồng nho để ép rượu... Như vậy, nền kinh tế tự cấp tự túc trong từng phạm vi nhỏ hẹp, đặc trưng cơ bản của nền kinh tế phong kiến phương Tây đã bắt đầu thay đổi.

Thứ hai, sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá đã góp phần rất quan trọng trong việc làm tan rã chế độ nông nô. Do hàng hoá ngày càng xuất hiện nhiều trên thị trường, trong đó một phần do các thành thị sản xuất, một phần chở từ phương Đông đến, nhu cầu của giai cấp phong kiến cũng ngày càng tăng. Để có tiền mua các thứ hàng hoá đó, các lãnh chúa đã dùng hình thức tô tiền thay thế các loại tô lao dịch và tô sản phẩm. Do vậy, đến thế kỉ XIII, tô tiền ở châu Âu đã tương đối phổ biến. Hơn nữa, có nhiều lãnh chúa còn đồng ý cho nông nô dùng tiền để chuộc lại tự do. Sau khi nộp đủ tiền cho lãnh chúa, họ hoàn toàn thoát khỏi thân phận nông nô. Như

vậy, quan hệ tiền tệ đã làm cho chế độ nông nô bắt đầu lỏng lẻo và do đó đã phá hoại từ từ chế độ phong kiến.

Ăngghen nói : "Từ lâu trước khi bị các vũ khí phá huỷ, các pháo đài của hiệp sĩ đã bị sập đổ ; trên thực tế, phải nói rằng thuốc súng chẳng qua chỉ là người thực hành bản án phục vụ đồng tiền⁽¹⁾.

Thứ ba, sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá làm cho mối liên hệ kinh tế giữa các địa phương càng chặt chẽ, do đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành những quốc gia thống nhất. Đồng thời, thị dân còn tích cực ủng hộ nhà vua trong việc đấu tranh với các thế lực phong kiến cát cứ để thống nhất đất nước và xây dựng bộ máy nhà nước tập quyền trung ương.

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập*. Tập VI, NXB Sự thật, Hà Nội 1984, trang 440.

Chương III

GIÁO HỘI KITÔ VÀ NHỮNG CUỘC VIỄN CHINH CỦA QUÂN THẬP TỰ

A. GIÁO HỘI KITÔ TỪ THẾ KỈ V-XI

I - ĐẠO KITÔ TRỞ THÀNH TÔN GIÁO PHỤC VỤ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Đạo Kitô ra đời vào thế kỉ I sau CN ở phía đông đế quốc Rôma. Lúc đầu, đạo Kitô là tôn giáo của quần chúng bị áp bức, công khai lên án sự giàu có, lên án sự bóc lột, nên bị giai cấp thống trị Rôma thẳng tay đàn áp. Dần dần, đạo Kitô biến chất, trở thành một tôn giáo có lợi cho giai cấp chủ nô, nên đến cuối thế kỉ IV được công nhận là Quốc giáo của đế quốc Rôma.

Sau khi chế độ chiếm hữu nô lệ diệt vong, đạo Kitô không những không bị suy sụp mà trái lại càng phát triển và trở thành công cụ đắc lực bảo vệ chế độ phong kiến. Đó là vì xã hội phong kiến và xã hội chiếm hữu nô lệ tuy khác nhau về phương thức bóc lột, nhưng cùng đều là xã hội có giai cấp. Đạo Kitô đã là công cụ phục vụ cho xã hội có giai cấp này thì cũng rất dễ thích nghi với một xã hội có giai cấp khác. Những luận điệu mà các giáo sĩ tuyên truyền, khi giảng đạo như hiện tượng không bình đẳng trong xã hội là do "chúa trời xếp đặt", hoặc trong cuộc sống hiện tại bị khổ cực thì sau khi chết sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn trên thiên đàng v.v... rất phù hợp với yêu cầu và lợi ích của chế độ phong kiến.

Hơn nữa, trình độ phát triển thấp kém về kinh tế và văn hoá của các nước Tây Âu lúc bấy giờ chính là cơ sở tốt để các loại tư tưởng mê tín tồn tại và phát triển, bởi vậy những luận điệu bịp bợm do giáo hội Kitô truyền bá càng dễ dàng được các tầng lớp cư dân tin tưởng.

Để mê hoặc quần chúng phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, giáo lí của đạo Kitô thời trung đại nhấn mạnh thuyết con người sinh ra ai cũng có tội. Sở dĩ như vậy là vì thủy tổ loài người là Adam và Eva bị ma quỷ xúi giục đã làm trái với mệnh lệnh của Chúa trời nên đã phạm tội. Do đó, tất cả dòng giống của họ tức là toàn thể loài người phải mang cái tội truyền kiếp. Ngoài ra, mỗi người trong cuộc đời của mình còn phạm những tội lỗi riêng.

Bên cạnh thuyết người ta ai cũng có tội, giáo hội thời trung đại còn nêu ra thuyết ma quỷ đầu đầu cũng có và thường dụ dỗ con người làm việc xấu. Đặc biệt, ma quỷ thường sai khiến các mục phù thủy có thể thiên biến vạn hoá để gieo rắc tai hoạ cho con người. Như vậy, ma quỷ là một hình tượng đối lập với Chúa trời. Nếu không tin có ma quỷ tức là cũng không tin có Chúa trời.

Do còn người đầy tội lỗi như vậy, nên sau khi chết sẽ bị đày đoạ ở địa ngục. Tuy nhiên, giáo hội Kitô có thể làm cho mọi người thoát khỏi sự trừng phạt sau khi chết và được hưởng hạnh phúc ở thiên đường. Giáo hội tuyên truyền rằng tầng lớp giáo sĩ là những kẻ được ban phúc lành vì khi phong những chức vụ thiêng liêng cho họ thì đồng thời cũng ban cho họ những quyền lực thiêng liêng. Bằng các nghi lễ như rửa tội, cho ăn bánh thánh v.v..., các giáo sĩ được nhân danh Chúa để ban phúc lành cho mọi người. Như vậy, giáo hội không những đã làm cho các tín đồ tin tưởng mù quáng vào sự cứu vớt do giáo hội đem lại cho họ mà còn tạo uy quyền rất lớn cho tầng lớp giáo sĩ. Trên cơ sở ấy, giáo hội thường dùng biện pháp khai trừ giáo tịch đối với từng người hoặc cả xứ để đe dọa mọi người nhằm buộc mọi người phải ngoan ngoãn phục tùng giáo hội.

Ngoài ra, để được ban phúc lành và được cứu vớt, giáo hội còn đề xướng chủ nghĩa cấm dục, thành lập các nhà tu kín, khuyến khích mọi người phải nhẫn nhục chịu đựng mọi khổ hạnh ở đời để sau khi chết được hưởng hạnh phúc vĩnh viễn nơi thiên đường. Đồng thời, giáo hội còn chủ trương thờ các di vật của các thánh và hành hương đến các đất thánh để không những làm tăng thêm sự cuồng tín của mọi người mà còn để quyền tiền cho giáo hội.

Tóm lại, giáo lí của đạo Kitô thời trung đại chủ yếu nhấn mạnh sự cứu vớt linh hồn sau khi chết, khuyên quần chúng nhân dân phải an phận thủ thường, cam chịu mọi sự cực khổ ở đời, do đó đã có vai trò rất lớn trong việc làm tê liệt ý chí đấu tranh của quần chúng bảo vệ đặc lực quyền lực của giai cấp phong kiến.

II – TỔ CHỨC GIÁO HỘI VÀ SỰ CHIA RẼ GIỮA GIÁO HỘI PHƯƠNG TÂY VÀ PHƯƠNG ĐÔNG

1. Tổ chức giáo hội sơ kì phong kiến

Sau khi biến thành quốc giáo của Rôma, để quản lí việc đạo trong toàn đế quốc, đạo Kitô đã thành lập 5 trung tâm giáo hội do Tổng giám mục đứng đầu. Đó là Côngxtăngtinôpơ, Antiốt, Giêrudalem, Alêchxăngdri và Rôma. Sang thời trung đại, do tình hình chính trị ở Đông Rôma (tức Bidantium) và phương Tây khác nhau, nên lịch sử phát triển của giáo hội Kitô ở hai miền cũng khác nhau.

Ở phương Đông, các trung tâm giáo hội tổ chức theo đơn vị hành chính, nhưng Tổng giám mục ở Côngxtăngtinôpơ được giữ quyền lãnh đạo. Đồng thời do Đông Rôma là một đế quốc thống nhất, ở đó chính quyền của hoàng đế rất vững mạnh nên giáo hội phải phục tùng quyền lực của hoàng đế. Hội nghị tôn giáo được triệu tập vào giữa thế kỉ V đã công nhận hoàng đế Bidantium là người có quyền cao nhất trong giáo hội và được gọi là "Hoàng đế giáo chủ". Do vậy, hội nghị tôn giáo tuy được coi là cơ quan cao nhất của giáo hội phương Đông, nhưng quyền triệu tập hội nghị ấy, quyền quyết định các thành viên tham dự cũng như quyền phê chuẩn nghị quyết của hội nghị lại thuộc về hoàng đế.

Còn ở phương Tây, từ thế kỉ V đã hình thành nhiều vương quốc của người Giécmanh. Vua và quý tộc các nước này đã nhanh chóng tiếp thu đạo Kitô làm cho thế lực của giáo hội ở đây càng thêm mạnh. Trong khi đó, Tổng giám mục Rôma tự xưng là Giáo hoàng, luôn luôn nuôi mưu đồ nâng cao địa vị của mình và chiếm quyền lãnh đạo toàn bộ giáo hội Kitô. Lợi dụng sự suy yếu và tình hình chưa ổn định của các quốc gia phong kiến do "man tộc" vừa mới lập nên ở Tây Âu, giáo hoàng không chỉ quản lí công việc của tôn giáo mà còn giành lấy chức năng về chính trị và hành chính nữa.

Cơ sở vật chất của chính quyền giáo hoàng là các lãnh địa rộng lớn của các nhà thờ và tu viện thuộc giáo hội Rôma. Để thần thánh hoá địa vị của mình, giáo hoàng loan truyền rằng ngôi Tổng giám mục Rôma vốn là do thánh Pie, người cầm đầu các môn đồ của chúa Giêsu sáng lập. Do vậy, giáo hoàng gọi lãnh địa của mình là "Lãnh địa kế thừa của thánh tông đồ Pie". Giáo hoàng Lêô I (440–461) còn dùng cả biện pháp đối trá, đã thêm vào bản dịch tiếng Latinh quyết nghị của hội nghị toàn thể tín đồ Kitô giáo lần thứ nhất một câu : "Giáo hội Rôma vĩnh viễn đứng hàng đầu". Đến nửa sau

thế kỉ VI, tuy về danh nghĩa, giáo hoàng Rôma vẫn lệ thuộc Bidantium, nhưng vì chính quyền của Bidantium ở Italia suy yếu nên thực tế được hoàn toàn độc lập. Do vậy, mưu đồ làm chúa tể cả việc đạo và việc đời của giáo hoàng đối với thế giới Kitô giáo càng không bị ràng buộc.

Một khi thế lực đã mạnh thì dã tâm của giáo hoàng cũng càng lớn. Năm 568, người Longba xâm nhập Italia. Như vậy, Italia bị người Bidantium và người Longba chia nhau chiếm đóng. Định lợi dụng sự đấu tranh giữa hai bên để mưu lợi ích riêng cho mình, giáo hoàng khi thì kí hiệp định với bên này, khi thì cam kết với bên kia. Đến khi thế lực của vương quốc Frăng lớn mạnh và ngày càng giữ vai trò quan trọng ở Tây Âu thì giáo hoàng Rôma lại kết đồng minh với vua Frăng để chống lại người Longba.

Năm 754 và 755, vua của vương quốc Frăng là Pêpanh "Lùn" hai lần đem quân sang Italia đánh lại người Longba, chiếm được tỉnh Rôma và khu Ravenna rồi đến năm 756 đem những vùng đất ấy giao cho giáo hoàng. Từ đó, giáo hoàng có một lãnh thổ thực sự và quốc gia của giáo hoàng cũng giống như những vương quốc phong kiến khác ở Tây Âu.

Để chứng minh bằng lịch sử cho quyền thống trị của giáo hoàng ở Tây Âu và để chứng minh quyền lực của giáo hoàng Rôma cao hơn Tổng giám mục khác và cao hơn cả chính quyền thế tục, các giáo hoàng thường bịa ra những văn kiện giả mà cái gọi là "*Sự trao tặng của Côngxtăngtinút*" là một thí dụ tiêu biểu. Theo tài liệu giả này thì hoàng đế Côngxtăngtinút trao cho giáo hoàng quyền lực ngang hàng với mình và tặng giáo hoàng thành Rôma, các thành phố khác ở Italia và đất đai ở phương Tây, còn bản thân hoàng đế thì lui về Côngxtăngtinôpơ ở phương Đông. Tất nhiên, mưu đồ ấy của giáo hoàng không thể không dẫn đến sự phản đối mạnh mẽ của các giáo chủ ở phương Đông và quyền của các nước lúc bấy giờ.

2. Sự phân liệt giữa giáo hội phương Tây và phương Đông

Trong thời kì trung đại, sự phát triển về chính trị, xã hội, văn hoá giữa Tây Âu và Bidantium có sự khác biệt rõ rệt. Tình hình ấy đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến vấn đề tôn giáo ở hai khu vực đó. Mưu đồ của giáo hoàng Rôma muốn ngự trị trên toàn bộ giáo hội Kitô càng làm cho mâu thuẫn trong tổ chức giáo hội hai khu vực này càng thêm gay gắt. Sự bất đồng giữa hai bên còn biểu hiện ở cách giải thích thuyết "Tam vị nhất thể". Giáo hội phương Đông cho rằng chúa Thánh thần là do chúa cha sinh ra, còn giáo hội phương Tây thì cho cả chúa cha và chúa con sinh ra. Đồng thời, sự

tranh giành nhau trong việc truyền giáo ở những nước lân cận cũng làm cho quan hệ giữa hai bên thêm căng thẳng.

Do mâu thuẫn giữa hai bên phức tạp và sâu sắc như vậy, năm 867, Tổng giám mục ở Côngxtăngtinôpơ là Phôtiút đã triệu tập một cuộc hội nghị các giáo hội ở phương Đông để thông qua nghị quyết khai trừ giáo tịch của giáo hoàng Nicôla I và tuyên bố rằng việc can thiệp của giáo hoàng vào công việc của giáo hội phương Đông là không hợp pháp.

Đến nửa đầu thế kỉ XI, giữa Tổng giám mục Côngxtăngtinôpơ Miken Kêrulariôt (Michel Keroularios) và giáo hoàng Rôma Lêô IX lại xảy ra sự tranh chấp về quyền quản lí các giáo sĩ ở Nam Italia. Do vậy, năm 1054, giáo hoàng sai sứ sang Côngxtăngtinôpơ vút lên bàn thờ của giáo đường Xôphia giấy khai trừ giáo tịch của Tổng giám mục Côngxtăngtinôpơ. Đáp lại hành động ấy, Tổng giám mục Côngxtăngtinôpơ yêu cầu hoàng đế Bidantium triệu tập một cuộc hội nghị tôn giáo để khai trừ giáo tịch sứ giả của giáo hoàng.

Từ đó, giáo hội Kitô chính thức phân chia thành hai giáo hội : ở phương Tây gọi là giáo hội Rôma hoặc giáo hội Thiên chúa do giáo hoàng đứng đầu, ở phương Đông gọi là giáo hội Hy Lạp hoặc giáo hội Chính thống. Tuy chỉ có một số khác biệt nhỏ về nghi thức lễ thánh... nhưng hai giáo hội ấy hoàn toàn độc lập với nhau, thậm chí coi nhau như thù địch.

B. NHỮNG CUỘC VIỄN CHINH CỦA QUÂN THẬP TỰ

Từ cuối thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIII, dưới sự hô hào của giáo hoàng Rôma, quân đội phong kiến nhiều nước châu Âu với hình cây thập tự trên áo, đã nhiều lần tấn công vùng Đông Địa Trung Hải. Những cuộc chiến tranh xâm lược ấy gọi là "*Những cuộc viễn chinh của quân Thập tự*" hoặc gọi tắt là những cuộc "*Thập tự chinh*".

I – HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

Vào thế kỉ XI, xã hội Tây Âu có nhiều biến đổi và những thay đổi ấy đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội.

Trong các thế kỉ X, XI, giáo hội Rôma rất suy yếu và hỗn loạn. Nhưng đến cuối thế kỉ XI, qua phong trào chấn chỉnh giáo hội do tu sĩ Hinhđơbrăng

(Hildebrand) thuộc tu viện Cluyni ở Pháp đề xướng, giáo hội phương Tây mới đi dần vào thế ổn định. Sau khi thành Giáo hoàng Grêgoa VII (1073–1085), ông càng tìm cách đề cao vai trò của giáo hoàng và giáo hội như nêu ra nguyên tắc giáo hội Rôma do chúa trời sáng lập, nên tuyệt đối không có sai lầm, quyền uy của giáo hoàng bao trùm cả thế giới, vị trí của giáo hoàng không những cao hơn chính quyền của các vua mà còn cao hơn hội nghị tôn giáo. Như vậy, mưu đồ của giáo hoàng là không những chỉ cầm đầu giáo hội Thiên chúa, khống chế chính quyền thế tục của các nước phương Tây mà còn muốn khuất phục cả giáo hội phương Đông dưới quyền lực của mình. Để đạt được mục đích đó, giáo hoàng cũng sẵn sàng ủng hộ việc tấn công quân sự với đế quốc Bidantium.

Đến thế kỉ XI, quá trình phong kiến hoá ở Tây Âu đã hoàn thành từ lâu. Toàn bộ ruộng đất trong xã hội đã tập trung vào tay giai cấp phong kiến và chia thành nhiều lãnh địa (fief) truyền từ đời này sang đời khác. Song các lãnh địa ấy thường chỉ truyền cho con trưởng, vì vậy những người con thứ trở thành những kị sĩ không có ruộng đất. Nhiều kị sĩ phải tìm đến các lâu đài để phục vụ các lãnh chúa phong kiến muốn thuê họ. Có một số thì tấn công các tu viện hoặc chặn đường cướp của cải của các khách buôn.

Thế kỉ XI cũng là thời kì ra đời của thành thị ở Tây Âu. Nhờ có vị trí thuận lợi, các thành thị của Italia nhất là Vê-nê-xi-a đã phát triển mạnh về thương nghiệp và mục tiêu buôn bán của họ chủ yếu là vùng Đông Địa Trung Hải.

Trong khi đó, theo quan niệm truyền thống của đạo Kitô, Giê-ru-dalem là đất thánh của tôn giáo này. Vì đây là nơi chúa Giê-su đã sống và mộ của chúa cũng táng ở nơi đây. Song lúc bấy giờ tình hình chính trị ở vùng này rất phức tạp. Vào đầu thế kỉ VII, Xiri và Palestin bị nước A Rập mới thành lập chinh phục. Đến cuối thế kỉ X, đế quốc A Rập rệu rã, vùng này lại rơi vào tay nước Calipha Ai Cập, một nước vừa tách khỏi đế quốc A Rập. Đến thập kỉ 70 của thế kỉ XI, người Tước Xengiúc⁽¹⁾ lại trở thành chủ nhân của Giê-ru-dalem. Do chính sách phân phong đất đai, nước Xengiúc chẳng bao lâu đã chia thành nhiều tiểu quốc (émirat) độc lập và đến thập kỉ 90 của thế kỉ XI, chiến tranh giữa các tiểu quốc ấy đã diễn ra liên tiếp.

Mặc dù theo đạo Hồi, người Tước Xengiúc cũng như người A Rập đều có thái độ khoan dung đối với tín đồ Kitô giáo và những người Tây Âu đến

(1) Nước Xengiúc (Seldoanukides) do bộ lạc Tước Ô-gu-đơ thành lập vào thế kỉ X ở Trung Á. Đến thế kỉ XI, người Tước Xengiúc không ngừng chinh phục bên ngoài, vì vậy đã trở thành một đế quốc lớn mạnh ở Trung Á và Tây Á.

Giêrudalem để hành hương. Nhưng đến cuối thế kỉ XI, do chiến tranh loạn lạc, khách hành hương không thể đi qua Tiểu Á để đến Palestin được nữa mà phải đi đường biển. Vì vậy ở Tây Âu, người ta đã phóng đại sự ngược đãi của người Tước Xengiúc đối với tín đồ đạo Kitô, đã kích động tinh thần chống dị giáo của người Tây Âu. Đồng thời, qua lời kể của khách hành hương từ phương Đông về, vùng Đông Địa Trung Hải được mô tả thành một xứ sở hết sức sung sướng. Ở đó thành phố sầm uất, cung điện đền miếu nguy nga tráng lệ, sản phẩm quý lạ phong phú, giai cấp thống trị và tầng lớp giàu có tha hồ hưởng thụ. Những câu chuyện ấy càng làm tăng thêm sự khao khát của cải của giai cấp phong kiến Tây Âu.

Trong hoàn cảnh ấy, chính hoàng đế Bidantium đã tạo nên thời cơ thuận lợi để cho phong trào viễn chinh sang phương Đông sớm thực hiện. Vốn là, từ những năm 80 của thế kỉ XI, Bidantium liên tiếp bị nhiều kẻ thù bên ngoài tấn công từ nhiều phía, đặc biệt người Tước Xengiúc sau khi chiếm được vùng Tiểu Á của Bidantium đang chuẩn bị tấn công Côngxtăngtinôpơ. Trước tình hình nguy cấp ấy, năm 1090 và 1091 hoàng đế Alêxiút I Comnênut (1090–1118) đã cử sứ giả sang cầu cứu giáo hoàng và gửi thư yêu cầu các nước Tây Âu đưa quân sang phương Đông để chống bọn tà giáo. Vì thế, giáo hoàng và giai cấp phong kiến các nước phương Tây đã có cơ để tổ chức viễn chinh.

Như vậy, nguyên nhân thực sự của phong trào viễn chinh Thập tự là do mưu đồ xâm lược cướp bóc của toà thánh Rôma và giai cấp phong kiến Tây Âu đối với vùng Địa Trung Hải, nhưng mưu đồ ấy được ngụy trang dưới chiêu bài chống dị giáo, làm cho tính chất của những cuộc viễn chinh này được quan niệm như là những cuộc chiến tranh tôn giáo, là "cuộc đấu tranh giữa thập giá và mặt trăng lưỡi liềm", tức là giữa đạo Kitô và đạo Hồi.

II – CÁC CUỘC VIỄN CHINH

Trong gần 200 năm từ cuối thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIII, những đoàn quân Thập tự đã tiến hành 8 cuộc viễn chinh sang phương Đông, trong đó 4 cuộc đầu là quan trọng hơn cả.

1. Cuộc viễn chinh lần thứ nhất (1096–1099)

Nhận thấy thời cơ xâm lược phương Đông đã thuận lợi, tháng 9–1095, giáo hoàng Uyếcbanh II (1088–1099) đã triệu tập một cuộc hội nghị tôn

giáo ở thành phố Clecmông (Pháp) để tiến hành cuộc viễn chinh. Tại phiên bế mạc của hội nghị này, giáo hoàng nêu lên những tai hoạ mà người Tuốc và người A Rập đã gieo rắc ở phương Đông như xâm lược chiếm đất đai của đế quốc Bidantium, phá hoại giáo hội, giết hại và bắt bớ cư dân. Vì vậy, nhân danh chúa, giáo hoàng kêu gọi tất cả mọi người, không phân biệt giàu nghèo, hãy nhanh chóng đi cứu giúp những người anh em Kitô giáo ở phương Đông, giải phóng mộ chúa, đuổi bọn tàn bạo ấy ra khỏi thế giới của tín đồ Kitô giáo. Tiếp đó, giáo hoàng thay mặt chúa hứa hẹn rằng nếu ai tham gia viễn chinh mà bị chết thì sẽ được xoá bỏ mọi tội lỗi, được cứu vớt lên thiên đường. Hơn nữa, giáo hoàng không quên chỉ ra những lợi ích thiết thân ở trần gian mà những người tham gia viễn chinh sẽ được hưởng. Ông nói rằng ở phương Tây người thì đông mà đất đai thì chật hẹp và cằn cỗi, người cày ruộng chỉ tạm đủ sống qua ngày, trái lại ở phương Đông "khắp nơi đầy mật và sữa", đặc biệt Giêrudalem là trung tâm của mặt đất thì lại càng giàu có, thậm chí đó là "thiên đường thứ hai". Vì vậy, "ai ở đây buồn khổ nghèo đói thì đến đó sẽ trở thành người giàu có".

Lời kêu gọi của giáo hoàng được thánh giả hoan hô nhiệt liệt. Họ hô to : "Đó là ý Chúa ! Đó là ý Chúa !" Ngay sau đó, họ khâu vào áo hình cây thánh giá màu đỏ để biểu thị quyết tâm tham gia viễn chinh.

Kế hoạch của Uyếcbanh II là sang mùa xuân năm 1096, đoàn kỵ sĩ Tây Âu sẽ bắt đầu lên đường viễn chinh. Nhưng khi quân kỵ sĩ chuẩn bị chưa xong thì tháng 2-1096 mấy vạn nông dân Pháp và Đức vội vàng lên đường mở đầu cho phong trào viễn chinh Thập tự.

Vốn là, bị kích động bởi những viễn cảnh mà giáo hoàng đã phác hoạ, nông dân vội vàng bán rẻ tất cả những gì có thể bán được và mua đất những gì cần thiết cho cuộc hành trình. Nhiều gia đình đã chất đồ đạc và cho con cái ngồi lên xe để tham gia viễn chinh. Ngoài nông dân chất phác, trong hàng ngũ viễn chinh còn có những kẻ lang thang, những người phạm tội, những băng cướp... Người cầm đầu đoàn quân nông dân này là một thầy tu ẩn dật người Pháp tên là Pie Lecmít (Piere l'Ermite). Thực ra đây chỉ là một đoàn người ô hợp, không có đội ngũ chỉnh tề, không có kỉ luật, không có vũ khí lương thực và không có cả hiểu biết về quân sự, thậm chí Giêrudalem ở đâu, cách xa bao nhiêu họ cũng không hề biết. Họ chỉ biết đi theo con đường khách hành hương đã từng đi và tiến về hướng đông. Dọc đường họ phải cướp bóc để kiếm thức ăn nên đã bị giết chết hàng loạt, nhất là ở Hunggari và Bungari, do đó chỉ còn non một nửa (khoảng ba bốn vạn người) đến được Côngxtăngtinôpơ, nhưng khi vừa sang đến Tiểu Á, họ liền bị người Tuốc Xengiúc đánh tan, chỉ còn khoảng 1/10 trốn thoát. Cuộc viễn

chinh của dân nghèo chỉ là tiền tấu của phong trào viễn chinh Thập tự mà thôi.

Mãi đến tháng 8-1096, quân kỵ sĩ Tây Âu mới bắt đầu lên đường. Xuất phát từ bốn địa điểm khác nhau (Noóc măngđi, Loren, Nam Pháp và Nam Italia), đến mùa xuân năm 1097, bốn đoàn quân ấy gặp nhau ở Côngxtăngtinôpơ. Dọc đường hành quân cũng như tại Côngxtăngtinôpơ, quân kỵ sĩ phương Tây thẳng tay cướp bóc nhân dân địa phương ; do đó nhiều cuộc xung đột đã diễn ra. Tuy vậy, hoàng đế Bidantium cố gắng dùng ngoại giao để đẩy quân kỵ sĩ nhanh chóng chuyển sang Tiểu Á và yêu cầu thủ lĩnh của họ tuyên thệ với mình rằng những đất đai lấy được từ tay người Tước sẽ thuộc về đế quốc Bidantium và bản thân họ trở thành bồi thần của hoàng đế.

Cuối tháng 4-1097, quân Thập tự vượt eo biển Bôxpho đặt chân lên đất châu Á. Những cuộc giao chiến với người Xengiúc bắt đầu diễn ra. Sau khi chiếm được vài cứ điểm ở Tiểu Á, đầu năm 1098, quân Thập tự chiếm được Êdetxa và thành lập ở đây bá quốc đầu tiên của quân phong kiến Tây Âu. Tiếp đó, trải qua rất nhiều khó khăn, quân Thập tự chiếm được Antiốt và thành lập ở đây một công quốc. Năm 1099, quân Thập tự tấn công Giêrudalem. Một cuộc tàn sát hết sức khốc liệt cư dân Hồi giáo đã diễn ra. Vương quốc Giêrudalem được thành lập. Gôđôfroa đơ Buiông (Godefroy de Bouillon), thủ lĩnh quân Thập tự Loren được tôn lên làm vua, nhưng ông ta chỉ tự xưng là "kẻ bảo vệ mộ chúa". Sau đó, với sự giúp đỡ của hạm đội của Vê-nê-xia và Giê-nô-va, quân Thập tự chiếm được toàn bộ bờ Đông Địa Trung Hải rồi thành lập ở đó bá quốc Tôripôli và một số tiểu quốc khác. Về danh nghĩa, các nước Êdetxa, Antiốt và Tôripôli đều phụ thuộc vào vương quốc Giêrudalem, nhưng về thực chất thì hoàn toàn độc lập.

Trong các nước này, giai cấp phong kiến cũng thi hành chính sách phân phong ruộng đất và thành lập trang viên như ở phương Tây. Quần chúng nông dân bao gồm người A Rập, người Tước theo Hồi giáo và người Xiri, người Hy Lạp theo Kitô giáo đều bị biến thành nông nô. Do bị áp bức bóc lột tàn nhẫn để thoả mãn cuộc sống xa xỉ của giai cấp thống trị, nông dân luôn luôn nổi dậy khởi nghĩa, nhất là ở vương quốc Giêrudalem và bá quốc Tôripôli.

Để có đủ lực lượng trấn áp sự phản kháng của nhân dân địa phương và để chống các nước Hồi giáo láng giềng nhằm bảo vệ và mở rộng lãnh địa của quân Thập tự, các đoàn kỵ sĩ tôn giáo như đoàn kỵ sĩ Y viện, đoàn kỵ sĩ Đền miếu, đoàn kỵ sĩ Tô-tôn đã được thành lập.

Cơ sở đầu tiên của *đoàn kị sĩ Y viện* là một tổ chức từ thiện thành lập ở bệnh viện Thánh Giăng ở Giêrudalem. Nhiệm vụ lúc đầu của tổ chức này là giúp đỡ những người đến Palestín hành hương như bố trí chỗ ở của họ, chữa bệnh cho những người đau ốm. Sau khi cuộc viễn chinh lần thứ nhất kết thúc thì tổ chức này biến hẳn thành một đoàn kị sĩ mà nhiệm vụ chủ yếu là chiến đấu.

Đoàn kị sĩ Đền miếu thành lập khoảng năm 1118, lúc đầu đóng ở gần nền cũ của đền thờ vua Do thái là Xalamôn mà ở đó lúc bấy giờ đã xây dựng nhà thờ Chúa cứu thế. Thành viên của hai đoàn kị sĩ này chủ yếu là người Pháp và Italia.

Còn *đoàn kị sĩ Toton* đến mãi cuối thế kỉ XII mới thành lập và thành viên của nó là các kị sĩ người Đức. Nhưng sang đầu thế kỉ XIII thì đoàn kị sĩ này rời Giêrudalem về hoạt động ở vùng biển Ban Tích.

Thành viên của những tổ chức này vừa là kị sĩ vừa là tu sĩ. Họ bên trong mặc áo giáp, nhưng bên ngoài khoác áo choàng trắng, đen hoặc đỏ và có khâu hình cây thập tự. Họ phải sống độc thân, không được ham muốn giàu sang, suốt đời hiến thân cho việc bảo vệ Kitô giáo. Họ chỉ phục tùng giáo hoàng chứ không chịu sự lãnh đạo của lãnh chúa và giáo hội địa phương. Tuy về danh nghĩa thì như vậy, nhưng trong thực tế, bằng các biện pháp chiến tranh cướp bóc, buôn bán, lại được vua chúa các nước Tây Âu biểu tâng, nên các thành viên của đoàn trở thành những kẻ rất giàu có.

Sự thống trị tàn bạo của bọn phong kiến Tây Âu làm cho nhân dân địa phương luôn luôn nổi dậy phản kháng. Đồng thời, nội bộ giai cấp phong kiến ở đây cũng thường xảy ra xung đột, nên các quốc gia này không ổn định.

2. Cuộc viễn chinh lần thứ hai (1147–1149)

Năm 1144, người Tước Xengiúc chiếm được bá quốc Êdetxa, nước Antiốt bị đe dọa nên đã sai sứ về Rôma cầu cứu giáo hoàng. Đó là nguyên nhân trực tiếp của cuộc viễn chinh lần thứ hai.

Do sự kêu gọi của giáo hoàng, Tây Âu lại rộn ràng như 50 năm về trước để chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh mới. Tham gia cuộc viễn chinh này có vua Pháp Lui VII và hoàng đế Đức Cônrat III. Quân kị sĩ Pháp–Đức qua Côngxtăngtinhôpơ sang Tiểu Á rồi tiến xuống phía nam phối hợp với quân

chiếm đóng Giêrudalem tấn công Đamát, nhưng kết quả là họ bị người Tước Xengiúc đánh bại phải rút về nước.

3. Cuộc viễn chinh lần thứ ba (1189–1192)

Vào thập kỉ 70 của thế kỉ XII, ở vùng Đông Địa Trung Hải có một thay đổi quan trọng có quan hệ trực tiếp đến vận mệnh của các quốc gia của quân Thập tự.

Năm 1171, một viên tướng của Ai Cập là Xalaétđin (quen gọi là Xaladin) lật đổ vương triều Phatima rồi tự xưng làm Xuntan (vua), thống trị cả một đế quốc rộng lớn bao gồm Ai Cập, Xiri, Lưỡng Hà. Năm 1187, Xalaétđin đánh bại quân Thập tự ở gần hồ Tibêriat rồi chiếm được Giêrudalem. Quân Thập tự chỉ còn giữ được Antiốt, Tơripôli và Tia.

Tin Giêrudalem bị thất thủ làm cho Tây Âu hoang mang đến nỗi giáo hoàng Uyếcbanh II bị chấn động thần kinh quá mạnh mà chết. Giáo hoàng mới là Grêgoa VIII lập tức hô hào tiến hành một cuộc viễn chinh mới.

Tham gia cuộc viễn chinh lần này có hoàng đế Đức Phrیدrich I "Râu đỏ", vua Pháp Philip II Ôguýt và vua Anh Risorót I "Tim sư tử". Quân Đức vẫn đi đường bộ qua bán đảo Bancăng rồi sang Tiểu Á. Nhưng ngày 6–10–1190, hoàng đế Đức bị chết đuối khi vượt qua một con sông nước chảy xiết ở gần Xêlơri (Tiểu Á), đoàn quân Thập tự của Đức tan rã, một bộ phận trở về nước. Mãi đến mùa hè năm 1190, quân Thập tự Anh và Pháp mới bắt đầu lên đường. Cả hai đoàn quân này đều đến Xixilia để đi bằng đường biển. Chiến công đầu tiên của Risorót "Tim sư tử" là chiếm được Acơơ, nhưng mâu thuẫn vốn có giữa hai vương quốc này nên Philip II bỏ về nước để thực hiện những mưu đồ thiết thân hơn ở Tây Âu.

Risorót "Tim sư tử" vẫn tiếp tục dự định tấn công Giêrudalem nhưng không thể thực hiện được. Nhận thấy không có hi vọng giành được thắng lợi, ngày 2–9–1192, Risorót phải kí hoà ước với Xalaétđin. Theo hoà ước này, quân Thập tự được chiếm giữ một dải đất hẹp từ Tia đến Giapha (nay đã hợp nhất với Tenl Avip) còn Giêrudalem thì vẫn thuộc về Ai Cập, nhưng tín đồ Kitô giáo được đến đây hành hương trong thời hạn 3 năm.

Như vậy, cuộc viễn chinh lần thứ 3 là một cuộc viễn chinh lớn do ba vua của ba nước mạnh nhất Tây Âu đích thân chỉ huy và lực lượng chiến đấu là các đội quân chính quy của ba nước ấy, nhưng cuối cùng không thu được kết quả gì đáng kể.

4. Cuộc viễn chinh lần thứ tư (1202–1204)

Mặc dù đã tiến hành ba cuộc viễn chinh, mục đích của toà thánh Rôma và giai cấp phong kiến Tây Âu vẫn chưa đạt được. Vì vậy, đến thời giáo hoàng Inôxăng III (1198–1226), nhân khi thế lực của toà thánh vững mạnh, uy tín của giáo hoàng được nâng cao, ông lại phát động một cuộc viễn chinh mới. Sự hô hào của giáo hoàng đã được các lãnh chúa phong kiến Pháp, Đức, Italia hưởng ứng. Theo kế hoạch của giáo hoàng thì mục tiêu của cuộc viễn chinh này là Ai Cập, vì nếu đánh bại được Ai Cập thì sẽ chiếm được Giêrudalem một cách dễ dàng.

Để thực hiện kế hoạch quân Thập tự phải hợp đồng với Vê-nê-xia, nhờ họ dùng thuyền chở quân Thập tự đi viễn chinh và phải trả cho họ 85.000 đồng mác bằng bạc, ngoài ra còn phải chia cho họ một nửa đất đai và chiến lợi phẩm cướp được. Nhưng quân Thập tự không đủ tiền để thanh toán. Để bù vào số tiền 34.000 mác còn thiếu, Vê-nê-xia yêu cầu quân Thập tự đánh chiếm thành phố Dara nằm trên bờ biển Adriatic của vương quốc Hunggari, một địch thủ thương nghiệp của Vê-nê-xia. Tháng 11-1202, quân Thập tự đã thoả mãn yêu cầu ấy của Vê-nê-xia, mặc dù cư dân của thành phố này đều là tín đồ đạo Thiên chúa.

Trong khi quân Thập tự đang nghỉ ngơi để chuẩn bị lên đường viễn chinh thì đầu năm 1203, thái tử lưu vong của Bidantium là Alêxiút sai người đến cầu cứu. Vốn là, năm 1195, hoàng đế nước này là Idaắc II bị Alêxiút III lật đổ rồi chọc mù mắt và bắt cầm tù. Đến đầu năm 1202, thái tử Alêxiút trốn thoát sang Rôma. Vì vậy, sứ giả của thái tử yêu cầu quân Thập tự sang Côngxtăngtinôpơ để khôi phục ngôi vua cho hoàng đế hợp pháp của Bidantium. Nếu công việc thành công, hoàng đế Bidantium sẽ trả cho quân Thập tự 200.000 mác, sẽ cung cấp 10.000 binh lính và 500 kị sĩ đóng ở "đất thánh". Yêu cầu đó lập tức được chấp nhận vì nó phù hợp với lòng mong muốn từ lâu của nhiều tầng lớp xã hội ở Tây Âu. Đặc biệt là lúc bấy giờ Vê-nê-xia không muốn quân Thập tự tấn công Ai Cập vì việc buôn bán của họ ở đó đang có nhiều thuận lợi mà trái lại muốn tấn công Bidantium để được khống chế hoàn toàn việc buôn bán ở vùng này.

Tháng 7-1203, quân Thập tự đổ bộ lên Côngxtăngtinôpơ. Alêxiút III chạy trốn. Idaắc II "mù" lại được lên ngôi. Mặc dầu đã tìm đủ mọi cách, ông ta vẫn không thể kiếm đủ số tiền để nộp cho quân Thập tự như đã hứa. Đất nước kiệt quệ, nhân dân kinh đô nổi dậy khởi nghĩa, Idaắc II lại bị lật đổ.

Những khó khăn chồng chất ấy của Bidantium đối với dã tâm xâm lược của quân phong kiến Tây Âu lại là một thuận lợi rất cơ bản. Tháng 4-1204,

quân Thập tự tấn công và chiếm được Côngxtăngtinôpơ rồi thẳng tay cướp bóc, tàn sát, đốt phá. Lửa cháy liên tục 3 ngày đêm. Nhiều công trình kiến trúc, biểu tượng của một nền nghệ thuật tuyệt vời như cung điện, giáo đường ... bị tàn phá. Những kẻ tự xưng là "những chiến sĩ giải phóng mộ chúa" ấy còn cướp phá cả tượng thánh, đồ thờ, nơi giảng đạo v.v... Những của cải mà chúng vơ vét được nhiều đến mức một quyền sử biên niên Pháp đã chép rằng : "Từ khi khai thiên lập địa đến nay chưa có cuộc đánh chiếm thành phố nào lại lấy được nhiều chiến lợi phẩm đến như thế". Theo sự thoả thuận từ trước, 3/4 số chiến lợi phẩm ấy thuộc về Vênêxia.

Trong quá trình ấy, giáo hoàng Inôxăng III hết sức khuyến khích việc đánh chiếm Côngxtăngtinôpơ, nhưng sau khi việc đã rồi thì giả vờ lên tiếng trách quân Thập tự đã giày xéo "nước Bidantium Kitô giáo" (!).

Sau khi chiếm được Côngxtăngtinôpơ, quân Thập tự không còn muốn đi giải phóng "đất thánh" Giêrudalem nữa mà ở lại đây để sinh cơ lập nghiệp. Trên 3/8 lãnh thổ Bidantium đã chiếm được, quân phong kiến Tây Âu lập một quốc gia mới gọi là *đế quốc Latinh*. Bá tước Bôđuanh (Baudouin) xứ Flăngđơ, một thủ lĩnh của quân Thập tự trong cuộc viễn chinh lần thứ tư được cử làm Hoàng đế đầu tiên và một giáo chủ Vênêxia được cử làm Tổng giám mục Thiên chúa giáo đầu tiên ở Côngxtăngtinôpơ.

Người Vênêxia cũng được chia 3/8 đất đai của đế quốc bao gồm các đảo trong đó có Ôbê và Crét, một số thành phố ven biển và 3/8 kinh đô Côngxtăngtinôpơ.

Người Bidantium giờ đây chỉ còn lại vùng ven biển Adriatic và phần đất đai ở Tiểu Á. Trên phần lãnh thổ còn lại ấy, họ thành lập hai quốc gia mới là nước Êpia và nước Nixê. Nhưng nước này đã tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt với đế quốc Latinh. Nhân dân trong nước Latinh cũng rất căm thù kẻ thống trị ngoại lai tàn bạo, nên luôn luôn phản kháng. Đế quốc Latinh bị suy yếu nhanh chóng và đến năm 1261 thì bị sụp đổ trước sự tấn công của vương quốc Nixê. Đế quốc Bidantium lại được khôi phục.

5. Những cuộc viễn chinh cuối cùng

Sau bốn lần viễn chinh rầm rộ, nhưng không thu được kết quả gì đáng kể, ở nông thôn và thành thị của hai nước Pháp, Đức đã loan truyền một quan niệm cho rằng người lớn phạm nhiều tội nên không thể thực hiện được sứ mệnh thiêng liêng giải phóng mộ chúa mà chỉ có các trẻ em trong trắng mới hoàn thành được nhiệm vụ đó.

Đầu tiên, vào năm 1212, một em bé mục đồng người Pháp 12 tuổi đã tự xưng là "sứ giả của chúa", được chúa cử làm người chỉ huy đội quân nhi đồng đi giải phóng "đất thánh". Tin đó được loan truyền đi các nơi rất nhanh chóng. Chỉ 3 tháng sau, 30.000 trẻ em Pháp đã tập hợp ở Mácxây để xuống thuyền đi Palestin. Nhưng, 2 thuyền đã bị đắm vì bão, số trẻ em trên 5 thuyền còn lại thì bị chủ thuyền chở sang Ai Cập bán làm nô lệ.

Tiếp đó, ở Đức cũng diễn ra một cảnh tương tự, 20.000 trẻ em đã được tập hợp lại để đi giải phóng mộ chúa. Trên đường sang Italia, nhất là khi vượt dãy núi Anpơ, các em đã bị chết mất khoảng một nửa, số còn lại đã đến tận miền Nam Italia. Tại đây, do sự can thiệp của chính quyền địa phương nên các em được đưa về Đức, trên đường về phần lớn các em bị chết vì đói và bệnh tật. Trong khi đó nhiệt tình viễn chinh của các tầng lớp cư dân trong xã hội đã giảm sút rất nhiều. Tuy vậy, do sự vận động tích cực của giáo hoàng, trong thế kỉ XIII, giai cấp phong kiến phương Tây còn tiến hành bốn cuộc viễn chinh nữa, song càng về cuối càng kém rầm rộ so với trước.

Cuộc viễn chinh lần thứ 5 (1217 – 1219) có sự tham gia của vua Hunggari và lãnh chúa phong kiến Đức, Áo, Nêdêclan. Nhưng đến Áccô, vua Hunggari quay về, bộ phận còn lại tấn công xuống Ai Cập, song cuối cùng bị thất bại.

Cuộc viễn chinh lần thứ 6 (1228 – 1229) do hoàng đế Đức Phridrich II tiến hành. Ông đã dùng biện pháp ngoại giao kí với Xuntan Ai Cập một hoà ước, do đó đã chiếm được Giêrudalem và nhiều thành phố khác ở Palestin. Nhưng trong quá trình ấy, do mâu thuẫn với toà thánh Rôma, giáo hoàng tuyên bố khai trừ giáo tịch của ông, lại còn cho quân tấn công lãnh địa của ông ở Nam Italia, nên ông phải vội vàng rút quân về. Đến năm 1244, Ai Cập lại chiếm Giêrudalem, và từ đó "đất thánh" của đạo Kitô vĩnh viễn ở trong tay người Hồi giáo.

Cuộc viễn chinh lần thứ 7 (1248 – 1254) do vua Pháp Luy IX cầm đầu. Tham gia viễn chinh, ngoài bọn phong kiến Pháp còn có quý tộc và kỵ sĩ Anh. Mục tiêu của cuộc viễn chinh này là Ai Cập, nhưng cũng bị thất bại nặng nề. Bản thân Luy IX bị bắt, phải dùng một khoản tiền lớn để chuộc tự do và phải rút khỏi Ai Cập đến Áccô và năm 1254 thì rút về nước.

Cuộc viễn chinh lần thứ 8 (1270) vẫn do vua Pháp Luy IX chỉ huy. Mục tiêu tấn công lần này nhằm vào Tuynít (Tunis), nhưng tại đây, Luy IX đã bị chết vì bệnh dịch hạch. Quân Thập tự tan rã.

Sau đó, giáo hoàng còn nhiều lần hô hào tổ chức viễn chinh, nhưng không ai hưởng ứng. Đến năm 1289, Toripôli bị Xuntan Ai Cập chiếm. Hai năm sau, cứ điểm cuối cùng của quân Thập tự ở bờ Đông Địa Trung Hải là Áccô cũng bị rơi vào tay người Ai Cập và bị phá huỷ.

III – HẬU QUẢ

Phong trào viễn chinh Thập tự cuối cùng đã thất bại hoàn toàn. Trong hai cuộc viễn chinh lần thứ nhất và thứ tư, quân phong kiến Tây Âu đã chiếm được Giêrudalem và Côngxtăngtinôpơ, và đã thành lập những vương quốc mới, nhưng chỉ duy trì được mấy chục năm mà thôi.

Do chiến tranh sớm muộn đều thất bại, nên mọi mưu đồ của các tầng lớp xã hội ở Tây Âu nói chung đều không đạt được. Toà thánh Rôma chẳng những không thực hiện được dã tâm muốn mở rộng thế lực của giáo hội Thiên chúa sang phương Đông, trái lại sự tàn bạo của quân Thập tự càng làm cho giáo hội và Giáo hoàng mất uy tín. Giai cấp phong kiến Tây Âu bao gồm các lãnh chúa lớn và kị sĩ cuối cùng cũng không đạt được mục đích chiếm đất đai để thành lập lãnh địa. Chỉ có Venêxia và một số thành phố khác ở Bắc Italia là thu được nhiều lợi qua các cuộc chiến tranh này. Venêxia không những đã chiếm được nhiều chiến lợi phẩm, chiếm được nhiều cứ điểm mới ở Đông Địa Trung Hải mà quan trọng hơn là đã giành được quyền lũng đoạn thương nghiệp ở phương Đông.

Trong khi đó, những cuộc viễn chinh Thập tự diễn đi diễn lại nhiều lần trong gần 2 thế kỉ đã gây nên rất nhiều thảm hoạ. Trước hết, những cuộc chiến tranh xâm lược này đã làm cho hàng chục vạn nhân dân phương Đông bị giết hại ; nhiều thành phố, nhiều di sản văn hoá quý giá bị phá huỷ ; sức sản xuất bị đình đốn... Đồng thời, phong trào viễn chinh này cũng làm cho hàng chục vạn cư dân Tây Âu bao gồm nông dân, kị sĩ, lãnh chúa... phải bỏ mạng trên đường hành quân hoặc ở chiến trường. Hơn nữa, giai cấp phong kiến phương Tây phải dốc ra rất nhiều của cải cho các cuộc chiến tranh ấy.

Tuy vậy, các cuộc viễn chinh Thập tự cũng có những hậu quả khách quan tích cực nào đó đối với sự phát triển của xã hội Tây Âu.

Về kinh tế, do giành được quyền lũng đoạn trong việc buôn bán ở vùng Đông Địa Trung Hải, số lượng hàng hoá của phương Đông như hương liệu, tơ lụa, đồ trang sức... tăng lên so với trước rất nhiều. Vì vậy, nhiều thành

phố ở Bắc Italia, Nam Pháp, Tây Ban Nha như Vê-nê-xia, Giê-nô-va, Mác-xây... đã phát triển nhanh chóng và về sau trở thành những thành phố lớn ở Tây Âu.

Ngoài ra, sau các phong trào viễn chinh Thập tự, nhiều nghề mới như làm giấy, làm thủy tinh, chế tạo thuốc súng, kỹ thuật tiên tiến trong nghề dệt, nghề luyện kim, nhiều loại nông sản mới như lúa, kiều mạch, chanh, dưa hấu... đã xuất hiện ở Tây Âu. Việc truyền bá các thứ đó sang phương Tây một phần là do người Ả Rập truyền qua Tây Ban Nha, một phần là do quân Thập tự trực tiếp học tập kinh nghiệm và đưa từ phương Đông về.

Về văn hoá, trong cuộc đánh chiếm Côngxtăngtinhôpơ, nhiều di sản văn hoá bị phá huỷ và cướp bóc. Vì vậy, mặc dù về sau đã được khôi phục, đế quốc Bidantium không còn giữ được địa vị trung tâm văn hoá của châu Âu nữa, trái lại, cùng với sự phát triển về kinh tế, Tây Âu đã dần dần thay thế vai trò ấy.

Đồng thời, qua tiếp xúc với phương Đông, giai cấp phong kiến Tây Âu đã học tập được nhiều điều mới mẻ trong cuộc sống hàng ngày như các nghi thức ở cung đình, những cử chỉ tao nhã, cách giao tiếp lịch sự, cách để tóc để râu, cách tắm rửa... Thức ăn, quần áo, vũ khí, đồ dùng... giờ đây cũng yêu cầu phải ngon lành, đẹp đẽ và cầu kì hơn. Ví dụ thức ăn thì phải có thêm đồ gia vị, kiếm thì cán phải khảm đồng và bao phải khảm vàng và ngà voi... Do vậy, đời sống văn hoá trong xã hội Tây Âu đã có một bước tiến rõ rệt.

Về chính trị, khi chuẩn bị viễn chinh, nhiều lãnh chúa vì cần phải có một món tiền lớn nên thường bán ruộng đất tài sản của mình, lại còn giải phóng nông nô và cho thành thị được hưởng quyền tự do.

Cuối cùng, phong trào viễn chinh Thập tự đã góp phần vào việc làm tan rã chế độ nông nô và tạo điều kiện cho thành thị phát triển. Sau viễn chinh, số lãnh chúa còn sống sót về không phải là nhiều. Như vậy phong trào viễn chinh Thập tự đã làm cho tầng lớp lãnh chúa phong kiến bị suy yếu, đó là một điều kiện thuận lợi cho việc làm tăng thêm quyền lực của vua ở một số nước Tây Âu.

Chương IV

VĂN HOÁ TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN THẾ KỈ XIII

I – VĂN HOÁ TÂY ÂU THỜI SƠ KÌ PHONG KIẾN

1. Tình hình văn hoá giáo dục và tư tưởng

Vào thời kì cuối của đế quốc Rôma, cùng với sự khủng hoảng trầm trọng của chế độ chiếm hữu nô lệ và sự suy sụp toàn diện về kinh tế, nền văn hoá huy hoàng một thời cũng bị lụi tàn. Những cuộc chinh phục liên tiếp của các tộc Giecmanh trên lãnh thổ của đế quốc đã tàn phá nặng nề những di sản của nền văn minh cổ đại. Chỉ có một thứ hầu như không bị người man tộc xâm phạm, đó là các nhà thờ và tu viện của đạo Kitô. Chính vì thế, chỉ có ở những cơ sở tôn giáo này mới giữ lại được một số thành tựu của nền văn hoá cổ đại.

Trong khi đó các vương quốc của người Giecmanh mới thành lập không hề chú ý tới sự nghiệp giáo dục, cho nên hầu hết giai cấp quý tộc kể cả nhà vua đều mù chữ. Toàn xã hội không có trường lớp do giáo hội mở để đào tạo giáo sĩ.

Tuy giáo sĩ là tầng lớp có văn hoá duy nhất trong xã hội, nhưng chỉ trừ một số rất ít người có tiếng tăm, còn nói chung trình độ học thức của họ rất hạn chế.

Do nhiệm vụ của giáo dục lúc bấy giờ chỉ đào tạo giáo sĩ, nên nội dung học tập chủ yếu là Thần học, môn học được suy tôn là "*bà chúa của khoa học*". Ngoài Thần học, còn có các môn Ngữ pháp, Tu từ học, Lôgich học, Số học, Hình học, Thiên văn học và Âm nhạc được gọi là "*bảy môn nghệ thuật tự do*"⁽¹⁾. Các môn học này đều là những môn phụ trợ và phải phục vụ cho Thần học.

(1) Chương trình học tập này do Bôêtiút (Boethius, 480-525) một giáo sĩ vốn xuất thân từ một quý tộc Rôma đặt ra. Chương trình môn này được chia làm hai cấp, trong đó bậc sơ cấp gồm ba môn Ngữ pháp, Tu từ học và Lôgich học, còn bậc cao cấp gồm bốn môn số học, Hình học, Thiên văn và Âm nhạc.

Trong số 7 môn này, môn Ngữ pháp được đặc biệt chú trọng, do đó thường được vẽ hình một bà hoàng đầu đội mũ miện làm biểu tượng. Nhiệm vụ của môn Ngữ pháp là dạy tiếng Latinh, thứ ngôn ngữ chính dùng trong các nghi thức ở nhà thờ và để đọc Kinh thánh.

Lôgic học được gọi là "đây tớ của Thần học" cùng với môn Tu từ học chủ yếu dạy thuật hùng biện để biện hộ cho Kitô giáo chiến thắng các tà giáo.

Số học dùng để giải thích một cách thần bí những con số gặp trong kinh thánh, đồng thời để biết tính toán, đếm được gạch ngói khi xây dựng các cơ sở của giáo hội.

Hình học là môn học miêu tả về quả đất, nhưng do sự hiểu biết có hạn, nên nội dung thường sai lầm, thậm chí rất hoang đường. Ví dụ trong một quyển sách tham khảo của môn Hình học có một đoạn như sau :

"Đây là bộ mặt không phải người ở một sa mạc hoang vu (ở Êtiôpi) và ở các bộ lạc kì quái. Một số bộ lạc không có mũi, tất cả bộ mặt của họ đều giống nhau và tâm thường... miệng của một bộ lạc khác thì dính lại với nhau, họ chỉ có một lỗ nhỏ để hút thức ăn bằng bột mì... còn người Êtiôpi của tộc Môrơ thì có bốn mắt, đó là vì để bán cho chính xác".

Môn Thiên văn học chủ yếu là để chọn ngày cho nhà thờ làm lễ. Còn quan niệm về trời đất của họ lúc bấy giờ thì hoàn toàn trái với khoa học. Họ kiên quyết chống lại thuyết quả đất hình cầu vì họ lập luận rằng nếu nói mặt đất hình cầu thì phải thừa nhận có những người phải đi lộn đầu xuống dưới mà như thế là không thể được. Vì vậy, theo giáo lí của đạo Kitô, mặt đất giống như một cái mâm tròn nổi trên mặt biển, còn trời giống như một cái mái tròn có bốn cột chống đỡ. Trung tâm của mặt đất là Giêrudalem.

Như vậy, tình hình văn hoá giáo dục ở Tây Âu trong thời kì này rất thấp kém và hoàn toàn bị giáo hội Kitô lũng đoạn. Hơn nữa, một khi trở thành kẻ được bảo tồn một số thành tựu của văn hoá cổ đại, giáo hội chỉ giữ lại những gì có lợi cho mình, còn những gì trái với giáo lí của đạo Kitô đều bị huỷ bỏ hoặc cắt xén một cách không thương tiếc⁽¹⁾. Việc đó càng làm cho nền văn hoá Tây Âu bị suy sụp nghiêm trọng.

(1) Thời bấy giờ sách chép trên giấy da cừu, các giáo sĩ thường dùng dao cạo hoặc cắt bỏ những điều không có lợi đối với giáo hội.

Song song với việc lũng đoạn về văn hoá giáo dục, giáo hội còn tích cực truyền bá hệ tư tưởng của đạo Kitô thời trung đại mà trong đó chủ yếu là chủ nghĩa cấm dục. Người đặt cơ sở cho hệ tư tưởng này là Ôguxtin (Augustin, 354-430), Giám mục xứ Hippôn (ở Angiêri ngày nay).

Lúc bấy giờ đế quốc Rôma đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, có nhiều người cho rằng sở dĩ như vậy là vì người Rôma theo đạo Kitô nên bị thần trừng phạt. Ôguxtin bèn viết quyển "Thành phố của Chúa Trời" (La Cité de Dieu) để biện hộ cho đạo Kitô. Trong tác phẩm người ta mới được sống trong cảnh sung sướng mãi mãi, còn ở thế giới trần tục này thì đầy rẫy tội ác và đau khổ. Vì vậy, muốn giữ sạch mọi tội lỗi để sau khi chết linh hồn được cứu vớt và được lên thiên đường thì phải ăn chay, sám hối, cấm dục, thoát li khỏi cuộc sống trần tục đi, tu trong nhà tu kín. Hơn nữa, tất cả mọi thứ ở đời đều do Chúa Trời sắp đặt. Chỉ có những người bằng lòng với số phận của mình, ngoan ngoãn phục tùng, một lòng tin thờ Chúa thì mới mong được cứu vớt... Rõ ràng là quan điểm đó rất phù hợp với lợi ích của giáo hội và chế độ phong kiến, do đó đã được coi là nền tảng của hệ tư tưởng và quan điểm đạo đức của giáo hội Kitô thời trung đại. Cùng với tình trạng kém phát triển về văn hoá giáo dục, sự gieo rắc tư tưởng này đã có tác dụng kìm hãm rất lớn đối với tư tưởng và tình cảm của nhân dân trong non mười thế kỉ.

2. Cái gọi là "Văn hoá phục hưng thời Carôlanhgiêng"

Tuy nói chung trong suốt 5 thế kỉ thời sơ kì phong kiến, nền văn hoá Tây Âu rất thấp kém nhưng riêng dưới thời Sácłomanhơ thì có phát triển ít nhiều. Lúc bấy giờ Frăng phát triển thành một đế quốc rộng lớn. Để có nhiều quan lại quản lí các công việc của nhà nước như tổ chức, tài chính, ngoại giao v.v... và để có nhiều giáo sĩ cảm hoá nhân dân, nhất là đối với những vùng mới chinh phục, Sácłomanhơ rất chú ý đến việc phát triển văn hoá giáo dục. Ông mở trường học cung đình, khuyến khích con em quý tộc theo học và mời các học giả nổi tiếng ở Tây Âu đến giảng dạy. Người đóng vai trò quan trọng nhất trong trường học cung đình và cũng là người được Sácłomanhơ đặc biệt ưu đãi là Anquyn (Alcuin, 735-804), một giáo sĩ người Anh. Chính Anquyn đã nói về nhiệm vụ và mục đích của mình trong thư gửi cho Sácłomanhơ như sau :

"Thần xin cố gắng hết sức vào việc bồi dưỡng thật nhiều người có khả năng phục vụ giáo hội thần thánh của đức Chúa Trời và để trang sức cho chính quyền của hoàng đế".

Ngoài Anquyn còn có nhiều học giả các nước khác như Pie, Paolô người Italia, nhà thơ Têôđunphơ (Theodulf), Eginha (Eginhard) người Tây Ban Nha v.v.. Do vậy, cung đình của Sác-lô-man-hơ trở thành trung tâm học thuật của Tây Âu lúc bấy giờ. Hơn nữa, trường học cung đình của Sác-lô-man-hơ đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc nâng cao chất lượng của các trường học của giáo hội trong cả nước. Vì vậy, các nhà sử học phương Tây đã gọi phong trào học thuật này là "*Phong trào văn hoá phục hưng thời Carô-lan-giêng*"

Tuy nhiên, về thực chất thì phong trào học thuật này vẫn lấy thần học làm nội dung học tập chủ yếu, lấy cung đình và nhà thờ làm trung tâm, khác hẳn với phong trào văn hoá phục hưng lấy thành thị làm trung tâm ở Italia sau này. Hơn nữa, trình độ hiểu biết của các nhà trí thức lúc đó cũng còn rất thấp. Những tài liệu giáo khoa về Ngữ pháp, Tu từ học, Thiên văn học v.v... lúc bấy giờ thường được soạn dưới hình thức vấn đáp giữa thầy và trò và nội dung của nó cũng thường rất ngô nghĩnh. Đoạn đối thoại sau đây giữa Anquyn và hoàng tử Pêpanh, con thứ hai của Sác-lô-man-hơ là một ví dụ :

Pêpanh hỏi : Chữ cái là gì ?

Anquyn đáp : Là người lính gác của lịch sử.

P : Văn tự là gì ?

A : Là kẻ phản bội của linh hồn.

P : Cái gì sinh ra văn tự ?

A : Ngôn ngữ.

...

P : Ngôn ngữ là gì ?

A : Là cái roi của không khí

P : Không khí là gì ?

A : Là kẻ bảo vệ tính mệnh.

P : Con người là gì ?

A : Là nô lệ của tuổi già, là người qua đường, là khách ở trong nhà mình.

P : Con người giống cái gì ?

A : Giống quả cầu.

P : Con người được xếp đặt như thế nào ?

A : Như ngọn đèn trước gió.

Thời gian tồn tại của cái gọi là "Phong trào văn hoá phục hưng thời Carôlanhiêng" cũng rất ngắn ngủi. Sau khi Sác-lơmanhơ chết (năm 814) không bao lâu, đế quốc do ông thành lập không duy trì được sự thống nhất nữa và sự phát triển tạm thời về văn hoá cũng suy sụp.

II – VĂN HOÁ TÂY ÂU THỜI TRUNG KÌ PHONG KIẾN (TRƯỚC THẾ KỈ XIV)

Đến thế kỉ XI, kinh tế công thương nghiệp ở Tây Âu bắt đầu phát triển, dẫn đến sự ra đời của thành thị và tầng lớp thị dân. Do sự thúc đẩy của những điều kiện xã hội mới, nền văn hoá Tây Âu cũng bắt đầu khởi sắc. Sự phát triển bước đầu của văn hoá Tây Âu trong thời kì này biểu hiện ở các mặt như sự ra đời của các trường đại học, những thành tựu về triết học, văn học, kiến trúc.

1. Sự thành lập các trường đại học

Cùng với sự phát triển về kinh tế, sự đòi hỏi của con người về các loại tri thức cũng tăng lên, nhưng các trường học của giáo hội không đáp ứng được những yêu cầu đó, vì vậy trường đại học của thành thị dần dần ra đời.

Đầu tiên, từ thế kỉ X, nhiều trường học không dính dáng gì đến giáo hội đã được thành lập ở các thành phố khác ở Tây Âu. Những trường học thành thị này là cơ sở để phát triển thành các trường đại học sau này.

Trường đại học ra đời sớm nhất ở Tây Âu là trường Đại học Bô-lô-ni ở Italia được thành lập vào thế kỉ XI mà tiền thân của nó là trường Luật Bô-lô-ni. Sang thế kỉ XII, XIII, nhiều trường đại học khác đã lần lượt xuất hiện như đại học Pari, đại học Ô-clê-ăng ở Pháp, đại học Oxfốt (Oxford), đại học Kembrit (Cambridge) ở Anh⁽¹⁾, đại học Xalamanca ở Tây Ban Nha, đại học Paléc-mô (Palermo) ở Italia v.v... Đến cuối thế kỉ XIV ở châu Âu đã có tất cả hơn 40 trường đại học.

(1) Trường đại học Oxfốt do lưu học sinh Anh ở trường đại học Pari về thành lập. Còn trường đại học Kembrit thì do một bộ phận sinh viên của trường Oxfốt tách ra và tự thành lập một trường riêng.

Khi mới thành lập, các trường học này gọi là "trường phổ thông" (Etudia generalia), sau dần dần gọi là "trường đại học" (Universitas). Chữ "Universitas" nghĩa đen là "liên hợp" vì trường đại học lúc đầu thực sự là một tổ chức liên hợp gồm các đoàn thể của sinh viên và giáo sư, những đoàn thể được lập ra để bảo vệ quyền lợi các thành viên giống như các phường hội của thợ thủ công.

Trong số các trường đại học ở Tây Âu lúc bấy giờ, điển hình nhất và cũng nổi tiếng nhất là Trường đại học Pari ra đời từ thế kỉ XII. Sinh viên ở đây lập thành bốn hội đồng hương là Noóc măngđi, Anh, Gôlơ và Picácđi. Các giáo sư cũng gia nhập những tổ chức mà về sau phát triển thành các khoa. Đến cuối thế kỉ XII, các tổ chức của sinh viên và giáo sư mới bắt đầu liên hợp lại bầu ra Hiệu trưởng để điều hành việc giảng dạy và học tập. Năm 1200, quy chế do trường đặt ra được vua Philip II phê chuẩn và như vậy, Trường đại học Pari được chính thức thành lập.

Trường đại học Pari có bốn khoa là Nghệ thuật, Y học, Luật học và Thần học, trong đó Nghệ thuật là khoa sơ cấp, chương trình học tập là "bảy môn nghệ thuật tự do". Tốt nghiệp bậc sơ cấp thì được cấp bằng Cử nhân. Các khoa Y học, Luật học và Thần học thuộc về bậc cao cấp. Chỉ những người đã có bằng Cử nhân mới được tiếp tục học. Tốt nghiệp bậc cao cấp thì được cấp bằng Thạc sĩ hay Tiến sĩ. Những người có bằng Cử nhân, Thạc sĩ hay Tiến sĩ mới được làm giáo sư giảng dạy ở trường đại học.

Ngôn ngữ dùng để giảng dạy trong nhà trường là tiếng Latinh. Phương pháp học tập là lên lớp nghe giảng, ghi chép và thảo luận, trong đó thảo luận giữ vai trò rất quan trọng. Khi tốt nghiệp sinh viên phải làm luận văn tốt nghiệp và phải bảo vệ luận văn.

Phương pháp tổ chức, giảng dạy và học tập ở các trường đại học khác ở châu Âu đều như thế cả. Như vậy, nội dung học tập trong các trường đại học ở châu Âu trong thời kì này không phải chỉ là thần học và các thầy giáo không phải là các giáo sĩ mà là những người thường. Thế là trường đại học đã thoát li khỏi giáo hội và phát triển một cách tự do. Đây là điều giáo hội không thể chấp nhận được, nên đã tìm cách nắm lấy các trường đại học, loại trừ các giáo sư có tư tưởng chống lại giáo hội và ca ngợi lí trí con người. Đến giữa thế kỉ XIII, Trường đại học Pari bị giáo hội khống chế hoàn toàn. Nhiều giáo sư tiến bộ bị đuổi và thay thế bằng các giáo sĩ. Từ đó môn học chiếm địa vị quan trọng nhất trong trường đại học là môn Triết học kinh viện. Tuy nhiên, Y học và Luật học là những môn học thực dụng nên vẫn được duy trì.

2. Triết học kinh viện

Triết học kinh viện là một thuật ngữ dịch từ chữ *Scholasticus* trong tiếng Latinh nghĩa là triết học nhà trường, vì đó là môn học rất được chú trọng trong các trường đại học lúc bấy giờ.

Vào thế kỉ XII, tại cung đình vương quốc Noóc măngđi trên đảo Xixilia và ở Trường đại học Tôlêđô ở Tây Ban Nha, các học giả đã tiến hành phiên dịch những tác phẩm của Hy Lạp cổ đại đã được dịch ra tiếng A Rập, đồng thời còn dịch các tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp được bảo tồn ở Bidantium. Việc đó đã làm cho sự hiểu biết của người Tây Âu càng được mở rộng. Nhưng các nhà triết học kinh viện muốn khai thác các kiến thức ấy để phục vụ cho thần học, do đó đã vận dụng một cách xuyên tạc học thuyết của các triết gia Hy Lạp và Rôma cổ đại, nhất của Arixôt. Người có thành tích lớn nhất về mặt này là Anbe (1193–1280), một giáo sĩ người Đức. Ông đã chú thích toàn bộ các tác phẩm của Arixôt thuộc các lĩnh vực lôgic học, siêu hình học, luân lí học, vật lí học, thiên văn học, địa lí học, động vật học, thực vật học ; qua đó chứng minh rằng giáo lí của đạo Kitô không hề trái ngược với triết học và khoa học tự nhiên. Chính vì sự hiểu biết uyên bác như vậy, nên ông được gọi là Anbe "vĩ đại".

Triết học kinh viện có một đặc điểm là áp dụng phương pháp biện luận cực kì rắc rối, rất chú trọng lôgic hình thức. Nói chung, các nhà triết học kinh viện cho rằng, đối với các hiện tượng tự nhiên người ta không cần phải quan sát, thí nghiệm mà chỉ cần dùng phương pháp tư duy trừu tượng cũng có thể đạt đến chân lí.

Tuy nhiên, trong khi nghiên cứu về vấn đề khái niệm chung, các nhà triết học kinh viện đã chia làm hai phái là phái *duy danh* (nominalisme) và phái *duy thực* (réalisme). Phái duy danh cho rằng khái niệm chung do tư duy của con người sáng tạo ra là tên gọi của các vật thể riêng lẻ và các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Còn phái duy thực thì cho rằng trước khi có một vật thể nào đó thì khái niệm về vật thể ấy đã tồn tại, đã có thực rồi. Như vậy, duy thực là chủ nghĩa duy tâm hoàn toàn, còn duy danh là trường phái có nhân tố của chủ nghĩa duy vật. Chính vì thế, tuy vẫn tin Chúa, nhưng các nhà duy danh thường bị giáo hội ngược đãi và rút phép thông công, trái lại những người duy thực rất được đề cao, trong đó người tiêu biểu nhất là Ackinat (Thomas Aquinas), quen gọi là Tômát Đacanh (Thomas d'Aquin).

Tômát Đacanh (1225–1274) là một giáo sĩ người Italia, là học trò của Anbe vĩ đại. Ông đã biên soạn nhiều tác phẩm trong đó quan trọng nhất là

Thần học toàn thư (Somme Théologique). Tác phẩm này rất đồ sộ, được chia làm bốn phần, gồm 100 chương trong đó dùng quan điểm của giáo hội để giải quyết 1.000 vấn đề thần học và bác lại 10.000 thuyết. Ông cho rằng vũ trụ chia làm nhiều đẳng cấp, bắt đầu là phi sinh vật, dần dần lên đến người, tín đồ, thiên sứ, rồi cao nhất là Chúa trời. Mỗi một đẳng cấp thấp đều muốn vươn lên đẳng cấp cao, vì vậy cả hệ thống ấy đều hướng về Chúa Trời, Chúa là mục đích cuối cùng của vũ trụ.

Tác phẩm này được giáo hội thừa nhận là một sự tổng kết về giáo lý của đạo Thiên chúa. Do công lao ấy, sau khi ông chết không lâu, đến đầu thế kỉ XIV, ông được giáo hội phong thánh.

Trong số các nhà triết học kinh viện có một trường hợp ngoại lệ đặc biệt, đó là Rôgiơ Bêcon (Roger Bacon, khoảng 1214–1292), một giáo sĩ người Anh và là Giáo sư Trường đại học Oxfốt.

Trái với Tô-mát Đacanh, Rôgiơ Bêcon rất chú ý nghiên cứu vật lí học và hoá học, rất coi trọng phương pháp thí nghiệm và đã có nhiều cống hiến về mặt quang học. Chính ông là người đầu tiên giải thích hiện tượng cầu vồng và cũng là người đầu tiên ở châu Âu đem thuốc súng áp dụng vào lĩnh vực quân sự. Ông đã biết chú ý đến từ tính của nam châm, rất đề cao toán học, coi đó là cơ sở không thể thiếu được của tất cả mọi tri thức.

Đi trước thời đại của mình, ông có nhiều dự kiến thiên tài như người ta có thể chế tạo những loại kính "để ở cự li rất xa mà có thể đọc được những chữ rất nhỏ, phân biệt được những vật hết sức bé, quan sát các vì sao" ; có thể chế tạo được những chiếc thuyền đi biển và đi sông rất lớn mà chỉ cần một người điều khiển chứ không cần mái chèo. Ông cũng đã nghĩ đến chiếc xe bốn bánh chạy rất nhanh mà không cần ngựa kéo, nghĩ đến máy bay "người ngồi trong đó, cánh đập không khí bay như chim", nghĩ đến cần trục, đến cầu không có cột v.v..

Do những hiểu biết sâu rộng ấy, ông được gọi là "nhà bác học đáng khâm phục", nhưng cũng vì những đề xuất mạnh dạn ấy, ông bị giáo hội kết tội là một tên phù thủy đề xướng dị đoan và bị bắt bỏ ngục. Mãi 14 năm sau ông mới được tha. Lúc đó, ông đã rất già yếu nên hai năm thì chết.

Sang thế kỉ XIV, triết học kinh viện bắt đầu suy thoái. Từ đấy, các nhà triết học kinh viện không nghiên cứu khoa học tự nhiên và các tác phẩm cổ điển nữa mà chỉ làm công việc biện hộ cho giáo lý của đạo Thiên chúa, đồng thời họ đấu tranh mạnh mẽ với những nhà khoa học của giai cấp tư sản mới ra đời tức là những người theo chủ nghĩa nhân văn.

3. Văn học

Đến thời kì này, ngoài văn học dân gian bao gồm các bài hát, các truyện kể... và văn học Latinh (hay văn học nhà thờ) bao gồm thơ, kịch, truyện viết bằng tiếng Latinh về đề tài tôn giáo, có hai loại văn học mới thể hiện sự phát triển của nền văn học Tây Âu là văn học kì sĩ và văn học thành thị.

Vào khoảng thế kỉ XII, do sự trưởng thành của mình và do chịu ảnh hưởng của văn minh thành thị, giai cấp quý tộc phong kiến Tây Âu đòi hỏi phải có một dòng văn học phục vụ cho đời sống tinh thần của mình. Trong hoàn cảnh ấy, có nhiều văn nhân du khách vào tận các lâu đài của các lãnh chúa, kể cho họ nghe những câu chuyện li kì của các hiệp sĩ, cũng có khi họ hát những bài ca ngợi ông chủ anh hùng khảng khái, bà chủ diễm lệ yêu kiều. Hình thức sinh hoạt văn nghệ ấy làm cho cuộc sống tẻ nhạt của các lãnh chúa trong những lâu đài kín cổng cao tường trở nên vui vẻ. Do đó, các văn nhân ấy đã được các gia đình quý tộc nuôi làm thực khách để chuyên môn mua vui cho họ. Văn học kì sĩ vì thế mà có điều kiện phát triển.

Văn học kì sĩ thường bắt nguồn từ những câu chuyện được lưu truyền trong nhân dân, nhưng nhân vật chính trong đó được xây dựng thành một con người mang đầy đủ các tính cách của giới kì sĩ, đó là trung thành với lãnh chúa, ngoan đạo, tôn thờ người đẹp và dũng cảm trong chiến đấu, nhất là đối với dị giáo.

Văn học kì sĩ có thể chia thành hai loại chính là anh hùng ca và thơ trữ tình. *Bài ca Rôlăng*, *Bài ca Xít*, *Bài ca Nibêlunghen* là những bản anh hùng ca tương đối nổi tiếng lúc bấy giờ.

. *Bài ca Rôlăng được sáng tác vào khoảng năm 1100 ở Pháp, dựa vào câu chuyện dân gian kể về cuộc chiến tranh giữa Saclomanhơ và người A Rập ở Tây Ban Nha năm 778.*

Sau khi vây đánh thành Xaragôxơ ở Tây Ban Nha do người A Rập thống trị thành công, người Frăng phải kí hoà ước với người A Rập để rút quân về nước. Nhưng do sự phản trắc của người A Rập, hậu quân của Saclomanhơ do Bá tước Rôlăng chỉ huy đã bị quân A Rập phục kích và tiêu diệt ở đèo Rôngxơvô thuộc vùng núi Pirêné. Trong giờ phút nguy nan ấy, Rôlăng đã tỏ ra hết sức trung thành với vua của mình và đã dũng cảm chiến đấu cho đến chết.

Bài trường ca này dài 1400 câu

. Bài ca Xít xuất hiện vào thế kỉ XII ở Tây Ban Nha, nội dung miêu tả sự đấu tranh giữa người Tây Ban Nha và người A Rập, trong đó bao gồm cả cuộc đấu tranh với Hồi giáo.

. Bài ca Nibelunghen xuất hiện vào thế kỉ XIII ở Đức, miêu tả sự đấu tranh của người Buốcgônơ chống lại người Hung nô vào thế kỉ V

Còn loại thơ trữ tình thì chủ yếu phát triển ở Đức và Pháp. Tình yêu lãng mạn say đắm và mạo hiểm kiểu kị sĩ là chủ đề của loại thơ này mà tác phẩm tiêu biểu nhất là *Torixtăng và Ydơ*.

Bắt nguồn từ một truyền thuyết lưu hành trong các bộ lạc Xentơ và được bổ sung bằng một số chi tiết bắt chước câu chuyện cánh bướm đen và cánh bướm trắng trong thần thoại Êgiê, tác phẩm này miêu tả tình yêu mãnh liệt bất chấp tất cả của *Torixtăng và Ydơ*.

Văn học thành thị ra đời vào khoảng giữa thế kỉ XII, khi tầng lớp thị dân đang ngày một lớn mạnh. Nguồn gốc của dòng văn học này cũng là dân ca và những truyện dân gian do những người thợ thủ công vốn là nông nô đưa từ nông thôn vào thành thị. Vì vậy loại văn học này viết bằng tiếng nói của nhân dân và nội dung mang tính chất chống phong kiến và chống giáo hội Thiên chúa rất rõ rệt.

Văn học thành thị bao gồm các hình thức thơ, kịch, truyện ngắn và thường mang tính chất trào phúng nhằm đả kích giai cấp phong kiến, vạch trần sự tham lam và những hành vi xấu xa của tầng lớp giáo sĩ, đồng thời miêu tả sự thông minh tháo vát của nhân dân. Những truyện ngắn tương đối tiêu biểu là *Di chúc của con lừa*, *Thầy lang vườn*.

. "*Di chúc của con lừa*" kể chuyện một linh mục đã chôn con lừa của mình vào đất thánh của giáo hội nên bị phạt, nhưng theo lời trăng trối của con lừa đem nộp cho giáo chủ một số tiền nên được tha.

. "*Thầy lang vườn*" kể chuyện một nông dân làm cho một công chúa đang bị hóc xương bật cười mà khỏi. Từ đó cả thành phố đến nhờ anh ta chữa bệnh. Để khỏi bị quấy rầy, anh ta đi nói chuyện với từng người, yêu cầu người bị bệnh nặng nhất phải hy sinh mình để thiêu lấy tro chữa cho những người khác, vì vậy ai cũng bảo mình không có bệnh nữa.

Tác phẩm nổi tiếng nhất là *Truyện con cáo*, trong đó các con vật đã được nhân cách hoá và tượng trưng cho các hạng người khác : sư tử đại

biểu cho vua, gấu chó đại biểu cho lãnh chúa phong kiến, chó sói đại biểu cho kị sĩ, lừa đại biểu cho linh mục, con cáo xảo quyệt đại biểu cho thị dân, các loài vật nhỏ bé như gà, thỏ, ốc sên đại biểu cho nhân dân.

Nội dung chủ yếu của truyện này nói về sự tranh chấp giữa con cáo Rôna (Renart) tinh khôn và con chó sói Idănggranh (Isengrin) ngu độn, đồng thời cũng đề cập đến sự hà hiếp của con cáo đối với những con vật nhỏ.

Truyện con cáo lúc đó được đông đảo người đọc rất ưa thích và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng Flăngđơ, Anh, Đức, Italia. Người ta ham đọc truyện này đến nỗi các giáo chủ phải kêu lên rằng các tu sĩ thích xem *Truyện con cáo* hơn là truyện các thánh tử vì đạo !

Kịch bản của thành thị bắt nguồn từ lối biểu diễn hoá trang của nhân dân và phần nhiều mang tính chất hài hước châm biếm. Tác phẩm nổi tiếng nhất lúc bấy giờ là kịch *Rôbanh* và *Mariông* của Adam đơ la Han (Adam de la Halle) (1238–1286), nội dung miêu tả mối tình giữa một chàng trai và cô gái chăn cừu.

4. Nghệ thuật kiến trúc

Trong sự suy thoái chung về văn hoá, thời sơ kì phong kiến, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc kiểu Rôma hoàn toàn bị tàn tạ. Lúc đó, các giáo đường cũng như các lâu đài của lãnh chúa phong kiến đều làm bằng gỗ. Đến thời Sác-lô-man-hơ, kiểu kiến trúc Rôma được khôi phục, nhưng về nghệ thuật thì thô kệch nặng nề chứ không được đẹp như các công trình kiến trúc thời cổ đại. Thời kì này, nhà thờ xây bằng đá, mặt bằng hình chữ thập, tường dày, cửa sổ nhỏ, mái tròn, cột to và thấp. Nơi cửa ra vào có tháp chuông nhọn và đồ sộ, bên trong nhà thờ được trang sức bằng bức tượng thô sơ và những bức tranh tô màu loè loẹt.

Đến nửa sau thế kỉ XII, ở miền Bắc nước Pháp xuất hiện một kiến trúc mới gọi là *kiến trúc Gôtích*. Đặc điểm của lối kiến trúc này là vòm cửa nhọn, nóc nhà nhọn, bên ngoài có tháp cao vút, tường tương đối mỏng, cửa sổ lớn và trang sức bằng nhiều loại kính màu làm cho trong nhà có đầy đủ ánh sáng. Trước cửa lại có nhiều bức phù điêu sinh động.

Lối kiến trúc này rất phù hợp với yêu cầu làm tăng thêm vẻ uy nghiêm của tôn giáo nên trước hết được áp dụng để xây dựng các giáo đường,

ngoài ra còn được dùng để xây các công sở và dinh thự. Hơn nữa, với những tháp chuông cao vút hơn 100m có thể nhìn thấy từ xa, với sự trang trí đẹp đẽ bề thế của toàn bộ toà nhà, các công trình kiến trúc này không những thể hiện một bước tiến mới về nghệ thuật xây dựng mà còn thể hiện sức mạnh và sự giàu có của cư dân thành thị lúc bấy giờ. Do những ưu điểm đó, lối kiến trúc Gôtích này được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước châu Âu như Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Tiệp Khắc v.v..

Tóm lại từ thế kỉ XI – XIII, tuy giáo hội Thiên chúa vẫn giữ vai trò lũng đoạn về tư tưởng nhưng về văn hoá đã đạt được những thành tựu nhất định. Tình hình đó là một trong những tiền đề dẫn đến Phong trào văn hoá phục hưng, một bước phát triển nhảy vọt về văn hoá trong những thế kỉ sắp tới.

Chương V

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở TÂY ÂU

Từ thế kỉ XIV, XV những nhân tố lẻ tẻ của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện trong các thành thị ở Italia, ở vùng sông Ranh và ở Nêdêclan. Nhưng đến đầu thế kỉ XVI, chủ nghĩa tư bản mới thực sự ra đời và tồn tại một cách phổ biến ở các nước Tây Âu

I – NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Sự tiến bộ kĩ thuật dẫn tới sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá

Cho đến thế kỉ XVI, lao động thủ công vẫn là cơ sở của việc sản xuất, nhưng đồng thời trong lĩnh vực thủ công nghiệp đã có nhiều phát minh, nhiều cải tiến quan trọng, do đó đã thúc đẩy sức sản xuất phát triển nhanh chóng.

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, sức nước là một nguồn năng lượng rất quan trọng, bởi vậy sự cải tiến guồng nước đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhiều ngành sản xuất. Kế thừa thời cổ đại, đến cuối thế kỉ XIV, guồng nước đã được hoàn thiện. Guồng nước cải tiến không cần đặt trên mặt sông mà có thể đặt ở bất cứ nơi nào thuận tiện cho việc lập các cơ sở sản xuất. Chỉ cần một kênh nhỏ dẫn nước từ trên cao đổ vào máng của guồng là có thể làm cho guồng quay với tốc độ nhanh. Năng lượng mới được sử dụng vào nhiều ngành sản xuất như xay hạt ngũ cốc, xẻ gỗ, ép dạ, nghiền quặng, khởi động các ống bể để quạt lò luyện kim, chuyển động búa tạ để ép sắt v.v... Việc sử dụng rộng rãi năng lượng nước cho phép thay thế dần sức người và sức súc vật trong một số cơ sở sản xuất.

Đồng thời với việc cải tiến và sử dụng rộng rãi guồng nước là những tiến bộ mới về kĩ thuật sản xuất trong các ngành công nghiệp.

Trong nghề dệt len dạ, các khâu kéo sợi, dệt, nhuộm, ép... đều có những cải tiến rất lớn. Từ thế kỉ XIII, chiếc xa quay sợi bằng tay đã được phát minh để thay thế cho hòn chì xe chỉ thô sơ. Đến cuối thế kỉ XV, người ta lại phát minh ra xa quay sợi tự động có bàn đạp. Trong khâu dệt, chiếc khung cửi nằm ngang thay thế cho loại khung cửi dựng đứng được sử dụng trước kia. Khi đập dạ thì dùng những chày lớn chuyển động bằng sức nước. Trong khâu nhuộm, ngoài chàm, người ta còn sử dụng nhiều nguyên liệu đưa từ phương Đông đến, do đó màu sắc hàng dệt phong phú và đẹp. Sự tiến bộ về kĩ thuật trong nghề dệt không những làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng mà còn tạo ra được nhiều loại sản phẩm mới chất lượng cao hơn trước. Ngoài len dạ, nghề dệt lụa và vải bông cũng bắt đầu phát triển ở Tây Âu.

Nghề khai mỏ và luyện kim cũng phát triển mạnh, nhất là ở Đức, Áo, Tiệp Khắc, Hunggari v.v.. Trước kia người ta chỉ mới khai thác được những mỏ lộ thiên hoặc ở độ sâu không đáng kể. Nay nhờ việc sử dụng các loại máy chuyển động bằng sức nước, sức gió..., người ta có thể khai thác quặng ở những hầm lò tương đối sâu. Công việc nghiền quặng, rửa quặng cũng được cơ giới hoá.

Trước kia, quặng được nấu trong những lò thấp và hở, do đó chỉ tạo ra được một loại sản phẩm mà người ta phải dùng búa để loại bỏ tạp chất. Vào thế kỉ XIV ở Xtiri (nước Áo) bắt đầu xuất hiện những lò cao hơn xây bằng gạch hoặc đá. Với những cái lò này, lúc đầu người ta chỉ mới luyện được gang rất giòn, chưa có thể dùng để rèn dụng cụ được. Về sau, nhờ sử dụng những quạt gió chạy bằng sức nước làm cho nhiệt độ trong lò tăng lên người ta đã luyện được một loại gang tốt hơn. Loại gang này đem nấu lại một lần nữa thì được sắt có chất lượng tốt. Kĩ thuật rèn sắt cũng được nâng cao nhờ có những búa tạ chuyển động bằng sức nước. Một số máy móc như máy khoan, máy mài... cũng đã ra đời vào thế kỉ XV.

Sự tiến bộ lớn lao của nghề luyện kim kết hợp với việc truyền thuốc súng do người Trung Quốc phát minh sang châu Âu từ thế kỉ XIII đã dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của nghề chế tạo các loại vũ khí có sức công phá lớn như pháo và các loại súng tay.

Đồng thời, các ngành công nghiệp phục vụ sự nghiệp văn hoá cũng phát triển nhanh. Nghề làm giấy do người Ả Rập học được của người Trung Quốc đã truyền sang Tây Âu từ giữa thế kỉ XII đến thế kỉ XIV thì phát triển phổ biến ở các nước Đức, Anh, Nêdeclan, Pháp v.v.. và do đó đã thay thế giấy da cừu vốn hiếm hoi và đắt tiền. Nghề in với những con chữ rời

bằng kim loại cũng được áp dụng ở Tây Âu vào thế kỉ XV. Cũng vào thời kì này, đồng hồ - loại máy tự động đầu tiên - đã ra đời. Những tiến bộ kể trên càng tạo điều kiện thuận lợi cho sự truyền bá rộng rãi và phát triển không ngừng của các ngành khoa học kĩ thuật và do đó càng thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất.

Những biến đổi mới về công nghiệp đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nông nghiệp. Chính sự tiến bộ của luyện kim và rèn sắt đã cung cấp cho nông nghiệp nhiều loại công cụ hoàn thiện. Vì thế, người ta có thể mở rộng diện tích canh tác bằng cách khai phá rừng rậm, làm khô đầm lầy. Đồng thời cũng nhờ có công cụ hoàn thiện và nhờ có phân bón mà năng suất cây trồng được tăng lên. Kết quả là lương thực, các loại nguyên liệu công nghiệp như gai, lanh, lông cừu v.v.. ngày càng phong phú.

Trong quá trình đó, sự phân công lao động giữa các ngành nghề, giữa các vùng sản xuất cũng không ngừng phát triển. Lúc bấy giờ, ở Tây Âu số ngành nghề trong xã hội tăng lên rất nhiều. Ví dụ vào cuối thế kỉ XIV, ở Pari đã có đến 350 ngành sản xuất thủ công nghiệp. Mặt khác số vùng được chuyên môn hoá về một ngành sản xuất cũng xuất hiện nhiều. Ví dụ : Anh nổi tiếng về len, Flăngđơ và Phirenxê nổi tiếng về nghề dệt dạ, Milanô nổi tiếng về nghề làm giáp trụ, Vênexia nổi tiếng về nghề thủy tinh, Pháp nổi tiếng về rượu nho, Nêđeclan nổi tiếng về nghề đóng thuyền v.v..

Sự phát triển của công nông nghiệp và sự phân công lao động giữa các ngành nghề và các vùng sản xuất đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế hàng hoá. Do vậy, đến thế kỉ XVI, nền thương nghiệp ở châu Âu cũng bước vào một thời kì phồn thịnh. Hơn nữa, nhờ những tiến bộ mới trong nghề hàng hải như từ thế kỉ XIII đã biết sử dụng la bàn, thuyền đi biển Caravenla xuất hiện v.v... nên phạm vi buôn bán có thể mở rộng đến những vùng xa xôi. Những hình thức mới của sự lưu thông hàng hoá như sở giao dịch, ngân hàng... ra đời càng làm cho thương nghiệp phát triển nhanh chóng và do đó càng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ.

2. Sự tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá là điều kiện cơ bản để dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, nhưng chỉ có kinh tế hàng hoá thôi thì chưa đủ. Muốn có quan hệ tư bản chủ nghĩa thì cần phải có một quá trình chuẩn bị gọi là quá trình tích lũy ban đầu. Định nghĩa về quá trình tích lũy ban đầu. Mác viết :

"Quá trình tạo ra quan hệ tư bản chủ nghĩa không thể là cái gì khác hơn là một quá trình tách rời giữa người lao động khỏi quyền sở hữu điều kiện lao động của anh ta, quá trình một mặt thì biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của xã hội thành tư bản, và mặt khác biến những người sản xuất trực tiếp thành những người lao động làm thuê. Do đó, cái gọi là tích lũy ban đầu chẳng qua chỉ là một quá trình lịch sử tách rời người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất"⁽¹⁾.

Như vậy, quá trình tích lũy ban đầu là quá trình tập trung vốn vào tay một số ít người và cũng là quá trình tước đoạt tư liệu sản xuất của quần chúng lao động mà chủ yếu là nông dân, nhằm biến họ thành những người làm thuê.

Quá trình tích lũy ban đầu đó được thực hiện bằng nhiều biện pháp như cướp ruộng đất của nông dân, tăng thuế, ban hành quốc trái v.v..., trong đó có hai biện pháp trắng trợn nhất, tàn bạo nhất được Mác đặc biệt chú ý là phong trào rào đất ở Anh và việc cướp bóc thuộc địa.

Lúc bấy giờ do sự phát triển nhanh chóng của nghề dệt len dạ, nhu cầu về lông cừu ngày càng nhiều và giá lông cừu cũng tăng vọt. Vì vậy, "Biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu đã trở thành khẩu hiệu của các chúa phong kiến"⁽²⁾. Trong khi đó "vào cuối thế kỉ XIV chế độ nông nô ở Anh đã thực sự không còn nữa. Bấy giờ tuyệt đại đa số dân cư và trong thế kỉ XV thì lại càng nhiều hơn – là những nông dân tự do, có kinh tế độc lập, mặc dù quyền sở hữu của họ có thể bị che đậy dưới những chiêu bài phong kiến nào chăng nữa"⁽³⁾. Bọn chúa đất đã khoanh những vùng rộng lớn, trong đó không những chỉ có ruộng đất của chúng mà còn có cả ruộng đất nhà cửa của nông dân và đất hoang mà mọi người cùng được sử dụng.

Bị mất ruộng đất nhà cửa, phần đông nông dân trở thành những người lang thang, những kẻ ăn xin; thậm chí thành kẻ cướp. Để biến những người vô sản này thành những người làm thuê cho các chủ xưởng, các nước Tây Âu đều ban hành những đạo luật chống những người đi lang thang, trong đó những đạo luật về vấn đề này ở Anh cũng tương đối tiêu biểu.

(1) C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, tập III, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, trang 268–269.

(2) C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, tập III, NXB Sự thật, Hà Nội, 1995, trang 274.

(3) Sách đã dẫn, trang 271–272.

Năm 1495, chính phủ Anh ra lệnh xử phạt những người ăn mày và đi lang thang 3 ngày giam tù với bánh mì và nước lã.

Đạo luật năm 1530 quy định rằng chỉ trừ những người già cả và không có sức lao động được cấp giấy phép cho đi ăn xin, còn những người khoẻ mạnh mà đi lang thang thì bị phạt đòn và bị tù.

Đạo luật năm 1535 cũng nhắc lại những điều quy định đó và còn bổ sung thêm rằng nếu bị bắt lần thứ hai về tội lang thang thì lại bị đánh và bị cắt nửa tai ; nếu bị bắt lần thứ ba thì bị xử tử.

Đạo luật năm 1547 quy định kẻ nào không chịu lao động thì bị xử làm nô lệ cho người đã tố giác. Nếu trốn hai tuần lễ thì bị xử phạt phải làm nô lệ suốt đời và bị đóng dấu sắt nung đỏ hình chữ S (chữ đầu của từ Slave nghĩa là nô lệ) trên trán hoặc trên má, nếu lại bỏ trốn thì bị xử tử.

Một biện pháp cực kỳ tàn bạo khác là việc cướp bóc tài nguyên và kể cả bản thân con người ở những vùng mới phát hiện. Sau các cuộc phát kiến lớn về địa lí, các nước Tây Âu đã đua nhau đi chiếm thuộc địa và thị trường buôn bán ở châu Mĩ, châu Phi và châu Á. Kết quả là : *"Việc tìm thấy những vùng có mỏ vàng và mỏ bạc ở châu Mĩ, việc tuyệt diệt người bản xứ bắt họ làm nô lệ và chôn vùi họ trong các hầm mỏ, việc bắt đầu đi chinh phục và cướp bóc miền Đông Ấn, việc biến châu Phi thành khu cấm để săn bắt, buôn bán người da đen – đó là buổi bình minh của thời đại sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những quá trình thơ mộng ấy là những yếu tố chủ yếu của sự tích lũy ban đầu"*⁽¹⁾

Trong hai biện pháp ấy, biện pháp thứ nhất đem lại kết quả chủ yếu là tạo nên tầng lớp vô sản đông đảo phải làm thuê cho các nhà tư bản, còn kết quả chủ yếu của biện pháp thứ hai là tích lũy tiền vốn một cách nhanh chóng. Mác viết :

"Những kho tàng trực tiếp chiếm đoạt được ở ngoài châu Âu bằng cướp bóc nô dịch người địa phương, giết người cướp của, được đồn về chính quốc và trở thành tư bản ở đó"⁽²⁾

(1) C.Mác, *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, trang 330

(2) C. Mác, *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III. Sách đã dẫn, trang 334.

Như vậy, bất cứ bằng biện pháp nào, quá trình tích lũy ban đầu cũng "được thực hiện với một sự phá phách tàn nhẫn nhất và dưới sự thúc đẩy của những dục vọng thấp hèn nhất, bẩn thỉu nhất, nhỏ nhen nhất và đáng ghét nhất"⁽¹⁾. Do đó, "nếu tiền, theo lời của Ôgiê" ra đời với một vết máu ở bên má" thì tư bản mới ra đời lại có máu và bùn nhơ rỉ ra ở tất cả các lỗ chân lông, từ đầu đến chân"⁽²⁾.

II – SỰ RA ĐỜI CỦA NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Công trường thủ công

Công trường thủ công là hình thức sản xuất mang tính chất tư bản chủ nghĩa đầu tiên trong lĩnh vực công nghiệp. Công trường thủ công được chia thành hai loại chính : công trường thủ công phân tán và công trường thủ công tập trung. Cả hai loại công trường thủ công ấy đều giống nhau về bản chất, nhưng hình thức tổ chức thì khác nhau, do đó quá trình ra đời cũng khác nhau.

Sự xuất hiện *công trường thủ công phân tán* thường gắn liền với hoạt động của lái buôn bao mua. Những lái buôn đem nguyên liệu đến bán cho thợ thủ công ở thành thị hoặc nông thôn rồi thu mua sản phẩm của họ để đem bán cho người tiêu dùng. Nếu mặt hàng thu mua được chỉ mới là nửa thành phẩm thì họ bán lại cho người thợ thủ công khác để tiếp tục gia công thành thành phẩm. Ví dụ : lái buôn mua sợi của thợ kéo sợi rồi bán cho thợ dệt để dệt thành vải. Trong giai đoạn này người thợ thủ công có quyền làm chủ kinh tế của mình.

Dần dần, do sự cạnh tranh trên thị trường, nhiều thợ thủ công không còn đủ vốn liếng để tiếp tục sản xuất, nên họ cho vay nguyên liệu hoặc cho vay tiền của lái buôn để mua nguyên liệu. Do sản xuất bằng nguyên liệu của lái buôn bao mua, thợ thủ công phải bán sản phẩm cho họ theo giá đã thỏa thuận trước. Về sau, thợ thủ công không những chỉ vay nguyên liệu mà còn dựa vào lái buôn bao mua để được trang bị công cụ lao động, nên họ phải giao nộp toàn bộ sản phẩm cho lái buôn bao mua và được nhận một khoản thù lao nhất định.

(1) Sách trên, trang 350.

(2) Sách trên, trang 347 – 348.

Trong quá trình đó người thợ thủ công vẫn làm việc tại nhà mình như trước. Nhưng vì phải làm việc theo yêu cầu của người lái buôn sau bao mua, nên thực tế họ đã được tổ chức thành một tập đoàn sản xuất, gọi là công trường thủ công phân tán. Trong đó, họ đã trở thành người làm thuê và bị bóc lột giá trị thặng dư, còn lái buôn bao mua thì thực tế trở thành những ông chủ xí nghiệp. Đồng thời, tuy công trường thủ công phân tán về hình thức vẫn mang tính sản xuất nhỏ nhưng trong đó bước đầu đã có sự phân công lao động : mỗi loại thợ thủ công chỉ làm một khâu trong toàn bộ quá trình hoàn thành sản phẩm. Như vậy công trường thủ công phân tán là hình thức phôi thai của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Vào thế kỉ XVI, hình thức công trường thủ công phân tán này xuất hiện phổ biến ở những thành phố mới thành lập và nông thôn của các nước Tây Âu vì tại những nơi đó không có phường hội hoặc thế lực của phường hội không đáng kể.

Khác với công trường thủ công phân tán, những kẻ đầu tiên tổ chức *công trường thủ công tập trung* chủ yếu là những người thợ thủ công khá giả. Nhờ tích lũy được một số vốn nhất định, trước hết họ phải mở rộng quy mô công xưởng của mình rồi thu hút những người thợ thủ công không có tư liệu sản xuất vào làm việc. Do cùng lao động tại một chỗ (công xưởng, hầm mỏ), những người thợ của công trường thủ công tập trung phải làm việc theo giờ giấc quy định và phải chịu sự giám sát, đôn đốc của chủ hoặc viên quản đốc thay mặt chủ, vì vậy thời gian làm việc và cường độ tăng lên rất nhiều.

Sự phân công lao động trong công trường thủ công tập trung đã đạt đến mức tỉ mỉ, trong đó mỗi người thợ chỉ làm một số thao tác trong dây chuyền sản xuất. Ví dụ : Trong xưởng làm kim, sợi dây thép phải qua tay 72, thậm chí 92 người thợ mới có thể trở thành những cái kim.

Hơn nữa, trong công trường thủ công tập trung, công cụ sản xuất được chú ý cải tiến thường xuyên, những công cụ tiên tiến nhất đương thời đều được sử dụng. Ví dụ : một số xí nghiệp đã dùng máy phát động thô sơ chuyển bằng sức nước. Đồng thời, nhờ làm việc tập trung, nhờ phân công lao động tỉ mỉ, kĩ thuật sản xuất không ngừng được nâng cao. Bằng những yếu tố đó, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đều tăng lên hết sức rõ rệt.

Tuy chiếm tỉ lệ ít hơn so với công trường thủ công phân tán, nhưng hình thức công trường thủ công tập trung đã thâm nhập vào nhiều ngành công nghiệp ở các nước Tây Âu lúc bấy giờ, nhất là những ngành có yêu cầu

phức tạp về trang bị kĩ thuật như khai mỏ, luyện kim, cơ khí, đóng thuyền, chế tạo thuốc súng, ươm tơ, làm giấy, in, v.v...

Quy mô của các công trường thủ công tập trung thời kì đó nói chung vẫn còn rất nhỏ bé, chỉ có những xí nghiệp thuộc một số ngành như khai mỏ, luyện kim, đóng thuyền, chế tạo vũ khí v.v... mới có 100 công nhân trở lên. Mặc dù công việc chủ yếu vẫn làm bằng tay, quy mô của các xưởng còn tương đối nhỏ, nhưng công trường thủ công tập trung đã thể hiện khuynh hướng tiến tới nền sản xuất lớn, đồng thời đã đặt cơ sở về tổ chức cho việc thành lập nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa sau này.

Ngoài công trường thủ công phân tán và công trường thủ công tập trung, trong thực tế còn có những công trường thủ công hỗn hợp. Ở đây, một số khâu trong dây chuyền sản xuất được giao cho các thợ thủ công làm việc tại nhà riêng của họ, còn một số khâu khác được đưa về gia công tại xưởng. Công trường thủ công hỗn hợp không phải là loại công trường thủ công thứ ba mà chỉ là một hình thức chuyển tiếp của hai loại công trường thủ công nói trên.

Công trường thủ công là giai đoạn đầu tiên trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Giai đoạn ấy bắt đầu từ thế kỉ XV và kéo dài cho đến thế kỉ XVIII, XIX tức là khi cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra ở các nước Tây Âu mới kết thúc.

2. Các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

Điều kiện tiên quyết của sự xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là sự xoá bỏ chế độ nông nô.

Vào thế kỉ XIV, XV, việc đó đã xảy ra ở Anh, Nêđéc-lan và một phần nước Pháp, do đó sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào lĩnh vực nông nghiệp cũng diễn ra ở đây sớm nhất.

Sự phát triển nhanh chóng của công trường thủ công đòi hỏi có nguyên liệu dồi dào, đồng thời sự tăng lên không ngừng của cư dân thành thị và tầng lớp thợ thủ công tạo nên nhu cầu ngày càng lớn về lương thực thực phẩm. Tình hình ấy đã lôi cuốn nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá và do đó đã tạo điều kiện cho tư bản chủ nghĩa thâm nhập vào lĩnh vực nông nghiệp. Những nhân tố tư bản chủ nghĩa ấy được biểu hiện dưới các hình thức sau đây :

Một là, những trang trại của phú nông. Do tham gia vào việc sản xuất hàng hoá một số ít nông dân trở nên giàu có. Họ tìm mọi cách mở rộng

trang trại của mình rồi thuê cố nông tức là những người nông dân bị phá sản vào làm việc, qua đó để bóc lột sức lao động của họ. Như vậy, những trang trại ấy đã biến thành những cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên nhìn chung những yếu tố tư bản chủ nghĩa ở đây vẫn còn có nhiều hạn chế, vì số nông dân làm thuê cho các trang trại ấy thường rất ít, hơn nữa bản thân phú nông và những người trong gia đình họ cũng tham gia lao động.

Hai là, những nông trang của địa chủ phong kiến. Trước tình hình thị trường ngày càng có nhu cầu lớn về các mặt hàng nông sản, một số địa chủ đã thay đổi cách bóc lột : họ sử dụng sức lao động của những người làm thuê thay cho nông dân lệ thuộc để phát triển việc sản xuất hàng hoá. Như vậy phương thức bóc lột của họ không còn có tính chất phong kiến nữa mà đã mang tính chất tư bản chủ nghĩa, và bản thân họ đã trở thành tầng lớp quý tộc mới có lợi ích gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Ba là, những trại ấp của các nhà tư sản nông nghiệp. Những người này vốn xuất thân từ những người nông dân giàu có hoặc là những thị dân khá giả thích có được những thu nhập tuy không lớn bằng nhưng chắc chắn hơn so với việc kinh doanh thương nghiệp. Ruộng đất của trại ấp là những vùng đất nằm trong lãnh địa của các lãnh chúa mà những ông chủ này đã thuê được bằng hợp đồng. Các lãnh chúa thường vui lòng cho các nhà kinh doanh nông nghiệp thuê đất, vì mức địa tô không phải quy định theo tập quán mà theo tình hình giá cả thị trường. Sau khi thuê đất, họ thuê công nhân nông nghiệp đến làm việc, qua đó đã bóc lột được một khoản giá trị thặng dư. Hơn thế nữa, hợp đồng thuê đất thường dài hạn, trong khi đó giá nông phẩm thường tăng rất nhanh, nên các ông chủ trại ấp này thu được những khoản lợi nhuận lớn. Do sự thay đổi trong việc sử dụng ruộng đất, cơ cấu giai cấp ở nông thôn cũng thay đổi : quan hệ *lãnh chúa – nông nô* trước kia được thay thế bằng quan hệ *lãnh chúa – chủ trại ấp – công nhân nông nghiệp* ; đồng thời tính chất của khoản địa tô mà chủ trại ấp nộp cho lãnh chúa cũng không phải là địa tô phong kiến nữa mà là địa tô tư bản chủ nghĩa, vì nó được trích ra trong số giá trị thặng dư mà chủ trại ấp bóc lột được của công nhân nông nghiệp.

III – SỰ RA ĐỜI CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VÀ GIAI CẤP VÔ SẢN

Đồng thời với quá trình tích lũy vốn ban đầu và việc thành lập những công trường thủ công, hai giai cấp mới là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã ra đời.

"Giai cấp tư sản là giai cấp những nhà tư bản sở hữu tư liệu sản xuất xã hội và sử dụng lao động làm thuê"⁽¹⁾

Về nguồn gốc và quá trình hình thành giai cấp tư sản, *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* viết: "Từ những nông nô thời trung cổ đã nảy sinh ra những thị dân các thành thị đầu tiên, từ dân cư thành thị này, nảy sinh ra những phần tử đầu tiên của giai cấp tư sản"⁽²⁾

Những bộ phận nào trong cư dân thành thị đã trở thành những phần tử tư bản đầu tiên của giai cấp tư sản và họ đã biến thành những nhà tư sản như thế nào? Về vấn đề đó, trong *Tư bản*, Mác đã chỉ ra rất cụ thể.

"Không còn nghi ngờ gì nữa, có một số ít thợ cả nhỏ phường hội thủ công, một số đông hơn những thợ thủ công nhỏ độc lập, hay thậm chí cả những công nhân làm thuê nữa, cũng đã trở thành những nhà tư bản nhỏ, rồi dần dần mở rộng sự bóc lột lao động làm thuê và đẩy mạnh tích lũy tư bản một cách tương xứng mà trở thành những nhà tư bản sans phrase (thực thụ)"⁽³⁾.

Những nhà tư bản thực thụ ấy chính là những ông chủ các công trường thủ công nói trên.

Trong quá trình hình thành giai cấp mình, giai cấp tư sản cũng tạo ra giai cấp vô sản.

"Giai cấp vô sản là giai cấp những công nhân làm thuê hiện đại, vì mất các tư liệu sản xuất của bản thân, nên buộc phải bán sức lao động của mình để sống"⁽⁴⁾.

Nguồn gốc của giai cấp vô sản là những người bạn và những người thợ thủ công phá sản. Ăngghen nói:

"Khi người thợ cả các phường hội thời Trung cổ phát triển thành người tư sản cận đại, người thợ bạn các phường hội và người làm công nhật không ở trong phường hội cũng phát triển thành người vô sản theo một trình độ tương ứng"⁽⁵⁾

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (gồm 6 tập). Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, trang 540.

(2) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 541.

(3) C. Mác. *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, trang 328.

(4) C. Mác. *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, trang 540.

(5) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập*. Tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, trang 183-184.

Đồng thời, một nguồn cung cấp phong phú khác cho hàng ngũ những người vô sản là những người nông dân bị tước đoạt tư liệu sản xuất và bị cưỡng bức phải làm thuê. Mác nói :

"Việc tước đoạt và xua đuổi dân cư nông thôn ra khỏi ruộng đất không ngừng hết đợt này đến đợt khác, đã cung cấp cho công nghiệp ở thành thị ngày càng nhiều những đoàn người vô sản hoàn toàn đứng ở ngoài quan hệ phường hội"⁽¹⁾.

Nhưng "giai cấp công nhân làm thuê xuất hiện vào nửa cuối thế kỉ XIV, lúc bấy giờ và trong thế kỉ sau đó chỉ mới là một bộ phận ít ỏi trong dân cư"⁽²⁾, đồng thời họ chỉ mới là những người thợ làm việc trong các công trường thủ công, do đó lực lượng còn non yếu. Tuy vậy, do sự bóc lột tàn tệ của giai cấp tư sản như phải làm việc 15 giờ một ngày, tiền lương ít ỏi, giá cả tăng vọt, lại thường bị cúp phạt, nên công nhân thường nổi dậy đấu tranh chống lại chủ xưởng, trong đó tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của thợ in ở Liông (Pháp) nổ ra năm 1539.

Do bị từ chối tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc, thợ in Liông đã tự vũ trang bằng gậy, cuốc, dao rồi xuống đường và đã xung đột với đội kỵ binh giữ trật tự.

Trước khí thế của phong trào, chính quyền phải điều quân đội đến đàn áp. Sau đó, cuộc đấu tranh của thợ in Liông khi dập tắt, khi bùng lên và kéo dài đến năm 1544 mới chấm dứt.

IV – ẢNH HƯỞNG CỦA QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI XÃ HỘI PHONG KIẾN

Chủ nghĩa tư bản ra đời trong lòng chế độ phong kiến là một hiện tượng phù hợp với quy luật lịch sử. Trong thời mạt kì trung đại, chủ nghĩa tư bản đã thâm nhập vào tất cả các ngành kinh tế ở các nước Tây Âu. Song, trong buổi bình minh của mình, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản còn có nhiều hạn chế như đang ở trong giai đoạn sản xuất bằng thủ công, số lượng sản phẩm do các công trường thủ công sản xuất đạt tỉ lệ chưa lớn lắm, trong khi đó nền sản xuất nhỏ của tiểu nông và thợ thủ công cá thể vẫn chiếm ưu

(1) C. Mác. *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III, NXB Sự thật, Hà Nội, trang 321.

(2) Sách đã dẫn, trang 308.

thế. Đồng thời, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước Tây Âu cũng không đồng đều. Từ thế kỉ XIV, chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện đầu tiên ở Italia, sau đó sang thế kỉ XV, XVI mới xuất hiện phổ biến ở các nước Tây Âu khác. Song, do những điều kiện chủ quan và khách quan như thế lực phong kiến bảo thủ còn mạnh, đất nước còn bị chia cắt trầm trọng, trung tâm mậu dịch quốc tế thay đổi v.v..., các nước Đức, Italia, Tây Ban Nha dần dần bị lạc hậu, trái lại các nước Nêđêclan, Anh, Pháp trở thành những nước đứng hàng đầu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Tuy mới ra đời còn có nhiều mặt non yếu, nhưng chủ nghĩa tư bản đã thể hiện rõ tính ưu việt của mình so với chế độ phong kiến và đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với xã hội lúc bấy giờ.

Về *kinh tế xã hội*, tuy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ mới cung cấp một bộ phận không nhỏ trong toàn bộ sản phẩm xã hội, nhưng đó là sản phẩm thuộc các lĩnh vực đặc biệt quan trọng như các loại khoáng sản, công cụ lao động phức tạp, vũ khí, tàu thuyền, len dạ v.v... đồng thời các công trường thủ công đã cung cấp phần lớn số lượng hàng hoá đem trao đổi trên thị trường. Do vậy bộ mặt kinh tế của các nước khác hẳn trước kia, những hình thức sản xuất mang tính chất phong kiến cũng ngày càng bị chủ nghĩa tư bản chi phối mạnh mẽ. Hình thức tô tiền xuất hiện từ trước càng được áp dụng một cách phổ biến, hàng ngũ thợ thủ công cá thể càng bị phân hoá và càng ngày càng bị lệ thuộc vào tư bản thương nghiệp.

Về *chính trị* sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến sự xuất hiện một hình thức mới của nhà nước phong kiến, đó là *chế độ quân chủ chuyên chế*. Vì chưa đủ khả năng giành chính quyền, giai cấp tư sản đã tích cực ủng hộ nhà vua để loại trừ các thế lực cát cứ, duy trì sự thống nhất của đất nước. đảm bảo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Để đáp lại sự ủng hộ đó, nhà vua cũng thi hành những chính sách có lợi cho giai cấp tư sản như khuyến khích việc thành lập những công trường thủ công mới, ban hành chính sách thuế khoá nhằm hạn chế việc nhập khẩu hàng công nghiệp và xuất khẩu nguyên liệu, mở mang mạng lưới giao thông thuỷ bộ, đưa quân đi chiếm thuộc địa v.v... Tuy nhiên, hình thức nhà nước quân chủ chuyên chế đó chỉ là biểu hiện của sự liên minh tạm thời giữa giai cấp tư sản và vương quyền, vì chính quyền phong kiến không thể bảo đảm sự phát triển lâu dài của chủ nghĩa tư bản, bởi vậy một khi giai cấp tư sản đã đủ mạnh thì việc lật đổ chính quyền phong kiến là điều không thể tránh khỏi.

Về văn hoá tư tưởng, sự ra đời của chủ nghĩa tư bản càng gây thêm những biến động lớn lao. Đối lập với hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến và của giáo hội Kitô kìm hãm tư tưởng tình cảm con người, một trào lưu tư tưởng mới đã ra đời, và dưới sự chỉ đạo của nó, ở Tây Âu đã diễn ra phong trào văn hoá Phục hưng và phong trào Cải cách tôn giáo. Kết quả là tư tưởng được giải phóng và nền văn hoá Tây Âu có một bước nhảy vọt, do đó càng thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng.

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản ngay từ khi mới ra đời đã tỏ ra hơn hẳn chế độ phong kiến về mọi mặt, và đã gây nên những ảnh hưởng lớn lao đối với xã hội phong kiến. Việc thay thế chế độ phong kiến chỉ còn là vấn đề thời gian.

Chương VI

NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ (Cuối thế kỉ XV – đầu thế kỉ XVI) **VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN**

A. NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ

I – NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ

Trong thời cổ đại và sơ kì trung đại, người châu Âu chưa dám vượt qua các đại dương. Những nơi mà các thương nhân và những nhà hàng hải châu Âu quen thuộc chỉ là miền bờ biển quanh châu Âu và Địa Trung Hải. Nhưng từ nửa sau thế kỉ XV trở đi, người châu Âu đã tiến hành nhiều cuộc thám hiểm vượt đại dương với mục đích tìm con đường biển sang phương Đông. Trong số những cuộc thám hiểm này, có ba cuộc thám hiểm địa lí lớn nhất diễn ra vào cuối thế kỉ XV, đầu thế kỉ XVI dẫn tới ba phát kiến địa lí lừng danh : Cuộc thám hiểm tìm ra châu Mỹ (1492) của Crixtophê Côlômbô, cuộc thám hiểm đường biển vòng qua châu Phi tới Ấn Độ (1497–1498) của Vaxcô đơ Gama và cuộc thám hiểm đi vòng quanh thế giới (1519–1522) của Magienlăng. Những phát kiến lớn về địa lí trên đã làm đảo lộn nhiều quan điểm về Trái đất thời đó. Không đầy 50 năm sau, loài người đã biết đến hầu hết các biển, các miền đất lạ.

Những phát kiến lớn về địa lí diễn ra là do những mâu thuẫn về kinh tế, xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển của sức sản xuất trong hoàn cảnh lịch sử của Tây Âu bước vào thời kì quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản. Nguyên nhân quan trọng nhất là do nguy cơ bế tắc trong việc buôn bán trực tiếp với phương Đông của người châu Âu. Trước đó, giai cấp phong kiến ở châu Âu vốn đã tiêu thụ một khối lượng lớn hàng xa

xỉ như gia vị, tơ lụa và đồ châu ngọc mang từ phương Đông sang⁽¹⁾. Nhưng từ cuối thế kỉ XV, đối với châu Âu, hàng hoá phương Đông trở nên khan hiếm, giá cả cao vọt do các thương lộ sang phương Đông gặp những trở ngại hầu như không khắc phục được. Một trong những con đường buôn bán chủ yếu của châu Âu với phương Đông là con đường qua Địa Trung Hải, sau cuộc Thập tự chinh, nằm trong tay người Italia. Một số thành thị Italia đã đạt được cơ sở phần vinh trên thương lộ này. Tuy nhiên, họ vẫn phải nhờ vào sự môi giới của người A Rập, vì người A Rập hầu như đã kiểm soát toàn bộ con đường buôn bán phía nam sang Ấn Độ hoặc là đi qua Ai Cập và Hồng Hải, hoặc là đi theo sông Tigơơ và Óphơrat đến vịnh Ba Tư. Người A Rập đã dựng lên một hàng rào bất khả xâm phạm giữa Ấn Độ và châu Âu, khiến cho không một tàu buôn châu Âu nào được phép bỏ neo trên Hồng Hải, cũng như không một thương nhân châu Âu nào được phép qua đó. Người A Rập trở thành kẻ lũng đoạn hàng hoá Ấn Độ, châu Âu phải mua lại hàng hoá đó với giá đắt gấp từ 8 đến 10 lần.

Một con đường buôn bán khác là con đường xuyên qua đại lục châu Á đến Trung Quốc⁽²⁾ cũng đã mất hết tác dụng do bị dân du mục của nước Ápganixtan thay nhau chiếm giữ. Tuy nhiên trong việc buôn bán với phương Đông, nguy cơ bế tắc chủ yếu vẫn là việc người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lĩnh mất con đường qua Hắc Hải, vịnh Ba Tư. Năm 1453, khi đế quốc Bidantium diệt vong, người Thổ chiếm lĩnh Côngxtăngtinh rồi chiếm luôn Tiểu Á và bán đảo Bancăng. Năm 1475, họ chiếm Crimê. Hắc Hải trở thành biển của họ. Từ đó về sau Hắc Hải và những vùng đất người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lĩnh hoàn toàn trở nên khốc liệt do chính sách kinh tế tàn bạo của người Thổ. Họ đã cướp đoạt hàng hoá của thương nhân một cách vô lí, khiến cho con đường buôn bán này của châu Âu với phương Đông trở nên tuyệt vọng.

(1) Trước thời trung cổ, người châu Âu chưa biết đường, chanh, chè, cà phê, hồ tiêu... là gì. Những thứ thường dùng bấy giờ như khoai tây, cà chua cũng mãi về sau mới nhập vào châu Âu. Do vậy, người châu Âu, kể cả các quý tộc và hoàng thân, thời đó cũng ăn uống rất đơn giản với những món ăn đoảng vị.

(2) Trong nhiều thế kỉ, nhiều đoàn thương nhân với những đoàn lạc đà chở đầy hàng xa xỉ phương Đông (đặc biệt là hàng tơ lụa của Trung Quốc - một mặt hàng nổi tiếng mà người Trung Quốc đã giữ kín kĩ thuật dệt trong suốt mấy nghìn năm) đi qua cổng tây của thành phố Tây An, kinh đô Trung Quốc thời Đường, rồi vượt qua các sa mạc đồng cỏ, hẻm núi của miền Trung Á đầy mạo hiểm để đem bán trên thị trường châu Âu. Một nhà địa lí và địa chất Đức là Ferdinand Von Richthofen đã gọi những con đường thương mại nối liền Đông - Tây là "Những con đường tơ lụa".

Trong tình hình bế tắc đó, cuộc thám hiểm để tìm đường biển sang phương Đông đã trở nên có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Những phát kiến lớn về địa lí diễn ra còn bởi một nguyên nhân quan trọng khác : đó là lòng tham vàng của quý tộc và thương nhân châu Âu. Nó thôi thúc những người này lao vào những cuộc viễn chinh đầy mạo hiểm. Đối với người châu Âu, phương Đông – nhất là Ấn Độ - trong trí tưởng tượng của họ là một xứ sở không chỉ giàu hương liệu, gia vị, tơ lụa, mà còn là một vùng đất giàu không thể tưởng tượng được về vàng. Phương Đông đã được tô vẽ thành một thế giới thần tiên giàu có trong *Nghìn lẻ một đêm* (Cuốn truyện của người A Rập) và cuốn sách *Những truyện kì lạ* (du kí của Máccô Pôlô)⁽¹⁾ và chính người châu Âu đã từng chứng kiến cảnh huy hoàng của kinh thành Bidantium trong thời kì Thập tự chinh cũng như sự giàu có của người A Rập. Trung Quốc và Ấn Độ được coi là thiên đường mà người Tây Âu muốn đi tới. Vàng và gia vị là ước vọng người Tây Âu mong thu lượm được. Do vậy, ý định trước tiên của tất cả những người tham gia thám hiểm là tìm cho bằng được vàng. Nhưng mặt khác Tây Âu thời kì đó quả thực cũng rất cần vàng để phát triển nền kinh tế của nó. Tư bản đã bắt đầu hình thức tiền tệ dưới cái vỏ bằng vàng. Trong khi đó, Italia cứ nhập siêu mãi trong việc buôn bán với Cận Đông nên vàng cứ chảy sang phương Đông. "Cơn khát vàng" nóng bỏng xôn xao một thời ấy phản ánh những mâu thuẫn và yêu cầu phát triển hơn nữa của quan hệ hàng hoá tiền tệ ở Tây Âu, nó thôi thúc các nhà mạo hiểm Tây Âu lao vào những cuộc hành trình đường biển nguy hiểm nhất.

Đến thế kỉ XV, ở Tây Âu đã có đủ các điều kiện chín muồi để tiến hành những cuộc thám hiểm bằng đường biển. Trước hết là những thành tựu về khoa học, kĩ thuật, đặc biệt là kĩ thuật hàng hải, đóng tàu thuyền. Từ đầu thế kỉ XV người Tây Âu đã biết tới địa bàn nam châm⁽²⁾ và cuối thế kỉ XV nó được sử dụng một cách phổ biến để dùng đi biển khi không có mặt trời

(1) Máccô Pôlô người Italia đã từng qua Trung Quốc và ở đó khoảng 26 năm (1269–1295) trong thời kì Hốt Tất Liệt (Nguyên Thế Tổ, 1277–1295) trị vì. Trở về Italia, ông có kể cho một người bạn tù chép một tập du kí nổi danh, kể về những điều kì thú ở Trung Quốc. Nhà văn Anh H. Oenxơ đánh giá "cuốn sách đã làm bùng cháy óc tưởng tượng của trí thức châu Âu suốt thế kỉ XIV đến nỗi tiểu thuyết của châu Âu vào thế kỉ XV mượn nhiều cảm hứng trong đó. Về thực tiễn chính cuốn sách đã thúc đẩy sự tìm ra châu Mỹ.

(2) Đa số ý kiến cho rằng, địa bàn, nam châm do người A Rập tiếp thu được của Trung Quốc rồi truyền sang châu Âu. Cũng có ý kiến cho rằng người Noóc măngđi (thuộc tộc người Giécmanh) phát hiện ra địa bàn nam châm.

hay trăng sao. Kỹ thuật đóng tàu đã có những bước tiến mới. Hồi đó những xưởng đóng tàu đã đóng được những con tàu dài và đẹp hơn kiểu tàu Địa Trung Hải trước đó, thích hợp với sóng gió đại dương hơn. Trên loại tàu này có lắp buồm hình vuông và buồm hình tam giác. Loại tàu mới đó gọi là Caraven. Đây là tàu vượt đại dương đầu tiên trong lịch sử.

Về kiến thức địa lí thì ngay từ cuối thế kỉ XIII ở Tây Âu đã lưu hành quan niệm quả đất hình tròn. Quan niệm này đã được học phái Pitago và sau đó là Arixtôt ở Cổ Hy Lạp nghiên cứu. Đến thế kỉ thứ II, nhà thiên văn nổi tiếng Ptôlêmê ở Aléchéxandri trình bày rõ ràng hơn. Đến thế kỉ XIV, các thủy thủ Italia đã lập được những địa đồ tương đối chính xác nhưng phần nhiều chỉ là địa đồ Địa Trung Hải, khu vực mà họ quen thuộc. Tuy nhiên theo học thuyết quả đất hình cầu của Ptôlêmê, một nhà thiên văn ở thành phố Vôrôlăngxan (Italia) là Tôxcanenli dự đoán là đi về phía Tây thì cũng có thể đến được châu Á. Dựa trên tư tưởng đó, ông đã lập một bản đồ thế giới, trên đó Ấn Độ ở vào bờ bên kia của Đại Tây Dương ; còn bờ bên này là châu Âu. Dĩ nhiên thời đó Tôxcanenli cũng như những người châu Âu chưa thể biết được giữa châu Âu và châu Á còn có một đại lục là châu Mĩ và hai đại dương (Thái Bình Dương và Đại Tây Dương) rộng lớn nữa. Có điều chắc chắn là, sở dĩ Côlômbô có ý định vượt qua Đại Tây Dương để sang Ấn Độ chính vì chịu ảnh hưởng của thuyết quả đất hình tròn cùng những dự đoán và bản đồ thế giới của Tôxcanenli. Tuy nhiên, trong các phát kiến lớn, điều kiện tinh thần thường là lực phát động, nhưng bao giờ cũng vậy, động lực chính làm quay guồng máy phải là những điều kiện vật chất. Vào thế kỉ XV, sự phát triển của chủ nghĩa chuyên chế Tây Âu đã tạo ra những điều kiện vật chất quan trọng cho việc thực hiện những cuộc thám hiểm. Bởi vì những tiêu hao về vật chất mà những cuộc thám hiểm trên biển cần đến là rất lớn, vượt quá xa khả năng kinh tế của chúa phong kiến bình thường cũng như các công tước và bá tước. Việc thám hiểm được coi là những khoản thu nhập quan trọng nhất và được xem là một trong những nhiệm vụ trong chính sách của nhà nước chuyên chế, trong việc củng cố sự vững mạnh của nhà nước chuyên chế. Do vậy, trang bị cho những cuộc thám hiểm này chủ yếu là do nhà nước.

II – NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ

Lịch sử những phát kiến lớn về địa lí là lịch sử của hàng loạt các hoạt động thám hiểm dũng cảm và đã đưa lại những thành tựu to lớn. Người Bồ

Đào Nha và Tây Ban Nha nằm trong số những người đầu tiên⁽¹⁾ và tích cực nhất tham gia vào các hoạt động thám hiểm. Sở dĩ như vậy vì Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có vị trí địa lý thuận lợi. Trong thời kì diễn ra những hoạt động thám hiểm, nền kinh tế hàng hoá của hai nước này khá phát triển, nhất là ở các thành thị ven biển. Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đều có những đội hạm thuyền vào loại mạnh nhất châu Âu bấy giờ với nhiều thuỷ thủ gan dạ. Hai nước này đã từng tiến hành cuộc đấu tranh mấy trăm năm với người A Rập, đồng thời phải đấu tranh chống sự lũng đoạn buôn bán của người Italia. Cuộc đấu tranh đó đã sinh ra tầng lớp quý tộc thượng võ hiếu chiến. Tầng lớp này quyết tâm tham gia vào những hoạt động thám hiểm nhằm bổ cứu cho sự nghiệp kinh tế đã lung lay của họ do cuộc chiến tranh lâu dài gây nên.

Những phát kiến địa lý lớn nhất, chủ yếu nhất do người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha lập nên. Dĩ nhiên họ đã kế thừa những thành quả của nhiều cuộc thám hiểm trước đó. Nhưng chỉ những phát kiến địa lý của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha mới dẫn đến những hậu quả kinh tế quan trọng nhất.

1. Các cuộc phát kiến của người Bồ Đào Nha

Trước khi người Bồ Đào Nha tiến hành những cuộc thám hiểm địa lý, người Italia đã là người đầu tiên tiến hành những cuộc hành trình dọc bờ biển châu Phi trên Đại Tây Dương để tìm đường biển thông sang Ấn Độ, nhưng những thám hiểm và phát hiện của người Italia chỉ là khúc nhạc đệm mà thôi, họ chưa đến được Ấn Độ.

Từ đầu thế kỉ XV trở đi, sau khi đã đánh đuổi được người Hồi giáo ra khỏi đất nước, người Bồ Đào Nha bắt đầu mang hết sức lực ra khám phá những bờ biển châu Phi. Năm 1415 một trường học hàng hải, thiên văn và địa lý đã được thành lập ở Bồ Đào Nha. Người sáng lập ra nó là hoàng tử Henri (1393–1460) con trai của quốc vương Bồ Đào Nha. Trong trường hàng hải, người ta đã tập hợp rất nhiều sách vở, bản đồ và các phương tiện để nghiên cứu địa lý, đồng thời mời nhiều nhà bác học A Rập và Do Thái tới làm việc. Từ năm 1416 trở đi, hầu như năm nào cũng có một đoàn thám hiểm của người Bồ Đào Nha ra đi. Nhưng mỗi đoàn chỉ đi một quãng rồi

(1) Chúng ta đã biết những người Noóc măng đi tới châu Mỹ trước Còlômbô 500 năm. Nhưng lịch sử không coi họ là những người đầu tiên phát kiến "thế giới mới" vì họ không củng cố được sự liên hệ với các đất đai và các dân tộc mà họ đã đi tới.

quay trở về. Năm sau, đoàn thám hiểm khác nghiên cứu kết quả những đoàn trước đạt được và đi xa hơn đoàn trước một ít. Nhưng bước tiến của người Bồ Đào Nha thật khó nhọc. Họ đã phải mất 82 năm (1416–1498) mới sang được đến Ấn Độ.

Trong số những nhà thám hiểm lớn của Bồ Đào Nha, Henri được coi là một trong những người tiêu biểu nhất. Ông là một người thích địa lí, thiên văn, hoạ đồ, và là người sáng lập một số học phái hàng hải. Ông được mệnh danh là "nhà hàng hải", đồng thời ông cũng là một thương nhân lớn chủ trì một số công ti thương nhân. Những công ti này thành lập với mục đích cướp đoạt những khu vực mới phát hiện. Henri đã để lại cho đất nước Bồ Đào Nha đội tàu thuyền hiện đại nhất thời ấy và những nhà hàng hải tài hoa nhất để chinh phục đại dương.

Dưới thời Henri, người Bồ Đào Nha đã tiến hành được một vài phát hiện địa lí nhỏ. Năm 1419, họ phát hiện quần đảo Madeira ; năm 1432 phát hiện quần đảo Axo (Açores) ; năm 1434 họ đi qua Pôatoóc và đến những năm 70 của thế kỉ XV thì tìm ra Ghinê. Tại những nơi này, người Bồ Đào Nha đã khai thác mỏ vàng, buôn bán rộng rãi các thứ ngà voi, vàng, nô lệ và cung cấp cho người da đen các mặt hàng vũ khí, rượu, vải, chuối hạt...

Nhưng Henri không được chứng kiến một phát hiện lớn lao đã từng làm cho đất nước ông – Bồ Đào Nha – trở thành bất tử. Năm ông mất (1460), người Bồ Đào Nha chưa đạt được kết quả cụ thể nào trên lĩnh vực địa lí. Sau Henri, Bồ Đào Nha còn tiến hành nhiều cuộc thám hiểm nữa. Năm 1471, họ tới vùng xích đạo. Năm 1472, họ tới Ghinê, nơi tận cùng của vùng đất Tây Phi nhô ra biển. Lúc đầu, họ tưởng đây là mỏm cực Nam của châu Phi, nhưng sau đó họ thấy rằng bờ biển còn tiếp tục kéo dài hơn nữa xuống phía nam. Đến năm 1484, người Bồ Đào Nha đã đến được cửa sông Cônggô. Tháng 8 năm 1486, một nhà thám hiểm Bồ Đào Nha là Bắctôlômi Điaxơ (Bartolomeu Dias) đã tiến hành một cuộc thám hiểm xuống vùng biển nam châu Phi. Cuộc thám hiểm này gặp bão và bị bão thổi bạt xa xuống phía nam và bất ngờ đi tới mũi cực Nam châu Phi – mũi Hảo vọng. Lúc đầu, Điaxơ đặt tên là mũi Bão táp. Tại đây, ông đã nhìn thấy bờ Đông châu Phi và các hoa tiêu Hồi giáo đã sẵn sàng dẫn đường cho ông sang Ấn Độ. Nhưng các thủy thủ của ông nổi loạn buộc ông quay trở lại Bồ Đào Nha, từ bỏ cái vinh dự là người châu Âu đầu tiên mở đường tới Ấn Độ.

Tuy nhiên, cuộc viễn chinh của Điaxơ đã chuẩn bị mọi điều kiện cho sự thành công trong cuộc viễn chinh nổi tiếng của một người Bồ Đào Nha

khác, Vaxcô đơ Gama⁽¹⁾. Cuộc thám hiểm của Gama là đỉnh cao nhất trong hàng loạt các cuộc thám hiểm của Bồ Đào Nha. Nó hoàn thành việc tìm đường biển thông sang Ấn Độ.

Tham gia cuộc hành trình này có 4 chiến thuyền với khoảng 160 thủy thủ, đặt dưới sự chỉ huy của Gama, lúc ấy mới 28 tuổi. Ngày 8 tháng 7 năm 1497, đoàn thám hiểm rời cảng Lixbon và đi vào đảo Mũi Lục (Cápve), tiến theo lộ trình của Điaxơ trước đây. Từ đảo Mũi Lục đoàn thám hiểm tiến về mũi Hảo vọng. Gama cho hạm đội của mình đi xa bờ biển châu Phi từ 1000–1500 km để tránh những dòng nghịch lưu bên bờ. Đoàn thám hiểm cũng đã gặp bão. Bão táp đã thổi họ tới Braxin, mà lúc đó họ tưởng là một hòn đảo. Bờ biển này ba năm sau cũng được một người Bồ Đào Nha khác là Cabran khám phá trên đường đi tới Ấn Độ.

Sau khi vượt qua xích đạo, đoàn thám hiểm chuyển hướng đi về phía đông để tới châu Phi. Đến vịnh Bắc Êlêna, đoàn thám hiểm tiếp tục đi về phía nam dọc theo bờ hoang mạc. Ngày 22 tháng 11 năm 1497, tức là sau bốn tháng rưỡi, đoàn thám hiểm của Vaxcô đơ Gama đã tới được mũi Hảo vọng để đi vào Ấn Độ Dương. Những khó khăn của cuộc hành trình như bão, gió, đói... khiến Gama phải dùng những biện pháp kiên quyết và quả cảm nhất mới có thể trấn áp được sự nổi loạn của thủy thủ để tiếp tục đi về phía trước.

Sau đó, đoàn thám hiểm đi lên phía bắc. Cuối tháng 1-1498, Gama tới cửa sông Zambêđơ, cắm cột mốc và tuyên bố nơi đây thuộc đất Bồ Đào Nha. Từ cửa sông Zambêđơ cách một vài ngày bơi thuyền, đoàn thám hiểm đã đến thành phố Môđambich, một thành phố buôn bán ở đông nam châu Phi của người A Rập. Tại đây, họ được người A Rập cung cấp nước ngọt, lương thực và cử hoa tiêu hướng dẫn đoàn tới Ấn Độ. Ngày 1-3-1498, họ đến Mômbaxa, một thành phố buôn bán nô lệ da đen của người A Rập. Người A Rập ở đây coi người Bồ Đào Nha là một địch thủ nguy hiểm cần tiêu diệt. Một cuộc xung đột đã xảy ra và đoàn thám hiểm đã may mắn thoát khỏi tai nạn khủng khiếp.

Gama tiếp tục cho đoàn thám hiểm của mình đi tới Malindi, một thành phố cách Mômbaxa khoảng 100 km. Từ đây, đoàn thám hiểm đã phải đi 23 ngày đêm trên Ấn Độ Dương trong điều kiện khí hậu oi bức. Cuối cùng ngày 20-5-1498 họ đã cập bến Calicut trên bờ biển Malaba của Ấn Độ.

(1) Vaxcô đơ Gama (khoảng năm 1469 - 1524), xuất thân trong một gia đình quý tộc ở Bồ Đào Nha.

Đó là trung tâm buôn bán lớn nhất giữa người Ấn Độ và người A Rập lúc bấy giờ.

Nhưng vì người A Rập coi người Bồ Đào Nha như kẻ thù, nên họ đã xúi giục người Ấn Độ chống lại người Bồ. Do vậy, cuộc đàm phán giữa Gama với Đại công Calicut Ấn Độ là Xamôlin đã không thành. Ấn Độ không cho người Bồ Đào Nha mua bán hương liệu. Cuộc hội kiến đầu tiên giữa người châu Âu và người Ấn Độ đã phải kết thúc bằng cuộc xung đột vũ trang. Ngày 30 tháng 9 năm 1498, hạm đội của Gama rời Calicut và bắt đầu nã đại bác vào thành phố này. Dọc đường trở về, người Bồ Đào Nha cướp sạch thuyền bè của người Ấn mà họ gặp, giết những người đi trên thuyền. Thời gian trở về qua Ấn Độ Dương kéo dài 89 ngày. Nhiều thủy thủ bị chết vì bệnh hoại máu. Ngày 10-3-1499 họ về tới mũi Hảo vọng và cuối cùng, ngày 18-9-1499, đoàn thám hiểm đã trở về tới Lixbon. Đoàn thám hiểm đã mang về một số lượng hàng hoá như gia vị, tơ lụa, đá quý, ngà voi... trị giá gấp 60 lần tiền dùng cho cuộc viễn chinh.

Thế là giấc mơ phát hiện đường biển sang Ấn Độ như thần thoại, cuối cùng đã được thực hiện. Sau đó, người Bồ Đào Nha đã giữ độc quyền con đường biển này trong gần một thế kỉ, đã tổ chức nhiều cuộc hàng hải mới. Năm 1517, họ đến Trung Quốc và năm 1542 đến Nhật Bản.

2. Phát kiến ra châu Mỹ của Crixtop Côlômbô

Đồng thời với những cuộc thám hiểm của Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha cũng tiến hành nhiều cuộc thám hiểm và cũng phát hiện ra nhiều nơi mà trước đó chưa ai biết đến. Trong lịch sử hàng hải, lần đầu tiên họ thực hiện đi vòng quanh quả đất. Nhìn chung, những hoạt động thám hiểm của Tây Ban Nha tiến hành trong điều kiện cạnh tranh với người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha đi tìm con đường sang phương Đông khác với người Bồ Đào Nha. Họ đặt mục tiêu đi về phía tây chứ không phải như người Bồ đi về phía Nam, vì họ xuất phát từ giả thuyết quả đất hình tròn.

Cuộc thám hiểm của Crixtop Côlômbô đã mở đầu cho những chuyến đi này. Ông là con một người thợ dệt ở Giê nô va (Italia) vào khoảng giữa thế kỉ XV⁽¹⁾. Khi còn ít tuổi, Côlômbô đã từng tham gia

(1) Về ngày sinh và tuổi thơ của Côlômbô có nhiều tài liệu mâu thuẫn nhau. Một số người cho rằng ông sinh khoảng năm 1435-1437. Một số khác lại cho rằng ông sinh vào khoảng những năm 1455-1456.

nhiều chuyến đi biển ở Địa Trung Hải. Năm 1476, ông đến Bồ Đào Nha với tư cách là một nhà buôn. Sau đó, ông có vài lần tới thuộc địa của người Bồ Đào Nha. Chẳng hạn như ở châu Phi ông đã từng sống vài năm ở đảo Madâyra và Poóctoxăngta. Ông cũng đã tới Anh, Ghinê, Cộn Đông và nhiều nơi khác. Trong nhật kí, ông ghi rằng ông đã đi biển 23 năm và đã nhìn thấy tất cả từ Đông sang Tây. Còlômbô từng dày công nghiên cứu toán học, thiên văn, hoạ đồ. Ở Bồ Đào Nha, ông ra nhập Hội các nhà thuỷ thủ, tham gia các hoạt động thám hiểm và làm nghề vẽ bản đồ. Vào thời kì này, người Bồ Đào Nha đã thám hiểm và chinh phục tất cả bờ biển Tây Phi cho tới mũi Hảo vọng. Còlômbô nảy ra ý định đi tới các vùng bờ biển phía đông châu Á qua Đại Tây Dương. Ông xây dựng kế hoạch và đệ trình kế hoạch đó lên quốc vương Bồ Đào Nha nhưng không được chấp thuận. Ông liền đi sang Tây Ban Nha vào năm 1485. Tại đây, qua rất nhiều khó khăn, cuối cùng kế hoạch của ông đã được quốc vương Tây Ban Nha Fécđinăng và hoàng hậu Ixabenla phê chuẩn, đồng ý cho tổ chức cuộc thám hiểm. Theo kí kết của hai bên, Còlômbô phải gánh vác 1/8 phí tổn của chuyến đi và dẫn đầu chuyến đi này. Nhưng ông sẽ trở thành Phó vương và quan Toàn quyền ở các đất đai mới khám phá. Sau khi ông chết, quyền đó được truyền cho con cháu ông. Ông cũng được hưởng 1/10 số của cải thu được của chuyến đi.

Ngày 3-8-1492, Còlômbô cùng với đoàn thuỷ thủ 90 người đi trên 3 chiếc tàu rời cảng Palôt đi về đảo Cana. Sau đó, hạm đội của ông đi về phía tây trên Đại Tây Dương bao la tới những vùng biển và vùng đất xa lạ chưa ai biết đến.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng thuỷ thủ Tây Ban Nha tỏ ra dũng cảm. Cuối cùng, họ đã vượt qua được Đại Tây Dương. Ngày 12-10-1492, đoàn thám hiểm đã đến một trong những hòn đảo thuộc quần đảo Bahama, mà Còlômbô đã đặt tên là đảo San Sanvado, còn thổ dân ở đây thì gọi đảo của họ là Goanakhani⁽¹⁾. Sau đó, nhờ những thổ dân dẫn đường, đoàn thám hiểm đã lần lượt đi qua hàng loạt các đảo khác, thuộc quần đảo Bahama. Còlômbô đã đặt tên cho nhiều hòn đảo như đảo Xanhmaria ; đảo Ixabenla (tên hoàng hậu Tây Ban Nha)... Ở phía nam đảo Goanakhani có một hòn đảo tương đối lớn được Còlômbô đặt tên là Phécđinan. Thổ dân ở đó có trình độ văn hoá cao hơn thổ dân ở đảo Goanakhani. Họ có nhà ở và đã biết

(1) Hiện nay người ta còn bàn cãi về hòn đảo đầu tiên mà Còlômbô tìm thấy. Có người cho rằng đó là đảo Uátlin, lại còn có những giả thuyết khác nữa. Tuy nhiên có điều chắc chắn rằng, các đảo đó đều thuộc quần đảo Bahama.

dùng vải thô làm quần áo. Tại đây, lần đầu tiên các thủy thủ Tây Ban Nha vào thăm nhà ở của thổ dân.

Trên các đảo của quần đảo Bahama, Côlômbô và các thủy thủ của ông đã thấy nhiều loại cây, quả lạ. Những cây quả này đều được ông cho lấy mẫu đem về.

Ngày 28-10-1492, Côlômbô đến một hòn đảo rất lớn ở phía nam đảo Ixabenla – hòn đảo cuối cùng của quần đảo Bahama. Đó là đảo Cuba nhưng khi đó Côlômbô cho là bộ phận đất đai thuộc phía đông châu Á. Ở đây Côlômbô không tìm thấy những thành phố sầm uất, cũng như không thấy vàng và hương liệu. Ông lấy làm lạ rằng không một thổ dân nào biết tiếng A Rập, một thứ tiếng mà theo Côlômbô rất phổ biến ở châu Á. Thổ dân ở đây da đỏ. Họ ở trong những làng mạc gồm nhiều nhà lớn. Họ biết trồng ngô và khoai tây. Đàn bà biết dệt vải bông thô. Đàn ông và đàn bà hút thuốc quăn bằng một thứ lá.

Côlômbô đi xa hơn nữa về phía tây bắc dọc theo bờ biển Cuba. Ông tin rằng đây là một vùng bờ biển nghèo nàn của Trung Quốc. Theo tính toán và hiểu biết của ông, phía đông Trung Quốc là những quần đảo giàu có của Nhật Bản. Vì thế, ông tiếp tục thám hiểm về phía đông và phát hiện một đảo lớn khác, đó là đảo Haiti có nhiều núi cao mà ông gọi là đảo Hispaniola (Tiểu Tây Ban Nha). Côlômbô đã tìm thấy ở đây nhiều vàng hơn các đảo khác. Ngày 4-1-1493, đoàn thám hiểm của Côlômbô lên đường trở về. Bão táp đã buộc ông cập bờ biển Bồ Đào Nha. Ngày 15-3-1493, ông trở về tới vịnh Palốt của Tây Ban Nha trong cuộc đón tiếp nồng hậu.

Trở về Tây Ban Nha, Côlômbô đã mang theo một ít vàng, một vài thổ dân da đỏ, một số cây, quả lạ và một số loài chim cùng những tin tức nóng hổi về những vùng đất mới được phát hiện. Ông tin rằng những đất đai mà ông tìm thấy là những hòn đảo thuộc miền Đông châu Á, chủ yếu thuộc Ấn Độ, nên ông gọi thổ dân ở đó là người Ấn (Indien). Sau cuộc hành trình lần thứ nhất, Côlômbô đã được phong chức Thượng tướng hải quân, Tổng đốc Ấn Độ ; vinh dự của ông đạt đến đỉnh cao nhất.

Sau đó, Côlômbô còn tiến hành ba cuộc thám hiểm nữa tới châu Mỹ. Trong cuộc hành trình lần thứ hai (1493 – 1496), Côlômbô đã phát hiện lần lượt khá nhiều đảo : Anti, Marigalan, Goadolup, Môxêrát, Hêvit, Antigua, Xancritôfô, Xantacước, Biécgin, Puécô Ricô, Jamaica. Trong cuộc hành trình lần thứ ba (1498-1500), Côlômbô phát hiện đảo Trinidat và lục địa

Nam Mỹ, và ông vẫn cho rằng đây là một đảo và là một bộ phận của lục địa châu Á. Trong cuộc hành trình lần thứ tư (1502–1504), Còlômbô đã lần lượt tới Hôndurat, Nicaragua, Côxta Rica, Panama và vịnh Đarién. Tới đây, Còlômbô mới vỡ lẽ là không có eo biển đi sang Ấn Độ Dương.

Còlômbô chán nản trở về Tây Ban Nha ngày 7–10–1504. Cũng thời gian này, hoàng hậu Ixabenla chết, quốc vương Phécđinăng đối xử với ông rất tồi tệ. Ngày 20–5–1506, Còlômbô từ già cỗi đời trong cảnh đói nghèo. Những người cùng thời đã chưa đánh giá đúng sự nghiệp vĩ đại của ông. Thậm chí đại lục mới mà ông phát hiện cũng không được mang tên ông, mà mang tên America, theo tên của một nhà hàng hải Italia là Amerigô Vexpuxi.

Amerigô đã từng thám hiểm châu Mỹ, theo lời ông, tới bốn lần vào những năm : 1497, 1499, 1501, 1503. Ông nghiên cứu và miêu tả châu Mỹ, khẳng định đó là một đại lục mới. Chính sự phát hiện này của Amerigô mà lục địa mới mang tên ông. Từ năm 1520, tất cả các bản đồ thế giới đều sử dụng địa danh "America".

3. Cuộc hành trình vòng quanh thế giới của Magienlăng

Sau những phát kiến địa lí của Còlômbô, người Tây Ban Nha càng bị lòng khao khát vàng kích động. Họ tiếp tục lao vào những cuộc tìm kiếm đất đai mới. Một trong những người chuẩn bị một phần điều kiện cho cuộc thám hiểm vòng quanh thế giới của Magienlăng là Banboa. Ông là người Tây Ban Nha bỏ trốn sang châu Mỹ. Tháng 9 năm 1513, Banboa đã tổ chức một cuộc trường chinh nổi tiếng xuyên qua eo Panama với mục đích làm giàu. Cùng đi với ông có 200 người Tây Ban Nha và 1000 thổ dân Anhđiêng. Đến ngày thứ 25, từ trên một đỉnh núi, Banboa trông thấy biển nước mênh mông của Thái Bình Dương. Ông là người châu Âu đầu tiên có vinh dự phát hiện ra Thái Bình Dương mà khi đó gọi là "Nam hải". Sau đó, ông tổ chức một đội thám hiểm Thái Bình Dương để tìm nước Pilu (Pêru) thần bí có rất nhiều vàng như truyền thuyết của người Anhđiêng nói tới. Song do bị nghi ngờ là mưu phản, nên ông bị quốc vương Tây Ban Nha bắt và bị xử tử.

Nhưng những phát hiện địa lí của Banboa có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc thám hiểm nổi tiếng của Magienlăng, cuộc hành trình vòng quanh thế giới (1519–1522). Magienlăng là người thuộc dòng dõi quý tộc Bồ Đào

Nha, được giáo dục khá nhiều. Từ năm 1506 đến 1511, ông đã từng tham gia vào sự nghiệp khám phá của người Bồ Đào Nha ở Đông Ấn Độ và bán đảo Malacca. Vài năm sau, ông tham gia vào cuộc thám hiểm Bắc Phi và bị thương trong cuộc hành trình này.

Magienlăng cho rằng, nếu vòng qua cực nam châu Mỹ, có thể vào được biển Thái Bình Dương. Ông đệ trình kế hoạch thám hiểm của mình với quốc vương Bồ Đào Nha, nhưng không được chấp thuận. Năm 1517, ông từ bỏ Tổ quốc để sang sống ở Tây Ban Nha. Tại đây, ông gia nhập vào tập đoàn các nhà thiên văn do Faláy lãnh đạo. Ông cũng gia nhập vào "Hội đồng Ấn Độ", một tổ chức nghiên cứu và phụ trách các vấn đề có liên quan tới việc tìm đất mới ở Ấn Độ. Do đã từng đến Ấn Độ và hiểu biết về đất mới đó, Magienlăng đã viết cuốn *Đông Ấn Độ phong thổ kí*.

Magienlăng trình bày chủ trương thám hiểm của mình với quốc vương Tây Ban Nha Sácơ I (tức Sácơ V). Sau những cuộc thương lượng kéo dài, cuối cùng Sácơ I đã đồng ý cho ông tổ chức cuộc thám hiểm. Ông cũng được phong chức Thượng tướng hải quân và Tổng đốc tại tất cả những vùng ông phát hiện ở thế giới mới.

Đoàn thám hiểm của ông gồm 5 thuyền và 265 người⁽¹⁾. Họ rời đất liền vào ngày 20-9-1519. Trước hết, đoàn thám hiểm đi tới đảo Cana. Sau đó, họ theo đường Tây Nam đi tới bờ biển Braxin. Cuối tháng 11 năm 1519 đoàn thám hiểm tới Nam Mỹ, trung tuần tháng 1 năm 1520 tới cửa sông Laplata. Thời gian đi dọc bờ biển Đông Nam Mỹ là thời gian căng thẳng nhất đối với Magienlăng. Một mặt xuất phát từ những khó khăn gian khổ thực sự của đoàn thám hiểm; mặt khác xuất phát từ những mâu thuẫn trong nội bộ đoàn, những hoài nghi về sự thành công của cuộc thám hiểm, đã dẫn tới sự nổi loạn của một số thuyền trưởng và thủy thủ. Magienlăng đã phải sử dụng những biện pháp khéo léo và kiên quyết nhất mới có thể trấn áp được cuộc nổi loạn đó để cuộc thám hiểm vẫn được tiếp tục.

Cuối tháng 8-1520, đoàn thám hiểm tới sông Xantacước và đến ngày 18-10-1520, đi về phía Nam dọc theo bờ biển Patagôn. Ngày 21-10-1520, một eo biển bất ngờ được khám phá. Eo biển này vừa dài, vừa hẹp ngăn cách đại lục và đảo "Đất lửa", về sau được gọi là eo biển

(1) - 5 thuyền tham gia thám hiểm là : Trinidat (dài 130 mét), Xanantoniô (dài 130 mét), Xantiagô (dài 60 mét), Côngxepxiông (dài 90 mét) và Vichtoria (dài 90 mét)

- Có ý kiến nói rằng số lượng người tham gia thám hiểm là 239 người.

Magienlăng. Sau 5 tuần đi hết eo biển, ngày 28-11-1520 đoàn thám hiểm tiến vào một đại dương rộng lớn mà Magienlăng gọi là Thái Bình Dương. Họ đi về phía bắc dọc theo bờ Tây Nam Mỹ rồi lại đi về phía tây để tới quần đảo Môluych. Họ đi 3 tháng 20 ngày trên đại dương sóng yên biển lặng. Các thủy thủ đã dứng cảm chịu đói, rét. Cuối cùng, ngày 16-3-1520, đoàn đã tới quần đảo Philíppin. Tại đây ngày 27-4-1521, Magienlăng đã bị chết trên đảo Máctan trong một trận đụng độ với thổ dân.

Sau khi Magienlăng chết, En Canô chỉ huy thuyền Victoria tiếp tục cuộc hành trình tới đảo Môluych. Ngày 8-10-1521, họ tới đảo Tidore, một đảo lớn thuộc quần đảo Môluych. Cuối tháng 1-1522, được hoa tiêu Mã Lai dẫn đường, họ tới đảo Timo, đến ngày 13-2-1522 rời đảo Timo đi về mũi Hảo vọng. Trên đường đi họ khổ sở vì đói và vì bệnh hoại tử máu. Cuối cùng, ngày 6-9-1522 chỉ còn 1 thuyền và 18 người vô cùng mệt mỏi về đến bờ biển Tây Ban Nha. Tuy nhiên, đoàn cũng đã mang về được khá nhiều hương liệu và gia vị.

Cuộc hành trình vòng quanh trái đất lần đầu tiên được hoàn thành đã làm rạng rỡ tên tuổi của nhà thám hiểm Magienlăng ; bởi vì chuyến đi của ông đã hoàn chỉnh những thành tựu của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha một cách triệt để. Nó chứng minh một cách thuyết phục nhất quả đất hình tròn. Ở mức độ nào đó nó đã tổng kết những phát hiện có tính chất cục bộ của các nhà thám hiểm trước kia. Magienlăng đã tặng nhân loại một điều hiểu biết mới, và vì thế chiến công của ông vượt lên tất cả mọi chiến công. Ông đã biến những gì mà hàng trăm thế hệ trước coi như giấc mơ trở thành hiện thực.

III – HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA NHỮNG PHÁT KIẾN ĐỊA LÍ

Những phát kiến lớn về địa lí thế kỉ XV và XVI đã gây nên những hậu quả kinh tế lớn lao không chỉ đối với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha mà còn với cả châu Âu và cả thế giới nữa.

Trước hết việc phát kiến địa lí này dẫn đến sự mở rộng phạm vi buôn bán thế giới và sự phát triển nhanh chóng của thương nghiệp và công nghiệp. Trước phát kiến địa lí, thị trường buôn bán quốc tế của châu Âu còn hạn chế, việc buôn bán với phương Đông phải qua sự môi giới của người A Rập. Sau phát kiến địa lí, châu Âu đã tìm được nhiều đường sang phương Đông, châu Phi và châu Mỹ, đặt cơ sở cho việc trao đổi hàng hoá

trực tiếp với các khu vực này. Vì thế phạm vi liên hệ kinh tế đã tăng lên gấp 5 lần trước đó. Từ đó trở đi, tư bản châu Âu có được lĩnh vực hoạt động rộng bao la.

Sự mở rộng phạm vi buôn bán thể hiện ở sự tăng lên rất nhiều số lượng hàng hoá và các loại hàng hoá. Nhiều sản phẩm trước đây chưa hề đến Tây Âu, cũng đã gia nhập phạm vi lưu thông hàng hoá như thuốc lá, ca cao, cà phê, chè lá và nhiều loại hàng hoá khác⁽¹⁾. Bản thân tính chất thương nghiệp cũng thay đổi theo sự mở rộng phạm vi buôn bán quốc tế. Các trung tâm thương nghiệp mới ở châu Âu xuất hiện. Mỗi thành phố ở châu Âu đều có một sở giao dịch dành cho thương nhân.

Trước đây việc buôn bán giữa phương Đông và phương Tây chủ yếu thông qua Địa Trung Hải, nhưng lúc này Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và sau nữa là Thái Bình Dương đã giành lấy vai trò đó. Trung tâm kinh tế thương mại ở Tây Âu vì thế cũng thay đổi. Các thành thị Italia đã từng sầm uất một thời, sa sút dần, trái lại các thành thị của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nêdêclan ... trở nên phồn vinh chưa từng thấy. Vào thế kỉ XVI, thành phố Anvecpen (Hà Lan) đã trở thành trung tâm thương nghiệp lớn nhất châu Âu, đến thế kỉ XVII thành phố Amxtecdam vươn lên trở thành thủ đô thương nghiệp của thế giới.

Nhưng hậu quả lớn nhất mà các phát kiến địa lí tạo nên là cuộc "cách mạng giá cả". Nó diễn ra do vàng chạy vào châu Âu nhiều hơn bao giờ hết. Tây Ban Nha là nước kiếm được nhiều vàng nhất do khai thác và cướp bóc được ở châu Mỹ, vàng bạc đã được tung ra để mua hàng hoá khiến cho giá cả tăng lên vùn vụt. Ở Anh, Pháp, Đức giá cả tăng trung bình từ 2 đến 2,5 lần. Ở Tây Ban Nha giá cả tăng lên mức độ cao nhất từ 4 đến 5 lần. Sự cao vọt của giá cả hàng hoá chỉ có lợi cho thương nhân và các nhà sản xuất hàng hoá, còn quần chúng nhân dân, nhất là nông dân bị bắn cùng hoá

(1) Cây ca cao do người Tây Ban Nha phát hiện được ở Mêhicô. Khoảng 1520 người Tây Ban Nha đã uống ca cao và từ đó mà truyền rất nhanh chóng sang các nước khác ở châu Âu.

- Thuốc lá cũng là thứ do người châu Mỹ sử dụng đầu tiên. Đến thế kỉ XVI châu Á đã sử dụng thuốc lá một cách phổ biến.

- Cà phê từ Côngxtăngtino và Cận Đông chở vào Tây Âu. Mãi đến thế kỉ XVII mới được người châu Âu uống rộng rãi.

- Chỉ sau những phát hiện đường biển sang Trung Quốc, người Hà Lan mới bắt đầu chở lá chè, gạo và đường trắng sang châu Âu dần dần nó trở thành những mặt hàng quan trọng.

nhanh chóng. Đồng thời, nó cũng là nhân tố kích thích quá trình tích lũy tư bản ban đầu và thúc đẩy sự phát triển của sản xuất.

Những phát kiến địa lí về khách quan là sự cống hiến rất quan trọng cho sự phát triển của khoa học. Nó đem lại nhiều kiến thức về địa lí, thiên văn, kĩ thuật và kinh nghiệm hàng hải. Đồng thời việc phát hiện những vùng đất mới và cư dân mới đã mở ra một phạm vi rộng lớn cho sự phát triển và nghiên cứu của nhiều bộ môn khoa học khác nhau, như Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Sinh vật học, Địa chất học, Nhân chủng học v.v...

B. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Những phát kiến địa lí tuy đã làm cho nền kinh tế châu Âu phát triển nhanh chóng, nhưng cũng đã dẫn đến sự cướp đoạt đối với nhân dân châu Mỹ, châu Phi, châu Á và sự hình thành của chủ nghĩa thực dân.

Người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã xây dựng những đế quốc thực dân trước tiên. Sau họ, những nước Tây Âu khác cũng đua nhau đi tìm đất mà trước hết là đến Bắc Mỹ và Trung Mỹ, sau đó thì toả ra khắp châu Phi, châu Á và châu Mỹ. Tại các thuộc địa, bọn thực dân đã không từ một thủ đoạn tàn bạo nào để khai thác và cướp bóc của cải, tài nguyên thiên nhiên cũng như đàn áp, giết hại nhân dân thuộc địa.

I – SỰ HÌNH THÀNH ĐẾ QUỐC THỰC DÂN VÀ CHÍNH SÁCH THỰC DÂN CỦA BỒ ĐÀO NHA

Sau khi tìm được đường biển sang Ấn Độ, Bồ Đào Nha tìm mọi cách để nắm độc quyền thương mại ở Ấn Độ Dương. Trước hết Bồ Đào Nha tìm cách loại mấy đối thủ cạnh tranh của mình là người A Rập, Ai Cập và Vênêxia.

Năm 1503, hạm đội người Bồ Đào Nha tới đóng ở Ấn Độ Dương để bắt giữ các tàu biển của người A Rập đi từ Ai Cập qua Hồng Hải tới Ấn Độ. Họ chiếm giữ đảo Xôcôtra, với mục đích án ngữ biển A Rập thông với Ấn Độ Dương. Họ chiếm giữ đảo Oócmuđơ để ngăn chặn con đường từ Bátđá đến vịnh Pécxích. Năm 1509, một cuộc hải chiến giữa người Bồ Đào Nha và

người A Rập đã diễn ra ở Địa Trung Hải. Kết quả, người A Rập bị thua. Từ đó, Bồ Đào Nha độc chiếm con đường hàng hải buôn bán với Ấn Độ. Bất cứ thuyền bè nào qua con đường này đều phải xin phép người Bồ Đào Nha, còn thuyền buôn của người A Rập đều phải nộp thuế cho họ.

Sau đó, người Bồ Đào Nha còn tiến sâu hơn nữa sang phía đông vì họ biết rằng các hương liệu và gia vị quý giá không phải chỉ có ở Ấn Độ mà còn có rất nhiều ở các đảo thuộc Indônêxia. Vì thế, năm 1509 họ tới đảo Xumatora, đến năm 1511 họ chiếm Malacca và đảo Giava, án ngữ con đường buôn bán Ấn Độ – Trung Quốc.

Bồ Đào Nha tiếp tục tiến sâu lên phía bắc. Năm 1517 họ tới Macao (Trung Quốc) và năm 1542 tới Nhật Bản. Thế là một đế quốc thực dân to lớn Bồ Đào Nha đã được thiết lập trải dài trên 8000 km bờ biển, rải rác dọc bờ biển châu Phi, Ấn Độ đến đảo Môluych trên Thái Bình Dương. Ngoài ra, Braxin ở Nam Mỹ được coi là thuộc địa của Bồ Đào Nha từ năm 1500 sau phát kiến của Cabran.

Việc buôn bán với thuộc địa đã đem lại cho Bồ Đào Nha một lợi nhuận vô cùng to lớn. Rất nhiều đại lí thương mại ở Ấn Độ, Trung Quốc và những nơi khác đã được lập ra để mua hương liệu, tơ lụa và các thứ quý giá khác. Tại những thuộc địa châu Phi, người Bồ Đào Nha lùng bắt những người da đen, đem bán họ làm nô lệ cho các đồn điền trồng mía ở châu Mỹ, thu được những món lợi khổng lồ.

Chính sách thực dân của Bồ Đào Nha tuy tỏ ra tham lam và tàn ác, nhưng vì dân số ít nên Bồ Đào Nha chưa đi sâu vào các vùng thuộc địa, chưa tổ chức bộ máy địa phương, cũng như chưa mở rộng lãnh thổ chiếm đóng. Nó chỉ chiếm một số địa điểm ven biển đặt làm hải cảng và xây dựng những thương điểm. Người Bồ Đào Nha dùng chính sách chia rẽ, mua chuộc các quốc vương địa phương để cướp đoạt hay bắt cống nạp hàng hoá để chở về nước. Lixbon trở thành chợ lớn buôn bán gia vị của toàn châu Âu, và trở thành một trong những thành phố sầm uất nhất của châu Âu thời đó. Tuy nhiên, thành quả của những cuộc phát kiến địa lí cũng như của cải do nó mang lại đều lọt vào tay giai cấp quý tộc phong kiến Bồ Đào Nha. Công thương nghiệp trong nước không được chú trọng để phát triển mà còn bị phá hoại. Vàng bạc của cải chỉ phục vụ cho sự ăn chơi xa xỉ của giai cấp quý tộc, nên nhanh chóng chuyển sang tay giai cấp tư sản các nước phát triển hơn lúc bấy giờ – như Anh, Pháp, Hà Lan... Tài sản trong nước khô cạn dần. Đế quốc Bồ Đào Nha rộng lớn không đủ sức tự bảo vệ nữa. Bồ

Đào Nha bị phụ thuộc vào Tây Ban Nha trong 60 năm liền, từ 1580 – 1640. Năm 1588, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha bị Hà Lan đánh bại. Lợi dụng tình hình ấy, Hà Lan đã chiếm lấy phần lớn các thuộc địa của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ và Đông Nam Á. Sự hùng cường của đế quốc Bồ Đào Nha chỉ kéo dài không đầy 75 năm.

II – SỰ THÀNH LẬP ĐẾ QUỐC THỰC DÂN TÂY BAN NHA

Kể từ cuộc thám hiểm đầu tiên của Crixtop Côlômbô, người Tây Ban Nha đã chiếm đảo Haiti làm thuộc địa. Bốn mươi người Tây Ban Nha đã tình nguyện ở lại đảo với hi vọng có thể kiếm được vàng. Đó là một xóm đầu tiên của người châu Âu ở châu Mỹ. Từ đó về sau, nhất là 15 năm sau khi Côlômbô chết, Tây Ban Nha đã dần dần chiếm lục địa châu Mỹ.

Dân cư ở châu Mỹ trước khi người Tây Ban Nha xâm lược phần lớn đều đang sống trong giai đoạn phát triển cao của chế độ thị tộc. Chỉ có ba tộc : Maya, Adotêch và Inca là ở trình độ văn minh. Người Maya, Adotêch là chủ nhân của lãnh thổ Mêhicô ngày nay. Vào thế kỉ XV hai tộc người này đã có một nền văn hoá cao và lâu đời. Họ có thành thị, lâu đài xây bằng đá và gạch, có đền chùa rất nguy nga, lộng lẫy. Họ biết chế tạo những đồ dùng bằng vàng, đồng và làm những nghề thủ công tinh xảo như khảm, thêu, dệt. Họ chú trọng phát triển nông nghiệp, biết làm ruộng bậc thang và xây dựng hệ thống tưới nước. Xã hội người Maya và Adotêch đã là một xã hội có giai cấp và nhà nước, với một nền văn hoá độc đáo và tôn giáo riêng biệt của chính mình.

Người Inca là chủ nhân của lãnh thổ Pêru ngày nay. Tộc Inca là tộc lớn nhất, chiếm địa vị lãnh đạo nên lãnh thổ Pêru vẫn được coi là đất nước của người Inca. Đời sống kinh tế căn bản của người Inca là nông nghiệp. Họ tổ chức thành những công xã nông thôn để tiến hành sản xuất. Họ cũng có nhiều công trình kiến trúc bằng đá nổi tiếng, đặc biệt là những đền đài đồ sộ. Và cũng như người Maya và Adotêch, người Inca có chữ viết của mình. Những chữ cổ của người Inca được thêu trên những tấm vải thờ và liệm. Lòng tham lam đi tìm vàng đã thúc đẩy người Tây Ban Nha thực hiện âm mưu xâm lược Mêhicô. Tháng 2 năm 1519, Coóc-téc, một người Tây Ban Nha, đã chỉ huy 11 chiến thuyền và 600 người đổ bộ vào Mêhicô. Mặc dù đã kiên quyết chống lại, nhưng vì trình độ văn hoá và kĩ thuật thấp hơn, vũ khí kém hơn, nên các thổ dân Mêhicô không thể tránh khỏi thất bại. Ít lâu sau, người Tây Ban Nha chinh phục được toàn bộ lãnh thổ Mêhicô.

Mười năm sau, năm 1531, một người Tây Ban Nha khác là Pixarô lại cầm đầu một đội quân chinh phục mảnh đất Pêru giàu có. Đội quân này gồm 200 người và 50 con ngựa. Bằng chiến thuật bất ngờ đánh úp đội quân bảo vệ lãnh chúa Inca, Pixarô đã bắt giam được thủ lĩnh của người Inca, sau đó bắt họ phải chuộc lại thủ lĩnh bằng vàng ; nhờ đó Pixarô chiếm được một số lượng vàng rất lớn.

Pixarô trở thành viên Toàn quyền Tây Ban Nha ở Pêru. Năm 1534, một sĩ quan của Pixarô là Bênancaxarơ đã đánh chiếm Kitô (là vùng đất thuộc thủ đô của nước cộng hoà Êcuado ngày nay).

Tiếp theo cuộc chinh phục của Coóctéc và Pixarô, người Tây Ban Nha còn tiến hành nhiều cuộc chinh phục đẫm máu khác. Từ năm 1535 đến 1537, họ chinh phục Chilê ; từ 1526 đến 1535, chinh phục vùng lưu vực sông Laplata. Sau đó, họ vượt qua dãy núi Ăngđơ, và năm 1541 đã kiểm soát được khu vực thượng nguồn sông Amadôn.

Sau khi chinh phục được nhiều vùng đất ở châu Mỹ, người Tây Ban Nha đã cướp đi rất nhiều vàng bạc. Họ dùng bạo lực để chiếm đoạt ruộng đất, mỏ vàng, mỏ bạc của thổ dân, thậm chí phá huỷ đền đài, cung điện để thu lượm vàng bạc. Thổ dân còn bị cưỡng bức làm việc tại hầm mỏ, đồn điền trồng mía, trong những điều kiện cực kỳ gian khổ, thiếu thốn. Họ chết dần, chết mòn trong các hầm mỏ, đồn điền. Vì thế, thổ dân bị tiêu diệt rất nhanh chóng. Đến nửa sau thế kỉ XVI, hầu như toàn bộ thổ dân ở những nơi người Tây Ban Nha thống trị (bao gồm Mêhicô, Trung Mỹ và phần lớn Nam Mỹ) đã bị tiêu diệt. Để bù vào sự thiếu hụt lao động đó, Tây Ban Nha đã tiến hành săn bắt và mua bán người da đen châu Phi. Người da đen bị bắt, bị xiềng xích rồi đưa xuống hầm tàu chở sang châu Mỹ. Trong thời gian đi đường, họ phải chịu đựng một điều kiện sống hết sức tồi tệ, nên có tới một nửa số người kiệt sức mà chết.

Chính sách thực dân của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha có điểm khác nhau. Chính sách thực dân của Bồ Đào Nha chủ yếu là buôn bán cướp bóc, còn Tây Ban Nha thì cướp phá tài sản và khai thác tài nguyên. Nhưng có điểm giống nhau giữa chúng là những chính sách đó đều hết sức tàn bạo, gây ra sự đau khổ, mất mát to lớn cho các cư dân thuộc địa.

Chương VII

VĂN HOÁ PHỤC HUNG

Cuối thời Trung đại, ở châu Âu có một phong trào văn hoá mới, gọi là "phong trào Văn hoá Phục hưng". Nếu chỉ xét bề ngoài của danh từ⁽¹⁾ thì người ta dễ không hiểu hết ý nghĩa của từ đó, coi Văn hoá Phục hưng là một phong trào phục hồi Văn hoá Hy Lạp cổ đại một cách đơn thuần. Trên thực tế Văn hoá Phục hưng được nảy nở trong những điều kiện lịch sử mới, thời kì của chủ nghĩa tư bản đang dần dần xuất hiện ở châu Âu, thời kì giai cấp tư sản ra đời, nên nó không thể chỉ là sự phục hồi Văn hoá cổ đại Hy Lạp mà còn mang một nội dung mới, một ý thức giai cấp mới.

Phong trào Văn hoá Phục hưng là một phong trào rộng rãi, nhiều mặt, trong đó ý thức hệ tư sản chiếm địa vị chi phối. Phong trào đó bắt đầu bùng nổ ở Ý vào thế kỉ XIV sau đó lan đến các quốc gia châu Âu với những tốc độ và cường độ khác nhau qua các thế kỉ, XV, XVI. Thế kỉ XVI là thế kỉ toàn thịnh của nó.

I – NGUYÊN NHÂN VÀ HOÀN CẢNH LỊCH SỬ CỦA PHONG TRÀO VĂN HOÁ PHỤC HUNG

Văn hoá Tây Âu dưới thời sơ và trung kì trung đại bị Giáo hội Kitô lũng loạn. Nhà thờ Kitô giáo đã tuyên truyền những tư tưởng duy tâm thần học, phản động, giam hãm tư tưởng con người trong vòng lạc hậu tối tăm. Các hoạt động văn hoá giáo dục bị trói chặt vào Giáo hội Kitô, nên chỉ có trong nhà thờ, do các tăng lữ phụ trách. Người ta chỉ dạy toàn những môn học

(1) Danh từ Renaissance, có nghĩa là tái sinh, được dùng để chỉ sự bùng nổ của văn học nghệ thuật, khoa học ở châu Âu thế kỉ XIV. Danh từ đó muốn chỉ một sự phục hưng của văn hoá cổ điển, một sự trở về với tinh hoa của Hy Lạp, La Mã xưa, và một sự từ bỏ những tượng trưng thời Trung cổ.

mang nội dung phản động, giáo điều, phản khoa học như thần học, triết học kinh viện... Khoa học bị coi là dây tở của thần học, và cùng với khoa học, các tư tưởng khoa học, duy vật chủ nghĩa bị coi như kẻ thù không đội trời chung và bị thẳng tay tiêu diệt. Trong khi đó, tầng lớp tăng lữ tự trối mình trong chủ nghĩa khổ hạnh, dù là giả dối, còn quý tộc phong kiến thì suốt ngày săn bắn, tiệc tùng, đánh nhau, không tha thiết gì với các hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

Nhưng nền móng của chế độ phong kiến dần dần bị rạn nứt trước sự phát triển của sản xuất. Thành thị trung đại ra đời và bằng hoạt động kinh tế của mình đã dần tách khỏi nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc và tiến tới chi phối được nền kinh tế. Sinh hoạt của thành thị đã khác hẳn trước kia, làm cho hoạt động của văn học nghệ thuật dần dần phồn thịnh. Thành thị ngày càng phát triển, giai cấp tư sản ra đời, quan hệ tư bản chủ nghĩa thay thế dần dần quan hệ phong kiến. Trong tình hình đó, thế giới quan, hệ tư tưởng cũ của chế độ phong kiến trở nên lỗi thời và là trở ngại nặng nề cho sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh để giành quyền thống trị về tư tưởng tất nhiên phải nổ ra giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến mà đại diện là tăng lữ.

Cuộc đấu tranh về tư tưởng diễn ra trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực khác nhau như văn học, nghệ thuật, khoa học và triết học (bao gồm cả tôn giáo), giáo dục, v.v... Cuộc đấu tranh này diễn ra thành hai phong trào lớn ở thời hậu kỳ trung đại, đó là phong trào Cải cách tôn giáo và phong trào Văn hoá Phục hưng.

Phong trào Văn hoá Phục hưng diễn ra trong hoàn cảnh lịch sử Tây Âu có nhiều sự kiện quan trọng. Trước hết, đó là thời kỳ Tây Âu có nhiều phát minh khoa học quan trọng như thuật ấn loát của Gutenberg, nghề nấu thép, nghề đúc súng đạn v.v... cũng là thời kỳ có những phát kiến địa lí lớn đem lại sự giàu có cho châu Âu và mở rộng phạm vi hoạt động và phát triển của khoa học. Đây cũng là thời kỳ những cải cách tôn giáo diễn ra mãnh liệt – một khía cạnh của cuộc đấu tranh tư tưởng giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến, đồng thời diễn ra cuộc đấu tranh sôi nổi của giai cấp nông dân chống lại sự áp bức bóc lột của lãnh chúa phong kiến và tăng lữ, làm hậu thuẫn cho giai cấp tư sản. Cũng trong thời kỳ này, chủ nghĩa chuyên chế đã thắng lợi ở một số nước tiên tiến nhất của châu Âu như Anh và Pháp... là chỗ dựa cho giai cấp tư sản, đồng thời chủ nghĩa dân tộc đang dần dần hình thành.

Những sự kiện trên đều có ảnh hưởng qua lại với phong trào Văn hoá Phục hưng.

Phong trào Văn hoá Phục hưng diễn ra đầu tiên ở Italia, vì ở đây từ thế kỉ XIV đã có những thành thị tự do, phát triển như những quốc gia riêng biệt như : Phirenxê, Vê-nê-xia, Milanô... Ở những thành thị này, quan hệ tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị. Sau đó, do cuộc chiến tranh Pháp – Italia, Văn hoá Phục hưng Italia truyền sang Pháp. Giai cấp tư sản Pháp đã tiếp thu văn hoá Italia và phát triển sáng tạo theo tinh thần dân tộc Pháp, đã tạo ra một nền văn hoá rực rỡ khác ở Tây Âu. Tiếp đó, phong trào Văn hoá Phục hưng truyền sang các nước khác ở Tây và Trung Âu như Hà Lan, Anh, Đức, Thụy Sĩ, Tiệp Khắc...

II – NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA PHONG TRÀO VĂN HOÁ PHỤC HƯNG

1. Văn học Phục hưng

Thành tích sáng chói nhất trong Văn hoá Phục hưng là văn học và nghệ thuật. Trên lĩnh vực văn học thành tựu nổi bật nhất là thơ, tiểu thuyết và kịch.

Người đi tiên phong trong phong trào Văn học Phục hưng đồng thời là một nhân vật xuất chúng là Đantê (1265–1321), người Italia. Ông được coi là hiện thân của thời kì chuyển tiếp. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm viết bằng tiếng Latinh và tiếng Italia. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là tập *Hài kịch thần thánh* (Divina Comedia), được viết bằng tiếng Italia, cũng là tác phẩm lớn trong thi ca Italia.

Trong tác phẩm này, Đantê kể lại cuộc hành trình của ông qua địa ngục, nơi rửa tội và thiên đường. Bị lạc trong một khu rừng rậm, Đantê được thi sĩ Viécgin của thời La Mã cổ đại hiện lên, dẫn ông qua địa ngục. Ở đây, ông gặp những kẻ phạm tội bị xử phạt như những kẻ phản bội, giả dối, đầu hàng, những nhà văn giáo điều chủ nghĩa của giáo hội và giáo hoàng Bônifaxiô VIII đương thời nữa. Rồi sau đó qua "nơi rửa tội", ông gặp những nhà văn cổ điển mà ông yêu mến, những người sinh ra trước Chúa, nên chưa được rửa tội như Hô-me, Platôn, Xôcơrat, Xê-da cùng những nhân vật huyền sử như Hectô, Uylixơ... Nơi rửa tội được Đantê miêu tả như một nơi trời yên, biển lặng, không mưa gió, sương sa, nơi đối lập với đen tối và khủng khiếp.

Đến thiên đường, thi sĩ Viécgin biến mất, Đantê được một cô gái Phirenxê (mà Đantê đã yêu trong thời trai trẻ, nhưng chỉ là một tình yêu lí tưởng, vì cô gái đã chết sớm) dẫn đường đưa ông đi trong cõi thiên đường đầy hào quang.

Qua tác phẩm, chúng ta thấy Đantê chấp nhận diễn giảng tất cả triết lí của một tín đồ Kitô trung cổ, nhiệt thành, nhưng tránh những gì trừu tượng. Ông để cho những nhân vật lịch sử quen thuộc nói thay cho mình những tư tưởng về thiện, ác. Qua đó, ông phê phán giáo hội và có một thái độ phân biệt thiện, ác rất rõ ràng. Đó cũng là giá trị của tác phẩm.

Tuy Đantê còn nặng quan niệm tôn giáo trong *Hài kịch thần thánh* nhưng ý thức của ông đã có những đặc trưng mới mẻ chống lại quan niệm hẹp hòi của giáo hội, đề cao ý thức tự do, tinh thần nghiên cứu sâu sắc và cố gắng nhận thức thế giới.

Dẫn đầu thế hệ các nhà nhân văn chủ nghĩa tiếp theo là Pêtoraca (1304–1374), người Italia. Ông là một người rất say mê các tác giả cổ điển. Ngay từ thuở còn trẻ, Pêtoraca đã yêu chuộng sách cổ, những nhà văn cổ điển, và nghiên cứu các trước tác của các nhà văn La Mã nổi tiếng. Nhờ sự sưu tầm của ông, nhiều bản chép tay đã bị thất lạc của các nhà văn nổi tiếng đã được tìm thấy và giữ lại. Ông lập nên một thư viện lớn.

Pêtoraca để lại nhiều trước tác văn học. Bất cứ thi sĩ Viécgin, ông viết thiên trường thi *Châu Phi* ca ngợi những người chinh phục Cactagior. Ông là người đặt ra loại thơ trữ tình 14 câu viết bằng tiếng Italia (chia làm hai phần : một phần 8 câu và một phần 6 câu, mỗi phần có vần riêng). Những bài thơ viết tặng nàng Lôra yêu quý của ông là những bài thơ duyên dáng được dùng làm mẫu mực cho thơ trữ tình Italia.

Học trò danh tiếng của ông là Bôcaxiô (1313–1375) cũng là một nhà nhân văn chủ nghĩa lớn của thời Phục hưng. Bôcaxiô đã từng học nghề hàng hải, nhưng ghét những thủ đoạn buôn bán và miệng lưỡi của kẻ giàu sang. Giống như Pêtoraca, ông cũng yêu thích những tác phẩm cổ điển và có công sưu tầm được nhiều tác phẩm đã thất lạc như việc ông tìm thấy một bản viết tay của Taxit, một nhà sử học nổi tiếng thời cổ La Mã. Ông biết tiếng Hy Lạp và từng dạy ở trường đại học Phirenxê. Tuy nhiên, ông nổi tiếng nhờ tác phẩm *Mười ngày* (Decameron) viết bằng tiếng Italia. Tác phẩm ghi lại những câu chuyện do mười thanh niên Italia kể trong 10 ngày vào thời kì họ phải lánh xa Phirenxê để tránh bệnh dịch hoành hành năm 1348. Trong tác phẩm này chúng ta được thấy một loạt những nhân vật tội lỗi được hiện ra với lối kể nhẹ nhàng, phóng khoáng, như những ông chồng

bị lừa, những bà vợ ngoại tình khôn khéo, những nhà buôn xảo quyệt, những thanh niên phóng đảng, những nhà tu tham dục v.v... Qua đó, Bôcaxiô chế giễu sự mê đạo giả dối, những kì tích quái đản của nhà thờ, chế giễu giáo hoàng và tầng lũ. Ông kêu gọi mọi người đi vào cuộc sống vui vẻ. Bôcaxiô đánh giá rất cao thơ văn Italia, ca ngợi tác phẩm của Đantê và Pêtoraca. Khi Phirenxê cần một người thấu triệt và có thể giảng về tác phẩm "Hài kịch thần thánh" của Đantê, ông đã được chọn.

Nhưng "đệ nhất học giả" trong nền Văn học Phục hưng không phải là người Italia, dù đất nước Italia là nơi có nền Văn học Phục hưng sớm và phát triển nhất, mà là Eraxmut (1466–1536). Ông là người Rôtécđam của xứ Nêđecan. Ông được mệnh danh là "Ông hoàng của chủ nghĩa nhân văn", vì mọi ý tưởng, mọi nguyện vọng của chủ nghĩa nhân văn đều thấy trong tác phẩm của Eraxmut. Ông đã từng học, dạy học và sống ở Oxfot, Kemborit và Pari, cũng đã từng ở Italia, Đức và Thụy Điển. Ông thông thạo tiếng Hy Lạp và đã xuất bản bộ *Tân ước* bằng tiếng Hy Lạp. Ông soạn sách để dạy sinh viên tiếng Latinh đồng thời chỉ trích những "Xưởng kiến trúc" giả dối do nền giáo dục nhà thờ đẻ ra. Ông đả kích những lập luận của triết học kinh viện, chế giễu mọi nhóm hay giai cấp nào tự cho là quan trọng, kể cả thương gia, giáo sĩ, khoa học gia, triết gia, quan lại và vua chúa.

Tác phẩm xuất sắc của ông là tác phẩm *Tán dương sự điên rồ*, một tác phẩm trào phúng độc địa. Eraxmut công kích giới tầng lũ, nhất là giáo hoàng đã dựa vào sự ngu xuẩn của loài người mà hoành hành, chế giễu tầng lũ bàn cãi những vấn đề rỗng tuếch, để dạy đời, nhưng bản chất là ngu xuẩn, tham lam, trụy lạc. Tác phẩm này có tiếng vang rất lớn ở Tây Âu thời đó. Chỉ trong vài tháng nó đã được xuất bản tới 7 lần và dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu.

Học giả vĩ đại nhất trong Văn học Phục hưng Pháp là Phrăngxoa Rabole (1494–1553). Tác phẩm *Cuộc đời đáng chán của người khổng lồ Gácgăngchuya và người con Păngtagruyen* là một tác phẩm hài hước bất hủ của ông. Với tác phẩm này Rabole đã trở thành cha đẻ của hai nhân vật khôi hài nhất trong lịch sử văn chương.

Truyện kể Gácgăngchuya là một người khổng lồ. Khi còn nhỏ đi học, do lối giáo dục giáo điều trống rỗng của nhà thờ nên không tiến bộ được, càng học càng "ngẩn ngẩn, ngơ ngơ". Về sau được một thầy giáo dạy theo phương pháp thực tiễn thì mới có kết quả. Lớn lên, Gácgăngchuya lấy vợ và có con. Con của Gácgăngchuya cũng là một

người khổng lồ, lớn lên được theo học ở nhiều trường đại học. Gácgăngchuya thường viết thư khuyên con cố gắng học tập.

Păngtagruyen kết bạn với Panuyécgiơ. Panuyécgiơ được cai quản cả một thành, nhưng chỉ tiêu xài 14 hôm thì hết cả cơ nghiệp. Anh ta băn khoăn không biết nên lấy vợ hay không, hỏi tất cả mọi người nhưng không ai trả lời được, Panuyécgiơ cùng với người bạn của mình là Păngtagruyen quyết định đi đến Cà Thủy (Trung Quốc) để hỏi "Lọ nước thần". Cuộc phiêu lưu của đôi bạn thật gian truân nhưng thú vị. Họ qua những hòn đảo của đủ các giống chim chỉ hót suốt ngày và ăn cho béo, hoặc đảo của giống mèo xồm và chuyên ăn của dút. Cuối cùng họ đến ngôi đền "Lọ nước thần", "Lọ nước thần" chỉ phán có một điều "Uống!".

Tác phẩm của Rabole đã phê phán xã hội phong kiến rất sâu sắc, từ bọn vương công thô tục, đến bọn quan toà làm tiền. Ông chế giễu độc địa giới tăng lữ dốt nát, nhưng bịp bợm, chế giễu những thói tục mê tín do họ bày đặt ra như thờ ảnh, tượng, lễ giải bệnh... Ông tin tưởng vào những đức tính tốt của con người, tin tưởng con người sẽ được sung sướng nếu tự do hoạt động. Trong tác phẩm, ông vẽ lên khung cảnh kiểu một tu viện mới, tu viện Têlem, mà châm ngôn hoạt động của nó là "Thích gì làm nấy". Trong tu viện, các tu sĩ được sung sướng, thích ngủ lúc nào cũng được, ăn uống ngủ nghỉ tùy hứng và làm tất cả những gì họ thích. Thanh niên nam nữ đến tu hoàn toàn được tự do yêu đương, hưởng mọi thứ lạc thú ở đời. Vì vậy, Rabole bị giáo hội rất thù ghét.

Trong nền Văn học Phục hưng Tây Ban Nha, nổi lên một học giả lừng danh, đó là Xécvantét (1547 – 1616). Ông là tác giả cuốn tiểu thuyết *Đôn Kyhôtê* đã được dịch ra gần hết các thứ tiếng trên thế giới và ngày nay nó vẫn thuộc vào hàng kiệt tác thế giới.

Cuốn tiểu thuyết đó là một bức tranh chân thực rõ ràng về xã hội Tây Ban Nha ở thế kỉ XVI, đồng thời cũng là tác phẩm châm biếm toàn bộ xã hội phong kiến.

Xécvantét kể lại câu chuyện buồn cười mà cảm động của một con người cuồng vọng là Đôn Kyhôtê. Vì xem những tiểu thuyết kì sĩ, Đôn Kyhôtê ôm một ý nguyện trở thành kì sĩ đi ngao du các nơi làm nên những sự nghiệp vĩ đại, quyết tâm chiến đấu với mọi bất bình bằng một tinh thần dũng cảm không hoang mang. Nhưng Đôn Kyhôtê hoàn toàn không hiểu được cuộc sống hiện thực, đã gặp những cảnh buồn cười và đáng thương. Xécvantét đã châm biếm một cách nhẹ nhàng tinh thần mã thượng đã làm

quần trí nhân vật đáng thương của ông. Trong cuốn tiểu thuyết Xécvantét không chỉ mô tả giai cấp quý tộc Tây Ban Nha lỗi thời với quan niệm vinh dự cổ hủ mà còn nêu rõ xã hội Tây Ban Nha điển hình là xã hội của một nền quân chủ đang nghiêng ngả trong vũng lầy của chế độ phong kiến giày chết.

Nhà soạn kịch vĩ đại nhất của thời Phục hưng là Sếchxpia (1564 – 1616) người Anh. Ông đã viết lịch sử biên niên về những đề tài lớn trong thời kỳ đầy bão táp của lịch sử nước Anh thành những bi hài kịch phi phàm, như các vở kịch *Hăm lét*, *Rômêô và Giuliét*, *Ôtenlô*,... Những nhân vật của Sếchxpia là những người có tư tưởng cương trực, ý chí kiên cường, nhiệt tình sôi nổi trước mọi khó khăn và luôn luôn tiến lên. Những tác phẩm của ông vừa mang tính chất bi kịch, vừa mang tính chất hài kịch, nhưng tràn đầy một sức sống huy hoàng mạnh mẽ. Sếchxpia trở thành nhà soạn kịch vĩ đại, vượt lên trên nhiều người cùng thời cũng như nhiều người của nhiều thời. Mác và Ăngghen đánh giá rất cao thi hào Sếchxpia và thường dẫn Sếchxpia trong các tác phẩm của mình.

2. Nghệ thuật Phục hưng

Những thành tựu Nghệ thuật Phục hưng chủ yếu bao gồm hội họa, điêu khắc và kiến trúc. Tuy nhiên sự khác biệt của thời kỳ này với thời kỳ trước là ở chỗ hội họa và điêu khắc đã tách ra khỏi sự lệ thuộc vào kiến trúc, nó không còn là một phần của kiến trúc nữa.

Trong hội họa và điêu khắc, các nghệ sĩ Phục hưng chú ý nhiều đến tính cách biểu hiện cá tính, nội tâm khác hẳn với thời kỳ trước. Kiến trúc Phục hưng lại phản ánh sự phục hồi cổ điển, thay đổi từ kiến trúc Gôtích cao vợi vợi sang kiến trúc Rôma dùng nhiều đường ngang và cấu trúc cân đối. Các dinh thự và biệt thự thời Phục hưng bắt đầu được xây cất lộng lẫy không kém gì nơi thờ phụng, phản ánh sự giàu có và tính cách duy vật thời Phục hưng.

Nghệ thuật hội họa và điêu khắc thời Phục hưng nói chung bớt đi tính cách tôn giáo và thêm nhiều tính cách thế tục. Ngoài các đề tài lấy trong kinh thánh Kitô giáo như Đức mẹ, Chúa, các thánh thần, Adam, Eva... các nghệ sĩ còn chú ý tới các thánh thần ngoại đạo và con người trần tục. Vì vậy, ngoài các tác phẩm tôn giáo còn có các tác phẩm thế tục.

Về phương pháp thể hiện, các nghệ sĩ Phục hưng tuy bắt chước các bậc thầy cổ điển, nhưng đã tìm cách diễn tả mới. Do vậy về hội họa, điêu khắc

và kiến trúc không phải là sự biến đổi phương tiện diễn tả thông thường, mà là sự biến đổi phương tiện diễn tả thành một công cụ nghệ thuật phi thường. Điều khắc Phục hưng có thể sánh ngang với thế kỉ vàng son trong nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp thời cổ đại.

Những nghệ sĩ thời Phục hưng có nhiều hơn các văn sĩ, thi sĩ, triết gia. Nhưng nổi tiếng hơn cả phải kể đến là Lêôna đơ Vanhxi (1452–1519), Mikenlănggiơ (1475–1564), Raphaen (1483–1520) ở Italia và Rembran (1606–1669) ở Hà Lan.

Lêôna đơ Vanhxi là nhà danh hoạ người Italia đã cống hiến cho hội hoạ những chân dung nổi tiếng không những vì bố cục vững chắc, màu sắc hài hoà mà còn thể hiện thành công nội tâm phong phú của nhân vật. Những hoạ phẩm của ông đến nay đã bị hư hại nhiều. Rất may là chúng ta còn có thể thưởng thức tài nghệ của ông qua các sưu tập những bức hoạ và các tập ghi chú của ông. Tác phẩm của ông bao gồm đủ thứ : từ những bản phác hoạ sơ sài các máy móc chiến tranh đầy tưởng tượng, những hình vẽ nguệch ngoạc đến các bức chân dung tuyệt hảo. Có thể kể đến những bức hoạ nổi tiếng của ông như : "La Giôcông", "Đức mẹ đồng trinh trong hang đá", "Bữa tiệc cuối cùng" và bức bích hoạ ở tu viện Milan cũng như nhiều hoạ phẩm khác.

Nhờ nghiên cứu về cơ thể học, ông đã lập ra những quy tắc chỉ các hoạt động của bắp thịt và tỉ lệ các phần thân thể. Ông ưa thích sự hoà hợp giữa tính chính xác với những gì kì dị, do vậy, ông phác hoạ nhiều tranh người dị dạng hay đang bị xúc động hoặc đau khổ mãnh liệt. Đồng thời, ông cũng áp dụng những nguyên tắc kĩ hà học vào hội hoạ. Trong bức tranh "Bữa tiệc cuối cùng", ông không diễn tả sự phản bội của Giuđa bằng cách tách Giuđa ra khỏi nhóm tông đồ trong giây phút nghiêm trang như các hoạ sĩ trước ông. Ông đã chọn giây phút căng thẳng nhất khi Giêsu báo trước sự phản bội sẽ đến và vẫn để Giuđa ở giữa nhóm tông đồ, chỉ dùng nét mặt và dáng người diễn tả về tội lỗi của Giuđa và sự kinh hoàng của những người kia.

Mikenlănggiơ sống cùng thời với Lêôna đơ Vanhxi. Ông cũng là một nhà điêu khắc, hoạ sĩ và kiến trúc vĩ đại, sống một cuộc đời khắc khổ, nhưng cương trực và thẳng thắn. Thiên tài của ông đã đưa điêu khắc thời Phục hưng đến tuyệt đỉnh. Những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của ông là những pho tượng khắc các nhân vật trong kinh Cựu ước như Moixơ, Đavít..., với hình dạng mạnh mẽ phản ánh một bản chất trong đấu tranh.

Những thành công trong hội hoạ của Mikenlănggiơ cũng tuyệt đỉnh như trong điêu khắc của ông. Tác phẩm hội hoạ nổi tiếng hơn cả là bức bích

hoạ khổng lồ ông vẽ trang trí trần nhà thờ Xíchxtin (Sixtine) ở điện Vatican. Bức hoạ này là một tác phẩm vĩ đại với chiều dài 34m, chiều rộng 14m và gồm 343 nhân vật. Mikenlănggiơ đã phải bỏ ra hơn 4 năm trời (1508–1512) với một người thợ nề và một người trộn màu giúp mới hoàn thành bức hoạ. Mikenlănggiơ đã tóm tắt tất cả những kiến trúc hội hoạ Phục hưng vào tác phẩm của ông những kiến thức về viễn ảnh, cơ thể học và cử động của sinh vật.

Ông còn là kiến trúc sư danh tiếng. Năm 1546, lúc ông 70 tuổi, ông nhận làm kiến trúc sư chính cho thánh đường Xanh Pie. Ông mất năm 1564. Mãi tới năm 1626 công trình xây cất mới được hoàn thành. Nhiều chi tiết đã bị thay đổi, nhưng những đặc điểm chính của nhà thờ này vẫn theo mẫu đầu tiên do ông đề ra.

Raphaen cũng là một hoạ sĩ Italia nổi tiếng. Hội hoạ của ông diễn tả những hình ảnh êm dịu, những quang cảnh vui tươi, yên tĩnh, cuộc sống sung sướng. Ông thích vẽ nhất những bức hoạ phụ nữ đẹp và hiền hậu, những trẻ em ngây thơ. *Raphaen* diễn tả cái đẹp của người phụ nữ, người mẹ khiến người ta say mê, làm tăng vẻ đẹp tự nhiên và giảm bớt đi ý nghĩa trang nghiêm của hội hoạ thời cổ đại. Ông cùng với Lêôna đơ Vanhxi và Mikenlănggiơ là ba người khổng lồ trong nền hội hoạ Phục hưng Italia.

Nếu như Italia tự hào vì đã sản sinh ra ba người khổng lồ trong hội hoạ Phục hưng thì vùng Bắc Âu đã nổi lên 3 thiên tài hội hoạ khác là : *Franxơ Hanxơ* (khoảng 1580–1666), *Vécơ Van Đenpơ* (1471 – 1528) và *Rembran*, trong đó người đại diện xuất sắc nhất là *Rembran*. Chính ông, giữa chòm sao ba ngôi, đã tạo nên "thế kỉ vàng" của hội hoạ Bắc Âu.

Rembran là danh hoạ người Hà Lan. Ông là biệt lệ trong hội hoạ không chỉ bởi một khối lượng tranh đồ sộ được người đời này biết đến (khoảng 350 tác phẩm sơn dầu) mà còn là một trong những hoạ sĩ vẽ chân dung và tranh sinh hoạt lớn nhất của mọi thời đại. Nổi tiếng nhất trong các tác phẩm hội hoạ của ông là các tác phẩm : "Đi tuần đêm", "Bài học giải phẫu bác sĩ Tuyen", "Người con tha hương trở về" và "Đanaê"... Trong các tác phẩm ấy, thiên tài hội hoạ của ông đã đạt tới trình độ viên mãn trong bố cục, đề tài và biểu hiện tính cách nhân vật. Nghệ thuật của ông thể hiện tính hiện thực không mang nhiều chất lí tưởng hay thi vị hoá theo kiểu hội hoạ Phục hưng Italia, mà gần gũi với cuộc sống hiện thực và tính cách của người phương Bắc : bộc trực, khoẻ khoắn và nhẫn nại trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên để giành giật từng tấc đất. Những tác phẩm của *Rembran* mãi mãi là bài ca về giá trị con người.

3. Khoa học và triết học Phục hưng

Khoa học thời Văn hoá Phục hưng thường gắn với triết học, vì triết học kinh viện đã làm tê liệt mọi tìm tòi, nghiên cứu kinh nghiệm, ngăn trở mọi tiến bộ của khoa học. Khoa học muốn phát triển, nó phải đấu tranh với triết học kinh viện và kẻ bảo vệ nó là Giáo hội. Thành quả của khoa học cũng có nghĩa phá huỷ thần học. Cho nên Giáo hội coi khoa học và các nhà khoa học là kẻ thù không đội trời chung.

Trong thời kì Phục hưng nổi lên các nhà khoa học xuất sắc như Cópécnic, Brunô, Galilê, Kêple.

Cópécnic (1473 – 1543) là người Ba Lan gốc Đức, đã từng học luật và y khoa và giữ chức Tư giáo trong một nhà thờ khoảng 30 năm. Công cuộc nghiên cứu toán pháp và thiên văn của ông đã khiến ông bác bỏ giả thuyết quả đất là trung tâm của vũ trụ. Với tác phẩm *Bàn về sự xoay vần của các thiên thể* (De revolutionibus orbium coelestium) xuất bản năm 1543, Cópécnic đã chứng minh rằng, quả đất quay quanh trục của nó và vận chuyển xung quanh mặt trời như những hành tinh khác⁽¹⁾. Ông còn chứng minh rằng, quả đất trong hàng các thiên thể không phải là lớn lắm. Học thuyết của ông đã lật đổ những giáo lí của nhà thờ Cơ đốc. Học thuyết đó còn phát triển quan niệm duy vật về vũ trụ, cho vũ trụ là vật chất vô tận tự nó chuyển động do những quy luật về bản thân nó. Ắngghen cho rằng học thuyết Cópécnic đã xoá bỏ chức vụ của thần học. Về sau, sách của Cópécnic bị Giáo hội cấm cũng như số phận của mọi tác phẩm chứng minh quả đất quay.

Học thuyết của Cópécnic được *Brunô* (1548–1600), một nhà thiên văn học, nhà tư tưởng Italia, tiếp thu và phát triển. Từ học thuyết Cópécnic, Brunô đã rút ra được nhiều kết luận triết học. Những kết luận đó đều đối lập với giáo lí nhà thờ. Brunô chứng minh rằng, không gian của thế giới là vô hạn. Mặt trời không phải là trung tâm của vũ trụ mà chỉ là trung tâm của thái dương hệ. Thái dương hệ chỉ là một trong những vũ trụ hệ bao la khác. Cả vũ trụ đều phục tùng một quy luật vĩnh viễn. Cuối cùng ông bị toà án của giáo hoàng giam 7 năm trong nhà ngục ở Vê-nê-xia và La Mã. Nhưng

(1) Quan niệm quả đất là trung tâm vũ trụ bao gồm cả một hệ thống tinh cầu phức tạp. Theo quan niệm này thì quay xung quanh quả đất có 80 tinh cầu mang một số thiên thể. Hình ảnh vũ trụ đầy tưởng tượng và đối xứng này bị nghi ngờ trước thời Cópécnic khi các nhà khoa học thấy có xung khắc với các tính chất có thể quan sát được của các thiên thể. Cópécnic đã dùng cả những nghi vấn trước đây và toán pháp để đi đến kết luận xem mặt trời là trung tâm vũ trụ và quay quanh nó chỉ có 34 hình cầu.

Brunô không hề từ bỏ quan điểm của mình. Ngày 17-2-1600, Brunô bị xử hoả hình ở La Mã.

Một trong những nhà khoa học nổi tiếng nhất thời Phục hưng là *Galilê* (1564-1642). Ông có vai trò vĩ đại với khoa học. Galilê nghiên cứu về quy luật vận động của vật thể, đặt cơ sở đầu tiên cho môn cơ học, đồng thời có nhiều phát kiến về thiên văn. Ông từng chế tạo ra ống nhòm và dùng nó để quan sát bầu trời. Những quan sát của ông được ghi chép trong cuốn *Sứ giả của không gian*. Đương thời người ta phải kinh ngạc thốt lên : Còlômbô phát hiện được đại lục mới, Galilê phát hiện được vũ trụ mới. Tuy không dám công khai nhưng ông ngầm ủng hộ học thuyết Còpécnicích. Toà án dị giáo đã bắt ông hạ ngục năm ông 70 tuổi và bắt ông phải công khai tuyên thệ bỏ học thuyết quả đất quay và phải "sám hối" không ngừng thì mới được tha.

Cũng trên lĩnh vực thiên văn học, đã xuất hiện một học giả vĩ đại người Đức là *Kêple*. Ông có vai trò to lớn đối với thiên văn học. Còpécnicích suy đoán quả đất và các hành tinh chuyển động theo quỹ đạo hình tròn. Suy đoán này không chính xác ; sau được Kêple đính chính. Kêple chứng minh tốc độ vận động của các hành tinh không đều, càng gần mặt trời tốc độ càng cao và đường vận động theo hình bầu dục.

Những thành tựu về mặt kĩ thuật thời Phục hưng cũng rất to lớn. Phát minh quan trọng nhất là thuật ấn loát của Gutenbéc. Người ta dùng chữ rời bằng kim khí nhờ đó có thể in hàng loạt sách. Ngoài ra, do sự du nhập thuốc súng từ Trung Hoa vào châu Âu mà súng và hoả pháo đã xuất hiện và được sử dụng vào đầu thế kỉ XV. Súng và hoả pháo có tác dụng chấm dứt vai trò của hiệp sĩ và các lâu đài châu Âu thời Trung cổ.

Nhiều dụng cụ đi biển mới cũng được phát minh nhất là chiếc địa bàn nam châm và những bản đồ chính xác.

Về triết học, trong thời kì Phục hưng do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên và khuynh hướng tách các khoa học cụ thể (toán học, hoá học, cơ học, thiên văn học...) ra khỏi triết học, mà chủ nghĩa kinh viện bị tan rã. Cũng trong thời kì này, chủ nghĩa duy vật phát triển dưới nhiều hình thức phản ánh thế giới quan của giai cấp tư sản mới hình thành và chủ trương giải phóng con người khỏi sự lệ thuộc giáo hội.

Việc thừa nhận giá trị con người và các quyền con người về tự do, hạnh phúc đòi hỏi nhất thiết phải đem đối chiếu chủ nghĩa kinh viện thần học với tri thức, đối chiếu chủ nghĩa khổ hạnh tôn giáo với niềm vui lí tính của cuộc sống.

Lôrenxơ Vanla (1407–1457), người Italia, là nhà tư tưởng đầu tiên của thời Phục hưng phê phán một cách khoa học những bài văn cổ tôn giáo, đồng thời phủ nhận chủ nghĩa khổ hạnh tôn giáo. Sau ông, nhiều nhà tư tưởng của thời Phục hưng đã lên tiếng tấn công vào chủ nghĩa duy tâm thần học ở nhiều khía cạnh khác nhau như : Petơrô Pômpanaxi (1462–1525), Misen đơ Môngten (1533–1592), Eraxmút (1469–1536)...

Trong số các nhà văn hoá Phục hưng, Lêôna đơ Vanhxi (1452–1519) không chỉ là một nhà danh hoạ lớn mà còn là một nhà khoa học và triết học. Ông cho rằng, mọi hiện tượng tự nhiên đều tồn tại tự nó và phục tùng quy luật khách quan. Quy luật khách quan là những khuynh hướng, những mối liên hệ tất nhiên, vĩnh viễn trong những hiện tượng tự nhiên. Theo ông, nhận thức của con người có nguồn gốc là cảm giác. Ông còn có nhiều khẳng định biện chứng như khẳng định sự chuyển biến từ trạng thái vận động này sang trạng thái vận động khác : mọi vật sinh ra, mất đi và tái sinh trong trạng thái khác.

Nhiều học giả thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên thời Phục hưng cũng có những quan điểm triết học tiến bộ, đóng góp vào sự phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Côpécních đã đề xướng quan niệm về tính phổ biến của những liên hệ tự nhiên. Theo ông, sợi dây nối liền tất cả các hiện tượng vật chất chính là "dây chuyền vàng" của những quan hệ nhân quả. Ông còn cho rằng, lí luận phải phù hợp với bản tính của sự vật, đồng thời ông thừa nhận ý nghĩa quan trọng của sự trừu tượng trong quá trình nhận thức.

Nhà khoa học Gioócđanô Brunô bị coi là kẻ thù của tôn giáo và triết học kinh viện. Ông viết nhiều tác phẩm triết học khẳng định duy vật, vô thần rằng, thế giới chỉ có một, nó là vật chất vĩnh viễn, vô tận và thực thể vật chất là cơ sở của mọi hiện tượng tự nhiên. Ông còn đưa ra tư tưởng biện chứng về sự phù hợp giữa các mặt đối lập trong cùng một sự vật, hiện tượng.

Về nhận thức, Brunô coi sự vật cảm tính là nguồn gốc để đi đến nhận thức chân lí. Theo ông, muốn đến chân lí phải trải qua ba giai đoạn : cảm giác, lí trí và trí tuệ.

Tiếp tục những tư tưởng của Côpécních và Brunô, nhà khoa học Galilê đã làm tiêu tan các câu chuyện hoang đường của tôn giáo về việc tạo lập vũ trụ, đồng thời chống lại triết học kinh viện. Ông khẳng định tính khách quan và vô hạn của thế giới, khẳng định tri thức chỉ có thể bắt nguồn từ kinh nghiệm. Theo ông, kinh nghiệm cảm tính và thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất của chân lí.

Ngoài ra, các nhà tư tưởng khác của thời Phục hưng như : Tômát Moro (1478–1535), Campanela (1568–1639), Bêcon (1561–1626)... đã lên tiếng đấu tranh chống lại thần học, triết học kinh viện và đấu tranh cho việc giải phóng hoàn toàn khoa học và triết học khỏi tôn giáo.

Tuy vậy, cần phải thấy rằng, chủ nghĩa duy vật trong triết học thời Phục hưng còn nhiều hạn chế. Nó chưa xây dựng được quan điểm riêng, phương pháp riêng mà chỉ phát triển quan điểm và sử dụng phương pháp của các nhà triết học trước và phương pháp của các nhà khoa học tự nhiên lúc đó. Do vậy, triết học duy vật thời Phục hưng còn có những biểu hiện của khuynh hướng máy móc, siêu hình.

III – TÍNH CHẤT CỦA PHONG TRÀO VĂN HOÁ PHỤC HUNG

Phong trào Văn hoá Phục hưng là một phong trào của giai cấp tư sản, nên nội dung của nó cũng mang tính chất tư sản, bao gồm hai mặt tiến bộ và hạn chế. Tuy nhiên trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, phong trào Văn hoá Phục hưng là một cuộc cách mạng tư tưởng lớn trong thời Trung đại, nên nội dung tiến bộ của nó là chủ yếu.

Tính chất tư sản tiến bộ của Văn hoá Phục hưng trước hết thể hiện ở nội dung *chống Giáo hội và phong kiến* của nó. Bởi vì trong thời Trung cổ, Giáo hội chi phối tư tưởng con người, cản trở bước tiến của xã hội. Giai cấp tư sản có những nhu cầu mới về văn hoá đòi hỏi phải thủ tiêu sự kiểm soát của Giáo hội đối với tư tưởng. Vì vậy họ đã kích Giáo hội và đưa văn hoá thoát khỏi sự ràng buộc của thần học, tôn giáo. Trong tác phẩm *Cuộc đời đáng chán của người khổng lồ Gácgăngchuya và người con Păngtagruyen*, Rabolê đã châm biếm sâu cay Giáo hội khi ông kể về đảo Xonnăngtơ có đủ các loài chim. Ông ám chỉ giới tu sĩ như những con đen tuyền, con khoang trắng, Hồng y giáo chủ như con đỏ chói, và Giáo hoàng là con chúa tể. Tất cả chúng chỉ biết ăn cho béo.

Xa hơn nữa, giai cấp tư sản đã tiến đến một vũ trụ quan mới, một nhận định mới về con người với tự nhiên. Họ gạt bỏ quan niệm coi thượng đế là trung tâm và lấy thiên nhiên và con người làm đối tượng nghiên cứu. Con người trước đây chỉ biết ngẩng lên nhìn thượng đế hư không, giờ đây đã chú ý đến chính bản thân mình. Những trò bịp bợm của Giáo hội bị phơi trần, sự thống trị của chúng bị động chạm.

Tính chất phản phong của Văn hoá Phục hưng cũng thể hiện khá rõ ở sự công phần đối với giai cấp phong kiến. Makiavêli, một nhà văn Italia đã nói : "Bọn quý tộc là những kẻ sống đời ăn không ngồi rồi" và "đặc biệt nguy hiểm".

Tính chất tư sản tiến bộ của Văn hoá Phục hưng còn thể hiện ở việc *đề cao giá trị con người và tự do cá nhân*. Con người trong Văn hoá Phục hưng không còn là trò chơi của tầng lớp thống trị nữa mà trở thành "Mẫu mực và kích thước đo lường vạn vật" ; cũng không phải lệ thuộc nhiều vào thượng đế nữa mà có khả năng vô tận. Giá trị con người được nâng lên thật cao trong tác phẩm *Đôn Kyhôtê* của Xécvantét. Trong tác phẩm đó Xécvantét đã mượn lời của Đôn Kyhôtê để nói rằng : Dòng dõi thì chẳng qua là lưu truyền, còn việc làm tốt đẹp thì do tự mình mà có. Đạo đức tự nó có giá trị gấp bao lần dòng dõi.

Đề cao giá trị con người đi đôi với quan niệm tự do hưởng lạc trong khi giáo hội và chế độ phong kiến giam hãm con người trong vòng khổ hạnh, các nhà nhân văn chủ nghĩa Phục hưng kêu gọi mọi người đi vào cuộc sống tự do, vui vẻ, hưởng lạc. Xécvantét viết : "Tự do là một trong những của cải quý báu nhất mà thượng đế ban cho con người" và "Kẻ nào ăn miếng bánh tự mình làm ra mà không phải mang ơn ai, là kẻ sung sướng nhất trên đời". Còn Rơbôle có ý đồ xây dựng một tu viện Telem mà phương châm là "Thích gì làm nấy". Nhà thơ Pháp Ẩngtoan Duybaíp trong bài thơ *Hoa hồng* đã kêu gọi mọi người không nên bỏ lỡ tuổi thanh xuân để hưởng lạc :

*"Này cô thiếu nữ xinh tươi
Hoa hồng đang độ kịp thời hái đi
Kẻo rồi sẽ có một khi
Tuổi thanh xuân hết hoa kia cũng tàn".*

Sau nữa, tính chất tư sản của Văn hoá Phục hưng còn thể hiện ở việc *đề cao tinh thần dân tộc*. Đó là vì giai cấp tư sản muốn kinh doanh làm giàu thì phải xóa bỏ sự cát cứ địa phương để xây dựng quốc gia thống nhất. Xu hướng này mang vào văn nghệ một tinh thần mới, tinh thần dân tộc quốc gia.

Tinh thần dân tộc biểu hiện qua lòng yêu nước, tin tưởng ở khả năng của dân tộc, của tiếng nói, chữ viết của dân tộc. Rôngxa (1524 – 1585), nhà thơ lớn nhất trong tao đàn "Thất tinh" của Văn hoá Phục hưng Pháp đã cho rằng, những ai tôn kính tiếng mẹ đẻ và đề cao dân tộc mình "xứng đáng được đúc tượng và tặng hoa". Còn Makiavêli thì nói : "Trong đời sống của mỗi người, cái nghĩa vụ vĩ đại nhất là đối với Tổ quốc".

Tuy nhiên, là một phong trào văn hoá của giai cấp tư sản, Văn hoá Phục hưng không tránh khỏi những hạn chế. Trước hết, giai cấp tư sản chưa triệt để chống Giáo hội, phong kiến. Đó là do giai cấp tư sản mới trỗi dậy nên khi chống Giáo hội, phong kiến vẫn phải e dè, có khi còn dựa vào phong kiến và Giáo hội. Nhiều nhà nhân văn chủ nghĩa và cả các nhà khoa học vẫn công nhận có thượng đế, vẫn chủ trương duy trì Giáo hội, thậm chí sống dưới sự bảo trợ của giáo hoàng, quý tộc. Do vậy, họ không tránh khỏi mặt hạn chế thoả hiệp. Bên cạnh đó, trong khi đề cao giá trị con người, giai cấp tư sản lại ủng hộ sự bóc lột để làm giàu. Đó là mâu thuẫn trong tư tưởng của giai cấp tư sản. Một số nhà nhân văn đã nêu cao các đức tính tư sản như "khôn ngoan", "nghị lực", "kiên nhẫn" mà thực chất là đức tính gian ngoan, xảo quyệt. Họ kêu gọi giai cấp tư sản "phải vận động với nghệ thuật cao độ sự giả dối và bịp bợm ; con người bằng máu và bằng sắt sống bằng cướp đoạt và cướp đoạt bằng bạo lực với đủ mọi hình thức, mọi thủ đoạn". Ủng hộ bóc lột để làm giàu, đó là mặt hạn chế chủ yếu của phong trào Văn hoá Phục hưng.

Chương VIII

CẢI CÁCH TÔN GIÁO VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN Ở ĐỨC

I – NƯỚC ĐỨC TRƯỚC KHI DIỄN RA CẢI CÁCH TÔN GIÁO VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN

1. Tình hình kinh tế

Nước Đức được thành lập từ năm 843 sau hiệp ước Vécdoong. Lãnh thổ của nó nằm ở phía Đông của đế quốc Sắclơmanhơ cũ. Từ khi thành lập cho đến khi diễn ra cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân đầu thế kỉ XVI, nước Đức luôn ở trong tình trạng phong kiến phân tán trầm trọng. Ở đây có sự cấu kết rất chặt chẽ giữa hoàng đế Đức và Giáo hoàng.

Ngay từ thế kỉ X, vua Đức được Giáo hoàng phong làm Hoàng đế La Mã để chứng tỏ rằng Giáo hoàng công nhận vua Đức là người thừa kế Hoàng đế La Mã trước kia. Đến thế kỉ XII, nước Đức còn được gọi là "đế quốc La Mã thần thánh".

Đến thế kỉ XV, lãnh thổ nước Đức mở rộng (bao gồm Tây Ban Nha, Nêđécclan và Đức hiện nay) lớn hơn cả Anh và Pháp. Tuy nhiên, tình trạng phân tán cát cứ vẫn tiếp tục phát triển, đe dọa sự tồn tại của chính quyền trung ương, ngăn cản sự phát triển của nền kinh tế Đức.

Đến thế kỉ XVI, mặc dù trong nền kinh tế Đức, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn chiếm địa vị chủ yếu, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng đã xuất hiện và phát triển trong mọi ngành kinh tế, đặc biệt trong công nghiệp khai mỏ, công nghiệp dệt, công nghiệp làm giấy và in. Các công trường thủ công – hình thức thấp nhất của sản xuất tư bản chủ nghĩa – xuất hiện ngày một nhiều. Nhiều trung tâm sản xuất ra đời như Nưrămbe, Cólônơ.

Tuy bị sự cạnh tranh của Anh và Hà Lan, nhưng do có vị trí ven biển thuận lợi, nền công thương nghiệp Đức cũng giữ được sự phát triển khá mạnh. Có nhiều thành thị khá sầm uất như Auxbuốc, Nưămbe... Sự phát triển của thương nghiệp đã dẫn tới việc thành lập nhiều hội buôn lớn. Đồng minh Hanxơ (Thương hội Hanxơ) là tổ chức thương nghiệp bao gồm 70 thành phố ở Đức.

Sự phát triển của công thương nghiệp đã có tác dụng phá hoại nền kinh tế tự nhiên ở nông thôn. Trong nông nghiệp người ta không chỉ trồng lương thực mà còn trồng các loại cây dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp như cây lanh, đay, và các cây làm thuốc nhuộm.

Tuy nhiên, so với các nước phát triển ở Tây Âu như Anh và Pháp khi đó thì Đức vẫn là nước kinh tế lạc hậu. Tình trạng cát cứ và sự phát triển rời rạc của thành thị đã làm cho nền kinh tế Đức phát triển chậm. Vào thế kỉ XVI, chế độ nông nô ở Đức vẫn được duy trì, trong khi ở nhiều nước khác nông nô đã được giải phóng. Tình hình đó, làm cho mẫu thuẫn giai cấp trong xã hội phong kiến Đức càng thêm gay gắt.

2 Tình hình Kitô giáo ở Đức

Từ thế kỉ XII, quyền lực của giáo hội Kitô rất lớn. Giáo hoàng Inôxentô III đã nói : "Giáo hoàng là đại diện cho thượng đế trên trái đất, không những là chủ của tầng lũ mà cũng là thủ lĩnh của hoàng đế nữa".

Song song với quyền lực, tài sản của Giáo hoàng tăng lên rất nhanh nhờ nhiều thủ đoạn kiếm tiền như "quỹ nhà thờ thập tự", thu thuế, cống phẩm của tầng lũ ở các nước theo Kitô giáo, buôn bạc qua ngân hàng... Một nguồn thu nhập chính nữa của Giáo hoàng là bán thẻ "miễn tội". Giáo hội tuyên truyền rằng, những kẻ tội lỗi sẽ được ân xá nếu như họ mua thẻ "miễn tội". Thẻ này được bán rất nhiều và nhờ đó Giáo hội thu được món tiền lớn. Giáo hoàng có nhiều tiền, nhiều đất đai, sống xa hoa đòi truy như vua chúa.

Đặc biệt ở Đức, Giáo hội Kitô hoành hành mạnh nhất. Nó chiếm tới 1/3 diện tích ruộng ở đây. Không những thế, Giáo hội còn tìm cách củng cố cục diện cát cứ của nước Đức, làm suy yếu chính quyền trung ương để có điều kiện vơ vét, cướp bóc được nhiều nhất. Trong khi đó, Hoàng đế Đức cũng muốn dựa vào Giáo hoàng để tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược. Do vậy, Giáo hoàng và Giáo hội tìm mọi cách bóc lột nhân dân Đức. Hàng năm, tiền của chớ từ Đức sang La Mã rất nhiều trong khi nhân dân

chết đói, dân nghèo thành thị không có việc làm, tiểu quý tộc phá sản, tầng lớp dưới sống thiếu thốn chật vật. Mọi tầng lớp nhân dân Đức đều trực tiếp hoặc gián tiếp oán hận Giáo hội La Mã.

Ăngghen, trong tác phẩm "Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức" đã nhận xét : "Nhờ có uy quyền và số lượng đông của các giáo sĩ, nên những thuế má của giáo hội đã thu được đều đặn và chặt chẽ ở Đức hơn bất cứ một nước nào khác". Tình hình trên khiến cho những phản ứng của các tầng lớp nhân dân ở Đức đối với giáo hội cũng mạnh mẽ nhất ở Tây Âu.

3. Tình hình giai cấp ở Đức

Do tình trạng trên, sự phân hoá giai cấp trong xã hội Đức diễn ra rất phức tạp. Ngoài những giai cấp, tầng lớp xã hội cũ còn xuất hiện tầng lớp xã hội mới là tư sản và vô sản. Có thể chia các giai tầng trong xã hội Đức thời kì đó làm hai bộ phận : có đặc quyền và không có đặc quyền.

Trong bộ phận thứ nhất, có thể lực hơn cả là các lãnh chúa phong kiến thế tục và giáo hội. Họ là những ông vua nhỏ trong các lãnh địa, toàn quyền bóc lột nông dân bằng mọi thủ đoạn. Đứng đầu các lãnh chúa thế tục là hoàng đế và các vương công (Đại quý tộc). Các vương công mở triều đình riêng, xây dựng quân đội thường trực riêng và luôn luôn gây chiến với nhau. Dưới vương công là quý tộc hạng vừa lúc này bị phân hoá. Một bộ phận trở thành vương công độc lập, một bộ phận khác rơi xuống hàng tiểu quý tộc.

Tầng lớp giáo hội Đức chia ra làm hai loại. Một loại là tầng lớp cao cấp quý tộc gồm giáo chủ, giám mục, tổng quản. Loại này rất giàu vì có nhiều ruộng đất và nông nô. Họ bắt các tín đồ nộp nhiều thứ thuế để lấy tiền tích trữ và ăn chơi xa xỉ.

Đứng dưới tầng lớp cao cấp là tầng lớp bình dân gồm những linh mục, thầy dòng ở nông thôn và thành thị. Họ thường là những người có học thức, nhưng địa vị kém cỏi, quyền lợi vật chất nhỏ nhoi, sinh hoạt thường thiếu thốn. Họ có cảm tình với quần chúng lao động.

Bên cạnh lãnh chúa phong kiến còn có quý tộc thành thị. Tầng lớp này mạnh vì có nhiều cửa cải, có địa vị quý tộc được hoàng đế công nhận. Họ làm giàu với những món tiền thu được bằng thuế, bằng cho vay nặng lãi, bóc lột thị dân và cả nông dân chung quanh thành thị.

Bộ phận thứ hai – bộ phận không có đặc quyền bao gồm nông dân và bình dân thành thị, trong đó nông dân là đông đảo nhất. Cho đến thế kỉ XVI, nông dân Đức vẫn chưa thoát khỏi thân phận nông nô. Họ bị coi như đồ vật, phải đóng nhiều thứ thuế má, lực dịch rất nặng nề, phải làm trăm công nghìn việc cho chủ. Lãnh chúa có quyền vi phạm đến thân thể nông nô như đánh đập, bỏ tù, chặt đầu một cách tùy tiện. Không ai bảo vệ cho họ cả. Tòa án là do quý tộc, tăng lữ, chủ đất cầm đầu.

Tuy bị áp bức nặng nề, nhưng nông dân vẫn khó nổi dậy vì họ ở rất phân tán nên rất khó liên minh với nhau. Quan niệm về số mệnh, ý thức tự ti, tư tưởng hẹp hòi cục bộ, không được sử dụng vũ khí... là những điều đã hạn chế họ nổi dậy. Chỉ khi nào có một sự phát động mạnh mẽ, được sự ủng hộ của giai cấp tư sản thì giai cấp nông dân Đức mới có thể tập hợp lại và tiến hành cuộc đấu tranh chống sự áp bức phong kiến.

Bộ phận bình dân thành thị bao gồm thị dân sa sút và thị dân nghèo ; ngoài ra còn có nhiều người vô sản lưu manh không có nghề nghiệp. Trong các nước Tây Âu không có nước nào đông vô sản lưu manh như ở Đức, vì những người bản cùng phá sản ở Đức chưa có công nghiệp phát triển để thu hút họ vào làm công nhân. Tầng lớp này đa số đi ăn xin, một số khác gia nhập quân đội của quý tộc, quân đội của các đảng phái tư sản và tham gia vào các cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhưng tư tưởng họ dao động, kỉ luật lỏng lẻo làm cho quân đội dễ bị tan rã.

II – CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA LUTHƠ Ở ĐỨC

Do những mâu thuẫn giữa quần chúng với Giáo hội ở Đức phát triển gay gắt, phong trào chống Giáo hội ở Đức đã nổ ra.

Trước khi có phong trào cải cách tôn giáo thì đã có hàng loạt các nhà nhân văn chủ nghĩa dọn đường cho nó bằng cách phê phán nhà thờ Thiên chúa giáo, và nêu lên những tư tưởng tiến bộ. Trong số các nhà nhân văn chủ nghĩa đó thì có Eraxmut (1469–1536), Unrich Phôn Hútton (1488–1523) và Ian Huxơ (1368–1415) là những nhà tư tưởng có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến tư tưởng cải cách tôn giáo của Luthơ ở Đức.

Eraxmut viết tác phẩm *Tán dương sự điên rồ* và một số bài châm biếm khác nói về "sự điên rồ" của các chức sắc Giáo hội, tập trung phê phán giáo điều và những lễ nghi phiền toái của nhà thờ. Ông lên án gay gắt những cuộc chiến tranh phong kiến.

Unrich Phôn Hútton là người Đức đã thẳng tay phê phán Giáo hội. Ông cho rằng Kitô giáo và Giáo hoàng là tai hoạ cho nước Đức, đồng thời hi vọng sẽ có một thời kì trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chính là Giáo hoàng, nước Đức sẽ được thống nhất và trở thành một nước lớn mạnh.

Ian Huxơ là người Tiệp Khắc, chủ trương cải cách Giáo hội và tách rời nước Tiệp ra khỏi sự thống trị của Giáo hội. Những tác phẩm của Huxơ đã được Luthơ nghiên cứu khá nhiều trước cải cách tôn giáo của ông.

Ngoài ra, trong nhiều trường đại học, các giáo sư và sinh viên đã thành lập tiểu tổ nhân văn chủ nghĩa. Họ chế giễu những giáo lí giả dối của Giáo hội và kịch liệt chỉ trích Kitô giáo. Một tiểu tổ nhân văn chủ nghĩa đã in một cuốn sách trào phúng nhan đề *Đức tin của người ngu*. Trong sách này họ phơi bày cái ngu dốt nhưng xảo trá của tầng lũ, chế giễu tư tưởng sùng bái tượng thần và cách bình giảng những vấn đề vụn vặt trong giáo lí của tầng lũ.

Đầu thế kỉ XVI, sự căm thù Giáo hội của mọi tầng lớp nhân dân Đức đã trở thành phổ biến và rộng lớn. Trong tình hình đó, một mục sư là *Máctin Luthơ* (1483–1546) đã tiến hành một cuộc vận động cải cách tôn giáo.

Luthơ là con một nông dân miền núi Thuringhen (Đông Nam nước Đức). Cha ông sau thành thợ mỏ và cuối cùng là một chủ giàu có trong giới xí nghiệp hầm mỏ. Lúc còn trẻ Luthơ học luật ở trường đại học Écphuya rồi trở thành tu sĩ. Năm 1509, ông làm Giáo sư triết học và thần học ở Trường Đại học Víttenbéc.

Thời gian này những tư tưởng nhân văn và sự phê phán nhà thờ thiên chúa giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới Luthơ. Ông đã dần dần từ người hưởng ứng trở thành người đề xướng cải cách tôn giáo ở Đức.

Luthơ vẫn tin vào thượng đế, tin vào sự cứu rỗi, nhưng ông phản đối quan niệm cũ của nhà thờ cho rằng, con người được cứu vớt bằng việc làm những điều thiện, và gắn bó với nhiều hình thức nghi lễ phức tạp khác. Ông chủ trương "sự cứu vớt con người bằng lòng tin", chỉ cần bằng lòng tin thôi mà không cần hành thiện. Ông nói rằng, con người có lòng tin vào Thượng đế là đủ. Lời hứa hẹn rằng lòng tin mang lại sự cứu rỗi mà Luthơ đưa ra đã có một sức hấp dẫn đặc biệt trong thời kì đó, gần giống như thời đại người ta bắt đầu hướng về Kitô giáo.

Như vậy là, Luthơ đã phủ nhận vai trò thống trị của Giáo hội cùng giáo lí của nó, đồng thời xây dựng một thứ chủ nghĩa cá nhân tôn giáo.

Luther còn phê phán trật tự đẳng cấp phức tạp, lễ nghi tốn kém, sinh hoạt đòi hỏi và chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến của nhà thờ. Ông nghiên cứu và chủ trương hình thức tổ chức và nghi lễ đơn giản, chủ trương một kiểu nhà thờ "rẻ tiền" theo quan điểm của giai cấp tư sản.

Trong thời gian làm giáo sư ở trường đại học, ông đã nhiều lần sang La Mã. Luther kinh ngạc về tình hình ở đó. Ông nhận thức sâu sắc về sự đồi bại của Giáo hội La Mã, ông viết :

"Tín đồ Kitô giáo ngày càng đến gần La Mã thì càng xấu đi. Lần thứ nhất đến La Mã anh ta còn đi tìm kẻ lừa đảo, lần thứ hai đến La Mã thì anh ta nhiễm thói xấu của kẻ lừa đảo, lần thứ ba đến La Mã thì anh ta biến thành một kẻ lừa đảo thực sự".

Khi Giáo hoàng phái một số tu sĩ thô lỗ mang thẻ miễn tội đi khắp các thành phố và thôn quê ở Đức để bán thì Luther đã đả kích kịch liệt những hành động lừa đảo đó của Giáo hoàng.

Năm 1517, Luther viết bản "Luận văn 95 điều" dán trước cửa nhà thờ Vittenbéc, kịch liệt đả kích cái tệ doan mà ông gọi là "việc bán sự xá tội"⁽¹⁾. Luther gọi hoạt động của Tétzen, một nhà tu dòng Đominic được Giáo hoàng cho phép đi "vận động" tài chính để xây dựng lại thánh đường Xanh Pie ở La Mã, là việc buôn bán sự xá tội. Ông cho rằng, "Rửa tội phải được tiến hành trong khi chúng ta đau xót về mình, đó mới là rửa tội thực sự ở trong lòng", rằng "Giáo hoàng không có quyền xoá bất cứ tội lỗi nào, ông chỉ có thể xoá sự trừng phạt mà ông ta dùng quyền của mình, hoặc uy quyền tôn giáo đối với người ta mà thôi".

Ông còn cho việc bán thẻ miễn tội chỉ là một trò bịp bợm, ông viết : "Các giáo sĩ bán thẻ miễn tội tuyên truyền với mọi người rằng, thẻ miễn tội có thể cứu vớt con người khỏi sự trừng phạt thì đó là sai lầm".

Kháng nghị của Luther lập tức được truyền bá khắp nước Đức, vượt xa cả ý muốn của Luther. Trong tư tưởng có lẽ chưa phải Luther đã đoạn tuyệt với Giáo hoàng, mà mới chỉ muốn là người "rửa cái chuồng bò Ôgiát giáo hội. Nhưng hành động của Luther đã khiến cho Giáo hoàng nổi giận. Năm 1520, Giáo hoàng ra lệnh rút phép thông công (khai trừ khỏi Giáo hội) đối với

(1) Thuyết xá tội liên quan đến việc ân xá tội lỗi. Giáo hội dạy rằng Chúa Giêsu, đức mẹ Đồng trinh và các vị thánh đã làm nhiều việc thiện, tạo thành một kho ân đức. Một linh mục có thể xin cho tín đồ một phần nhỏ trong cái kho thiêng này. Nhờ đó khỏi bị khổ phạt và được miễn một phần hoặc tất cả những hình phạt ở hoá ngục. Một kẻ có tội không những có thể không bị trừng phạt mà còn được xá tội với điều kiện kẻ đó xin được sự khoan thứ. Việc này tùy thuộc vào những món tiền nộp cho Giáo hội.

Luther. Trước đông đảo quần chúng nhân dân, Luther rút chỉ dụ của Giáo hoàng vào đóng lửa, đồng thời làm một bài văn châm biếm nhan đề "Chống lại quyết định phản Thiên chúa", trong đó ông cho Giáo hoàng là sai lầm, là "kẻ phản Chúa" và đề nghị hoàng đế Đức Sác-lơ V thu hồi Rô-ma của Giáo hoàng và tước đoạt tất cả ruộng đất của Giáo hội. Hành động đó của Luther được nhân dân hoan nghênh. Tư tưởng Luther trở thành tư tưởng chỉ đạo phong trào cải cách tôn giáo.

Cuộc vận động cải cách tôn giáo của Luther nhanh chóng trở thành một phong trào rộng lớn. Nó đã phá vỡ những cơ sở triết lý, tư tưởng hệ phong kiến và tuyên truyền cho những chủ trương tổ chức nghi lễ tôn giáo đơn giản, rẻ tiền và ít tốn thời giờ... Điều đó chứng tỏ tôn giáo cải cách của Luther mang tính chất tư sản.

Nhưng trước sau, Luther không phải là một nhà cải cách xã hội. Cải cách tôn giáo của ông còn nhiều hạn chế, phản ánh sự yếu ớt của giai cấp tư sản Đức. Luther vẫn phải sử dụng thần học và tôn giáo. Ông không dám giành lấy quyền chỉ huy tôn giáo mà chỉ ngăn trở những hoạt động những nhiều của Giáo hội, Giáo hoàng.

Cải cách của Luther lan tràn khắp nước Đức rất nhanh chóng. Nhiều tầng lớp xã hội đã hưởng ứng cải cách rất mạnh mẽ. Song do cuộc cải cách tôn giáo không đề ra rõ ràng cách giải quyết các yêu cầu xã hội nên mỗi tầng lớp, giai cấp hiểu và tham gia cải cách theo quan điểm và mục đích khác nhau. Các lãnh chúa quý tộc và thị dân giàu có chỉ mong đóng cửa các nhà thờ Kitô giáo để chiếm lấy ruộng đất và tài sản, để thêm quyền thế và tăng cường quyền lực phân cát. Ngược lại thị dân thì muốn làm yếu lãnh chúa và quý tộc để nước Đức thống nhất dưới một chính quyền tập trung. Chỉ có nông dân và dân nghèo thành thị thì không muốn dừng lại ở những đòi hỏi có tính chất ôn hoà của Luther. Họ không những chỉ muốn cải cách Giáo hội mà còn đòi cải tạo toàn bộ chế độ xã hội. Những phản kháng của Luther làm cho cuộc đấu tranh của họ bùng nổ. Toàn thể nông dân Đức chuyển động, tập hợp xung quanh ông. Phong trào nổi dậy ấy khiến lãnh chúa phong kiến và thị dân giàu có sợ hãi, Luther cũng hoang mang và không hề do dự phản bội lại phong trào. Tinh thần cách mạng Luther dần dần mất hẳn. Ông quay sang thoả hiệp với lãnh chúa phong kiến và thị dân giàu và hiệu triệu lãnh chúa phải đàn áp phong trào của quần chúng một cách tàn bạo. Ông nói : "Phải xé xác chúng, phải bóp chết chúng, phải cắt cổ chúng bằng cách bí mật và công khai như người ta giết con chó dại".

Do sự phản bội của Luther, cuộc cải cách tôn giáo ở Đức không được tiến hành triệt để.

III – CHIẾN TRANH NÔNG DÂN ĐỨC

1. Những cuộc khởi nghĩa nông dân mở đầu

Trước khi Luthơ tiến hành cải cách tôn giáo, ở Đức đã xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại quý tộc phong kiến và tăng lữ.

Năm 1476 cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở Vuốcxơbua do một người chăn cừu tên là Hanxơ Bơhaimơ lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa dùng một hình thức tôn giáo để tập hợp quần chúng chuẩn bị khởi nghĩa. Song việc chưa thành thì Hanxơ bị bắt và bị giết.

Năm 1493 ở Andatxơ, một hội kín của nông dân và bình dân được thành lập gọi là "Liên minh giày cỏ". Thị dân và quý tộc nhỏ cũng tham gia phong trào. Hội kín có cờ thêu một cái giày cỏ có ý nghĩa chống lại quý tộc có giày ống. Nhưng cuộc khởi nghĩa bị lộ. Đa số các hội viên bị bắt và bị tra tấn dã man như chặt đầu, xé xác hoặc chặt chân tay. Đầu thế kỉ XVI "Liên minh giày cỏ" lại phục hồi, nêu ra chương trình hành động : không trả thuế cho quý tộc và tăng lữ ; thủ tiêu chế độ nông nô, tịch thu ruộng đất và tài sản của nhà thờ chia cho nông dân ; chỉ công nhận hoàng đế là chủ. Cuộc khởi nghĩa lại thất bại, nhưng "Liên minh giày cỏ" vẫn tồn tại. Năm 1513 liên minh lại tổ chức khởi nghĩa nhưng lại thất bại lần nữa và bị đàn áp tàn khốc.

Ở Vuốctenbéc cũng có một hội kín là "Cônrat nghèo khổ". Hội kín này cũng bị tấn công. Hàng nghìn người bị bắt và bị chặt đầu. Những người còn lại phải trả một món tiền bồi thường lớn.

2. Tômát Muynxe và cuộc Chiến tranh nông dân Đức

Khi Luthơ tiến hành cải cách tôn giáo và chưa lộ mặt phản bội thì nông dân theo rất đông. Phong trào đấu tranh phát triển rất rộng. Từ năm 1518 đến 1523 các cuộc bạo động nổ ra liên tiếp ở miền Rừng Đen và miền thượng Sovaben. Từ mùa xuân năm 1524, cuộc đấu tranh đã có tính chất quyết liệt mở đầu cho cuộc chiến tranh nông dân thật sự. Người lãnh đạo kiệt xuất của phong trào là Tômát Muynxe.

Tômát Muynxe (khoảng 1490–1525) xuất thân từ một gia đình thợ mỏ ở Xtônbec. Khi còn nhỏ ông cố gắng học hành ; 15 tuổi Muynxe đã lập trong trường một hội kín chống giám mục Mađơbua và nhà thờ La Mã. Sau khi

đỗ Tiến sĩ thần học, ông trở thành Mục sư của nhà thờ Xovichcao. Ở đây có phong trào cách mạng âm ỉ nhưng rộng lớn, có sự chỉ huy của một tổ chức tôn giáo là "Dòng rửa tội". Muynxe không vào tổ chức đó, nhưng đã bênh vực giúp đỡ và có uy tín lớn với phong trào. Lúc đầu ông nhiệt liệt hưởng ứng Luthơ, hoan nghênh Luận văn 95 điều của Luthơ. Khi Luthơ phản bội quần chúng và thoả hiệp với quý tộc thì Muynxe kiên quyết chống lại những quan điểm ôn hoà thoả hiệp của Luthơ.

Năm 1521, "Dòng rửa tội" bị trục xuất, Muynxe sang Tiệp Khắc, rồi về Thuyrinhghen vận động cách mạng. Muynxe ngày càng tỏ ra có chính kiến rõ rệt. Ông kiên quyết tách khỏi tư tưởng cải lương tư sản và trực tiếp vận động cách mạng.

Chủ nghĩa thần học và triết học của Muynxe công kích tất cả những điểm cơ bản và toàn bộ triết học thần học Kitô giáo. Ông tuyên truyền cho một chủ nghĩa phi thần. Theo ông, lí trí là sự chỉ đạo chân chính, do đó tín ngưỡng chẳng qua là sự thức tỉnh của lí trí mà nhờ đó người ta có thể sáng suốt. Ông chủ trương kinh thánh không phải là không có sai lầm, và phủ nhận Giáo hội, thiên đường, địa ngục. Ông cho rằng, không có thiên đường, cũng không có địa ngục để dày đoạ con người ; rằng, Chúa Giêsu cũng chỉ là một người thầy của tôn giáo ; không có ma quỷ mà chẳng qua chỉ là một dục vọng xấu xa của con người.

Như vậy, Muynxe đã phủ nhận mọi giáo điều của Kitô giáo. Änghen cho rằng quan điểm thần học của Muynxe có chỗ gần như vô thần.

Về chính trị, Muynxe chủ trương một xã hội không có giai cấp, không có chế độ riêng và không có chính quyền nhà nước đối lập với nhân dân. Xã hội đó là thiên đường của trần gian, là "vương quốc của thần thánh". Muốn vậy, theo Muynxe xã hội phong kiến phải được phá huỷ đi, mọi tài sản phải được thực hiện bình đẳng, biến thành của chung của mọi người. Quan điểm chính trị đó của Muynxe trở thành chủ nghĩa cộng sản không tưởng, nó làm cho bọn phong kiến và giáo sĩ điên cuồng chống lại.

Về biện pháp, Muynxe chủ trương dùng biện pháp vũ trang để lật đổ xã hội cũ, tuyên bố tiêu diệt vua chúa, nhất là các giáo sĩ. Ông chủ trương thành lập một hiệp hội không chỉ ở Đức mà còn ở tất cả các nước theo Kitô giáo ; chủ trương tranh thủ mọi thời cơ để tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia phong trào đấu tranh chống Giáo hội, phong kiến.

Muynxe đã viết nhiều bài hiệu triệu cách mạng, cử phái viên đi khắp nơi tổ chức hội. Sau đó, ông đến miền "Rừng Đen" tổ chức hội kín. Hội được

phát triển nhanh chóng. Năm 1525, Muynxe trở về thành phố tự do Muynhaoden ở Dắcsen để trực tiếp lãnh đạo phong trào quần chúng ở đây.

Từ mùa xuân năm 1524, các cuộc khởi nghĩa của nông dân bắt đầu có tính chất quyết liệt, tập trung vào 3 địa điểm lớn :

a) Phong trào nông dân ở Sovaben

Tháng 6-1524, nông dân ở vùng Sovaben nổi dậy khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Hanxơ Muylơ. Họ tuyên bố xoá bỏ sự áp chế của phong kiến, phá hoại lâu đài, nhà thờ, thủ tiêu các lãnh chúa, trừ Hoàng đế.

Trong hoàn cảnh ấy, vào cuối năm 1524, đầu năm 1525, Muynxe và các môn đồ của ông đang ở Sovaben đã thảo ra một bức thư ngỏ gửi nông dân Đức, gọi là *Thư điều khoản*, với những nội dung như đòi xoá bỏ các khoản tô thuế nặng nề ; kêu gọi quần chúng gia nhập "Hội anh em" để xây dựng một xã hội bình đẳng dựa trên quyền sở hữu chung về tài sản ; phải phá huỷ các lâu đài và tu viện v.v...

Như vậy, *Thư điều khoản* là bản cương lĩnh đầu tiên của phong trào nông dân Đức đầu thế kỉ XVI, là một "bản Tuyên ngôn triệt để".

Đầu tháng 3-1525 lực lượng nghĩa quân lên tới 4 vạn người, chia làm 6 đoàn riêng. Các đoàn đã thông qua chương trình hành động chung gọi là *Cương lĩnh 12 điều*. Trong cương lĩnh này, nông dân đòi các vùng có quyền tuyển cử và bãi miễn mục sư, đòi thủ tiêu thuế 1/10, thủ tiêu chế độ nông nô, đặc quyền săn bắn, đánh cá của quý tộc ; giảm bớt lực dịch, thuế và các khoản nợ quá nặng ; đòi quý tộc trả lại rừng, đồng cỏ ; thủ tiêu quyền trọng tài của quý tộc trong pháp luật và hành chính.

Nội dung của cương lĩnh này thể hiện rõ tính chất phản phong, nhưng ôn hoà hơn nhiều so với *Thư điều khoản* vì nó không đòi thủ tiêu ruộng đất phong kiến và chế độ lệ thuộc của nông dân mà chỉ yêu cầu giảm nhẹ thôi.

Nông dân Sovaben định nêu cương lĩnh 12 điều này để thương lượng, nhưng bọn quý tộc đã lật lọng. Chúng tấn công cuộc khởi nghĩa và đàn áp rất dã man. Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Sovaben thất bại.

b) Phong trào nông dân ở Phorăngken

Đồng thời với Sovaben, ở Phorăngken nông dân cũng nổi dậy khởi nghĩa. Tham gia cuộc khởi nghĩa này ngoài chủ yếu là nông dân còn có các kĩ sĩ và thị dân của một số thành thị như : Hailōboron, Rốthenbua

Vuyécxơbua. Lực lượng nghĩa quân phát triển tới 3 vạn người gồm 4 đạo quân lớn.

Căn cứ vào "Thư điều khoản" của Muynxe, nghĩa quân đòi phá huỷ hàng trăm lâu đài, tu viện ở nông thôn rồi tiến vào thành thị kết hợp với phong trào ở thành thị. Nghĩa quân đã chiếm được thành phố Hailoboron và chọn đây làm nơi hội họp giữa các đoàn quân để thảo ra yêu sách chung gửi tới hoàng đế. Người ta đã cử Hiple, một người có sự hiểu biết sâu sắc, người "đại diện cho hợp lực của các phần tử tiến bộ quốc gia", cũng là một trong những người chỉ huy chủ yếu của nghĩa quân, để thảo yêu sách. Đó là *Cương lĩnh Hailoboron*. Cương lĩnh này đặt ra vấn đề xoá bỏ chế độ nông nô, đòi chuyển ruộng đất của Giáo hội cho kị sĩ; đòi thống nhất tiền tệ, đo lường, và đòi xoá bỏ tình trạng cát cứ của lãnh chúa, tăng cường quyền lực hoàng đế và thống nhất quốc gia.

Do sự phản bội của thị dân Hailoboron, quân đội phong kiến đã tấn công nghĩa quân giữa lúc nghĩa quân đang thảo luận cương lĩnh. Mặc dù đã chiến đấu dũng cảm nhưng đến ngày 7-6-1525 đoàn quân cuối cùng của nghĩa quân bị tước vũ khí, phong trào nông dân Phorăngken bị thất bại.

c) Khởi nghĩa nông dân ở Thuyrinhghen và Dắcsen

Thuận lợi hơn so với Sovaben và Phorăngken, ở Thuyrinhghen và Dắcsen có sự lãnh đạo trực tiếp của Muynxe. Đây cũng là vùng công nghiệp phát triển, nên ngoài nông dân, dân nghèo thành thị còn có nhiều công nhân mỏ tham gia khởi nghĩa. Phong trào ở đây phát triển rất nhanh và là đỉnh cao nhất của toàn bộ phong trào nông dân Đức.

Ngày 17-3-1525 dưới sự lãnh đạo của Muynxe, nhân dân thành phố Muynhaoden đã lật đổ chính quyền quý tộc thành thị, lập nên "Hội đồng vĩnh cửu" do Muynxe làm Chủ tịch. Muynxe đã tuyên bố công hữu hoá tài sản và thực hành chế độ bắt buộc lao động đối với mọi người, thủ tiêu các đặc quyền và tiếp tế cho dân nghèo. Muynhaoden trở thành một thành phố cộng hoà tự do, có một hiến pháp dân chủ, có một nghị viện do phổ thông đầu phiếu bầu ra... Muynxe còn thảo các bản hiệu triệu nhân dân ủng hộ chính quyền mới.

Ảnh hưởng của cuộc cách mạng Muynhaoden và hoạt động của Muynxe đã có tiếng vang khắp vùng Thuyrinhghen và Dắcsen mà Muynhaoden được coi là trung tâm. Trước tình hình đó, vương hầu xứ Hetsen và công tước Dắcsen đã hợp lực với nhau tấn công nghĩa quân. Do thiếu kinh

nghiệm chiến đấu, nên nghĩa quân Muynhaoden bị thất bại. Về sau các lực lượng còn lại ở Thuyringhen và Dácsen cũng lần lượt bị tiêu diệt. Muynxe bị thương và bị bắt, bị tra tấn dã man. Cuối cùng, ông bị chặt đầu khi mới ngoài 30 tuổi.

Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Thuyringhen và Dácsen thất bại được coi là cái mốc đánh dấu sự thất bại cơ bản của phong trào Chiến tranh nông dân Đức.

3. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của phong trào Chiến tranh nông dân Đức

Cuộc Chiến tranh nông dân Đức là một sự kiện vĩ đại, một biểu hiện truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân Đức. Tham gia phong trào có nhiều tầng lớp xã hội bất mãn với vương công, quý tộc và tầng lớp cao cấp trong đó đại đa số và chủ yếu là nông dân. Quyền lợi giai cấp đã chia các tầng lớp tham gia phong trào thành hai khối rõ rệt : khối ôn hoà gồm những phần tử trung sản thị dân, tiểu quý tộc, một phần vương công nhỏ, thêm muốn làm giàu bằng cách tịch thu của cải nhà thờ và muốn lợi dụng cơ hội để tranh thủ độc lập với hoàng đế ; khối cách mạng gồm nông dân và thị dân nghèo muốn đánh đổ chế độ cũ, trong đó nổi bật lên vai trò của Muynxe, người lãnh đạo phong trào.

Sự thất bại của chiến tranh nông dân Đức là một tất yếu lịch sử, cũng là hiện tượng chung của tất cả các cuộc chiến tranh nông dân thời trung đại. Cuộc chiến tranh nông dân Đức thất bại vì giai cấp nông dân Đức rời rạc, còn nhiều tính chất địa phương, cả tin ở giai cấp phong kiến quý tộc mà thoả hiệp. Tầng lớp kỹ sư (tiểu quý tộc) là tầng lớp phong kiến nhỏ không thể trở thành người lãnh đạo phong trào. Tầng lớp thị dân có tích cực hơn, nhưng cuối cùng vì quyền lợi giai cấp mà phản bội nông dân. Trong khi đó, giai cấp tư sản Đức chưa hình thành hẳn, còn yếu ớt và chưa thoát khỏi tính chất thị dân trung cổ, nhát gan và phản bội. Giai cấp vô sản Đức lúc này chưa thành hình, chưa có một tư tưởng cách mạng triệt để soi đường, chỉ lối. Tư tưởng của Muynxe dù sao cũng còn nhiều hạn chế và trong điều kiện lịch sử lúc đó không thực hiện được rộng rãi.

Chiến tranh nông dân Đức thất bại nhưng đã để lại một ý nghĩa lịch sử lớn lao. Nó biểu hiện tinh thần đấu tranh cách mạng của nông dân Đức và sự phản kháng của mọi tầng lớp nhân dân đối với Giáo hội phong kiến. Bằng cuộc chiến tranh đó, quần chúng đã lấy máu mình viết nên trang sử

về vang nhất của nước Đức thời Trung đại. Nó cũng thực sự là một cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại chưa từng có trong lịch sử châu Âu thời phong kiến.

Phong trào nông dân Đức cũng để lại một bài học lớn – bài học về sự liên minh tất yếu giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân để đưa cách mạng tới thắng lợi.

IV – SỰ THÀNH LẬP TÂN GIÁO LUTHƠ

Trong thời gian diễn ra chiến tranh nông dân, giáo hội Thiên Chúa bị tổn thất rất nặng nề. Ngược lại có một số vương hầu nhờ phong trào nông dân mà chiếm được nhiều tài sản của giáo hội. Để được tiếp tục chiếm giữ những tài sản ấy, từ năm 1525 – 1528, những vương hầu này đã đổi theo tân giáo Luthơ. Họ trở thành người đứng đầu giáo hội trong lãnh địa của họ.

Trong khi đó, hoàng đế Sácơ V và nhiều vương hầu khác vẫn trung thành với đạo Thiên Chúa. Do vậy, các vương hầu ở Đức chia thành hai phe : phe Tân giáo và phe Cựu giáo.

Năm 1529, Sácơ V triệu tập một cuộc hội nghị toàn đế quốc ở Xpâyơ (Speyer). Trong cuộc hội nghị này, phe Cựu giáo chiếm ưu thế, do đó hội nghị đã thông qua quyết nghị lên án chủ trương cải cách tôn giáo của Luthơ. Các vương hầu Tân giáo chống lại quyết nghị ấy nên bị gọi là "những kẻ chống đối" (protestants).

Năm 1531, các vương hầu Tân giáo tổ chức thành đồng minh Somancađen (Schmankaden) để chống lại phe Cựu giáo. Trong thời gian ấy, Sácơ V đang bận đánh nhau với vua Pháp Frăngxoa I ở Italia, mãi đến năm 1546, sau khi kí hoà ước với Frăngxoa I mới kéo 40.000 quân Tây Ban Nha về Đức. Năm 1547, Sácơ V đánh bại các vương hầu Tân giáo.

Sự lớn mạnh của thế lực hoàng đế làm cho tất cả các vương hầu kể cả Tân giáo và Cựu giáo đều lo lắng. Vì vậy, họ đã liên minh với nhau để chống lại Sácơ V, ngay cả Giáo hoàng cũng ủng hộ họ. Năm 1552, Sácơ V bị hoàn toàn thất bại trong cuộc chiến tranh với các vương hầu và suýt nữa thì bị Công tước Dắcsen bắt làm tù binh.

Sau một thời gian dài đàm phán, năm 1555, hai bên đã kí hoà ước Aoxbua (Augsburg). Hiệp ước này nêu ra nguyên tắc "*Đất nào đạo nấy*"

(Cujus regio, ejus religio), tức là vương hầu theo tôn giáo nào thì thần dân của họ theo tôn giáo ấy. Như vậy, hiệp ước này đã chính thức công nhận địa vị hợp pháp của Tân giáo Luthơ.

Ngoài vùng Bắc Đức, Tân giáo Luthơ còn truyền sang các nước Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển. Ở những nước này, Tân giáo được quốc vương bảo hộ. Ở các nước châu Âu khác như Ba Lan, Hunggari, Anh, Pháp, Tân giáo Luthơ cũng có khá nhiều tín đồ.

Chương IX

CẢI CÁCH TÔN GIÁO Ở THỤY SĨ. HOẠT ĐỘNG CHỐNG CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA

A. CÁC CUỘC CẢI CÁCH TÔN GIÁO Ở THỤY SĨ

I – TÌNH HÌNH THỤY SĨ TRƯỚC CẢI CÁCH TÔN GIÁO

Thụy Sĩ là một nước nhỏ nằm ở vùng giáp ranh của ba nước lớn là Pháp, Đức và Italia, đất đai nhiều rừng núi, dãy núi Anpơ chiếm hơn một nửa lãnh thổ. Tuy nhiên, Thụy Sĩ lại có những cửa ải trọng yếu như Xemplông, Xanh Gôta kiểm soát các con đường giao thông giữa Pháp, Đức với Italia.

Thời cổ đại, Thụy Sĩ nằm trong bản đồ của đế quốc Rôma, về sau lần lượt bị sáp nhập vào lãnh thổ của các vương quốc Buốcgôngđơ, Frăng và đế quốc Rôma thần thánh.

Để chống lại sự thống trị của ngoại tộc, năm 1291, ba châu Svixơ (Schwyz), Uri và Untecvan (Unterwald) đã kí hiệp ước vĩnh viễn, đặt cơ sở cho việc thành lập liên bang Thụy Sĩ. Sau đó, trong hai thế kỉ XIV, XV, nhiều châu khác như Durích, Bécơơ ... tiếp tục gia nhập liên bang. Ngoài ra, nhiều vùng đất khác như Gionevơ, Valait, Xanh Galen v.v... cũng nhập vào liên bang với tư cách là những lãnh địa liên minh. Trong quá trình đó, Thụy Sĩ không những đã đánh thắng sự tấn công của các thế lực phong kiến Pháp, Bắc Italia và nhất là của triều Hápxbua, bảo vệ được độc lập của mình mà còn chiếm được một số đất đai ở Áo, ở Milanô... và biến những vùng đó thành đất phụ thuộc của liên bang. Do sự lớn mạnh của Thụy Sĩ, đến năm 1499, hoàng đế Macximiliêng đã phải kí hiệp ước Balen chính thức công nhận nền độc lập của các châu Thụy Sĩ. Đến đầu thế kỉ XVI, bản đồ Liên bang Thụy Sĩ bao gồm 18 châu (trong đó có 6 châu rừng núi và 7 châu thành thị), 10 lãnh thổ liên minh và một số vùng phụ thuộc.

Thụy Sĩ là một liên bang gồm nhiều vùng khác nhau, tình hình kinh tế xã hội và chính trị ở các châu không giống nhau, tuy nhiên về đại thể có thể chia làm hai loại : các châu rừng núi và các châu thành thị.

Ở các châu rừng núi như Svixơ, Uri, Untecvan, Luxécơ, Dugơ, sự phát triển về kinh tế rõ ràng là còn có nhiều hạn chế. Ngành kinh tế chủ yếu ở đây là nghề chăn nuôi bò cừu, còn diện tích đất canh tác không nhiều, công thương nghiệp lại càng không đáng kể. Vì vậy cư dân ở đây phải bán các sản phẩm của nghề chăn nuôi như lông, da, bơ, phomát cho các châu thành thị để họ chở sang bán ở Italia, Đức và mua lương thực do các châu Baxen, Durích chở từ Đức về bán.

Do nền kinh tế còn tương đối lạc hậu như vậy, quan hệ phong kiến ở các châu này chưa phát triển mấy. Hầu như chỉ ở trong các lãnh địa nhỏ bé của Giáo hội và ở các vùng phụ thuộc, quan hệ phong kiến mới chiếm vị trí quan trọng. Trong khi đó, công xã nông thôn tồn tại lâu dài, đến thế kỉ XVI vẫn đang ở trong quá trình tan rã. Trước đó, bãi cỏ và đất rừng núi là tài sản công cộng mọi người cùng được sử dụng, nhưng giờ đây việc sử dụng đất công đã trở thành đặc quyền của tầng lớp giàu có ở nông thôn, còn nông dân nghèo muốn sử dụng rừng núi, bãi cỏ thì phải nộp thuế cho tầng lớp trên. Ruộng đất ít, công thương nghiệp không phát triển làm cho trong xã hội có một lực lượng lao động không có chỗ sử dụng.

Trong khi đó, vào thế kỉ XVI việc tuyển mộ quân đánh thuê rất thịnh hành, mà bộ binh Thụy Sĩ đã từng nổi tiếng là một lực lượng thiện chiến trong quá trình chiến tranh giải phóng. Vì vậy, giai cấp thống trị các nước khác đều thích tuyển mộ người Thụy Sĩ, sung vào quân đội của mình. Thông qua những hợp đồng do nhà đương cục các châu kí kết với nước ngoài, việc đi lính đánh thuê trở thành một nghề hợp pháp của người Thụy Sĩ. Theo các hợp đồng ấy, hàng năm có khoảng 80.000 quân đánh thuê Thụy Sĩ tổ chức thành những đơn vị do sĩ quan của họ chỉ huy đến làm nhiệm vụ ở các nước khác, trong đó nước tuyển mộ nhiều quân đánh thuê Thụy Sĩ nhất là Pháp.

Việc tuyển mộ lính đánh thuê cho nước ngoài trở thành một biện pháp làm giàu nhanh chóng cho tầng lớp trên trong công xã và những kẻ cầm quyền ở các châu. Chính những địa chủ mới này và các sĩ quan trong các đội quân đánh thuê đã tạo thành một tập đoàn chia nhau nắm giữ các chức vụ trong cơ quan hành chính ở các châu ấy.

Tình hình ở các châu thành thị như Durích, Bécơ, Baxen v.v... thì khác hẳn. Nằm trên giao điểm của các đường giao thông giữa Italia, Pháp và

Đức các thành phố ấy là những trung tâm lớn về công thương nghiệp và cho vay nợ lãi lúc bấy giờ. Tuy vậy, những thành phố ấy vẫn mang tính chất phong kiến rõ rệt. Trong thành phố tổ chức phường hội vẫn tồn tại vững chắc, đồng thời với tư cách là lãnh chúa tập thể, các thành thị ấy bóc lột sức lao động của nông dân lệ thuộc làm việc trong lãnh địa của thành phố. Song, từ thế kỉ XV, trong một số nghề thủ công như nghề dệt dạ, nghề dệt lụa, nghề làm đồ da... hình thức công trường thủ công phân tán đã xuất hiện. Lái buôn bao mua đem nguyên liệu cung cấp cho thợ thủ công ở vùng nông thôn xung quanh thành phố rồi thu về thành phẩm hoặc nửa thành phẩm.

Nắm chính quyền ở các châu thành thị là những tập đoàn có thế lực nhất trong giới công thương nghiệp : ở Bécnơ và Baxen là các quý tộc thành thị chuyên kinh doanh buôn bán và cho vay nợ lãi, còn tại Durich là những người đứng đầu phường hội thủ công nghiệp. Ở các châu thành thị cũng có chế độ mộ lính đánh thuê và các tệ hại của nó nhưng không trầm trọng bằng ở các châu rừng núi.

Như vậy, không những ở các châu rừng núi mà ngay ở các châu thành thị, chính quyền vẫn nằm trong tay các thế lực bảo vệ trật tự của chế độ phong kiến, còn tầng lớp thị dân đang phát triển kinh tế của mình theo con đường tư bản chủ nghĩa thì không được tham gia chính quyền. Do đó, tầng lớp thị dân tiên tiến này đấu tranh đòi phải thay đổi tình hình xã hội, yêu cầu chấm dứt chế độ mộ lính đánh thuê cho nước ngoài, vì chế độ đó không những là một hình thức xuất khẩu xương máu của thanh niên đất nước để làm giàu cho những kẻ cầm quyền mà còn làm giảm bớt nguồn lao động đang cần thiết cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, họ muốn các châu đoàn kết chặt chẽ với nhau để thành lập một nước Thụy Sĩ thống nhất thực sự. Họ còn vạch trần sự ngu dốt, thói nát, tham lam của các giáo sĩ đạo Thiên chúa, yêu cầu hoàn tục ruộng đất của Giáo hội. Những yêu cầu ấy nói chung cũng được các tầng lớp quần chúng nhân dân như bình dân thành thị và nông dân đang bị tầng lớp cầm quyền các châu và các thế lực phong kiến thế tục và Giáo hội áp bức bóc lột đồng tình ủng hộ.

Trong hoàn cảnh lịch sử thế kỉ XVI ở Thụy Sĩ nói riêng và Tây Âu nói chung, mọi cuộc đấu tranh chống phong kiến không thể không nhằm trước hết vào Giáo hội Thiên chúa và do đó, cải cách tôn giáo được coi là biện pháp tốt nhất để thực hiện các yêu cầu xã hội ấy.

II – CUỘC CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA DVINGLI Ở DURÍCH

Phong trào Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ trải qua hai giai đoạn do hai người lãnh đạo ở hai nơi khác nhau, trong đó màn thứ nhất của phong trào là cuộc cải cách ở châu Durích do Unrich Dvingli (Uirich Zwingli, 1484–1531) lãnh đạo.

Dvingli xuất thân từ một gia đình nông dân khá giả ở Xanh Galen, tốt nghiệp Trường Đại học Viên, đã từng dạy tiếng Latinh ở Trường Đại học Baxen, trở thành Giáo sĩ từ năm 1506 và đến năm 1518 thì đến nhận chức ở nhà thờ Durích.

Là một người sớm có tư tưởng nhân văn, từ năm 1516, ông đã kịch liệt phản đối chế độ mộ lính đánh thuê và chủ trương làm trong sạch hoá tôn giáo. Sau khi đến Durích, ông bắt đầu tuyên truyền chủ trương cải cách tôn giáo của mình.

Tương tự như quan điểm tôn giáo của Luthơ, Dvingli cho căn cứ của học thuyết tôn giáo là kinh Phúc âm chứ không phải là những quyết định của Giáo hoàng, đồng thời ông cực lực phản đối việc thờ ảnh tượng và di vật các thánh, phản đối việc bán giấy miễn tội. Dvingli cũng chủ trương thành lập giáo hội rẻ tiền, không có hệ thống đẳng cấp phức tạp, không có tu viện, không chiếm hữu nhiều tài sản, không có những lễ nghi mang tính chất phô trương lãng phí.

Nhưng tư tưởng Dvingli lại có những mặt triệt để hơn, tiến bộ hơn Luthơ. Ông chủ trương bãi bỏ cả hai lễ mà Luthơ còn giữ lại là Lễ rửa tội và Lễ ăn bánh thánh vì ông phản đối quan niệm cho rằng bánh mì và rượu nho sẽ biến thành thịt và máu của chúa. Về quan điểm chính trị, trong khi Luthơ không chủ trương cải cách xã hội và dựa hẳn vào các vương hầu thì Dvingli phản đối chế độ nông nô, chống việc cho vay nợ lãi, lên án các vương công là những bạo chúa, tán thành chế độ cộng hoà.

Như vậy quan điểm tôn giáo và chính trị của ông phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân, đồng thời phù hợp với yêu cầu của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dưới ảnh hưởng của phái Dvingli, năm 1519 Hội đồng thành phố Durích ra quyết định cấm việc bán giấy miễn tội và đến năm 1522 thì bắt đầu tiến hành cải cách tôn giáo. Biện pháp đầu tiên là tuyên bố giáo hội Durích độc lập, không lệ thuộc vào giám mục Cônxtanxơ ở Đức nữa. Chế độ ăn chay và sống độc thân đối với tu sĩ được bãi bỏ. Tiếp đó, người ta thực hiện việc hoàn tục ruộng đất của giáo hội, bỏ lễ mét, lễ hành hương và lễ rước. Hơn

nữa, các tượng và tranh ảnh đều bị đưa ra khỏi nhà thờ, thậm chí các bức phù điêu trang trí trên tường cũng bị quét vôi trắng.

Giáo hội Dvingli được tổ chức theo nguyên tắc dân chủ. Những người giảng đạo và các mục sư đều do tín đồ bầu ra. Quyền lãnh đạo cao nhất của giáo hội thuộc về chính quyền châu. Thuế 1/10 trước kia nộp cho toà thánh Rôma, nay dùng để nuôi các mục sư.

Những chủ trương cải cách tôn giáo nói trên của Dvingli được trình bày trong tác phẩm nhan đề là *Quyển sách bàn về sự đúng đắn và sai lầm của tôn giáo* (De vera et falsa religione commentarius) công bố vào năm 1528.

Như vậy, nhờ có sự ủng hộ của chính quyền châu, tôn giáo Dvingli đã được thực hiện ở Durích và đã nhanh chóng lan sang các châu thành thị khác. Đến năm 1528-1529, Becnơ, Baxen, Xanh Galen, Glarut, Sápphaoden cũng tiến hành cải cách tôn giáo. Trên cơ sở thắng lợi bước đầu của cuộc cải cách tôn giáo, phái Dvingli chuẩn bị thực hiện việc thống nhất Thụy Sĩ dưới sự lãnh đạo của Durích.

Các châu rừng núi vốn đã phản đối cải cách tôn giáo, giờ đây càng kiên quyết chống lại kế hoạch ấy của Durích, do đó Durích đã phát động chiến tranh chống các châu rừng núi. Năm 1529, Durích tạm thời giành được thắng lợi, nhưng đến năm 1531, trong trận Cappen, Durích hoàn toàn bị thất bại, và bản thân Dvingli, một người hăng hái tham gia cuộc chiến tranh này đã bị chết trong chiến dịch ấy. Sự thất bại của Durích đánh dấu sự kết thúc của giai đoạn thứ nhất của cuộc Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ.

III - CUỘC CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA CANVANH Ở GIONEVO

Sau khi Durích thất bại, Gionevơ trở thành một trung tâm mới của phong trào Cải cách tôn giáo với một học thuyết mới.

Lúc bấy giờ, Gionevơ chưa phải là một châu của Thụy Sĩ, mà chỉ mới là đất liên minh của Becnơ và Fribua. Tuy vậy, đây là một thành phố nằm trên điểm gặp gỡ của các đường giao thông từ Pháp, Nêdêclan sang Italia, có nền công thương nghiệp tương đối phát triển, do đó mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã ra đời. Đồng thời, đây cũng là một thành phố tương đối tự do về chính trị. Chiếm ưu thế trong thành phố là tầng lớp thị dân mới, trong đó phần lớn là những người gốc Pháp và Italia di cư đến chưa lâu lắm. Do tình hình ấy Gionevơ trở thành một nơi thu hút những người phải trốn tránh vì sự áp bức về kinh tế và tôn giáo.

Vào giữa thập kỉ 30 của thế kỉ XVI, ở Gionevơ đang thực hành cuộc cải cách tôn giáo theo học thuyết của Dvingli. Các nghi thức tôn giáo cũ đều bãi bỏ, tổ chức Giáo hội cũ được thay đổi. Đồng thời ở đây cũng đang diễn ra cuộc đấu tranh xã hội mạnh mẽ. Phái *Rửa tội lại*⁽¹⁾ chiếm ưu thế trong các cuộc hội thảo tôn giáo, bình dân thành thị nổi dậy phá nhà thờ và tu viện. Chính quyền thành phố ra lệnh cấm các cuộc hội thảo tôn giáo, chống phái Rửa tội lại và đàn áp cuộc đấu tranh của thị dân. Trong hoàn cảnh ấy, Canvanh đến Gionevơ và đến năm 1541 thì trở thành người lãnh đạo phong trào cải cách tôn giáo ở đó.

Giăng Canvanh (Jean Calvin, 1509–1564) vốn là một người Pháp. Ông là con của một người làm thư kí ở toà Giám mục Noayông (Noyon) thuộc Picardi. Lúc đầu, Canvanh học thần học ở Trường Đại học Pari, nhưng về sau, theo ý muốn của cha, ông đi học luật ở các trường đại học Oóclêăng và Buốcgior. Trong thời kì học ở Pari, ông đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng Luthơ. Sau khi tốt nghiệp, ông làm nghề dạy học và viết văn, đến năm 1534 thì trở thành tín đồ Tân giáo.

Ngay năm ấy, để tránh sự khủng bố của chính phủ Pháp, ông lánh sang Xtoraxbua (Đức) rồi sang Baxen, và năm 1536 thì đến Gionevơ. Năm 1538, do bị phản đối mạnh mẽ, các thủ lĩnh cải cách tôn giáo trong đó có Canvanh phải rời khỏi Gionevơ. Đến năm 1540, khi phái cải cách chiếm ưu thế, Canvanh được chính quyền thành phố mời đến Gionevơ để lãnh đạo phong trào Cải cách tôn giáo. Do đó, từ năm 1541 cho đến khi chết (1564), ông trở thành người đứng đầu về tôn giáo và chính trị ở Gionevơ.

Quan điểm tôn giáo và xã hội của Canvanh được trình bày một cách hệ thống trong tác phẩm *Lời khuyên về sự tín ngưỡng đạo Kitô* mà ông cho xuất bản ở Baxen năm 1536.

Hạt nhân của học thuyết Canvanh là *Thuyết định mệnh*. Khác với Luthơ, Canvanh cho rằng số phận của mỗi người hoàn toàn do Chúa Trời quyết định. Số phận ấy không những không tùy thuộc vào ý muốn của con người mà mọi cố gắng của cá nhân hoặc sự cứu giúp của Giáo hội cũng không làm thay đổi được. Sở dĩ số phận con người được định sẵn như vậy là vì khi sáng tạo thế giới, Chúa Trời đã chia loài người ra làm hai loại là "dân chọn

(1) Phái Rửa tội lại (Anabaptiste) là một giáo phái thành lập năm 1520 ở Xvíchcao xứ Dácxen nước Đức, do người thợ dệt Nicôla Xtoócơ (Nicolas Storch) cầm đầu. Phái này chủ trương ngoài lần rửa tội lúc mới ra đời, người lớn phải rửa tội một lần nữa, còn việc thờ ảnh tượng và các nghi thức khác đều bãi bỏ. Lí tưởng của họ là "thiên quốc nghìn năm" tức là một xã hội khác hẳn với xã hội đầy áp bức bóc lột đương thời.

lộc" và "dân vớt bỏ". Dân chọn lộc thì được sống sung sướng và sau khi chết thì được cứu vớt tức là được lên thiên đường, còn dân vớt bỏ thì phải chịu cảnh khổ cực và sẽ bị đày đoạ ở địa ngục. Trong hai loại đó, dân chọn lộc là số ít, còn dân vớt bỏ là số đông. Quyết định của chúa lựa chọn ai, vớt bỏ ai, con người không thể biết được, nhưng mỗi người có thể nhìn vào hoàn cảnh của mình trong cuộc sống để tự hiểu mình thuộc loại nào.

Như vậy, về mặt tôn giáo, thuyết định mệnh của Canvanh đã phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ và tác dụng của nghi thức lễ bái phiền phức của đạo Thiên chúa. Về mặt xã hội, học thuyết ấy đã che giấu bản chất bóc lột, lừa lọc của những kẻ giàu có và che giấu nguyên nhân thực sự của sự nghèo khổ, nhưng đồng thời nó cũng là động lực thôi thúc người ta phải tập trung tinh thần và nghị lực nhằm giành lấy cuộc sống giàu sang để chứng tỏ mình thuộc vào loại dân chọn lộc. Trong thực tế, Canvanh còn công khai khuyến khích việc kinh doanh làm giàu, không phản đối việc cho vay lấy lãi, trái lại ông căm ghét bệnh lười biếng xa xỉ, phản đối việc bố thí, ghét người đi ăn xin. Chính vì vậy, không những ông chủ trương đơn giản hoá các nghi thức tôn giáo, giảm bớt các ngày lễ, mà còn bỏ cả các trò vui chơi như ca hát, nhảy múa, diễn kịch, đánh bạc, vì những hình thức vui chơi ấy làm lãng phí thời gian và tiền bạc.

Rõ ràng là quan điểm tôn giáo và quan điểm xã hội của Canvanh rất phù hợp với yêu cầu của giai cấp tư sản đang hình thành trong giai đoạn tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, Ăngghen nói :

"Cải cách của Canvanh đã đáp ứng được nhu cầu của giai cấp tư sản tiên tiến nhất hồi đó. Học thuyết về định mệnh của ông là biểu hiện tôn giáo của một sự thật là trong thế giới buôn bán của cạnh tranh, thành công hay thất bại không phải do hoạt động cũng không phải do khéo léo của người ta mà là do những hoàn cảnh độc lập đối với sự kiểm soát của người ta. Những hoàn cảnh đó không phụ thuộc vào ý muốn hay hành động của ai cả ; nó bị những thế lực kinh tế bên trên và vô hình bắt sao chịu vậy..."⁽¹⁾

Giáo hội Canvanh được tổ chức theo nguyên tắc dân chủ. Giáo hội ấy không những không lệ thuộc vào Giáo hoàng Rôma như giáo hội Thiên chúa mà cũng không lệ thuộc vào vương công như giáo hội Luthơ. Đơn vị cơ sở của giáo hội là các công xã tân giáo. Những người phụ trách mọi công việc trong công xã là mục sư giữ nhiệm vụ giảng đạo, còn các trưởng lão thì quản lí công việc hành chính của công xã. Tất nhiên, những người

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen - *Tuyển tập*. Tập II. NXB Sự thật, Hà Nội 1962, trang 161-162.

được bầu ra là những người giàu có nhất, do đó, là những người được coi là thuộc loại dân chọn lọc. Giáo hội trung ương do hội nghị tôn giáo tức là hội nghị đại biểu cả nước được triệu tập định kì bầu ra gồm 5 mục sư và 12 trưởng lão. Những nhân vật ấy cũng phụ trách các công việc trong chính quyền. Hội đồng thành phố phải phục tùng giáo hội một cách tuyệt đối. Như vậy, Giáo hội Canvanh thực tế đã đóng vai trò một chính quyền thế tục, và tính chất dân chủ của Giáo hội đã ảnh hưởng trực tiếp đến tính chất của chính quyền nhà nước, Ăngghen nói :

"Chế độ Giáo hội của Canvanh có tính chất hoàn toàn dân chủ và cộng hoà ; và nơi nào mà giang sơn của Thượng đế đã biến thành cộng hoà thì nơi đó giang sơn của thế gian này cũng không thể ở mãi dưới quyền thống trị của bọn quân chủ, bọn cố đạo và bọn lãnh chúa được."⁽¹⁾

Thế là dưới sự lãnh đạo của Canvanh, cuộc cải cách tôn giáo ở Giơnevơ đã thành công và Giơnevơ trở thành trung tâm của phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu. Tại đây đã thành lập một Học viện Tân giáo để đào tạo các nhà truyền đạo, rồi từ đó, họ được phái đến tất cả các nước châu Âu để hoạt động. Vì vậy, lúc bấy giờ Giơnevơ được gọi là "Rôma của Tân giáo"

Bản thân Canvanh, trong ngót một phần tư thế kỉ với tư cách là thủ lĩnh giáo hội và đồng thời là kẻ thống trị thực tế của thành phố, đã có uy quyền rất lớn. Mặc dầu đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân văn, Canvanh tỏ ra không thua kém các giáo hoàng Rôma về mặt tàn bạo trong việc đối xử với những người có quan điểm khác với mình, đặc biệt là đối với phái Rửa tội lại. Chính theo mệnh lệnh của Canvanh, 76 người đã bị trục xuất, 58 người bị xử tử, trong đó có Bác sĩ Misen Xecvê, một nhà bác học lớn - người bước đầu đã phát hiện ra sự tuần hoàn của máu⁽²⁾. Vì sự chuyên quyền và tàn bạo ấy, Canvanh được gọi là "Giáo hoàng ở Giơnevơ".

Vừa chống Giáo hội Thiên chúa, vừa chống những đòi hỏi cải cách triệt để của quần chúng lao động, chủ trương của Canvanh về tôn giáo xã hội và chính trị tỏ ra vừa tầm với yêu cầu của giai cấp tư sản mới lên, do đó Tân giáo Canvanh đã truyền bá nhanh chóng ở nhiều nước châu Âu, nhất là những nơi có nền kinh tế công thương nghiệp phát triển như Nêđéc-lan, Anh, Pháp... Đặc biệt ở Nêđéc-lan, học thuyết Canvanh đã được giai cấp tư

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen, sách đã dẫn, tr. 163.

(2) Misen Xécve (Michel Server) người Tây Ban Nha, tình cờ đến Thụy Sĩ năm 1553. Ông bị gán cho các tội như phủ nhận giáo lí tam vị nhất thể, tỏ ra có cảm tình với phái Rửa tội lại và dám phê phán giáo lí của Canvanh nên đã bị xử thiêu.

sản sử dụng làm ngọn cờ để tập hợp quần chúng đấu tranh chống sự thống trị của phong kiến Tây Ban Nha. Vì vậy, nhận định về tính chất và ý nghĩa của cuộc cải cách tôn giáo của Canvanh, Ăngghen viết :

"Với tính chất khúc chiết của người Pháp, Canvanh đã đề lên hàng đầu tính chất tư sản của cuộc cải cách và làm cho nhà thờ có một vẻ mặt cộng hoà và dân chủ. Trong khi cuộc Cải cách của Luthơ ở Đức đã suy đồi và đã đưa nước đó đến chỗ điêu tàn, thì cuộc cải cách của Canvanh đã trở thành lá cờ cho những người cộng hoà ở Gionevơ, ở Hà Lan và Êcôtơ, đã giải phóng Hà Lan khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha và của đế quốc Đức và đã cung cấp một bộ áo tư tưởng cho màn thứ hai của cuộc cách mạng tư sản diễn ra ở Anh"⁽¹⁾

Ở nước ta, Tân giáo Canvanh được gọi là đạo *Tin lành*. Đó là một từ dịch từ chữ *Evangélisme* có nghĩa là Tôn giáo Phúc âm (tin mừng).

B. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHỐNG CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA

Trong làn sóng của phong trào cải cách tôn giáo, Giáo hội Thiên chúa đã bị tổn thất nặng nề : uy tín bị giảm sút, nhiều tài sản ruộng đất bị tịch thu, rất nhiều tín đồ đổi theo Tân giáo. Cả một khu vực rộng lớn của châu Âu bao gồm Na Uy, Đan Mạch Thụy Điển, Êcôtơ, Anh, Nêdéclan, phần lớn nước Đức, Thụy Sĩ đã thoát li khỏi Rôma. Ở Pháp, Ba Lan, Hunggari, tín đồ Tân giáo cũng ngày càng nhiều.

Tuy nhiên, lực lượng ủng hộ Giáo hội Thiên chúa vẫn còn khá mạnh, trong đó quan trọng nhất là Tây Ban Nha, Áo - những nước lớn nhất Tây Âu lúc bấy giờ. Sau cơn choáng váng do phong trào Cải cách tôn giáo rầm rộ gây nên, từ những năm 40 của thế kỉ XVI, Giáo hội Rôma và các thế lực trung thành nhất với đạo Thiên chúa đã tổ chức phản công mạnh mẽ vào Tân giáo. Trong số các biện pháp nhằm chống phá phong trào cải cách tôn giáo, nổi bật nhất là những quyết nghị của hội nghị tôn giáo Torentê và những hoạt động của Hội Giêsu.

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập*. Tập II. NXB Sự thật, Hà Nội 1962, trang 650-651.

I – NHỮNG QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI NGHỊ TÔN GIÁO TORENTÊ

Để tìm biện pháp củng cố thể lực của Giáo hội Thiên chúa và chống cải cách tôn giáo, Giáo hoàng đã ba lần triệu tập hội nghị tôn giáo ở Torentê (Bắc Italia) vào các năm 1545 – 1547, 1551–1552 và 1562–1563, trong đó các quyết nghị của cuộc hội nghị lần thứ ba là quan trọng nhất. Nội dung chủ yếu của những quyết nghị ấy thể hiện ở ba mặt sau đây :

1. Chinh đốn nội bộ

Giáo hội không thể làm ngơ trước một sự thật là do sự dốt nát và sự đồi bại về tư cách đạo đức của các giáo sĩ, uy tín của Giáo hội Thiên chúa bị giảm sút nghiêm trọng. Để khắc phục tình trạng đó, giáo hội khẳng định lại một số quy chế vốn có của nó và yêu cầu các giáo sĩ phải nghiêm chỉnh chấp hành như phải sống độc thân, cấm mua bán chức vụ, thủ tiêu chế độ kiêm nhiệm (một giáo sĩ quản lí nhiều xứ đạo) v.v..., đồng thời mở trường huấn luyện các linh mục để bồi dưỡng thêm kiến thức cho họ.

2. Nhượng bộ các vua chúa Thiên chúa giáo

Đối với các quốc vương vẫn trung thành với đạo Thiên chúa ở một số nước quân chủ chuyên chế, Giáo hội thừa nhận việc thế tục hoá một phần tài sản của Giáo hội, đồng thời thừa nhận những quyền lực lớn hơn của họ về những công việc của tôn giáo như đồng ý cho các quốc vương có quyền kiểm soát việc bổ nhiệm các chức vụ trong Giáo hội nhằm lôi kéo các quốc vương ấy phối hợp với Giáo hội để chống phe Tân giáo.

3. Kiên quyết chống lại cải cách tôn giáo

Quyết nghị Torentê tuyên bố các loại Tân giáo đều là tà giáo mà Giáo hội Thiên chúa kiên quyết không nhân nhượng ; khẳng định giáo lí và nghi lễ của đạo Thiên chúa là hoàn toàn đúng đắn, do vậy việc thờ ảnh tượng, thờ các thánh, thờ di vật lễ mét, tuần chay, lễ hành hương, chế độ tu hành... vẫn tiếp tục duy trì như cũ : đồng thời khẳng định Giáo hoàng là người có quyền uy cao nhất trong Giáo hội.

Ngoài ra, hội nghị Torentê còn quyết định thành lập một cơ quan theo dõi sát sao các thư tịch mới xuất bản để lập những bản *mục lục sách cấm*,

tức là những bản danh sách các tác phẩm mà tín đồ không được phép đọc. Bị liệt vào bản thư mục ấy không phải chỉ có những tác phẩm châm biếm công kích Giáo hoàng và Giáo hội Thiên chúa mà còn có cả các sách khoa học tự nhiên, nhất là về thiên văn học vì những tác phẩm ấy giải thích vũ trụ khác với kinh thánh. Giáo hội còn thành lập tòa án tôn giáo tối cao ở Rôma để trừng trị những kẻ bị kết tội phản bội tôn giáo. Hàng nghìn hàng vạn nạn nhân đã bị đưa đến đây và phải chịu những hình thức tra tấn hết sức tàn khốc.

II – HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI GIÊSU

Hội Giêsu (ta thường gọi là Dòng Tên) lúc đầu không phải do Giáo hội Rôma lập ra, mà là một tổ chức tự phát do một quý tộc Tây Ban Nha tên là Inhaxơ đơ Lôiôla (Ignace de Loyola, 1491–1556) lập ra ở Pari năm 1534. Bị thương nặng không thể tiếp tục phục vụ trong quân đội, lại là một con chiên cuồng tín, Lôiôla quyết tâm hiến dâng cuộc đời mình để phụng sự chúa Giêsu và đấu tranh chống bọn tà giáo. Sau nhiều năm nghiên cứu thần học ở Đại học Xalamanca (Tây Ban Nha) và Đại học Pari, Lôiôla viết một quyển sách nhan đề là *Rèn luyện tinh thần*, trong đó trình bày cương lĩnh tổ chức của Hội Giêsu. Đến năm 1540, Hội Giêsu được Giáo hoàng phê chuẩn. Từ đó, Hội chính thức trở thành một công cụ đắc lực của Giáo hội Thiên chúa trong việc chống Tân giáo.

Về hình thức, cơ quan quyền lực cao nhất của hội là Tổng hội do Tổng quản đứng đầu, nhưng thực tế thì Tổng quản là người có quyền uy lớn nhất. Sau khi được Giáo hoàng công nhận, Tổng quản thường xuyên đóng ở Rôma. Thành viên của Hội Giêsu là những tín đồ trung thành nhất của đạo Thiên chúa. Giống như các tu sĩ, họ cũng phải thể sống độc thân, phải phục tùng, không tham ô nhưng họ không phải mặc áo thầy tu và sống âm thầm, trong tu viện mà sống sôi nổi ở ngoài đời. Kỷ luật của hội hết sức nghiêm ngặt, trong đó quy định cấp dưới phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của cấp trên. Chính Lôiôla người sáng lập hội và cũng là người được cử làm Tổng quản đầu tiên và suốt đời đã giáo dục hội viên của mình rằng : "*Bộ hạ phải phục tùng cấp trên, giống như một xác chết có thể lật qua lật lại, giống như một cái gậy tuân theo mọi động tác, giống như một cục nền có thể thay đổi hình dạng và có thể kéo dài ra về phía nào cũng được*".

Phương châm hoạt động của Hội là "*mục đích biện hộ cho biện pháp*". Do vậy để khôi phục uy tín và củng cố thế lực của Giáo hội Thiên chúa,

Hội Giêsu không từ bất cứ một thủ đoạn xấu xa hay tàn bạo nào. Với cái vẻ phong nhã lịch sự của những chính khách, những nhà ngoại giao, những nhà giáo, những thầy thuốc... các hội viên của hội Giêsu đã lăn mình vào rất nhiều lĩnh vực hoạt động trong xã hội.

Mục tiêu chú ý đầu tiên của hội là những nước đang diễn ra cuộc đấu tranh gay go giữa Tân giáo và Cựu giáo như Đức, Pháp, Ba Lan... tại những nước này, họ tìm cách giao thiệp với những kẻ quyền quý, tìm cách trở thành quan lại cấp cao trong chính phủ hoặc giáo sĩ cung đình. Sau đó, bằng phỉnh nịnh, dụ dỗ, đe dọa và mọi âm mưu quỷ quyệt khác, họ xúi giục các chính phủ ấy thi hành những biện pháp cứng rắn để phá hoại Tân giáo, khôi phục đạo Thiên chúa.

Nếu gặp những ông vua tỏ ra có cảm tình với Tân giáo, thì các đại biểu của họ không thể chui vào trong chính phủ được, nên họ tìm mọi cách để trừ khử, mà vụ ám sát vua Hăngri IV của Pháp năm 1610 là một ví dụ điển hình.

Hội Giêsu còn chú ý đến việc mở Trường Dòng để đào tạo linh mục phục vụ cho việc truyền giáo, đồng thời mở các trường học nội trú để thu hút thanh thiếu niên đến học tập, qua đó để biến họ thành những người tuyệt đối trung thành với đạo Thiên chúa. Ngoài ra, Hội còn thành lập các nhà thương làm phúc để điều trị cho bệnh nhân nhằm mua chuộc cảm tình của đông đảo quần chúng nhân dân.

Để có thực lực về kinh tế làm cơ sở cho các hoạt động về tôn giáo, chính trị, xã hội, Hội Giêsu đã kinh doanh đủ các loại ngành nghề như nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp kể cả đầu cơ tích trữ và cho vay nợ lãi.

Phạm vi hoạt động của Hội Giêsu không phải chỉ ở châu Âu mà để mở rộng thế lực và ảnh hưởng của giáo hội Thiên chúa ra khắp thế giới, các giáo sĩ Hội Giêsu đã đi theo các tàu buôn của thương nhân các nước Tây Âu đến tận những nơi xa xôi như châu Mỹ và các nước ở Viễn Đông để truyền đạo.

Do tính chất tráo trở, đen tối, phản động của nó, đến thế kỉ XVII, Hội Giêsu không những bị phản tử cấp tiến trong giai cấp tư sản lên án, mà còn bị nhiều người trong Giáo hội Thiên chúa công kích và cho rằng hoạt động của họ lợi ít hại nhiều. Vì vậy, năm 1773, Hội Giêsu bị Giáo hoàng Clêmăng XIV ra lệnh giải tán, tuy đến năm 1814 thì được khôi phục lại, nhưng vai trò của nó kém xa so với trước.

Với sự ủng hộ tích cực của các thế lực phong kiến bảo thủ, sự phản công của đạo Thiên chúa đối với Tân giáo cũng có thu được một số kết quả nhất

định như đã khôi phục được sự thống trị của Giáo hội Rôma ở Ba Lan, Hunggari, miền Nam Nêdêclan. Song lực lượng của Tân giáo không vì thế mà bị suy yếu. "Tính chất không thể tiêu diệt được tà đạo Tin lành tương ứng với tính chất vô địch của giai cấp tư sản đang lên"⁽¹⁾. Do vậy, những cuộc đấu tranh ác liệt trên quy mô rộng lớn giữa hai phe Tân giáo và Cựu giáo vì những nguyên nhân phức tạp về nhiều mặt còn tiếp tục diễn ra ở Pháp, Đức và một số nước châu Âu khác.

(1) C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập*. Tập II. NXB Sự thật, Hà Nội 1962.

Chương X

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TỪ PHÂN QUYỀN ĐẾN TẬP QUYỀN Ở PHÁP

Ở Tây Âu nói chung chế độ phong kiến đều phát triển từ phân quyền đến tập quyền. Trong số các nước được thống nhất tương đối sớm như Pháp, Anh, Tây Ban Nha, lịch sử nước Pháp có thể coi là một ví dụ tiêu biểu.

I – QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT NƯỚC PHÁP

1. Tình trạng chia cắt phong kiến từ thế kỉ IX –XI

Sau Hiệp ước Vécdoong năm 843, phần lãnh thổ phía tây của đế quốc Sác-lơmanhơ trở thành cơ sở để thành lập nước Pháp, và Sác-lơ "Hối" tức Sác-lơ II (843–877) được coi là ông vua đầu tiên của nước Pháp. Dòng dõi của vương triều Carôlanhgiêng tiếp tục làm vua ở đây cho đến năm 987, nhưng ngay từ khi mới lập nước, do sự đấu tranh trong nội bộ dòng họ nhà vua, đồng thời do sự phát triển thế lực của giai cấp phong kiến ở các địa phương, quyền lực của chính quyền trung ương rất nhỏ yếu.

Trong khi đó, do sức ép của các bồi thần, năm 877, Sác-lơ "Hối" phải ban bố sắc lệnh Kiécxi, quy định cho chức tước và đất phong Bênêphixơ được truyền cho con cháu. Từ đó, đất phong có thời hạn trở thành lãnh địa cha truyền con nối (Phiép), và các công tước, bá tước... vốn là những quan chức của chính quyền nhà vua trở thành những lãnh chúa, thực chất là những ông vua con ở các địa phương. Trong lãnh địa của mình, các lãnh chúa có quyền tuyên chiến, giảng hoà, đúc tiền, mở phiên toà để xét xử các vụ án... Như vậy, từ cuối thế kỉ IX, ở Pháp đã xuất hiện nhiều tiểu quốc độc lập. Mỗi tiểu quốc này lại chia làm nhiều lãnh địa phong kiến nhỏ và ở đó cũng có chính quyền riêng. Do tình trạng chia cắt ấy, vua Pháp chỉ làm chủ

được vùng xung quanh Pari mà diện tích chỉ bằng một công quốc nhỏ gọi là Ilơ đơ Frăngxơ (Ile de France), nghĩa là "Đảo Pháp".

Không những về chính trị, lúc bấy giờ nước Pháp bị chia cắt trầm trọng như vậy, mà ngay cả tiếng nói cũng chưa thống nhất. Cả nước Pháp gồm ba nhóm ngôn ngữ là miền Bắc, miền Nam (miền Prôvăngxơ) và miền Brotanhơ.

Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, từ giữa thế kỉ IX, người Noóc măng⁽¹⁾ không ngừng xâm nhập và cướp bóc nước Pháp và một số nước Tây Âu khác. Đặc biệt, năm 885, với một lực lượng hùng hậu gồm 40.000 người và 700 chiếc thuyền, người Noóc măng đã vây chiếm Pari, vua Pháp Sác lơ "Béo" (884-887) phải nộp một khoản tiền lớn để chuộc thành, người Noóc măng mới rút lui. Nhưng đến năm 911, vì không thể ngăn chặn được sự tấn công của người Noóc măng, vua Pháp Sác lơ "Giản dị" (893-923) buộc phải phong cho thủ lĩnh của họ vùng đất ven biển tây bắc nước Pháp và họ đã thành lập ở đó Công quốc Noóc măng đi.

Trong đúng một thế kỉ từ năm 887, khi Sác lơ "Béo" bị truất ngôi vì tỏ ra bất lực trước sự tấn công của người Noóc măng, vương triều Carôlanhiêng càng suy yếu, trái lại gia đình Rôbécchiêng (Robertiens) ngày càng có ảnh hưởng lớn về chính trị vì đã có công trong việc chống lại người Noóc măng. Do vậy, một đại biểu của gia đình này là Ô đơ (Eudes) đã được cử làm vua từ năm 887 đến năm 893. Sau đó, tuy dòng dõi Carôlanhiêng lại được tiếp tục làm vua, nhưng sau khi Sác lơ "Giản dị" chết (923), quyền bính thực tế nằm trong tay dòng dõi gia đình Rôbécchiêng. Năm 987, vua Luy V chết và không có người nối ngôi, Huy gơ Capê (Hugues Capet) thuộc gia đình Rôbécchiêng được cử lên làm vua (987 - 996). Triều Capêchiêng (987 - 1328) bắt đầu thành lập.

Cũng như triều Carôlanhiêng, vương triều Capêchiêng chỉ quản lí được một lãnh địa hẹp xung quanh Pari nằm giữa sông Xen và sông Loa mà thôi. Đã thế, các lãnh chúa nhỏ trong lãnh địa nhà vua cũng thường không tuân mệnh lệnh của vua Pháp, còn các lãnh chúa lớn về danh nghĩa là chư hầu của vua Pháp, nhưng thực tế là những vương quốc độc lập. Trong số đó, những công quốc và bá quốc tương đối lớn mạnh là Frăng đơ và Noóc măng đi ở phía bắc, Brotanhơ, Men, Ăng giu, Poatu ở phía tây, Akiten, Gaxcôn hơ, Tuludơ, Ô vecn hơ ở phía nam, Buốc gôn hơ và Sampan hơ ở phía đông. Tình trạng đất nước bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc phong kiến như vậy tạo thành một chế độ chính trị gọi là chế độ *phong kiến phân quyền*.

(1) Người Noóc măng vốn cư trú ở vùng Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy. Lúc bấy giờ, họ đang sống trong giai đoạn quá độ từ xã hội thị tộc sang xã hội phong kiến. Vì họ ở phương Bắc tràn xuống nên được gọi là Noóc măng (Normand) nghĩa là "*Người phương Bắc*".

Đến thế kỉ XII, một phần lãnh thổ rộng lớn ở phía tây chạy dài từ biển Măngxo đến dãy núi Pirêne bao gồm các tiểu quốc Noóc măngđi, Brotanhơ, Men, Ănggiu, Tuaren, Poatu, Akiten, Gaxcônơ mà tổng diện tích rộng gấp 7 lần lãnh địa của vua Pháp, do quan hệ hôn nhân và kế thừa đã trở thành lãnh địa của vương triều Plăngtagiônê của Anh⁽¹⁾. Tình hình đó càng làm trầm trọng thêm sự chia cắt nước Pháp và đã gây thêm khó khăn và phức tạp cho quá trình thống nhất đất nước.

2. Những nỗ lực của các vua Pháp trong công cuộc thống nhất đất nước

Từ thế kỉ X, trên cơ sở của sự phát triển về kinh tế, nhiều thành thị ở Pháp như Môngpeliê, Nácbon, Mácxây, Boócđô, Tuludơ... đã ra đời. Từ đó, kinh tế công thương nghiệp càng phát triển nhanh chóng, đồng thời trong xã hội xuất hiện một tầng lớp mới rất có thế lực, đó là tầng lớp thị dân. Trong tất cả các tầng lớp cư dân, hơn ai hết, họ là tầng lớp muốn chấm dứt tình trạng chia cắt để cho việc kinh doanh công thương nghiệp được phát triển thuận lợi. Vì vậy, họ tích cực ủng hộ nhà vua trong công cuộc thống nhất đất nước. Sự phát triển của công thương nghiệp còn đem lại cho vua Pháp một nguồn lợi quan trọng. Số lãnh địa của vua Pháp tuy nhỏ, nhưng nằm ở vùng trung lưu sông Xen và sông Loar, giao điểm của việc buôn bán giữa miền Nam và miền Bắc. Nhờ vậy, vua Pháp có thể thu được nhiều thuế hàng hoá chở qua lãnh địa của mình làm cho lãnh địa của nhà vua trở thành một vùng giàu có, kinh tế phát triển nhanh chóng, do đó đã tạo thành cơ sở vật chất để nhà vua đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến lớn.

Với những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi ấy, các vua Pháp như Luy VI, Philip II, Luy IX, Philip IX đã thi hành các biện pháp sau đây để không ngừng đề cao vương quyền, tiến tới thống nhất nước Pháp.

a) Mở rộng lãnh thổ

Thời Luy VI (1108 – 1137), thế lực của nhà vua chưa mạnh lắm, nên một mặt ông chỉ đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến nhỏ ở trong lãnh địa của mình, mặt khác ông tuyên bố bảo vệ Giáo hội và về sau lại ủng hộ phong trào đòi thành lập công xã tự trị của thành thị. Vì vậy, ông được gọi

(1) Bá tước Ănggiu Hăngri Plăngtagiônê (Henri Plantagenet) là cháu ngoại của vua Anh Henri I. Năm 1152, Hăngri Plăngtagiônê kết hôn với nữ công tước Akiten là Aliêno (Aliénor), vì vậy ông trở thành lãnh chúa của nhiều công quốc và bá tước ở miền Tây nước Pháp. Năm 1154, với tư cách là cháu ngoại, Hăngri Plăngtagiônê được lập lên làm vua nước Anh, lấy hiệu là Henri II và bắt đầu thành lập vương triều Plăngtagiônê (1154–1399)

là "con trưởng của Giáo hội" và "người cha của công xã". Sau 30 năm đấu tranh, các lãnh chúa trong lãnh địa nhà vua đã chịu khuất phục.

Vấn đề nhức nhối nhất đối với vua Pháp là lãnh địa rộng lớn của vua Anh trên đất Pháp. Vì vậy, nhân khi Giôn (con của Henri II) giành ngôi của anh trai mình là Risoré "Tim sư tử" dẫn đến sự bất bình của các chư hầu của Anh trên đất Pháp, Vua Philíp II (1180–1223) đã đánh chiếm được phần lớn đất đai của Anh (Noóc măngđi, Ănggiu, Men, Tuaren...). Bởi vậy, Philíp II được tặng danh hiệu Ôguýt (Auguste) nghĩa là "Tôn kính", còn vua Anh thì bị gọi là Giôn "Mất mát". Ngoài ra, Philíp II còn sáp nhập được vùng Picacđi ở miền Bắc và các vùng Ôvécnhơ và Lănggơđốc ở miền Nam.

Đến thời kì Philíp IV (1283 – 1314) (được gọi là Philíp "Đẹp trai"), lãnh thổ của vua Pháp càng được mở rộng.

Nhờ quan hệ hôn nhân, Philíp IV đã sáp nhập được vào lãnh địa của mình vương quốc Nava và bá quốc Sămpanhơ giàu có.

Như vậy, đến đầu thế kỉ XIV, chỉ còn lại bá quốc Flăngđơr, công quốc Brôtanhơ, công quốc Akiten, công quốc Buốcgônơ còn ở ngoài sự quản lí trực tiếp của vua Pháp mà thôi.

b) Cải cách các chế độ

Sau khi lãnh thổ được mở rộng, Philíp II chia toàn bộ đất nước của mình thành nhiều khu vực hành chính rồi bổ nhiệm quan lại đến cai trị, do đó chính phủ trung ương có thể quản lí các địa phương một cách chặt chẽ. Đến thời cháu Philíp II là Luy IX (1226 – 1270), ông đã tiến hành một loạt cải cách về tư pháp, tài chính và quân sự nhằm tăng cường quyền lực của trung ương, làm yếu thế lực của các lãnh chúa phong kiến. Về tư pháp, Luy IX tuyên bố toà án của nhà vua là toà án tối cao, có quyền lực phúc thẩm những bản án do toà án của các lãnh chúa xét xử, giải quyết những vụ tranh chấp giữa các lãnh chúa.

Về tài chính, Luy IX cho lưu hành một loại tiền thống nhất ở trong lãnh địa của mình, đồng thời bắt buộc tiền của nhà vua và tiền của các địa phương được sử dụng song song trong lãnh địa của lãnh chúa phong kiến. Kết quả là tiền của nhà vua vốn đẹp hơn, nên đã loại dần tiền của các địa phương.

Về quân sự, Luy IX thi hành chế độ mộ lính, quân đội do nhà vua thống nhất chỉ huy, đồng thời về tổ chức và huấn luyện cũng tương đối chính quy hơn, vì vậy sức chiến đấu cũng mạnh hơn so với các đội kị sĩ vốn kém chặt

chẽ về mặt tổ chức. Do những thành tích ấy, vua Luy IX được tôn sùng là "Thánh Luy" (Saint Louis).

c) Đấu tranh với toà thánh Rôma

Do phải chi tiêu nhiều trong cuộc chiến tranh nhằm sáp nhập vùng Flăngđơ, nhưng không thành công và do cuộc sống phở trương lãng phí trong cung đình, Philíp IV gặp rất nhiều khó khăn về tài chính. Một trong những biện pháp của Philíp IV để giải quyết vấn đề đó là thu thuế ruộng đất của giáo hội ở Pháp. Trước kia, giáo hội cũng có nộp cho nhà vua một số tiền nhưng không phải là thuế mà là "tặng phẩm" hoặc là một "sự tài trợ". Vì vậy, quyết định này của vua Pháp đã đánh mạnh vào cái nguyên tắc quyền lực của giáo hội cao hơn mọi chính quyền thế tục.

Trước tình hình đó, năm 1296, Giáo hoàng Bôniphaxiô VIII đã ra lệnh khai trừ giáo tịch những ai đòi các giáo sĩ phải nộp thuế cho mình mà chưa được phép của toà thánh, đồng thời nghiêm cấm các giáo sĩ nộp thuế cho vua ; ngoài ra còn yêu cầu vua Pháp phải ngừng cuộc chiến tranh ở Flăngđơ.

Để đáp lại những yêu cầu đó, năm 1302, Philíp IV triệu tập một cuộc hội nghị gồm các đại biểu của ba đẳng cấp : quý tộc, giáo sĩ và thị dân. Cuộc hội nghị ba cấp này đã bày tỏ sự ủng hộ đối với nhà vua và phê phán Giáo hoàng đã có dã tâm can thiệp vào công việc nội bộ của nước Pháp.

Đã có chỗ dựa vững chắc, Philíp IV ra lệnh bắt sứ giả của Giáo hoàng đóng ở Pháp, đồng thời nhân khi Bôniphaxiô VIII bị quý tộc Rôma chống lại phải trốn ở thành phố Ananhi, đã sai người sang bắt giam Giáo hoàng. Tuy sau mấy hôm, Giáo hoàng đã được cứu thoát, nhưng vì tuổi già sức yếu lại uất ức nên chẳng bao lâu thì chết (1303).

Năm 1305, dưới áp lực của Philíp IV, Tổng giám mục Boócđô được cử làm Giáo hoàng, lấy hiệu là Clê măng V.

Năm 1809, Clê măng V dời toà thánh về Avinhông ở đông nam nước Pháp và đóng ở đó cho đến năm 1377. Trong thời kì này, toà thánh thực ra là một công cụ ngoan ngoãn của vua Pháp.

d) Triệu tập hội nghị ba cấp

Như trên đã nói, để tranh thủ sự ủng hộ của các tầng lớp xã hội trong cuộc đấu tranh với Giáo hoàng, năm 1302, Philíp IV đã triệu tập hội nghị ba cấp đầu tiên trong lịch sử của nước Pháp. Trong hội nghị ba cấp, đẳng

cấp thứ nhất là đại biểu của giáo sĩ, đẳng cấp thứ hai là đại biểu của lãnh chúa phong kiến, đẳng cấp thứ ba là đại biểu của thị dân giàu có. Còn nông dân, thợ thủ công, bình dân thành thị không được tham dự hội nghị.

Lúc bấy giờ, vua Pháp chưa có các loại thuế thường kì, vì vậy Philip IV thường triệu tập hội nghị để phê chuẩn các khoản thuế mới do vua đặt ra. Từ đó, hội nghị ba cấp trở thành một sinh hoạt chính trị thường xuyên ở Pháp trong một thời kì tương đối lâu dài.

Mỗi lần hội nghị, mỗi đẳng cấp đều họp riêng, khi biểu quyết mới họp chung và mỗi đẳng cấp chỉ được một phiếu biểu quyết.

Hội nghị ba cấp chỉ là một cơ quan tư vấn, nên không có quyền lập pháp. Việc triệu tập hội nghị hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của vua. Hội nghị ba cấp cũng không phải là một tổ chức có tác dụng hạn chế quyền hành của vua mà ngược lại nó giúp cho vua tăng cường quyền lực và là chỗ dựa để vua thi hành mọi chủ trương chính sách của mình.

Tuy vậy, việc triệu tập hội nghị ba cấp đánh dấu nhà nước phong kiến ở Pháp đã bước vào giai đoạn quá độ từ chế độ phong kiến phân quyền tiến tới chế độ phong kiến tập quyền. Đồng thời, việc đại biểu của đẳng cấp thứ ba được tham dự hội nghị đã phản ánh sự biến đổi về kinh tế xã hội của nước Pháp, trong đó tầng lớp thị dân đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng không thể không chú ý tới.

Tóm lại, đến đầu thế kỉ XIV, lãnh thổ của vua Pháp đã mở rộng, vương quyền đã được nâng cao, việc thống nhất nước Pháp đã bước đầu được thực hiện.

3. Chiến tranh trăm năm

Trong khi công cuộc thống nhất nước Pháp đang tiến triển một cách thuận lợi thì giữa Pháp và Anh xảy ra một cuộc chiến tranh kéo dài từ năm 1337 – 1453, lịch sử gọi là cuộc Chiến tranh trăm năm.

a) Nguyên nhân của chiến tranh

Nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh này là vấn đề tranh giành đất đai trên lãnh thổ nước Pháp, vì Pháp không muốn thế lực của Anh vẫn còn làm chủ một bộ phận đất đai của mình, còn Anh thì không cam tâm để một vùng lãnh địa rộng lớn của mình chuyển vào tay vua Pháp.

Ngoài ra, hai bên còn tranh chấp nhau vùng Flăngđơ giàu có. Số là, năm 1328, theo yêu cầu của bá tước Flăngđơ, vua Pháp là Philip IV đã đưa

quân lên trấn áp cuộc khởi nghĩa nông dân đã kéo dài 5 năm ở vùng này, sau đó Philip VI sáp nhập Flăngđơ vào lãnh thổ Pháp. Nhưng Flăngđơ lại là một khu vực phát triển về nghề dệt len dạ mà nguồn nguyên liệu chủ yếu là dựa vào sự cung cấp của Anh. Để trả đũa, Anh ngừng hẳn việc xuất khẩu lông cừu sang Flăngđơ làm cho nền công nghiệp dệt ở đây gặp phải khó khăn rất lớn. Trước tình hình ấy các ông trùm của ngành dệt đã kết đồng minh với Anh, xui vua Anh đối địch với nước Pháp. Còn nguyên nhân trực tiếp của chiến tranh là việc tranh giành ngôi vua Pháp. Vốn là nhánh trưởng của dòng họ Capêchiêng đến năm 1328, sau khi Sácơ IV chết, vì không có người kế thừa nên chấm dứt. Hội đồng quý tộc đã lập một người trong nhánh thứ của dòng họ này là nhánh Valoa lên làm vua, hiệu là Philip VI (1328–1350). Để kiếm cớ gây xung đột với Pháp, vua Anh là Êtuốt III (Edward III) lấy tư cách là cháu ngoại của Philip IV đòi được kế thừa ngôi vua của nước Pháp.

Do những nguyên nhân đó, sau một thời gian chuẩn bị về quân sự cũng như về ngoại giao, đến năm 1337, cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp bắt đầu bùng nổ.

b) Diễn biến của chiến tranh

Cuộc chiến tranh này khi đánh khi ngừng, có thể chia làm 4 giai đoạn.

– *Giai đoạn một : Những cuộc tấn công của Anh. Khởi nghĩa Êchiên Mácxen và khởi nghĩa Giắccori.*

Trong giai đoạn này, trước sự tấn công của Anh, Pháp đã liên tiếp bị thất bại ở trận hải chiến gần cảng Êcluyơ (1340), ở Crêxi (1346) và bị mất hải cảng Cale (1347). Đặc biệt trong trận Poachiê (1356), vua Giăng "Hiền từ" của Pháp đã bị quân Anh bắt. Như vậy là Anh đã chiếm được phần lớn đất đai ở miền Tây và miền Bắc nước Pháp.

Chiến tranh thất bại làm cho mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt, do đó thị dân Pari và nông dân miền Bắc Pháp đã nổi dậy khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Êchiên Mácxen. Sau khi vua Giăng "Hiền từ" bị bắt, thái tử Sácơ lên nhiếp chính. Để có tiền chuộc vua Giăng và cung cấp cho chiến tranh, năm 1356, Sácơ triệu tập hội nghị ba cấp. Do không muốn đáp ứng các yêu cầu của hội nghị ba cấp mà chủ yếu là của đẳng cấp thứ ba, Sácơ đã giải tán hội nghị. Những cuộc bạo động đã nổ ra ở Pari buộc thái tử phải triệu tập hội nghị ba cấp một lần nữa (1357). Dưới sức ép của hội nghị, thái tử Sácơ phải ban bố "sắc lệnh Tháng Ba", trong đó quy định một số nhượng bộ đối với hội nghị ba cấp như không cần có sự phê chuẩn của vua, hội

ngộ ba cấp mỗi năm có thể triệu tập 2 lần ; nếu không được sự đồng ý của hội nghị ba cấp thì không được thu thuế mới ; hội nghị ba cấp được cử đại biểu tham gia Hội đồng ngự tiền và làm cố vấn cho vua v.v...

Nhưng sau đó thái tử Sácơ không thi hành sắc lệnh này, nên tháng 2 - 1358, dưới sự lãnh đạo của Êchiên Mácxen (Etienne Marcel), hội trưởng Thương hội len dạ Pari, gần 3000 thợ thủ công có vũ trang tập hợp trước hoàng cung, Êchiên Mácxen cùng một số người xông vào cung giết chết hai cố vấn thân cận nhất của thái tử, yêu cầu thái tử phải thi hành "sắc lệnh Tháng Ba". Êchiên Mácxen thành cố vấn của thái tử. Nhưng chẳng bao lâu, thái tử trốn ra ngoài và tập hợp lực lượng để phong toả Pari. Để chống lại thái tử, Êchiên Mácxen liên minh với vua Nava là Sácơ "Tàn ác", một kẻ đang có mưu đồ dòm ngó ngôi vua Pháp. Trong khi đó ở phía bắc nước Pháp đã nổ ra một phong trào khởi nghĩa nông dân, gọi là phong trào Giaccơri.

Khởi nghĩa Giaccơri. Giaccơri (Jacquerie) nghĩa là "bọn nhà quê", là tiếng của giai cấp quý tộc gọi nông dân một cách khinh bỉ.

Nguyên nhân sâu xa của cuộc khởi nghĩa này là do giai cấp phong kiến áp bức bóc lột nặng nề đối với giai cấp nông dân đã bị nông nô hoá, còn nguyên nhân trực tiếp của phong trào là cuộc chiến tranh trăm năm đã đem lại rất nhiều tai hoạ như "ruộng đất không có người cày cấy, bãi cỏ không có dê cừu, giáo đường và nhà cửa thành những đồng tro âm ỉ cháy".

Ngoài ra, năm 1348, bệnh dịch hạch lây lan làm cho gần 1/3 dân cư bị chết, nền kinh tế bị tàn phá nghiêm trọng, nên nhân dân càng thêm điêu đứng.

Năm 1358, khởi nghĩa đầu tiên nổ ra ở vùng Bôvedi (Beauvaisis) sau đó lan rộng ra miền Bắc nước Pháp. Tham gia khởi nghĩa đa số là nông dân, lãnh đạo là Guyôm Calơ (Guillaume Cale), một người xuất thân nông dân và có nhiều kinh nghiệm về quân sự. Dưới khẩu hiệu "*Tiêu diệt sạch bọn quý tộc cho đến tận cuối cùng*", quân nông dân thẳng tay đốt phá lâu đài nhà cửa và giết chết các lãnh chúa phong kiến bị sa vào tay họ.

Trong khi đó, Êchiên Mácxen đang ở trong vòng vây của quân đội của thái tử. Vì vậy, Mácxen đã gửi 300 viện binh đến cùng phối hợp với quân nông dân để phá những đồn lũy của quân phong kiến nhằm đánh thông con đường tiếp tế lương thực cho Pari.

Sau cơn hoang mang ban đầu, giai cấp phong kiến đã tập hợp lại xung quanh Sácơ "Tàn ác" để chống lại phong trào nông dân⁽¹⁾. Chính vào lúc

(1) Lãnh địa của Sácơ "Tàn ác" là vương quốc Nava ở gần Tây Ban Nha nhưng ông ta còn có nhiều trang viên ở Noóc măngđi gần nơi quân nông dân đang hoạt động. Hơn nữa Sácơ "Tàn ác" cũng là dòng dõi của Capêchiêng nên nhân khi vua Giăng "Hiền từ" bị bắt cũng muốn được làm vua nước Pháp ; do đó đã tích cực trấn áp khởi nghĩa nông dân.

gay go ấy, khi quân nông dân rất cần sự phối hợp của Êchiên Mácxen thì Mácxen trở mặt, thậm chí còn liên minh với Sácơ "Tàn ác" để trấn áp khởi nghĩa.

Tuy vậy, Sácơ "Tàn ác" nhận thấy lực lượng của quân nông dân rất đông, không dễ gì đánh bại, nên giả vờ mời thủ lĩnh nông dân đến doanh trại của mình để đàm phán rồi bắt ông. Dã man hơn, Sácơ "Tàn ác" đã bắt Guyôm Calơ ngồi lên ghế sắt nung đỏ để cử hành "lễ gia miện" cho ông làm vua nông dân và sau đó giết ông.

Nhân khi quân nông dân không có người lãnh đạo, quân của Sácơ "Tàn ác" đã tấn công mạnh mẽ, quân nông dân bị thất bại nhanh chóng, khoảng 20.000 nông dân bị tàn sát trong hai tuần lễ.

Sau khi trấn áp xong phong trào nông dân, giai cấp phong kiến tập trung lực lượng để đối phó với Êchiên Mácxen. Trong khi đó, nhân dân Pari cũng chán ghét chính sách thuế khoá nặng nề của Mácxen. Kết quả là trong một trận đụng độ nhỏ với lực lượng của thái tử, Mácxen bị giết chết. Sau đó mấy hôm, Sácơ chiếm lại Pari, trấn áp những người thị dân khởi nghĩa. Để có thời gian chuẩn bị lực lượng, năm 1360, thái tử Sácơ kí với Anh Hoà ước Brêtinhi (Brétigny), trong đó quy định Pháp phải cắt nhường cho Anh nhiều đất đai ở miền Bắc và miền Tây Nam nước Pháp, còn phía Anh thì chỉ phải thực hiện một điều kiện là vua Êtuốt bỏ yêu cầu làm vua nước Pháp.

Năm 1364, vua Giăng "Hiền từ" chết ở Luân Đôn, thái tử Sácơ chính thức lên ngôi, hiệu là Sácơ V, được gọi là Sácơ "Khôn ngoan" (1364 – 1380). Ngay sau đó, Sácơ V tập trung lực lượng để đánh đuổi Sácơ "Tàn ác" ra khỏi nước Pháp, đồng thời thi hành nhiều biện pháp mới về tài chính, chiêu mộ quân đội, xây dựng hải quân, xây thành, đúc súng để chuẩn bị phản công quân Anh.

Giai đoạn hai (1369 – 1395) : Trong giai đoạn này Pháp chủ động tấn công quân Anh và đã thu được phần lớn đất đai đã mất. Nhưng nước Pháp lại gặp phải những khó khăn mới. Năm 1380, Sácơ V chết. Sácơ VI (1380 – 1442) mới 12 tuổi lên nối ngôi và chẳng bao lâu thì bị bệnh thần kinh. Nhân khi chính quyền trung ương suy yếu, các lãnh chúa phong kiến lại chia cắt đất nước và chia thành hai phe đấu tranh với nhau : một phe do Công tước Buôgônơ và là chú của vua cầm đầu, một phe do Công tước Oóc-lăng và là em của vua cầm đầu. Hai phe này thay phiên nhau nắm giữ chính quyền, ăn cắp của kho, đánh nhau liên miên, cướp bóc các thành phố và làng mạc, làm cho nhân dân hết sức khốn khổ. Vì vậy, nhân dân thành thị và nông thôn ở nhiều nơi đã nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa.

Những mâu thuẫn nội bộ gay gắt ấy đã làm cho nước Pháp bị suy yếu một cách trầm trọng. Hơn nữa, vì bị thất bại trong việc tranh giành chính quyền với phái Oóclêăng, phái Buốcgônơ quay sang cầu kết với Anh. Đó là những điều kiện thuận lợi để Anh tấn công Pháp.

Giai đoạn ba (1415 – 1420) : Bằng những cuộc tấn công thắng lợi, chỉ trong một thời gian không lâu, Anh đã chiếm được miền Bắc nước Pháp trong đó bao gồm cả Pari. Công khai phản bội Tổ quốc, năm 1420, dưới danh nghĩa Sácơ VI, phe Buốcgônơ kí với Anh một hiệp ước rất nhục nhã, trong đó quy định Pháp và Anh nhập thành một vương quốc, vua Henri V nước Anh sẽ kết hôn với con gái của Sácơ VI, do đó sẽ trở thành người nhiếp chính, sau khi Sácơ VI chết thì sẽ làm vua cả nước Pháp.

Nhưng đến năm 1422, cả Henri V và Sácơ VI đều chết. Con của Henri V mới 10 tháng tuổi được cử lên làm vua cả hai nước Anh và Pháp, hiệu là Henri VI. Không công nhận Henri VI là vua của mình, các lãnh chúa phong kiến ở miền Nam nước Pháp cử thái tử con Sácơ VI lên làm vua, hiệu là Sácơ VII (1422 – 1461). Như vậy, nước Pháp chia làm hai miền đối địch với nhau : miền Bắc bị quân Anh chiếm đóng, miền Nam thuộc quyền quản lí của Sácơ VII.

Giai đoạn bốn (1422 – 1453) : Hoạt động cứu nước của Gian Đa và thắng lợi của Pháp.

Năm 1428, quân Anh tấn công Oóclêăng, một thành phố có vị trí then chốt trên con đường tiến xuống miền Nam. Nếu Oóclêăng thất thủ thì cả miền Nam nước Pháp có nguy cơ bị rơi vào tay quân Anh. Trong cơn nguy cấp ấy, khi mà Sácơ VII và phe Oóclêăng tỏ ra bất lực thì từ trong phong trào cứu quốc của quần chúng xuất hiện một vị cứu tinh, đó là Gian Đa (Jeanne d' Arc).

Gian Đa vốn xuất thân trong một gia đình nông dân ở miền Đông nước Pháp, nơi bị quân Buốcgônơ, đồng minh của quân Anh giày xéo. Lúc bấy giờ, trước sự tàn bạo của giặc ngoại xâm và sự bất lực của giai cấp phong kiến Pháp, nhân dân ở những vùng bị quân Anh chiếm đóng đã dấy lên phong trào chiến tranh du kích và đã không ngừng tiêu hao lực lượng của kẻ thù. Được nghe kể nhiều chuyện về sự hung ác của quân giặc và những gương chiến đấu của nhân dân, chí căm thù giặc của Gian Đa không ngừng được nung nấu. Hơn nữa, vốn ngoan đạo và giàu óc suy tưởng, Gian Đa cảm thấy chính mình có nhiệm vụ cứu nước Pháp.

Năm 1429, Gian Đa đến xin Sácơ VII giúp đỡ điều kiện để đi giải vây cho Oóclêăng. Trong tình thế lâm nguy, Sácơ VII đã chấp nhận đề nghị

ấy. Trong bộ trang phục kị sĩ, cô thôn nữ 17 tuổi Gian Đa đã trở thành người chỉ huy một đoàn quân đi giải phóng Oóclêăng. Kết quả thành này được giải vây, tiếng tăm của Gian Đa vang dội khắp nước Pháp và nàng được gọi một cách trìu mến là "*Cô gái Oóclêăng*".

Thắng lợi của chiến dịch Oóclêăng là bước ngoặt quyết định của cuộc Chiến tranh trăm năm. Tuy vậy, sợ hãi trước sự lớn mạnh của phong trào yêu nước của quần chúng và ghen tị với thành tích cũng như ảnh hưởng của Gian Đa, giai cấp phong kiến Pháp đã coi nàng như một vật chướng ngại và nuôi âm mưu ám hại nàng. Vì vậy, năm 1430, trong một trận đánh nhau với quân Anh và Buốcgônơ ở gần thành phố Côngpienơ (Compiègne), Gian Đa được giao nhiệm vụ hậu vệ, nên khi nàng sắp rút vào trong thành thì bọn phong kiến phản động đã đóng cổng thành lại. Gian Đa bị quân Buốcgônơ bắt đem bán cho quân Anh với giá 10.000 đồng bằng vàng. Sau một năm bị giam cầm, quân Anh đã giao Gian Đa cho toà án tôn giáo ở Ruăng. Bị quy là một mụ phù thuỷ, toà án này đã xử thiêu người nữ anh hùng của dân tộc Pháp vào ngày 30-5-1431⁽¹⁾. Lúc đó nàng mới 19 tuổi! Kết tội Gian Đa như vậy, mục đích của người Anh là muốn chứng minh rằng nhờ có ma quỷ giúp đỡ nên nhân dân Pháp mới giành được những thắng lợi quan trọng ấy.

Cái chết của Gian Đa càng thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp. Năm 1432, nhân dân Ruăng nổi dậy khởi nghĩa buộc quân Anh phải tạm thời rời khỏi thành phố. Dưới áp lực của nhân dân và vì sợ Anh chiếm mất vùng Flăngđơ của mình, năm 1435, phe Buốcgônơ đã tách khỏi đồng minh với Anh và kí hoà ước với Sáclơ VII, do đó nội bộ nước Pháp được tạm thời thống nhất. Từ đó quân Anh bị thất bại liên tiếp. Năm 1453, sau khi Anh bị thất bại ở Caxtiông, hai bên kí hoà ước, cuộc Chiến tranh trăm năm đến đây kết thúc bằng sự thắng lợi của Pháp. Ngoài cảng Cale còn thuộc về Anh cho đến năm 1559, toàn bộ đất đai bị Anh chiếm giữ đã được giải phóng.

4. Hoàn thành việc thống nhất nước Pháp

Cuộc Chiến tranh trăm năm để lại cho nước Pháp những hậu quả rất nặng nề : nền kinh tế cả nước bị tàn phá, cư dân bị giảm sút khoảng 1/3.

(1) Tinh thần yêu nước và lòng dũng cảm của Gian Đa đã làm cho người Anh cũng phải khâm phục, do đó họ phải thốt lên rằng : "Chúng ta đã thiêu sống một vị nữ thánh !" Đến năm 1920, Gian Đa được phong Thánh và ngày lễ kỉ niệm Gian Đa trở thành một ngày lễ của cả nước Pháp.

Nhiều thành phố sầm uất trước kia nay không còn một người nào. Thành phố Xoaxông hoàn toàn bị thiêu huỷ. Từng đoàn người đói khổ đi lang thang khắp đất nước.

Nhưng thắng lợi của cuộc chiến tranh này đã đẩy nhanh sự nghiệp thống nhất nước Pháp ; vì trở ngại lớn nhất của công cuộc thống nhất ấy là thế lực của Anh trên đất Pháp giờ đây đã được loại bỏ, các vua Pháp chỉ còn phải đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến cát cứ nữa mà thôi.

Năm 1461, Sácơ VII chết, con là Luy XI (1461 – 1483) lên nối ngôi. Bằng tài năng chính trị và ngoại giao, Luy XI đã có cống hiến rất lớn trong việc thống nhất nước Pháp.

Khi Luy XI lên ngôi, các lãnh chúa phong kiến lập thành "*Đồng minh phúc lợi xã hội*" do Sácơ "Táo bạo", công tước xứ Bốcgônơ cầm đầu, mục đích nhằm chống lại vua Pháp, duy trì tình trạng chia cắt đất nước. Sau một trận chiến đấu bất phân thắng bại ở cửa ngõ Pari, Luy XI tiến hành đàm phán riêng lẻ với một số người chủ chốt của đồng minh, hứa sẽ dành cho họ nhiều đất đai và tiền bạc, do đó hiệp ước hoà bình được kí kết và đồng minh tan rã.

Tiếp đó, Luy XI tìm mọi cách để đấu tranh với Sácơ "Táo bạo". Năm 1475, để loại bỏ đồng minh truyền thống của công tước Bốcgônơ, Luy XI đã trung lập hoá vua Anh bằng cách hứa hàng năm sẽ nộp cho vua Anh một khoản tiền lớn. Luy XI còn xúi giục giai cấp phong kiến ở Loren và các châu Thụy Sĩ là những nơi đã và đang bị sáp nhập vào công quốc Bốcgônơ chống lại Sácơ "Táo bạo". Vì vậy, năm 1476, Sácơ đem quân đi đánh Thụy Sĩ, nhưng sang năm 1477 thì bị thất bại và bị tử trận. Cái chết của Sácơ "Táo bạo" đánh dấu sự tan rã của quốc gia Bốcgônơ. Phần lãnh thổ chủ yếu của công quốc này là Bốcgônơ và Picardi bị nhập vào bản đồ nước Pháp⁽¹⁾. Sau đó, Luy XI còn sáp nhập được các lãnh địa Men, Ănggiu và Prôvăngxơ. Như vậy đến thời Luy XI, việc thống nhất nước Pháp về cơ bản đã hoàn thành. Đến năm 1491, con của Luy XI là Sácơ VIII thông qua quan hệ hôn nhân đã sáp nhập nốt công quốc Brotanhơ vào nước Pháp.

Trong quá trình phấn đấu để thống nhất về lãnh thổ, Luy XI rất chú ý phát triển nền kinh tế công thương nghiệp của đất nước. Năm 1467, ông đã

(1) Bộ phận đất đai còn lại của quốc gia này là Nêđeclan thì do con gái của Sácơ "Táo bạo" là Mari thừa kế. Ít lâu sau, Mari kết hôn với Mắcximiliêng mà về sau trở thành Hoàng đế của đế quốc Rôma thần thánh (tức là đế quốc Đức), do vậy Nêđeclan trở thành một bộ phận của đế quốc Đức.

mở xưởng dệt lụa đầu tiên ở Liông, năm 1470 thì thành lập xưởng in ở Pari. Ông còn cho sửa sang đường giao thông, mở rất nhiều hội chợ và chợ phiên, bỏ bớt các trạm thuế quan, do đó đã thúc đẩy sự hình thành thị trường trong nước. Đồng thời, Luy XI còn chú ý nâng đỡ tầng lớp thị dân, gọi họ là những "người bạn" của mình, cho họ được dùng tiền để mua các chức quan về tư pháp, tài chính và được mua ruộng đất, do đó đã biến thành những "quý tộc mặc áo dài" để phân biệt với quý tộc cũ là "quý tộc đeo kiếm".

Đối với các lãnh chúa phong kiến có mưu đồ chống lại công cuộc thống nhất, Luy XI thẳng tay trừng trị bằng tù ngục và án tử hình. Như vậy, đến thời Luy XI, cùng với quá trình thống nhất đất nước, vương quyền không ngừng được đề cao và Luy XI được coi là ông vua chuyên chế đầu tiên của nước Pháp.

Trên cơ sở sự thống nhất về lãnh thổ và sinh hoạt kinh tế, tiếng nói vùng Pari đã phát triển thành ngôn ngữ chung của cả nước. Đồng thời một số tác phẩm văn học biểu hiện tình cảm và nguyện vọng chung của người Pháp cũng đã xuất hiện. Như vậy, đến cuối thế kỉ XV, song song với sự thành lập nhà nước tập quyền trung ương, ở Pháp cũng đã bắt đầu diễn ra quá trình hình thành dân tộc.

II – QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ Ở PHÁP

1. Chế độ quân chủ chuyên chế thời Frăngxoa I

Trong quá trình phấn đấu để thống nhất nước Pháp, Luy XI và Sáclo VIII đã đặt những cơ sở đầu tiên cho chế độ quân chủ chuyên chế. Đến nửa đầu thế kỉ XVI, dưới thời Frăngxoa I (1515–1547), chế độ quân chủ chuyên chế đã được xác lập hoàn toàn.

Cũng như ở một số nước Tây Âu khác, chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp là biểu hiện của sự liên minh tạm thời giữa giai cấp quý tộc phong kiến, tầng lớp giáo sĩ và giai cấp tư sản mới ra đời.

Trụ cột của chính quyền chuyên chế là giai cấp quý tộc phong kiến. Cuộc cách mạng giá cả đã làm cho thế lực kinh tế của giai cấp này vốn dựa vào sự bóc lột bằng tô tiền bị giảm sút nghiêm trọng. Để bù đắp sự thiếu

hút đó và để được hưởng cuộc sống xa hoa, số đông quý tộc đã tập trung về kinh đô đảm nhiệm các chức vụ trong bộ máy nhà nước. Do đó, họ đã tích cực ủng hộ chế độ chuyên chế của nhà vua.

Tầng lớp giáo sĩ cũng muốn có những ông vua theo Thiên chúa giáo có đầy đủ quyền uy và sức mạnh để giúp đỡ họ đánh bại phái Tân giáo đang lộng hành.

Song, kẻ ủng hộ tích cực nhất đối với chính quyền chuyên chế là giai cấp tư sản, vì chỉ dưới chế độ tập quyền trung ương thì công thương nghiệp mới có thể phát triển thuận lợi. Lúc bấy giờ đặc quyền thu thuế quan của giai cấp quý tộc ở các địa phương vẫn chưa bị thủ tiêu, nên hàng hoá chở từ nơi này sang nơi khác phải nộp thuế rất nhiều lần, ví dụ hàng hoá chở từ Oócleăng đến Năngtơ phải nộp thuế 28 lần, từ Ruăng đến Pari phải nộp 15 lần. Hơn nữa, trong điều kiện lúc bấy giờ, sự lớn mạnh của chính quyền quân chủ còn đem lại cho họ một số quyền lợi chính trị như được đảm nhiệm một số chức vụ về pháp luật, tài chính v.v... và như vậy cũng được biến thành một loại quý tộc.

Do được sự ủng hộ tích cực của ba lực lượng quan trọng nhất trong xã hội, Frăngxoa I đã thi hành nhiều biện pháp để đề cao quyền lực của mình.

Trước hết, Frăngxoa I đã khống chế được Giáo hội ở Pháp. Năm 1516, tức là năm thứ hai sau khi lên ngôi, ông đã kí với Giáo hoàng Lêô X Hiệp ước Bôlôna, trong đó quy định các giáo phẩm ở Pháp như Tổng giám mục, Giám mục, Linh mục... đều do nhà vua chỉ định, đồng thời nhà vua được quyền hưởng phần lớn thu nhập của Giáo hội Pháp. Như vậy, vua Pháp thực tế đã trở thành người đứng đầu Giáo hội Pháp.

Frăngxoa I còn tự mình nắm lấy quyền lập pháp hay nói đúng hơn, ý chí của nhà vua tức là pháp luật. Các nhà luật học lúc bấy giờ đã tuyên bố rằng : Quyền lực của đức vua không thể bị bất cứ ai hoặc bất cứ cái gì hạn chế. Năm 1527, Chánh án toà án Pari đã nói với Frăngxoa I rằng : "Bệ hạ ở trên pháp luật. Pháp luật và mệnh lệnh không thể ràng buộc bệ hạ, hoàn toàn không có một loại quyền lực nào có thể bắt buộc bệ hạ làm một việc gì".

Quyền hành chính ở trung ương thì thuộc về Hội đồng nhà vua, trong đó gồm các bộ tương đương với các bộ Nội vụ, Ngoại giao, Tư pháp, Tài chính... sau này. Những việc quan trọng hơn thì có một số người thân cận nhất của nhà vua giải quyết. Những viên quan cai trị các địa phương cũng do nhà vua bổ nhiệm và quy định chức năng quyền hạn của họ. Hơn nữa, để quản lí chặt chẽ các tỉnh, hạn chế quyền tự trị của các quan địa phương,

nhà vua thường cử các đoàn khâm sai về các nơi trong nước để theo dõi tình hình và giải quyết những vấn đề cần thiết.

Do sự lớn mạnh của quyền lực nhà vua, trong suốt thời trị vì của Frăngxoa I, hội nghị ba cấp không được triệu tập một lần nào. Nước Pháp đã hoàn toàn biến thành một nước quân chủ chuyên chế.

Song song với quá trình xác lập nhà nước tập quyền trung ương, từ năm 1494 đến 1559, các vua Pháp Sác-lơ VIII, Luy XII, Frăngxoa I và Hăngri II đã tích cực thi hành chính sách bành trướng lãnh thổ mà mục tiêu là Italia. Đặc biệt, Frăngxoa I đã tiến hành 4 cuộc chiến tranh xâm lược Italia nhưng ông ta đã gặp phải một đối thủ đáng gờm là Sác-lơ V của đế quốc Rô-ma thần thánh ; vì vậy năm 1525 trong chiến dịch Pavi (ở Italia), ông đã bị bắt làm tù binh và bị đưa sang Tây Ban Nha, phải nộp khoản tiền lớn mới chuộc được tự do. Mặc dù vậy, ông còn tiếp tục tấn công Italia ba lần nữa. Sau khi Frăngxoa I chết, dưới thời Hăngri II, cuộc chiến tranh Italia lại tiếp diễn cho đến năm 1559 mới kết thúc. Theo Hoà ước Catô Cambrêdi (Cateau Cambrési) kí kết giữa Hăngri II và vua Philíp II của Tây Ban Nha, Hăngri II phải từ bỏ yêu cầu đối với Italia, nhưng được tỉnh Loren và các thành phố Metđơ (Metz), Tun (Toul) và Vecđoong

2. Cuộc chiến tranh tôn giáo – thời kì suy sụp của chế độ quân chủ chuyên chế

Cuộc chiến tranh Italia kéo dài trên nửa thế kỉ vừa chấm dứt thì ở Pháp lại nổ ra một cuộc nội chiến kéo dài 36 năm giữa hai tập đoàn phong kiến đại biểu cho hai giáo phái Cựu giáo và Tân giáo, lịch sử gọi là cuộc *chiến tranh Huygônô (Huguenot)*⁽¹⁾

a) Hoàn cảnh lịch sử

Vào nửa đầu thế kỉ XVI, phong trào cải cách tôn giáo ở Đức đã có ảnh hưởng đáng kể ở Pháp, đặc biệt tôn giáo cải cách của Canvanh càng được hoan nghênh nhiệt liệt, do đó Tân giáo ở Pháp chủ yếu là Tân giáo Canvanh. Đối theo Tân giáo chủ yếu là giai cấp tư sản mới lên, do đó ở Pháp lúc bấy giờ có câu : "Giầu như tín đồ Tân giáo". Ngoài ra, theo Tân giáo còn có nhiều quý tộc hạng nhỏ và hạng vừa, một số ít quý tộc lớn, còn nông dân cũng có tham gia, nhưng không nhiều lắm. Về khu vực, Tân giáo

(1) Chữ Huguenot do chữ Eidguenot được dùng đầu tiên ở Thụy Sĩ mà chữ này lại bắt nguồn từ chữ Đức Eidgenossen nghĩa là "liên minh bằng lời thề".

chủ yếu truyền bá ở Tây nam và Tây bắc nước Pháp, còn miền Đông và Pari vẫn là địa bàn vững chắc của Cựu giáo.

Trước sự phát triển nhanh chóng của phong trào Tân giáo, các vua Pháp như Frăngxoa I, Hăngri II đã thi hành nhiều biện pháp cứng rắn để ngăn chặn, nhưng số tín đồ Tân giáo không giảm sút mà trái lại ngày càng đông, thậm chí có một số đại quý tộc như Ăngtoan của vương quốc Nava, Đô đốc hải quân Côlinhi (Coligny) cũng theo Tân giáo.

Mặt khác, từ năm 1559 về sau, tức là sau khi Hăngri II chết, chính quyền nhà vua rất suy yếu. Con Hăngri II là Frăngxoa II mới 15 tuổi, lên ngôi được 1 năm thì chết. Một người con khác là Sácơ XI (1560–1574) lên ngôi lúc 10 tuổi. Vì vậy, mọi quyền hành đều ở trong tay Thái hậu Cathorin đơ Mêđixi (Catherine de Médicis).

Trong hoàn cảnh ấy, ở Pháp hình thành hai tập đoàn phong kiến đại biểu cho hai giáo phái, đó là họ Ghidơ (Guise) đứng đầu phái Cựu giáo và Ăngtoan đơ Buốcbông (Antoine de Bourbon) đứng đầu phái Tân giáo. Họ Ghidơ vốn được tín nhiệm từ thời Frăngxoa I nhờ những chiến công của họ. Đến thời kì này, hai anh em công tước Frăngxoa và Luy đơ Thái hậu Cathorin giao cho nắm giữ binh quyền và công việc nội chính. Họ nêu chiêu bài bảo vệ vua, chống Tân giáo, nhưng thực chất đang nuôi âm mưu chiếm đoạt ngôi vua của nước Pháp. Còn họ Buốcbông vốn là một nhánh họ gần với vua Pháp, nên nếu dòng vua Pháp tuyệt tự thì Ăngtoan có hi vọng được làm vua nước Pháp. Như vậy, mâu thuẫn về quyền lợi chính trị giữa hai tập đoàn này hết sức căng thẳng, nhưng nó được nguỵ trang bằng cuộc đấu tranh về tôn giáo.

b) Diễn biến của chiến tranh

Cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp có thể chia làm ba giai đoạn lớn :

– *Giai đoạn thứ nhất* : (1562–1572) : Ngôi lửa của cuộc chiến tranh tôn giáo là vụ thảm sát ở Vạtxi (Wassy). Ngày 1–3–1562, Công tước Frăngxoa đơ Ghidơ cho tùy tùng xông vào đánh đập những tín đồ Tân giáo đang làm lễ trong một nhà kho ở vùng Vạtxi (thuộc Sămpanhơ) làm 60 tín đồ Tân giáo bị chết và rất nhiều người bị thương. Ngay sau đó, cuộc xung đột vũ trang giữa hai phe Tân giáo và Cựu giáo lan ra các nơi khác. Phe Cựu giáo tranh thủ được sự ủng hộ của Philip II của Tây Ban Nha, còn phe Tân giáo thì nhận được viện binh của Nữ hoàng Anh Êlida-bét. Ba cuộc chiến tranh đã liên tiếp diễn ra trong giai đoạn này làm cho cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề : Frăngxoa đơ Ghidơ và Ăngtoan đơ Buốcbông đều chết. Để chấm

dứt chiến tranh, năm 1570, chính phủ Pháp ban bố "*Sắc lệnh Hoà bình*", trong đó thi hành một số nhượng bộ đối với Tân giáo như cho họ tự do làm lễ, cử đô đốc Cölinhi làm Cố vấn của nhà vua, gả công chúa Macgorit, em gái vua cho con của Ăngtoan là Hăngri đơ Nava mà lúc bấy giờ đã trở thành thủ lĩnh của phe Tân giáo. Cuộc xung đột tạm ngừng, nhưng cả hai bên đều không hạ vũ khí. Vì vậy, Thái hậu Cathorin và họ Ghidơ dự định dùng âm mưu để tiêu diệt phe Tân giáo.

– *Giai đoạn thứ hai (1572–1576)* : Giai đoạn này bắt đầu bằng vụ thảm sát trong đêm lễ thánh Bắctêlomi (Barthélemy) (24–8–1572). Nhân dịp Hăngri đơ Nava cùng rất nhiều tín đồ Tân giáo về Pari để làm lễ thành hôn với công chúa Macgorit, phái Cựu giáo đã gây ra vụ thảm sát vào đêm lễ thánh. Cuộc tàn sát tín đồ Tân giáo từ Pari lan rộng ra các tỉnh khác và kéo dài trong hai tuần lễ, kết quả khoảng 300.000 tín đồ Tân giáo bị giết chết trong đó có cả Đô đốc Cölinhi.

Trước sự tráo trở của thái hậu và phe Cựu giáo, các quý tộc Tân giáo liên minh với các thành thị miền Nam lập thành một tổ chức chính trị gọi là *Liên minh Tân giáo* (Union Portestante).

Về thực chất, đó là một nhà nước cộng hoà có chính phủ, toà án, giáo hội riêng và có một lực lượng quân đội gồm 20.000 người.

Để chống lại Liên minh Tân giáo, năm 1576, phe Cựu giáo cũng thành lập một tổ chức gọi là *Đồng minh thần thánh* (Sainte Ligue) do Ghidơ cầm đầu. Nước Pháp đã bị rơi vào tình trạng phân liệt rất nghiêm trọng.

– *Giai đoạn thứ ba (1576–1598)* : Sự thành lập Đồng minh thần thánh mở ra một giai đoạn mới của cuộc chiến tranh tôn giáo mà người ta thường gọi là cuộc chiến tranh của ba Hăngri : Hăngri III, Hăngri đơ Ghidơ và Hăngri đơ Nava.

Năm 1587, Hăngri III sai quân đi đánh Hăngri đơ Nava, nhưng bị thất bại. Trong khi đó Hăngri đơ Ghidơ công khai để lộ dã tâm muốn giành ngôi vua Pháp. Để đối phó với tình hình ấy, năm 1588, vua Pháp điều quân về Pari để bắt Hăngri đơ Ghidơ, nhưng kế hoạch chưa kịp thực hiện thì ở Pari nổ ra cuộc khởi nghĩa của thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ và những người làm công nhật. Hăngri III phải trốn khỏi Pari. Tháng 12–1588, Hăngri III cho mời Hăngri đơ Ghidơ đến để hoà giải, nhưng đã ra lệnh cho quân cận vệ đâm chết khi ông ta vừa tới. Căm phẫn trước hành động đó, Pari và nhiều thành phố khác tuyên bố không phục tùng nhà vua nữa mà thành lập những nước cộng hoà độc lập. Không còn cách nào khác,

Hăngri III phải kết đồng minh với Hăngri đơ Nava, tuyên bố Hăngri đơ Nava là người kế thừa của mình và quân đội của hai vua sẽ tiến vào Pari. Nhưng chưa kịp trở về Pari, ngày 1-8-1589, Hăngri III bị một giáo sĩ Dominicanh ám sát. Vương triều Valoa đến đây kết thúc. Hăngri đơ Nava được cử lên làm vua Pháp. Triều Buốcbông bắt đầu.

Tuy được coi là người thừa kế hợp pháp, nhưng trong những năm đầu, Hăngri gặp rất nhiều khó khăn : phe Cựu giáo không thừa nhận, vua Philíp II của Tây Ban Nha đưa quân sang Pháp để giúp Cựu giáo, nông dân nhiều nơi khởi nghĩa. Để tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của nhiều thế lực, năm 1593, Hăngri đổi theo Cựu giáo. Năm 1594, Hăngri cử hành lễ gia miện, lấy hiệu là Hăngri IV.

Sau khi đã làm yên lòng phe Cựu giáo, sau 1598, Hăngri IV ban hành sắc lệnh Năngtơ, trong đó quy định một số nhượng bộ đối với phe Tân giáo như mọi người được tự do tín ngưỡng, tín đồ Tân giáo và Cựu giáo bình đẳng về chính trị và trước pháp luật ; ở những thành phố do Tân giáo chiếm lĩnh trước kia, Tân giáo được cử quan lại và duy trì quân đội của mình, tức là được hưởng quyền tự trị. Cuộc chiến tranh tôn giáo đến đây kết thúc.

3. Sự phát triển của chế độ quân chủ chuyên chế nửa đầu thế kỉ XVII

a) Những chính sách của Hăngri IV

Trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh tôn giáo, nước Pháp bị chia năm xẻ bảy, chính quyền trung ương suy yếu, đồng thời nền kinh tế bị tàn phá nặng nề. Trước tình hình ấy, là một trong những ông vua lỗi lạc của nước Pháp, Hăngri IV đã thi hành nhiều chính sách tích cực để phát triển kinh tế và đề cao quyền lực của chính phủ trung ương.

Biện pháp hàng đầu trong chính sách kinh tế của Hăngri IV là khuyến khích việc sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, vì theo ý kiến của Xuylơ (Sully), Tổng trưởng tài chính và là cố vấn của nhà vua thì "trồng trọt và chăn nuôi là hai bầu sữa nuôi sống nước Pháp". Trong khi đó, nhà nước lại giảm nhẹ thuế cho nông dân, nên họ lại càng tích cực sản xuất.

Bên cạnh nông nghiệp, Hăngri IV còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công thương nghiệp như khuyến khích nghề trồng dâu nuôi tằm, nghiêm cấm việc xuất khẩu nguyên liệu, hạn chế việc nhập khẩu hàng công nghiệp của nước ngoài. Năm 1604, bắt chước Anh và Hà Lan, Pháp cũng thành lập Công ti Đông Ấn Độ. Cũng năm đó, Pháp chiếm được một mảnh

đất ở Canada đặt tên là Po Roayan (Port Royal) nay là Anapôli ; bốn năm sau (1608), lại chiếm được Kêbêch (Québec). Những chính sách đó rất phù hợp với quyền lợi của giai cấp tư sản, nên Hăngri IV được họ tích cực ủng hộ.

Song song với những biện pháp nhằm phát triển kinh tế, Hăngri IV đã thi hành nhiều chính sách nhằm khôi phục chế độ quân chủ chuyên chế đã bị suy sụp trong thời chiến tranh tôn giáo. Nhận được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp xã hội, Hăngri IV đã tập trung mọi quyền lực về hành chính và tài chính vào tay mình. Ngay như công việc của giáo hội Pháp, Hăngri IV cũng không cho giáo hoàng can thiệp. Đối với các lãnh chúa phong kiến Cựu giáo cũng như Tân giáo, Hăngri IV chủ trương dùng tiền một cách hào phóng để mua chuộc họ, nhưng nếu ai chống lại thì sẽ bị thẳng tay trừng trị. Chính Hăngri IV đã nói : *"Trẫm muốn rằng không ai được thắc mắc về những mệnh lệnh của trẫm. Trẫm là chúa tể, trẫm muốn được mọi người vâng lệnh"*. Do vậy, sau lần họp năm 1593, từ khi Hăngri IV chính thức làm lễ gia miện cho đến khi ông chết, hội nghị ba cấp không hề được triệu tập.

Mặc dù Hăngri IV đã có những cống hiến đáng kể đối với đất nước và ông đã đổi theo Cựu giáo, nhưng đối với những phần tử cực đoan trong Thiên chúa giáo, ông vẫn bị coi là một kẻ tà giáo và là người bạn của bọn tà giáo. Vì vậy, năm 1610, ông bị một tên thích khách thuộc phe Cựu giáo ám sát trên đường phố Pari

b) Risolior và sự phát triển chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp

Sau khi Hăngri IV bị giết chết, Luy XIII (1610–1643) mới được 9 tuổi lên nối ngôi cha, nên mẹ ông là Mari đờ Mêđixi⁽¹⁾ phải làm nhiếp chính. Trước tình hình ấy, giai cấp quý tộc phong kiến rất phấn khởi, họ nói rằng : *"Chúng ta thì đã trưởng thành mà nhà vua thì còn nhỏ dại"*. Một số trong hàng ngũ quý tộc nuôi âm mưu chống lại chính quyền trung ương, còn nói chung thì tỏ ra rất hống hách, thiếu tinh thần hiệp lực với các tầng lớp khác để xây dựng đất nước. Để giải quyết khó khăn về tài chính, năm 1614, chính phủ Pháp lại triệu tập hội nghị ba cấp. Trong hội nghị này, một đại biểu của đẳng cấp thứ ba đề nghị nhà vua nên coi "ba đẳng cấp như ba anh em : tầng lão là anh cả, quý tộc là anh thứ hai, thị dân là em thứ ba", nhưng đại biểu của quý tộc đã trả lời một cách ngạo mạn rằng họ không thể làm anh em với "con của người thợ giày".

(1) Hăngri IV đã li hôn với Hoàng hậu Mácgơrit từ năm 1599.

Trong khi đó, phe Tân giáo vẫn là một lực lượng đáng kể. Họ có địa bàn riêng, có chính quyền tự trị và có lực lượng vũ trang riêng. Đó là một chướng ngại lớn đối với việc xây dựng chế độ tập quyền trung ương.

Trong hoàn cảnh ấy, nước Pháp đã xuất hiện một nhà chính trị tài năng không những đã vãn hồi tình trạng khó khăn nói trên mà còn nhanh chóng làm cho nước Pháp trở thành một quốc gia hùng mạnh. Đó là Risolior (Richelieu) (1585-1642).

Risolior vốn là một giáo sĩ xuất thân từ giai cấp quý tộc. Năm 1614, ông được dự hội nghị ba cấp với tư cách là một đại biểu của đẳng cấp tăng lữ, năm 1616 làm Tổng trưởng Ngoại giao, đến năm 1624 làm Tể tướng, đồng thời được phong chức Hồng y giáo chủ. Sau khi được giữ trọng trách, Risolior tự xác định cho mình nhiệm vụ như sau :

"Tôi đã hứa với đức vua là sẽ sử dụng toàn bộ tâm trí của tôi và tất cả mọi quyền hành mà ngài đồng ý giao phó cho tôi để làm tan rã đảng Huygônô, giảm bớt sự kiêu ngạo của các ngài quý tộc, bắt buộc các thần thuộc phải thực hiện nghĩa vụ của họ và đề cao uy danh của đức vua ở các nước láng giềng đến mức độ xứng đáng".

Như vậy mục tiêu phấn đấu của Risolior là : làm tan rã phe Tân giáo với tư cách là một đảng phái chính trị, làm yếu thế lực của tầng lớp quý tộc lớn và đề cao địa vị quốc tế của nước Pháp.

Lúc bấy giờ, ở miền Nam đang tồn tại nước cộng hoà Tân giáo mà cảng La Rôsen thực chất là thủ đô của nước cộng hoà ấy. Phe Tân giáo có một hạm đội mạnh hơn hạm đội của nhà vua. Họ lại được sự viện trợ tích cực của vua Anh. Năm 1626, họ tập hợp lực lượng để bảo vệ quyền tự do của họ đang bị đe doạ. Năm 1627, Risolior tự mình cầm quân đi tấn công La Rôsen và bao vây thành phố này trong 15 tháng. Cuối cùng, vì không chịu nổi nạn đói, La Rôsen phải đầu hàng. Năm 1629, Risolior ban bố "*Sắc lệnh ân huệ*" cho tín đồ Tân giáo được tự do tín ngưỡng và được tha thứ tội làm phản, nhưng thành lũy của họ phải phá bỏ, quân đội phải giải tán và quyền tự trị bị thủ tiêu.

Đối với tầng lớp quý tộc, Risolior đề nghị nhà vua ra lệnh phá huỷ những pháo đài không cần thiết về mặt quốc phòng và những thành trì ở những nơi đã nổi dậy phiến loạn. Đồng thời, nhà nước ra lệnh cấm giới quý tộc không được dùng biện pháp đấu kiếm để giải quyết mâu thuẫn, nếu vi phạm sẽ bị xử tử. Đối với những âm mưu chống đối chính quyền nhà vua, Risolior kiên quyết thẳng tay trừng trị. Trong 18 năm cầm quyền, ông đã xử tử 2 công tước, 4 bá tước và 41 đại quý tộc.

Đối với bên ngoài, Risolior tích cực thi hành chính sách xâm chiếm thuộc địa và đã chiếm được một số cứ điểm mới ở Canada, ở quần đảo Ăngti. Năm 1635, người Pháp đến Guyan (ở Nam Mỹ) và thành lập ở đó cứ điểm Cayen. Với sự giúp đỡ của chính phủ, Công ti Đông Ấn Độ của Pháp đã đến thành lập Sở đại lí ở Madagaxca và tiếp đó là Xênegan và Tây Phi. Đồng thời, mặc dù là một Hồng y giáo chủ, nhưng Risolior đã ủng hộ phái Tân giáo ở Đức, Đan Mạch, Thụy Điển để chống vương triều Hápxbua của đế quốc Rôma thần thánh nhằm mở rộng cương giới nước Pháp.

Như vậy, với những chính sách của Risolior, đến giữa thế kỉ XVII, nước Pháp đã trở thành một nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền và là một quốc gia hùng mạnh ở Tây Âu.

Chương XI

CÁCH MẠNG NÊĐÉCLAN

I – TÌNH HÌNH NÊĐÉCLAN TRƯỚC CÁCH MẠNG

1. Vài nét về lịch sử

Nêđéclan (Nederland) nghĩa là "Xứ thấp" vì phần lớn đất đai ở đây thấp hơn mặt biển. Phạm vi địa lí của Nêđéclan gồm lãnh thổ của các nước Hà Lan, Bỉ, Luyxămbua và một số vùng ở Đông Bắc nước Pháp.

Thời cổ đại, sau khi bị Xêda chinh phục năm 57 tr. CN, Nêđéclan bị biến thành một tỉnh của đế quốc Rôma.

Đầu thời trung đại, Nêđéclan nằm trong bản đồ của vương quốc Frăng. Chính dưới thời Săclomanhơ, Kitô giáo mới bắt đầu được truyền bá ở xứ này. Sau Hiệp ước Vécđoong năm 843, Nêđéclan bị chia thành nhiều lãnh địa phong kiến lập thành các công quốc, bá quốc... Phần lớn các tiểu quốc ấy bị phụ thuộc vào vua Pháp hoặc hoàng đế Đức.

Đến thế kỉ XIV–XV, nhiều tiểu quốc ở Nêđéclan như Flăngđrơ, Brabăng, Henô, Luyxămbua... bị sáp nhập vào công quốc Buốcgônơ. Nhưng đến năm 1477, khi bản thân lãnh địa của công tước Buốcgônơ bị rơi vào tay vua Pháp Luy XI thì, do cuộc hôn nhân giữa nữ công tước Mari xứ Buốcgônơ với Mácximiliêng họ Hápxbua, Nêđéclan lại chuyển sang tay họ Hápxbua của Áo.

Con Mácximiliêng là Philip "Đẹp trai" được kế thừa xứ Nêđéclan. Ông kết hôn với công chúa Tây Ban Nha là Hoanna "Điên", con gái của Phécđinăng và Ixabenla. Năm 1516, Phécđinăng chết. Vì không có con trai thừa kế, nên ngôi vua Tây Ban Nha được truyền cho cháu ngoại là Săclơ, hiệu là Săclơ I (1516–1558). Thế là Nêđéclan và Tây Ban Nha trở thành

một vương quốc nằm dưới quyền thống trị của Sác-lơ I. Năm 1519, ông nội của Sác-lơ là Mácximiliêng chết, Sác-lơ lại được bầu làm Hoàng đế Đức, hiệu là Sác-lơ V, quen gọi là Sác-lơ Canh. Đến đây, phạm vi thống trị của Sác-lơ V lại càng rộng lớn, bao gồm Đức, Tiệp Khắc, Hunggari, Tây Ban Nha, Nêđéc-lan và thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ.

Năm 1556, Sác-lơ V ốm nặng phải thoái vị. Đế quốc Sác-lơ V chia thành hai nước. Ngôi hoàng đế Đức được truyền cho em của Sác-lơ V là Phécđinăng, còn ngôi vua Tây Ban Nha thì truyền cho con là Philíp II (1556–1598). Nêđéc-lan lại trở thành một bộ phận của vương quốc Tây Ban Nha.

2. Tình hình kinh tế xã hội

Nêđéc-lan là một nước có nền kinh tế phát triển tương đối sớm so với các nước khác ở Tây Âu.

Từ thế kỉ XIII, XIV, nghề dệt len dạ ở Flăngđơ thuộc miền Nam Nêđéc-lan đã rất nổi tiếng mà về mặt kĩ thuật, lúc bấy giờ chỉ có Phiren-xê mới sánh kịp, nhưng về quy mô sản xuất thì trung tâm len dạ này của Italia cũng không bằng. Do vậy, trong khi chỉ có 1/10 số lượng lông cừu xuất khẩu của Anh chở sang Phiren-xê thì 9/10 được nhập vào Nêđéc-lan. Còn len dạ do các thành phố của Anh, Pháp, Đức sản xuất thì còn xa mới cạnh tranh được với Nêđéc-lan.

Đến thế kỉ XVI, nền thủ công nghiệp của Nêđéc-lan càng phát triển một cách toàn diện. Ngoài len dạ, ở đây còn có nhiều nghề khác như dệt vải bông, vải gai, dệt thảm, làm đồ da, đồ kim loại, đồ thuỷ tinh, đóng thuyền v.v... Đồng thời với những tiến bộ mới về thủ công nghiệp, nền thương nghiệp của Nêđéc-lan cũng phát triển mạnh mẽ, nhất là về ngoại thương. Lúc bấy giờ, Nêđéc-lan có quan hệ buôn bán rộng rãi với Anh, các nước ven biển Bantích, Nga, Tây Ban Nha và thuộc địa của nước này ở châu Mỹ. Ngoài ra, do vị trí địa lí thuận lợi, nghề đánh cá cũng giữ vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế.

Trên cơ sở phát triển của nền công nghiệp, tổ chức phường hội ngày càng tan rã, ngược lại các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa xuất hiện một cách nhanh chóng. Ở các tỉnh có nền kinh tế phát triển lâu đời như Flăngđơ, Brabăng ở miền Nam và Hô-lan, Dê-lan, U-tơ-rêc-t ở miền Bắc, các hình thức công trường thủ công tập trung, phân tán, hỗn hợp đã xâm nhập trong nhiều ngành sản xuất, nhất là trong công nghiệp dệt, đóng thuyền, gia công kim loại v.v...

Nhờ có nền công thương nghiệp phát triển sớm, Nêđéc-lan trở thành một nước có nhiều thành phố. Với một lãnh thổ tương đối nhỏ bé và dân số khoảng 3 triệu người, Nêđéc-lan có tới trên 300 thành phố lớn nhỏ, trong đó nổi tiếng nhất là An-véc-pen (Antwerpen).

Sau các cuộc phát kiến lớn về địa lí, do sự chuyển dịch trung tâm kinh tế của Tây Âu từ vùng Địa Trung Hải lên vùng ven bờ Đại Tây Dương, Anvécpen trở thành một thành phố thương nghiệp và tín dụng có tính chất quốc tế. Tại đây có các xưởng sản xuất đường, xà phòng, thuỷ tinh, gia công nhuộm len dạ của Anh. Đây cũng là nơi trung chuyển các loại hàng xuất khẩu do các tỉnh Flăngđơ, Brabăng sản xuất. Anvécpen có một bến cảng được xây dựng rất hoàn thiện, có thể đậu một lúc 2500 thuyền buôn đến từ các nơi trên thế giới.

Trong thành phố, có sở giao dịch hàng hoá và sở giao dịch tiền tệ. Hằng năm có khoảng 5000 nhà buôn các nước trên thế giới đến đây xem mẫu hàng và kí hợp đồng buôn bán. Ở đây còn có hơn một nghìn chi nhánh của Sở thương vụ các nước ngoài.

Trong nông nghiệp, ở những tỉnh kinh tế phát triển như Flăndrơ, Brabăng, Hôlan, Dêlan v.v..., một số lãnh chúa phong kiến hoặc đem ruộng đất cho thuê hoặc kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Các thị dân giàu có và các chủ trại thì mua ruộng đất của quý tộc rồi thuê người làm, nhiều đầm lầy được tháo nước biến thành những nông trường chăn nuôi bò sữa. Trong quá trình ấy, nhiều nông dân bị tước đoạt phần đất được chia và bị đuổi khỏi mảnh đất đó, vì thế đã biến thành những cố nông, công nhân các công trường thủ công hoặc những kẻ lang thang.

Như vậy, nhìn chung đến thế kỉ XVI nền kinh tế ở Nêdéclan đã phát triển nhanh chóng và quan hệ tư bản chủ nghĩa đã thâm nhập vào các lĩnh vực kinh tế.

Tuy nhiên, trong quá trình ấy, ở Nêđécclan đã hình thành hai miền kinh tế với hai trung tâm riêng biệt là Amxtécđam và Anvécpen. Trong hai miền ấy, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Bắc tỏ ra thuận lợi và sâu rộng hơn ở miền Nam, ngay những tỉnh nông nghiệp lạc hậu cũng đã bị lôi cuốn vào nền kinh tế hàng hoá. Đồng thời, trong khi miền Bắc có quan hệ kinh tế rộng rãi với nhiều nước ; thì trái lại, miền Nam bị lệ thuộc vào Tây Ban Nha, nhất là phải dựa vào Tây Ban Nha để được cung cấp lông cừu cho nghề len da.

Cùng với sự phát triển về kinh tế, cơ cấu giai cấp trong xã hội cũng thay đổi.

Do tác động của nền kinh tế hàng hoá, giai cấp quý tộc phong kiến đã bị phân hoá. Chỉ ở những nơi kinh tế nông nghiệp lạc hậu như ở vùng Tây Nam và vùng Đông Bắc, các lãnh chúa phong kiến vẫn duy trì hình thức bóc lột như cũ. Còn ở những tỉnh có nền công thương nghiệp phát triển, một bộ phận quý tộc đã thay đổi phương thức kinh doanh ruộng đất như cho các chủ trại thuê hoặc đầu tư vốn vào việc đắp đê biến những vùng đất thấp thành bãi cỏ để chăn nuôi súc vật nhằm cung cấp cho thị trường, do vậy họ đã biến thành tầng lớp quý tộc mới.

Giai cấp tư sản phân hoá từ tầng lớp thị dân đang trên đường hình thành. Họ bao gồm các thương gia lớn, các chủ công trường thủ công.

Tầng lớp bình dân thành thị bao gồm thợ thủ công phá sản, thợ bán, công nhân công trường thủ công, công nhân khuôn vác... Ở các thành phố tương đối lớn, tầng lớp này chiếm từ một nửa số dân trở lên.

Giai cấp nông dân cũng có sự phân hoá. Nói chung đến thế kỉ XVI, chế độ nông nô đã tan rã. Một bộ phận nông dân trở thành những phú nông, họ có liên hệ kinh tế với thị trường địa phương và bóc lột sức lao động làm thuê của những nông dân nghèo khổ. Trái lại, những nông dân bị phá sản hoặc bị cướp mất phần đất của mình thì biến thành cố nông, công nhân công trường thủ công hoặc những kẻ lang thang. Ở những nơi nông nghiệp lạc hậu, nông dân vẫn tiếp tục chịu sự bóc lột phong kiến, nhưng hình thức địa tô phổ biến là tô tiền. Các giai cấp và tầng lớp xã hội ấy, trừ tầng lớp quý tộc cũ, nói chung đều muốn có một sự thay đổi về chính trị, do vậy về mặt hệ ý thức, họ cũng tiếp thu những hình thức tôn giáo mới. Về đại thể, tầng lớp quý tộc mới thì chọn một loại tôn giáo ôn hoà nhất là đạo Luthơ, giai cấp tư sản và phú nông thì theo Tân giáo Canvanh, còn bình dân thành thị, nông dân thì hoặc là theo đạo Canvanh hoặc là theo phái Rửa tội lại.

3. Chính sách thống trị của Tây Ban Nha đối với Nêdéclan

Từ khi bị phụ thuộc vào đế quốc Hápxbua, các công quốc, bá quốc, lãnh địa giáo chủ ở Nêdéclan tuy vẫn giữ được ít nhiều quyền tự trị, nhưng đã biến thành các tỉnh của một nhà nước thống nhất. Kể thống trị toàn xứ Nêdéclan là viên Toàn quyền thay mặt hoàng đế đế quốc Rôma thần thánh và từ năm 1556 về sau là thay mặt vua Tây Ban Nha, thủ phủ đóng ở Brucxen (Bruxelles). Đứng đầu các tỉnh là các tổng đốc. Bên cạnh những chức quan ấy, ở trung ương và các tỉnh còn có Hội nghị ba cấp toàn Nêdéclan và Hội nghị ba cấp của các tỉnh mà quyền hành chủ yếu của tổ chức này là quyết định vấn đề thuế khoá.

Trong quá trình ấy, Sácơ V và nhất là Philip II ngày càng tăng cường áp bức bóc lột Nêđécclan, coi xứ này như một thuộc địa của Tây Ban Nha.

Về chính trị, từ thời Sácơ V, đặc quyền của một số tỉnh và thành phố Nêđécclan đã bị hạn chế. Đặc biệt đến thời Philip II, một bạo chúa dân dòn, thiển cận và cuồng tín Thiên chúa giáo, chế độ chuyên chế càng được tăng cường ở Nêđécclan. Trước đây, nhiều người Flăngđơ sang làm quan ở Tây Ban Nha, giờ đây trái lại nhiều người Tây Ban Nha được cử sang cai trị Nêđécclan. Năm 1559, Philip II bổ nhiệm nữ công tước Mácgơrit (Marguerite), con ngoài giá thú của Sácơ V, chị của Philip II, làm Toàn quyền Nêđécclan và cử Hồng y giáo chủ Granvenla (Granvella), một kẻ tham quyền độc ác, làm Phụ chính. Dưới chiêu bài chuẩn bị tấn công Pháp, Philip II điều một đội quân từ Tây Ban Nha sang chiếm đóng Nêđécclan.

Về tôn giáo, Sácơ V và Philip II thi hành chính sách đàn áp khốc liệt các loại tân giáo. Từ năm 1521, Sácơ V bắt đầu ban bố "*Sắc lệnh trừng phạt*" trong đó quy định những tín đồ dị giáo chịu hối cải thì bị trừng phạt nặng nề, còn những kẻ ngoan cố tin "tà giáo ma quỷ" thì bị xử tử và tịch thu tài sản. Tiếp đó, năm 1552, chính quyền Tây Ban Nha thành lập toà án tôn giáo ở Nêđécclan để xét xử các tín đồ Tân giáo. Đến năm 1550, Sácơ V lại ban bố một sắc lệnh càng tàn khốc hơn, quy định không những tín đồ Tân giáo bị xử tử (nam thì chém, nữ thì chôn sống) mà những người giúp đỡ, che giấu, thậm chí nói chuyện thân mật với tín đồ Tân giáo cũng bị tịch thu tài sản. Vì khắc nghiệt như vậy, nhân dân gọi sắc lệnh ấy là "*Sắc lệnh đầm máu*". Kết quả là, chỉ trong vòng 30 năm (1521-1550), có tới 50.000 tín đồ Tân giáo bị giết, chôn sống, cầm tù và trục xuất ra nước ngoài.

Sau khi lên ngôi, Philip II càng tăng cường đàn áp Tân giáo. Philip II đã tăng thêm 14 chức giám mục và cho các giám mục có toàn quyền trừng trị các tín đồ dị giáo. Do vậy, việc tàn sát tín đồ Tân giáo diễn ra trên quy mô càng lớn.

Về kinh tế, để có chi phí ném vào cuộc chiến tranh triền miên với Pháp, Sácơ V đã đặt ra ở Nêđécclan một chế độ thuế khoá hết sức nặng nề, do vậy hàng năm đã vơ vét được 2 triệu đồng tiền vàng trong khi thu nhập của quốc khố trong toàn đế quốc chỉ có 5 triệu.

Đến thời Philip II, chính sách bóc lột về kinh tế đối với nhân dân Nêđécclan càng nặng nề. Vừa mới lên ngôi năm 1557, Philip II tuyên bố đất nước phá sản. Việc đó làm cho những nhà ngân hàng đã từng cho Philip II vay nợ, bị thiệt hại. Năm 1560, Philip II lại càng tăng thuế xuất khẩu lông cừu của Tây Ban Nha làm cho số lượng lông cừu nhập vào Nêđécclan hàng

năm giảm 40%. Philip II còn tuyên bố buôn bán với các thuộc địa ở châu Mỹ là nguồn lợi riêng của Tây Ban Nha, không cho các thuyền buôn Nêdêclan lui tới buôn bán. Đồng thời, chính sách thù địch này của Tây Ban Nha đối với Anh cũng làm cho quan hệ buôn bán giữa Nêdêclan với Anh bị đình đốn.

Như vậy, dưới sự thống trị của chính quyền phong kiến Tây Ban Nha, nhân dân Nêdêclan bị mất tự do về chính trị, bị đàn áp về tôn giáo và bị phá hoại về kinh tế. Đại đa số quần chúng nhân dân bị bần cùng phá sản. Do đó, từ năm 1534–1535, nhân dân theo phái Rửa tội lại ở Hôlan, Frixlan v.v... đã nổi dậy bạo động. Năm 1539–1540, thành phố Ghentơ nơi Sác lơ V ra đời cũng khởi nghĩa, nhưng các cuộc đấu tranh ấy đều bị đàn áp.

Tóm lại, do sự áp bức mang tính chất dân tộc của phong kiến Tây Ban Nha, mâu thuẫn giữa nhân dân Nêdêclan với bọn thống trị ngoại lai này đã phát triển đến mức cực kỳ gay gắt. Đồng thời, trong xã hội Nêdêclan còn tồn tại mâu thuẫn giữa quan hệ tư bản chủ nghĩa mới ra đời với chế độ phong kiến. Mâu thuẫn thứ nhất chính là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy cuộc đấu tranh sớm bùng nổ, còn mâu thuẫn thứ hai là yếu tố quyết định tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng ấy.

II – DIỄN BIẾN CỦA CÁCH MẠNG

1. Cách mạng bùng nổ

a) Tình hình dêm trước của cách mạng và hoạt động hợp pháp của một số quý tộc

Đến đầu thập kỉ 60 của thế kỉ XVI, lòng căm thù của quần chúng nông dân và binh dân thành thị đối với bọn thống trị Tây Ban Nha và các giáo sĩ Thiên chúa giáo càng bộc lộ một cách công khai. Họ nhiệt liệt hưởng ứng các học thuyết chống lại giáo hội Thiên chúa giáo như đạo Canvanh hoặc phái Rửa tội lại, do đó đã tụ tập thành những đám đông có vũ trang để nghe các nhà tuyên truyền Tân giáo diễn thuyết. Một vài vụ xung đột lẻ tẻ với hiến binh đã xảy ra.

Trong khi đó, giai cấp tư sản cũng hết sức oán giận chính sách thống trị của Tây Ban Nha ; vì vậy thông qua các công xã Canvanh giáo, họ đã tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh theo lợi ích của giai cấp họ.

18.8.8
18.8.8
18.8.8

Ngay trong giai cấp quý tộc, cũng có một bộ phận bất mãn với chính sách áp bức dân tộc của Tây Ban Nha và chính họ là những kẻ đầu tiên lên tiếng yêu cầu sửa đổi những chính sách ấy.

Năm 1563, ba thành viên của Hội đồng nhà nước và cũng là ba nhà đại quý tộc của Nêdêclan là Hoàng thân Vinhem Orăng⁽¹⁾, Bá tước Écmông (Egmont) và Đô đốc Hoócơơ (Hornes) trước Hội đồng nhà nước đã yêu cầu chính quyền Tây Ban Nha phải tôn trọng các đặc quyền của Nêdêclan, rút quân đội Tây Ban Nha, triệu hồi Hồng y giáo chủ Gravenla, thủ tiêu các sắc lệnh trừng trị Tân giáo.

Năm 1564, chính quyền Tây Ban Nha chỉ đáp ứng hai yêu cầu là rút quân đội chiếm đóng về nước và triệu hồi Gravenla, còn những vấn đề cơ bản thì không giải quyết. Vì vậy, năm 1565, Bá tước Écmông thân hành sang Tây Ban Nha triều kiến Philip II để trình bày các điều thỉnh nguyện, nhưng vẫn không có kết quả. Trong khi đó tinh thần đấu tranh của quần chúng ngày càng dâng cao.

Trước tình hình ấy, cuối năm 1565, 20 thanh niên quý tộc do Luy Nátxô (em Vinhem) cầm đầu đã thành lập một đồng minh quý tộc gọi là Hội hoà giải. Ngay sau đó, số hội viên đã tăng lên nhanh chóng.

Ngày 5-4-1566, Hội hoà giải cử một đoàn đại biểu đến gặp Toàn quyền Mácgorit để đưa một thỉnh nguyện thư mà nội dung chủ yếu vẫn là những yêu cầu của các quý tộc nói trên, đồng thời còn bày tỏ sự trung thành đối với Philip II. Khi đến phủ Toàn quyền, họ ăn mặc rất rách rưới để tượng trưng cho sự nghèo khổ của đất nước mình. Thấy thế, một viên quan ở đó đã cười họ là "*bọn ăn mày*" (*les gueux*). Vì vậy, về sau chữ "ăn mày" được sử dụng với ý nghĩa là "*cách mạng*" và do đó đồng minh quý tộc đã đổi tên thành "*Hội ăn mày*". Các thành viên của tổ chức này mặc áo dài như người ăn mày, bên thắt lưng đeo một cái bị. Họ còn đúc huy hiệu của Hội trên đó một mặt là hình Philip II, một mặt khác là hình cái bị ăn mày và hai tay nắm chặt vào nhau, xung quanh còn có dòng chữ "Tất cả đều trung thành với vua, ngay cả cái bị ăn mày".

Đợi mãi không thấy chính phủ trả lời, các thủ lĩnh của Hội bắt đầu tìm kiếm đồng minh. Ở trong nước họ liên minh với những người lãnh đạo các công xã Canvanh giáo. Ở ngoài nước, họ xin sự giúp đỡ của các quý tộc Luthơ giáo ở Đức và phái Huygônô ở Pháp.

(1) Vinhem Orăng vốn thuộc họ Naixô (Nassou), một quý tộc gốc Đức, được kế thừa một lãnh địa lớn ở Nêdêclan và lãnh địa Orăng ở Pháp nên được gọi là Vinhem Orăng.

b) Sự nổi dậy của quần chúng (1566–1567)

Nhận thấy sự đấu tranh hợp pháp của một số quý tộc không đem lại kết quả, ngày 11–8–1566, nhân dân nhiều nơi ở miền Nam nổi dậy khởi nghĩa mà mục tiêu đấu tranh đầu tiên của họ là Giáo hội Thiên chúa, chỗ dựa chắc chắn của chính quyền Tây Ban Nha. Từng đoàn thợ thủ công và nông dân mang theo gậy sắt, búa, thang, dây thừng xông vào các nhà thờ đập phá tượng thánh, đồ thờ... và hô to : "*Ăn mày muôn năm*". Quần chúng khởi nghĩa còn tịch thu tài sản của Giáo hội, huỷ bỏ các văn khế ruộng đất, giấy vay nợ và các loại giấy chứng nhận các đặc quyền khác. Chẳng bao lâu, phong trào lan rộng đến miền Bắc. Như vậy, nhân dân ở 12 trong số 17 tỉnh đã nổi dậy khởi nghĩa, họ đã phá huỷ 5.500 nhà thờ và tu viện.

Trước khí thế cách mạng của quần chúng, bọn thống trị Tây Ban Nha phải tạm thời ngừng việc trừng trị Tân giáo, cho phép tín đồ đạo Canvanh được làm lễ ở những nơi quy định.

Hành động cách mạng của quần chúng cũng làm cho giai cấp quý tộc sợ hãi và một số người trong giai cấp tư sản dao động, nên khi Mácgorít đồng ý chấp nhận một số nhượng bộ thì họ sẵn sàng thoả hiệp với chính phủ. Giới quý tộc tuyên bố giải tán tổ chức của mình và phối hợp với quân đội của chính phủ để đàn áp khởi nghĩa. Bản thân Bá tước Écmông và Đô đốc Hoócơ cũng tích cực tham gia việc đó. Còn những đại biểu tư sản đứng đầu các công xã Canvanh giáo thì kêu gọi nhân dân "ngừng bạo động", thậm chí ở Anvécpen, họ còn đồng ý để chính quyền thành phố xử tử một số người đã tham gia phong trào phá hoại tượng thánh. Tuy vậy, phong trào đấu tranh của quần chúng vẫn tiếp tục ở Anvécpen và Valăngxiên (Valenciennes) mãi cho đến mùa xuân năm 1567 mới bị dập tắt.

c) Chính sách khủng bố và vơ vét của chính quyền Tây Ban Nha

Sự nhượng bộ của chính quyền Tây Ban Nha chỉ là kế hoãn binh mà thôi. Một khi cuộc nổi dậy đầu tiên của nhân dân Nêđécclan đã chấm dứt, các thế lực đối lập ở Nêđécclan đã bị chia rẽ, Philip II quyết định thi hành chính sách cứng rắn đối với Nêđécclan.

Tháng 8–1567, Philip II cử Công tước Anba đem 18.000 quân sang Nêđécclan và Mácgorít bị triệu về nước. Anba là một kẻ cuồng tín Thiên chúa giáo, một nhà chỉ huy lão luyện và tàn ác. Vừa đặt chân lên Nêđécclan, Anba lập tức thi hành chính sách khủng bố hết sức tàn bạo : bố trí quân đội chiếm đóng tất cả các thành phố và đồn lũy, cho binh lính được tự do cướp bóc cư dân ; thành lập "*Ủy ban điều tra bạo lực*" để bắt bớ tịch thu tài sản,

xử tử những người đã tham gia đấu tranh hoặc bị tình nghi. Khắp đất nước Nêđécclan, đầu đầu cũng đầy rẫy máy chém và giá treo cổ. Chỉ trong vòng hai năm (1567-1569), uỷ ban này đã xử tử 8000 người, trong đó có cả Bá tước Écmông và Đô đốc Hoócơ, những kẻ trước sau đều bày tỏ lòng trung thành với Philip II và đã từng tham gia đàn áp phong trào khởi nghĩa của quần chúng.

Song song với chính sách khủng bố, Anba còn dùng mọi biện pháp để vơ vét của cải của nhân dân Nêđécclan. Ngoài việc tịch thu tài sản, những kẻ bị giết và bị bắt ở các thành phố phải nộp tiền dưới danh nghĩa "vay". Anba còn đặt ra chế độ thuế mới rất nặng nề đánh vào tất cả các loại tài sản. Chế độ ấy quy định mọi loại động sản và bất động sản phải nộp thuế 1%, ngoài ra khi bán các loại bất động sản như ruộng đất thì phải nộp thuế 5%, còn bán các loại động sản thì phải nộp thuế 10%. Mục đích của chính sách này không chỉ thuần tuý nhằm làm giàu cho quốc khố Tây Ban Nha mà còn nhằm làm cho nhân dân Nêđécclan kiệt quệ phải khuất phục. Chính Anba nói : *"Thà để lại một đất nước nghèo khổ, thậm chí phá sản cho Chúa và quốc vương còn hơn là nhìn thấy một đất nước ấy phồn vinh hưng thịnh ở trong tay quý Xatăng và bọn tà giáo"*.

Kết quả của những chính sách của Anba là làm cho nhiều xưởng thủ công và hiệu buôn phải đóng cửa, nhiều thợ lành nghề phải chạy ra nước ngoài, trong đó chỉ riêng chạy sang Anh đã hơn 60.000 người. Do vậy, nhiều thành phố bị tiêu điều, đặc biệt thành phố Anvécpen trước kia sầm uất thế, mà nay xơ xác và về sau vĩnh viễn không phục hồi được nữa.

Nhưng đồng thời những chính sách tàn bạo của Anba đã làm cho lòng căm thù bọn thống trị Tây Ban Nha của nhân dân Nêđécclan càng tăng và quyết tâm cách mạng của họ càng kiên định.

d) Hoạt động quân sự của Vinhem Orăng và sự thành lập các đội du kích

Ngay khi Anba kéo quân Tây Ban Nha sang Nêđécclan, Vinhem Orăng đã chạy sang Đức. Nhờ sự giúp đỡ của phái Luthơ ở Đức và phái Huygônô ở Pháp, Vinhem đã quyên góp một số tiền và chiêu mộ được một đội quân đánh thuê gồm 30.000 người. Năm 1568, Vinhem kéo quân đánh thuê về tấn công quân Tây Ban Nha ở Frixlan nhưng bị đánh bại. Sau đó, Vinhem còn tấn công mấy lần nữa, nhưng đều không thành công. Sở dĩ như vậy là vì đội quân này không có tinh thần chiến đấu, lại thường cướp bóc nhân dân, đánh lại quân khởi nghĩa ; do đó không được quần chúng ủng hộ.

Trong khi đó, một bộ phận trong giai cấp tư sản, công nhân, thợ thủ công, nông dân trốn vào vùng rừng núi ở Flăngđơ và Henô lập thành

những đội du kích lấy tên là "*Đội ăn mày trên rừng*". Họ thường tập kích các toán quân của Tây Ban Nha, xử tử các giáo sĩ đạo Thiên chúa và các quan toà theo sự phán quyết của toà án tôn giáo bí mật của họ. Hàng trăm người lưu vong sang Anh tự vũ trang trở về phối hợp với họ.

Cũng thời gian ấy, ở miền Bắc, tại các tỉnh Hôlan, Dêlan, Frixlan, thủy thủ, ngư dân, công nhân bến cảng cũng thành lập những đội du kích gọi là "*Đội ăn mày trên biển*". Họ thường sử dụng những chiếc thuyền nhẹ nhàng cơ động tập kích các cứ điểm ở ven biển và tàu thuyền của Tây Ban Nha. Sau một thời gian hoạt động tự phát, họ đã liên hệ với Vinhem Orăng và được nước Anh cho mượn cửa biển để làm căn cứ.

Chính phong trào chiến tranh du kích của nhân dân là sự chuẩn bị cho phong trào cách mạng sắp diễn ra.

2. Phong trào khởi nghĩa giành chính quyền ở các thành phố (1572-1578)

a) Phong trào khởi nghĩa ở miền Bắc và sự đối phó của chính quyền Tây Ban Nha

Bị nữ hoàng Êlidadét trục xuất khỏi hải cảng nước Anh ngày 1-4-1572, một đội du kích trên biển đã tập kích và chiếm được Brien (Brielle), một thành phố nhỏ trên đảo thuộc tỉnh Dêlan. Từ đây, đội du kích trên biển mới bắt đầu có căn cứ địa trên đất nước mình. Sự kiện đó là một tín hiệu mở đầu của phong trào khởi nghĩa rầm rộ ở các tỉnh miền Bắc.

Tiếp đó, ngày 5-4-1572, nhân dân ở thành phố Vlixinhghen (Vlissingen) thuộc Dêlan cũng nổi dậy khởi nghĩa. Họ mở cổng đón đội du kích trên biển vào thành. Cứ thế, như một đám cháy, phong trào khởi nghĩa không ngừng lan rộng và giành được thắng lợi ở nhiều nơi. Đến mùa hè năm 1572, hai tỉnh Hôlan và Dêlan đã được hoàn toàn giải phóng. Kể tổ chức và lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa ấy là những đại biểu của giai cấp tư sản dân tộc và một số quý tộc theo Canvanh giáo. Ngoài đội du kích, các thành thị còn thành lập quân đội cách mạng. Các lực lượng vũ trang này đã chiến đấu với quân Tây Ban Nha ở trên đất liền và trên biển, trừng trị các giáo sĩ Tây Ban Nha và bọn phản bội. Nông dân lại đốt phá nhà thờ, tu viện, trang viên quý tộc, không chịu nộp thuế 1/10 và thi hành mọi nghĩa vụ phong kiến.

Trên đà thắng lợi ấy, tháng 7-1572, ở tỉnh Hôlan đã họp hội nghị đại biểu của các thành phố. Hội nghị quyết định thừa nhận Vinhem Orăng là Tổng đốc hợp pháp của Philip II ở Hôlan và Delan, đồng thời trao cho Vinhem quyền chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang trên đất liền và trên biển, quyền điều hành tối cao và quyền bổ nhiệm cũng như bãi miễn các chức vụ cao cấp.

Đến cuối năm 1573, các tỉnh khác như Frixlan, Utorêt, thượng Ixen (Overysse) Ghendéclan cũng lần lượt tuyên bố độc lập. Như vậy, tuy về hình thức vẫn thừa nhận Philip II là quốc vương của mình, nhưng thực tế các tỉnh miền Bắc đang trên con đường hình thành một nước độc lập.

Lúc đầu, Anba coi phong trào khởi nghĩa của quần chúng chỉ là những vụ bạo động của "bọn nhà quê" chẳng đáng quan tâm, nhưng về sau mới thấy hết tính nghiêm trọng của nó. Vì vậy, cuối năm 1572, Anba điều quân tiến lên miền Bắc và ra lệnh *"giết tất cả mọi người, phá huỷ tất cả mọi thành phố"*. Kết quả là quân Tây Ban Nha đã tàn sát và thiêu huỷ các thành phố Dútphen (Zutphen), Nacden (Naarden), Háclem (Haarlem). Trong số đó, cư dân thành phố Háclem đã hết sức kiên cường chống lại sự bao vây của quân Tây Ban Nha trong 7 tháng trời, nhưng cuối cùng vì bị đói nên phải đầu hàng. Tuy hạ được thành, nhưng phía Tây Ban Nha cũng mất 12.000 quân.

Nhận thấy chính sách tàn bạo của Anba không giải quyết được vấn đề, tháng 12-1573, Philip II đã rút Anba về nước và cử Rêkêden, một người mà ông ta cho là ôn hoà và rộng lượng sang làm Toàn quyền để chấm dứt chiến tranh.

Lúc đầu, Rêkêden vẫn tiếp tục chính sách vây đánh các thành phố, trong đó thành Lâyden bị vây hai lần, nhưng quân Tây Ban Nha vẫn không hạ nổi. Trong lần vây thứ hai (từ tháng 5 đến tháng 10-1574), trong khi nhân dân đang chịu đói để cố thủ thành thì đội du kích trên biển đã mở cửa cống để cho nước tràn ngập xung quanh thành. Quân Tây ban Nha bị thiệt hại nặng nề phải rút lui.

Không có cách nào khác, Rêkêden phải thi hành một số chính sách hoà hoãn như tha tội cho nghĩa quân đã đầu hàng trừ tước Tàn giáo, bỏ các loại thuế mới, giải tán Ủy ban điều tra bạo động. Tháng 3-1576, Rêkêden chết vì bệnh dịch. Đôn Hoan, một người con riêng khác của Sáclo V được cử sang thay thế giữa lúc bọn thống trị và quân đội ở Tây Ban Nha đang hết sức lúng túng.

b) Phong trào khởi nghĩa ở miền Nam và hiệp định Ghentơ

Những thắng lợi của cách mạng ở miền Bắc đã thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân các tỉnh miền Nam.

Ngày 4-9-1576, ở Brucxen nổ ra khởi nghĩa. Dưới sự chỉ huy của những người thuộc phái Orăng, dân quân thành phố chiếm được trụ sở Hội đồng nhà nước và bắt giữ các quan chức. Thế là cơ quan thống trị cuối cùng của Tây Ban Nha ở Nêđéc-lan bị lật đổ. Từ đó trung tâm của cuộc chiến tranh cách mạng chuyển xuống miền Nam và vai trò ấy được tiếp tục duy trì cho đến năm 1585 khi Anvécpen thất thủ mới chấm dứt.

Từ lâu, những người thuộc phái Orăng đã có ý muốn liên hợp với các tỉnh miền Nam, nay nhân sự chuyển biến của tình hình cách mạng bèn tích cực đề nghị hai bên gặp gỡ để bàn bạc. Tháng 10 - 1576, ở Ghentơ đã triệu tập một cuộc hội nghị ba cấp toàn Nêđéc-lan. Chiếm đa số trong hội nghị này là đại biểu của quý tộc phong kiến, giáo sĩ đạo Thiên chúa và những thị dân giàu có vốn là thành viên cũ của chính quyền thành phố. Vì vậy, những chủ trương cách mạng tích cực của các đại biểu Hô-lan và Đê-lan nêu ra không được chấp nhận.

Trong khi Hội nghị Ghentơ đang tiếp tục tranh luận thì tình trạng vô chính phủ của quân Tây Ban Nha ngày càng nghiêm trọng. Trên đường rút về miền Nam, chúng ngang nhiên cướp phá và giết hại cư dân. Đặc biệt man rợ là ngày 4-11-1576, chúng đã tràn vào thành phố Anvécpen tàn sát trên 8000 người, thiêu huỷ gần 1000 ngôi nhà. Sự kiện đó đã thúc đẩy hai bên thông qua một văn kiện gọi là Hiệp định Ghentơ (8-11-1576).

Hiệp định này đề cập đến các vấn đề như liên hợp lực lượng cả nước để trục xuất người Tây Ban Nha ra khỏi Nêđéc-lan, xoá bỏ sự xét xử của toà án do Anba lập ra, khôi phục tài sản của các giáo sĩ đạo Thiên chúa trừ hai tỉnh Hô-lan và Đê-lan v.v... Nhưng những vấn đề cơ bản như độc lập dân tộc và thủ tiêu chế độ ruộng đất phong kiến thì không được nhắc đến.

Không thoả mãn với hiệp định Ghentơ, năm 1577, nhân dân nhiều nơi như Brucxen, Ghentơ, Iêpe (Ieper), Anvécpen và các thành phố khác ở Flăngđơ, Brabăng đều nổi dậy khởi nghĩa. Tại nhiều thành phố nhân dân đã lật đổ chính quyền cũ và thành lập chính quyền cách mạng gọi là *Ủy ban 18 người*, đồng thời thi hành nhiều biện pháp cứng rắn đối với kẻ thù, như ở Ghentơ đã đánh đuổi quân đội Tây Ban Nha, bắt bọn quý tộc mưu phản, tịch thu tài sản của giáo hội, xử tử những tên quý tộc tay sai của Tây Ban Nha và có nhiều nợ máu.

Quyền lợi của nông dân không hề được Hiệp định Ghentơ đề cập đến, nghĩa vụ phong kiến vẫn nặng nề như cũ. Đã thế, họ còn bị quân Tây Ban Nha cũng như quân lính đánh thuê do Orăng dẫn về cướp bóc giày xéo. Vì vậy, nông dân nhiều nơi ở miền Nam và miền Bắc đều nổi dậy khởi nghĩa. Họ từ chối không nộp tô thuế, phá thành lũy của quý tộc, lấy ruộng đất của lãnh chúa và giáo hội, tiêu diệt nhiều binh lính Tây Ban Nha. Những phong trào khởi nghĩa ấy đều mang tính chất tự phát và đã bị Hội nghị ba cấp điều quân đội đến đàn áp.

3. Thắng lợi ở miền Bắc và sự thành lập nước cộng hoà Hà Lan

Hiệp định Ghentơ mặc dù còn mang nhiều tính chất tiêu cực, nhưng giới quý tộc ở miền Nam vẫn không hài lòng với những biện pháp dung hoà ấy và muốn thoả hiệp với Tây Ban Nha. Mùa thu năm 1578, bọn quý tộc phản động ở hai tỉnh Henô và Áctoa đã dấy lên một vụ phiến loạn nhằm tấn công các thành phố cách mạng, nhưng đã bị thị dân thành phố Ghentơ phối hợp với các đội tự vệ của nông dân đập tan.

Chưa chịu thất bại, ngày 6-1-1579, chúng thành lập Đồng minh Arát, định liên hợp với Tây Ban Nha để dập tắt phong trào cách mạng trong cả nước. Như vậy, bọn quý tộc phản động đã công khai xé bỏ Hiệp định Ghentơ.

Để đối phó với tình hình ấy, 7 tỉnh miền Bắc và 5 thành phố lớn nhất ở Flăngđơ và Brabăng đã thành lập *Đồng minh Utorêt*. Đồng minh này tuyên bố :

- Các tỉnh miền Bắc lập thành một đồng minh vĩnh viễn không thể phân chia.

- Cơ quan quyền lực cao nhất của đồng minh là Hội nghị ba cấp gồm đại biểu của các tỉnh. Cơ quan này có quyền quyết định các việc quan trọng có tính chất cả nước như tuyên chiến, kí hoà ước, ban hành pháp luật và chế độ thuế khoá...

- Việc lưu thông tiền tệ phải được cùng nhau bàn bạc, nếu không được các tỉnh khác đồng ý thì không tỉnh nào được thay đổi tiền tệ.

Về mặt tôn giáo, cư dân Hôlan và Dêlan thì theo Tân giáo Canvanh, còn ở các tỉnh khác thì bảo đảm cho mọi người được tự do tín ngưỡng.

Đồng minh Utorêt tuy chưa chính thức tuyên bố phủ nhận Philip II, nhưng thực tế thì trong cơ cấu chính quyền mới không có chỗ để vua

Tây Ban Nha thể hiện quyền lực của mình. Như vậy, Đồng minh Utorêt chính là cơ sở của việc thành lập nước cộng hoà tư sản ở miền Bắc Nêđéc-lan trong thời gian tới và những nội dung của bản hiệp nghị do đồng minh kí kết cũng là nền móng đầu tiên của chế độ chính trị và hiến pháp của nước cộng hoà ấy.

Do sự tiến triển của cách mạng, ngày 26-7-1581, Hội nghị ba cấp chính thức tuyên bố phế truất Philip II với tư cách là vua Nêđéc-lan. Miền Bắc Nêđéc-lan trở thành một nước cộng hoà, gọi là Nước Cộng hoà Liên tỉnh, về sau thì gọi theo tên tỉnh lớn nhất và quan trọng nhất là Hô-lan (Holland) mà ta quen gọi là Hà Lan.

Cũng vào tháng 7-1581, Vinhem Orăng được thừa nhận làm Tổng đốc ba tỉnh Hô-lan, Dê-lan và Utorêt. Dù ông là một kẻ lừng chừng thoả hiệp, Philip II vẫn coi ông là lãnh tụ của phong trào cách mạng ở Nêđéc-lan. Vì vậy, từ năm 1580, Orăng đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và đến tháng 7-1584 thì bị tay sai của Philip II ám sát.

Nhân khi tình hình Nêđéc-lan đang có nhiều khó khăn, Toàn quyền mới của Tây Ban Nha là Phác-nê-đơ (Farnese), với sự giúp sức của Đồng minh Arát đã tấn công mạnh mẽ vào lực lượng khởi nghĩa. Từ năm 1581 đến năm 1585, quân Tây Ban Nha đã chiếm được nhiều đất đai ở Flăngđơ và Brabăng. Các thành phố quan trọng ở đây như Brugio, Kentơ, Brucxen, Anvéc-pen lần lượt rơi vào tay quân Tây Ban Nha, trong đó sự thất thủ của thành phố Anvéc-pen năm 1585 đánh dấu sự thất bại của phong trào cách mạng và chiến tranh giải phóng ở miền Nam Nêđéc-lan. Tiếp đó, Phác-nê-đơ đưa quân lên tấn công miền Bắc.

Lúc bấy giờ (1585), con của hoàng thân Orăng là Mô-rì-xơ (Maurice) được bầu làm Tổng đốc Hô-lan và Dê-lan. Ông là một nhà chính trị và quân sự có tài, đã phát huy lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng của quần chúng nhân dân để chống lại quân Tây Ban Nha.

Trong khi đó, Tây Ban Nha lại gặp khó khăn liên tiếp. Năm 1588, "Hạm đội vô địch" của Tây Ban Nha được điều đi tấn công nước Anh, nhưng đã bị hải quân Anh với sự phối hợp tác chiến của hải quân Hà Lan đánh tan. Năm 1589-1598, Tây Ban Nha đưa quân sang Pháp để can thiệp vào cuộc chiến tranh Huy-gônô cũng bị thất bại. Những sự kiện đó làm cho Tây Ban Nha không những vĩnh viễn mất địa vị cường quốc số một về hải quân mà còn suy yếu một cách nhanh chóng.

Trái lại, phía Hà Lan thì đang có nhiều thuận lợi. Về quan hệ quốc tế, Hà Lan được Anh và Pháp ủng hộ và trở thành đồng minh của hai nước

này. Từ năm 1590 về sau, dưới sự lãnh đạo của Môrixơ, Hà Lan đã liên tiếp giành được những thắng lợi vẻ vang, không những đã đánh đuổi được quân Tây Ban Nha ra khỏi miền Bắc mà còn tiến quân xuống miền Nam đánh chiếm được miền Bắc Flăngđơ, Brabăng và nhiều đất đai ở các tỉnh phía đông. Đồng thời, hải quân Hà Lan đã hoạt động một cách táo bạo từ vùng ven biển Nêđéc-lan đến các cửa biển của Tây Ban Nha và các thuộc địa.

Tuy so sánh lực lượng ngày càng không có lợi cho Tây Ban Nha, nhưng Philip II vẫn chưa chịu thừa nhận sự thực đó. Mãi đến năm 1609, sau khi Philip II chết, Tây Ban Nha mới kí với Hà Lan Hiệp định đình chiến 12 năm. Theo hiệp định này, Tây Ban Nha thừa nhận nền độc lập của miền Bắc Nêđéc-lan trong thời gian đình chiến, thương nhân Hà Lan được buôn bán với thuộc địa của Tây Ban Nha, đồng thời cửa sông Sênđơ (tức Excô) bị phong tỏa để thành phố Anvéc-pen không được thông thương với bên ngoài.

Hiệp định đình chiến năm 1609 là một sự kiện lịch sử quan trọng đánh dấu cuộc cách mạng ở miền Bắc Nêđéc-lan đã giành được thắng lợi, sau khi hiệp định hết hạn, năm 1621, chiến tranh giữa hai bên lại xảy ra và dần dần hoà vào cuộc *Chiến tranh 30 năm*⁽¹⁾ với sự tham gia của nhiều nước ở châu Âu. Đến năm 1648, trong Hội nghị đình chiến Vét-phal-en (ở Đức) nền độc lập của Hà Lan mới được chính thức công nhận.

Còn các tỉnh miền Nam, tức là nước Bỉ sau này, vẫn là xứ bảo hộ của vua Tây Ban Nha đến thế kỉ XVIII lại lệ thuộc vào Áo và Pháp cho đến năm 1830 mới được độc lập.

III – TÍNH CHẤT, Ý NGHĨA VÀ HẠN CHẾ CỦA CÁCH MẠNG NÊĐÉCLAN

1. Tính chất

Trước cách mạng, Nêđéc-lan thực chất là một thuộc địa của Tây Ban Nha. Trong khi đó, về kinh tế xã hội, chủ nghĩa tư bản đã tương đối phát triển, nhưng lại bị các thế lực phong kiến ngoại tộc và trong nước kìm hãm. Vì vậy, nhiệm vụ của cuộc đấu tranh của nhân dân Nêđéc-lan là phải

(1) Chiến tranh 30 năm (1618-1648) xảy ra giữa một bên là Pháp, Đan Mạch, Thụy Điển, Anh, Hà Lan... và các vương hầu Tân giáo ở Đức và một bên là hoàng đế Đức và các vương hầu Cựu giáo Tây Ban Nha.

đánh đuổi bọn thống trị Tây Ban Nha ; đồng thời lật đổ chế độ phong kiến nhằm đưa đất nước tiến lên xã hội tư bản chủ nghĩa. Do nhiệm vụ ấy quy định, *cách mạng Nêđéc-lan là một cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc*. Trong phong trào cách mạng đó, quần chúng nhân dân, nhất là bình dân thành thị là động lực của cách mạng, giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới là lực lượng lãnh đạo. Kết quả là, trải qua non nửa thế kỉ (1566–1609), cách mạng đã giành được thắng lợi ở nửa nước miền Bắc, dẫn đến việc thành lập nước Cộng hoà Hà Lan.

2. Ý nghĩa

Thắng lợi của cách mạng Hà Lan có những ý nghĩa rất quan trọng :

a) Đây là cuộc cách mạng tư sản thành công đầu tiên trong lịch sử và nước Cộng hoà Hà Lan là nước cộng hoà tư sản đầu tiên trên thế giới. Bởi vậy thắng lợi của cách mạng Nêđéc-lan là *dấu hiệu đầu tiên của sự thắng lợi tất yếu của chế độ tư bản chủ nghĩa đối với chế độ phong kiến*.

b) Thắng lợi của cách mạng ở miền Bắc Nêđéc-lan đã *mở ra con đường phát triển nhanh chóng về mọi mặt*, làm cho Hà Lan trở thành "*một nước tư bản kiểu mẫu trong thế kỉ XVII*"⁽¹⁾.

Về kinh tế, nhờ xoá bỏ được sự kìm hãm của các thế lực phong kiến ngoại tộc và trong nước, đồng thời nhờ thu hút được nhiều thợ thủ công lành nghề từ miền Nam và từ Pháp di cư tới để tránh sự ngược đãi đối với tín đồ Tân giáo, nền công nghiệp Hà Lan vốn có cơ sở từ trước đã phát triển mạnh mẽ. Các nghề thủ công như dệt len dạ, dệt lụa, dệt vải, nhuộm, làm giấy, in, làm đồ sứ, làm đồ thuỷ tinh v.v... của Hà Lan đều nổi tiếng khắp châu Âu. Nghề chế biến gỗ cũng rất tiên tiến. Năm 1596, tại Dandam (Zaandam) đã thành lập xưởng cưa chạy bằng sức gió đầu tiên ở châu Âu. Nghề đóng thuyền cũng vượt xa các nước khác về quy mô sản xuất cũng như về trình độ kĩ thuật.

Nền thương nghiệp của Hà Lan lại càng có vị trí quan trọng hơn công nghiệp và trong đó ngoại thương lại phát triển hơn nội thương. Đối với bên ngoài, Hà Lan có quan hệ buôn bán rộng rãi với nhiều nước ở châu Âu, nhất là Bắc Âu và Trung Âu, thậm chí việc buôn bán ở vùng biển Bantích

(1) Các Mác *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III, NXB Sự thật, Hà Nội 1975, trang 332.

và Bắc Hải chủ yếu nằm trong tay người Hà Lan, số thuyền buôn của Hà Lan lui tới biển Bantích chiếm đến 70%. Hơn nữa hoạt động thương nghiệp của Hà Lan còn mở rộng đến châu Phi, Trung Cận Đông, Ấn Độ, Đông Nam Á và châu Mỹ.

Để việc buôn bán với những miền xa xôi được tiến hành một cách có tổ chức và có hiệu quả lớn, năm 1602, Hà Lan đã thành lập Công ti Đông Ấn Độ. Với tiềm lực lớn về kinh tế, với tổ chức chặt chẽ và với nhiều quyền hạn do chính phủ giao cho, Công ti Đông Ấn Độ của Hà Lan đã giữ vị trí quan trọng trong việc buôn bán ở phương Đông. Phần lớn hương liệu của Indônêxia là do người Hà Lan đưa về bán ở các nước châu Âu. Năm 1626, Hà Lan lại thành lập Công ti Tây Ấn Độ để buôn bán với châu Mỹ.

Đồng thời với hoạt động thương nghiệp, Hà Lan còn tích cực tìm kiếm đất thực dân ở những nơi mà họ đến buôn bán. Kết quả là ở phương Đông, người Hà Lan đã chiếm được một số cứ điểm ở Ấn Độ, Indônêxia, Đài Loan... Ở Tây bán cầu, người Hà Lan chiếm được một vùng đất ở Bắc Mỹ rồi đặt tên là "*Hà Lan mới*". Tại đây, năm 1626, họ dựng lên một thành phố gọi là "*Amxtécđam mới*"!⁽¹⁾ Ngoài ra, người Hà Lan còn dùng thuyền buôn của mình để chở hàng thuê cho nhiều nước khác, vì vậy họ được mệnh danh là "*người đánh xe ngựa trên biển*".

Do sự phát triển của công thương nghiệp, hải cảng Amxtécđam trở thành một thành phố rất sầm uất đồng thời là thủ đô kinh tế của Hà Lan (thủ đô chính trị là Gravenhagơ, tức La Hay). Đầu thế kỉ XVII, thành phố này có 100.000 cư dân. Hàng ngày có 2000 thuyền đậu tại cảng này và cứ 3 ngày thì có tám chín trăm thuyền xuất phát từ Amxtécđam đến vùng biển Bantích để mua lương thực chở đi bán cho các nước châu Âu. Amxtécđam không những là một trung tâm thương nghiệp chuyên buôn bán các mặt hàng như hương liệu, lương thực, cá, gỗ, da... mà còn là một trung tâm của nghề đóng thuyền và nghề kinh doanh ngân hàng. Năm 1609, *Ngân hàng quốc gia Amxtécđam* đã được thành lập. Đó là nhà băng mang tính chất tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở châu Âu và phạm vi ảnh hưởng của nó cũng không bó hẹp trong cương giới của Hà Lan⁽²⁾. Do phồn vinh như vậy Amxtécđam đã thay thế địa vị của Anvécpen trước kia và trở thành một thành phố buôn bán có tính chất quốc tế.

(1) Thành phố này sau bị người Anh chiếm và đổi tên thành "New York".

(2) Mãi đến năm 1694, bắt chước Ngân hàng Amxtécđam, Ngân hàng quốc gia Anh mới được thành lập.

Về văn hoá, nửa đầu thế kỉ XVII, Hà Lan cũng là nước tiên tiến. Ngay khi cuộc cách mạng đang diễn ra quyết liệt, năm 1575, Trường Đại học Layden, trường đại học Tân giáo đầu tiên ở châu Âu đã được thành lập. Đến năm 1645, ở Hà Lan đã có 6 trường đại học nổi tiếng. Nghề in và nghề xuất bản cũng sớm phát triển mà Amxtécđam và Layden là những trung tâm quan trọng. Hà Lan cũng là nước mà báo chí ra đời sớm nhất, trên đó không những đưa tin tức các nước trên thế giới, mà còn đăng các bài xã luận và bình luận về tình hình chính trị và tôn giáo.

Đồng thời, các mặt khoa học kĩ thuật, triết học, sử học, luật học, hội hoạ v.v.. cũng có nhiều thành tựu nổi bật, và gắn liền với những thành tựu ấy là những nhà khoa học, học giả và nghệ sĩ có tên tuổi. Trong số đó, nhà vật lí học Huyghen (1629–1695) với việc phát minh ra đồng hồ quả lắc, nhà triết học Xpinôđa (Spinoza, 1632–1677) với việc đề xướng quan điểm duy vật và chủ nghĩa vô thần, nhà sử học kiêm luật học Grôtiut (Grotius, 1583–1645) với việc đặt nền móng cho công pháp quốc tế, các hoạ sĩ Frăng Han (Frans Hals, 1580–1666), Rembran (1606–1669) với những tác phẩm hiện thực chủ nghĩa nổi tiếng v.v... là những nhân vật tiêu biểu.

Tóm lại, nhờ cách mạng thành công, đầu thế kỉ XVII, Hà Lan đã trở thành nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến nhất thế giới.

c) Hạn chế

Bên cạnh thành công, cách mạng Nêđéc-lan cũng có những hạn chế lớn. Đó là cách mạng chỉ giành được thắng lợi ở nửa nước mà ngay ở đó so với yêu cầu của một cuộc cách mạng tư sản thì thành quả đạt được cũng chưa triệt để. Cụ thể là :

- Tuy thành lập chính thể cộng hoà, nhưng chức Tổng đốc - chức vụ cao nhất của nhà nước lại giao cho dòng họ Orăng nắm giữ hết đời này sang đời khác trong một thời gian dài.

- Nhân dân không được hưởng quyền tự do dân chủ, không được tham gia bàn bạc các công việc chung. Số người có quyền bầu cử chỉ chiếm khoảng 0,2%. Ví dụ : tỉnh Hô-lan có 1.200.000 cư dân mà chỉ có 2.000 người có quyền bầu cử.

- Nông dân không được giải quyết yêu cầu ruộng đất, số ruộng đất tịch thu được của các quý tộc Tây Ban Nha thì chuyển sang tay giai cấp tư sản và họ kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa. Còn ở các tỉnh miền Đông thì

chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và các đặc quyền của quý tộc vẫn tiếp tục duy trì như cũ.

Sở dĩ cách mạng Nêđécclan có những hạn chế đó là vì cuộc cách mạng này diễn ra trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển chưa chín muồi. Lúc bấy giờ, nền kinh tế Nêđécclan mang nặng tính chất thương nghiệp. Đã thế, việc buôn bán ở đây chưa thống nhất : thị trường chung chưa hình thành, cả nước hầu như chia thành hai miền kinh tế với hai trung tâm khác nhau là Amxtécđam và Anvécpen ; trong việc buôn bán với bên ngoài, hai miền ấy cũng có quan hệ với những khu vực khác nhau ; các chế độ đo lường, tiền tệ và thể lệ kinh doanh thương nghiệp cũng chưa thống nhất. Còn công nghiệp không những chưa phát triển tương xứng với thương nghiệp mà còn đang ở giai đoạn công trường thủ công.

Trong khi đó, mối liên hệ về văn hoá cũng chưa chặt chẽ. Cả nước chưa có một thứ ngôn ngữ thống nhất : miền Bắc nói tiếng Flamăng, miền Nam nói tiếng Pháp, miền Đông nói tiếng Đức.

Do được hình thành trên cơ sở kinh tế và trình độ phát triển về văn hoá như vậy, giai cấp tư sản Nêđécclan nói chung là còn non yếu nên trong quá trình đấu tranh họ thường tỏ ra thoả hiệp và phải chia quyền lãnh đạo cho tầng lớp quý tộc mới.

Những hạn chế nói trên đã gây nên những trở ngại nhất định đối với sự phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Hà Lan, do đó đến cuối thế kỉ XVII, Hà Lan phải nhường quyền bá chủ thế giới cho nước Anh, một nước có cuộc cách mạng tư sản tuy diễn ra muộn hơn nhưng triệt để hơn.

Phần thứ hai

CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

Chương I

TRUNG QUỐC

A. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

Kể từ khi Trung Quốc trở thành một nhà nước phong kiến thống nhất vào cuối thế kỉ III tr. CN cho đến giữa thế kỉ XIX, ở Trung Quốc đã diễn ra nhiều cuộc đấu tranh phức tạp dẫn đến sự thành lập và diệt vong của nhiều triều đại nối tiếp nhau.

I – TRIỀU TÂN (221 – 206 tr.CN)

1. Sự thống trị của triều Tân

Thời Chiến Quốc, ở Trung Quốc có 7 nước lớn là Yên, Tề, Sở, Triệu, Ngụy, Hàn, Tần, trong đó từ giữa thế kỉ IV tr.CN về sau, Tần trở thành nước hùng mạnh nhất. Trong cuộc tổng tiến công cuối cùng diễn ra từ năm 230 đến năm 221 tr.CN, Tần đã lần lượt tiêu diệt các nước Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề, hoàn thành việc thống nhất Trung Quốc. Trên cơ sở đó, triều đại phong kiến tập quyền đầu tiên ở Trung Quốc – triều Tân – được thành lập.

Đóng góp đáng kể nhất của triều Tân là đã đặt cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền trung ương ở Trung Quốc.

Trước khi thống nhất, vua nước Tần tên là Doanh Chính chỉ gọi là Tần vương. Sau khi trở thành vua của cả nước, Doanh Chính xưng làm Hoàng đế, lấy hiệu là Thủy hoàng đế nghĩa là hoàng đế đầu tiên mà lịch sử quen gọi là Tần Thủy Hoàng. Ở trung ương, dưới hoàng đế có 3 chức quan đầu

triều là Thừa tướng, Thái úy và Ngự sử đại phu. Thừa tướng giúp hoàng đế giải quyết các việc chính trị, Thái úy phụ trách về quân sự, Ngự sử đại phu phụ trách văn thư và giám sát các quan. Dưới ba người này là 9 viên quan phụ trách các việc khác nhau như hình pháp, thuế khoá v.v...

Ở địa phương, Tần Thuỷ Hoàng không thi hành chế độ phân phong mà chia cả nước thành 36 quận. Dưới quận là huyện rồi đến các cấp hương, đình, lí. Các quan đứng đầu quận, huyện gọi là Ủy, Lệnh đều do trung ương bổ nhiệm. Để củng cố nền thống nhất, ngoài tổ chức hành chính, Tần Thuỷ Hoàng còn ra lệnh đem chế độ đo lường, tiền tệ, chữ viết và pháp luật của nước Tần áp dụng trong cả nước.

Những chủ trương đó phù hợp với tiến trình lịch sử lúc bấy giờ, nhưng trong khi thực hiện các chính sách thống trị cũng như trong cuộc sống riêng tư, Tần Thuỷ Hoàng đã tỏ ra rất tàn bạo và xa xỉ, do đó ông đã trở thành một bạo chúa nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Trước hết, phương pháp cai trị của Tần Thuỷ Hoàng là *"mọi việc đều dùng pháp luật để quyết định, khắc bạc, không dùng nhân đức, ân nghĩa"*⁽¹⁾. Đã thế, pháp luật nhà Tần lại vô cùng khắc nghiệt. Những loại người như đàn ông gù rể, bản thân mình là lái buôn hoặc trước kia đã từng đi buôn, hoặc có bố mẹ ông bà là người buôn bán đều bị coi là những kẻ phạm tội, do đó đều bị phạt tội lưu đầy hoặc bị bắt đi trấn thủ biên cương. Nếu ai được huy động đi làm một nhiệm vụ gì đó mà đến nơi không đúng kì hạn thì bị chém. Nếu *"hai người dám bàn với nhau về Kinh Thi, Kinh Thư thì chém giữa chợ, lấy đời xưa để chê đời nay thì giết cả họ"*⁽²⁾

Ngoài những người bị pháp luật khẹp vào tội xử tử, Tần Thuỷ Hoàng còn thích *"chém giết để ra uy"*. Chẳng hạn như nhân việc có hai nhà Nho là Hâu Sinh và Lư Sinh được giao nhiệm vụ đi tìm thuốc tiên cho Tần Thuỷ Hoàng, nhưng họ đã lên án sự chuyên quyền độc ác của Thuỷ Hoàng rồi bỏ trốn. Tần Thuỷ Hoàng bèn sai tra xét tất cả các nhà Nho. Kết quả có hơn 460 người bị phát giác là đã phạm điều cấm nên bị Tần Thuỷ Hoàng ra lệnh chôn sống ở Hàm Dương, rồi báo cho thiên hạ biết để răn đe.

Hoặc như năm 211 tr.CN, có một tảng đá từ trên trời rơi xuống, nhân dân khắc lên đó mấy chữ *"Thuỷ Hoàng chết thì đất bị chia"*. Tần Thuỷ Hoàng sai tra hỏi nhưng không ai nhận, bèn bắt tất cả những người ở gần đấy giết đi và đốt cháy hòn đá.

(1), (2) Tư Mã Thiên – *Sử kí*. Tần Thuỷ Hoàng bản kỉ

Tần Thuỷ Hoàng còn ra lệnh cấm mọi người phê phán đường lối thống trị của mình, trong khi đó có một số nhà Nho thường dẫn những câu trong sử sách để chê bai tình hình đương thời.

Vì vậy, Tần Thuỷ Hoàng ra lệnh bắt nhân dân phải nộp các loại sách *Thi*, *Thư* và các tác phẩm của các học giả thời Chiến quốc (chỉ trừ sách sử của nước Tần, sách thuốc, sách bói và sách trồng cây) cho quan địa phương để đốt đi, đồng thời cấm dẫn sách cổ để bàn luận với nhau. Tần Thuỷ Hoàng còn cấm mở trường tư để dạy học, ai muốn học thì chỉ được nhờ quan lại dạy cho pháp luật mà thôi.

Tần Thuỷ Hoàng còn bắt nhân dân xây dựng rất nhiều công trình kiến trúc đồ sộ như Vạn lí trường thành, lăng Li Sơn, cung A Phòng và hơn 700 hành cung ở rải rác khắp cả nước.

Vạn lí trường thành dài hơn vạn dặm được xây dựng trên cơ sở nối liền và đắp lại ba đoạn thành cũ của các nước Tần, Triệu, Yên.

Lăng Li Sơn là khu lăng mộ rất lớn mà Tần Thuỷ Hoàng chuẩn bị cho mình ngay khi mới lên ngôi. Chu vi của lăng dài 1400m, hầm mộ được xây dựng rất cầu kỳ, *"ở trên có đủ thiên văn, ở dưới có đủ địa lí", "có máy bắn tên có ai đào đến gần thì bắn ra"*.⁽¹⁾

A Phòng là một khu cung điện mới rất rộng lớn, trong đó, điện ở đằng trước có chiều dài là 2500 thước và chiều rộng là 500 thước. Để xây dựng lăng Li Sơn và cung A Phòng, Tần Thuỷ Hoàng đã huy động 700.000 người đến làm việc. Ấy thế mà khi Thuỷ Hoàng chết, cung A Phòng vẫn chưa hoàn thành.

Đồng thời với chính sách thống trị hà khắc ở trong nước, Tần Thuỷ Hoàng đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh để xâm lược bên ngoài. Ngay từ năm 223 tr.CN, khi vừa diệt xong nước Sở, nước Tần đã cho quân tiến xuống phía nam tấn công các tộc Việt. Đến năm 214 tr.CN, nhà Tần chiếm được một vùng rộng lớn gồm các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay rồi lập nên 4 quận mới là Mân Trung, Nam Hải, Quế Lâm và Tượng.

Như vậy, để thoả mãn cuộc sống xa xỉ, để xây dựng những công trình kiến trúc đồ sộ và để tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược, Tần Thuỷ Hoàng

(1) Năm 1974, khu lăng mộ này đã được phát hiện. Sau nhiều đợt khai quật, người ta tìm thấy ở dưới lăng một đoàn quân gồm 7000 tượng sĩ bằng đất nung cao lớn hơn người thật, mỗi người một vẻ rất sinh động.

đã huy động không biết bao nhiêu sức người sức của của nhân dân làm cho nhân dân vô cùng cực khổ.

Vì vậy "Thực hoá chí" của Hán thư chép :

"Đến thời Tần Thủy Hoàng, thôn tính được cả thiên hạ, bên trong thì hưng việc xây dựng, bên ngoài thì đánh người Di Địch ; thuế thu đến 2/3 mức thu hoạch, huy động dân nghèo nơi ngô hẻm đi thú, đàn ông hết sức cày cấy không đủ lương thực, đàn bà dệt vải không đủ áo quần ; vét hết của cải trong thiên hạ để cung đón cho chính quyền của ông ta, thế mà vẫn chưa đủ để thoả mãn lòng ham muốn của ông ta. Do vậy nhân dân cả nước sầu oán nên phải lưu vong và phiến loạn".

Năm 210 tr.CN, Tần Thủy Hoàng chết trên đường đi xem xét các địa phương. Chống lại di chúc của Thủy Hoàng, Thừa tướng Lý Tư và quan hoạn Triệu Cao đã mưu giết người con trưởng của Tần Thủy Hoàng là Phù Tô, rồi lập người con thứ là Hồ Hợi lên làm vua, lấy hiệu là Nhị Thế.

Tần Nhị Thế là một ông vua ngu đần nhưng cũng rất tàn bạo. Theo lệnh của Nhị Thế, những cung phi chưa có con đều bị chôn theo Tần Thủy Hoàng và sau khi công việc mai táng đã xong xuôi thì bịt kín đường hầm lại không cho những người làm việc trong đó ra, để bí mật trong hầm mộ khỏi bị tiết lộ.

Nghे theo sự phỉn nịnh của Triệu Cao, Nhị Thế thẳng tay giết hầu hết các quan đại thần và các công tử. Những viên quan nhỏ dưới trướng những người này cũng bị giết.

Để tỏ rõ chủ trương xây cung A Phòng của cha mình là đúng đắn, Nhị Thế ra lệnh tiếp tục xây dựng công trình này, Nhị Thế còn nuôi nhiều chó, ngựa, chim muông. Thức ăn ở kinh đô Hàm Dương không đủ thì bắt chở từ các nơi trong nước đến, nhưng bản thân những người dân phu vận chuyển này phải tự mang theo lương thực để ăn, không được ăn gạo trong vòng 300 dặm của thành Hàm Dương. Trong khi đó pháp luật lại càng nghiêm ngặt. Do vậy, mâu thuẫn trong xã hội vốn đã gay gắt lại càng thêm gay gắt.

2. Phong trào chiến tranh nông dân cuối Tần

Sống dưới sự thống trị tàn bạo của nhà Tần, nhân dân Trung Quốc vô cùng cực khổ. Đại đa số quần chúng nhân dân phải sống trong cảnh khốn cùng, đến nỗi "phải mặc như bò ngựa, ăn như chó lợn"⁽¹⁾. Những người bị

(1) Hán thư. Thực hoá chí.

xử tử hoặc tù đầy không thể kể hết, do đó "người mặc áo đỏ (tức tù phạm) đầy đường, nhà lao thành chợ"⁽¹⁾. Bởi vậy, lòng oán giận của nhân dân đã lên đến tột độ, chỉ còn chờ mong có thời cơ là vùng dậy lật đổ nhà Tần.

Năm 209 tr.CN, tức là sau khi Tần Thuỷ Hoàng mới chết được một năm, Tần Nhị Thế huy động một đội lính thú gồm 900 người trong đó có Trần Thắng (còn gọi là Trần Thiệp) và Ngô Quảng đi trấn thủ ở Ngư Dương (Hà Bắc). Khi đội lính thú ấy đóng lại ở hương Đại Trạch đang vào mùa mưa, đường sá lầy lội khó đi, những người trấn thủ không thể đến nơi đúng kì hạn được. Trần Thắng và Ngô Quảng giết chết hai viên chỉ huy rồi nói với những người đồng đội rằng : *Các ông gặp mưa, đều đã sai kì hạn. Sai kì hạn đều bị tội chém. Dù có khỏi bị chém đi nữa thì trong số mười người đi thì cũng chết mất sáu bảy. Và chẳng kể rằng sĩ không chết thì thôi chứ đã chết thì phải lừng lẫy tiếng tăm. Vương hầu, khanh tướng há phải có dòng dõi mới làm nên sao ?*"⁽²⁾.

Ý kiến đó được mọi người hưởng ứng, và như vậy cuộc khởi nghĩa nông dân cuối Tần bắt đầu bùng nổ.

Trần Thắng và Ngô Quảng vốn là những nông dân nghèo, nhưng để tranh thủ sự ủng hộ của đông đảo quần chúng, Trần Thắng giả xưng là công tử Phù Tô, con trưởng của Tần Thuỷ Hoàng, Ngô Quảng giả xưng là Hạng Yên, tướng cũ của nước Sở, vì đó là những người vốn được nhân dân có thiện cảm.

Tin khởi nghĩa truyền đi, nhân dân các nơi đều nổi dậy giết quan lại quận huyện để hưởng ứng. Do đó lực lượng phát triển rất nhanh chóng. Từ hương Đại Trạch, nghĩa quân tiến đến đất Trần (Hà Nam). Tại đây, Trần Thắng mời các cụ phụ lão, các kì mục và những người có tên tuổi đến để bàn việc lớn. Những người này đều nói : *"Tướng quân mang giáp dày, cầm giáo nhọn, đánh kẻ vô đạo, diệt nhà Tần tàn bạo, khôi phục xã tắc cho nước Sở, với công lao ấy, thật đáng làm vua"*⁽³⁾. Nghe theo ý kiến của họ, Trần Thắng tự xưng làm vua, lấy hiệu là Trương Sở (nghĩa là mở rộng nước Sở) lập chính quyền mới ở đất Trần. Ngay sau đó, Trần Thắng một mặt sai người dẫn quân đi chiêu hàng các lực lượng nổi dậy ở đất Triệu, đất Ngụy..., một mặt phái Ngô Quảng, Chu Văn, Tống Lưu cầm đầu ba đạo quân chia làm ba mũi tiến về phía tây để tấn công quân Tần.

(1) Hán thư. Thực hoá chí.

(2), (3) Sử kí. Trần Thiệp thế gia

Nhưng trong khi triển khai lực lượng, nghĩa quân nông dân đã bộc lộ những nhược điểm vốn có của mình, do đó ngay từ đầu phong trào đã bị phân tán, chia rẽ nội bộ, dẫn đến việc giết hại lẫn nhau. Những người được phái đi chiêu hàng các nơi thường tách khỏi phong trào để mưu xây dựng lực lượng riêng làm chủ một vùng.

Trong ba cánh quân tiến về phía tây, lực lượng do Chu Văn chỉ huy là đội quân mạnh nhất. Nhưng khi quân Chu Văn vừa tiến vào cửa Hàm Cốc thì bị tướng Tần là Chương Hàm đánh bại nên cuối cùng phải đâm cổ tự tử.

Cánh quân do Ngô Quảng chỉ huy lúc đầu thu được một số thắng lợi, nhưng khi đánh thành Huỳnh Dương thì do sự cố thủ của quân Tần, nghĩa quân tấn công nhiều lần không hạ nổi. Trong tình thế ấy, Điền Tang cùng một số tướng lĩnh khác cho rằng Ngô Quảng kiêu ngạo, không biết binh quyền bèn giả danh theo mệnh lệnh của Trần Thắng giết chết Ngô Quảng rồi đem đầu dâng cho Trần Thắng. Sau đó Điền Tang được phong làm Thượng tướng và trở thành kẻ chỉ huy của cánh quân này. Ông bố trí một số quân ở lại Huỳnh Dương, còn mình thì đem lực lượng tinh nhuệ đi về hướng tây để đón đánh quân Tần, nhưng cuối cùng toàn bộ cánh quân này cũng bị Chương Hàm đánh bại.

Nhân đà thắng lợi ấy, Chương Hàm đánh thẳng vào căn cứ địa của quân nông dân ở đất Trần. Trần Thắng bị thua phải bỏ chạy, cuối cùng bị tên đánh xe phản bội giết chết để đầu hàng Tần.

Còn Tống Lưu, người chỉ huy cánh quân thứ ba khi nghe tin Trần Thắng chết liền đầu hàng quân Tần nhưng vẫn bị giải về Hàm Dương cho xe xé xác.

Như vậy, sau nửa năm đấu tranh, cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng đến đây bị thất bại. Tuy nhiên, đó chỉ là sự kết thúc của giai đoạn thứ nhất, chứ không phải là phong trào khởi nghĩa chống Tần đã bị dập tắt. Trái lại ngọn lửa đấu tranh do hai thủ lĩnh nông dân ấy nhóm lên đã bùng cháy và ngày càng lan rộng khắp cả nước.

Khi nghe tin Trần Thắng, Ngô Quảng đứng lên phát cờ khởi nghĩa, nhiều người thuộc các tầng lớp khác nhau ở các nước phía đông cũ đã nổi dậy hưởng ứng. Trong số đó, quan trọng nhất là hai chú cháu Hạng Lương. Hạng Vũ nổi dậy ở đất Ngô và Lưu Bang nổi dậy ở đất Bái. Sau đó, Lưu Bang gia nhập lực lượng của Hạng Lương, Hạng Vũ.

Sau khi nghe tin Trần Thắng chết, để tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng, Hạng Lương lập một đứa cháu của Sở Hoài vương lúc bấy giờ

đang đi ở chân dê cho người ta lên làm vua và cũng gọi là Sở Hoài vương. Chẳng bao lâu, Hạng Lương bị Chương Hàm đánh bại. Thừa thắng, Chương Hàm vượt Hoàng Hà đánh thành Cự Lộc ở đất Triệu, Hoài Vương cử Hạng Vũ đi giải vây cho thành Cự Lộc ; đồng thời cử Lưu Bang tiến quân đánh đất Tần.

Tại đất Triệu, Hạng Vũ đã nhanh chóng đánh tan quân Tần, Chương Hàm phải đầu hàng, do đó uy danh trở nên lừng lẫy. Còn Lưu Bang khi vào đến Hàm Dương thì vua Tần là Tử Anh đến xin hàng (lúc bấy giờ Tần Nhị Thế đã bị Triệu Cao giết chết). Lưu Bang niêm phong cung thất kho tàng, tuyên bố xoá bỏ những luật pháp hà khắc của nhà Tần rồi rút quân ra đóng ở Bá Thượng bên cạnh Hàm Dương.

Nghe tin Lưu Bang đã làm chủ được kinh đô của Tần, Hạng Vũ sợ Lưu Bang chiếm mất đất Tần cũ, bèn vội vàng kéo quân vào Hàm Dương, giết Tử Anh đã đầu hàng, đốt cung thất, thu của cải châu báu và bắt con gái đem về phía đông.

Thế là, Tần Thuỷ Hoàng khi mới lên ngôi hoàng đế, huênh hoang sẽ truyền đến muôn đời, nhưng chỉ mới được 15 năm thì nhà Tần bị diệt vong.

II – TRIỀU HÁN

1. Cuộc chiến tranh Hán Sở và sự thành lập triều Tây Hán (206 tr.CN - 8 CN)

Sau khi lật đổ nhà Tần, Hạng Vũ tôn Sở Hoài vương lên làm Hoàng đế, hiệu là Nghĩa đế⁽¹⁾, còn mình thì tự xưng làm Tây Sở bá vương, đồng thời tiến hành phong đất phong vương cho các tướng lĩnh, lập thành 18 nước chư hầu. Việc phân phong của Hạng Vũ không làm hài lòng một số người, nhất là Lưu Bang.

Trước đó, Sở Hoài vương có nói rằng, ai vào được Quan Trung (tức đất Tần cũ) trước thì được phong vương ở đó. Lưu Bang vào được trước tiên, nhưng Hạng Vũ không thực hiện lời hứa của Sở Hoài vương, đem vùng này phong cho ba hàng tướng của Tần là Chương Hàm, Tư Mã Hân và Đồng Ế, lập thành ba vương quốc, còn Lưu Bang chỉ được phong làm Hán vương ở

(1) Năm 205 tr.CN, Hạng Vũ sai người đưa Nghĩa đế đến quận Trường Sa và ngầm ra lệnh đến giữa đường thì giết chết

Hán Trung, Ba Thục. Đó là một vùng hẻo lánh ở phía nam nước Tần cũ, nên Hạng Vũ nói vùng ấy cũng là đất Quan Trung.

Lưu Bang giả vờ ngoan ngoãn kéo quân đến đất phong của mình, thậm chí sau khi đội ngũ đã đi qua còn sai người đốt sạn đạo⁽¹⁾ để tỏ ý không quay lại nữa, nhưng khi Hạng Vũ vừa đem quân về phía đông thì Lưu Bang liền tiến quân lên phía bắc, đánh bại Chương Hàm ; Tư Mã Hân và Đổng Ế phải đầu hàng, do đó đã chiếm được toàn bộ vùng Quan Trung.

Tiếp đó, nhân khi Hạng Vũ đem quân đánh Tề, Lưu Bang lại tiến sang phía đông, chiếm được một số vương quốc rồi dẫn đại quân đi đánh Sở. Cuộc chiến tranh Hán – Sở chính thức bùng nổ.

Lúc đầu, Lưu Bang bị thất bại nhiều lần, trong đó có hai trận bị bao vây, khó khăn lắm mới thoát được thân. Tuy nhiên về sau so sánh lực lượng dần dần có lợi cho Hán, do đó có thể giằng co với Sở. Năm 203 tr.CN, hai bên đồng ý giảng hoà, lấy Hồng Cầu làm ranh giới, phía đông thuộc về Hạng Vũ, phía tây thuộc về Lưu Bang.

Đến năm 202 tr.CN, nhận thấy lực lượng của mình đã hơn hẳn đối phương, Lưu Bang chủ động tấn công quân Sở, và cuối cùng, trong trận Cai Hạ, Hạng Vũ bị bao vây, phải mở đường máu thoát ra ngoài rồi chạy đến Ô Giang tự tử.

Ngay sau khi đánh bại Hạng Vũ, Lưu Bang được tôn lên làm vua, hiệu là Hán Cao tổ (206 – 195 tr.CN). Khi mới lên ngôi, Hán Cao tổ đóng đô ở Lạc Dương, sau dời sang Trường An, vì vậy lịch sử gọi triều Hán do Lưu Bang lập nên là Tây Hán hoặc Tiền Hán để phân biệt với Đông Hán hoặc Hậu Hán sau này.

2. Những cuộc đấu tranh trong nội bộ triều Tây Hán

Khi nhà Hán mới thành lập, Hán Cao tổ lập tức chú ý chinh đồn mọi việc để củng cố ngai vàng của mình.

Đối với nhân dân, Cao tổ chú ý trước hết đến việc khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp. Để tăng nguồn lao động cho xã hội, Cao tổ thi

(1) Trên đường đến đất Ba Thục phải qua những đoạn vách núi cheo leo, hiểm trở, muốn hành quân được phải cho quân làm cầu treo bắc qua núi để đi – gọi là đường sạn đạo.

hành các chính sách như phục viên binh lính, khuyến khích những người lưu tán trở về quê cũ làm ăn, trả lại tự do cho những người vì nghèo đói phải bán thân làm nô tì v.v...

Đối với giai cấp địa chủ, nếu vì chiến tranh phải rời bỏ quê hương thì nay được trở về nhận lại ruộng đất và được khôi phục tước vị cũ, các quan đều được thăng tước một cấp.

Đối với những người thân thích và các công thần, Cao tổ phong đất và phong tước hiệu quý tộc cho họ. Trong số đó, ngoài những người thân thích còn có 7 vương khác họ như Sở vương Hàn Tín, Hoài Nam vương Anh Bố, Lương vương Bành Việt v.v... vốn là những tướng lĩnh có công lớn đối với nhà Hán. Những vương quốc này tuy phải phục tùng chính phủ trung ương, nhưng có triều đình riêng, quân đội riêng. Đó là một mối lo đối với ngai vàng của họ Lưu. Vì vậy chỉ mấy năm sau, Hán Cao tổ gán cho họ tội có mưu đồ làm phản để tiêu diệt họ, trong đó Hàn Tín và Bành Việt bị giết cả ba họ, thịt của Bành Việt bị ướp muối để phân phát cho tất cả các chư hầu. Sau đó, Lưu Bang đưa các con và những người cùng họ đến thay thế.

Năm 195 tr.CN, Hán Cao tổ chết, Huệ đế lên nối ngôi, nhưng mọi việc đều do Lữ Hậu (hoàng hậu của Lưu Bang) quyết định.

Ngay từ khi Lưu Bang còn sống, là một người cứng rắn quyết đoán, Lữ Hậu đã từng tham dự vào việc chính trị. Chính Lữ Hậu đã đóng vai trò quan trọng trong việc giết các công thần, nhất là trong vụ tổ chức bắt và giết Hàn Tín.

Năm 188 tr.CN, Huệ đế chết. Lữ Hậu nghiễm nhiên trở thành người cầm quyền như hoàng đế, đồng thời cho người họ Lữ nắm giữ binh quyền và các chức vụ quan trọng trong triều đình, lại phong cho họ làm vương thay các vương họ Lưu.

Song song với những việc đó, Lữ Hậu thẳng tay giết nhiều người trong gia đình họ Lưu. Một người vợ, ba trong tám con trai, hai con dâu và hai đứa cháu của Lưu Bang bị giết chết. Chính quyền họ Lưu đứng trước nguy cơ tiêu vong. Nhưng năm 180 tr.CN, Lữ Hậu chết. Trong cung đình nổ ra một cuộc chính biến, họ Lữ bị tước mọi quyền lực, ngai vàng họ Lưu lại được củng cố. Tuy vậy, cho đến giữa thế kỉ II tr.CN, thế lực của các vương còn quá mạnh, chính phủ trung ương thực tế chỉ cai trị được 15 quận, còn 39 quận là do các vương cùng họ khống chế. Vì vậy, sau khi lên ngôi, Hán Vũ đế (140–87 tr.CN) đã thi hành nhiều chính sách nhằm tập trung mọi quyền hành vào chính phủ trung ương và đề cao hơn nữa uy quyền của hoàng đế.

Để làm suy yếu thế lực các vương, Vũ đế ra lệnh cho các con thứ của các vương cũng được kế thừa đất phong và được phong tước hầu, thực chất là để chia nhỏ các vương quốc và để hoàng đế có thể quản lí một phần đất đai vốn thuộc các vương quốc, vì lãnh địa của tước hầu thuộc quyền quản lí của chính phủ trung ương.

Ngoài ra Vũ đế còn hạn chế quyền lực của Thừa tướng ; chia cả nước thành 13 khu giám sát gọi là châu, đứng đầu là Thứ sử có nhiệm vụ giám sát các Quận thú để trung ương có thể khống chế các địa phương chặt chẽ hơn nữa.

Về hệ tư tưởng, đầu thời Hán, học thuyết Lão Tử được tôn sùng, nhưng đến năm 136 tr.CN, Vũ đế đã ra lệnh bãi bỏ các học thuyết khác, chỉ đề cao Nho học mà thôi. Từ đó, học thuyết này trở thành công cụ tinh thần để bảo vệ chế độ phong kiến ở Trung Quốc.

3. Những cuộc chiến tranh xâm lược thời Hán Vũ đế

Sau khi tình hình trong nước đã được ổn định, Hán Vũ đế liên tiếp mở những cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh để mở rộng lãnh thổ.

Ở phía tây, vùng Tân Cương và Trung Á ngày nay, lúc bấy giờ có 36 nước nhỏ, Trung Quốc gọi chung là Tây Vực. Vâng lệnh của Hán Vũ đế, năm 138 và 121 tr.CN, Trương Khiên đã hai lần đi sứ, đã đến các nước Ô Tôn (ở Tân Cương), Đại Nhục Chi, Đại Hạ (ở Apganixtan), Đại Uyển, Khang Cư (tức là Sogdiane ở Uzobêkixtan) v.v... Sau đó, hàng năm, Vũ đế sai nhiều đoàn sứ giả đến vùng này.

Lấy lí do Đại Uyển không chịu cung cấp ngựa hãn huyết cho Trung Quốc, năm 104 tr.CN, Vũ đế sai Lý Quảng Lợi đem quân sang đánh nước này, nhưng bị tổn thất phải rút về. Năm 102 tr.CN, với một lực lượng lớn hơn nhiều, quân Hán mới hạ được thành Đại Uyển, nhưng phía Trung Quốc, trong 6 vạn quân viễn chinh chỉ còn hơn 1 vạn trở về. Sau đó, bằng hệ thống dịch trạm và đồn điền, Nhà Hán khống chế được một vùng rộng lớn ở Trung Á.

Ở phía bắc, từ năm 133 đến năm 119 tr.CN, Vũ đế tập trung lực lượng để đánh người Hung nô. Kết quả là Trung Quốc đã đẩy bộ tộc du mục này lên tận sa mạc Gôbi.

Ở phía đông, trên bán đảo Triều Tiên và một phần đất đai ở đông bắc Trung Quốc ngày nay có các nước Cổ Triều Tiên, Phù Dư và Thìn Quốc. Để kiểm soát xâm lược, năm 109 tr.CN, Vũ đế sai sứ sang quở trách vua Cổ Triều Tiên đã thu nhận người Hán chạy trốn và cản trở sứ giả hai nước Phù Dư và Thìn Quốc đến Trung Quốc. Năm 108 tr.CN, nhà Hán đưa quân sang đánh chiếm Cổ Triều Tiên, chia nước này thành bốn quận là Lạc Lãng, Chân Biên, Huyền Thô và Lâm Đôn. Cổ Triều Tiên bị nhập vào bản đồ Trung Quốc.

Ở phía nam, từ năm 206 tr.CN, viên Quận úy quận Nam Hải là Triệu Đà khi nghe tin nhà Tần diệt vong đã chiếm luôn cả hai quận Quế Lâm và Tượng, lập nên nước Nam Việt. Năm 179 tr.CN, Triệu Đà đã thần phục Tây Hán, nhưng đến năm 113 tr.CN, Hán Vũ đế đòi Nam Việt phải nội thuộc Trung Quốc. Bị Thừa tướng Nam Việt là Lữ Gia kiên quyết phản đối, Vũ đế liền phái đại quân sang đánh và đến năm 111 tr.CN thì chinh phục được Nam Việt. Trước đó, năm 179 tr.CN, nước Âu Lạc của ta đã bị Triệu Đà thôn tính, nên đến đây nước ta cũng bị nhập đế quốc Hán.

Như vậy, sau hơn hai chục năm chinh phục bên ngoài, Tây Hán đã thôn tính và khống chế được nhiều nước xung quanh, lập thành một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh ở phương Đông. Tuy nhiên, sự cường thịnh của Tây Hán không lâu bền. Sang thế kỉ I, nhân khi nhà Hán suy yếu, Triều Tiên và các nước Tây Vực dần dần thoát khỏi sự khống chế của Tây Hán.

4. Triều Tần (9 – 23)

Sau khi Vũ đế chết một thời gian, tình hình Tây Hán ngày càng rối ren. Đến cuối thế kỉ I, quyền bính bị nắm trong tay ngoại thích họ vương. Năm 8 sau CN, ngoại thích Vương Mãng đã cướp ngôi của nhà Hán, tự mình lên làm vua, đặt tên triều đại mới là Tân.

Với mục đích muốn cứu vãn tình hình nguy ngập cuối thời Tây Hán, xoa dịu mâu thuẫn xã hội, củng cố nền thống trị của mình, Vương Mãng ban hành một số chính sách cải cách, gồm mấy nội dung chính sau đây :

– Tuyên bố tất cả ruộng đất trong nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua, gọi là "vương điền" ; nô tì thì gọi là "tư thuộc". Nếu nhà nào có số đinh nam dưới 8 người mà có ruộng đất hơn 1 "tĩnh" (900 mẫu) thì phải đem số ruộng quá tiêu chuẩn quy định chia cho bà con hàng xóm. Những người không có ruộng đất, mỗi đinh nam được nhận 100 mẫu. Ruộng đất

và nô tì đều không được bán. Nếu trái lệnh, nhẹ thì bị đi đày, nặng thì bị xử tử.

– Nhà nước độc quyền quản lí 8 thứ : Muối, sắt, rượu, đúc tiền, rừng núi, ao hồ, thị trường và cho vay nợ.

– Thay đổi chế độ quan lại, đặt lại tên đất.

Những chủ trương cải cách của Vương Mãng phần thì không thực tế, phần thì đụng chạm đến quyền lợi của giai cấp địa chủ, phần thì gây nhiễu loạn trong xã hội, nên không thi hành được. Những mâu thuẫn trong xã hội chẳng những không giải quyết được mà lại càng gay gắt thêm. Vì vậy, triều Tân của Vương Mãng không thể tránh khỏi nguy cơ sụp đổ.

5. Phong trào chiến tranh nông dân Lục Lâm – Mây đỏ và sự thành lập triều Đông Hán (25 – 220)

Cuộc cải cách của Vương Mãng không thành công, giai cấp địa chủ vẫn chiếm nhiều ruộng đất làm cho "kẻ giàu ruộng liền bờ bát ngát, người nghèo không có miếng đất cắm dùi". Thêm vào đó, các loại thiên tai như hạn hán, châu chấu cắn lúa xảy ra khắp nơi. Vì thường xuyên bị đói khổ, nông dân ở nhiều địa phương đã nổi dậy khởi nghĩa.

Năm 17, dân đói ở Hồ Bắc, dưới sự lãnh đạo của Vương Khuông, Vương Phụng đã tập hợp thành một lực lượng nghĩa quân đóng trên núi Lục Lâm, nên gọi là quân Lục Lâm. Năm 22, quân Lục Lâm rời khỏi căn cứ địa ra ngoài hoạt động. Lúc ấy, ở các nơi khác, một số địa chủ như Lưu Huyền và anh em Lưu Diễn, Lưu Tú cũng tổ chức được những đội quân rồi hợp tác với quân nông dân. Do vậy, lực lượng khởi nghĩa càng lớn mạnh nhanh chóng.

Năm 23, sau khi đánh thắng quân Vương Mãng một trận lớn, nghĩa quân cử Lưu Huyền lên làm Hoàng đế, lấy hiệu là Cánh Thủy, đặt tên nước là Hán, đóng đô ở đất Uyển (Hà Nam). Ngay năm đó, quân Lục Lâm chia làm hai đạo đi đánh Lạc Dương và Trường An. Khi quân Lục Lâm chưa đến nơi, ở Trường An đã nổ ra binh biến, Vương Mãng bị giết chết. Đầu năm 24, Lưu Huyền vào làm vua ở Trường An.

Trong khi quân Lục Lâm nổi dậy ở Hồ Bắc, năm 18, ở Sơn Đông, dưới sự lãnh đạo của Phan Sùng, nông dân cũng nổi dậy khởi nghĩa.

Năm 22, Vương Mãng điều hơn 10 vạn quân đến đàn áp. Để phân biệt với địch, nghĩa quân tô đỏ lông mày nên gọi là quân Mây đỏ (Xích mi).

Cũng như quân Lục Lâm, quân Mây đỏ đã giáng cho quân Vương Mãng những đòn thất bại nặng nề. Năm 23, Phàn Sùng và các tướng lĩnh khác của quân Mây đỏ được Lưu Huyền phong hầu.

Năm 25, lực lượng của quân Mây đỏ phát triển đến 35 vạn. Họ muốn lập một người thuộc dòng họ nhà Hán lên làm hoàng đế. Từ trong hàng ngũ của mình, họ chọn được 3 người có họ gần nhất với nhà Hán, rồi bằng phương pháp bốc thăm, Lưu Bồn Tử, vốn là một chú chăn bò 15 tuổi được cử lên làm vua.

Trong khi đó, Lưu Huyền ngày càng xa rời quần chúng nông dân, nên đã xảy ra xung đột nội bộ giữa các tướng lĩnh xuất thân nông dân và các tướng lĩnh xuất thân địa chủ. Do vậy, khi quân Mây đỏ tiến sang phía tây, các tướng xuất thân nông dân trong quân Lục Lâm đã phối hợp với quân Mây đỏ để cùng tấn công Trường An. Lưu Huyền phải đầu hàng, Lưu Bồn Tử tiếp quản Trường An.

Tuy làm chủ được kinh đô, nhưng quân nông dân bị địa chủ bao vây kinh tế, gặp phải khó khăn về lương thực, buộc phải rút lui.

Ngoài hai trung tâm Hồ Bắc và Sơn Đông, lúc bấy giờ ở Hà Bắc cũng có nhiều nhóm khởi nghĩa nhỏ. Năm 23, Lưu Tú được Lưu Huyền phái lên đây để phát triển lực lượng. Với sự ủng hộ của một số quan lại và địa chủ ở địa phương, Lưu Tú lập được căn cứ địa của mình rồi từ đó tiêu diệt hoặc hàng phục các nhóm khởi nghĩa khác, làm chủ được cả vùng Hà Bắc. Do thế lực đã mạnh, Lưu Tú bắt đầu tấn công quân của Lưu Huyền, chiếm được Lạc Dương.

Năm 25, Lưu Tú xưng làm Hoàng đế, hiệu là Quang Vũ đế, đặt tên nước là Hán, đóng đô ở Lạc Dương, lịch sử gọi là Đông Hán. Năm 27, Lưu Tú đánh bại quân Mây đỏ khi lực lượng này đang rút về phía đông. Thế là, nhờ sự nổi dậy của nông dân, Lưu Tú đã được leo lên ngôi Hoàng đế và lập nên một triều đại mới.

6. Tình hình thời Đông Hán và phong trào chiến tranh nông dân Khăn vàng

Đầu thời Đông Hán, Quang Vũ đế cũng thi hành nhiều chính sách tích cực như cấm giết nô lệ và giải phóng nô lệ, giảm thuế từ 1/10 xuống 1/30, phục viên binh lính để làm tăng thêm người lao động, sáp nhập huyện để giảm bớt quan lại, xây dựng các công trình thủy lợi v.v... Nhờ vậy tình hình xã hội tương đối ổn định.

Đối với bên ngoài, Đông Hán tìm cách chiếm lại những nơi đã thoát khỏi sự thống trị hoặc khống chế của Trung Quốc. Ở nước ta, năm 40, thế lực của Đông Hán đã bị Hai Bà Trưng đánh đuổi, nhưng đến năm 43, quân Đông Hán đánh bại Hai Bà Trưng, đặt lại ách đô hộ lên nước ta một lần nữa. Ở phía tây, từ cuối thời Tây Hán, các nước Tây Vực đã thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc. Vì vậy, năm 73, Đông Hán một mặt phái quân đi đánh Hung nô, một mặt sai Ban Siêu đi lôi kéo các nước Tây Vực. Ở đây, Ban Siêu đã dùng đủ các ngón độc ác, nham hiểm, lường gạt, tấn công... kết quả là đã thần phục được một số nước.

Tuy nhiên, sự ổn định của Đông Hán không duy trì được lâu. Sang thế kỉ II, trong triều đình thường xuyên diễn ra những cuộc tranh giành quyền lực giữa ngoại thích và quan hoạn, do đó tình hình chính trị hết sức rối ren.

Ở các địa phương, giai cấp địa chủ tìm mọi cách chiếm đoạt ruộng đất, lập thành những điền trang rộng lớn. Trong khi đó, các loại thiên tai như lụt, hạn, bão, mưa đá, châu chấu v.v... thường xuyên xảy ra.

Tất cả những nguyên nhân ấy làm cho nhân dân thường xuyên bị nạn đói hoành hành đến nỗi rất nhiều người phải "*trần truồng đi kiếm cỏ để ăn*", có nơi dân chết đói đến bốn, năm phần mười. Vì vậy, nông dân đã nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa và đến cuối thế kỉ II, dưới sự lãnh đạo của Trương Giác, một cuộc chiến tranh nông dân rầm rộ đã bùng nổ.

Trương Giác vốn là thủ lĩnh của một giáo phái Đạo giáo lưu hành trong dân gian gọi là đạo Thái bình. Ông tự xưng là "*Đại hiền lương sư*", tay cầm gậy chín đốt và bùa, miệng niệm chú, dùng tàn hương, nước lã chữa bệnh. Sau hơn 10 năm truyền giáo, số tín đồ của đạo Thái bình đã lên đến mấy chục vạn, phân bố khắp miền Bắc Trung Quốc.

Để chuẩn bị khởi nghĩa, Trương Giác chia tín đồ thành 36 phương, mỗi phương trên dưới 1 vạn người, và cử tướng lĩnh đến chỉ huy. Đồng thời, ông sai người đi các nơi loan truyền câu sấm : "*Trời xanh sắp chết, trời vàng đang lập, đến năm Giáp Tý, thiên hạ tốt lành*"⁽¹⁾.

Năm 184 (năm Giáp Tý), Mã Nguyên Nghĩa, thủ lĩnh một phương lớn được giao nhiệm vụ tổ chức khởi nghĩa, nhưng kế hoạch bị bại lộ. Bởi vậy, Trương Giác quyết định cả 36 phương phải khởi sự trước thời gian dự định. Quân khởi nghĩa đầu chít khăn vàng để làm dấu hiệu riêng nên gọi là quân

(1) Trời xanh : chỉ nhà Đông Hán ; trời vàng : chỉ Trương Giác

Khăn vàng. Khắp nơi, họ tấn công thành ấp, đốt phá dinh thự, các quan lại phải chạy trốn.

Hoảng sợ trước sự đấu tranh của nông dân, chính phủ Đông Hán và các tập đoàn quân phiệt ở các địa phương đã huy động toàn bộ lực lượng để đàn áp. Quân Khăn vàng tuy chiến đấu rất ngoan cường nhưng đến cuối năm 184 bị Hoàng Phủ Tung đánh bại. Trương Giác trước đó đã ốm chết, còn hai em là Trương Bảo, Trương Lương đều bị tử trận. Năm vạn nghĩa quân không chịu khuất phục nhảy xuống sông tự tử, 13 vạn người khác bị quân Hoàng Phủ Tung giết chết. Mộ của Trương Giác bị quật lên, bỏ áo quan, cắt đầu đưa về kinh đô. Sau khi bộ phận chủ lực của quân Khăn vàng thất bại, nông dân các nơi khác vẫn tiếp tục đấu tranh trong 20 năm nữa mới hoàn toàn bị dập tắt.

Như vậy, triều Đông Hán vẫn chưa bị phong trào nông dân lật đổ, nhưng từ đó lại càng thêm suy yếu. Vua Đông Hán chỉ còn là bù nhìn trong tay các tướng quân phiệt và đến năm 220 thì phải nhường ngôi cho họ Tào.

III – THỜI KÌ TAM QUỐC : NGUY, THỤC, NGÔ (220 – 280)

1. Cuộc nội chiến cuối thời Đông Hán

Cuối thời Đông Hán, nhân khi chính quyền trung ương suy yếu, trật tự xã hội hỗn loạn, các quan lại châu quận và các nhà hào phú ở địa phương đã phát triển lực lượng vũ trang của mình trở thành những tập đoàn quân phiệt chiếm cứ các nơi trong nước.

Ở triều đình, sau khi đàn áp được phong trào Khăn vàng, cuộc đấu tranh giữa các thế lực chính trị khác nhau vẫn tiếp diễn. Năm 189, Hán Linh đế chết. Kẻ nắm quyền bính là Đại tướng quân Hà Tiến (anh của Hà hoàng hậu) ngầm liên kết với các tướng quân phiệt Viên Thiệu, Đổng Trác để tiêu diệt bọn quan hoạn, nhưng việc chưa thành thì bị quan hoạn giết chết. Với binh lực trong tay, Viên Thiệu giết được hơn 2.000 quan hoạn, nhưng ngay sau đó, Đổng Trác kéo quân vào kinh đô nắm lấy mọi quyền hành trong triều đình. Năm 192, Đổng Trác bị một viên tướng của mình là Lữ Bố giết. Từ đó, cuộc nội chiến giữa các thế lực quân phiệt càng lan rộng và quyết liệt, còn vua Đông Hán là Hiến đế (190–220) thì hết bị tập đoàn quân phiệt này đến tập đoàn quân phiệt khác thao túng.

Năm 196, Tào Tháo, một kẻ rất tích cực trong việc đánh Đổng Trác và nhanh chóng phát triển lực lượng của mình nhờ thu nạp được 30 vạn quân Khăn vàng đã khống chế được chính quyền Đông Hán.

Năm 200, Tào Tháo đánh thắng Viên Thiệu ở trận Quan Độ rồi thu tóm được cả miền Bắc Trung Quốc. Lúc bấy giờ, ở miền Nam có hai lực lượng đáng chú ý là Tôn Quyền và Lưu Bị. Năm 208, Tào Tháo đưa hơn 20 vạn quân xuống giao chiến với 5 vạn liên quân của Tôn Quyền và Lưu Bị ở trận Xích Bích, nhưng bị thất bại nặng nề.

Sau trận đánh nổi tiếng này, Lưu Bị tiến về phía tây, tạo thành ba thế lực đối địch với nhau : Tào Tháo ở bắc, Tôn Quyền ở đông nam, Lưu Bị ở tây nam.

2. Sự thành lập và diệt vong của ba nước Ngụy, Thục, Ngô

Năm 220, Tào Tháo chết, con là Tào Phi bắt Hán Hiến đế phải "nhường ngôi" cho mình, nhà Đông Hán diệt vong. Tào Phi lên làm vua, đóng đô ở Lạc Dương, đặt tên nước là Ngụy.

Năm 221, Lưu Bị cũng xưng làm hoàng đế, đóng đô ở Thành Đô, lấy quốc hiệu là Hán, lịch sử thường gọi là Thục.

Năm 222, Tôn Quyền xưng vương (đến năm 229 cũng xưng đế), đóng đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh sau này), đặt tên nước là Ngô.

Thế là, bắt đầu từ năm 220, lịch sử Trung Quốc chính thức bước vào thời kì Tam Quốc.

Trong 3 nước này, Ngụy là nước mạnh nhất, do đó tuy giữa Thục và Ngô, đã từng xảy ra chiến tranh, nhưng vì quyền lợi sống còn nên hai bên phải thân thiện với nhau để chống lại Ngụy. Sau mấy chục năm giằng co với nhau, đến năm 263, Thục bị Ngụy tiêu diệt. Năm 265, ở miền Bắc, triều Tấn thay triều Ngụy. Ngay sau đó, Tấn lấy đất Thục làm căn cứ quân sự để đóng chiến thuyền, huấn luyện thủy quân, chuẩn bị đánh Ngô. Năm 280, Ngô bị Tấn tiêu diệt. Trung Quốc lại được thống nhất.

IV – TRIỀU TẤN (265 – 420)

1. Tây Tấn (265 – 316)

Sau khi cướp ngôi nhà Hán, nền thống trị của họ Tào chỉ ổn định được non vài chục năm. Từ năm 239 trở đi, vua Ngụy thường nhỏ tuổi hoặc ăn

chơi hoang đường, nên quyền bính rơi vào tay Tào Sảng và Tư Mã Ý. Năm 249, Tư Mã Ý làm chính biến tiêu diệt tập đoàn Tào Sảng rồi nắm lấy mọi quyền bính. Năm 265, cháu Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm diễn lại màn kịch của Tào Phi trước kia, bắt vua Ngụy phải nhường ngôi, lấy hiệu là Vũ đế (năm 265 – 289), đổi tên nước thành Tấn, lịch sử gọi là Tây Tấn.

Tấn Vũ đế thi hành chính sách phong vương cho những người họ hàng thân thích, còn cho họ thành lập quân đội riêng của mình. Chính sách phân phong ấy đã làm nảy sinh những mâu thuẫn sâu sắc giữa chính phủ trung ương với các vương, và giữa các vương với nhau. Vì vậy, sau khi Tấn Vũ đế chết, năm 291, trong triều đình đã xảy ra cuộc chiến tranh bè phái rồi phát triển thành một cuộc nội chiến giữa các vương kéo dài đến năm 306, lịch sử gọi là "Loạn tám vương".

Trong cuộc nội chiến này, các vương đều tranh nhau khống chế chính quyền trung ương, kết quả là Tấn Huệ đế và 7 vương bị giết chết, còn nhân dân thì vô cùng khốn khổ và bị thiệt mạng không biết bao nhiêu mà kể.

Nhân khi Tây Tấn có nội chiến, các tộc Hung Nô, Yết, Tiên Ti, Đê, Khương mà đời Tấn gọi chung là Ngũ Hồ không ngừng nổi dậy chống Tấn. Năm 304, một quý tộc Hung Nô là Lưu Uyên tự xưng làm Hán vương, lập nên nước Hán. Năm 311, quân Hung Nô tấn công và hạ được Lạc Dương. Tấn Hoài đế bị bắt và đến năm 313 bị giết chết. Năm đó, Tấn Mẫn đế lên ngôi ở Trường An, nhưng đến năm 316, quân Hung Nô lại tấn công Trường An, Mẫn đế đầu hàng, Tây Tấn diệt vong.

2. Đông Tấn (317 – 420)

Sau khi Tây Tấn diệt vong, năm 317, một tôn thất nhà Tấn là Tư Mã Duệ được lập nên làm vua ở Kiến Khang (Nam Kinh sau này), triều Đông Tấn bắt đầu. Từ đó, phạm vi thống trị của Tấn chỉ còn nửa nước từ Trường Giang trở về nam mà thôi.

Còn ở miền Bắc, từ đó đến năm 439 các tộc thiểu số và người Hán trước sau đã thành lập nhiều nước nhỏ. Trong suốt hơn một thế kỷ đó, nước Tiên Tần do tộc Đê thành lập có thống nhất miền Bắc Trung Quốc được 8 năm (từ năm 376 – 384) còn phần lớn thời gian, tình hình chia cắt rất nghiêm trọng. Chính trong thời gian thống nhất ngắn ngủi đó, vua Tiên Tần là Bồ Kiên muốn thôn tính cả miền Nam. Năm 383, Bồ Kiên đem 90 vạn quân rầm rộ kéo xuống đánh Đông Tấn. Hai bên giao chiến ở sông Phì, kết quả quân Tiên Tần bị thất bại thảm hại.

Sau trận sông Phì, nước Tiên Tần tan rã nhanh chóng, miền Bắc Trung Quốc lại bị chia cắt và rối loạn, mãi đến năm 439, nước Bắc Ngụy của người Tiên Ti mới thống nhất miền Bắc Trung Quốc một lần nữa.

Còn Đông Tấn, chính quyền cũng lung lay, quyền hành rơi vào tay một viên tướng là Lưu Dụ. Năm 420, Lưu Dụ bắt vua Đông Tấn phải "nhường ngôi" cho mình, Đông Tấn diệt vong.

V – THỜI KÌ NAM BẮC TRIỀU (420 – 589)

1. Nam triều

Lưu Dụ cướp ngôi của Đông Tấn, lập nên một triều đại mới gọi là Tống (420 – 479)

Năm 479, một viên tướng của Tống là Tiêu Đạo Thành truất ngôi của Tống, lên làm vua, lập nên triều Tề (479–502).

Năm 502, một người trong họ tên là Tiêu Diễn khởi binh lật đổ triều Tề, lên làm vua, đổi tên nước là Lương (502–557). Năm 548, một hàng tướng của Đông Ngụy (Bắc Triều) là Hâu Cảnh lại phản Lương. Năm 549, Hâu Cảnh chiếm được kinh đô Kiến Khang, Tiêu Diễn bị chết đói trong khi bị bao vây. Năm 551, Hâu Cảnh truất ngôi nhà Lương, tự lập làm Hán đế, nhưng sang năm 552 bị thất bại và bị bộ hạ giết chết. Nhà Lương được khôi phục và tồn tại thoi thóp mấy năm nữa.

Năm 557, một viên tướng có công lớn trong việc đánh bại Hâu Cảnh là Trần Bá Tiên bắt vua Lương phải "nhường ngôi" cho mình, lập nên triều Trần (557–589). Đến năm 589, Trần bị triều Tùy ở miền Bắc tiêu diệt.

Bốn triều đại Tống, Tề, Lương, Trần đều chỉ thống trị được miền Nam và đều đóng đô ở Kiến Khang nên được gọi chung là Nam triều.

2. Bắc triều

Khi Lưu Dụ lập triều Tống ở miền Nam thì ở miền Bắc, tình hình chia cắt vẫn còn trầm trọng. Năm 439, nước Bắc Ngụy của tộc Tiên Ti thống nhất được miền Bắc Trung Quốc, đóng đô ở Bình Thành (Sơn Tây), đến năm 494 thì dời đến Lạc Dương.

Các vua Bắc Ngụy, nhất là Hiếu Văn đế (471 – 499) tích cực thi hành chính sách Hán hoá như đổi họ Tiên Ti thành họ Hán tộc, bỏ y phục kiểu Tiên Ti, cấm dùng tiếng Tiên Ti ở triều đình, đặt chế độ quan lại như các triều đại phong kiến Hán tộc, lại hết sức chú trọng nền kinh tế nông nghiệp, do đó lần đầu tiên đã ban hành chế độ quân điền. Tuy vậy, do cuộc đấu tranh trong cung đình, năm 535, Bắc Ngụy lại chia thành hai nước là Đông Ngụy và Tây Ngụy. Năm 550, Bắc Tề thay thế Đông Ngụy. Năm 557, Tây Ngụy cũng bị Bắc Chu cướp ngôi. Năm 577, Bắc Chu diệt Bắc Tề. Năm 581, một ngoại thích tên là Dương Kiên đã giành ngôi của Bắc Chu, hiệu là Văn đế, đổi tên nước là Tuỳ, đóng đô ở Trường An.

Lúc bấy giờ vua Trần ở miền Nam đang say đắm hoan lạc, thế nước rất yếu. Năm 589, Tuỳ đem 50 vạn quân vượt Trường Giang tiêu diệt Trần, Trung Quốc lại được thống nhất.

VI – TRIỀU TUỖ (581 – 618)

1. Sự thống trị đối với nhân dân trong nước

Dưới thời Văn đế, nhà Tuỳ đã thi hành nhiều chính sách tích cực như tiếp tục áp dụng chế độ quân điền, giảm nhẹ tô thuế và lao dịch, thống nhất tiền tệ, mở khoa thi để tuyển chọn nhân tài bổ sung vào bộ máy nhà nước v.v... do đó kinh tế bước đầu phát triển, xã hội tương đối ổn định, chính quyền triều Tuỳ tỏ ra rất vững chắc.

Năm 604, Tuỳ Văn đế bị con mình là Dương Quảng đầu độc chết. Dương Quảng lên ngôi, hiệu là Dương đế⁽¹⁾. Từ đó, mâu thuẫn giữa nhà Tuỳ với nhiều tầng lớp xã hội ngày càng gay gắt.

Là một bạo chúa nổi tiếng, Dương đế đã bóc lột nhân dân vô hạn độ để thoả mãn những dục vọng ngông cuồng của mình. Ngay khi mới lên làm vua, năm 605, Dương đế huy động hàng triệu dân phu để xây dựng Đông đô Lạc Dương, vườn Tây Uyển, hàng chục hành cung, và một mạng lưới sông đào nối liền các con sông lớn trong nước. Tiếp đó, Dương đế còn bắt đắp một hệ thống đường sá dài mấy nghìn dặm, và bắt đóng hàng vạn chiếc thuyền để cho vua đi chơi. Sau khi gấp rút hoàn thành hệ thống kênh đào và đường sá, năm nào Tuỳ Dương đế cũng tổ chức những cuộc viễn du,

(1) Cũng gọi là Dương đế hoặc Dạng đế.

trong đó rầm rộ nhất là cuộc đi chơi thuyền xuống Trường Giang năm 605. Lần này, đoàn tùy tùng của Đường đế đông đến 50 vạn người bao gồm hoàng hậu, cung phi, quý tộc, quan lại, binh lính... với hơn 5.000 chiếc thuyền lớn nhỏ nối đuôi nhau dài hơn 200 dặm.

Trong khi đó, Đường đế còn huy động nhiều sức người sức của để phát động những cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài, đặc biệt là đối với Cao Câu Li, một nước ở Bắc bán đảo Triều Tiên và Đông Bắc Trung Quốc ngày nay.

Để chuẩn bị chiến tranh, Đường đế đã huy động trai tráng trong cả nước phải gấp rút vận chuyển lương thực, vũ khí quân trang đến Trác Quận (vùng Bắc Kinh ngày nay). Do vậy, binh lính và dân công ngày đêm đi lại trên đường về căn cứ địa có đến hàng chục vạn. Vì vất vả, đói khát, người gối đầu lên nhau mà chết đầy đường.

Đã thế, ba lần viễn chinh Cao Câu Li đều bị thất bại thảm hại, do đó số người bị thiệt mạng càng nhiều. Tình hình đó làm cho lực lượng lao động bị giảm sút trầm trọng, ruộng đất bị bỏ hoang rất nhiều, nhân dân khắp cả nước thường xuyên đói khổ.

2. Những cuộc chiến tranh xâm lược

Từ cuối thời Đông Hán đến thời Nam Bắc triều, do tình hình rối ren ở trong nước, các triều đại phong kiến Trung Quốc không thể xâm lược bên ngoài được, nhưng đến khi đất nước vừa thống nhất, nhà Tùy liền phát động chiến tranh để thôn tính các nước xung quanh.

Lúc bấy giờ, Triều Tiên đang chia thành ba nước đối địch với nhau là Cao Câu Li ở phía Bắc, Bách Tế ở Tây Nam và Tân La ở Đông Nam, trong đó địa bàn của Cao Câu Li gồm miền Bắc bán đảo Triều Tiên và phần lớn vùng Đông Bắc của Trung Quốc ngày nay.

Để gây sự, năm 597, Tùy Văn đế gửi thư kể tội vua Cao Câu Li nhiều lần sai quân kị giết hại cư dân ở biên giới và ngấm mua chuộc thợ cung nô làm việc trong binh công xưởng của Trung Quốc trốn sang Cao Câu Li. Năm 598, lại lấy cớ Cao Câu Li cho quân cướp phá ở biên giới, Tùy Văn Đế bèn đưa 30 vạn quân thủy bộ chia đường đánh Cao Câu Li. Nhưng bộ binh thì gặp lụt không tiếp tế lương thực được, thủy quân thì gặp bão, phần lớn chiến thuyền bị đắm, quân sĩ chết mất tám chín phần mười, quân Tùy phải vội vàng rút lui.

Ở nước ta, từ năm 544, Lý Bí đã đánh đuổi được quân Lương, thành lập nước Vạn Xuân, giành lại quyền tự chủ cho Tổ quốc.

Năm 603, Tuỳ Văn đế sai Lưu Phương đem 10 vạn quân sang tấn công nước Vạn Xuân. Nước ta lại bị nội thuộc Trung Quốc.

Năm 605, Lưu Phương lại đem quân xuống phía nam đánh Lâm Ấp (Chiêm Thành). Tuy tạm thời chiếm được đô thành nhưng bị tổn thất nặng nề khi phải đương đầu với đàn voi trận, nên phải vội vàng rút lui. Bản thân Lưu Phương cũng "gặp nạn" mà bỏ mạng trên đường rút quân.

Về hướng tây, năm 609, Tuỳ Dương đế tự mình đem quân đánh nước Đột Dục Hồn, một nước nhỏ của người Tiên Ti ở vùng Cam Túc ngày nay. Tiếp đó, Dương đế tiếp tục tiến sang phía tây, các nước Tây Vực lại phải thần phục Trung Quốc. Trên đất đai chiếm được, nhà Tuỳ thành lập bốn quận rồi dày tội phạm trong nước đến lập đồn điền để trấn giữ. Nhưng chẳng bao lâu, tình hình Trung Quốc hỗn loạn, triều Tuỳ diệt vong, các nước Tây Vực lại thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

Ở phía đông bắc, Cao Câu Li là một mục tiêu quan trọng mà nhà Tuỳ chưa chinh phục được. Hơn nữa, vua tôi Tuỳ Dương đế cho rằng Cao Câu Li vốn là đất Trung Quốc, nay mới không thần phục, lập thành một vùng riêng, chả lẽ lại để *"mảnh đất của mũ đai này vẫn là xứ sở của bọn Man Di hay sao?"*⁽¹⁾. Vì vậy năm 611, Dương đế hạ chiếu chuẩn bị đi đánh Cao Câu Li.

Đầu xuân năm 612, Dương đế huy động 1.130.000 quân thủy bộ chia làm hai đạo tấn công Cao Câu Li trong đó cánh quân bộ do Dương đế đích thân chỉ huy. Cả đoàn quân xâm lược khổng lồ ấy xuất phát 40 ngày mới hết. Thế nhưng, cả hai cánh quân đều bị thất bại hết sức nặng nề, nên đến tháng 7 năm đó, Tuỳ Dương đế phải ra lệnh rút toàn quân về nước.

Năm 613, Dương đế lại đem quân tấn công Cao Câu Li lần thứ hai. Đang tấn công Liêu Đông chưa hạ được thì nghe tin Thượng trụ quốc Dương Huyền Cảm khởi binh chống Tuỳ, Dương đế phải vội vàng đem quân về.

Đẹp xong cuộc nổi dậy của Dương Huyền Cảm, năm 614 Dương đế lại *"dốc binh lính cả nước"* đi xâm lược Cao Câu Li lần thứ ba. Nhưng trong thời gian đó, nông dân khắp nơi trong nước nổi dậy khởi nghĩa. Dương đế lại phải vội vàng kéo quân về để đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc.

Như vậy, chỉ trong vòng 16 năm, nhà Tuỳ đã kéo đại quân sang xâm lược Cao Câu Li 4 lần, nhưng đều bị thất bại hết sức nhục nhã.

(1) Tuỳ Thư. Quyển 617. Truyện Bùi Cự

3. Phong trào chiến tranh nông dân cuối Tuỳ

Sự ăn chơi xa xỉ của Tuỳ Dương đế và những cuộc chiến tranh xâm lược Cao Câu Li đã làm cho nhân dân Trung Quốc vô cùng khốn khổ, trong đó nghiêm trọng nhất là vùng Hà Bắc, Sơn Đông. Ở đây, từ năm 611, mấy năm liền bị lụt hạn và ôn dịch. Đã thế, Dương đế lại lấy vùng này làm căn cứ xuất phát của các cuộc chiến tranh xâm lược Cao Câu Li, nên nhân dân ở đây phải gánh chịu nghĩa vụ lao dịch và binh dịch nặng nề hơn những nơi khác. Chính vì vậy, đây là nơi đầu tiên nổ ra khởi nghĩa.

Ngay từ năm 611, khi nhà Tuỳ đang gấp rút chuẩn bị chiến tranh thì ở Sơn Đông đã có rất nhiều người nổi dậy hô hào khởi nghĩa. Một người trong số đó là Vương Bạt tự xưng là "Tri thế lang" (người hiểu thời thế) đã sáng tác bài hát *Đừng đi chết uổng ở Liêu Đông* để kêu gọi phản chiến. Sự hô hào ấy đã được phần lớn những người trốn tránh lao dịch và binh dịch hưởng ứng, do đó lực lượng của Vương Bạt phát triển rất nhanh chóng. Năm 613, nhân khi nhân dân khắp nơi sôi sục đấu tranh, một số quan lại mà tiêu biểu là Thượng thư Bộ Lễ Dương Huyền Cảm lợi dụng thời cơ Dương đế đang đem quân đi xâm lược Cao Câu Li lần thứ hai đã nổi dậy chống Tuỳ. Cuộc khởi binh này bị thất bại nhanh chóng, nhưng càng làm cho nội bộ giai cấp thống trị chia rẽ và do đó càng thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân.

Đến cuối năm 615, phong trào khởi nghĩa lan rộng khắp cả nước, tính ra có đến trên dưới trăm nhóm nghĩa quân với số người tham gia hàng mấy triệu. Dần dần các nhóm khởi nghĩa riêng lẻ ấy đã liên hợp lại thành nhiều lực lượng lớn mạnh, trong đó chủ yếu nhất là lực lượng của Lý Mật ở Hà Nam và lực lượng của Đâu Kiến Đức ở Hà Bắc. Hai lực lượng này đã đánh bại quân Tuỳ nhiều trận, làm chủ được một vùng rộng lớn ở bắc và nam Hoàng Hà.

Để tránh xa phong trào đấu tranh của nhân dân miền Bắc, năm 616, Dương đế phải rời kinh đô Trường An đi xuống Giang Đô ở miền Nam, nhưng đến năm 618 thì bị các tướng tuỳ từng làm binh biến giết chết. Triều Tuỳ diệt vong.

VII – TRIỀU ĐƯỜNG (618 – 907)

1. Sự thành lập triều Đường và nền thịnh trị thời Đường Thái Tông

Sau khi Tùy Dương đế rời khỏi kinh đô, năm 617, một viên quan của nhà Tùy tên là Lý Uyên cùng với con mình là Lý Thế Dân khởi binh ở Thái Nguyên (Sơn Tây) rồi tấn công Trường An. Năm 618, Lý Uyên xưng làm vua, đặt quốc hiệu là Đường. Đó là Đường Cao tổ (618–626).

Tiếp đó, Đường tập trung lực lượng để đánh bại quân nông dân và tàn quân của Tùy. Ngay năm 618, Lý Mật phải đầu hàng, đến năm 621, Đâu Kiến Đức cũng bị Lý Thế Dân đánh bại và bị bắt, lực lượng hoàn toàn tan rã. Sau 10 năm chấn, đến năm 628, mọi thế lực cát cứ đều bị tiêu diệt, Trung Quốc lại hoàn toàn thống nhất.

Trong quá trình ấy, năm 626 do ghen tị, người con trưởng của Lý Uyên là Lý Kiến Thành và người con thứ tên là Lý Nguyên Cát đã tổ chức đầu độc Lý Thế Dân nhưng không thành công, do đó đã bị Lý Thế Dân và vây cánh giết ở cửa Huyền Vũ của hoàng thành.

Cũng năm đó, Lý Uyên thoái vị, Lý Thế Dân lên nối ngôi. Đó là Đường Thái tông⁽¹⁾.

Phong trào đấu tranh của nhân dân và sự diệt vong của các triều đại trước đã làm cho Đường Thái tông nhận thức được rằng : *"Thuyền ví như vua, nước ví như dân, nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền"*⁽²⁾.

Ông còn nói : *"Tai họa của vua không phải từ bên ngoài đến mà thường tự mình mà ra. Nếu muốn phô trương thì phải chi tiêu rộng, chi tiêu rộng thì phải thu thuế nặng, thu thuế nặng thì dân sầu oán, dân sầu oán thì nước nguy, nước nguy thì vua chết"*⁽³⁾.

(1) Nhân sự việc này, Trần Dụ tông có bài thơ so sánh Trần Thái tông với Đường Thái tông như sau :

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái tông,
Bỉ xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong.
Kiến Thành tru tử, Yên Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng

Dịch :

Sáng nghiệp Việt Đường hai Thái tông,
Kia xưng Trinh Quán, ta Nguyên Phong.
Kiến Thành bị giết, Yên Sinh (Trần Liễn) sống,
Miếu hiệu như nhau, đức chẳng đồng.

(Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, trang. 40)

(2), (3) Tư trị thông giám. Quyển 192, Đường kỷ VIII.

Chính nhờ hiểu được như vậy, nên Đường Thái tông đã thi hành nhiều chính sách có lợi cho dân như thi hành chế độ quân điền, giảm bớt lao dịch, hạn chế lãng phí, giảm nhẹ hình phạt, chọn quan lại thanh liêm v.v... Do đó, chỉ sau mấy năm, kinh tế được khôi phục và phát triển, chính trị ổn định, lịch sử Trung Quốc gọi là *nền thịnh trị thời Trinh Quán* (niên hiệu của Thái tông từ 627 – 649).

2. Sự chuyên quyền của nữ hoàng Võ Tắc Thiên

Năm 649, Đường Thái tông chết. Cao tông, vua nối ngôi, là một người nhu nhược ốm yếu, nên dần dần mọi việc đều do hoàng hậu Võ Tắc Thiên quyết định.

Võ Tắc Thiên là con một công thần của nhà Đường ; năm 14 tuổi được tuyển làm cung phi của cung Đường Thái tông. Thái tông chết, Võ Tắc Thiên được bố trí cho vào chùa đi tu, rồi ít lâu sau được đón về làm cung phi của Đường Cao tông. Là một phụ nữ xinh đẹp, khôn ngoan, xảo quyệt, tàn nhẫn, cương quyết, lại biết nhẫn nhục chờ thời, đến năm 655, Võ Tắc Thiên giành được ngôi hoàng hậu.

Năm 683, Cao tông chết, Trung tông, Duệ tông lần lượt được cử lên làm vua bù nhìn, nhưng mọi quyền hành đều nằm trong tay Thái hậu họ Võ. Tuy vậy vẫn chưa thoả mãn, nên đến năm 690 Võ Tắc Thiên chính thức xưng làm hoàng đế, đổi quốc hiệu thành Chu (690 – 705).

Trong suốt mấy chục năm chấp chính, nhất là sau khi làm vua, Võ Tắc Thiên thẳng tay khủng bố những quý tộc chống đối bằng những nhục hình vô cùng thảm khốc. Kết quả là rất nhiều tôn thất, quý tộc, công thần bị giết hại. Trong khi đó, nhân dân phải gánh chịu những nghĩa vụ thuế khoá, lao dịch, binh dịch nặng nề hơn trước, lại bị bọn quan lại tham ô tàn bạo những nhiều hà hiếp, nên đời sống ngày càng cực khổ.

Năm 705, Võ Tắc Thiên ốm nặng, trong cung đình nổ ra chính biến. Võ Tắc Thiên buộc phải thoái vị. Triều Chu ngắn ngủi của vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Quốc kết thúc.

3. Những cuộc chiến tranh xâm lược đầu đời Đường

Đến đời Đường Thái tông, Trung Quốc lại bước vào một thời kì thống nhất ổn định. Với điều kiện chủ quan ấy, nhà Đường lại phát động nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh.

Ở phía bắc, Thái tông lần lượt chinh phục Đông Đột Quyết và Tiết Diên Đà. Vào cuối đời Tuỳ, thế lực của Đông Đột Quyết tương đối mạnh, đã từng đưa 2.000 kỵ binh và 1.000 con ngựa giúp Lý Uyên trong cuộc nổi dậy chống Tuỳ. Nhưng sau khi nhà Đường thành lập, Đông Đột Quyết thường xuyên tấn công Trung Quốc. Đến năm 629, nhân khi nội bộ Đông Đột Quyết có nhiều mâu thuẫn gay gắt, Thái tông đã liên minh với Tiết Diên Đà cư trú ở phía bắc sa mạc Gôbi cùng tấn công Đông Đột Quyết. Năm 630, Đông Đột Quyết thua, quốc vương của họ bị bắt, quốc gia tan rã.

Sau khi Đông Đột Quyết diệt vong, thế lực của Tiết Diên Đà mạnh hẳn lên. Lo ngại trước tình hình đó, nhà Đường lại khôi phục nhà nước cho người Đột Quyết để tạo nên một thế đệm ở giữa Đường và Tiết Diên Đà. Năm 641, nhân khi Tiết Diên Đà tấn công Đột Quyết, nhà Đường đem hơn 10 vạn quân đánh Tiết Diên Đà. Tiết Diên Đà phải rút lui. Năm 646, nhân khi nội bộ Tiết Diên Đà lục đục, Đường lại tấn công Tiết Diên Đà. Quốc vương nước này bỏ chạy, sau bị tộc Hồi Hột giết chết. Tiết Diên Đà diệt vong. Năm 647, nhà Đường thiết lập ở đây một cơ quan cai trị gọi là *Yên Nhiên đô hộ phủ*, năm 663 đổi tên thành *Hàn Hải đô hộ phủ*, năm 669 lại đổi tên thành *An Bắc đô hộ phủ*.

Về phía tây, năm 635, nhà Đường thôn tính Đột Dục Hôn, năm 640, chiếm được nước Cao Xương rồi thành lập ở đây *An Tây đô hộ phủ*. Tiếp đó, Đường chiếm thêm được một số nước, một số nước nhỏ bé khác phải thần phục.

Ở phía đông bắc, lúc bấy giờ mâu thuẫn giữa ba nước Cao Câu Li, Bách Tế và Tân La rất gay gắt. Riêng ở Cao Câu Li, năm 642, Tuyên cái Tô Văn giết vua Cao Vũ rồi lập Cao Tạng lên ngôi, còn tự mình thì làm Mạc li chi (tương tự như Tế tướng) và nắm lấy mọi quyền bính.

Năm 643, Tân La bị liên quân Cao Câu Li và Bách Tế tấn công, nên sai sứ sang Trung Quốc xin cứu viện. Nhân cơ hội ấy, dưới chiêu bài để "*báo thù cho con em của Trung Quốc và rửa nhục cho vua cha của Cao Li*", Đường Thái tông quyết định tấn công Cao Câu Li.

Với 10 vạn quân thủy bộ và 500 chiến thuyền, năm 645 Đường Thái tông tự mình chỉ huy cuộc viễn chinh. Tân La cũng đem 5 vạn quân phối hợp tác chiến. Quân Đường vây thành An Thị (ở Liêu Ninh Trung Quốc ngày nay) 88 ngày không hạ được, lực lượng bị tổn thất nhiều, nên phải rút quân.

Cay cú vì thất bại, Đường Thái tông định đánh Cao Câu Li một lần nữa, nhưng sau khi bàn luận, cả triều đình cho rằng : "*Cao Li dựa vào núi làm thành, tấn công không thể hạ nhanh được*". Vì vậy, vua quan nhà Đường

chủ trương thay đổi chiến lược chỉ "*sai những đội quân nhỏ thay nhau quấy nhiễu biên giới*" làm cho nhân dân Cao Câu Li "mỏi mệt vì phải trốn tránh, bỏ cày cuốc để vào trong đồn lũy, sau mấy năm thì cả ngàn dặm bị tiêu điều, do đó lòng người tự li tán. Đến lúc ấy thì vùng phía bắc sông Áp Lục có thể không cần đánh cũng lấy được"⁽¹⁾.

Ngay sau đó, nhà Đường nhiều lần đưa những đội quân từ 1 đến 3 vạn người sang đánh phá các thành của Cao Câu Li rồi rút về. Năm 649, Đường Thái tông chết, mưu đồ chinh phục Triều Tiên phải tạm thời gác lại.

Đến thời Đường Cao tông (650 – 683), sự xung đột giữa các nước ở Triều Tiên vẫn tiếp diễn. Với sự giúp đỡ của Cao Câu Li, Bách Tế nhiều lần xâm nhập Tân La. Vì vậy, năm 660, Tân La lại cầu cứu nhà Đường một lần nữa.

Lần này, Nhà Đường đưa 10 vạn quân thủy bộ sang đánh Bách Tế. Bách Tế diệt vong.

Ở Cao Câu Li, năm 666, Tuyên cái Tô Văn chết. Vì tranh giành quyền lực, giữa các con của ông đã xảy ra xung đột vũ trang. Nhân cơ hội ấy, năm 667, nhà Đường phái quân tấn công Cao Câu Li. Năm 668, Cao Câu Li thất bại, phải đầu hàng.

Trên đất đai mới chiếm được, nhà Đường thành lập *An Đông đô hộ phủ*⁽²⁾ ở Bình Nhưỡng. Nhưng chỉ 8 năm sau, do sự đấu tranh của nhân dân Triều Tiên dưới sự lãnh đạo của Tân La, năm 676, thế lực của Đường phải rút khỏi bán đảo và phải dời An Đông đô hộ phủ về Liêu Đông.

Như vậy, trải qua gần 40 năm, các vua đầu đời Đường đã thôn tính được nhiều nước xung quanh lập thành một đế quốc rộng lớn vào bậc nhất thế giới đương thời⁽³⁾.

4. Vụ loạn An Sử và sự suy thoái của nhà Đường

Sau khi Võ Tắc Thiên thoái vị, Trung tông lại được lập lên làm vua, nhà Đường được khôi phục. Tuy vậy, tình hình trong triều rất rối ren, chỉ trong 7 năm, chính biến xảy ra nhiều lần, ba vua được lập lên rồi bị phế truất.

(1) *Tư trị thông giám*. Quyển 198, Đường kỉ XIV.

(2) Ở nước ta, năm 622, nhà Đường lập Giao Châu đô hộ phủ, đến năm 679 đổi thành *An Nam đô hộ phủ*.

(3) Đến giữa thế kỉ VIII, thế lực của người Hồi Hột và Thổ Phồn lớn mạnh. Họ chiếm nhiều đất đai mà trước kia nhà Đường đã chinh phục được và cắt đứt sự liên lạc giữa Trung Quốc với Tây Vực.

Năm 712, Huyền tông lên ngôi. Trong thời kì đầu, Huyền tông tỏ ra là một ông vua có năng lực, đã thi hành một số chính sách nhằm ổn định tình hình trong cả nước. Về chính trị, Huyền tông chỉnh đốn lại bộ máy chính quyền ở trung ương và địa phương, phái các vương đi làm Thứ sử ở các châu để họ khỏi gây chính biến ở kinh đô. Về kinh tế, ông rất chú ý đến việc sản xuất và tiết kiệm như ra lệnh ngừng một số công trình xây dựng, phái quan lại về các địa phương đốc thúc việc diệt châu châu cần lúa, cấm tìm ngọc dẹt găm, bỏ các xưởng dẹt găm ở hai kinh đô Trường An và Lạc Dương, thậm chí còn ra lệnh đốt huỷ tất cả châu ngọc găm vóc.

Qua một thời gian, trật tự xã hội ngày càng ổn định, kinh tế phát triển, chính quyền nhà Đường vững vàng, Trung Quốc bước vào một thời kì phồn thịnh, gọi là *nền thịnh trị thời Khai Nguyên* (niên hiệu của Huyền tông, 713 – 741).

Nhưng đến cuối đời mình Huyền tông say đắm Dương Quý Phi, mọi việc trong triều đều giao cho Dương Quốc Trung (anh của Dương Quý Phi) và những người thân tín khác, do đó những người này tha hồ làm mưa làm gió ở kinh đô.

Ở các địa phương, giai cấp địa chủ tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, chế độ quân điền tan rã, thế lực của các Tiết độ sứ ở vùng biên cương phát triển, mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn giữa trung ương với địa phương trở nên sâu sắc.

Trong hoàn cảnh ấy, năm 755, An Lộc Sơn và Sử Tư Minh khởi binh chống Đường, sử sách gọi là *loạn An Sử*.

An Lộc Sơn vốn là người Hồ, nhờ có nhiều chiến công được phong làm Tiết độ sứ ba trấn rồi được phong làm Đông bình quận vương.

Dưới chiêu bài giết Dương Quốc Trung, nhưng thực chất là muốn giành lấy ngai vàng của nhà Đường, từ Phạm Dương (Hà Bắc), An Lộc Sơn tiến quân nhanh chóng xuống Lạc Dương rồi tiến sang Trường An. Huyền tông cùng triều đình phải chạy sang Tứ Xuyên. Vừa mới đến Mã Ngôi (Thiểm Tây), theo yêu cầu của quân sĩ, Huyền tông buộc lòng phải cho giết Dương Quốc Trung và Dương Quý Phi.

An Lộc Sơn chiếm được Trường An, nhưng từ đó nội bộ thường xảy ra những vụ chém giết lẫn nhau để tranh quyền. Còn nhà Đường thì vừa khẩn trương tập hợp lực lượng vừa mượn viện binh của tộc Hồi Hột để lấy lại Trường An. Cuối năm 754, Đường chiếm lại được hai kinh, nhưng đến năm 759, một lần nữa Lạc Dương lại rơi vào tay quân phản loạn, mãi đến năm 762, với sự giúp đỡ của Hồi Hột, Đường mới thu hồi được thành phố

này. Đền đây, hàng ngũ quân phiến loạn đã tan rã, nhiều tướng lĩnh đầu hàng Đường, đến năm 763 thì hoàn toàn thất bại.

Vụ loạn An Sử đã để lại rất nhiều hậu quả nghiêm trọng. Nhiều vùng cư dân trù mật trở nên hoang vắng không có bóng người. Đây cũng là cái mốc đánh dấu nhà Đường từ chỗ thịnh trị bước vào thời kì suy yếu. Từ đó về sau trong triều đình, vua Đường chỉ làm bù nhìn, mọi quyền hành đều do quan hoạn lũng đoạn. Bọn quan hoạn có thể tự ý phế lập các vua, khống chế các quan từ Tể tướng trở xuống. Bị quan hoạn o ép, các quan trong triều nhiều lần liên kết với nhau để chống lại, nhưng đều bị thất bại. Ở các địa phương, thế lực các Tiết độ sứ ngày càng lớn mạnh, trở thành những lực lượng cát cứ độc lập không chịu sự quản lí của chính phủ trung ương.

Trong quá trình đó, nhà Đường lại bị Thổ Phồn và Nam Chiếu tấn công và chiếm mất nhiều đất đai. Từ thế kỉ VII, Thổ Phồn (tiền thân của Tây Tạng) trở thành một quốc gia thống nhất hùng mạnh và đã nhiều lần đánh bại quân Đường. Năm 763, sau khi chiếm được một vùng rộng lớn ở Tây Bắc Trung Quốc, Thổ Phồn đem 20 vạn quân tiến sang phía đông cướp phá Trường An 15 ngày rồi rút lui.

Còn Nam Chiếu là quốc gia của tộc Bạch ở Vân Nam thành lập vào thế kỉ VIII. Lúc đầu Nam Chiếu cũng thần phục Đường, nhưng sự tàn ác của bọn quan lại Trung Quốc đã đẩy họ chuyển sang thần phục Thổ Phồn. Do vậy, Đường đã hai lần sai quân đi đánh Nam Chiếu nhưng toàn quân bị tiêu diệt. Năm 829, Nam Chiếu tấn công vào đất Thục đến tận Thành Đô, cướp bóc trong 10 ngày và bắt đem đi hàng vạn thợ thủ công Trung Quốc. Mỗi đe dọa của Nam Chiếu kéo dài mãi cho đến khi nhà Đường diệt vong.

5. Phong trào chiến tranh nông dân cuối Đường

Sau loạn An Sử, chế độ quân điền bị phá hoại, hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ ngày càng trầm trọng, do đó *"kẻ giàu có ruộng hàng vạn mẫu, người nghèo không có chỗ đặt chân"*.

Thuế khoá cũng là một gánh nặng mà nhân dân không thể chịu đựng nổi. Đến kì thu thuế, nhân dân thường phải dỡ nhà bán ngói bán gỗ hoặc cầm vợ bán con để lấy tiền đóng thóc nộp thuế, nhưng nhiều khi các thứ đó chỉ mới đủ dọn cơm rượu thết đãi bọn quan lại về thu thuế, chứ chưa có gì nộp vào kho nhà nước. Gặp năm mất mùa, nhân dân phải ăn lá hoè trừ cơm, những người già yếu không đi kiếm được, đành phải chịu chết đói.

Ngoài ra, nhân dân còn phải chịu nhiều nỗi khổ khác như không có muối mà ăn vì muối cũng như rượu, chè đều do nhà nước độc quyền mua bán hoặc bị quan hoạn tự do cướp hàng hoá ngoài chợ v.v...

Sự khốn khổ cùng cực của nhân dân là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các cuộc khởi nghĩa liên tiếp cuối đời Đường.

Năm 874, phong trào khởi nghĩa nông dân lớn bùng nổ ở Sơn Đông. Lúc bấy giờ ở vùng này, đê Hoàng Hà bị hỏng, nạn lụt xảy ra luôn, vụ thu năm đó hầu như mất trắng ; mặt khác, chính phủ quản lí muối rất chặt, giá muối cao. Vì vậy đời sống của nhân dân ở đây càng cực khổ.

Người lãnh đạo lúc đầu là Vương Tiên Chi, một người buôn muối lậu. Quân khởi nghĩa truyền lệnh lên án nhà Đường thối nát, quan lại tham nhũng, thuế khoá nặng nề. Chẳng bao lâu, nghĩa quân đã chiếm được nhiều nơi ở Sơn Đông.

Năm 875, Hoàng Sào cũng tụ tập được mấy nghìn người nổi dậy hoạt động ở Sơn Đông rồi gia nhập lực lượng của Vương Tiên Chi. Từ đó, hàng ngũ nghĩa quân phát triển nhanh chóng, địa bàn hoạt động cũng từ Sơn Đông mở rộng đến vùng Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy.

Năm 877, do bất đồng ý kiến, Vương Tiên Chi ở lại Hồ Bắc, còn Hoàng Sào đem quân lên vùng Hà Nam, Sơn Đông. Năm 878, Vương Tiên Chi bị quân Đường đánh bại. Bản thân Vương Tiên Chi và hơn 5 vạn nghĩa quân bị giết chết.

Từ đó, Hoàng Sào trở thành người lãnh đạo chủ yếu của phong trào. Để tránh chỗ mạnh của địch, năm 878, Hoàng Sào quyết định tiến hành cuộc trường chinh xuống miền Nam, nơi đang tồn tại nhiều thế lực cát cứ, lực lượng giai cấp phong kiến không thống nhất.

Xuất phát từ Hà Nam, quân Hoàng Sào đi qua Giang Tây, An Huy, Chiết Giang, Phúc Kiến đến Quảng Đông. Do không quen khí hậu miền Nam, nghĩa quân bị ốm chết đến ba bốn phần mười, nên cuối năm 879, từ Quảng Đông, Hoàng Sào lại kéo quân trở lên miền Bắc. Khi quân nông dân tiến gần đến Trường An, triều đình nhà Đường hoảng sợ bỏ kinh thành chạy sang Tứ Xuyên. Năm 880, quân Hoàng Sào tiến vào kinh đô. Năm 881, Hoàng Sào tự xưng là Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Tề.

Trước tình hình ấy, giai cấp phong kiến liên hợp với nhau để bao vây Trường An. Quân nông dân cầm cự được hơn 2 năm, đến năm 883, phải rút về Hà Nam, Sơn Đông, đến năm 884 thì bị quân Đường đánh bại. Hoàng Sào phải tự tử.

Như vậy, phong trào khởi nghĩa này chưa lật đổ được nền thống trị của nhà Đường, nhưng đã làm cho đế quốc Đường càng bị chia năm xẻ bảy, trong cung đình càng hỗn loạn, nhà Đường chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa mà thôi.

VIII – THỜI KÌ NGŨ ĐẠI, THẬP QUỐC (907 – 960)

1. Năm triều đại và mười nước

Năm 882, một viên tướng của Hoàng Sào là Chu Ôn đầu hàng nhà Đường, được nhà Đường cho đổi tên thành Chu Toàn Trung và giao cho quyền cao chức trọng, dần dần trở thành một thế lực quân phiệt hùng mạnh. Năm 900, Đường Chiêu Tông có mưu toan chống lại tập đoàn quan hoạn nên bị quan hoạn cầm tù. Tể tướng Thôi Dận, do đó, mời Chu Toàn Trung đem quân về kinh đô tiêu diệt bọn quan hoạn. Nạn quan hoạn tuy trừ xong, nhưng mọi quyền hành đều rơi vào tay Chu Toàn Trung. Năm 904, Chu Toàn Trung giết Chiêu Tông lập Ai Đế và đến năm 907 thì giành hẳn ngôi của nhà Đường lập nên triều Hậu Lương, đóng đô ở Biện Lương (Khai Phong).

Từ đó cho đến năm 960, ở miền Bắc Trung Quốc lần lượt dựng lên năm triều đại là *Hậu Lương* (907 – 923), *Hậu Đường* (923 – 935), *Hậu Tấn* (936 – 947), *Hậu Hán* (947 – 950), *Hậu Chu* (951 – 960).

Ở miền Nam, từ cuối đời Đường, các tướng quân phiệt mỗi người chiếm giữ một vùng. Sau khi Đường diệt vong, các thế lực cát cứ ấy đã lần lượt lập thành 9 nước là *Tiền Thục* (907 – 925), *Ngô Việt* (907 – 978), *Mân* (909 – 945), *Ngô* (919 – 937), *Nam Hán* (917 – 971), *Nam Bình* (925 – 978), *Sở* (927 – 951), *Hậu Thục* (934 – 965), *Nam Đường* (937 – 975), cộng với nước *Bắc Hán* (951 – 979) ở miền Bắc là 10 nước. Vì vậy thời kì lịch sử này gọi chung là thời *Ngũ đại Thập quốc*.

Trong thời kì này, do tình trạng chia cắt trầm trọng như vậy nên chiến tranh đã diễn ra liên miên. Ở những vùng xảy ra chiến sự, thây chết đầy đường, đồng ruộng bỏ hoang, cả nghìn dặm không có bóng người. Khi đánh nhau, bọn quân phiệt còn tự động phá đê, càng làm cho các loại thiên tai như hạn, lụt, bão thêm trầm trọng. Trong khi đó, chính quyền ở các nước đều thi hành chính sách thuế khoá nặng, hình phạt tàn khốc, bọn quan

lại nhân cơ hội ấy tha hồ ức hiếp nhân dân, bởi vậy đời sống của nhân dân Trung Quốc vô cùng khốn khổ.

2. Sự đe dọa của người Khất Đan⁽¹⁾

Bắt đầu từ thời kì này, Trung Quốc bị người Khất Đan xâm chiếm đất đai và thường xuyên đe dọa.

Người Khất Đan vốn là một chi nhánh của Đông Hồ sống bằng nghề du mục ở Đông Bắc Trung Quốc ngày nay. Năm 916, một thủ lĩnh bộ lạc là Gia Luật A Bảo Cơ thống nhất các bộ lạc Khất Đan, lên ngôi Hoàng đế. Nước Khất Đan bắt đầu được thành lập. Ngay năm đó, Khất Đan tiến công các tộc Đột Quyết, Đột Dục Hồn, Đẳng Hạng, Sa Đà ở phía tây và xâm chiếm nhiều châu ở phía bắc Trung Quốc. Năm 926, Khất Đan tiêu diệt nước Bột Hải⁽²⁾ ở phía đông, do đó địa bàn được mở rộng, trở thành một nước lớn mạnh.

Năm 936, Tiết độ sứ Hà Đông của Hậu Đường là Thạch Kính Đường (người Sa Đà) dựa vào thế lực của Khất Đan để cướp ngôi của Hậu Đường, lập nên triều Hậu Tấn. Để báo tạ, Thạch Kính Đường coi vua Khất Đan như cha, mình như con (mặc dù lúc ấy vua Liêu Gia Luật Đức Quang mới 35 tuổi, còn Thạch Kính Đường đã 45 tuổi ; hàng năm phải triều cống 30 vạn tấm lụa và cắt một vùng đất gồm 16 châu ở phía bắc Hoàng Hà nhường cho Khất Đan.

Năm 937, Khất Đan đổi tên thành nước Liêu⁽³⁾. Vốn có âm mưu xâm chiếm cả miền Bắc Trung Quốc, năm 942, nhân khi Thạch Kính Đường chết, vua Liêu (Gia Luật Đức Quang) đã quở trách kẻ nối ngôi sao không báo trước, sao không xưng "thần" mà lại xưng là "cháu" rồi đem quân tiến xuống phía nam, nhưng bị nhân dân Trung Quốc chặn đánh nên phải tạm thời lui quân.

Năm 946, Liêu lại tấn công Hậu Tấn. Nhiều tướng lĩnh của Hậu Tấn đầu hàng. Quân Liêu chiếm được Biện Lương, Hậu Tấn diệt vong. Gia Luật

(1) Trước đây đọc là Khiết Đan.

(2) Một quốc gia do một bộ tộc du mục Cao Câu Li lập nên năm 713 ở Đông Bắc Trung Quốc và một vùng đất đai ở Bắc Triều Tiên ngày nay. Cư dân chủ yếu của nước này là người Mạt Hạt vốn là dân bán địa.

(3) Năm 983 lại đổi thành Khất Đan, đến năm 1066 lại đổi thành Liêu.

Đức Quang lên làm Hoàng đế ở Biện Lương nhưng nhân dân Trung Quốc khắp nơi nổi dậy đấu tranh nên đến cuối xuân năm 947, lấy lí do tránh nắng, phải rút về phía bắc Hoàng Hà.

IX – TRIỀU TỐNG (960 – 1279)

1. Sự thành lập triều Bắc Tống. Quan hệ giữa Bắc Tống với Liêu, Hạ

Sau khi quân Liêu rút lui, từ năm 947 đến năm 960, trong vòng 13 năm, ở Biện Lương thay đổi đến hai triều đại : *Hậu Hán* và *Hậu Chu*. Năm 960, một đại thần của Hậu Chu là Triệu Khuông Dẫn cướp ngôi của Hậu Chu, lập nên triều Tống, đóng đô ở Biện Lương, lịch sử gọi là *Bắc Tống* (960 – 1127).

Lúc bấy giờ trong toàn cõi Trung Quốc, ngoài Bắc Tống, còn có 8 thế lực cát cứ, vùng lãnh thổ rộng lớn ở phía bắc Hoàng Hà thì vẫn bị nước Liêu chiếm giữ. Chính sách của Bắc Tống là tiêu diệt các lực lượng cát cứ ở miền Nam trước rồi sau mới giải quyết vấn đề ở miền Bắc.

Năm 979, Bắc Tống diệt tiểu quốc độc lập cuối cùng là Bắc Hán. Từ đó, Tống chủ trương tập trung lực lượng để đánh Liêu, thu phục đất đai đã mất, nhưng cả hai lần tấn công vào các năm 979 và 986 đều thất bại. Do vậy, Bắc Tống không dám chủ động đem quân đi đánh Liêu nữa, trái lại người Khất Đan liên tiếp tấn công nước Tống.

Năm 1003, vua Khất Đan đem đại quân đánh Bắc Tống. Cả triều đình nhà Tống sợ hãi hốt hoảng, chủ trương chạy dài. Chỉ có Tể tướng Khâu Chuẩn kiên quyết chủ chiến. Trong khi giao chiến, tướng Khất Đan bị nỏ cài bắn trúng, quân sĩ tự lui. Do bị bất lợi trong trận tấn công này, Khất Đan đồng ý giảng hoà. Năm 1004, hai bên đi đến hoà ước với những nội dung sau đây :

- Vua Khất Đan gọi vua Tống bằng anh, vua Tống gọi vua Khất Đan bằng em.

- Mỗi năm, Tống phải "tặng" Khất Đan 20 vạn tấm lụa và 10 vạn lạng bạc.

Đến năm 1042, nhận thấy Bắc Tống ngày càng suy yếu, Khất Đan một mặt tập trung quân ở gần biên giới, một mặt sai sứ giả đến đòi Tống phải cắt đất và gả công chúa (mới 4 tuổi) cho vua Khất Đan, đồng thời chất vấn

vì sao Tống lại đánh Tây Hạ. Sợ hãi trước sự đe dọa ấy, sau khi thương thuyết, hàng năm Tống lại phải nộp thêm cho Khất Đan 10 vạn tấm lụa và 20 vạn lạng bạc (tức phải nộp 30 vạn tấm lụa và 30 vạn lạng bạc), và phải đổi chữ "tặng" thành chữ "nộp".

Ngoài sự đe dọa của Khất Đan, Bắc Tống còn phải đối phó với một thế lực mới là nước *Tây Hạ* do tộc Đảng Hạng (một chi nhánh của tộc Khương) lập nên ở Tây Bắc Trung Quốc.

Cuối đời Đường, thủ lĩnh của tộc này đem quân giúp đàn áp phong trào khởi nghĩa Hoàng Sào nên được nhà Đường phong làm Hạ Quốc công và ban cho họ Lý. Đầu đời Tống, Hạ thường tấn công và xâm chiếm đất đai ở cương giới Tây Bắc nước Tống. Để mua chuộc sự quy thuận của Hạ, Tống phong cho vua Hạ làm Tây bình vương. Nhưng đến năm 1034, Hạ không thần phục Tống nữa và từ 1040 về sau liên tiếp đem quân đánh Tống. Tuy giành được thắng lợi trong các cuộc tấn công nhưng chiến tranh đã làm Hạ gặp nhiều khó khăn về kinh tế, vả lại Hạ thấy Khất Đan thu được món lợi lớn trong việc giảng hoà với Tống, vì vậy năm 1044, Hạ đề nghị giảng hoà và yêu cầu Tống hàng năm phải ban cho Tây Hạ 7 vạn lạng bạc, 15 vạn tấm lụa và 3 vạn cân chè, còn vua Tây Hạ thì phải xưng "thần" với vua Tống.

2. Cải cách Vương An Thạch

Kể từ khi thành lập cho đến khi giảng hoà với Tây Hạ, trải qua hơn 80 năm, Bắc Tống phải chinh chiến liên miên. Sau khi chiến tranh chấm dứt, hàng năm Tống lại phải cung đón cho Liêu và Hạ rất nhiều của cải. Đồng thời, nhà Tống lại phải nuôi một bộ máy quan lại công kênh, một đội quân đông đảo. Những nguyên nhân đó làm cho Bắc Tống gặp phải khó khăn rất lớn về tài chính, mà biện pháp giải quyết duy nhất là tăng thuế.

Trong khi đó, giai cấp địa chủ tăng cường chiếm đoạt ruộng đất, bọn chủ nợ cắt cổ dân nghèo, các nhà buôn lớn lũng đoạn thị trường, nên đời sống nhân dân hết sức cực khổ, nhiều nơi nông dân đã nổi dậy khởi nghĩa.

Vì vậy, cải cách chính trị để giải quyết những khó khăn về kinh tế, tăng cường lực lượng quốc phòng làm dịu mâu thuẫn giai cấp là những vấn đề cấp bách cần được giải quyết. Năm 1043, Phạm Trọng Yêm đã đề nghị với Tống Nhân Tông một phương án cải cách gồm các nội dung như chỉnh đốn bộ máy quan lại, khuyến khích việc làm ruộng chăn tằm, giảm nhẹ lao dịch, xây dựng lại quân đội v.v... nhưng không thu được hiệu quả đáng kể.

Năm 1069, được Tống Thần Tông đồng ý, Tể tướng Vương An Thạch lại đề ra một chương trình cải cách tương đối toàn diện và mạnh dạn, gồm những nội dung chủ yếu sau đây :

- Nhà nước đứng ra cho dân vay nợ trong kì giáp hạt, thu mua nông sản trong ngày mùa, điều hoà giá cả thị trường để hạn chế sự bóc lột của chủ nợ và việc đầu cơ tích trữ của các nhà buôn giàu có ; đồng thời, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, khuyến khích việc khai khẩn đất hoang, làm các công trình thuỷ lợi để phát triển sản xuất.

- Dùng dân binh thay dân chế độ lính mộ, khuyến khích nhân dân nuôi ngựa để cung cấp chiến mã cho nhà nước, nhằm tăng cường lực lượng quốc phòng và giảm bớt gánh nặng nuôi quân đội cho nhà nước.

Mục đích của chương trình cải cách của Vương An Thạch là làm cho nước giàu quân mạnh, nhưng một số chủ trương không thực tế, lại đụng chạm đến quyền lợi của các quan lại và tầng lớp giàu có, nên hiệu quả đem lại chẳng được bao nhiêu ngoài việc khai khẩn được một số đất hoang, đào đắp và sửa chữa được một số công trình thuỷ lợi..., cho nên ngày càng bị nhiều người phản đối. Do vậy, năm 1076, Vương An Thạch buộc phải từ chức, tuy vậy những chính sách cải cách của ông vẫn được thi hành cho đến khi Thần Tông chết (1085) mới bãi bỏ.

3. Những cuộc chiến tranh xâm lược

Thời Bắc Tống, nạn cát cứ ở nội địa kết thúc nhưng cả một vùng đất đai rộng lớn ở phía bắc và tây bắc bị Liêu và Hạ chiếm mất. Bởi vậy, Bắc Tống chỉ còn mỗi một hướng có thể xâm lược được, đó là hướng nam.

Lúc bấy giờ, ở Đại Cồ Việt, do con Đinh Tiên Hoàng bị ám sát, tình hình trong triều đình không ổn định. Nhân đó, năm 891, Bắc Tống cho quân chia làm hai đường thuỷ bộ ồ ạt tấn công Đại Cồ Việt, nhưng thuỷ quân bị thất bại ở cửa sông Bạch Đằng, còn bộ binh thì vừa mới đến Chi Lăng đã bị tổn thất nặng nề. Chủ tướng Hầu Nhân Bảo bị giết chết, nhiều tủy tướng khác bị bắt sống, có cánh quân bị chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng. Nhà Tống buộc lòng phải ra lệnh rút quân.

Đến thập kỉ 70 của thế kỉ XI, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan thôi thúc, nhà Tống lại xâm lược nước ta một lần nữa.

Thời Lý, nước ta đổi tên thành Đại Việt. Năm 1072, vua Lý Thánh Tông từ trần, Lý Nhân Tông lên ngôi mới có 7 tuổi. Và lại triều đình Bắc Tống

cho rằng : *"Giao Chỉ đánh nhau với Chiêm Thành bị thua, binh lính còn không đầy một vạn, có thể lấy được"*⁽¹⁾. Hơn nữa, theo sự tính toán của Tể tướng Vương An Thạch, nếu Tống giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt thì sẽ cổ vũ khí thế chiến thắng của quân và dân miền Bắc Trung Quốc, do đó sẽ : *"nuốt tươi nước Hạ, mà nếu nuốt được nước Hạ thì ai dám quấy nhiễu Trung Quốc nữa"*.

Trên cơ sở những nhận định như vậy, Bắc Tống bắt tay ngay vào việc chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Vùng Quảng Tây, Quảng Đông ngày nay được dùng làm căn cứ xuất phát. Nhưng những căn cứ quân sự và hậu cần ấy đã bị quân đội nhà Lý, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt, đánh phá. Mặc dù bước đầu bị tổn thất, cuối năm 1076, Bắc Tống vẫn sai Quách Quỳ đem quân tấn công Đại Việt. Sau hơn 3 tháng, quân Tống vẫn không thể chọc thủng được phòng tuyến sông Cầu của quân nhà Lý ; trái lại lực lượng của Tống ở đây có 30 vạn quân mà chết mất quá nửa – Quách Quỳ buộc lòng phải rút quân. Thế là cuộc viễn chinh xâm lược Đại Việt lần thứ hai của Bắc Tống bị thất bại nặng nề. Số quân lính sống sót trở về chỉ còn hơn 20.000 tên. Bản thân Quách Quỳ bị giáng chức.

4. Những cuộc tấn công Bắc Tống của nước Kim

Kim là quốc gia do tộc Nữ Chân lập nên năm 1115 ở Đông Bắc Trung Quốc ngày nay. Ngay sau khi lập nước, Kim đem quân tấn công Liêu và đến năm 1125 thì tiêu diệt quốc gia này. Ngay năm ấy, Kim tiến quân xuống phía nam đánh Tống. Hoàng sợ trước sự tấn công của Kim, ý kiến của triều đình Tống chia làm nhiều phái : chủ chiến, chủ hoà, chủ thủ, chủ tẩu (chủ trương chạy dài), quân đội thì vừa mới thấy bóng cờ xí quân Kim đến gần Hoàng Hà đã vội vàng đốt cầu bỏ chạy. Tháng giêng năm 1126, quân Kim bao vây Biện Kinh và đưa ra với Bắc Tống những điều kiện giảng hoà rất khắc nghiệt như mỗi năm Tống phải nộp cho Kim 5 triệu lạng vàng, 50 triệu lạng bạc, 1 triệu tấm lụa, 1 vạn bò ngựa ; Tống phải cắt nhường cho Kim 3 trấn ở phía bắc Hoàng Hà, vua Tống phải gọi vua Kim bằng bác. Sau khi nhận được tin vua Tống chấp nhận điều kiện cắt đất, quân Kim tạm thời rút về Bắc.

Tháng 8 năm đó, Kim lại tấn công Tống và nhanh chóng chiếm được Biện Kinh. Tháng 4 – 1127, quân Kim bắt Thái thượng hoàng Huy Tông,

(1) *Tống Sử*. Liệt truyện. Tiêu Chú.

hoàng đế Khâm Tông cùng với thái hậu, hoàng hậu, cung phi, thái tử, tôn thất, quan lại... gồm trên 3.000 người đem về Bắc. Toàn bộ vàng bạc, châu báu, sổ sách... đều bị cướp sạch. Triều Bắc Tống diệt vong.

5. Quan hệ giữa Nam Tống và Kim

Sau khi quân Kim rút về Bắc, em của Khâm Tông là Triệu Cấu được lập lên làm vua, hiệu là Cao Tông. Triều *Nam Tống* (1127 – 1279) bắt đầu.

Năm 1128, quân Kim tiến xuống phía nam, chiếm được một số nơi, Cao Tông phải chạy dài xuống Hàng Châu (Chiết Giang) và nhiều lần sai sứ đến cung đình nước Kim và doanh trại quân Kim xin mở lòng độ lượng tha thứ cho. Để lấy lòng vua Kim, Cao Tông chửi cha và anh mình (Huy Tông và Khâm Tông) là "đại vô đạo" đã gây nên họa lớn, vì vậy bản thân mình xin bỏ danh hiệu hoàng đế và xin làm một kẻ bề tôi thờ nước Kim.

Mặc cho Cao Tông kêu xin, quân Kim vẫn tiếp tục tràn qua Trường Giang, tiến gần Hàng Châu. Cao Tông lại chạy dài nhiều nơi rồi chạy ra biển. Quân Kim đuổi theo, tàn phá cướp bóc những nơi Cao Tông đã trốn tránh, đến năm 1130 kéo quân về Bắc.

Cũng năm đó, Kim phong cho Lưu Dự, một viên quan phản bội triều Tống làm hoàng đế ở vùng Hà Nam, Thiểm Tây, dựng nên một chính quyền tay sai gọi là Tề. Đồng thời, Kim thả Tần Cối (một viên quan của Bắc Tống bị bắt đưa về Bắc năm 1127) về phía nam. Tần Cối được Cao Tông phong ngay làm Thượng thư Bộ Lễ rồi năm sau phong làm Tể tướng.

Năm 1134, liên quân Kim và Tề tiến xuống phía nam, nhưng đã bị quân Tống chặn lại. Trong khi đó, vua Kim ốm sắp chết nên Kim phải lui quân.

Năm 1138, Kim sai sứ đến Nam Tống hứa sẽ giao lãnh địa của Lưu Dự cho Nam Tống (nước Tề của Lưu Dự bị Kim phế bỏ năm 1137) với điều kiện Nam Tống phải nhận làm một nước phiên thuộc của Kim.

Cao Tông rất vui mừng tiếp nhận những điều kiện đó, nhưng năm 1140, trong cung đình nước Kim có chính biến, phái mới lên cầm quyền phản đối thỏa ước, và chia quân làm nhiều mũi tấn công Nam Tống. Quân Tống do các tướng lĩnh yêu nước mà tiêu biểu là Nhạc Phi chỉ huy đã đánh bại quân Kim ở nhiều nơi, truy kích địch đến tận Hoàng Hà, do đó thu hồi được nhiều đất đai đã mất. Nhưng, vì muốn thi hành đường lối đầu hàng, Cao Tông và Tần Cối ra lệnh cho các tướng phải lui quân. Hơn nữa, Tần Cối đã tước

binh quyền của Nhạc Phi và một số tướng lĩnh yêu nước khác, còn vu cho họ có âm mưu làm phản để bắt họ hạ ngục rồi xử tử.

Sau khi thanh trừng phái chủ chiến, năm 1141, Tống kí với Kim một hoà ước đầu hàng, trong đó quy định : Nam Tống là một nước phụ thuộc của Kim, phải cắt nhường thêm cho Kim một số đất, và hằng năm phải nộp cho Kim 25 vạn lạng bạc và 25 vạn tấm lụa. Phía Kim thì đồng ý cho đưa quan tài của Huy Tông cho nhà Tống và cho mẹ Cao Tông được trở về Nam.

Năm 1155, Tần Cối chết. Phái chủ chiến trong triều đình Nam Tống bắt đầu trỗi dậy và tăng cường phòng thủ ở một số nơi. Do đó, hai bên lại tấn công lẫn nhau mấy lần và lại kí hoà ước mấy lần, nhưng nói chung, tình hình không có gì thay đổi đáng kể, cục diện giằng co vẫn tiếp tục và cả Kim và Nam Tống đều ngày càng suy yếu. Đến thế kỉ XIII, cả hai nước này đều trở thành đối tượng chinh phục của nước Mông Cổ mới thành lập và đến năm 1279 Nam Tống bị Mông Cổ tiêu diệt.

X. TRIỀU NGUYÊN (1271 – 1368)

1. Cuộc chinh phục của người Mông Cổ và sự thành lập triều Nguyên

Năm 1206, một thủ lĩnh bộ lạc là Têmusin (Thiết Mộc Chân, 1155 - 1227) được Hội nghị quý tộc bầu làm Đại Hãn, lấy hiệu là Singhit. Đó là nhân vật ta quen gọi là Thành Cát Tư Hãn. Sự kiện ấy đánh dấu nhà nước Mông Cổ chính thức thành lập. Ngay sau đó, với những đội kỵ binh hết sức thiện chiến, Thành Cát Tư Hãn tích cực chuẩn bị chinh phục bên ngoài.

Năm 1209, Mông Cổ tấn công Tây Hạ, Tây Hạ thấy thế không thể chống nổi phải nộp con gái xin hàng. Năm 1211, Thành Cát Tư Hãn tấn công nước Kim, đến năm 1215, chiếm được toàn bộ vùng đất từ Hoàng Hà trở về Bắc. Năm 1216, Thành Cát Tư Hãn tạm ngừng chiến sự ở phía nam để chuẩn bị chinh phục phía tây.

Năm 1218, cuộc viễn chinh sang phía tây bắt đầu. Chỉ trong vòng 7 năm, quân Mông Cổ lần lượt chiếm được Trung Á, một phần Tây Á và lưu vực sông Đniép ở Đông Âu. Năm 1226, Mông Cổ lại đánh Tây Hạ và năm sau (1227), Tây Hạ diệt vong. Thành Cát Tư Hãn bị bệnh chết mấy ngày trước khi Tây Hạ nộp thành đầu hàng.

Năm 1230, Mông Cổ lại tấn công nước Kim. Năm 1232, Mông Cổ sai sứ đến lôi kéo Nam Tống cùng đánh Kim và giao hẹn rằng, sau khi diệt được nước Kim, đất đai ở phía nam Hoàng Hà sẽ giao lại cho Tống. Năm 1234, quân Mông Cổ với sự tham gia của quân Tống ào ạt đánh Kim. Nước Kim diệt vong.

Theo sự giao ước trước kia, Tống đưa quân thu hồi Lạc Dương và Khai Phong, nhưng bị quân Mông Cổ chặn đánh và tháo nước Hoàng Hà làm cho quân Tống chết đuối. Việc đó mở đầu cho sự xung đột giữa Nam Tống và Mông Cổ. Tuy nhiên, do sự đấu tranh trong cung đình Mông Cổ, cuộc chinh phục Nam Tống phải tạm hoãn một thời gian. Năm 1251, Mông Ca (cháu Thành Cát Tư Hãn) giành được ngôi đại hãn.

Để tạo nên một thế bao vây đối với Nam Tống. Mông Ca sai em mình là Hốt Tất Liệt (Khubilai) chinh phục khu vực phía tây và tây nam của Trung Quốc ngày nay và đã tiêu diệt nước Đại Lý⁽¹⁾ ở Vân Nam vào năm 1253. Năm 1258, Mông Ca và Hốt Tất Liệt đem quân tấn công Nam Tống, nhưng đến năm 1259, Mông Ca bị tử trận, Hốt Tất Liệt vội vàng rút quân về Bắc để tranh ngôi đại hãn.

Sau 4 năm huynh đệ tương tàn, Hốt Tất Liệt giành được thắng lợi. Là một người chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc, năm 1271, Hốt Tất Liệt đổi xưng làm Hoàng đế, đặt tên nước là Nguyên, dời đô từ Khai Bình (ở Nội Mông Cổ) đến Đại Đô (Bắc Kinh), đặt chế độ quan lại giống như các triều đại phong kiến Trung Quốc. Sau đó, năm 1274, Hốt Tất Liệt sai tướng đem đại quân đi đánh Nam Tống. Năm 1276, kinh đô Lâm An (Hàng Châu) của Nam Tống bị hạ, triều đình Nam Tống đầu hàng, nhưng một số quan lại yêu nước lập dòng dõi nhà Tống lên làm vua ở Phúc Châu (Phúc Kiến) và tiếp tục kháng chiến đến năm 1279 mới hoàn toàn bị tiêu diệt.

2. Chính sách thống trị của triều Nguyên

Trong quá trình chinh phục nước Kim, mỗi khi đánh chiếm được nơi nào, quân Mông Cổ đều thi hành chính sách giết sạch, cướp sạch, đốt sạch để lấy đất làm bãi chăn nuôi. Bởi vậy những cảnh *"thây người hàng vạn, dầu lâu chất đống cao hơn thành"*, *"những cánh đồng trồng trọt biến thành nơi mọc đầy gai góc"*... đây rầy khắp nơi. Những người còn sống sót thì bị

(1) Đại Lý là tên mới của nước Nam Chiếu đời Đường.

bắt làm lao động khổ sai như vận chuyển củi, đá hoặc biến thành nô lệ của bọn tướng lĩnh. Về sau, theo đề nghị của Gia Luật Sở Tài (người Khất Đan), Ôgôđây - kẻ nối ngôi Thành Cát Tư Hãn - mới bắt đầu chú ý đến việc sản xuất nông nghiệp, chiêu hồi nông dân trốn tránh trở về quê hương cày cấy để thu thuế khoá.

Sau khi tiêu diệt Nam Tống, triều Nguyên một mặt hoàn toàn bắt chước cách tổ chức bộ máy nhà nước, chế độ phân phong ruộng đất, chế độ thuế khoá... của Trung Quốc, nhưng mặt khác lại thi hành chính sách áp bức dân tộc rất trắng trợn. Để giành quyền ưu tiên cho dân tộc chinh phục, triều Nguyên chia cư dân cả nước làm bốn loại :

Loại 1 là người Mông Cổ.

Loại 2 là người Sắc Mục, bao gồm người Tây Hạ, Duy Ngô Nhĩ, các tộc ở Trung Á, Ba Tư...

Loại 3 là "người Hán", bao gồm người Khất Đan, Nữ Chân, Hán, Cao Li... vốn là cư dân của nước Kim.

Loại 4 là "người Nam" tức là cư dân của Nam Tống.

Bốn loại người đó có sự phân biệt rõ rệt về mọi mặt. Các chức quan cao cấp trước hết giành cho người Mông Cổ rồi đến người Sắc Mục. Quyền chỉ huy quân đội hoàn toàn thuộc về người Mông Cổ. Về pháp luật, nếu "người Hán", người Nam phạm tội giết người thì bị xử tử, còn người Mông Cổ chỉ bị phạt đánh bằng gậy và đưa lên biên giới phía bắc sung vào quân đội. Nếu "người Hán", người Nam bị người Mông Cổ đánh thì không được đánh lại, nếu họ đánh người Mông Cổ bị thương thì bị xử phạt rất nặng, thậm chí có thể bị xử tử. Để đề phòng nhân dân Trung Quốc nổi dậy đấu tranh, pháp luật nhà Nguyên còn nghiêm cấm người Hán, người Nam không được tụ họp đông người như đi săn, rước thần và không được cầm vũ khí.

Đồng thời với việc thi hành chính sách áp bức dân tộc, nhà Nguyên đã ban cấp nhiều ruộng đất cho các quý tộc Mông Cổ và các chùa chiền. Ngoài ruộng đất được phong, các quý tộc quan lại Mông Cổ còn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Nhân đó, ở Hoa Nam, các địa chủ Hán tộc cũng tìm mọi cách phát triển thế lực kinh tế của mình.

Do các chính sách khủng bố, cướp đoạt và nô dịch đó, nông dân Trung Quốc rất cực khổ. Rất nhiều người bị biến thành nô tì mà đời Nguyên gọi là "khu khẩu" hoặc "khu đình".

3. Những cuộc chiến tranh xâm lược

Đầu thời Nguyên, chỉ trong vòng 20 năm, Hốt Tất Liệt đã phát động nhiều cuộc chiến tranh để xâm lược Nhật Bản, Miến Điện, Chiêm Thành, Đại Việt và Giava.

Từ lâu, Nhật Bản là một mục tiêu chinh phục của Mông Cổ. Năm 1266, Hốt Tất Liệt nhiều lần sai sứ đưa thư sang Nhật Bản yêu cầu lập quan hệ ngoại giao và giục vua Nhật Bản cử ngay sứ giả sang triều đình Mông Cổ, nếu không đáp ứng yêu cầu đó, thì chiến tranh sẽ không thể tránh khỏi nhưng trước sau Nhật Bản vẫn không trả lời.

Vì vậy, sau khi thành lập nhà Nguyên, năm 1274, Hốt Tất Liệt sai Hân Đô, Hồng Trà Khâu đưa quân sang đánh Nhật Bản. Quân Nguyên chiếm được các đảo nhỏ Susima và Iki rồi đổ bộ lên miền Tây Bắc đảo Kiusu. Tuy nhiên tự nhận thấy chưa đủ lực lượng tiến sâu hơn nữa, quân Nguyên phải rút lui.

Năm 1281, nhà Nguyên lại sai các tướng A Thập Hải, Phạm Văn Hổ, Hân Đô, Hồng Trà Khâu đưa quân sang tấn công Nhật Bản lần thứ hai. Khi quân Nguyên vừa mới tới Nhật Bản chưa kịp giao chiến thì gặp bão, nhiều thuyền bị đắm. *"Văn Hổ cùng các tướng khác tự chọn lấy những chiếc thuyền chắc chắn và tốt để về, bỏ lại hơn 10 vạn binh lính ở dưới chân núi... mọi người đang chặt gỗ đóng thuyền để về thì người Nhật Bản đến đánh, binh sĩ chết gần hết, còn lại hai, ba vạn người thì bị bắt đem đi... Thế là 10 vạn quân chỉ có 3 người trở về được mà thôi"*⁽¹⁾.

Nhà nguyên dự định đánh Nhật Bản một lần nữa, nhưng khi đang chuẩn bị binh lính thuyền bè thì cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt năm 1285 bị thất bại nặng nề, nên năm 1286, Hốt Tất Liệt phải quyết định *"bỏ việc Nhật Bản để chuyên vào việc Giao Chỉ"*⁽²⁾.

Đối với *Miến Điện*, năm 1271, Hốt Tất Liệt nhiều lần sai sứ sang yêu cầu Miến Điện đầu hàng, nhưng Miến Điện không chịu thần phục, thậm chí có lần còn giết sứ giả. Vì vậy, Hốt Tất Liệt đã cho quân sang tấn công Miến Điện ba lần vào các năm 1277, 1283 và 1287. Kết quả, Miến Điện phải thần phục dưới hình thức phải nhận phong hiệu và phải tiến cống nhà Nguyên.

(1), (2) *Nguyên Sử*. Ngoại Di truyện – Nhật Bản

Sau đó, chính quyền Miến Điện bị ba anh em Athinhcaya thuộc tộc San (Thái) lũng đoạn. Năm 1298, Athinhcaya bắt vua Miến Điện cầm tù rồi giết chết. Con rể và con trai vua Miến Điện chạy trốn sang Trung Quốc.

Lợi dụng sự rối ren ấy, năm 1300, nhà Nguyên lại xâm lược Miến Điện lần thứ tư. Bị quân Nguyên bao vây, anh em Athinhcaya đã đem nhiều vàng bạc đến đút lót cho các tướng của địch, do đó Nguyên lấy lí do "trời nóng, lam chướng phát sinh, quân khổ nhọc, nếu không về sợ bị tội vì tử thương" rồi lập tức rút quân. Về đến nước, hai tướng Cao Khánh và Sát Hãn Bất Hoa đều bị xử tử vì tội ăn hối lộ làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược.

Chiêm Thành cũng là một mục tiêu chinh phục của triều Nguyên. Năm 1279, Hốt Tất Liệt sai sứ đi yêu cầu vua Chiêm Thành đến châu. Để tránh hiểm họa chiến tranh, Chiêm Thành tỏ ý thần phục, nhưng không đồng ý để nhà Nguyên lập cơ quan hành tỉnh ở nước mình. Vì vậy, năm 1283, quân Nguyên tấn công kinh đô Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành đốt kho tàng tạm thời rút vào rừng. Sau đó, vua Chiêm Thành giả vờ xin hàng để nhử quân Nguyên vào trận địa bố trí sẵn. Quân Nguyên phải liều mình đánh mới thoát được về đồn cố thủ và đến đầu năm 1284 phải lạng lẽ rút lui.

Đối với *Đại Việt*, trước khi thành lập triều Nguyên, đầu năm 1258, quân Mông Cổ ở Vân Nam đã mở cuộc tấn công lần thứ nhất nhằm mục đích "đánh dẹp các xứ Man Di chưa phụ thuộc"; đồng thời để khép kín vòng vây đối với Nam Tống. Thế nhưng chỉ trong vòng nửa tháng, lần đầu tiên, quân Nguyên bị đánh bại hoàn toàn. Hai cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt của nhà Nguyên vào các năm 1285 và 1287 – 1288 cũng đều bị thất bại thảm hại.

Đối với *Giava*, năm 1292, Hốt Tất Liệt sai Mạnh Kỳ đi yêu cầu nước này thần phục nhà Nguyên, nhưng bị vua Kritanagara (1268 – 1292) thuộc triều Xingxaxari thích chữ vào mặt đuổi về.

Vin vào cơ ấy, cuối năm 1292, nhà Nguyên cử Sử Bật, Cao Hưng đem 2 vạn quân với 1.000 chiếc thuyền vượt biển tiến xuống phía nam và đến đầu năm 1293 thì đến Giava.

Vào lúc đó, Kritanagara bị một chúa phong kiến là Giayacatvang giết chết để cướp ngôi. Người con rể của ông là Rajen Vijaya giả vờ đầu hàng quân Nguyên để mượn lực lượng quân xâm lược trả thù cho nhạc phụ. Nhờ vậy, quân Nguyên tạm thời thu được thắng lợi, nhưng sau đó Rajen Vijaya tổ chức phản công, quân Nguyên thất bại phải rút lui. Về đến nước, Sử Bật bị phạt đánh 17 gậy và bị tịch thu 1/3 gia sản.

4. Phong trào khởi nghĩa cuối Nguyên

Dù đã Trung Quốc hoá, triều Nguyên vẫn là một triều đại của kẻ chinh phục ngoại tộc, do đó trong thời kì này, xã hội Trung Quốc tồn tại hai mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp. Chính vì thế, trong suốt thời kì thống trị của triều Nguyên, các phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc đã diễn ra liên tiếp. Đặc biệt, đến cuối đời Nguyên, tập đoàn thống trị Mông Cổ ngày càng xa xỉ, trong khi đó đê điều hỏng nặng không được tu bổ, các loại thiên tai thường xuyên xảy ra, dịch bệnh lan tràn, do đó nhân dân càng khốn khổ. Trong hoàn cảnh ấy, các hình thức tôn giáo như đạo Di lạc, đạo Bạch liên và Minh giáo đang âm ỉ lưu truyền rộng rãi trong nhân dân, nhất là ở vùng lưu vực Hoàng Hà.

Năm 1351, đê Hoàng Hà sau nhiều lần bị vỡ, nhà Nguyên bắt đả dĩ phải điều 15 vạn dân phu đi đắp đê. Nhân cơ hội ấy, Giáo trưởng đạo Bạch liên là Hàn Sơn Đồng cùng đồ đệ của mình là Lưu Phúc Thông mưu tính việc khởi nghĩa. Để tranh thủ sự đồng tình của quần chúng, Lưu Phúc Thông phao tin rằng Hàn Sơn Đồng chính là cháu 8 đời của Tống Huy Tông từ Nhật Bản đem quân về để đánh đổ triều Nguyên. Nhưng trong khi đang chuẩn bị khởi nghĩa thì kế hoạch bị bại lộ. Hàn Sơn Đồng bị bắt và bị giết chết. Tuy vậy, Lưu Phúc Thông vẫn tiếp tục lãnh đạo khởi nghĩa.

Được tin Lưu Phúc Thông dựng cờ khởi nghĩa, nhân dân nhiều nơi nổi dậy hưởng ứng, trong đó những nhóm tương đối lớn là lực lượng của Từ Thọ Huy ở Hồ Bắc, Quách Tử Hưng ở An Huy. Quần chúng khởi nghĩa đều chít khăn đỏ làm hiệu nên gọi là quân Khăn đỏ (Hong cân quân). Khẩu hiệu đấu tranh của họ là tiêu diệt nhà Nguyên, khôi phục triều Tống.

Lúc đầu lực lượng khởi nghĩa của Lưu Phúc Thông đã giành được thắng lợi to lớn, đã tôn con Hàn Sơn Đồng là Hàn Lâm Nhi lên làm vua, và đặt tên nước là Đại Tống. Nhưng đến năm 1363, Lưu Phúc Thông bị Trương Sĩ Thành, một thủ lĩnh nông dân đã thần phục Nguyên, đánh bại.

Khi quân Khăn đỏ của Lưu Phúc Thông đang tiến quân thuận lợi ở miền Bắc thì nghĩa quân do Từ Thọ Huy lãnh đạo cũng thu được nhiều thắng lợi ở vùng lưu vực Trường Giang. Năm 1360, Từ Thọ Huy bị một viên tướng của mình là Trần Hữu Lượng giết chết. Trần Hữu Lượng tự xưng làm vua, đặt tên nước là Hán. Năm 1362 một tướng khác của Từ Thọ Huy là Minh Ngọc Trần không phục Trần Hữu Lượng cũng xưng vương ở vùng Tứ Xuyên Vân Nam, đặt tên nước là Hạ.

Cũng trong thời kì này, lực lượng quân Khăn đỏ do Quách Tử Hưng lãnh đạo không ngừng phát triển. Trong hàng ngũ của họ Quách có một nhân vật về sau trở nên rất quan trọng, đó là Chu Nguyên Chương.

Chu Nguyên Chương xuất thân từ một gia đình bản nông, đã từng làm sư khát thực một thời gian. Năm 1352, ông tham gia lực lượng khởi nghĩa của Quách Tử Hưng. Năm 1355, Quách Tử Hưng chết, Chu Nguyên Chương trở thành người lãnh đạo chủ yếu của nghĩa quân.

Năm 1356, Chu Nguyên Chương thành lập chính quyền ở Kim Lăng (Nam Kinh), tự xưng là Ngô quốc công, rồi đến năm 1364 thì xưng làm Ngô vương. Sau khi lần lượt đánh bại các tập đoàn quân phiệt Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành v.v... đến năm 1367, Chu Nguyên Chương đã thu tóm được hầu hết miền Hoa Nam rộng lớn.

Ngay năm đó, Chu Nguyên Chương sai tướng đem quân tiến đánh miền Bắc, đồng thời truyền hịch nói rõ mục đích của việc tiến quân là để *"đánh đuổi giặc Hồ, khôi phục Trung Hoa, lập lại cương kỉ cứu vớt nhân dân, khôi phục uy nghi cho quan lại người Hán"*.

Trong khi quân Bắc tiến không ngừng giành được thắng lợi, năm 1368, Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế ở Kim Lăng, đặt tên nước là Minh. Mùa thu năm đó, quân đội của Chu Nguyên Chương tấn công Đại Đô, triều đình nhà Nguyên vội vàng chạy lên phía bắc, ra khỏi Trường thành. Nền thống trị của nhà Nguyên ở Trung Quốc kết thúc. Tiếp đó, Chu Nguyên Chương tiêu diệt thế lực cát cứ của Minh Ngọc Trân và các lực lượng còn lại của triều Nguyên, đến năm 1387 thì hoàn toàn thống nhất Trung Quốc.

XI – TRIỀU MINH (1368 – 1644)

1. Thời kì cường thịnh của triều Minh

Khi nhà Minh mới thành lập, do hậu quả của chính sách cai trị của triều Nguyên và gần hai chục năm chiến tranh, nền kinh tế Trung Quốc bị phá hoại nghiêm trọng, đời sống nhân dân rất khốn khổ.

Trước tình hình ấy, mặc dầu từ lâu không còn là đại biểu của giai cấp nông dân nữa, nhưng Minh Thái tổ (Chu Nguyên Chương) vẫn thông cảm được các nỗi khổ của nhân dân, đồng thời cũng hiểu rõ sức mạnh của quần chúng. Chính vì vậy ông nói : *"Thiên hạ mới định, tài lực trăm họ còn*

khó khăn, giống như con chim mới tập bay, không thể nhổ lông nó, như cây mới trồng không thể lay gốc nó mà phải nâng niu nuôi dưỡng". Quán triệt tư tưởng đó, Minh Thái tổ đã thi hành các chính sách sau đây :

– Trả lại tự do cho những người bị biến thành nô tì trong thời gian loạn lạc, đồng thời cấm cưỡng bức hoặc mua bán dân tự do làm nô tì.

– Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp như kêu gọi nhân dân khai khẩn đất hoang, cho họ có quyền sở hữu vĩnh viễn và không đánh thuế ; kêu gọi dân lưu tán trở về quê quán, cấp cho họ ruộng hoang đồng thời cấp bò cày, nông cụ, thóc giống, lương thực để giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu. Nhà nước còn chú ý đến vấn đề thủy lợi, giảm nhẹ thuế khoá, cứu tế cho nhân dân những nơi bị mất mùa.

– Bỏ những hình phạt tàn khốc thời Nguyên như thích chữ vào mặt, cắt mũi, chặt chân, thiến v.v..., đồng thời dùng nguyên tắc khoan hồng trong việc xét xử.

– Nghiêm trị bọn quan lại tham ô. Nếu quan lại phạm tội này thì bị xử bằng các cực hình như chém bêu đầu, tùng xẻo, giết cả họ, thậm chí còn lột da độn cỏ treo ở công đường để làm gương. Nhờ những chính sách nói trên, trong vòng 30 năm đầu đời Minh, kinh tế được khôi phục nhanh chóng và bước đầu phát triển, tình hình chính trị được ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện.

Song một mặt khác, Minh Thái tổ rất quan tâm đến việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền, vì vậy năm 1380, ông quyết định bỏ chức Thừa tướng để tập trung mọi quyền hành vào tay Hoàng đế.

Năm 1398, Minh Thái tổ chết. Vì người con cả chết sớm nên cháu đích tôn của ông được lên nối ngôi, nhưng người con thứ là Yên vương Chu Đệ đã từ miền Bắc đem quân tấn công Kim Lăng. Cuộc nội chiến giữa hai chú cháu bùng nổ. Năm 1402, Chu Đệ thắng và giành được ngôi Hoàng đế. Đó là Minh Thành tổ, một ông vua nổi tiếng của triều Minh.

Trong thời kì trị vì của mình, Minh Thành tổ tiếp tục thi hành những chính sách thúc đẩy việc sản xuất nông nghiệp như tu sửa và xây dựng các công trình thủy lợi, chỉnh đốn thuế khoá, cứu tế dân đói v.v...

Đối với bên ngoài, Minh Thành tổ tích cực thi hành chính sách "*viễn giao cận công*", "*dĩ Di trị Di*". Ông đã 5 lần tự mình đem quân đánh người Tácta và người Oirát, hai chi nhánh của tộc Mông Cổ, mua chuộc và

xúi giục họ đánh lẫn nhau. Ông còn hết sức lôi kéo sự thần phục của tộc Nữ Chân. Kết quả là có lúc thủ lĩnh các tộc Tácta, Oirát, Nữ Chân tạm thời quy phục, nhưng quan hệ ấy không bền chặt, trái lại sau đó đã trở thành mối đe dọa lớn đối với Trung Quốc trong một thời gian dài. Cũng chính vì dễ được thuận lợi hơn trong các hoạt động quân sự ở phía bắc, nên năm 1421, Minh Thành tổ dời đô lên Bắc Kinh.

Ngoài ra, Minh Thành tổ còn nhiều lần cử sứ giả đến các nước Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á để phô trương sự giàu mạnh của Trung Quốc và lôi kéo các nước ở những vùng này thần phục nhà Minh. Trong những hoạt động ngoại giao đó, rõ rệt nhất là những chuyến đi biển do viên Thái giám Trịnh Hoà dẫn đầu xuống các nước ven biển phía nam từ năm 1405 đến năm 1433.

Đối với Đại Việt, Minh Thành tổ đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược vào năm 1406 và kéo dài cho đến khi ông ta chết (1426) vẫn chưa kết thúc.

Như vậy, thời kì trị vì của Minh Thành tổ là thời kì cường thịnh nhất, nhưng ngắn ngủi của triều Minh.

2. Sự suy yếu của triều Minh

Từ thập kỉ 30 của thế kỉ XV về sau, triều Minh bắt đầu suy sụp. Lúc bấy giờ, vua thường lên ngôi khi còn ít tuổi, chỉ biết ăn chơi, mọi quyền hành đều bị các quan hoạn lũng đoạn. Nhân đó, cả tập đoàn quan lại chỉ lo vơ vét cho đầy túi tham, giai cấp địa chủ tìm cách chiếm đoạt ruộng đất. Thêm vào đó, Trung Quốc nhiều lần bị người Mông Cổ xâm nhập, thậm chí trong cuộc tấn công năm 1449, Minh Anh tông đã bị bắt làm tù binh. Do vậy, nhân dân hết sức đói khổ phải rời bỏ quê hương đi tha phương cầu thực. Nhiều nơi nông dân nổi dậy khởi nghĩa.

Trước tình hình đó, đến thời Gia Tĩnh (1522 – 1566), nhà Minh phải thi hành một số chính sách xoa dịu mâu thuẫn xã hội như giảm nhẹ tô thuế lao dịch, hạn chế sự lũng đoạn của các quan hoạn và việc chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ. Nhưng những cải cách ấy chẳng bao lâu do việc tranh quyền đoạt vị trong triều dẫn đến sự rối loạn về chính trị, nên không thực hiện được.

Sau mấy năm rối ren, đến thời Vạn Lịch (1573 – 1619), tình hình lại được ổn định trong vài mươi năm nhờ những cải cách về kinh tế, chính trị,

quân sự. Nhưng từ giữa thời Vạn Lịch về sau, phái cải cách bị bài trừ, phái quan hoạn lại thắng thế. Đặc biệt, đến đầu thế kỉ XVII, triều đình nhà Minh bị quan hoạn Ngụy Trung Hiền lũng đoạn, thậm chí y có thể cách chức những quan đại thần không ăn cánh.

Lúc bấy giờ, những quan lại bị gạt ra khỏi triều đình lập thành một tổ chức chính trị gọi là Đảng Đông Lâm nhằm chống lại tập đoàn quan hoạn và phê phán nền thống trị đen tối đương thời.

Dựa vào quyền thế của mình, Ngụy Trung Hiền và vây cánh đã phản kích Đảng Đông Lâm, giết hại một số thủ lĩnh quan trọng của đảng này. Về sau, tuy Ngụy Trung Hiền bị giết chết, nhưng cuộc đấu tranh giữa tập đoàn quan hoạn và Đảng Đông Lâm vẫn tiếp diễn cho đến khi nhà Minh diệt vong.

3. Phong trào chiến tranh nông dân cuối triều Minh

Đến cuối triều Minh, đồng thời với tình hình rối ren trong triều đình, việc tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ cũng diễn ra rất nghiêm trọng. Trước kia, các vương tôn quý tộc nhiều lắm cũng chỉ được ban 100.000 mẫu ruộng nhưng nay được ban 1.000.000 mẫu trở lên là chuyện bình thường. Ngay như quan hoạn Ngụy Trung Hiền cũng được phong 1 triệu mẫu. Do nạn tập trung ruộng đất như vậy nên ở các tỉnh ven biển ở Đông Nam Trung Quốc có nơi cứ 10 người, thì 9 người không có ruộng.

Những nông dân còn giữ lại được một ít ruộng đất thì phải chịu sưu cao thuế nặng, nhiều người không thể nộp thuế phải đi vay nợ lãi, hoặc phải cầm ruộng đất, hoặc phải bán vợ đẻ con, rồi bán thân mình trở thành tá điền, người làm thuê, nô tì hoặc tha phương cầu thực. Đời sống của tá điền lại càng cực khổ. Họ phải nộp tô cho địa chủ từ một nửa số thu hoạch trở lên. Nếu thiếu tô, thiếu nợ họ bị chủ ruộng ngang nhiên treo lên tra khảo.

Lúc bấy giờ, nhân dân cả nước nói chung đều khốn khổ, nhưng nghiêm trọng nhất là vùng Thiểm Tây, vì ở đây bị hạn hán lụt lội mấy năm liền. Đã thế, nhà nước và giai cấp địa chủ vẫn thu tô cao thuế nặng như thường lệ. Nhân dân đói đến nỗi phải ăn rễ cỏ, vỏ cây, thậm chí ăn cả đất, bột đá. Vì vậy, Thiểm Tây trở thành nơi bùng nổ đầu tiên của phong trào chiến tranh nông dân cuối triều Minh.

Năm 1627, nông dân ở Thiểm Tây bắt đầu nổi dậy khởi nghĩa. Đến năm 1631, các nhóm khởi nghĩa riêng lẻ ấy đã tập hợp lại thành 36 doanh do

các thủ lĩnh như Cao Ngênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành v.v... cầm đầu. Số người tham gia đã lên đến 20 vạn. Quân khởi nghĩa vượt Hoàng Hà đến hoạt động ở vùng Hà Nam, thanh thế ngày một lớn.

Năm 1635, để bàn kế hoạch chống lại quân Minh, quân khởi nghĩa họp đại hội ở Huỳnh Dương (Hà Nam). Cao Ngênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành được giao nhiệm vụ tấn công hướng Đông. Cánh quân này từ Hà Nam nhanh chóng tiến đến Phượng Dương (An Huy), đốt lăng tẩm của tổ tiên nhà Minh để tỏ rõ quyết tâm lật đổ nền thống trị của triều đại này.

Sau đó, vì ý kiến không thống nhất, Cao Ngênh Tường, Lý Tự Thành dẫn một cánh quân quay về Hà Nam, còn Trương Hiến Trung chỉ huy một cánh quân tiếp tục tiến xuống phía nam. Năm 1636, Cao Ngênh Tường tử trận, Lý Tự Thành trở thành người lãnh đạo của lực lượng khởi nghĩa ở miền Bắc.

Năm 1638, nhà Minh huy động toàn bộ quân chủ lực đến tấn công quân nông dân. Lý Tự Thành và Trương Hiến Trung tạm thời phải lánh đi, lực lượng hoàn toàn tan rã. Nhưng chỉ một vài năm sau, Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành lại nhanh chóng tập hợp quần chúng xây dựng lực lượng tiếp tục đấu tranh.

Lần này, trong hàng ngũ Lý Tự Thành có một số trí thức như Lý Nham, Ngưu Kim Tinh... tham gia. Chính họ đã giúp Lý Tự Thành vạch đường lối chiến lược và sách lược, trong đó có các khẩu hiệu như "*trọng hiền sĩ*", "*chia ruộng*", "*miễn thuế*" v.v... Nhờ vậy, quân khởi nghĩa càng được nhân dân hoan nghênh, lực lượng càng phát triển nhanh chóng, và từ đó liên tiếp giành được thắng lợi.

Năm 1644, Lý Tự Thành lên ngôi Hoàng đế ở Tây An (Thiểm Tây), đặt tên nước là Đại Thuận, lập bộ máy quan lại mới phân phong công thần khôi phục hệ thống tước vị quý tộc Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Tiếp đó, Lý Tự Thành tấn công và chiếm được Bắc Kinh. Vua Sùng Trinh nhà Minh phải treo cổ tự tử tại Bắc Kinh. Lý Tự Thành lên ngôi vua và bắt tay vào việc củng cố chính quyền mới.

Trong khi đó, viên Tổng binh của nhà Minh là Ngô Tam Quế, với 10 vạn quân ở trong tay, vẫn đóng ở Sơn Hải Quan mà nhiệm vụ của ông vốn là để phòng ngự sự xâm nhập của quân Mãn Thanh. Nhưng khi nghe tin nhà Minh sụp đổ, sau một thời gian dao động, Ngô Tam Quế quyết định đầu hàng Mãn Thanh để chống lại Lý Tự Thành.

Dùng chính sách chiêu hàng không có kết quả, Lý Tự Thành đem quân đánh Ngô Tam Quế, nhưng bị liên quân Ngô Tam Quế và Mãn Thanh đánh bại, do đó phải rút khỏi Bắc Kinh sau 43 ngày làm chủ chốn đế đô này. Trên đường rút lui, quân Lý Tự Thành phải nhiều lần đánh trả sự truy kích của quân Thanh. Đến Hồ Bắc, phần lớn lực lượng đã tan rã, Lý Tự Thành cùng 20 quân kị đi cướp lương ăn, bị thôn dân bao vây, thế không thể thoát phải thất cổ tự tử.

Còn Trương Hiến Trung ở miền Nam cũng nhanh chóng phát triển lực lượng, không ngừng giành được thắng lợi. Năm 1644, Trương Hiến Trung tiến vào Tứ Xuyên, chiếm được Thành Đô, tự xưng là Quốc vương của nước Đại Tây và lập một triều đình riêng gồm Tả, Hữu Thừa tướng, Lục bộ... chẳng khác gì triều đình phong kiến. Năm 1646, trong một trận chiến đấu với quân Thanh, Trương Hiến Trung bị thương rồi bị quân Thanh bắt và giết chết.

Như vậy phong trào chiến tranh nông dân cuối Minh đến đây về cơ bản bị thất bại, nhưng lực lượng còn lại quay sang liên minh với triều Nam Minh, tiếp tục chống Thanh trong 20 năm nữa mới hoàn toàn tan rã.

XII – TRIỀU THANH

1. Những hoạt động bình định Trung Quốc của triều Thanh

Bộ tộc lập nên triều Thanh vốn là một chi nhánh của người Nữ Chân. Đầu thế kỉ XII, một số chi tộc Nữ Chân đã thành lập nước Kim ở lưu vực Hoàng Hà, còn một số bộ lạc khác vẫn cư trú ở miền Đông Bắc Trung Quốc ngày nay.

Đầu thời Minh, người Nữ Chân chia làm ba bộ lạc mà Trung Quốc gọi là Kiến Châu, Hải Tây và Dã Nhân. Nói chung, cả ba bộ lạc ấy đang sống trong giai đoạn tan rã của xã hội thị tộc. Đến cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII, Nỗ Nhĩ Cáp Xích thống nhất được ba bộ lạc ấy, trên cơ sở đó, năm 1616, ông xưng làm Khan (vua) và cũng gọi tên nước là Kim (lịch sử gọi là Hậu Kim). Từ đó, Hậu Kim luôn luôn đem quân tấn công và chiếm được nhiều đất đai của Trung Quốc. Năm 1627, tộc Kiến Châu được đổi thành Mãn Châu và đến năm 1636, tên nước cũng được đổi thành Thanh. Từ đó, nước Thanh càng tích cực chuẩn bị lực lượng để chờ thời cơ thôn tính cả Trung Quốc.

Năm 1644, ngay sau khi Lý Tự Thành thất bại phải rút khỏi Bắc Kinh, vua Thanh liền chiếm lấy kinh thành và bắt đầu thống trị Trung Quốc.

Từ đó, triều Thanh với tư cách là một triều đại phong kiến mới ở Trung Quốc chính thức thành lập.

Tuy vậy, khi nghe tin chính quyền nhà Minh ở Bắc Kinh bị lật đổ, các quan lại ở Nam Kinh đã tôn một người trong hoàng tộc là Phúc Vương lên làm vua, lập nên chính phủ Nam Minh. Năm 1645, quân Thanh đánh chiếm Nam Kinh, Phúc Vương bỏ chạy, bị bộ hạ bắt nộp cho Thanh, nhưng tiếp đó, tại Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông đã lần lượt lập những người dòng dõi của nhà Minh lên làm vua và tiếp tục chống Thanh. Tuy Nam Minh có phối hợp với lực lượng tàn dư của quân khởi nghĩa nông dân, nhưng lực lượng vẫn quá yếu, vì vậy trước sự tấn công mạnh mẽ của quân Thanh, vua cuối cùng của Nam Minh là Quế Vương phải chạy sang Miến Điện. Ngô Tam Quế đem quân truy kích buộc vua Miến Điện phải giao Quế Vương, rồi đưa về Côn Minh (Vân Nam) treo cổ, triều Nam Minh diệt vong (1661).

Trong quá trình ấy, nhiều tướng lĩnh yêu nước đã kiên cường bền bỉ chống Thanh mà người tiêu biểu nhất là Trịnh Thành Công. Năm 1661, để xây dựng căn cứ địa, Trịnh Thành Công đã đem 25.000 quân vượt biển ra Đài Loan. Với sự ủng hộ của nhân dân địa phương, Trịnh Thành Công đã đuổi được người Hà Lan (chiếm đảo này từ năm 1624), Trịnh Thành Công chết, con ông là Trịnh Kinh tiếp tục sự nghiệp của bố.

Sau khi diệt được triều Nam Minh không lâu, triều Thanh lại phải đối phó với "*vụ loạn Tam phiên*". Khi mới thành lập, triều Thanh đã phong vương cho một số tướng lĩnh Hán tộc làm tay sai, về sau còn lại ba vương là Ngô Tam Quế (được phong ở Vân Nam), Thượng Khả Hỉ (được phong ở Quảng Đông), Cánh Kế Mậu (được phong ở Phúc Kiến). Ba lãnh địa đó gọi chung là "Tam phiên" và trong ba vương ấy, mạnh nhất là thế lực của Ngô Tam Quế. Sự tồn tại của những lãnh địa nửa độc lập này rõ ràng là không có lợi cho nền thống trị của nhà Thanh. Vì vậy năm 1673, vua Khang Hi đã ra lệnh bỏ các phiên.

Bị mất quyền lợi, ngay năm ấy Ngô Tam Quế nổi dậy chống lại nhà Thanh và hô hào hai phiên kia cùng phối hợp. Phong trào này đã lôi cuốn được sự hưởng ứng của nhiều địa phương trong cả nước. Trịnh Kinh cũng từ Đài Loan đem quân tấn công vùng ven biển hai tỉnh Chiết Giang, Phúc Kiến. Tuy nhiên các lực lượng chống Thanh không có hành động thống nhất. Hai phiên họ Cánh và họ Thượng đến năm 1676 đã đầu hàng Thanh.

Trong tình thế rất khó khăn, năm 1678, Ngô Tam Quế vẫn xưng làm Hoàng đế, nhưng đã chết trong năm đó, cháu của Tam Quế là Ngô Thế Phiên nối ngôi, nhưng thế lực đã rất suy yếu. Năm 1681, quân nhà Thanh tấn công Vân Nam, Côn Minh thất thủ, Ngô Thế Phiên phải tự tử. Lúc bấy giờ, Cánh Kế Mậu đã chết, người con kế thừa là Cánh Tinh Trung bị giải về kinh đô xử tử. Như vậy, cuộc nổi dậy của "Tam phiên" đến đây bị dập tắt.

Tiếp đó, năm 1683, quân Thanh tấn công Đài Loan, lúc đó Trịnh Kinh đã chết, người con kế thừa là Trịnh Khắc Sảng phải đầu hàng. Đến đây, mọi phong trào đấu tranh vũ trang chống Thanh đều chấm dứt.

2. Sự hình thành đế quốc Thanh

Trước khi thành lập triều Thanh, bằng các biện pháp lôi kéo hoặc tấn công, nước Hậu Kim đã thần phục được các tiểu quốc miền Nam Mông Cổ. Sau khi thống trị Trung Quốc, triều Thanh tiếp tục thực hiện kế hoạch thôn tính miền Bắc và miền Tây Mông Cổ. Lúc bấy giờ, chi tộc Mông Cổ cư trú ở miền Bắc gọi là người Khan Kha, còn ở miền Tây, mạnh nhất là tộc Junke. Do mâu thuẫn nội bộ và do bị tộc Junke tấn công, năm 1697, tộc Khan Kha phải thần phục Thanh. Còn tộc Junke thì đến năm 1757 cũng hoàn toàn bị đánh bại.

Về phía đông nam, mục tiêu chinh phục của nhà Thanh là Tây Tạng. Vào thế kỉ XV, ở Tây Tạng xuất hiện một giáo phái mới của đạo Lạt ma gọi là phái Áo vàng để phân biệt với giáo phái cũ gọi là phái Áo đỏ. Giáo phái mới này do Đạt Lai và Ban Thiền đứng đầu. Đến cuối đời Minh, giáo phái này đã truyền bá vào Mông Cổ.

Đầu đời Thanh, Đạt Lai V liên kết với người Mông Cổ Junke để đấu tranh với giáo phái Áo đỏ, do đó tộc Mông Cổ này khống chế được chính quyền của Tây Tạng. Để dẹp các cuộc đấu tranh ở Tây Tạng, năm 1717, người Mông Cổ Junke đem quân vào Tây Tạng. Lấy lí do giúp đỡ Tây Tạng chống sự xâm lược của người Mông Cổ, năm 1718, nhà Thanh cũng đưa quân vào Tây Tạng, nhưng bị người Mông Cổ đánh bại, vì vậy năm 1719 và 1720, nhà Thanh phải huy động đại quân mới đánh bại được người Junke rồi lập tay sai của mình lên làm người đứng đầu tôn giáo và chính quyền ở Tây Tạng. Từ năm 1727, Tây Tạng chính thức bị sáp nhập vào bản đồ đế quốc Thanh.

Ở phía tây bắc, vùng Tân Cương ngày nay là nơi cư trú của người Duy Ngô Nhĩ (trước kia gọi là người Hồi Hột). Đầu đời Thanh, vùng này bị

người Mông Cổ Junke thống trị. Sau khi đánh bại người Mông Cổ ở Tây Tạng, từ năm 1758 đến 1759, Thanh đã tấn công và chiếm được đất đai của người Duy Ngô Nhĩ và đặt tên là Tân Cương.

Như vậy, trải qua một quá trình chinh chiến lâu dài, đến giữa thế kỉ XVIII, triều Thanh đã thôn tính được Mông Cổ, Tây Tạng, Tân Cương, cùng với Mãn Châu và bản đồ của nước Minh cũ lập thành một đế quốc rộng lớn.

3. Những cuộc chiến tranh xâm lược Miến Điện và Đại Việt

Cương giới của đế quốc Thanh tuy đã rất rộng lớn, nhưng nhà Thanh vẫn muốn tiếp tục mở rộng xuống phía nam.

Năm 1766, viện lí do Miến Điện xâm phạm biên giới, nhà Thanh sai Dương Ứng Cư đem quân sang đánh. Vua Miến Điện giả vờ đề nghị giảng hoà rồi tập trung lực lượng đánh bại quân Thanh. Dương Ứng Cư bị cách chức và buộc phải tự sát.

Năm 1767, vua Càn Long cử con rể của mình là Minh Thụy và tướng Ngạch Nhĩ Cảnh Ni chia hai đường tiến quân vào Miến Điện. Những nơi quân Thanh đi qua, Miến Điện đều thi hành chính sách vườn không nhà trống làm cho quân giặc bị khốn đốn về lương thực. Hơn nữa, Ngạch Nhĩ Cảnh Ni lại bị chết ở dọc đường nên hai cánh quân không thể gặp nhau ở kinh đô A Va như kế hoạch dự định. Trước tình thế khó khăn như vậy, Minh Thụy phải rút lui nhưng dọc đường bị quân Miến Điện đón đánh nên bị thua to.

Cay cú vì thất bại, năm 1769, nhà Thanh cử Phó Hằng cùng nhiều tướng lĩnh khác chỉ huy một đội quân viễn chinh rất lớn ồ ạt tấn công Miến Điện lần thứ ba. Lúc đầu, quân Miến Điện bị thua, phải rút về cố thủ ở Ca Ung Tôn. Tại đây, quân Thanh bị đánh trả quyết liệt, hơn nữa vì khí hậu không quen, dịch bệnh lan tràn, bản thân Phó Hằng cũng mắc bệnh tả, quân Thanh hết sức bị quan, nao núng.

Không có con đường nào khác, Càn Long phải ra lệnh rút quân về nước. Tuy nhiên để giữ thể diện, Càn Long phải hạ chiếu giải thích lí do của quyết định quan trọng đó.

Sau đoạn huênh hoang về những thắng lợi của quân Thanh như : "*liên tiếp chiếm được trại giặc*", "*việc hạ các trại chỉ tính ngày để lấy*", tờ chiếu viết tiếp : "*Nhưng đất đai của chúng thủy thổ ác liệt, quan binh ở đó phần*

18.09.19
nhiều sinh bệnh tật, ngay các quan đại thần chỉ huy cũng có kẻ bị bệnh mà chết. Do đó, bất quân sĩ dũng cảm của ta phải nếm mùi chướng độc thì lòng cảm thấy không nở...

Trẫm cho rằng uy nước không thể không phô trương, nhưng đã nhiều lần đoạt được trại, giặc chết ngổn ngang, như vậy cũng đã tỏ rõ được uy vũ của ta. Vả lại khí hậu nóng độc không hợp, quân ta không nên ở lâu, quả thực là do hạn chế về mặt địa thế chứ không phải do binh lực không nhiều, lương thực khí giới không đủ.

Trẫm nhất thiết phải thuận theo đạo trời mà làm, nay xét thời thế, tự biết khó khăn mà rút lui"⁽¹⁾.

Đối với nước ta, cuối năm 1788, dưới chiêu bài giúp đỡ họ Lê khôi phục ngai vàng, nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem hơn 20 vạn quân sang xâm lược. Quân Thanh đã tạm thời chiếm được Thăng Long, nhưng trong trận đánh tết Kỉ Dậu (1789), chúng đã bị quân dân ta dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung đánh cho đại bại. Tôn Sĩ Nghị không kịp mặc áo giáp, ngựa không kịp đóng yên, vứt bỏ các sắc thư ấn tín, vội vàng chạy thoát thân về nước.

Đây là cuộc chiến tranh xâm lược có quy mô lớn cuối cùng của triều Thanh.

4. Chính sách thống trị của Mãn Thanh

Trong quá trình chinh phục Trung Quốc, đối với những nơi kiên quyết kháng chiến, quân Thanh thi hành chính sách huỷ diệt. Ví dụ : thành Dương Châu (Giang Tô) sau khi thất thủ đã bị quân Thanh tàn sát trong 10 ngày, số dân bị giết chết và phải chạy trốn lên đến hơn 800.000 người. Đồng thời, hễ chiếm được nơi nào, quân Thanh đều bắt nhân dân Trung Quốc phải theo một số phong tục tập quán của người Mãn Châu mà trước hết là bắt phải cạo tóc theo kiểu người Mãn. Nhân dân Trung Quốc phản đối thì quân Thanh ra lệnh : "*Muốn để đầu thì đừng để tóc, muốn để tóc thì đừng để đầu*". Tuy thế, nhiều nơi nhân dân Trung Quốc vẫn kiên quyết chống lại và trả lời rằng : "*Đầu có thể đứt, tóc không thể cạo*".

Đồng thời với quá trình chinh phục, nhà Thanh ra sức củng cố bộ máy nhà nước chuyên chế tập quyền trung ương và thi hành chính sách áp bức dân tộc. Người Hán tuy cũng được làm quan, nhưng mọi quyền hành đều do quan lại người Mãn nắm giữ. Nếu chức vụ ngang nhau thì phẩm hàm

(1) Thanh triều Văn hiến thông khảo.

của người Mãn cũng cao hơn, có một số chức vụ như chỉ huy quân đội đóng ở các tỉnh thì chỉ người Mãn mới được đảm nhiệm. Ngoài ra, nhà Thanh còn thẳng tay trấn áp mọi hoạt động hoặc biểu hiện tư tưởng chống lại người Mãn, do đó đã gây nên nhiều vụ án văn tự. Ví dụ, năm 1663, Trang Đình Long vì chuẩn bị in quyển *Minh thư tập lược*, trong đó có nhiều lời lẽ chống Mãn Thanh, nên tuy đã chết mà vẫn bị quật mộ lên để chém thây. Những người viết lời tựa, khắc in, bán sách, đọc sách, giữ sách đều bị xử tử, tất cả đến 72 người.

Nhưng mặt khác, nhà Thanh lại thi hành chính sách mua chuộc giai cấp địa chủ người Hán, bảo vệ quyền lợi ruộng đất của họ, thu hút nhiều trí thức Hán tộc vào bộ máy quan lại, đề cao Nho học. Lại có vua Thanh như Khang Hi (1662 – 1722) tuyên bố : "*Mãn Hán là một*". Đối với nhân dân, giai đoạn đầu, nhà Thanh cũng giảm nhẹ tô thuế, khuyến khích khai khẩn đất hoang, nên nhân dân đỡ bị bọn này hà hiếp.

Do chính sách hai mặt đó, nên thời kì đầu tuy xã hội Trung Quốc có tồn tại mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc, nhưng không gay gắt bằng thời Nguyên. Nhưng từ cuối thế kỉ XVIII về sau, giai cấp thống trị xa xỉ, quan lại tham ô, ruộng đất tập trung vào tay giai cấp địa chủ, nên nhân dân càng cực khổ. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã nổ ra.

5. Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây

Người phương Tây đến xin buôn bán với Trung Quốc sớm nhất là người Bồ Đào Nha. Từ năm 1517, tức là sau khi tìm được con đường biển sang phương Đông không lâu, người Bồ Đào Nha đã đến Áo Môn (Ma Cao), sau đó cử sứ giả đến Bắc Kinh. Nhưng trong khi đó, thuyền buôn của họ thường tiến hành những vụ cướp biển (cướp của, bắt người làm nô lệ) và ngăn trở việc buôn bán các thuyền buôn Trung Quốc với các nước Đông Nam Á. Cũng trong thời gian này, Bồ Đào Nha chiếm Malaixia, vua nước này đến cầu cứu Trung Quốc và nói rõ tình hình người Bồ Đào Nha ngược đãi Hoa kiều ở đó. Vì vậy, lấy lí do "*Phật Lang Cơ* (tức Bồ Đào Nha) *không phải là nước triều cống*" năm 1521, triều Minh ra lệnh buộc người Bồ Đào Nha phải rút khỏi Trung Quốc. Đáp lại mệnh lệnh ấy, năm 1523, người Bồ Đào Nha gây chiến với Trung Quốc nhưng bị đánh bại. Nhân việc đó, triều Minh ra lệnh đóng cửa biển, cấm hẳn việc buôn bán với nước ngoài. Nhưng đến năm 1529, viên Tuần phủ Quảng Đông dâng sớ lên vua

Minh nói buôn bán với Bồ Đào Nha có lợi, nên Trung Quốc lại mở cửa Quảng Châu. Năm 1553, nhân việc thuyền gặp bão, người Bồ Đào Nha xin được lên bờ Áo Môn phơi hàng hoá bị ướt. Nhờ đút lót cho quan địa phương, họ được lên cư trú ở Áo Môn và đến năm 1557 thì bắt đầu xây dựng nhà cửa, pháo đài, thành quách, dần dần biến mảnh đất này thành thuộc địa của họ.

Sau người Bồ Đào Nha là người Tây Ban Nha. Năm 1570, họ chiếm được Luxôn (Philippin). Năm 1575, một băng cướp biển Trung Quốc bị đuổi chạy sang Luxôn. Người Tây Ban Nha phối hợp với quan quân Trung Quốc tiêu diệt được băng cướp đó nên được đến buôn bán ở Chương Châu (Phúc Kiến).

Sang thế kỉ XVII, người Hà Lan, Anh, Pháp cũng đến Trung Quốc.

Năm 1601, người Hà Lan xâm nhập Bành Hồ, ít lâu sau bị đánh đuổi. Năm 1624, họ chiếm đảo Đài Loan, nhưng đến năm 1662 thì bị Trịnh Thành Công đánh đuổi.

Thuyền buôn của Anh đến Áo Môn lần đầu vào năm 1637, nhưng bị người Bồ Đào Nha cản trở, nên chưa đặt được quan hệ thông thương chính thức với triều Minh. Người Pháp đến năm 1660 mới đưa thuyền buôn đến Trung Quốc, nhưng thế lực thương nghiệp của Pháp ở đây kém xa Anh và Hà Lan.

Đến đầu triều Thanh, phần thì sợ nhân dân Trung Quốc liên kết với người phương Tây chống lại mình, phần thì sợ Trịnh Thành Công từ Đài Loan kéo quân về tấn công, nhà Thanh thi hành chính sách đóng cửa tương đối nghiêm ngặt, cấm nhân dân Trung Quốc đi ra ngoài bằng đường biển, còn thương nhân châu Âu thì chỉ được đến buôn bán ở Áo Môn mà thôi. Sau khi chiếm được Đài Loan (1683), nhà Thanh mới nới rộng lệnh đó, cho nhân dân được vượt biển buôn bán và cho thuyền buôn nước ngoài được đến trao đổi ở bốn cửa biển thuộc Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến và Quảng Đông.

Nhưng đến thời Càn Long (1736 – 1795), do các thương nhân phương Tây, mà nhất là người Anh đã có những hoạt động trái phép ở vùng ven biển Trung Quốc, nên năm 1757, nhà Thanh ra lệnh chỉ cho các nhà buôn nước ngoài được buôn bán ở Quảng Châu mà thôi.

Theo gót các thương nhân, nhiều giáo sĩ đạo Thiên chúa cũng sang phương Đông truyền đạo. Giáo sĩ châu Âu đến Trung Quốc đầu tiên là một người Italia tên là Matêô Rixi (Matteo Ricci). Năm 1601, ông được đến

Bắc Kinh yết kiến vua Vạn Lịch triều Minh và tặng vua Minh các thứ như tượng Chúa, ảnh thánh mẫu, kinh Thánh, bản đồ thế giới, đồng hồ báo thức, đàn dương cầm v.v... được vua Minh rất thích. Do vậy, ông được ở lại Bắc Kinh lập nhà thờ truyền đạo và còn được ban cho nhiều ruộng đất.

Sau Matêô Rixi, giáo sĩ các nước Italia, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... tiếp tục đến Trung Quốc. Để lấy lòng vua quan nhà Minh và tiếp xúc với nhân dân Trung Quốc, họ cũng mặc quần áo Trung Quốc và tích cực học tiếng Trung Quốc, đồng thời còn đem nhiều tri thức khoa học phương Tây như thiên văn, toán pháp, thuỷ lợi, trắc lượng v.v... truyền vào Trung Quốc. Trong khi truyền giáo, họ lại tỏ ra biết tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân Trung Quốc như cho tín đồ đạo Thiên chúa được thờ cúng Khổng Tử và tổ tiên.

Đến đời Thanh, các giáo sĩ phương Tây ở Bắc Kinh vẫn được ưu đãi, một số còn được phong quan và giao cho trách nhiệm soạn lịch, do vậy đạo Thiên chúa được truyền bá rất nhanh. Trong quá trình ấy, các giáo sĩ phương Tây bề ngoài thì truyền đạo, nhưng bên trong thì ngầm hoạt động gián điệp như lôi kéo quần chúng, vẽ bản đồ, điều tra số lượng binh mã, lương thực ở các tỉnh. Trước tình hình đó, nhiều sĩ phu Trung Quốc đã viết bài vạch trần chân tướng và nói rõ sự nguy hiểm của những hoạt động của họ, vì vậy vua Thanh tuy vẫn sử dụng một số giáo sĩ trong việc soạn lịch, đúc súng đại bác, vẽ bản đồ v.v... nhưng đồng thời theo dõi chặt chẽ hoạt động của họ ở các tỉnh. Đến đầu thế kỉ XVIII, nhân việc giáo hoàng La Mã ra lệnh cho các giáo sĩ ở Trung Quốc không được tiếp tục thi hành chính sách cho các tín đồ đạo Thiên chúa được thờ cúng Khổng Tử và tổ tiên, nhà Thanh ra lệnh cấm việc truyền đạo. Từ đó, hoạt động của các giáo sĩ phương Tây bị quản lí càng nghiêm ngặt.

Trong khi Trung Quốc thi hành chính sách đóng cửa thì nền công nghiệp dệt của Anh phát triển nhanh chóng. Đồng thời, từ nửa sau thế kỉ XVII, Anh thu và mua rẻ được rất nhiều thuốc phiện ở Ấn Độ. Để tiêu thụ những thứ hàng đó, Anh chủ yếu nhằm vào thị trường Trung Quốc.

Năm 1792 và năm 1816, chính phủ Anh hai lần cử sứ giả đến triều đình Trung Quốc yêu cầu đặt quan hệ thông thương nhưng đều không thành công. Tuy vậy, thuyền buôn của Anh vẫn không ngừng chở thuốc phiện đến bán ở Trung Quốc. Việc đó làm cho bạc trắng của Trung Quốc chạy ra ngoài rất nhiều, đồng thời làm cho người Trung Quốc bị suy nhược cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, năm 1838, nhà Thanh cử Lâm Tắc Từ làm Khâm sai đại thần đến Quảng Châu để thực hiện triệt để lệnh cấm bán thuốc phiện. Đáp lại thái độ cứng rắn đó, năm 1840, chính phủ Anh quyết

định dùng quân sự bắt Trung Quốc phải mở các cửa biển để buôn bán. Chiến tranh Trung – Anh, mà lịch sử quen gọi là "Chiến tranh thuốc phiện" bùng nổ và kết quả là triều Thanh phải nhượng bộ. Sự kiện đó đánh dấu xã hội Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới – giai đoạn nửa phong kiến nửa thuộc địa.

B. TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

I – CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Thời phong kiến, nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất. Ở Trung Quốc nền kinh tế nói chung mà trước hết là nông nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của tình hình chính trị.

Dưới thời Tần, nông dân liên tiếp phải bỏ sản xuất để đi làm lao dịch, tiếp đó ở Trung Quốc lại trải qua mấy năm nội chiến, nên nông nghiệp bị suy sụp nghiêm trọng.

Khi nhà Hán mới thành lập, ruộng đất phần lớn bị bỏ hoang, dân cư thưa thớt, khắp cả nước đều đói khổ, thậm chí có hiện tượng người ăn thịt người, đến vua cũng không có đủ bốn con ngựa cùng màu để kéo một cỗ xe, các quan lớn thì có kẻ phải ngồi xe bò.

Vì vậy, muốn khôi phục và phát triển sản xuất, làm dịu mâu thuẫn giai cấp để ngai vàng của mình được vững bền, các vua đầu thời Tây Hán đã thi hành một số chính sách nhằm nới rộng sức dân như giải phóng những người phải bán thân làm nô lệ trong thời gian chiến tranh, kêu gọi những người lưu tán trở về làng cũ, phục viên binh lính v.v... để tăng thêm nguồn lao động nông nghiệp trong xã hội. Đồng thời, nhà nước còn nhiều lần ban hành chính sách giảm nhẹ tô thuế phu dịch, khuyến khích việc sửa chữa và xây dựng các công trình thuỷ lợi.

Trong khi đó, kĩ thuật sản xuất được cải tiến nhiều : nông cụ bằng sắt được sử dụng càng rộng rãi, việc dùng bò ngựa để kéo cày càng phổ biến hơn, ngoài cày xới đất ra, loại cày gieo hạt cũng bắt đầu được áp dụng. Nhiều kinh nghiệm sản xuất được một số học giả viết thành sách để phổ biến cho nhân dân. Đồng thời diện tích trồng trọt không ngừng được

mở rộng. Kết quả là năng suất và tổng sản lượng nông nghiệp tăng lên rất nhiều.

Ca ngợi tình hình đó, thiên "*Thực hóa chí*" (thượng) của sách *Hán thư* đã chép một cách khuếch đại rằng :

"Đến đầu thời Vũ đế, trong khoảng 70 năm, nước nhà vô sự, nếu không gặp lụt lội hạn hán thì nhân dân người no nhà đủ. Lầm vựa ở các đô thị cho đến những nơi hẻo lánh đều đầy ắp, kho tàng của nhà nước thì thừa của cải. Tiền ở kinh đô tích lũy hàng trăm hàng vạn, dây xâu tiền mục mà không xếp lại được. Thóc kho để hết năm này sang năm khác đầy tràn ra bên ngoài, mục không ăn được. Nhân dân khắp mọi đường mọi ngõ đều có ngựa, trên đồng có từng đàn. Những người cưỡi ngựa cái bị khinh thường, không được đến dự hội hè".

Nhưng đến cuối thời Tây Hán, do vua quan trong triều bắt lực lại sống xa hoa, thuế khoá tăng lên, các địa chủ lớn không ngừng chiếm đoạt ruộng đất nên nhân dân đói khổ phải lưu tán và nổi dậy khởi nghĩa, việc sản xuất nông nghiệp lại bị đình đốn.

Đầu thời Đông Hán, Lưu Tú lại thi hành những chính sách tương tự như đầu thời Tây Hán nên nông nghiệp lại được khôi phục và phát triển. Đáng chú ý là lúc bấy giờ công cụ sản xuất ngày càng được cải tiến. Vào cuối thời Đông Hán, xe đạp nước bắt đầu được phát minh và đến thời Tam quốc thì được hoàn thiện thành cái xe đạp nước ngày nay. Phương pháp lợi dụng sức nước để kéo cối xay bột cũng bắt đầu ra đời.

Từ cuối Đông Hán, trải qua thời Tam quốc đến thời Nam - Bắc triều, chiến tranh xảy ra liên miên, tình hình đó đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nông nghiệp. Đầu thời Tuỳ, đất nước lại được thống nhất, kinh tế đang có chiều hướng phát triển thì sự xa hoa vô hạn độ của Tuỳ Dương đế và tiếp theo đó, những cuộc chiến tranh xâm lược và những cuộc nội chiến kéo dài hơn chục năm đã làm cho kinh tế nông nghiệp bị tàn phá nặng nề.

Rút bài học thất bại của nhà Tuỳ, Đường Thái Tông thi hành những chính sách kinh tế tương đối tốt, nên nông nghiệp lại phát triển. Đặc biệt đến năm trị vì thứ tư của Đường Thái tông (630), Trung Quốc được mùa lớn, "*gạo mỗi đấu bốn năm tiền, cổng ngoài mấy tháng không đóng, ngựa bò đầy đồng, khách đi đường mấy nghìn dặm không cần mang theo lương thực*"⁽¹⁾.

(1) *Tân Đường Thư* - Thực hoá chí.

Sang đầu thế kỉ VIII, dưới thời Đường Huyền tông, nền kinh tế Trung Quốc càng phát triển một cách toàn diện, do vậy đất nước một lần nữa lại xuất hiện cảnh thái bình thịnh vượng. Nhưng từ giữa thế kỉ VIII về sau, xã hội Trung Quốc có nhiều biến cố : loạn An Sử, chiến tranh nông dân, nội chiến ; nền nông nghiệp bị phá hoại nghiêm trọng, mãi đến thời Tống mới được phát triển ít nhiều.

Đến thế kỉ XII, miền Bắc Trung Quốc bị người Nữ Chân thống trị, phần vì trình độ phát triển xã hội của họ tương đối thấp, phần vì người Hán bỏ chạy xuống miền Nam rất nhiều, nên nông nghiệp ở miền Bắc bị đình đốn. Trái lại, ở miền Nam, kinh tế được phát triển nhanh chóng, trong đó đáng chú ý là nhiều loại nông sản mới như lúa Chiêm Thành (đưa từ Đại Việt sang), bông v.v... được trồng ngày càng nhiều ở Trung Quốc.

Trong thời gian chinh phục của người Mông Cổ, nền kinh tế Trung Quốc, nhất là ở miền Bắc bị tàn phá nặng nề do chính sách giết sạch để lấy đất làm bãi cỏ chăn nuôi. Nhưng sau khi triều Nguyên thành lập, Hốt Tất Liệt đã thay đổi chính sách thống trị, do vậy nông nghiệp cũng có một số thành tựu nào đó mà điểm nổi bật là việc trồng bông càng phổ biến hơn trước.

Đến cuối thời Nguyên, nông nghiệp lại bị suy sụp do đê điều bị hư hại không được sửa chữa, thiên tai xảy ra liên tiếp và nhất là do cuộc chiến tranh lan rộng trong cả nước và kéo dài 17 năm trời.

Sau khi nhà Minh thành lập, qua một thời gian khôi phục, đến đầu thế kỉ XV, nông nghiệp lại có nhiều tiến bộ mới về kĩ thuật gieo mạ. Diện tích trồng trọt cũng vượt xa thời trước, sản lượng lương thực tăng nhiều. Đặc biệt ngoài việc cây bông được trồng phổ biến khắp cả nước và được đặt ngang hàng với dâu và đay là những nông sản cổ truyền của Trung Quốc, sang thế kỉ XVI, cây thuốc lá cũng được đưa từ Philipin vào trồng ở Trung Quốc.

Đến đầu triều Thanh, do trải qua mấy chục năm chiến tranh, cả xã hội Trung Quốc bị xơ xác tiêu điều. Lúc bấy giờ, phần lớn ruộng đất bị bỏ hoang, dân cư thưa thớt, có nơi dân cư lưu tán mất sáu, bảy phần mười.

Trước tình hình ấy, để hoà hoãn mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp, các vua đầu đời Thanh cũng tỏ ý muốn "dốc sức mưu việc thịnh trị" nên đã thi hành những chính sách như khuyến khích khai khẩn đất hoang, chăm lo việc chống lụt, ổn định thuế khoá, tiêu dùng tiết kiệm v.v... Vì vậy, đến thời Càn Long nông nghiệp được phục hồi ngang với thời phát triển nhất của triều Minh.

Như vậy, nhìn chung, nền nông nghiệp Trung Quốc càng về sau càng có những thành tựu mới, nhưng trong quá trình đó, cùng với sự thịnh suy có tính chất chu kỳ về chính trị, nền nông nghiệp cũng như các ngành kinh tế khác cũng phát triển hoặc suy thoái một cách tương ứng.

2. Thủ công nghiệp và thương nghiệp

Trung Quốc có nền thủ công nghiệp phát triển rất sớm. Đến thời trung đại, số ngành nghề càng nhiều, quy mô sản xuất càng lớn và kĩ thuật càng tinh xảo. Những nghề thủ công nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời kì này là nghề luyện sắt, nghề dệt tơ lụa, nghề làm đồ sứ, nghề đóng thuyền, nghề làm giấy v.v...

Nghề luyện sắt vào khoảng thế kỉ II đã có những tiến bộ mới như đã biết dùng ống bễ đẩy bằng sức nước, dùng than đá làm chất đốt. Đến thế kỉ XVI, người Trung Quốc biết dùng đất pha muối để xây lò, và có nơi đã xây được những lò cao 1 trượng 2 thước, chứa được hơn 1000 kg quặng. Việc phân công lao động trong dây chuyền sản xuất cũng khá tỉ mỉ : các công việc như lấy than, làm than, quạt lò, đổ quặng vào lò... đều giao cho những bộ phận khác nhau phụ trách.

Nghề dệt tơ vốn là một nghề thủ công cổ truyền của Trung Quốc. Đến thời trung đại, nghề này càng phát triển mà biểu hiện nổi bật là ngày càng có nhiều mặt hàng mới ra đời. Thời Tam quốc, ở nước Thục đã dệt được gấm, thời Đường đã sản xuất được lụa in hoa và thêu kim tuyến, đến thời Minh thì dệt được các loại lụa hoa.

Nghề làm đồ sứ chính thức xuất hiện từ thời Hán. Đến thời Đường đồ sứ đạt đến trình độ kĩ thuật rất cao : sứ trắng, trắng như tuyết, sứ xanh, xanh như ngọc bích. Đến đời Minh đồ sứ càng tiến bộ mà tiêu biểu là đồ sứ trắng vẽ hoa xanh. Nơi sản xuất sứ nổi tiếng là Giang Tây.

Nghề đóng thuyền cũng phát triển rất sớm. Thời Tam quốc, nước Ngô đóng được loại thuyền lớn cao 5 tầng, có thể chứa được 3.000 người. Thời Tùy đóng được chiến thuyền cao hơn 50 thước, có 5 tầng, chứa được 800 người. Còn thuyền rồng thì cao 45 thước, rộng 50 thước, dài 200 thước, có 4 tầng. Tầng trên cùng, ở giữa có chính diện, nội diện, hai bên có phòng châu, còn hai tầng giữa có đến 120 phòng. Thời Tống thì đóng được loại thuyền có 24 bánh xe, chứa được 1000 người và có tốc độ khá nhanh. Đến thời Minh những loại thuyền lớn dùng trong nghề hàng hải đã ra đời. Thuyền loại lớn cao ba bốn tầng, dài 44 trượng, rộng 18 trượng, chở được

hàng trăm người. Tầng trên cùng khi cần thiết có thể dùng để làm nơi chiến đấu.

Nghề làm giấy cũng ra đời từ thời Hán. Đó là một nghề riêng của Trung Quốc trong mấy thế kỉ và càng ngày càng sản xuất được nhiều loại giấy tốt và đẹp, cung cấp cho nhu cầu trong nước và nhiều nước khác.

Ngoài ra, các nghề làm đồ đồng, đồ sơn, đồ gốm, dệt vải dày v.v... cũng đều phát triển từ sớm. Riêng nghề in, nghề dệt vải bông tuy ra đời muộn (từ Đường, Tống về sau), nhưng đã nhanh chóng trở thành những nghề giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội.

Ở Trung Quốc, nhà nước cũng kinh doanh, thậm chí giữ độc quyền sản xuất một số nghề thủ công. Đó thường là những nghề quan trọng và đòi hỏi nhiều vốn như khai mỏ, luyện sắt, đúc tiền, làm vũ khí, làm muối, dệt các loại lụa cao cấp, làm đồ sứ v.v... Người quản lí ở đây là quan lại, còn người sản xuất là nô lệ, thợ thủ công phạm tội, thợ thủ công làm nghĩa vụ lao dịch và thợ thủ công làm thuê sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ lao dịch.

Trong bộ phận thủ công nghiệp tư doanh trước hết phải kể đến nghề dệt vải gia đình để tự túc quần áo cho nông dân theo sự phân công lao động cổ truyền "trai cày gái dệt". Ngoài ra, những nghề thủ công độc lập cũng xuất hiện ngày càng nhiều mà phần lớn đều tập trung ở thành thị.

Do sự phát triển của nền thủ công nghiệp tư doanh, đến đời Đường, tổ chức phường hội đã xuất hiện và đến đời Tống lại càng phát triển. Đứng đầu phường hội có ông trùm gọi là "*Hàng lão*", dưới đó là thợ thủ công và thợ học việc. Hàng lão trông coi việc sản xuất trong phường hội của mình, quyết định việc thuê thợ hoặc cho thợ mới vào học việc và chịu trách nhiệm trước nhà nước. Ở Trung Quốc và nhiều nước phương Đông khác, các phường hội đều có đền thờ Tổ sư (người đầu tiên truyền nghề cho phường hội). Do sự quản lí chặt chẽ của nhà nước phong kiến đối với thủ công nghiệp, nên phường hội ở Trung Quốc không có thế lực gì đáng kể.

Đến thế kỉ XVI, do sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hoá, các hình thức công xưởng thủ công mang tính chất tư bản chủ nghĩa cũng đã xuất hiện mà chủ yếu là ở trong các nghề dệt, làm giấy, làm đồ sứ, luyện sắt... Ví dụ, trong nghề dệt có những chủ xưởng có hàng vạn bạc vốn, hàng chục khung cửi và thuê hàng chục thợ. Những người thợ này đều là "*dân lành*" (dân tự do), khi làm thuê, họ "*tính ngày lấy tiền công*" và quan hệ giữa họ với chủ xưởng là "*chủ xuất vốn, thợ xuất sức*".

Thế kỉ XVII, nền kinh tế Trung Quốc bị suy sụp toàn diện, nhưng đến thế kỉ XVIII, cùng với sự khôi phục của các ngành sản xuất, các công

xưởng thủ công xuất hiện càng nhiều. Lúc bấy giờ, trong nghề dệt, có một số chủ đem bông và tơ giao cho những người thợ dệt cá thể rồi thu thành phẩm. Có một số trong nhà còn sắm khung cửi để thuê thợ dệt lấy một phần. Trong nghề làm đường, về mùa xuân, người chủ xuất vốn cho nông dân trồng mía để đến mùa đông thì thu lại bằng đường.

Trên cơ sở phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, nền thương nghiệp của Trung Quốc cũng phát triển từ sớm. Thời Hán, không những nội thương mà ngoại thương cũng ngày càng mở rộng. Những mặt hàng chủ yếu đem trao đổi thường xuyên trên thị trường trong nước là sắt, muối, đồ đồng, đồ gỗ, vải lụa, lương thực, súc vật v.v... Đối với bên ngoài, Trung Quốc có quan hệ buôn bán với các nước vùng Trung Á mà Trung Quốc gọi chung là Tây Vực. Mặt hàng được cư dân ở đó ham chuộng nhất là lụa. Lụa Trung Quốc thời bấy giờ còn được chở sang bán tận La Mã. Người đứng đầu nhà nước La Mã là Xêda mặc áo dài bằng lụa Trung Quốc được coi là hết sức sang trọng.

Ngay khi mới bắt đầu phát triển, nghề buôn đã tỏ ra là một nghề dễ phát triển nhất. Vì vậy, Tư Mã Thiên đã nhận xét rằng : *"Nghèo mà muốn làm giàu thì nông không bằng công, công không bằng thương"*⁽¹⁾.

Đến thời Tam quốc, nhờ kĩ thuật đóng thuyền tiến bộ, người nước Ngô còn vượt biển đến buôn bán với Giao Châu (tức nước ta lúc bấy giờ), Lâm Ấp, Phù Nam.

Từ thời Tam quốc đến thời Nam - Bắc triều, phần thì do chiến tranh loạn lạc, sức sản xuất bị phá hoại, phần thì do chế độ điền trang với nền kinh tế tự cấp tự túc phát triển, nền thương nghiệp bị suy thoái. Nhưng từ thế kỉ VII về sau, Trung Quốc được thống nhất trong một thời gian khá dài, nông nghiệp và thủ công nghiệp đều phát triển, nền thương nghiệp cũng phát đạt, nhất là ngoại thương. Thời kì này, Trung Quốc có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước châu Á. Lái buôn nước ngoài hoặc bằng đường biển, hoặc dùng lạc đà vượt sa mạc chở các thứ hàng quý như ngọc, hổ phách, mã não, ngà voi, sừng tê, thủy tinh, hồ tiêu, bông v.v... đến bán ở Trung Quốc và chở về nước mình vàng bạc và những sản phẩm thủ công nổi tiếng như lụa, đồ sứ, chè, đồ đồng, đồ sắt, giấy bút v.v...

Đến thế kỉ XVI, người phương Tây cũng đến buôn bán với Trung Quốc, nhưng sang thế kỉ XVIII nhà Thanh thi hành chính sách đóng cửa biển, không những việc buôn bán của lái buôn Tây Âu bị hạn chế, mà

(1) Tư Mã Thiên - *Sử kí*. Hóa thực liệt truyện

thương nhân Trung Quốc cũng không được ra nước ngoài bằng đường biển, do vậy nên ngoại thương của Trung Quốc bị giảm sút.

Sự phát triển sớm của công thương nghiệp làm cho thành thị cũng sớm trở nên đông đúc nhộn nhịp. Đặc biệt, từ thế kỉ VII về sau, thành thị xuất hiện ngày càng nhiều và ngày càng phồn thịnh. Những thành phố lớn trước hết là các kinh đô của các triều đại như Trường An, Lạc Dương thời Tùy, Đường ; Biện Kinh (Khai Phong), Lâm An (Hàng Châu) thời Tống, Bắc Kinh, Nam Kinh thời Nguyên, Minh, Thanh. Những thành phố này vừa là những trung tâm chính trị vừa là những trung tâm kinh tế. Ví dụ : thành phố Trường An đời Đường được chia thành hai khu vực : phía bắc là kinh thành, phía nam, ở giữa là dinh thự các quan lại, hai bên là chợ Đông và chợ Tây, mỗi nơi có 220 phường hội. Cả thành phố có khoảng 1 triệu rưỡi người gồm đủ mọi thành phần : quý tộc, quan lại, tài tử giai nhân, thợ thủ công, dân buôn bán. Ngoài ra còn có rất nhiều người nước ngoài mà chủ yếu là khách buôn bán A Rập và Trung Á.

Còn Nam Kinh thời Minh có 1 triệu người, Bắc Kinh có 600.000 người. Ở hai thành phố này công thương nghiệp rất phát triển. Trong thành phố có nhiều khu vực đặt tên theo nghề thủ công như Nam Kinh có phường Gấm, phường Đồng, phường Sắt v.v...

Ngoài các kinh đô, các thành phố lớn cũng xuất hiện ngày một nhiều mà chủ yếu tập trung ở phía nam Trường Giang và miền ven biển Đông Nam như Tô Châu, Minh Châu (Ninh Ba), Tuyên Châu, Quảng Châu v.v...

Tóm lại, tuy Trung Quốc có nền công thương nghiệp phát triển rất sớm, nhưng suốt thời kì phong kiến, nền kinh tế tự nhiên luôn luôn chiếm địa vị thống trị. Hơn nữa, do thái độ coi nhẹ các nghề công thương và do những đợt khủng hoảng có tính chất chu kì về chính trị, nền công thương nghiệp của Trung Quốc phát triển không được thuận lợi. Và cũng chính vì vậy, từ thế kỉ XVI, mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã nảy nở, nhưng đến giữa thế kỉ XIX vẫn còn rất nhỏ yếu, chưa gây được ảnh hưởng gì rõ rệt trong đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá tư tưởng của Trung Quốc.

II – CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Thời trung đại, ở Trung Quốc có hai hình thái sở hữu ruộng đất cùng tồn tại, đó là ruộng đất của nhà nước và ruộng đất của tư nhân.

1. Ruộng đất của nhà nước

Bộ phận ruộng đất thuộc quyền quản lí trực tiếp của nhà nước trong sử sách Trung Quốc thường được gọi bằng các tên như công điền, vương điền, quan điền v.v... Nguồn gốc của loại ruộng đất này, ngoài bộ phận ruộng đất vốn có của nhà nước còn có ruộng đất vắng chủ sau những thời kì chiến tranh loạn lạc. Trên cơ sở quyền sở hữu của mình, các triều đại phong kiến đem ban cấp cho quý tộc quan lại làm bổng lộc và tổ chức thành đồn điền, điền trang để sản xuất hoặc chia cho nông dân dưới hình thức quân điền để thu tô thuế. Trong các chính sách xử lí ruộng đất công đáng chú ý nhất là *chế độ quân điền* tồn tại từ cuối thế kỉ V đến cuối thế kỉ VIII.

Vào thời Nam Bắc triều, ở miền Bắc Trung Quốc, do chiến tranh, đói kém, địa chủ cũng như nông dân, nhiều người phải rời bỏ quê hương đi nơi khác, do đó ruộng đất bỏ hoang rất nhiều, việc sản xuất nông nghiệp bị đình đốn. Trước tình hình ấy, học tập kinh nghiệm thống trị của các triều đại phong kiến Hán tộc, năm 485, vua Hiếu Văn đế của triều Bắc Ngụy (thuộc tộc Tiên Ti) ban hành chế độ quân điền, mục đích nhằm khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm nguồn thuế khoá cho nhà nước. Sau Bắc Ngụy, các triều Bắc Tề, Tuỳ, Đường đều tiếp tục thi hành chính sách quân điền với những nội dung có ít nhiều thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của từng thời kì.

Tuy về quy định cụ thể, chính sách quân điền của các triều đại nói trên có ít nhiều khác nhau, nhưng tinh thần chung của chế độ đó là :

a) Nhà nước đem ruộng đất do mình trực tiếp quản lí chia cho nông dân cày cấy.

Thời Bắc Ngụy, đàn ông từ 15 tuổi trở lên được cấp 40 mẫu ruộng trồng lúa (lộ điền) và 20 mẫu ruộng trồng dâu, đàn bà được cấp 20 mẫu ruộng trồng lúa ; nô tì cũng được cấp như người tự do ; bò cày được cấp mỗi con 30 mẫu. Nếu ruộng thuộc loại đất phải để nghỉ một hay hai năm thì được nhân gấp đôi hoặc gấp ba.

Còn thời Đường thì quy định đàn ông từ 18 tuổi trở lên được cấp 80 mẫu ruộng trồng lúa gọi là ruộng *khẩu phần* và 20 mẫu ruộng trồng dâu gọi là ruộng *vĩnh nghiệp* ; cụ già, người tàn tật, ốm yếu được cấp 40 mẫu ruộng khẩu phần ; bà goá được cấp 30 mẫu ruộng khẩu phần, nếu là chủ hộ thì được cấp nửa suất của tráng đinh.

b) Các quan lại, tuỳ theo chức vụ cao thấp được cấp ruộng đất làm bổng lộc. Thời Bắc Ngụy, quan lại thấp nhất được 6 khoảnh (1 khoảnh bằng 100 mẫu), cao nhất được 15 khoảnh.

Thời Đường, quý tộc, quan lại tùy theo địa vị, công lao, chức tước mà được ban cấp ruộng vĩnh nghiệp, ruộng thường công và ruộng chức vụ. Ruộng vĩnh nghiệp ban cho những quý tộc được phong tước và các quan từ ngũ phẩm trở lên, ít nhất là 5 khoảnh, nhiều nhất là 100 khoảnh ; ruộng thường công ban cho những người có chiến công, ít nhất được 60 mẫu, nhiều nhất được 30 khoảnh ; ruộng chức vụ ban cho các quan lại làm lương bổng, ít nhất là 80 mẫu, nhiều nhất là 12 khoảnh.

c) Ruộng trồng lúa đến 60 tuổi phải trả lại cho nhà nước, còn ruộng trồng dâu, ruộng vĩnh nghiệp được truyền cho con cháu. Ruộng chức vụ của quan lại khi thôi chức phải giao lại cho người kế nhiệm. Trừ ruộng ban thưởng cho quý tộc, quan lại được tự do mua bán, còn nói chung ruộng cấp cho nông dân là không được chuyển nhượng. Nhưng, trong một số trường hợp đặc biệt như nông dân thiếu hoặc thừa ruộng trồng dâu hoặc gia đình có việc tang ma mà quá nghèo túng thì có thể mua bán ruộng trồng dâu ; hoặc nông dân dời chỗ ở từ nơi ít ruộng đất đến nơi nhiều ruộng đất thì được bán cả ruộng khẩu phần.

Trên cơ sở quân điền, nhà nước bắt nông dân phải chịu nghĩa vụ ngang nhau về thuế khoá và lao dịch. Đặc biệt, đến thời Tuỳ Đường, nghĩa vụ đó được quy định thành chế độ "tô, dung, điệu".

"Tô" là thuế đánh vào ruộng lúa, nộp bằng thóc.

"Dung" là thuế hiện vật hay cho nghĩa vụ lao dịch, cũng nộp bằng lúa.

"Điệu" là thuế đánh vào đất trồng dâu, nộp bằng tơ lụa.

Ví dụ : thời Đường, mức các loại thuế ấy được quy định như sau : mỗi trống đinh mỗi năm phải nộp "tô" 2 thạch thóc, "dung" 60 thước lụa để thay cho 20 ngày lao dịch, "điệu" 20 thước lụa và 3 lạng tơ. Như vậy, mục đích của chế độ quân điền là nhằm bảo đảm cho nông dân có ruộng đất cày cấy, do đó sẽ bảo đảm nguồn thuế khoá và lao dịch cho nhà nước.

Sau khi thi hành chế độ quân điền, những nông dân không có hoặc có ít ruộng đất, những người đi lưu tán trở về quê hương đều được cấp ruộng đất, do đó họ đã trở thành nông dân cày cấy ruộng đất công, thoát khỏi sự lệ thuộc vào địa chủ. Hơn nữa, do việc giao ruộng đất cho nông dân, nên toàn bộ ruộng đất bị bỏ hoang vì chiến tranh đã được canh tác trở lại, vì thế nông nghiệp lại được phát triển, nhà nước và nông dân đều có lợi.

Chế độ quân điền là một chính sách chung của cả nước, nhưng thời Tuỳ Đường, chế độ đó thực tế chỉ thi hành ở miền Bắc là nơi có nhiều ruộng đất vô chủ mà thôi. Hơn nữa, ngay ở miền Bắc, chế độ đó cũng không được

thi hành triệt để. Nhiều tài liệu đời Đường để lại cho biết rằng rất nhiều nông dân không có đủ số ruộng theo mức quy định.

Đến giữa đời Đường, do sự chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ, do một số nông dân không chịu nổi nghĩa vụ thuế khoá phải rời bỏ quê hương đi tha phương cầu thực, đặc biệt là do vụ loạn An Sử (755 – 763) đã gây nên sự xáo trộn lớn về nhân khẩu, nên chế độ quân điền bị phá hoại dần dần. Do vậy, năm 780, nhà Đường phải đặt ra một chính sách thuế khoá mới gọi là *phép thuế hai kì*. Chính sách thuế mới này quy định : nhà nước chỉ căn cứ theo số ruộng đất và tài sản thực có để đánh thuế, đồng thời thuế được thu làm hai lần vào hai vụ thu hoạch trong năm. Bỏ tô dung điệu, chỉ căn cứ theo tài sản thực có để đánh thuế, điều đó chứng tỏ rằng, đến đây nhà nước đã công khai thừa nhận chế độ quân điền không tồn tại nữa.

Từ đó cho đến cuối thời trung đại, bộ phận ruộng đất của nhà nước vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng nhìn chung ngày càng thu hẹp. Với số ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lí, các triều đại từ Tống về sau chỉ đem ban cấp cho quan lại, lập đồn điền, điền trang gọi là *hoàng trang*, *quan trang*, *tỉnh trang*... mà thôi chứ không có chính sách gì mới.

2. Ruộng đất của tư nhân

Bắt đầu từ thời Chiến quốc, ruộng đất tư ở Trung Quốc xuất hiện ngày một nhiều. Đến thời Tần Hán, phần lớn ruộng đất trong nước đều tập trung vào tay giai cấp địa chủ. Ví dụ : Trương Vũ cuối thời Tây Hán có 400 khoảnh ruộng. Lương Kí, một người bà con bên ngoại của vua Đông Hán đã chiếm một vùng đất chu vi gần 1000 dặm để làm một khu vườn riêng.

Từ đời Đường về sau, việc ban cấp ruộng đất cho các thân vương, công thần lại càng phóng tay hơn. Ví dụ : một công thần tên là Lý Tịch được vua Đường ban cho 1.000 khoảnh ruộng. Ngoài số ruộng đất được ban thưởng, các địa chủ còn tìm cách chiếm thêm ruộng đất, vì vậy lúc bấy giờ có một số đại địa chủ được gọi là "*ông nhiều ruộng*" (Lư Tùng Nguyên), "*kẻ nghiên đất*" (Lý Bành Niên).

Hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay địa chủ đến đời Nguyên lại càng nghiêm trọng hơn, vì các thân vương quý tộc Mông Cổ thường được vua ban cho rất nhiều ruộng đất, có kẻ được ban hơn 20.000 khoảnh. Nhân tình hình đó, các địa chủ Hán tộc cũng đua nhau chiếm ruộng đất, vì vậy có nơi như ở Phúc Kiến, 5/6 ruộng đất của một huyện là thuộc về địa chủ.

Đầu đời Minh, Chu Nguyên Chương có quy định ruộng đất ban cấp cho các công thần, công hầu, thừa tướng nhiều nhất là 100 khoảnh, còn thân vương thì được 1.000 khoảnh. Nhưng đến cuối đời Minh, các thân vương, công chúa, sùng thần thường được ban cấp hàng nghìn hàng vạn khoảnh như Phúc Vương được ban 20.000 khoảnh, quan hoạn Ngụy Trung Hiến được ban 10.000 khoảnh. Các phú hào ở địa phương cũng chiếm hàng ức hàng triệu mẫu, do đó ở miền ven biển Đông Nam có nơi cứ 10 người thì 9 người không có ruộng

Do tình hình tập trung ruộng đất ngày càng nghiêm trọng như vậy, nên câu nói "*nhà giàu ruộng liền bờ bát ngát, người nghèo không có tác đất cắm dùi*" được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong sử sách Trung Quốc.

Trên cơ sở ấy, từ thời Đông Hán, tổ chức *điền trang* đã ra đời và tồn tại lâu dài trong lịch sử.

Tương tự như trang viên phong kiến ở Tây Âu, điền trang là những đơn vị kinh tế tự sản tự tiêu. Trong các điền trang không những chỉ trồng các loại ngũ cốc mà còn trồng các thứ cây nhằm cung cấp nguyên liệu cho các nghề thủ công như dâu, đay... Ngoài ra ở đây còn có vườn cây ăn quả, ao thả cá, bãi chăn nuôi, Trong điền trang lại có nghề thủ công như nuôi tằm, dệt lụa, dệt vải, nhuộm, may, nấu rượu, làm tương, chế thuốc, làm công cụ, binh khí... có thể cung cấp đủ nhu cầu hàng ngày cho chủ điền trang và trang dân. Có một số điền trang còn có nơi khai thác gỗ, quặng, sắt... do đó phạm vi tự túc lại càng rộng.

Những người lao động ở trong các điền trang từ thời Đông Hán đến Nam Bắc triều là điền *khách*, *bộ khúc*, *nô tì*. *Điền khách* là những nông dân lĩnh canh ruộng đất của điền trang và có nghĩa vụ phải nộp địa tô cho chủ. Hình thức địa tô chủ yếu ở đây là tô sản phẩm. Còn *bộ khúc* là những điền khách được luyện tập quân sự, ngày thường thì sản xuất nông nghiệp; khi có chiến sự thì trở thành lực lượng tự vệ của điền trang. Tuy có khác nhau về tên gọi, nhưng cả hai loại điền khách và bộ khúc đều là nông dân lệ thuộc vào chủ điền trang. Tuy nhiên, mức độ lệ thuộc ấy không chặt chẽ như nông nô ở phương Tây. Họ không bị đời đời buộc chặt vào ruộng đất của chủ mà có thể tự ý rời bỏ điền trang bất cứ lúc nào. Chính vì vậy, nhiều triều đại phong kiến ở Trung Quốc đã dùng nhiều chính sách mà quan trọng nhất là chính sách quân điền để thu hút nông dân lệ thuộc vào địa chủ thành nông dân cày cấy ruộng đất của nhà nước.

Ngoài điền khách và bộ khúc, nô tì vẫn còn giữ địa vị khá quan trọng trong sản xuất, nhất là trong thủ công nghiệp.

Trong những thời kì chính quyền trung ương suy yếu, đất nước loạn li, các điền trang đã trở thành cơ sở của các lực lượng phong kiến mang ít nhiều tính chất độc lập, nhưng nói chung, điền trang ở Trung Quốc tồn tại trong điều kiện có bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương nên điền trang không phải là những đơn vị hành chính và tư pháp.

Đến đời Đường, Tống, cùng với sự phát triển của chế độ ruộng đất tư hữu, số điền trang trong nước càng nhiều hơn trước. Nhưng, đồng thời, do sự phát triển của kinh tế hàng hoá, tính chất tự nhiên của kinh tế điền trang có giảm bớt, có một số điền trang đã sản xuất rau, đốt than... để đem ra bán ở thị trường. Mặt khác, thân phận của lực lượng lao động sản xuất chủ yếu trong các điền trang (nay gọi là *trang khách*) thuần tuý là những tá điền của địa chủ.

Những thay đổi nói trên trong tổ chức điền trang thời Đường Tống chính là những biểu hiện của sự tan rã dần dần của chế độ điền trang ở Trung Quốc.

Như vậy, dưới thời phong kiến, nói chung phần lớn ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu của giai cấp địa chủ. Tình hình ấy đã ảnh hưởng đến sự vững chắc của chế độ chuyên chế tập quyền, đến nguồn thuế khoá và lao dịch của nhà nước. Bởi thế các triều đại phong kiến đã nhiều lần ban hành các chính sách nhằm hạn chế sự chiếm hữu ruộng đất vô hạn độ của giai cấp địa chủ như chính sách *hạn điền* của Vương Mãng, chính sách quân điền từ Bắc Ngụy đến Tuỳ - Đường, chính sách cấm chiếm đoạt ruộng đất của Chu Nguyên Chương v.v... Nhưng những chính sách ấy hoặc là không thực hiện được, hoặc là hiệu quả chẳng được bao nhiêu, do đó hiện tượng giai cấp địa chủ tìm mọi cách để ngày càng chiếm hữu được nhiều ruộng đất trở thành một xu thế không thể ngăn chặn được.

Bên cạnh địa chủ tư nhân, nhà chùa Phật giáo và Đạo giáo cũng chiếm hữu rất nhiều ruộng đất. Vì vậy, giữa thế kỉ IX, Đường Vũ Tông đã ra lệnh "bỏ Phật", tức là chỉ cho giữ lại một số rất ít chùa chiền ở kinh đô và các châu quận với một số sư sãi rất hạn chế, còn các chùa khác đều phải xoá bỏ. Kết quả là nhà nước đã tịch thu được 10 triệu khoảnh ruộng, qua đó có thể biết số ruộng đất của nhà chùa không phải là ít. Lệnh "bỏ Phật" này chỉ duy trì được dăm ba năm, sau khi Đường Vũ Tông chết thế lực của nhà chùa lại khôi phục, thậm chí còn phát triển hơn trước.

Đến thời Nguyên, thế lực Phật giáo nhất là giáo phái Lạt ma càng mạnh. Các vua Nguyên thường ban rất nhiều ruộng đất cho các chùa đạo Lạt ma, trong đó có chùa được ban đến 325.000 khoảnh. Ngoài ruộng đất được vua

ban, các nhà sư còn chiếm đoạt ruộng đất của dân, có kẻ đã chiếm đến 20.000 khoảnh. Đạo giáo trong thời Đường Tống được tôn làm quốc giáo nên thế lực cũng phát triển nhanh chóng. Đặc biệt thời Nguyên, đạo sĩ Trương Tông Diễn được Hốt Tất Liệt cho đời đời cầm đầu Đạo giáo ở miền Nam Trung Quốc và được ban cho nhiều ruộng đất, vì vậy họ Trương cũng trở thành một địa chủ lớn.

Ngoài ruộng đất của địa chủ còn có ruộng đất của nông dân tự canh. Bộ phận ruộng đất của họ rất bấp bênh, nhưng trước sau vẫn tồn tại trong xã hội phong kiến Trung Quốc.

3. Quan hệ giai cấp

Do đặc điểm của chế độ ruộng đất và nền kinh tế, cơ cấu giai cấp thời trung đại ở Trung Quốc tương đối phức tạp, trong đó bao gồm các giai cấp và tầng lớp sau đây :

a) Giai cấp địa chủ

Cũng như ở một số nước phương Đông khác, giai cấp địa chủ ở Trung Quốc có thể chia thành hai tầng lớp chủ yếu là *địa chủ quan lại* và *địa chủ bình dân*.

Trong tầng lớp địa chủ quan lại có một bộ phận giàu sang nhất, có thế lực nhất, đó là loại địa chủ quý tộc phong kiến. Loại này bao gồm vương hầu, tôn thất, công thần... Đến thời Tấn, địa chủ quý tộc trở thành một đẳng cấp đặc biệt gọi là *địa chủ môn phiệt*, còn gọi là *địa chủ sĩ tộc* hay *địa chủ thế tộc*. Đẳng cấp này có sự phân biệt rất rõ rệt với địa chủ quan lại lớp dưới gọi là *địa chủ hàn môn*. Về chính trị, họ đời đời giữ những chức vụ lớn và được quan niệm là thanh cao ở trong triều đình. Vì vậy, lúc bấy giờ có câu :

"Phẩm cao không có hàn môn, phẩm thấp không có thế tộc". Về quan hệ xã hội, họ không kết thông gia, không đi lại chơi bời tiệc tùng chè chén với địa chủ hàn môn.

Địa chủ quý tộc là một tầng lớp tồn tại suốt chiều dài của chế độ phong kiến, nhưng do sự thay đổi triều đại, các dòng họ quý tộc cũng luôn luôn thay đổi.

Địa chủ bình dân là tầng lớp không giữ chức vụ gì trong bộ máy nhà nước. Tuy vậy, bằng biện pháp chiếm đoạt ruộng đất, bóc lột nông dân, có

kẻ còn kiêm việc buôn bán, nên một số cũng rất giàu có, do đó cũng có thể lực lớn về chính trị.

Truyện Trọng Trường Thống trong *Hậu Hán thư* chép "Nhà của hào dân hàng trăm cái liền nóc với nhau, ruộng tốt đầy đồng, nô tì hàng nghìn, người phụ thuộc tính hàng vạn. Thuyền xe buôn bán đi khắp bốn phương, của cải tích trữ đầy cả đô thành, vật lạ, hàng quý nhà lớn chứa không hết, ngựa, bò, dê, lợn thung lũng không còn chỗ". Do đó, "thân không được nhận nửa mệnh lệnh của vua mà trộm mặc áo rồng, không làm chút chức trưởng nhóm năm nhà mà có cả một ấp lớn nghìn nhà phục dịch, vinh hiển sung sướng hơn cả các bậc vương hầu, thế lực còn vượt các quan Thú, Lệnh".

Nhân khi chính quyền trung ương suy yếu, trật tự xã hội rối loạn, những nhà phú hào này bắt đầu khách luyện tập quân sự để bảo vệ điền trang của mình. Một số đã phát triển lực lượng thành những tập đoàn quân phiệt rồi đánh lẫn nhau, có khi cũng tham gia vào cuộc đấu tranh trong triều đình. Nếu thành công, họ liền giữ lấy quyền cao chức trọng và chuyển thành địa chủ quan lại.

Ngoài ra, từ thời Nam Bắc triều về sau, Phật giáo và Đạo giáo phát triển nhanh chóng, do đó bên cạnh địa chủ thế tục còn có địa chủ nhà chùa. Tầng lớp này cũng có nhiều ruộng đất và nô dịch nhiều nông dân, nhưng ở Trung Quốc vai trò của họ về chính trị và kinh tế không quan trọng lắm.

b) Giai cấp nông dân

Từ khi chế độ tỉnh điền tan rã, giai cấp nông dân thời cổ đại phân hoá thành hai loại : một số vẫn giữ được phần đất của mình và biến thành *nông dân tự canh*, một số khác bị mất ruộng đất và trở thành *nông dân lĩnh canh* ruộng đất của địa chủ. Sau đó, tuy ruộng đất và thân phận của nông dân luôn xáo động nhưng hai loại nông dân ấy vẫn tồn tại trong suốt xã hội phong kiến.

Nông dân tự canh là những người cày cấy ruộng đất của mình hoặc của nhà nước cấp cho theo chính sách quân điền. Họ có nghĩa vụ phải nộp *thuế* thường là bằng 1/10 thu hoạch và phải đi làm lao dịch cho nhà nước. Về địa vị chính trị, họ được coi là dân tự do, nếu có điều kiện học hành và thi cử đỗ đạt thì có thể trở thành quan lại.

Tuy vậy, do sự áp bức bóc lột của nhà nước phong kiến và do trình độ của sức sản xuất còn thấp, thiên tai thường xuyên xảy ra, nên đời sống của

họ cũng hết sức cực khổ. Triều Thố đời Hán đã miêu tả tình cảnh của họ như sau :

"Nay một nhà nông phu có 5 nhân khẩu, số lao động không dưới 2 người ; ruộng đất cày cấy không quá 100 mẫu, thu hoạch của 100 mẫu chẳng qua được 100 thạch. Mùa xuân cày, mùa hạ xới, mùa thu gặt, mùa đông cất vào kho, chặt củi lo việc quan làm lao dịch... trong suốt bốn mùa, không có ngày nào được nghỉ ngơi... Vất vả cực khổ như vậy, nếu lại gặp lụt hạn, việc quan bạo ngược, thuế khoá thất thường, sáng ra lệnh chiếu đã thay đổi thì kẻ có cũng phải bán nửa giá, người không phải đi vay với lãi gấp đôi cho nên phải bán ruộng nhà con cháu để trả nợ"⁽¹⁾.

Nếu bị phá sản, họ sẽ trở thành nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, nô tì hoặc phải rời bỏ quê hương đi tha phương cầu thực.

Nông dân lĩnh canh là những người không có hoặc có rất ít ruộng đất, nên phải trở thành tá điền của địa chủ. Họ có nghĩa vụ phải nộp tô cho chủ ruộng thường là bằng 5/10 thu hoạch. Tuy mức bóc lột thì trước sau không thay đổi, nhưng về thân phận thì tùy theo từng thời kì mà có ít nhiều khác nhau.

Thời Tây Hán, loại nông dân tá điền này vẫn là thân dân của nhà nước, nhưng từ thời Đông Hán về sau, trong các điền trang, họ được gọi là điền khách bộ khúc và chỉ lệ thuộc vào địa chủ chứ không có nghĩa vụ gì đối với nhà nước nữa.

Đến thời Nguyên, nông dân lĩnh canh phải nộp tô nặng hơn trước và mức độ lệ thuộc cũng chặt chẽ hơn. Nông dân muốn rời khỏi ruộng đất của địa chủ là một việc rất khó khăn. Ở một số nơi còn có hiện tượng địa chủ can thiệp vào việc hôn nhân của tá điền và tự ý nô dịch con cái của họ, thậm chí có khi còn bán tá điền theo ruộng đất. Pháp luật triều Nguyên quy định nếu địa chủ đánh chết tá điền thì bị phạt 107 gậy, trong khi đó nếu đánh chết nô tì thì bị phạt 87 gậy.

Vua Thái Tổ nhà Minh vốn xuất thân từ bản nông nên tỏ ra chú ý đến đời sống nông dân. Ấy vậy mà ông cũng quy định nếu tá điền gặp chủ ruộng, không kể tuổi tác, phải lấy lễ của người ít tuổi đối xử với người nhiều tuổi.

Trong hai loại nông dân nói trên, nông dân tự canh là lực lượng nộp thuế và làm nghĩa vụ lao dịch cho nhà nước, còn nông dân tá điền là đối

(1) Hán thư. Thực hoá chí (thượng)

tượng bóc lột chủ yếu của giai cấp địa chủ. Vì vậy, nhà nước muốn duy trì đến mức tối đa tầng lớp nông dân tự canh, còn giai cấp địa chủ thì muốn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân và bắt họ lệ thuộc vào mình ; do đó đã dẫn đến sự giành giật ruộng đất và nông dân giữa nhà nước phong kiến và giai cấp địa chủ.

Do bị áp bức bóc lột nặng nề, nên nông dân Trung Quốc thường xuyên nổi dậy khởi nghĩa. Trong các phong trào ấy, thủ lĩnh của họ cũng thường xuyên xưng vương, lập triều đình văn võ giống như chính quyền phong kiến. Một số phong trào đã giành được thắng lợi, do đó tướng lĩnh của họ đã biến thành một tập đoàn phong kiến mới.

c) Tầng lớp công thương

Sự phát triển sớm của nền thủ công nghiệp và hình thức sản xuất cá thể đã sớm tạo nên tầng lớp thợ thủ công tự do ở Trung Quốc. Từ đời Hán về sau, tầng lớp này ngày một tăng nhiều.

Thợ thủ công cũng bị nhà nước phong kiến bóc lột nặng nề. Họ có nghĩa vụ phải nộp thuế và phải làm nghĩa vụ lao dịch bằng nghề nghiệp của mình. Ví dụ, đầu thời Minh, thợ thủ công cá thể được chia làm hai loại : loại ở kinh đô mỗi tháng phải làm việc cho nhà nước 10 ngày, và loại ở các địa phương cứ 3 năm phải làm cho nhà nước 3 tháng.

Những thợ thủ công nghèo khổ không có tư liệu sản xuất thì phải đi làm thuê cho nhà nước. Từ thế kỉ XVI về sau, ở một số thành phố vùng Đông Nam đã xuất hiện thợ làm thuê cho các chủ xưởng tư nhân.

Chính sách bóc lột của nhà nước cũng đã dẫn đến sự đấu tranh của thợ thủ công như trốn lao dịch, đến cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII đã xuất hiện những cuộc bạo động chống các quan hoạn đến thu thuế công thương.

Tầng lớp buôn bán từ đời Hán đã rất phát triển. Triều Thố đã miêu tả tình hình tầng lớp ấy như sau :

"Các lái buôn, lớn thì tích trữ để thu lãi gấp bội, nhỏ thì ngồi bày hàng ra mà bán, dầu cơ trực lợi, ban ngày chơi bời ở chốn đô thị, nhân khi bề trên cần đến, bán ra tất lãi gấp mấy lần. Bởi vậy đàn ông không cày cấy, đàn bà không tầm tơ mà mặc thì phải có năm màu, ăn thì phải có thịt ngon ; không phải chịu cái khổ của kẻ nông phu mà có tiền trăm bạc ngàn. Nhờ sự giàu có của mình, đi lại với các vương hầu, thế lực hơn các quan lại"⁽¹⁾.

(1) Hán thư. Thực hoá chí (thượng)

Xuất phát từ quan niệm nghề buôn là nghề ngọn, không phải là cơ sở của nền kinh tế phong kiến, vì vậy các triều đại phong kiến ở Trung Quốc đều thi hành chính sách kiềm chế sự phát triển kinh tế của họ như thu thuế nặng, nhà nước giữ độc quyền một số mặt hàng quan trọng, đồng thời đìm thấp địa vị chính trị của họ như không cho họ làm quan, xếp họ vào loại cuối cùng trong "tứ dân" (sĩ, nông, công, thương). Tuy vậy trong những thời kì thái bình, kinh tế phát triển, tầng lớp này cũng ngày càng đông đảo, trong đó có một bộ phận rất giàu có, cho nên "pháp luật khinh lái buôn mà lái buôn vẫn giàu sang, trọng nông phu mà nông phu vẫn nghèo hèn"⁽¹⁾.

Nhưng, do chính sách coi thường nghề buôn, một số nhà buôn giàu có thường mua ruộng đất và trở thành đại thương gia kiêm đại địa chủ. Tình hình ấy đã ảnh hưởng đến sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế hàng hoá và sự nảy sinh quan hệ sản xuất mới.

Tầng lớp nô lệ còn gọi là nô tì đến thời trung đại vẫn còn khá đông đảo. Nguồn nô lệ chính là tù binh, những người phạm tội và những người quá nghèo khổ phải bán bản thân hoặc vợ con. Thân phận nô lệ tuy có khá hơn thời cổ đại, nhưng họ vẫn bị coi là một loại hàng hoá để mua bán và trao tặng. Đời Hán, giá một nữ tì là 20.000 tiền, bằng giá 5 con ngựa. So với thời Tây Chu, giá 5 nô lệ mới bằng giá 1 con ngựa và 1 cuộn tơ, thì giá trị của nô tì lúc này đã hơn trước nhiều. Đến đời Nguyên, việc mua bán nô tì càng thịnh hành. Ở kinh đô có chợ bán người công khai như chợ bán ngựa, bán cừu.

Sự giết hại nô tì một cách tùy tiện có hạn chế hơn nhưng nói chung tính mạng của nô tì vẫn không được bảo đảm. Ví dụ : luật đời Đường quy định nếu nô tì có tội, chủ không trình quan mà giết chết thì bị đánh 100 gậy, nếu nô tì không có tội thì bị tù 1 năm. Sự đối xử đối với nô tì đời Nguyên lại càng tàn tệ. Nô tì thường bị thích chữ lên mặt, đóng dấu nung đỏ vào chân, thậm chí có khi còn bị bắt uống thuốc làm cho câm không nói được. Pháp luật đời Nguyên quy định nếu nô tì chửi bới chủ, chủ đánh chết cũng không bị tội, người tự do giết chết nô tì của kẻ khác thì bị đánh 107 gậy, trong khi đó, nếu giết ngựa của kẻ khác thì bị đánh 100 gậy.

Sức lao động của nô tì tuy cũng có bị sử dụng vào các ngành sản xuất như nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp nhưng phần lớn là dùng vào việc hầu hạ trong gia đình quý tộc, địa chủ. Số lượng nô tì ở trong các gia đình đó thường rất nhiều. Ví dụ : Lương Kế thời Đông Hán có mấy nghìn nô tì, Thạch Sùng đời Tấn có 800 nô tì.

(1) *Hán thư*. Thư hóa chí (thượng)

Sự tồn tại một tầng lớp nô tì đông đảo đã ảnh hưởng đến nguồn thuế khoá và lao dịch của nhà nước. Vì vậy, có một số quan lại như Sư Đan, Đồng Trọng Thu đời Hán đã nêu ra vấn đề hạn chế hoặc xoá bỏ quan hệ nô lệ. Nhiều triều đại khi mới thành lập cũng tuyên bố giải phóng những người trong thời gian chiến tranh phải bán thân làm nô tì được trở thành người tự do. Tuy nhiên do cuộc sống bần cùng của nhân dân lao động, đến cuối chế độ phong kiến, tầng lớp nô tì vẫn tiếp tục tồn tại.

Tóm lại, thời trung đại, cơ cấu giai cấp ở Trung Quốc tương đối phức tạp. Hơn nữa, đối với từng cá nhân, thân phận giai cấp, đẳng cấp không cố định, có thể thay đổi, nhưng các giai cấp, tầng lớp nói trên thì tồn tại lâu dài trong lịch sử.

C – VĂN HOÁ

Kế thừa những di sản văn hoá cổ đại, đến thời trung đại, trên cơ sở những điều kiện kinh tế xã hội mới và sự giao lưu văn hoá với bên ngoài, nhân dân Trung Quốc đã sáng tạo ra những thành tựu văn hoá rất rực rỡ và độc đáo, trong đó nổi bật nhất là các mặt tư tưởng, văn học, sử học, nghệ thuật và một số lĩnh vực khoa học kĩ thuật.

I – TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO

1. Sự phát triển của Nho học

Người đầu tiên đề xướng Nho học là Khổng Tử sống vào thời Xuân Thu. Đến thời Chiến quốc, đại biểu trung thành nhất của phái này là Mạnh Tử, nhưng lúc bấy giờ vì không đáp ứng yêu cầu của xã hội, nên Nho học chưa có vai trò đáng kể.

Trong quá trình ấy, nước Tần dùng đường lối của phái Pháp gia nên thống nhất được Trung Quốc. Nhưng những chủ trương của phái này đã dẫn đến những mâu thuẫn xã hội vô cùng gay gắt, do đó triều Tần chỉ tồn tại được 15 năm thì sụp đổ. Rút kinh nghiệm thất bại ấy, các vua đầu đời Tây Hán chủ trương nói lỏng về mặt tư tưởng nhưng chưa quyết định dùng hệ tư tưởng nào để chỉ đạo đường lối thống trị của mình.

Đến đời Hán Vũ đế (140 – 87 tr. CN), nhà Hán đã trở nên cường thịnh. Tuy nhiên, có một vấn đề cấp bách cần được giải quyết, đó là việc tăng cường chế độ tập quyền trung ương để ngăn chặn xu hướng chia cắt của các vương quốc. Vì vậy, Hán Vũ đế muốn tìm một hệ tư tưởng chỉ đạo cho việc giải quyết vấn đề ấy, nhưng với điều kiện không làm căng thẳng thêm mâu thuẫn xã hội. Trong hoàn cảnh đó, Nho học đã được chọn làm cơ sở lí luận và tư tưởng cho nền thống trị của giai cấp phong kiến, vì với chủ trương *thống nhất* và đường lối *nhân chính*, trường phái này đáp ứng được yêu cầu lịch sử đó. Năm 136 tr. CN, Hán Vũ đế chính thức ra lệnh "*bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật*" (bỏ các trường phái, chỉ đề cao Nho học), do vậy Nho học mới bắt đầu trở thành trường phái tư tưởng quan trọng nhất ở Trung Quốc.

Cũng từ đó, Nho học được phát triển thêm một bước mà người có nhiều đóng góp vào việc đó là *Đổng Trọng Thư* (179 – 104 tr. CN)

Về mặt triết học, *Đổng Trọng Thư* nêu ra thuyết "*Thiên nhân cảm ứng*" (sự cảm ứng giữa trời và người). Với thuyết đó, ông cho rằng tất cả đều do trời sinh ra và xếp đặt, mà trời không bao giờ thay đổi, nên sự xếp đặt ấy cũng không thay đổi. Từ đó suy ra, dòng họ nào làm vua, người nào làm vua, người nào được ở ngôi đều là do ý trời, vì vậy mọi người phải tuyệt đối phục tùng.

Hơn nữa, để cho đượm vẻ thần bí, *Đổng Trọng Thư* còn dùng thuyết *Âm dương ngũ hành* để giải thích sự tạo lập của trời. Ví dụ :

"Trời lấy những con số trong một năm để lập nên thân thể của người, cho nên 366 đốt nhỏ để tương hợp với số ngày, đốt lớn 12 phần hợp với số tháng. Ở trong có 5 tạng hợp với số ngũ hành. Ở ngoài có tứ chi tham hợp với số 4 mùa. Chợt thấy chợt mờ, tham hợp với ban đêm, ban ngày, chợt rắn chợt mềm hợp với mùa Đông mùa Hạ, chợt thương đau, chợt vui mừng hợp với khí âm dương..."

Đối với thuyết *Tính thiện* và *tính ác* của *Mạnh Tử* và *Tuân Tử*, *Đổng Trọng Thư* nêu ra một thuyết chiết trung là tính người vừa thiện vừa ác. Ông nói : "Trời ban ra hai khí âm dương, thân người ta cũng có hai bản tính thiện và ác. *Đổng Trọng Thư* còn chia tính người làm ba bậc phù hợp với ba tầng lớp khác nhau : tính thiện là của các thánh nhân, tính ác là của những người bị trị, tính vừa thiện vừa ác là của những người trung bình.

Như vậy, tư tưởng triết học của *Đổng Trọng Thư* thuộc chủ nghĩa duy tâm khách quan và mang nhiều yếu tố thần học.

Về mặt đạo đức, Đồng Trọng Thư phát triển các quan niệm về vua tôi, cha con và nhân, nghĩa, lễ, trí của Khổng Mạnh thành những hệ thống hoàn chỉnh gọi là *tam cương, ngũ thường*.

Tam cương là ba cặp quan hệ vua tôi, cha con, chồng vợ, trong đó vua là cương (chỗ dựa) của bề tôi, cha là cương của con, chồng là cương của vợ, vì vậy bề tôi phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng.

Đối với Khổng Tử và Mạnh Tử, đó chỉ là những vấn đề xã hội thuần tuý, nhưng Đồng Trọng Thư thì cho những quan hệ ấy cũng do trời quy định, đồng thời ông còn dùng thuyết âm dương để biện hộ cho địa vị của vua, cha và chồng trong ba cặp quan hệ ấy. Ông cho rằng trời thiên về dương chứ không thiên về âm, nên dương được trọng hơn âm mà "*vua là dương, bề tôi là âm, cha là dương, con là âm, chồng là dương, vợ là âm*", do đó bề tôi phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng là lẽ tự nhiên, là làm theo ý trời.

Còn *Ngũ thường* là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Quan niệm này vốn đã có trong tư tưởng Khổng Tử và Mạnh Tử, đến Đồng Trọng Thư thì mới ghép thành một hệ thống hoàn chỉnh.

Về quan điểm chính trị, Đồng Trọng Thư không có chủ trương gì mới mà chỉ cụ thể hoá và phát triển thêm những chủ trương của Mạnh Tử.

Đối với chủ trương thống nhất, thời Đồng Trọng Thư, Trung Quốc đã thống nhất đất nước rồi. Do vậy, ông phát triển chủ trương ấy ở hai điểm : một là, ông dùng thần học để giải thích sự thống nhất, cho rằng thống nhất "*là điều thường xuyên của trời đất, là nghĩa chung cho cả cổ kim*" hai là, không những chỉ thống nhất về lãnh thổ về chính trị mà còn phải thống nhất về tư tưởng. Chính vì thế ông đề nghị với Hán Vũ đế chỉ đề cao Nho học và cấm các học thuyết khác để khỏi lung lạc tư tưởng của nhân dân.

Về đường lối *nhân chính*, Đồng Trọng Thư đã nêu ra những đề nghị cụ thể như : "*hạn chế ruộng đất tư của dân để cấp cho những người không đủ, ngăn chặn đường chiếm đoạt ; muối, sắt đều giao về cho dân ; bỏ nô tì, trừ khử tệ dùng uy quyền để giết người ; giảm nhẹ thuế khoá, bỏ bớt lao dịch để nuôi sức dân*".⁽¹⁾

Đồng thời, ông chủ trương phải chú trọng việc giáo dục cảm hoá, do đó, ở trung ương phải mở trường Thái học để dạy con em quý tộc, quan lại. Ở

(1) *Hán thư*. Thực hoá chí (thượng)

các địa phương thì khuyến khích việc học tập, trên cơ sở ấy hàng năm các quan sở tại phải tiến cử người có tài đức lên trung ương để sung vào hàng ngũ quan lại.

Như vậy, Đông Trọng Thư đã nâng học thuyết của Khổng Mạnh thành một hệ thống lí luận tương đối hoàn chỉnh, nhưng đồng thời cũng làm cho học thuyết này nhuộm màu sắc thần học. Hơn nữa, do việc thần thánh hoá Khổng Tử, tôn ông làm giáo chủ của Đạo Học, do việc đề cao các sách *Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu* thành năm tác phẩm kinh điển (*Ngũ kinh*), Nho học từ một trường phái tư tưởng đã biến thành một học thuyết mang màu sắc tôn giáo mà người sau quen gọi là *Nho giáo*. Cũng từ đó, học thuyết này trở thành cơ sở lí luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc suốt hơn 2.000 năm lịch sử.

Sau khi Nho học giữ địa vị thống trị được ít lâu thì Đạo giáo ra đời và Phật giáo cũng được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc. Ba luồng tư tưởng ấy không ngừng bài bác lẫn nhau.

Đến đời Tống, các học giả cho rằng quan điểm triết học của Nho giáo quá đơn giản, không được sâu sắc như quan điểm triết học của Phật giáo và Đạo giáo. Vì vậy, họ đã khai thác quan niệm về vũ trụ của kinh dịch, đồng thời tiếp thu phương pháp luận của Đạo giáo và Phật giáo để giải thích nguồn gốc của vũ trụ và chú thích lại các sách kinh điển của nhà Nho. Về cụ thể, quan điểm của các nhà Nho đời Tống có khác nhau ít nhiều, nhưng về cơ bản họ đều cho rằng nguồn gốc của vũ trụ gồm có hai yếu tố là *lí* (tinh thần) và *khí* (vật chất), trong đó *lí* là yếu tố có trước, vì vậy họ được gọi chung là phái *Lí học*.

Người đầu tiên đề xướng *Lí học* là *Chu Đôn Di* (1016–1073) sống vào thời Bắc Tống. Ông cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là thái cực. Thái cực vận động thì sinh ra dương, ngừng vận động thì sinh ra âm. Âm dương giao cảm với nhau mà sinh ra ngũ hành, trời đất, rồi sinh ra người, vạn vật cho đến vô cùng. Còn trước thái cực thì không có vật chất tồn tại, chỉ có "*vô cực*" tức là "*lí*" mà thôi. Như vậy quan điểm triết học của Chu Đôn Di thuộc loại duy tâm khách quan. Sau Chu Đôn Di còn có nhiều nhà *Lí học* nổi tiếng khác như Trình Hạo, Trình Di, Trương Tải, Lục Cửu Uyên v.v...

Đến thời Nam Tống, đại biểu xuất sắc nhất của phái *Lí học* là *Chu Hi* (1130–1200). Ông cho rằng *lí* và *khí* không thể nói cái nào có trước cái nào có sau, nhưng nếu suy đến cùng thì hình như *lí* có trước.

Tuy Chu Hi không có đóng góp gì mới về mặt lí luận, nhưng thành tích chủ yếu của ông trong việc phát triển Nho học đời Tống là ông đã dùng

quan điểm lí học để chú thích lại các sách kinh điển của nhà Nho. Ví dụ ông cho rằng bốn mặt đạo đức nhân, nghĩa, lễ, trí mà Mạnh Tử nêu ra đều là những biểu hiện của lí nhờ đó mà làm cho người ta biết thương xót, xấu hổ, nhường nhịn và phân biệt phải trái. Đồng thời, cùng với Trình Hạo, Chu Hi đã rút ra thiên Đại học do Tăng Sâm soạn và thiên Trung dung do Tử Tư soạn ở trong sách *Lễ kí* thành hai sách riêng. Từ đó, bốn quyển sách *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại học*, *Trung dung* trở thành bộ kinh điển thứ hai của Nho gia gọi là *Tứ thư*. Như vậy, mặc dầu chưa thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm, nhưng phái Lí học đã làm cho triết học Nho giáo thêm phân sâu sắc trừu tượng, nhưng đồng thời do sự câu nệ giáo điều trong việc học tập Khổng Mạnh nên Nho học đời Tống cũng trở nên khô khan bảo thủ hơn trước.

Trong khi đó, nhiều vua đời Tống cũng rất tôn sùng Nho học ; do vậy, Tống Chân Tông (998–1022) truy tặng Khổng Tử danh hiệu "*Chí thánh Văn tuyên vương*" còn 72 đệ tử thì được truy phong làm Công, Hầu, Bá. Tống Thần Tông (1065–1085) thì phong Mạnh Tử làm "*Châu quốc vương*" được tạc tượng cùng Nhan Tử ngồi hầu Khổng Tử. Đến thời Đạo Tông (1265–1275), Tăng Tử, Tử Tư cùng với Nhan Tử, Mạnh Tử được ngồi hầu Khổng Tử gọi là "*tứ phối*". Bằng những việc làm nói trên, các vua Tống đã làm cho Nho học càng đơm thêm màu sắc tôn giáo.

Tóm lại, Nho học hoặc Nho giáo thực chất không phải là một tôn giáo mà chỉ là một trường phái tư tưởng chính trị chủ trương dùng đạo đức để làm cơ sở cho đường lối trị nước, đồng thời chú trọng đến việc giáo dục cảm hoá nhân dân. Nhờ áp dụng đường lối này, sự tàn bạo của giai cấp thống trị có thể được hạn chế một phần, đồng thời nền văn hoá giáo dục Trung Quốc thời trung đại đã đạt được những thành tựu rất lớn. Nhưng đến cuối thời phong kiến, do tính chất bảo thủ, sùng cổ, cứng nhắc của nó, Nho giáo đã trở thành một lực lượng ràng buộc tư tưởng tình cảm con người vào những khuôn khổ chật hẹp lỗi thời và kìm hãm sự tiến bộ của xã hội.

2. Đạo giáo

Đạo giáo bắt đầu ra đời từ cuối thời Đông Hán. Lúc bấy giờ, chính trị rối ren, nhân dân khốn khổ. Vì vậy, nhân dân muốn tìm sự giúp đỡ của một lực lượng siêu nhiên, đồng thời muốn có một tổ chức để đoàn kết đấu tranh chống lại giai cấp thống trị. Trong khi đó, những hình thức mê tín dị đoan như bói toán, xem sao, tướng số, phù phép v.v... vốn lưu hành từ xưa trong dân gian đã được kết hợp với một số yếu tố trong tư tưởng của Lão Tử và Trang Tử để sáng tạo ra loại Đạo giáo này.

Tương truyền rằng, người đầu tiên sáng lập ra Đạo giáo là Vu Cát. Tư tưởng tôn giáo của ông được chép trong sách *Thái bình thanh lĩnh*. Về sau, vì bị quy tội là tuyên truyền những điều nhảm nhí, Vu Cát bị Tôn Sách (anh của Tôn Quyền, vua nước Ngô thời Tam quốc) giết chết. Tuy vậy, tiếp đó, ở Trung Quốc đã xuất hiện hai tổ chức Đạo giáo là Đạo *Thái bình* của Trương Giác và Đạo *Năm đầu gạo* của Trương Lăng, Trương Hành, Trương Lỗ. Đạo Thái bình là gọi theo tên sách Thái bình thanh lĩnh, còn sở dĩ gọi là Đạo Năm đầu gạo là vì ai theo đạo thì phải nộp 5 đầu gạo.

Đạo Thái bình và Đạo Năm đầu gạo tuy là hai tổ chức khác nhau nhưng nội dung thì tương tự như nhau. Cả hai giáo phái này đều thờ ma quỷ, đều chú trọng bùa chú phù phép và đều dùng nước bùa để chữa bệnh.

Lí tưởng của Đạo Năm đầu gạo là muốn xây dựng một xã hội không tưởng, trong đó không có quan lại thống trị mà chỉ có những người quản lí, đồng thời còn lập những quán tự giác gọi là "*nghĩa xá*", trong đó treo gạo thịt để cung cấp cho những người đi đường. Khách qua đường có thể vào đó ăn cho đủ, nhưng không được ăn quá nhiều, nếu không sẽ bị quỷ thần trừng phạt. Còn chủ trương chính trị của Đạo Thái bình không thấy ghi chép cụ thể, mà chỉ được biết rằng đạo Năm đầu gạo đại thể cũng giống như bọn *Khăn vàng* (quân khởi nghĩa của tín đồ Đạo Thái bình) do đó có lẽ lí tưởng của Đạo Thái bình cũng tương tự như vậy.

Sau khi tập hợp được đông đảo tín đồ, Trương Giác đã biến Đạo Thái bình thành một lực lượng chính trị của nông dân để nổi dậy chống chính quyền Đông Hán. Phong trào khởi nghĩa này tuy bị đàn áp đẫm máu và tôn giáo của nông dân tuy bị giai cấp thống trị thù ghét, gọi là "*tà giáo*", là "*đạo yêu quái*", nhưng vẫn tiếp tục lưu hành trong dân gian.

Trên cơ sở đạo Thái bình và đạo Năm đầu gạo, đến đời Tấn, Đạo giáo chính thống được hình thành. Người đặt cơ sở đầu tiên của tôn giáo này là Cát Hồng, hiệu là Bào Phác Tử.

Thời kì này, tình hình xã hội Trung Quốc cũng rất hỗn loạn. Nắm quyền thống trị là tầng lớp địa chủ sĩ tộc, nhưng họ chỉ biết ăn chơi phóng đảng nên cuộc sống cảm thấy hết sức trống rỗng vô vị. Trong hoàn cảnh ấy, họ thấy chủ nghĩa thoát li thực tế của Lão Trang rất phù hợp với tư tưởng của họ, do đó trong giới quý tộc đã xuất hiện phái *Thanh đàm*, cả ngày chỉ cầm phất trần nói những chuyện huyền diệu vu vơ không liên quan gì đến thực tế. Trên cơ sở ấy, Cát Hồng đã chính thức sáng lập ra một tôn giáo mới.

Loại Đạo giáo này hoàn toàn dựa vào học thuyết của Lão Trang, do đó Lão Tử bắt đầu được tôn làm "*Đạo đức quân*" và Trang Tử được tôn làm "*Chân nhân*", tức là những vị tiên.

Nội dung tư tưởng chính của tôn giáo này là chủ trương thoát li hiện thực, không vướng mắc bụi đời, chỉ tu dưỡng nội tâm để kéo dài tuổi thọ. Hơn nữa, nếu luyện được thuốc tiên mà uống chỉ có thể sống mãi không già. Ngoài ra, Đạo Thần tiên cũng tin vào bùa chú phù phép, ví dụ cho rằng nếu có bùa đeo vào mình thì lên núi hổ không dám ăn thịt.

Như vậy, Đạo Thần tiên là sự kết hợp học thuyết của Lão Trang với các hình thức cầu tiên, luyện đan và phù phép.

Đến đời Đường, với lí do thủy tổ của Đạo giáo là Lão Tử cùng họ Lý với nhà Đường⁽¹⁾, Đạo giáo được tôn làm quốc giáo. Đường Cao Tông truy tôn Lão Tử làm "*Thái thượng huyền nguyên hoàng đế*", vợ Lão Tử làm "*Tiên thiên thái hậu*", thậm chí còn tạc tượng Khổng Tử đứng hầu bên cạnh Lão Tử.

Thời Bắc Tống, Đạo giáo vẫn rất được tôn sùng. Tống Chân Tông lại phong Lão Tử làm "*Thái thượng lão quân hỗn nguyên thượng đức hoàng đế*". Nhà Tống còn đặt ra nhiều cấp bậc trong tầng lớp đạo sĩ, tương đương với các cấp bậc quan lại. Tống Huy Tông còn tự xưng là "*Thượng đế nguyên tử thái tiên đế quân*" giáng thế và bảo các quan lại tôn mình là "*Giáo chủ đạo quân hoàng đế*".

Cùng với việc đề cao Đạo giáo, các vua Đường, Tống đã cho xây dựng nhiều đạo quán (chùa) đẹp đẽ, cấp cho các cơ sở tôn giáo ấy nhiều ruộng đất và thu nhận một số đạo sĩ làm quan lại. Đó là thời hoàng kim của Đạo giáo ở Trung Quốc. Sau đó, trong các thời kì Nam Tống, Minh, Thanh, Đạo giáo tuy không được thịnh như trước nhưng vẫn tiếp tục tồn tại.

3. Đạo Phật

Từ cuối thời Tây Hán, Phật giáo của Ấn Độ bắt đầu truyền vào Trung Quốc, nhưng đến thời Đông Hán chỉ mới có một số quý tộc theo đạo Phật. Mãi đến thời Tam quốc, Phật giáo mới được truyền bá rộng rãi trong nhân dân, chùa chiền mới bắt đầu được xây dựng.

Từ Đông Tấn đến Tuỳ Đường, Phật giáo ngày càng thịnh hành. Để nghiên cứu một cách tường tận giáo lí của đạo Phật, nhiều nhà sư Trung Quốc như Pháp Hiển thời Đông Tấn, Huyền Trang, Nghĩa Tĩnh đời Đường đã tìm đường sang Ấn Độ. Ngược lại, nhiều nhà sư nước ngoài như Ấn Độ,

(1) Nhà Đường cho rằng Lão Tử tên là Lý Nhĩ. Thực ra họ tên của Lão Tử chưa xác minh được.

Phù Nam cũng đến Trung Quốc để truyền đạo. Kinh Phật được dịch ra Hán ngữ ngày càng nhiều, nhất là sau chuyến đi Ấn Độ của Huyền Trang.

Khi Bắc Tống mới thành lập, Triệu Khuông Dã cũng tôn sùng Phật giáo, do đó đã cho xây chùa, tạc tượng, in kinh, lại còn cử một đoàn gồm 157 nhà sư sang Ấn Độ để tìm hiểu thêm về đạo Phật.

Sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo đã ảnh hưởng đến nguồn thuế khoá và lực lượng lao động của nhà nước, vì ruộng đất của chùa chiền được miễn thuế, các nhà sư được miễn lao dịch. Vì vậy nhiều hoàng đế Trung Quốc thời Đường và thời Ngũ đại đã từng ra lệnh "bỏ Phật" tức là bỏ bớt chùa chiền, lấy tượng đồng và chuông khánh để đúc tiền, buộc phần lớn sư sãi phải hoàn tục ; hoặc như Tống Huy Tông thì cực lực bài báng Phật giáo và chủ trương đề cao Đạo giáo để thay thế vai trò của tôn giáo ngoại lai này. Tuy vậy, nếu vua trước bài báng Phật giáo thì vua sau lại nâng đỡ Phật giáo, cho nên Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại.

Trong quá trình ấy, giữa ba học thuyết Nho, Phật, Lão đã không ngừng bài bác lẫn nhau. Ngược lại có một số người chủ trương thống nhất ba học thuyết ấy làm một vì họ cho rằng "Nho Phật nhất trí", "Lão Phật cùng một thể chỉ khác nhau về vận dụng" v.v... Có người như Trương Dung thời Nam Tề, lúc sắp chết, tay trái cầm *Hiếu kinh* và *Lão Tử*, tay phải cầm *Pháp hoa kinh* để biểu thị sự nhất trí của ba tôn giáo ấy. Vương Thông thời Tùy cũng chủ trương hợp nhất Nho, Đạo, Phật trên cơ sở Nho học. Tuy rằng chủ trương này không thành công, nhưng kết quả là học thuyết nào cũng có tiếp thu một số yếu tố của học thuyết khác để làm phong phú thêm học thuyết của mình.

II – VĂN HỌC

Văn học là một lĩnh vực rất nổi bật trong nền văn hoá Trung Quốc thời trung đại.

Do kinh tế phát triển mạnh mẽ và toàn diện, do thực tế phong phú và sinh động của cuộc sống trong một đất nước rộng lớn với những điều kiện tự nhiên nhiều màu nhiều vẻ, do những cuộc đấu tranh phức tạp trong xã hội và đặc biệt là do chính sách dùng văn chương làm thước đo tài năng, nên văn học không những có cơ sở phát triển mà còn rất được khuyến khích.

Trong kho tàng văn học Trung Quốc giai đoạn lịch sử này tiêu biểu nhất là *phú* đời Hán, *thơ* đời Đường, *từ* đời Tống, *kịch* đời Nguyên và *tiểu thuyết* đời Minh - Thanh.

Phú là một thể loại văn học đặc biệt của Trung Quốc, trong đó lời văn được gọt giũa rất công phu. Những nhà sáng tác phú nổi tiếng thời Tây Hán là Giả Nghị, Tư Mã Tương Như, Mai Thừa v.v...

Ngoài phú ra, thơ ca đời Hán cũng phong phú về nội dung và điêu luyện về nghệ thuật hơn trước. Đại biểu cho nền thi ca thời này là *Nhạc phủ*. Nhạc phủ vốn là tên cơ quan phụ trách về ca nhạc tế lễ do Hán Vũ đế lập ra. Hàng năm cơ quan này cử người đi vào quần chúng để sưu tầm thơ ca của nhân dân, do đó về sau dân ca cũng được gọi là Nhạc phủ, và chính vì vậy, Nhạc phủ đã mang nhiều tính chất hiện thực phản ánh được đời sống khổ cực và tình cảm của nhân dân.

Thơ Đường là đỉnh cao của nền thơ ca Trung Quốc mà các thời đại trước và sau đó đều không sánh kịp. Thơ Đường có một số lượng rất lớn phản ánh tương đối toàn diện đất nước và bộ mặt xã hội lúc bấy giờ và đã đạt đến trình độ rất cao về nghệ thuật.

Trong hơn 2.000 nhà thơ còn lưu tên tuổi đến ngày nay, Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị là ba nhà thơ lớn nhất, tiêu biểu nhất.

Lý Bạch (701 - 762) là một người tính tình phóng khoáng, thích tự do, không chịu được cảnh ràng buộc luồn cúi. Do vậy, tuy học rộng tài cao nhưng ông không hề đi thi và chưa làm một chức quan gì chính thức cả. Thơ của Lý Bạch phần lớn tập trung miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên, nhưng cũng có nhiều bài phản ánh đời sống của nhân dân. Đặc điểm nghệ thuật thơ Lý Bạch là lời thơ đẹp và hào hùng, ý thơ có màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn. Bài thơ *Xa ngắm thác núi Lư* sau đây là một ví dụ :

*"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này :
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây".⁽¹⁾*

Đỗ Phủ (712 - 770) xuất thân từ một gia đình quan lại nhỏ sa sút. Bản thân ông mặc dầu học rất rộng nhưng thi không đỗ, mãi đến năm 40 tuổi mới làm mấy chức quan nhỏ trong 7 năm. Tuy vậy suốt đời ông phải sống trong cảnh nghèo nàn. Cuộc đời lận đận đó đã giúp ông hiểu thấu cuộc

(1) Tương Như dịch. *Thơ Đường*. Tập II. NXB Văn hoá. Hà Nội. 1962

sống khổ cực của nhân dân, do đó phần lớn thơ của Đỗ Phủ đều tập trung miêu tả những cảnh bất công trong xã hội, miêu tả cảnh nghèo khổ và những nỗi oan khuất của nhân dân lao động, vạch trần sự áp bức bóc lột và xa xỉ của giai cấp thống trị. Ví dụ, trong bài "*Từ kinh đô về huyện Phụng Tiên*" ông đã mô tả cảnh trái ngược giữa cuộc sống xa hoa ở cung đình và tình cảnh của nhân dân như sau :

*"Móng giò ninh, người xơi rím röt
Thêm chanh chua, quất ngọt, rượu mùi.
Cửa son rượu thịt để ôi
Có thằng chết lả xương phơi ngoài đường."⁽¹⁾*

Những bài thơ có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao như vậy của Đỗ Phủ rất nhiều, vì vậy ông được đánh giá là nhà thơ hiện thực chủ nghĩa lớn nhất đời Đường.

Bạch Cư Dị (772 – 846) xuất thân từ gia đình quan lại, đậu tiến sĩ, đã làm nhiều chức quan to trong triều, nhưng đến năm 44 tuổi thì bị giáng chức làm Tư Mã Giang Châu.

Bạch Cư Dị cũng đi theo con đường sáng tác của Đỗ Phủ, đã làm nhiều bài thơ nói lên nỗi khổ cực của nhân dân và lên án giai cấp thống trị. Thơ của Bạch Cư Dị không những có nội dung hiện thực tiến bộ mà có nhiều bài đã đạt đến trình độ rất cao về nghệ thuật. Đáng chú ý hơn nữa là trong những bài thơ lên án giai cấp thống trị, ông đã dùng những lời lẽ khi thì chua cay, khi thì quyết liệt. Ví dụ lên án sự ức hiếp tàn nhẫn của các quan lại đối với nhân dân trong việc thu thuế, trong bài "*Ông già Đỗ Lăng*", ông đã viết :

*Quan trên biết rõ mà không xét
Thúc lấy đủ tô cầu lập công
Bán đất cầm đầu nộp cho đủ
Cơm áo sang năm trông vào đâu ?
Lột áo trên mình ta,
Cướp cơm trên miệng ta
Hại người hại vật là hùm sói
Cứ gì cào móng, nghiêng răng ăn thịt người !⁽²⁾*

(1) Doãn Kế Thiện dịch. Sách đã dẫn

(2) Doãn Kế Thiện dịch. Sách đã dẫn.

Sau khi bị giáng chức, ông trở nên bi quan, nên tính chiến đấu trong những bài thơ cuối đời của ông không được mạnh mẽ như trước nữa. Mặc dầu vậy, ông vẫn là một nhà thơ hiện thực chủ nghĩa lớn của Trung Quốc đời Đường.

Tóm lại, thơ Đường là những trang rất chói lọi trong lịch sử văn học Trung Quốc ; đồng thời, thơ Đường đã đặt cơ sở nghệ thuật, phong cách và luật thơ cho nền thi ca Trung Quốc các thời kì sau này.

Từ, vốn ra đời vào cuối đời Đường, do thơ Đường biến thể mà thành. Từ là lời thơ của các điệu nhạc có sẵn, vì vậy số câu, số chữ, âm điệu của từ là tùy thuộc vào các điệu nhạc, do đó câu thơ của từ thường dài ngắn không đều nhau chứ không phải bị ràng buộc bởi những quy tắc chặt chẽ như thơ Đường.

Thời Tống là thời kì phát triển nhất của từ. Những người sáng tác từ nổi tiếng lúc bấy giờ là Liễu Vĩnh, Tô Thức, Tân Khí Tật, nữ sĩ Lí Thành Chiếu v.v...

Do sự phát triển của từ, ca hát trở thành một môn nghệ thuật rất thịnh hành trong xã hội thượng lưu và đô thị. Lúc bấy giờ, trong cung đình thì thiết lập "giáo phường", ở các thành phố lớn thì có "ca lâu", thậm chí trong phủ riêng của một số quý tộc quan lại lớn cũng nuôi đào hát và vũ nữ.

Kịch là hình thức văn học nghệ thuật tiêu biểu của đời Nguyên. Từ thời Tống, Kim, loại kịch đơn giản phối hợp giữa hát, nói, múa, đàn đã xuất hiện. Trên cơ sở kế thừa và tổng hợp các hình thức nghệ thuật như từ, hí kịch và những câu chuyện lưu truyền trong nhân dân, các nhà biên kịch đời Nguyên đã dựng nên những vở ca vũ kịch hoàn chỉnh. Số kịch bản đã biên soạn được là khoảng 500 vở, nhưng lưu truyền đến nay chỉ còn hơn 100 tác phẩm mà thôi. Nhà soạn kịch ưu tú nhất đời Nguyên là *Quan Hán Khanh*. Ông viết được hơn 60 kịch bản, nay còn truyền lại 18 tác phẩm, trong đó các vở *Đậu Nga oan* (nỗi oan của nàng Đậu Nga), *Bái nguyệt đình* (Nhà đón trăng), *Vọng giang đình* (Nhà ngắm sông), *Đơn đao hội* (Đơn đao dự hội) v.v... là có giá trị nhất. Qua các tác phẩm ấy, tác giả đã lên án nền thống trị tàn bạo của quý tộc Mông Cổ và thể hiện tinh thần đấu tranh vì chính nghĩa của mình.

Ngoài Quan Hán Khanh, *Vương Thực Phủ*, tác giả vở kịch *Tây Sương Kí* (Mái tây) cũng là một nhà soạn kịch nổi tiếng lúc bấy giờ.

Tiểu thuyết là một hình thức văn học mới bắt đầu phát triển từ thời Minh - Thanh. Trước đó, ở các thành phố lớn thường có những người chuyên làm nghề kể chuyện, đề tài của họ thường là những sự tích lịch sử. Dựa vào

những câu chuyện ấy, các nhà văn đã viết thành các "tiểu thuyết chương hồi". Những tác phẩm lớn và nổi tiếng trong giai đoạn này là *Truyện Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tam quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần v.v...

Truyện Thủy hử kể lại cuộc khởi nghĩa nông dân ở Lương Sơn Bạc do Tống Giang lãnh đạo. Vì vậy thời Minh - Thanh, tác phẩm này bị xếp vào loại sách cấm, nhưng sự tích các anh hùng Lương Sơn Bạc thì vẫn được lưu truyền trong nhân dân và đã có tác dụng cổ vũ rất lớn đối với sự đấu tranh của nông dân chống sự áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến.

Tam Quốc chí diễn nghĩa bắt nguồn từ câu chuyện ba người Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi kết nghĩa ở vườn đào lưu truyền trong dân gian, nội dung miêu tả cuộc đấu tranh về quân sự, chính trị phức tạp giữa ba nước Ngụy - Thục - Ngô.

Tây du kí viết về truyện Huyền Trang và các đồ đệ tìm đường sang Ấn Độ lấy kinh Phật, trải qua rất nhiều gian nan nguy hiểm ở dọc đường, cuối cùng đã đạt được mục đích. Trong tác phẩm này, tác giả đã đặc biệt miêu tả Tôn Ngộ Không thành một nhân vật hết sức thông minh, mưu trí, dũng cảm và nhiệt tình, đồng thời qua Tôn Ngộ Không tính chất chống phong kiến của tác phẩm được thể hiện rất rõ rệt.

Nho lâm ngoại sử là bộ tiểu thuyết trào phúng viết về truyện làng Nho. Qua tác phẩm này, Ngô Kính Tử đã đả kích chế độ thi cử đương thời và mỉa mai những cái xấu xa của tầng lớp trí thức phong kiến dưới chế độ thi cử đó.

Hồng lâu mộng viết về câu chuyện hưng suy của một gia đình quý tộc phong kiến và chuyện yêu đương giữa một đôi thiếu niên, qua đó để vẽ nên bộ mặt của xã hội phong kiến Trung Quốc trong giai đoạn suy tàn. Bằng cách xây dựng cho hai nhân vật chính của tác phẩm là Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc tính cách chống đối chế độ thi cử, chế độ quan trường, đạo đức và lễ giáo phong kiến, khát vọng tự do và hạnh phúc, đồng thời dành cho những người thuộc tầng lớp bị coi là thấp kém, những tâm hồn cao đẹp và tình cảm chân thành, tác giả đã đánh khá mạnh vào hệ ý thức của giai cấp phong kiến lúc bấy giờ. Vì vậy, *Hồng lâu mộng* được đánh giá là tác phẩm có giá trị nhất trong kho tàng văn học hiện thực cổ điển Trung Quốc.

III – SỬ HỌC

Bắt đầu từ thời Tây Hán, sử học mới trở thành một lĩnh vực độc lập mà người đặt nền móng là Tư Mã Thiên. Với tác phẩm *Sử kí*, bộ thông sử đầu tiên của Trung Quốc, Tư Mã Thiên đã ghi chép lịch sử gần 3000 năm từ thời Hoàng đế đến thời Hán Vũ đế, trong đó chia làm 5 phần là *bản kỉ*, *biểu*, *thư*, *thế gia*, *liệt truyện*. *Bản kỉ* là sự tích các vua ; *Biểu* là bảng tổng kết về niên đại ; *Thư* là lịch sử các chế độ, các ngành riêng biệt như lễ, nhạc, kinh tế... ; *Thế gia* là lịch sử các chư hầu và những người có danh vọng ; *Liệt truyện* chủ yếu là truyện các nhân vật lịch sử khác.

Sử kí là một tác phẩm rất có giá trị về mặt sử liệu cũng như về tư tưởng. Sau *Sử kí*, trong giai đoạn từ Hán đến Nam Bắc triều có *Hán thư* của Ban Cố, *Tam quốc chí* của Trần Thọ, *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp v.v...

Bắt đầu từ đời Đường, cơ quan biên soạn lịch sử của nhà nước gọi là "Sử quán" được thành lập. Sử quán đời Đường đã soạn được các bộ sử của các triều đại từ Tấn đến Tuỳ gọi là *Tấn thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*, *Tuỳ thư*. Từ đó về sau, các bộ sử của các triều đại đều do nhà nước biên soạn.

Bên cạnh các bộ sử nói trên, thời Đường còn có một số tác phẩm lớn viết theo các thể tài khác như *Sử thông* của Lưu Tri Cơ, *Thông điển* của Đỗ Hữu. *Sử thông* là tác phẩm viết về phương pháp biên soạn lịch sử sớm nhất của Trung Quốc. *Thông điển* là tác phẩm đầu tiên viết lịch sử theo từng chuyên đề như kinh tế, chế độ thi cử, chức quan v.v... từ thời thượng cổ đến cuối đời Đường Huyền Tông.

Tác phẩm sử học lớn nhất đời Tống là *Tư trị thông giám* do Tư Mã Quang chủ biên. Đây là bộ biên niên sử đồ sộ ghi chép lịch sử Trung Quốc từ thời Chiến quốc đến thời Ngũ đại.

Thời Minh - Thanh, Quốc sử quán cũng biên soạn được nhiều tác phẩm như *Minh thực lục*, *Minh sử*, *Đại Minh nhất thống chí*, *Thanh Thực lục*, *Đại Thanh nhất thống chí* v.v... Ngoài ra, những tác phẩm sử học do tư nhân viết theo các thể biên niên kỉ sự bản mật, tạp sử, bút kí v.v... cũng rất nhiều.

Bên cạnh những bộ sử ấy, thành tựu lớn nhất trong công tác biên soạn thời Minh - Thanh là đã hoàn thành được mấy bộ sách hết sức đồ sộ. Đó là *Vĩnh Lạc đại điển*, *Cổ kim đồ thư tập thành* và *Tứ khố toàn thư*.

Bộ *Vĩnh lạc đại điển* do Minh Thành tổ (niên hiệu Vĩnh Lạc) tổ chức biên soạn, bao gồm các nội dung : chính trị, kinh tế, văn học, nghệ thuật,

tôn giáo v.v... Đây là một công trình tập thể của hơn 2.000 người làm việc trong 5 năm. Bộ sách này gồm 11.095 tập, nhưng năm 1900 khi liên quân 8 nước đế quốc đánh vào Bắc Kinh, nhiều công trình văn hoá đã bị cướp hoặc đốt phá. Vì vậy, bộ *Vĩnh Lạc đại điển* hiện nay kể cả ở nước ngoài chỉ còn hơn 300 tập.

Cổ kim đồ thư tập thành biên soạn dưới thời Thanh Khang Hi (1662 – 1722) bao gồm các nội dung : chính trị, kinh tế, đạo đức, văn học, khoa học v.v... được chia thành 10.000 chương. *Vĩnh lạc đại điển* và *Cổ kim đồ thư tập thành* là hai bộ bách khoa toàn thư lớn của Trung Quốc thời trung đại.

Còn Tứ khố toàn thư thì biên soạn dưới thời Thanh Càn Long (1736 – 1795), gồm có bốn phần là : Kinh (các sách kinh điển nhà Nho) ; Sử, Tử (tác phẩm của các học giả thời Chiến quốc) và Tập (văn, thơ, từ, khúc). Bộ sách này được chia thành 36.000 tập.

Những bộ sách nói trên là những di sản văn hoá vô cùng quý báu của Trung Quốc nói chung và riêng về mặt lịch sử cũng có giá trị rất lớn.

IV – KHOA HỌC KỸ THUẬT

Bên cạnh tư tưởng, văn học, sử học là những lĩnh vực nổi bật nhất của nền văn hoá Trung Quốc, trong thời kì này các mặt toán học, thiên văn, y được v.v... cũng đạt được những thành tựu quan trọng.

Về Toán học, từ đời Hán đã biên soạn được quyển *Cửu chương toán thuật*, trong đó nêu ra các phương pháp tính diện tích ruộng đất theo các hình khác nhau, tính khối lượng đất đắp thành đào hào, tính giá tiền lương thực, gia súc v.v... Trong khi tính toán các vấn đề nói trên, sách này đã đề cập một số mặt của đại số học như phương pháp giải phương trình bậc một có nhiều ẩn số...

Thành tích nổi bật về toán học thời Nam Bắc triều là Tổ Xung Chi (429 – 500) đã tìm được số π chính xác có 7 số lẻ nằm giữa 2 số 3.1415926 và 3.1415927. Phát minh này của Tổ Xung Chi sớm hơn các nhà toán học các nước khác hơn 1.000 năm.

Về thiên văn học, Trung Quốc vốn có nhiều hiểu biết từ thời cổ đại. Đến thời Tần Hán, Trung Quốc lại phát minh ra nông lịch tức là chia một năm thành 24 tiết để nông dân có thể dựa vào đó để biết thời vụ sản xuất. Đồng

thời, từ thời Tây Hán về sau, các triều đại đã nhiều lần điều chỉnh lịch, nên lịch ngày càng chính xác.

Nhà thiên văn học nổi tiếng thời Đông Hán là Trương Hành (78 – 139). Ông đã biết ánh sáng của mặt trăng là nhận của mặt trời. Ông cho rằng thiên thể hình cầu như vỏ trứng mà quả đất thì như lòng đỏ. Một vòng của bầu trời là $365^{\circ} \frac{1}{4}$, một nửa ở trên quả đất, một nửa ở dưới quả đất. Căn cứ theo suy nghĩ ấy, ông làm được một mô hình thiên thể gọi là "*hồn thiên nghi*". Khi mô hình này chuyển động thì các vì sao đó cũng di chuyển giống như tình hình thực ngoài bầu trời.

Trương Hành còn có nhiều hiểu biết về địa lí, địa chất học. Ông làm được một dụng cụ đo động đất gọi là "*địa động nghi*" có thể đo một cách chính xác phương hướng của động đất.

Về y dược, từ đời Hán đã xuất hiện nhiều thầy thuốc giỏi, trong số đó nổi tiếng nhất là Hoa Đà. Ông là người đầu tiên của Trung Quốc đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh. Ông còn chủ trương phải luyện tập thân thể cho huyết mạch được lưu thông và chính ông đã soạn ra bài thể dục "*ngũ cầm hí*" tức là những động tác bắt chước 5 loài động vật là hổ, hươu, gấu, vượn và chim.

Nhà y dược học nổi tiếng đời Minh là Lý Thời Trân. Tác phẩm *Bản thảo cương mục* của ông là một quyển sách thuốc rất có giá trị. Trong tác phẩm này ông đã giới thiệu 1558 vị thuốc do người đời trước tìm ra và còn thêm vào 374 vị thuốc mới. Tác giả đã phân loại, đặt tên, giới thiệu tính chất, công dụng và hình vẽ các cây thuốc đó. Vì vậy, sách này không chỉ là một tác phẩm dược học có giá trị mà còn là một tác phẩm thực vật học quan trọng.

Về mặt kĩ thuật, trong giai đoạn lịch sử này, nhân dân Trung Quốc có bốn phát minh hết sức quan trọng. Đó là giấy kĩ thuật in, la bàn và thuốc súng.

Mãi đến thời Tây Hán, ở Trung Quốc, người ta vẫn còn viết lên thẻ tre hoặc lụa. Đến thế kỉ I tr. CN, nhờ sự phát triển của nghề tằm tơ, nhân dân lao động Trung Quốc đã phát minh được cách làm một loại giấy thô sơ bằng tơ. Đến năm 105, một viên quan hoạn thời Đông Hán là Thái Luân phát minh ra cách dùng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách... để làm giấy. Từ đó nghề sản xuất giấy trở thành một nghề mới, tạo điều kiện cần thiết cho sự phát triển nhanh chóng của nền văn hoá Trung Quốc. Kĩ thuật làm giấy của Trung Quốc đến thế kỉ VIII truyền sang Ả-rập, ba bốn thế kỉ sau lại từ Ả-rập truyền sang Tây Âu.

Kĩ thuật in bắt đầu được phát minh từ đời Đường, nhưng bấy giờ người ta chỉ mới biết in bằng ván khắc. Đến giữa thế kỉ XI (đời Tống), một người dân thường tên là Tất Thăng đã phát minh ra cách in chữ rời bằng đất nung. Chữ được xếp lên một tấm sắt có sập, xếp xong đem nung nóng cho sập chảy rồi để nguội, sập sẽ giữ chặt lấy chữ, và như vậy có thể đem in. Nhược điểm của phát minh này là chữ hay mòn, khó tô mực, in không được sắc nét. Đến đầu thế kỉ XIV nhược điểm đó được khắc phục bằng cách thay chữ đất nung bằng chữ gỗ. Đến cuối thế kỉ XIV (đầu đời Minh), kĩ thuật in truyền sang Triều Tiên. Người Triều Tiên đã cải tiến thay chữ gỗ bằng chữ đồng và sau đó lại truyền sang Trung Quốc. Từ đó nghề in ở Trung Quốc càng tiến bộ.

Việc phát minh ra kim chỉ nam cũng trải qua một quá trình lâu dài. Từ thế kỉ III tr. CN người Trung Quốc đã biết được tính chất hút sắt của đá nam châm và đến thế kỉ I tr. CN thì biết được tính chất chỉ hướng của nó, nhưng mãi đến đời Tống mới phát minh được sắt nam châm nhân tạo. Vào thế kỉ XI, người ta bắt đầu biết dùng sắt mài lên đá nam châm để thu hút từ tính rồi dùng miếng sắt đó vào việc làm la bàn, la bàn lúc đầu chỉ là miếng sắt có từ tính xâu qua cộng rơm thả nổi trong bát nước hoặc treo bằng sợi tơ ở chỗ kín gió. Việc phát minh ra la bàn đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phát triển nghề hàng hải ở Trung Quốc.

Còn việc phát minh ra thuốc súng là thành tích ngẫu nhiên của các nhà luyện đan. Từ xưa người Trung Quốc tin rằng người ta có thể luyện được vàng và thuốc trường sinh bất lão. Nguyên liệu mà các nhà luyện đan thường dùng là lưu huỳnh, diêm tiêu và than gỗ. Cho đến đời Đường mục đích chính của họ thì không đạt được, trái lại thường gây nên những vụ nổ hoặc cháy, và thế là, tình cờ người ta tìm ra được cách làm thuốc súng.

Đến đầu thế kỉ X, thuốc súng bắt đầu được dùng để làm vũ khí, và đến đời Tống thì được ứng dụng rộng rãi vào việc chế tạo những loại vũ khí thô sơ như tên lửa, cầu lửa, quạ lửa, pháo, đạn bay v.v...

Việc phát minh ra giấy, kĩ thuật in, la bàn và thuốc súng là những cống hiến rất lớn của nhân dân Trung Quốc đối với nền văn minh thế giới.

Ngoài các thành tựu nói trên, nghệ thuật lâu đời của Trung Quốc với trình độ cao, phong cách độc đáo biểu hiện ở các mặt hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc, kĩ thuật công nghiệp... cũng là một lĩnh vực rất nổi tiếng.

Tóm lại, dưới thời phong kiến, nền văn hoá Trung Quốc phát triển rực rỡ. Những thành tựu lớn lao trên lĩnh vực này đã làm cho Trung Quốc trở thành một trung tâm văn minh quan trọng ở Viễn Đông và trên thế giới.

Chương II

MÔNG CỔ

I – SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC MÔNG CỔ

1. Tình hình xã hội Mông Cổ trước khi nhà nước ra đời

Người Mông Cổ có lẽ là hậu duệ hoặc một chi nhánh của người Hung Nô. Cái tên gọi Mông Gôn (Mongol) được nói đến sớm nhất trong sử sách Trung Quốc đời Đường bằng những chữ Hán khác nhau nhưng có âm tương tự.

Thế kỉ VIII, người Mông Cổ lần lượt bị phụ thuộc người Đột Quyết và người Hồi Hột. Đến nửa sau thế kỉ IX, họ lập thành một liên minh bộ lạc do bộ lạc Tác Ta cầm đầu. Vì vậy, trong một thời gian dài ở Mông Cổ cũng như ở nước ngoài, cái tên Tác Ta được dùng để chỉ người Mông Cổ.

Thế kỉ XI, liên minh bộ lạc Tác Ta tan rã vì sự tấn công của nước Liêu. Sang thế kỉ XII, các bộ lạc Mông Cổ lại thường xuyên bị nước Kim tấn công. Đến thời kì này, trên thảo nguyên mênh mông bao gồm nước Mông Cổ, Nội Mông thuộc Trung Quốc và một dải ở phía nam Xibêri có nhiều bộ lạc Mông Cổ sinh sống, trong đó lớn mạnh nhất là các bộ lạc Tác Ta, Kêraít, Nai nan, Merokít. Trừ một số ít ở vùng rừng núi phía bắc sống bằng nghề săn bắn và đánh cá, phần lớn các bộ lạc Mông Cổ đều ở đồng cỏ và làm nghề chăn nuôi gia súc mà chủ yếu là cừu, bò, ngựa.

Lúc bấy giờ, cư dân Mông Cổ tổ chức thành những công xã du mục, trong đó súc vật là của chung, đồng thời mỗi bộ lạc đều có khu vực chăn nuôi tương đối cố định. Dần dần chế độ tư hữu ra đời, hiện tượng phân hoá tài sản phát triển. Hơn nữa, những cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc và những tai nạn do thiên nhiên gây ra làm cho nhiều mục dân bị phá sản. Trái lại, các thủ lĩnh bộ lạc, thị tộc, qua chiến tranh đã chiếm được nhiều tù binh, súc vật và bãi cỏ. Những yếu tố ấy càng đẩy nhanh sự phân hoá giai cấp. Các thành viên của thị tộc bắt đầu chia thành hai loại : nôyan và arát.

Nôyan là tầng lớp giàu có, còn arát là những người bị mất tư liệu sản xuất, nên bị biến thành những người lao động phụ thuộc.

Trong quá trình phân hoá giai cấp ấy, các quý tộc Mông Cổ chọn một số thành viên bộ lạc lập thành một số đội thân binh gọi là nôke (nghĩa là bạn chiến hữu). Những người này được cấp một số gia đình arát và những khu vực chăn nuôi.

Ngoài arát, trong xã hội còn có nô lệ mà nguồn gốc chủ yếu là tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc. Họ phải làm các công việc hầu hạ trong gia đình hoặc phải chăn súc vật cho chủ.

Đến cuối thế kỉ XII đầu thế kỉ XIII, các cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc xảy ra càng nhiều. Phản ánh tình hình ấy, *Lịch sử bí mật Mông Cổ* chép :

*"Bầu trời đầy sao đang quay cuồng,
Các bộ lạc đánh nhau không dứt.
Không còn có thời giờ để ngủ,
Đâu đâu cũng chỉ có giành giật cướp bóc.
Cả mặt đất đang rung chuyển,
Các bộ lạc đánh nhau không dứt.
Không còn có thời gian để nằm yên,
Mà chỉ có đánh nhau, chém giết..."*

Trong quá trình chiến tranh thôn tính lẫn nhau ấy, một số bộ lạc diệt vong, một số bộ lạc trở nên lớn mạnh. Đồng thời liên minh bộ lạc (*ulus*) lại được thành lập. Đứng đầu liên minh bộ lạc là *khan* (*hãn*) có thế lực và uy quyền tương đối lớn. Đó là bước quá độ tiến tới thành lập nhà nước Mông Cổ.

2. Sự thành lập nhà nước Mông Cổ

Sự thành lập nhà nước Mông Cổ thống nhất gắn liền với tên tuổi của Têmusin tức là Thành Cát Tư Hãn.

Têmusin (1155 – 1227) xuất thân trong một gia đình quý tộc thị tộc, cha tên là Yêxugây Batua vốn là thủ lĩnh bộ lạc Taisiút. Năm 1164 Yêxugây bị bộ lạc Tác Ta đầu độc chết, vì vậy, liên minh bộ lạc Taisiút tan rã, mỗi bộ lạc đi một nơi, gia tộc Yêxugây tiếp đó còn gặp nhiều hoạn nạn phải sống phiêu bạt trong cảnh nghèo khổ.

Về sau, được sự giúp đỡ của thủ lĩnh bộ lạc Kêraít và người anh em kết nghĩa từ thuở nhỏ là Jamuga, Têmusin đã tập hợp lại lực lượng trước kia

của mình. Trước hết, Têmusin đánh bại bộ lạc Merokit, thắng tay tàn sát cư dân của bộ lạc này. Những người phụ nữ còn lại *"có thể làm vợ thì bắt về làm vợ, có thể làm nô tì thì bắt làm nô tì"*. Tiếp đó, Têmusin cắt đứt quan hệ với Jamuga, lôi kéo nhiều thị tộc vốn lệ thuộc Jamuga về theo mình, do đó thế lực càng thêm mạnh.

Năm 1189, Têmusin được giới quý tộc thị tộc bầu làm *khan*. Trong cuộc họp ấy, giới quý tộc thị tộc tuyên thệ rằng :

"Chúng tôi lập ngài làm vua. Nếu ngài làm vua, khi có nhiều quân giặc, chúng tôi xông lên trước, nhưng hễ bắt được con gái đẹp, đàn bà và ngựa tốt thì đem về nộp ngài. Khi đi vây bắt dã thú, chúng tôi sẽ đi vây bắt trước và đem dã thú về nộp ngài. Nếu khi giao chiến, vi phạm hiệu lệnh của ngài và những lúc bình thường mà làm hỏng việc của ngài thì ngài sẽ bắt chúng tôi phải xa vợ con gia sản và đày chúng tôi đến nơi không có bóng người".

Tiếp đó Têmusin lần lượt đánh bại các bộ lạc khác, đến năm 1205, tất cả các bộ lạc ở Mông Cổ đều phải thần phục Têmusin và thế là việc thống nhất các bộ lạc Mông Cổ hoàn thành.

Năm 1206, các thủ lĩnh bộ lạc họp đại hội (*khurintai*) tại một địa điểm bên bờ sông Ônon, quê hương của Têmusin. Đại hội này bầu Têmusin làm khan lớn nhất (đại hãn), gọi là Singhít Khan⁽¹⁾ tức Thành Cát Tư Hãn. Sự kiện đó đánh dấu nhà nước Mông Cổ chính thức thành lập.

Để tổ chức bộ máy hành chính vững mạnh và để thưởng công cho tầng lớp quý tộc, Thành Cát Tư Hãn đã đem khu vực chăn nuôi và mục dân phong cho họ, do đó đã tạo thành một hệ thống gọi là *nôyan vạn hộ*, *nôyan thiên hộ*, *nôyan bách hộ*. Các danh hiệu quý tộc và chức vụ ấy đều cha truyền con nối. Đơn vị hành chính nhỏ nhất là *thập hộ* mà người đứng đầu là chọn trong số 10 hộ ấy.

Tổ chức hành chính này đồng thời cũng là tổ chức quân sự. Với chính sách toàn dân là lính, con trai cứ đến 15 tuổi là phải gia nhập quân đội và được biên chế vào các tổ chức nói trên.

Như vậy, các *nôyan vạn hộ*, *thiên hộ*, *bách hộ* vừa là lãnh chúa, vừa là các quan hành chính địa phương, vừa là các cấp chỉ huy quân đội. Do vậy, tổ chức nhà nước Mông Cổ hồi ấy là sự kết hợp làm một giữa chính trị và quân sự.

(1) Singhít nghĩa là biển.

Ngoài các đội quân của vạn hộ, thiên hộ, bách hộ ra, Thành Cát Tư Hãn còn tổ chức một đội quân tiên phong gồm 1.000 dũng sĩ và một đội cận vệ gồm những trai tráng khoẻ mạnh, giỏi võ nghệ và hết sức trung thành.

Thành Cát Tư Hãn còn thành lập một cơ quan tư pháp và ban bố một bộ luật để bảo vệ nền thống trị của giai cấp quý tộc và làm căn cứ để ràng buộc và trừng phạt nhân dân.

Mông Cổ lúc bấy giờ vốn chưa có chữ. Khi hàng phục được bộ lạc Naiman, Thành Cát Tư Hãn bắt được một người Duy Ngô Nhĩ rồi sai người này dùng chữ cái Duy Ngô Nhĩ phiên âm tiếng Mông Cổ để dạy cho con em quý tộc. Tuy vậy, bản thân Thành Cát Tư Hãn không biết chữ.

Sau khi thành lập nhà nước, người Mông Cổ đã tiến thẳng từ xã hội thị tộc lên xã hội phong kiến. Song chế độ phong kiến ở Mông Cổ có một đặc điểm là không phải dựa trên cơ sở kinh tế nông nghiệp mà xây dựng trên nền kinh tế chăn nuôi, bởi vậy đối tượng bóc lột chủ yếu không phải là nông dân mà là mục dân. Mục dân bị gắn liền với đất đai của chủ, không được tự tiện dời từ nơi này sang nơi khác, nếu vi phạm sẽ bị xử tử. Tuy quan hệ phong kiến giữ địa vị chủ đạo, nhưng trong quá trình chiến tranh thống nhất Mông Cổ, số cư dân bị biến thành nô lệ rất nhiều, vì vậy quan hệ nô lệ vẫn tồn tại ở mức độ đáng kể, đồng thời tàn dư của chế độ thị tộc vẫn còn giữ lại khá nhiều.

II – ĐẾ QUỐC MÔNG CỔ

1. Những cuộc chiến tranh xâm lược thời Thành Cát Tư Hãn

Để mở rộng phạm vi thống trị của mình, sau khi thành lập nước Mông Cổ thống nhất, Thành Cát Tư Hãn đã động viên toàn bộ lực lượng để tiến hành những cuộc chinh phục đến tận những miền xa xôi ở châu Á và châu Âu làm kinh động thế giới lúc bấy giờ.

Ngay từ năm 1205, Mông Cổ đã từng tấn công Tây Hạ. Sau khi thành lập nước, mưu mô xâm lược của Thành Cát Tư Hãn trước tiên là nhằm vào hai nước láng giềng : Tây Hạ và Kim. Năm 1209, Mông Cổ đánh Tây Hạ. Không chống cự nổi, Tây Hạ phải nộp con gái xin hoà. Người Mông Cổ bắt nhân dân Tây Hạ phải vót tên, làm thuần và nộp lạc đà cho mình để chuẩn bị đánh Kim.

Năm 1211, Thành Cát Tư Hãn đem quân ào ạt tấn công nước Kim. Đến năm 1214, quân Mông Cổ đã chiếm được rất nhiều đất đai của Kim rồi bao vây Trung Đô (Bắc Kinh). Kim phải xin hoà với điều kiện phải gả công chúa cho Thành Cát Tư Hãn (lúc ấy Thành Cát Tư Hãn đã 59 tuổi) và phải nộp nhiều vàng lụa, con trai con gái và ngựa để làm của hồi môn. Tuy Mông Cổ đã rút quân, nhưng để tránh xa sự uy hiếp của Mông Cổ, vua Kim dời đô xuống Biện Lương. Cho rằng vua Kim thiếu chân thành, mùa thu năm đó, Thành Cát Tư Hãn lại tấn công một lần nữa, toàn bộ phần lãnh thổ ở phía bắc Hoàng Hà của nước Kim bị nhập vào bản đồ Mông Cổ. Năm 1216, Thành Cát Tư Hãn cử một viên tướng của mình ở lại đóng giữ đất đai đã chiếm được, còn mình thì đem quân trở về Mông Cổ để chuẩn bị cuộc chinh phục mới.

Lúc bấy giờ ở phía tây nam Mông Cổ có nước Tây Liêu do dòng dõi vua nước Liêu lập nên từ năm 1124. Năm 1218, Thành Cát Tư Hãn sai Giêbê đem 20.000 quân tấn công và chiếm được Tây Liêu. Từ đây, cương giới của Mông Cổ sát liền với nước Khôrezmơ, một quốc gia do người Tuyếc lập nên ở Trung Á vào thế kỉ XII.

Năm 1218, một đội buôn của Mông Cổ gồm 450 người, với 500 lạc đà chở đầy vàng bạc, da thú và hàng hoá quý sang Trung Á buôn bán. Khi vừa mới đến biên giới Khôrezmơ đội buôn này bị quân đóng giữ ở đây nghi là gián điệp, nên giết gần hết, chỉ còn một người sống sót chạy về báo tin. Việc đó trở thành ngòi lửa của cuộc tấn công ác liệt, thảm khốc của Mông Cổ đối với Khôrezmơ.

Mùa thu năm 1219, Thành Cát Tư Hãn đem 200.000 quân mở cuộc tấn công ào ạt nước Khôrezmơ. Chỉ sau mấy tháng, quân Mông Cổ đã chiếm được nhiều thành trì và đất đai của nước này. Vua Khôrezmơ là Môhamét chạy dài đến một hòn đảo nhỏ ở Lí Hải rồi đến tháng 12 năm 1220 thì bị bệnh chết ở đó.

Hoàng tử Giêlan Átdin lên nối ngôi, chỉnh đốn lực lượng để bảo vệ thành Uốcghensơ kinh đô cũ của Khôrezmơ. Quân Mông Cổ tấn công Uốcghensơ và sau 6 tháng bao vây thì chiếm được thành này. Sau khi hạ được thành, trừ một số thợ thủ công, phụ nữ và trẻ em bị bắt làm nô lệ, còn đại bộ phận cư dân, người thì bị giết, người thì bị quân xâm lăng cuồng bạo phá đê sông Amu Đaria để nước tràn vào thành cho chết đuối.

Trong khi thành Uốcghensơ đang bị quân Mông Cổ vây đánh, một số tướng lĩnh định giết Giêlan Átdin, nên ông phải đem theo 300 tướng sĩ

thân tín chạy đến Hôraxan. Bị Thành Cát Tư Hãn truy đuổi, Giêlan Átđin phải chạy sang Ấn Độ. Quân Mông Cổ lại truy kích đến tận Ấn Độ, và trong một trận giao chiến tại bờ sông Ấn, Giêlan Átđin thua to, phải bỏ lại tất cả, một mình cưỡi ngựa bơi qua sông chạy đến vùng ngoại Cápcađơ. Nước Khôrezmơ diệt vong. Sau khi đánh bại Giêlan Átđin ở bên bờ sông Ấn, Thành Cát Tư Hãn định tấn công Ấn Độ, nhưng quân Mông Cổ đã gặp phải sự chống cự mạnh mẽ, nên phải lui về vùng Trung Á. Đến năm 1225, Thành Cát Tư Hãn cùng với ba người con của mình là Sagatai, Ôgôđây và Tôlui rút về Mông Cổ.

Trong thời gian đó, khi vua Môhamét chạy đến Lí Hải, Thành Cát Tư Hãn sai Giêbê và Xubutai đem quân đuổi theo, nhưng khi quân Mông Cổ đến bên bờ Lí Hải thì Môhamét đã chết. Quân Mông Cổ tràn vào Adécbaïdan rồi đóng tại đó chờ cho qua mùa đông.

Năm 1222, Giêbê và Xubutai xâm nhập Grudia rồi vượt núi Cápcađơ tiến lên phía bắc. Năm 1223, tại chiến dịch trên bờ sông Canca, quân Mông Cổ đánh bại 80.000 liên quân Nga. Bọn tướng lĩnh Mông Cổ bắt trời các vương công Nga, bắc ván lên đầu họ rồi ngồi lên đó để ăn mừng chiến thắng. Sau đó, quân Mông Cổ quay về phía đông.

Năm 1226, Thành Cát Tư Hãn lại tấn công Tây Hạ, huỷ diệt nhiều thành phố rồi tiến quân vây kinh đô. Thấy không thể chống cự nổi, vua Tây Hạ xin hàng và xin một tháng sau sẽ nộp thành. Nhưng trước kì hạn ấy một hôm, ngày 25-8-1227, Thành Cát Tư Hãn chết. Trước lúc lâm chung, Thành Cát Tư Hãn dặn phải đợi đến lúc vua Tây Hạ nộp thành, bắt giết đi rồi mới được phát tang.

Thế là, chỉ trong vòng vài chục năm, bằng những cuộc chiến tranh thần tốc, ô ạt, huỷ diệt, Thành Cát Tư Hãn đã dựng nên một đế quốc rộng lớn, bắc đến hồ Bai Can, nam đến Hoàng Hà, đông đến sông Tùng Hoa, tây đến Lí Hải, bao gồm nam Xibêri, bắc Trung Quốc, Trung Á và một phần ngoại Cápcađơ.

Khi còn sống, Thành Cát Tư Hãn đã chia đất đai của đế quốc cho 4 người con trai của mình :

Con trưởng Giôsi được vùng từ sông Irôtusơ về phía tây.

Con thứ hai Sagatai được vùng đất cũ của Tây Liêu bao gồm Tân Cương ngày nay và một phần Trung Á.

Con thứ ba Ôgôđây được miền Tây Mông Cổ.

Con út Tôlui theo tập quán Mông Cổ được kế thừa đất của cha từ lưu vực sông Ônôn về phía đông.

Giỗi chết trước Thành Cát Tư Hãn, nên đất phong giao cho con Giỗi là Batu.

2. Những cuộc chinh phục thời Ôgôđây, Mông Ca và Hốt Tất Liệt

Sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, vì chưa triệu tập được hội nghị quý tộc (khurintai) nên Tôlui tạm thời nắm quyền trị nước. Năm 1229 Hội nghị quý tộc công nhận Ôgôđây kế ngôi đại hãn theo di chúc của Thành Cát Tư Hãn, đồng thời Hội nghị này còn bàn kế hoạch tấn công nước Kim, Nam Tống, Triều Tiên, Ba Tư và Tây Âu.

Một điều chưa mãn nguyện của Thành Cát Tư Hãn là chưa chinh phục được nước Kim, vì vậy khi sắp chết có dặn lại rằng :

"Quân tinh nhuệ của nước Kim đóng ở Đồng Quan, phía nam dựa vào núi dài, phía bắc ngăn bởi sông lớn (Hoàng Hà), khó thắng nhanh được. Nếu mượn đường của Tống, Tống và Kim đời đời thù nhau, chắc sẽ cho ta mượn. Ta sẽ đem quân xuống đất Đường, đất Đặng rồi đánh thẳng đến Đại Lương (Biện Kinh). Trong lúc cấp bách, Kim tất phải điều binh ở Đồng Quan về, nhưng với số quân mấy vạn phải đi nghìn dặm về cứu viện, người ngựa đều mệt mỏi, tuy đến nơi nhưng không thể đánh được, vì vậy có thể đánh bại quân Kim là một điều chắc chắn".⁽¹⁾

Năm 1230, Ôgôđây, Tôlui cùng với con mình là Mông Ca đem quân đánh nước Kim, mở màn cho một cuộc trường chinh mới. Năm 1232, theo di chúc của Thành Cát Tư Hãn, Ôgôđây cử sứ giả đến Nam Tống lời kéo Nam Tống cùng đánh Kim và giao hẹn rằng sau khi thắng lợi sẽ giao đất phía nam Hoàng Hà cho Tống. Năm 1233, quân Mông Cổ liên tiếp chiếm được nhiều châu của Kim rồi bao vây Biện Kinh. Vua Kim phải chạy đến Thái Châu (Cát Lâm). Đến lúc ấy, Nam Tống mới đưa 20.000 quân đến phối hợp. Năm 1234, quân Mông Cổ và Nam Tống vây Thái Châu, vua Kim tự tử, nước Kim diệt vong.

Đồng thời với việc đánh nước Kim, năm 1231, Mông Cổ bắt đầu tấn công Cao Li. Quân Mông Cổ đánh đến kinh đô Khai Thành, vua Cao Li xin giảng hoà với điều kiện phải nộp nhiều lễ vật và phải để cho Mông Cổ đặt 72 Đaruhasi (quan trấn thủ) ở các nơi trọng yếu.

(1) Nguyên sử : Thái tổ bản kỉ

Năm 1232, vì Cao Li giết bọn Đaruhasi và tỏ thái độ chống lại, Mông Cổ tấn công Cao Li một lần nữa. Do tinh thần kháng chiến của nhân dân Cao Li nên mãi đến năm 1253, Mông Cổ mới thần phục được nước này.

Năm 1236, dưới sự chỉ huy của Batu, 150.000 quân Mông Cổ ồ ạt tiến sang phía tây. Mùa đông năm 1237, quân Mông Cổ tấn công Nga, đến cuối năm 1238, quân Mông Cổ đã chiếm được nhiều công quốc ở Nga, trong đó có Matxcova.

Đến cuối năm 1240, quân Mông Cổ chiếm và tàn phá thành Kiép cổ kính.

Năm 1241, quân Mông Cổ chia làm hai đạo để tấn công Hunggari và Ba Lan, vua Hunggari bỏ chạy. Đầu năm 1242, quân Mông Cổ truy kích vua Hunggari đến bờ biển Nam Tư gần Venêxia. Cả châu Âu chấn động. Ở Đức người ta phải cầu nguyện : *"Xin chúa cứu vớt chúng con thoát khỏi cơn thịnh nộ của Tác Ta"*. Còn giáo hoàng La Mã Grêgoa IX thì hô hào tổ chức quân Thập tự để chống lại quân Mông Cổ.

Tuy giành được thắng lợi liên tiếp, nhưng lực lượng Mông Cổ cũng bị hao tổn không đủ sức tiếp tục tiến sâu vào châu Âu, bởi vậy ngay năm 1242, Batu phải quay về hướng đông, đóng quân tại vùng sông Vônga. Do cuộc chinh phục của Batu, đất phong của Giôsi được mở rộng và lập thành hãn quốc Kim trưởng.

Trong khi đó, năm 1241, Ôgôđây chết. Sau 5 năm tranh giành ngôi vua, năm 1246, Hội nghị quý tộc cử Guyúc con Ôgôđây lên kế ngôi đại hãn. Hai năm sau (1248), Guyúc chết, việc tranh ngôi lại xảy ra, đến năm 1251, Mông Ca, con Tôlui được cử lên làm đại hãn.

Sau khi lên ngôi, Mông Ca lại tiếp tục tổ chức những cuộc viễn chinh xâm lược mà mục tiêu chính là Nam Tống và Tây Á.

Năm 1252, để tạo nên thế bao vây đối với Nam Tống, Mông Ca sai em thứ hai của mình là Hubilai (Hốt Tất Liệt) dẫn một cánh quân tiến xuống Tứ Xuyên rồi tiến xuống Vân Nam diệt nước Đại Lí (1253). Ngay năm ấy, Hubilai sai Uriangkhađa tấn công Thổ Phồn, còn bản thân mình trở về bắc. Năm 1254, Thổ phồn phải thần phục. Đầu năm 1258, Uriangkhađa (Ngột Lương Hợp Thai) đem quân tấn công Đại Việt không những để *"đánh dẹp các xứ Man Di chưa phụ thuộc"* mà còn dự định chiếm Đại Việt làm bàn đạp để chọc vào lưng Nam Tống. Tuy cánh quân Mông Cổ xâm lược Đại Việt bị thất bại, nhưng nhận thấy điều kiện tấn công Nam Tống đã chín muồi, ngay năm đó (1258), Mông Ca, Hubilai chia quân thành hai mũi tấn

công xuống miền Tứ Xuyên, Hồ Bắc của Trung Quốc. Năm 1259, Mông Ca tử trận, Hubilai tạm ngừng cuộc chinh phục Nam Tống, kéo quân về Bắc để tranh ngôi.

Năm 1260, Hubilai tự ý triệu tập những người thân tín họp Hội nghị khurintai ở Khai Bình (Thượng Đô) để công nhận ông ta làm đại hãn.

Một bộ phận quý tộc Mông Cổ khác họp ở Caracôrum (Hoà Lâm) cử Aribuga, em út của Mông Ca làm đại hãn. Sau 4 năm huynh đệ tương tàn, Hubilai thắng lợi. Năm 1271, Hubilai đổi xưng làm Hoàng đế, đặt tên nước là Nguyên, dời đô xuống Yên Kinh gọi là Đại Đô. Sau khi ổn định tình hình, năm 1274, Hubilai lại đem đại quân chinh phục Nam Tống. Năm 1276, triều đình Nam Tống đầu hàng, nhưng lực lượng còn lại tiếp tục kháng chiến đến năm 1279 thì hoàn toàn thất bại.

Ở hướng tây, năm 1253, Mông Ca cử người em thứ ba của mình là Hulagu đem quân tấn công vùng Tây Á. Năm 1258, quân Mông Cổ chiếm được Bát Đa, Calipha Ảrập là An Muxtakin bị bỏ vào một cái túi rồi cho ngựa xéo chết. Vương triều Ảrập diệt vong. Tiếp đó quân Mông Cổ đánh sang Xiri, Ai Cập, nhưng năm 1260 bị quân Ai Cập đánh bại, nên phải dừng lại. Trên lãnh thổ chinh phục được ở Tây Á, Hulagu lập nên một quốc gia của người Mông Cổ gọi là hãn quốc Ilơ hoặc gọi là quốc gia của triều Hulagu.

Thế là, trong vòng nửa thế kỉ, vó ngựa Mông Cổ đã tung hoành Á Âu, gây nên những thảm họa chiến tranh vô cùng khủng khiếp. Kết quả là người Mông Cổ đã lập nên một đế quốc rộng bao la từ Thái Bình Dương đến tận Hắc Hải.

3. Sự phân liệt của đế quốc Mông Cổ

Đế quốc Mông Cổ tuy rộng lớn nhưng ngay từ đầu đã chứa đựng những yếu tố của sự phân liệt. Do sự phân chia của Thành Cát Tư Hãn và do kết quả của những cuộc chinh phục tiếp theo, từ những năm 60 của thế kỉ XIII đế quốc Mông Cổ chia thành 5 khu vực :

- Bộ phận chủ yếu của đế quốc, nơi đại hãn trực tiếp quản lí bao gồm đất cũ của Mông Cổ, Mãn Châu và Bắc Trung Quốc. Ở đây có hai kinh đô là Caracôrum và Khai Bình.

- Lãnh địa của con cháu Ôgôđây ở vùng núi An Tai

– Lãnh địa của con cháu Sagatai từ Tân Cương đến phía đông sông Amu Đaria (đến năm 1308 – 1311, hai lãnh địa này nhập làm một).

– Hãn quốc Kim trưởng bao gồm đất phong cũ của Giôsi và vùng mà Batu mới chinh phục được ở Nam Nga.

– Hãn quốc của Hulagu bao gồm miền Tây sông Amu Đaria, Nam Cápcadơ, Iran và Irắc.

Khi Hubilai lên ngôi đại hãn, tuy về danh nghĩa các vùng đất phong này vẫn là những bộ phận của đế quốc, bề ngoài vẫn nhận sắc phong, nhưng thực tế đã biến thành những nước độc lập, không còn chịu sự khống chế của đại hãn nữa.

Tiếp đó, sau khi diệt Nam Tống, giai cấp thống trị Mông Cổ càng chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Trung Quốc, về tôn giáo thì theo đạo Lạt ma (phái áo đỏ). Còn người Mông Cổ ở các nước phía tây thì dần dần đồng hoá với các tộc ở Trung Á, Nam Nga như Udobéch, Cúpsác, Adécбайдан v.v..., và dùng tiếng nói thuộc ngữ hệ Tuyếc (chỉ có người Mông Cổ ở phía tây Hắc Hải và ở Ápganixtan thì vẫn dùng ngôn ngữ của mình trong một thời gian dài nữa). Về tôn giáo, đến cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIV, họ theo đạo Hồi.

Như vậy, do sự phân tán về chính trị, khác nhau về văn hoá, tôn giáo, nên quan hệ giữa các quốc gia do người Mông Cổ lập nên ngày càng xa xôi, và đến đầu thế kỉ XIV, về danh nghĩa, họ cũng không thừa nhận chính quyền của đại hãn nữa, thậm chí còn coi đại hãn là một kẻ xa lạ vì là tín đồ dị giáo. Cũng vì vậy, từ thập kỉ 60 của thế kỉ XIII, lịch sử của các nước Kim trưởng, Ilơ, Sagatai không thuộc vào lịch sử Mông Cổ nữa, mà mỗi nước có lịch sử riêng của mình, còn lịch sử của đế quốc Nguyên thì gắn liền với lịch sử Trung Quốc.

III – TÌNH HÌNH MÔNG CỔ SAU KHI TRIỀU NGUYÊN BỊ ĐUỔI KHỎI TRUNG QUỐC

Năm 1368, Triều Nguyên bị đuổi khỏi Trung Quốc. Tuy nhiên, sau khi chạy về Mông Cổ, vua Nguyên vẫn tiếp tục dùng quốc hiệu cũ, lịch sử gọi là Bắc Nguyên.

Từ đây, tình hình chính trị ở Mông Cổ rất hỗn loạn. Tộc Mông Cổ lại phân liệt thành nhiều bộ tộc như Urianha, Oirát, Tácta, trong đó tộc Tácta

tương đối mạnh hơn và đây cũng là bộ tộc của vua Mông Cổ. Đến năm 1404, vua Mông Cổ bỏ quốc hiệu Nguyên và xưng là Tắc Ta khan.

Đến cuối thế kỉ XV, khan của tộc Tácta là Batu Môngke lại thống nhất được Mông Cổ. Ông tự xưng là Dayan khan tức là vua của nước Đại Nguyên. Sau 64 năm trị vì, năm 1543, Dayan khan chết, Mông Cổ lại bị phân liệt. Trước kia, Mông Cổ chỉ chia thành hai miền Đông và Tây, sau khi Dayan khan chết, Đông Mông Cổ lại chia làm hai miền Nam và Bắc, lấy sa mạc Gô Bi làm ranh giới. Đó là nguồn gốc của hai miền Ngoại và Nội Mông Cổ sau này.

Trong quá trình ấy, khi thống nhất cũng như phân liệt, Mông Cổ thường xâm nhập cướp bóc miền biên cương phía bắc của Trung Quốc. Thậm chí trong cuộc tấn công Trung Quốc năm 1449, Minh Anh Tông đã bị bắt. Sang năm 1450, sau khi triều Minh đồng ý mở lại chợ để trao đổi sản phẩm, Anh Tông mới được trả về Trung Quốc.

Các cuộc chiến tranh xâm lược của Thành Cát Tư Hãn và những người thừa kế ông ta đã để lại những hậu quả xấu cho xã hội Mông Cổ. Cư dân Mông Cổ bị tàn sát khắp nơi ở hai châu Á, Âu trong đó có một số rất đông vĩnh viễn cắt đứt mọi liên hệ với Tổ quốc, do đó số dân Mông Cổ bị giảm sút nghiêm trọng.

Những cuộc nội chiến liên miên sau khi Mông Cổ rút khỏi Trung Quốc, những cuộc chiến tranh xảy ra thường xuyên giữa Mông Cổ và Trung Quốc càng làm cho tình hình chính trị Mông Cổ không ổn định, kinh tế không phát triển được.

Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, đầu thế kỉ XVII, người Nữ Chân, Kiến Châu thành lập nước Kim và lần lượt thôn tính các nước láng giềng. Sách lược của nước Kim là muốn liên minh với các bộ tộc ở Nam Mông Cổ để tấn công Trung Quốc. Lúc bấy giờ ở miền Nam Mông Cổ có nhiều tiểu quốc, trong đó mạnh nhất là hãn quốc Saharơ. Kẻ thống trị ở đây là Ligơdan khan, cháu của Dayan khan. Trước sự lôi kéo của Kim và do bị Saharơ thường xuyên tấn công, nhiều tiểu quốc ở miền Nam Mông Cổ thân phục nước Kim, trái lại Saharơ thì liên kết với Trung Quốc để chống Kim.

Năm 1628, Kim tấn công Saharơ, Ligơdan Khan phải chạy lên phía bắc. Năm 1632, quân Kim được sự phối hợp của các bộ tộc Mông Cổ khác ồ ạt tấn công Ligơdan khan. Được tin, Ligơdan khan đem theo bộ hạ chạy sang phía tây rồi đến năm 1634 thì bị chết vì bệnh. Năm 1635, Kim lại tấn công Saharơ, người con của Ligơdan khan là Etu, không chống nổi, phải đầu hàng và đem ấn ngọc của triều Nguyên nộp cho Kim. Năm 1636, đại hội

của 49 vương công ở miền Nam Mông Cổ do Kim triều tập tuyền bố thừa nhận sự thống trị của vua Kim. Thế là miền Nam Mông Cổ chính thức biến thành một bộ phận của nước Kim và về sau gọi là vùng Nội Mông Cổ. Cũng năm ấy, Kim đổi tên thành Thanh.

Sau khi thôn tính được vùng Nội Mông Cổ, nhà Thanh chuẩn bị chinh phục miền Bắc và miền Tây Mông Cổ. Bộ tộc Mông Cổ cư trú ở miền Bắc gọi là người Khankha, còn ở miền Tây là các bộ tộc hậu duệ của bộ tộc Oirát, trong đó đến cuối thế kỉ XVII, mạnh nhất là bộ tộc Junke.

Nhân khi các vương công của bộ tộc Khankha chém giết lẫn nhau, năm 1688, vương công của bộ tộc Junke là Gandan đem quân tấn công bộ tộc Khankha, chiếm được miền Bắc Mông Cổ.

Năm 1690, lấy lí do truy kích bộ tộc Khankha, quân của Gandan xâm nhập vùng Nội Mông Cổ. Việc đó đã tạo nên cái cớ để triều Thanh gây chiến tranh với bộ tộc Junke. Năm 1697, khi Gandan đi chinh chiến bên ngoài, ở địa bàn của tộc Junke xảy ra vụ cướp ngôi, Gandan không quay về được, nhân đó Thanh đem quân bao vây, Gandan phải tự tử. Cũng từ đó, bộ tộc Khankha ở miền Bắc Mông Cổ chính thức thần phục triều Thanh, về sau địa bàn cũ của họ gọi là Ngoại Mông Cổ.

Đến năm 1757, sau hơn nửa thế kỉ khi hoà, khi chiến, khi hàng, khi chống, bộ tộc junke bị triều Thanh đánh bại hoàn toàn. Vua Càn Long nhà Thanh cho rằng bộ tộc Mông Cổ này phản trắc, không thể đoái thương được, bèn ra lệnh thẳng tay tàn sát. Kết quả là bộ tộc Junke vốn có hơn 200.000 hộ đến đây chỉ còn lại khoảng 1/10, trong đó ngoài số bị chết vì chiến tranh lâu dài và dịch bệnh, số bị quân Thanh giết hại chiếm đến 3/10. Như vậy, toàn bộ nước Mông Cổ bị đế quốc Thanh thôn tính.

Chương III

TRIỀU TIÊN

I – CÁC NƯỚC CỔ TRIỀU TIÊN, PHÙ DƯ, THÌN QUỐC (Thế kỉ V đến I tr.CN)

Triều Tiên là một bán đảo nằm ở phía đông bắc lục địa châu Á. Tại đây, từ thời Thái cổ đã có người nguyên thủy sinh sống. Di hài xương cốt của người nguyên thủy do khảo cổ học phát hiện trên đất Triều Tiên cho thấy họ có nhiều quan hệ với người nguyên thủy ở miền Bắc Trung Quốc – đều thuộc chủng tộc Mônggôlôit. Ở vùng biển phía tây và phía nam bán đảo Triều Tiên còn di tích của người nguyên thủy để lại. Đó là những đồng vỏ sò lớn có lẫn những công cụ bằng đá mài (dao, búa, mũi tên đá...), đồ gốm (mà kiểu dáng giống đồ gốm thời kì đá mới ở vùng ven biển Trung Quốc và Nhật Bản), xương động vật... Tại bán đảo Triều Tiên còn tìm thấy nhiều mộ đá (đôn men) thuộc thời đại đá mới rất giống những mộ đá ở bán đảo Liêu Đông và Sơn Đông của Trung Quốc. Khoảng thiên niên kỉ II tr.CN, Triều Tiên bước vào thời kì đồ đồng thau, và sang thế kỉ V tr.CN thì quá độ sang thời kì đồ sắt, đồng thời cũng bắt đầu chuyển sang xã hội có giai cấp.

Trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, một số quốc gia cổ đại đã ra đời.

Quốc gia xuất hiện sớm nhất là nước Cổ Triều Tiên. Địa bàn của nước Cổ Triều Tiên ở vùng lưu vực sông Liêu ở Đông Bắc Trung Quốc và miền Tây-Bắc Triều Tiên ngày nay. Nước Cổ Triều Tiên xuất hiện vào thế kỉ V tr.CN. Cuối thế kỉ III tr.CN, vua nước Cổ Triều Tiên là Phủ lên ngôi. Sau khi Phủ chết, con là Chuẩn kế vị. Ở thời Chuẩn, nhiều cư dân Trung Quốc ở các nước Tề, Yên, Triệu do không chịu nổi ách thống trị của nhà Tần đã chạy sang Triều Tiên. Họ được Chuẩn cho cư trú ở miền Tây của nước Cổ Triều Tiên. Đầu thế kỉ II tr.CN, một quý tộc nước Yên tên là Vệ Mãn đem theo hơn 1000 người chạy sang xin cư trú ở miền đất phía tây và được Chuẩn đồng ý. Vệ Mãn không ngừng chuẩn bị lực lượng. Năm 194 tr.CN,

Vệ Mãn tấn công Vương Hiểm Thành (Bình Nhưỡng ngày nay), lật đổ Chuẩn, tự lên làm vua Cổ Triều Tiên. Năm 108 tr.CN, nhà Hán ở Trung Quốc cho quân sang xâm lược Cổ Triều Tiên và đặt ách thống trị ở đây. Nhà Hán chia nước Cổ Triều Tiên thành 4 quận là Lạc Lãng, Chân Phiên, Huyền Thỏ và Lâm Đôn, trong đó trung tâm của bộ máy cai trị đặt ở Lạc Lãng. Đến năm 82 tr.CN, nhân dân các dân tộc ở Triều Tiên nổi dậy đấu tranh quyết liệt buộc quân Hán phải rút khỏi 3 quận Chân Phiên, Huyền Thỏ và Lâm Đôn. Nhà Hán chỉ còn khống chế được một số khu vực trong quận Lạc Lãng.

Vào thế kỉ III tr.CN, trên đất Triều Tiên còn xuất hiện các nước Phù Dư, Thìn Quốc và một số nước nhỏ khác. Nước Phù Dư ở vùng lưu vực sông Tùng Hoa và sông Hắc Long Giang ở Đông Bắc Trung Quốc. Địa bàn của nước Thìn Quốc ở miền Nam bán đảo Triều Tiên.

Từ năm 194 tr.CN, khi bị Vệ Mãn đánh đuổi, vua của nước Cổ Triều Tiên là Chuẩn đã chạy xuống nước Thìn Quốc. Được vua Thìn Quốc giúp đỡ, Chuẩn thành lập tại đây một nước nhỏ phụ thuộc vào Thìn Quốc và tự xưng là Hàn vương. Sau khi Chuẩn chết, nước này sáp nhập hẳn vào Thìn Quốc làm dân cư Thìn Quốc ngày càng đông và sự phân hoá cư dân cũng ngày càng phức tạp hơn. Trong các nước Cổ Triều Tiên, Phù Dư và Thìn Quốc, cư dân chia làm ba giai cấp là quý tộc, bình dân và nô lệ. Bình dân ở Phù Dư chia làm hai loại gọi là "hào dân" và "hạ bộ". Hào dân là bình dân lớp trên, tuy không phải là quý tộc, nhưng có tư hữu tài sản, chiếm hữu một số nô lệ. Hạ bộ là bình dân lớp dưới, họ sống cực khổ và rất dễ bị rơi xuống hàng ngũ nô lệ. Nô lệ ở Triều Tiên có số lượng khá lớn, một số là dân tự do bị phạm tội, một số là cư dân ngoại tộc. Có lần Thìn Quốc bắt được 1500 người Hán và biến họ thành nô lệ. Do số lượng nô lệ quá nhiều, nên một quý tộc Phù Dư chết đã chôn theo hơn 100 nô lệ.

Về chính trị, các nước này đã có bộ máy nhà nước tương đối hoàn chỉnh. Ở nước Cổ Triều Tiên, dưới vua có các chức quan như Tướng quốc, Đại phu, Bác sĩ, Tướng quân... Ở nước Phù Dư, quan lại gọi là "gia". Quan lại ở trung ương có Mã gia, Ngư gia, Cẩu gia, Trư gia... Bọn quý tộc quan lại được nhà vua ban cho ruộng đất và nông dân làm bổng lộc. Bên cạnh bộ máy quan lại, các nước còn xây dựng những đội quân khá mạnh, như Cổ Triều Tiên cuối thế kỉ II tr. CN quân đội có số lượng tới mấy vạn người và đã từng đánh nhau với nước Yên của Trung Quốc.

Để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, các nước còn đặt ra pháp luật. Nước Cổ Triều Tiên có bộ luật gồm 8 điều, trong đó có 3 điều quy định :

– Giết người bị tử hình.

– Làm người khác bị thương phải đền bằng thóc.

– Phạm tội trộm cắp bị biến thành nô lệ, muốn thoát khỏi thân phận nô lệ thì phải chuộc bằng một khoản tiền lớn.

Ở nước Phù Dư, pháp luật quy định ai giết người thì bị xử chém, còn những người trong gia đình bị bắt làm nô lệ ; ăn trộm phải bồi thường gấp 12 lần, nếu không bồi thường thì phải làm nô lệ.

Những điều luật đó chứng minh quan hệ nô lệ trong các quốc gia cổ đại Triều Tiên đã khá phát triển.

II – TRIỀU TIÊN (Từ thế kỉ I tr.CN đến thế kỉ XX)

1. Khái quát lịch sử

Chế độ phong kiến Triều Tiên được xác lập vào khoảng thế kỉ I tr.CN và tồn tại cho đến cuối thế kỉ XIX, trải qua 4 thời kì lớn :

a) *Thời kì Tam quốc : Cao Câu Li, Tân La, Bách Tế*

Đầu thế kỉ I tr.CN, bộ tộc Cao Câu Li ở vùng lưu vực sông Liêu và Thượng lưu sông Áp Lục sau khi chinh phục được các bộ tộc nhỏ khác, đánh đuổi thế lực của nhà Hán ở quận Lạc Lãng, tiêu diệt nước Phù Dư, lập nước Cao Câu Li.

Trong khi đó, ở miền Nam, nước Thìn Quốc cũng bị bộ tộc Bách Tế thuộc tộc Mã Hàn ở vùng hạ lưu sông Hàn thôn tính. Nước Bách Tế được thành lập và đến thế kỉ II cũng trở thành một nước rộng lớn ở miền Tây Nam bán đảo Triều Tiên.

Khoảng giữa thế kỉ II, ở vùng Thìn Hàn (miền Đông Nam bán đảo Triều Tiên) xuất hiện nước Tân La.

Như vậy là từ thế kỉ I tr.CN đến thế kỉ II, các quốc gia cổ đại lần lượt bị tiêu diệt. Trên bán đảo Triều Tiên hình thành ba quốc gia mới : Cao Câu Li ở phía bắc, Bách Tế ở tây nam và Tân La ở đông nam, lịch sử gọi là thời Tam quốc. Mức độ phát triển xã hội của ba nước không đồng đều nhau, nhưng nhìn chung quan hệ phong kiến đã chiếm địa vị chủ đạo.

Ruộng đất trong ba nước này thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Nhà nước ban cấp từng vùng đất đai rộng lớn cho quý tộc, quan lại làm thực ấp. Người cày cấy ruộng đất là nông dân lệ thuộc, họ phải nộp tô cho chủ ruộng, nộp thuế hộ (gọi là "điều") cho nhà nước, và phải làm nghĩa vụ lao dịch để xây dựng các công trình kiến trúc cho giai cấp thống trị.

Nông nghiệp là ngành sản xuất chính. Ở Bách Tế, nghề trồng lúa rất phát triển. Trong thủ công nghiệp, các nghề dệt, thêu, gốm, đóng thuyền, rèn vũ khí... nổi tiếng không chỉ ở bán đảo Triều Tiên mà cả ở bán đảo Nhật Bản nữa.

Bộ máy nhà nước ở ba nước được tổ chức theo hình thức tập quyền trung ương. Vua là người đứng đầu bộ máy quan lại và có nhiều quyền hành nhất. Ở nước Cao Câu Li, hệ thống quan lại có 12 cấp do Mạclichì đứng đầu ; ở Bách Tế, quan lại chia làm 16 cấp do Tả bình đứng đầu ; ở Tân La hệ thống quan lại có 17 cấp do chức Giác can đứng đầu. Các địa phương được chia thành nhiều khu vực hành chính do trung ương cử quan lại về cai trị.

Sự tiếp xúc giữa Triều Tiên và Trung Quốc đã đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá ở Triều Tiên. Ảnh hưởng của Trung Quốc thể hiện rõ nhất ở cách tổ chức bộ máy hành chính và văn hoá. Chữ Hán được sử dụng làm chữ viết của Triều Tiên. Năm 372, Cao Câu Li mở trường học theo kiểu Trung Quốc. Phật giáo từ thế kỉ IV cũng lần lượt truyền vào các nước ở Triều Tiên.

Đến cuối thế kỉ IV, thế lực của ba nước đều phát triển dẫn đến việc tiến hành các cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau. Lợi dụng sự xung đột giữa các nước ở Triều Tiên, triều Tuỳ ở Trung Quốc đem quân sang xâm lược. Năm 589, Tuỳ Văn đế đem 30 vạn quân sang xâm lược Cao Câu Li, nhưng bị quân Cao Câu Li đánh trả dữ dội, nên phải rút về Trung Quốc. Các năm 612, 613, 614 nhà Tuỳ liên tiếp đem quân sang xâm lược Triều Tiên, nhưng không thành. Năm 618, triều Tuỳ bị lật đổ, triều Đường thành lập. Nhân khi nhà Đường ở Trung Quốc còn lo ổn định xã hội, Cao Câu Li cho đắp một dãy tường thành từ đông bắc Phù Dư đến Bột Hải phòng ngự quân Đường tiến sang, mặt khác tiếp tục phát triển thế lực xuống phía nam bán đảo Triều Tiên. Cao Câu Li liên minh với Bách Tế để tấn công Tân La.

Năm 645, nhân khi Tân La đến xin cứu viện, nhà Đường đem 20 vạn quân với 500 chiến thuyền tấn công Cao Câu Li, nhưng bị đại bại. Năm 660, nhà Đường mang 10 vạn quân phối hợp với quân Tân La cùng tấn công Bách Tế. Bách Tế diệt vong, Cao Câu Li bị cô lập. Năm 666, nội bộ Cao Câu Li lại xảy ra xung đột vũ trang làm thế nước ngày càng suy yếu.

Lợi dụng tình hình ấy, năm 667, nhà Đường lại phối hợp với Tân La tấn công Cao Câu Li. Năm 668, Cao Câu Li bị chinh phục. Ngay năm ấy, nhà Đường thành lập An Đông đô hộ phủ ở Bình Nhưỡng và chia đất đai đã chiếm được thành châu, quận để cai trị. Trước kia, Tân La liên minh với nhà Đường là để đối phó với Cao Câu Li và Bách Tế. Nhưng khi diệt xong hai nước trên, nhà Đường lại đặt ách thống trị lên bán đảo Triều Tiên làm cho quần chúng nhân dân Triều Tiên luôn nổi dậy phản kháng. Tân La nhân tình hình ấy đem quân phối hợp với các nhóm nghĩa binh cùng đánh đuổi kẻ xâm lược. Kết quả là năm 676, nhà Đường phải dời An Đông đô hộ phủ từ Bình Nhưỡng về Liêu Đông. Tân La lần đầu tiên hoàn thành công cuộc thống nhất cả bán đảo Triều Tiên.

b) Thời kì vương triều Tân La (676 – 936)

Sau khi thống nhất Triều Tiên, Tân La lập nên một vương triều mới đóng đô ở Khánh Châu gọi là vương triều Tân La và thi hành một số chính sách nhằm khôi phục và phát triển kinh tế sau một thời gian dài bị chia cắt, bị chiến tranh tàn phá để ổn định tình hình xã hội.

Nhà nước tập trung toàn bộ ruộng đất vào tay mình, trên cơ sở ấy, đem ban cấp cho quý tộc, công thần và chùa chiền Phật giáo. Đối với nông dân, năm 722 nhà nước thi hành chế độ "đỉnh điền" đem chia ruộng đất cho nông dân cày cấy để thu tô, dung, điệu. Nhà nước chú ý nhiều đến việc phát triển nền nông nghiệp và thủ công nghiệp. Đồng thời, Tân La mở rộng quan hệ buôn bán với Trung Quốc và Nhật Bản. Có một số lái buôn Ả Rập cũng từ Trung Quốc sang Tân La buôn bán.

Kết cấu giai cấp trong xã hội bao gồm một bên là giai cấp phong kiến và một bên là nông dân cày cấy ruộng đất của nhà nước. Ngoài ra, còn có một tầng lớp gọi là "tiện dân" (người dân thấp kém).

Về mặt văn hoá, từ thời Tam quốc, văn hoá Trung Quốc (chữ Hán, Nho giáo, Phật giáo) đã du nhập vào Triều Tiên, đến thời kì này chữ Hán là văn tự chính thức của vương triều Tân La.

Do những chính sách ấy, ở giai đoạn đầu của vương triều Tân La, kinh tế được khôi phục và phát triển nhanh chóng, tình hình xã hội tương đối ổn định.

Nhưng sang thế kỉ IX, tình hình Tân La ngày càng rối loạn. Ruộng đất mà nhà nước ban cấp cho quý tộc quan lại làm thực ấp và lộc ấp dần dần biến thành ruộng tư. Nạn chiếm đoạt ruộng đất ngày càng trầm trọng. Nhiều nông dân bị mất ruộng đất. Kết quả là nguồn thuế khoá của

nhà nước bị giảm sút, thế lực của nhà nước tập quyền trung ương bị suy yếu. Đồng thời, chế độ điền trang phong kiến phát triển nhanh chóng, thế lực của địa chủ phong kiến ở các địa phương ngày càng mạnh.

Trong khi đó, nội bộ giai cấp thống trị ngày càng mâu thuẫn gay gắt. Từ cuối thế kỉ VIII sang đầu thế kỉ IX, trong thời gian 70 năm, trong triều đình Tân La đã xảy ra 13 vụ chính biến, tranh giành ngôi vua. Do bị khổ cực, số lượng các cuộc nổi dậy của nhân dân lao động ngày càng nhiều. Một số nhân vật trong giai cấp phong kiến cũng nhân đó khởi binh chống lại triều đình.

Năm 891, Lương Cát nổi dậy khởi nghĩa ở Bắc Nguyên. Cùng năm đó, một nhà sư có thế lực là Cung Duệ cũng đứng lên khởi nghĩa và gia nhập lực lượng của Lương Cát. Nhưng đến năm 897, Cung Duệ giết chết Lương Cát, cướp quyền lãnh đạo. Năm 904, Cung Duệ lên làm vua, lập nước Ma Chấn ở đất Cao Câu Li, nên còn gọi là Hậu Cao Câu Li.

Năm 892, một viên tướng được triều đình giao nhiệm vụ trấn giữ miền ven biển Tây Nam tên là Chân Huyền cũng khởi binh ở Vũ Trán Châu (nay là Quảng Châu). Đến năm 900, sau khi chiếm được một số khu vực của Bách Tế cũ, Chân Huyền thành lập một quốc gia ở phía nam bán đảo gọi là Hậu Bách Tế.

Vương triều Tân La chỉ còn giữ được một vùng ở miền Đông Nam bán đảo Triều Tiên. Trên bán đảo Triều Tiên một lần nữa bị chia ra làm ba nước là Tân La, Ma Chấn và Hậu Bách Tế, lịch sử Triều Tiên gọi là thời kì "Hậu Tam quốc". Năm 918, Vương Kiến lật đổ Cung Duệ, lên làm vua đổi tên nước là Cao Li. Năm 935, Tân La xin thần phục Cao Li. Năm 936, Cao Li tiêu diệt Hậu Bách Tế. Bán đảo Triều Tiên một lần nữa lại được thống nhất.

c) Thời kì vương triều Cao Li (936 – 1392)

Vương triều Cao Li vẫn tiếp tục xây dựng ở Triều Tiên chế độ phong kiến kiểu như chế độ phong kiến Trung Quốc. Trong thời kì này, Cao Li phải đương đầu với nhiều thế lực từ bên ngoài.

Thế lực xâm lược Triều Tiên trước hết là người Khất Đan cư trú ở Bắc Triều Tiên.

Năm 916, họ thành lập nước Khất Đan. Năm 937, Khất Đan đổi tên nước thành nước Liêu. Năm 983, Liêu lại đổi tên nước thành Khất Đan, Khất Đan đã xâm lược Cao Li 3 lần vào những năm 993, 1010 và 1018, nhưng đều bị thất bại. Để phòng ngừa cuộc tiến công của Khất Đan,

từ 1033 đến 1044, Cao Li đã đắp một bức tường thành dài từ cửa sông Áp Lục đến bờ biển phía đông.

Từ thế kỉ XII về sau, tình hình chính trị của Cao Li không ổn định. Vốn là, trong quá trình kháng-chiến chống Khất Đan, quan võ trong triều đình được chú ý hơn cả. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, quan võ không được thưởng công lao nhiều, thậm chí triều đình còn lấy bớt một số ruộng đất đã ban vĩnh viễn cho quan võ để cấp cho quan văn làm bổng lộc. Vì vậy, từ năm 1015, nhiều quan võ đã nổi dậy bạo động. Năm 1170 và 1173, nổ ra hai cuộc chính biến. Chính quyền của quan võ được thiết lập. Năm 1196, chính quyền rơi vào tay tướng Thôi Trung Hiến. Thôi Trung Hiến thăng tay thanh trừng những kẻ đối địch, tự ý phế lập các vua. Đến đời con Thôi Trung Hiến là Thôi Vũ, họ Thôi lập phủ riêng gọi là "chính phòng" để khống chế cả triều đình. Tuy vậy, giữa các tướng luôn xảy ra những cuộc đấu tranh để giành giật chính quyền, nhiều quan văn ở địa phương cũng nổi dậy chống lại thế lực quan võ.

Đầu thế kỉ XIII, Cao Li lại phải đương đầu với thế lực của người Mông Cổ. Năm 1216, bộ tộc Khất Đan bị Mông Cổ dồn đuổi, nên vượt qua sông Áp Lục quấy nhiễu miền Bắc Cao Li. Được Cao Li đồng ý, năm 1218 Thành Cát Tư Hãn, thủ lĩnh Mông Cổ đưa quân sang phối hợp với quân Cao Li đánh tan lực lượng của người Khất Đan, nhưng sau đó Mông Cổ bắt Cao Li phải nộp cống cho mình.

Năm 1224, Cao Li giết sứ thần Mông Cổ sang đòi lễ vật triều cống, do đó Mông Cổ cắt quan hệ với Cao Li.

Năm 1231, Mông Cổ đem quân sang xâm lược Cao Li. Do lực lượng quá chênh lệch, quân Mông Cổ nhanh chóng tiến đến Khai Thành, triều đình phải bỏ chạy ra đảo Giang Hoa. Mãi đến 20 năm sau, Mông Cổ mới chiếm được toàn bộ bán đảo Triều Tiên, đường tiếp tế với đảo Giang Hoa bị cắt đứt. Giữa lúc đó, nền thống trị của họ Thôi bị lật đổ (1258). Năm 1259, Cao Li phải đề nghị giảng hoà với Mông Cổ. Triều đình Cao Li lại dời về Khai Thành. Trên danh nghĩa hai bên lập quan hệ bang giao, nhưng thực chất giai cấp thống trị Cao Li đã hoàn toàn đầu hàng và lệ thuộc vào Mông Cổ.

Mông Cổ chiếm đóng nhiều vị trí quan trọng về quân sự và kinh tế của Cao Li. Ở miền Đông Bắc và Tây Bắc, Mông Cổ còn lập các cơ quan như "Song thành Tổng quản phủ" và "Đồng minh phủ" để khống chế Cao Li.

Năm 1359, đúng 100 năm sau khi hai bên kí hoà ước, nhân khi triều Nguyên ở Trung Quốc suy yếu, vua Cao Li là Cung Mẫn Vương đem quân

đánh bại đội quân chiếm đóng chủ yếu của nhà Nguyên ở đạo Hàn Kinh Nam, thu hồi đất đai đã mất. Năm 1396, Cung Mẫn Vương chính thức tuyên bố không thần phục triều Nguyên.

Lúc này ở Trung Quốc, triều Nguyên đã bị lật đổ, triều Minh được thành lập. Trong triều đình Cao Li chia thành 2 phái : một phái do Thôi Huỳnh đứng đầu gồm những quý tộc chiếm được nhiều ruộng đất trong thời kì Cao Li lệ thuộc vào Mông Cổ, chủ trương liên minh với triều Bắc Nguyên (nhà Nguyên bị lật đổ, chạy ra khỏi khu vực trường thành, vẫn tồn tại gọi là triều Bắc Nguyên) ; một phái do Lý Thành Quế đứng đầu đại biểu cho tầng lớp quý tộc mới chủ trương lập quan hệ thân thiện với nhà Minh. Năm 1388, Lý Thành Quế làm chính biến, lật đổ Tể tướng Thôi Huỳnh và phái thân Nguyên, nắm lấy chính quyền. Năm 1392, Lý Thành Quế truất ngôi vua cuối cùng của họ Vương tự lên làm vua, rồi dời đô đến Hán Thành, đổi tên nước là Triều Tiên. Vương triều Cao Li diệt vong, vương triều Lý được thành lập.

d) Vương triều Lý (1392 – 1910)

Nhà Lý tiếp tục xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền trung ương. Nho giáo được đề cao. Nhiều trường lớp Nho học được mở để bổ sung quan lại cho nhà nước phong kiến.

Đến cuối thế kỉ XV, nội bộ giai cấp thống trị có mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Năm 1498, cuộc đấu tranh trong nội bộ giai cấp thống trị diễn ra giữa hai phái "Huân cựu" và "Sĩ lâm". Phái huân cựu gồm những quý tộc đời đời làm quan to ở trong triều, còn phái sĩ lâm chủ yếu gồm những quan lại xuất thân từ "thư viện" tức là những trường học do quan lại hưu trí về mở trong các điền trang của mình ở địa phương. Cuộc đấu tranh này kéo dài và diễn ra rất phức tạp làm cho tình hình Triều Tiên vô cùng rối ren. Lịch sử Triều Tiên gọi đó là "Sĩ hoạ" (cái nạn do kẻ sĩ gây ra).

Từ giữa thế kỉ XVI về sau, phái sĩ lâm giành được chính quyền, thế lực trở nên lớn mạnh. Nhưng đồng thời nội bộ lại có mâu thuẫn, nên chia thành hai phái : một phái ở Đông Hán Thành gọi là Đông nhân đảng ; một phái ở Tây Hán Thành gọi là Tây nhân đảng. Năm 1584, Đông nhân đảng chiếm được ưu thế trong bộ máy chính quyền. Đến năm 1591, vì không nhất trí với nhau về thái độ đối với Tây nhân đảng, nên Đông nhân đảng lại chia làm hai phái là "Nam nhân" và "Bắc nhân". Tây nhân đảng cũng chia làm hai phái "Lão luận" và "Thiếu luận". Bốn phái Nam, Bắc, Lão, Thiếu đấu tranh với nhau rất kịch liệt, do đó chính biến thường xuyên xảy ra.

Giữa lúc nội bộ giai cấp phong kiến Triều Tiên đang rối ren vì cuộc đấu tranh giữa các bè đảng, lực lượng quốc phòng suy yếu, thì tháng 4 năm 1592, Nhật Bản bất thành lình mở cuộc tấn công xâm lược Triều Tiên.

Vốn là, lúc bấy giờ Nhật Bản vừa kết thúc cuộc nội chiến giữa các lãnh chúa phong kiến đã kéo dài hơn một thế kỉ, vì vậy những kẻ cầm quyền muốn gây chiến tranh xâm lược bên ngoài để cướp của cải, nhằm khôi phục và phát triển nhanh chóng nền kinh tế trong nước bị thiệt hại do cuộc nội chiến lâu dài gây nên. Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hoá trong nước, Nhật Bản muốn mở rộng quan hệ buôn bán với các nước trong vùng, nhất là với Trung Quốc. Năm 1586, Tōyōtōmi Hidēyōshi sai sứ sang Trung Quốc yêu cầu đặt quan hệ buôn bán, nhưng bị nhà Minh cự tuyệt. Vì vậy, những người cầm quyền Nhật Bản quyết định tấn công Triều Tiên trước, tiếp đó lấy Triều Tiên làm căn cứ để đánh sang Trung Quốc nhằm thành lập một đế quốc rộng lớn bao gồm Nhật Bản, Triều Tiên và Trung Quốc. Để thực hiện kế hoạch này, năm 1589, Nhật Bản cử sứ sang Triều Tiên ngỏ ý muốn thiết lập quan hệ "thân thiện" đồng thời yêu cầu Triều Tiên cho mượn đường và giúp đỡ khi quân Nhật đi đánh Trung Quốc. Biết được âm mưu thâm độc của những người cầm quyền Nhật Bản, nhà Lý cự tuyệt.

Lấy cớ yêu cầu của mình không được chấp nhận, tháng 4 năm 1592, Nhật Bản cho 20 vạn quân đổ bộ lên Phủ Sơn, đồng thời cho 9000 lính thuỷ với 700 thuyền chiến cùng phối hợp với bộ binh. Do lực lượng quá chênh lệch, lại do mâu thuẫn nội bộ, quân Triều Tiên liên tiếp bị thất bại. Chỉ 20 ngày sau khi đổ bộ lên Phủ Sơn, quân Nhật đã hạ được kinh đô Hán Thành, triều đình nhà Lý phải chạy lên Nghĩa Châu thuộc đạo Bình An. Tiếp đó, quân Nhật tiến lên phía bắc, chiếm được Bình Nhưỡng và một vùng rộng lớn ở miền Đông Bắc.

Trước sự giày xéo của quân giặc và sự bắt lức của triều đình, nhân dân các nơi đã tự động tổ chức thành những đội nghĩa binh chống Nhật dưới sự chỉ huy của Quách Tài Hữu, Trịnh Nhân Hoàng, Dương Đức Bộc... Ở phía nam, một tướng lĩnh yêu nước của Triều Tiên là Lý Thuấn Thần chỉ huy thuỷ binh đánh bại quân địch nhiều lần. Trong vòng 3 tháng (từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1592), thuỷ quân của Lý Thuấn Thần đã đánh chìm được hơn 300 trong số 700 thuyền chiến của Nhật Bản và tiêu diệt được nhiều quân địch.

Cũng vào thời điểm ấy, Triều Tiên sai sứ sang xin nhà Minh cứu viện. Tháng 7 và tháng 12 năm 1592, nhà Minh hai lần đưa gần 50 ngàn quân

dưới sự chỉ huy của các tướng có tài sang giúp nhà Lý tổ chức cuộc chiến tranh chống Nhật.

Tháng 1 năm 1593, quân Triều Tiên với sự giúp sức của quân nhà Minh đánh tan quân chủ lực của Nhật Bản, buộc quân xâm lược phải rút khỏi Hán Thành, giải phóng được nhiều đất đai.

Do thất bại liên tiếp, Nhật Bản đề nghị giảng hoà. Trong thời gian từ năm 1593 đến năm 1596, cả hai bên tranh thủ thời gian hoà hoãn, tích cực xây dựng và củng cố lực lượng. Tháng 2 năm 1597, Nhật Bản mở cuộc tấn công xâm lược Triều Tiên lần thứ hai. Bằng chiến thắng Lộ Lương tháng 11 năm 1598, đánh chìm 450 trong số 500 thuyền chiến của Nhật, tiêu diệt 15.000 tên giặc, cuộc chiến tranh giữ nước của nhân dân Triều Tiên với sự giúp đỡ của quân nhà Minh đã đi đến thắng lợi cuối cùng.

Đến giữa thế kỉ XVII, Triều Tiên lại phải đương đầu với thế lực của nhà Thanh. Cuối năm 1636, vua Thanh tự mình đem 10 vạn quân sang đánh Triều Tiên. Từ đầu năm 1637, Triều Tiên trở thành một nước phiên thuộc của nước Thanh. Đến năm 1910, Triều Tiên bị Nhật Bản xâm lược và bị biến thành thuộc địa của Nhật.

2. Tình hình kinh tế

Kinh tế Triều Tiên trong giai đoạn tồn tại của chế độ phong kiến là nền kinh tế tự nhiên. Nông nghiệp là ngành sản xuất chủ đạo.

Trên cơ sở ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, Triều Tiên cũng áp dụng các chính sách về ruộng đất của phong kiến Trung Quốc để quản lí và khai thác số ruộng đất của mình.

Năm 722, nhà nước thi hành chế độ "đinh điền" đem ruộng đất chia cho nông dân cày cấy để thu tô, dung, điệu. Đến thời vương triều Cao Li, năm 976, để tăng cường hơn nữa quyền lực của chính phủ trung ương, nhà nước ban hành luật ruộng đất mới gọi là "điền sài khoa", thống kê toàn bộ ruộng đất trong nước rồi chia cho quan lại văn võ và binh lính làm 79 phẩm để căn cứ theo phẩm mà cấp ruộng đất. Những người được cấp ruộng đất được quyền thu thuế, nhưng không có quyền sở hữu, và chỉ được quyền sử dụng suốt đời mình chứ không được truyền cho con cháu. Riêng phần ruộng đất cấp cho công thần và những lãnh chúa lớn quy thuận triều Cao Li trong quá trình dựng nước gọi là "công ẩm điền sài", thì được truyền cho con cháu.

Nhưng chẳng bao lâu, bọn quan lại đã biến dần ruộng đất được ban cấp thành ruộng tư, vì vậy đến năm 998, nhà nước phải điều chỉnh lại chế độ "điền sài khoá" nhằm mục đích tăng cường số ruộng công của nhà nước.

Từ thế kỉ XII về sau, trong thời kì đất nước bị ngoại xâm và bị rối ren về chính trị, chế độ "điền sài khoá" bị phá hoại, ruộng tư phát triển nhanh chóng. Chiếm đoạt được nhiều ruộng đất, địa chủ phong kiến lập ra nhiều điền trang.

Điền trang có ba loại : điền trang của vua và công chúa (gọi là trang xứ), do nông dân cày cấy. Tô thuế ở điền trang loại này không nhập vào kho nhà nước mà dành riêng cho gia đình vua sử dụng. Điền trang của quý tộc quan lại (gọi là nông trang) do điền khách, nô tì cày cấy và do quản gia của quý tộc, quan lại thu tô. Điền trang của quan lại nhỏ ở các địa phương thổ hào và nhà chùa (gọi là Trang xá) do điền khách, nô tì cày cấy, địa chủ tự mình thu tô. Loại điền trang thứ ba này có số lượng lớn nhất.

Từ giữa thế kỉ XIV, cùng với việc đánh đuổi thế lực Mông Cổ, thanh trừng phái thân Nguyên trong triều đình, nhà Lý thi hành chính sách nhằm hạn chế việc chiếm đoạt ruộng đất của bọn địa chủ. Năm 1390, Lý Thành Quế ra lệnh tịch thu các điền trang, đốt tất cả các loại văn khế ruộng đất công và tư để phân phối lại. Nhà Lý vốn tôn sùng Nho học, nên ruộng đất của nhà chùa cũng không được ngoại lệ. Năm 1391, Lý Thành Quế ban hành luật ruộng đất mới, gọi là "Khoa điền pháp". Nhà nước căn cứ theo phẩm hàm và chức vụ cao thấp chia làm 18 loại để cấp ruộng (gọi là Khoa điền), binh lính được cấp ruộng đất ở các địa phương, gọi là Quân điền), bộ phận ruộng đất còn lại do nhà nước trực tiếp quản lí rồi đem chia cho nông dân cày cấy để thu thuế. Nhà chùa còn được giữ lại một ít ruộng đất nhưng cũng phải nộp thuế cho nhà nước.

Đến giữa thế kỉ XV, chế độ "Khoa điền pháp" không được thi hành đúng như tinh thần lúc đầu nữa. Việc đó tạo điều kiện cho ruộng đất tư hữu phát triển nhanh chóng. Để đối phó, năm 1466, nhà Lý bỏ "Khoa điền pháp" và thi hành chế độ "Chức điền" nhằm ngăn chặn sự phát triển của các loại điền trang, nhưng không có hiệu quả, nên sau đó đành phải chấp nhận việc mua bán ruộng đất là hợp pháp.

Bên cạnh sở hữu quốc gia phong kiến về ruộng đất, tới giữa thế kỉ XIX sở hữu tư nhân của bọn địa chủ phong kiến cũng đã khá phổ biến. Bên cạnh nông nghiệp, công thương nghiệp cũng có nhiều chuyển biến. Nhiều nghề thủ công gia đình đã thoát li khỏi nông nghiệp và trở thành những nghề độc lập. Lúc bấy giờ trong dân gian, các nghề thủ công như dệt, làm đồ sứ,

đồ gỗ, làm đồ sơn, làm đồ trang sức bằng vàng bạc... đã khá phát triển. Trên cơ sở đó, thương nghiệp cũng bắt đầu phát đạt. Ở Hán Thành và các thành phố khác, có nhiều hiệu buôn mở cửa thường xuyên, ở các địa phương, chợ phiên định kì xuất hiện ngày càng nhiều. Đến thế kỉ XVIII, nền kinh tế hàng hoá của Triều Tiên càng tiếp tục phát triển. Trong các xưởng thủ công ở thành phố và những công trường khai mỏ, việc sử dụng sức lao động làm thuê ngày càng nhiều và thu hút phần lớn nông dân phá sản. Đến nửa sau thế kỉ XVIII, trong nghề khai mỏ đồng và một số ngành thủ công khác đã bắt đầu sản sinh mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong những năm 70 của thế kỉ XVIII, nhiều nhà buôn giàu có hùn vốn với chính phủ trong việc đúc tiền.

Như vậy, bắt đầu từ nửa sau thế kỉ XVIII, trên cơ sở phát triển của nền kinh tế hàng hoá, mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời ở Triều Tiên. Nhưng giai cấp phong kiến lúc đó một mặt không tạo điều kiện cho nhân tố ấy phát triển thuận lợi, mặt khác lại lợi dụng nó để tăng cường bóc lột nhân dân. Vì vậy, mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Triều Tiên phát triển chậm chạp và cho đến giữa thế kỉ XIX vẫn còn rất nhỏ yếu.

Trong khi đó, sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Âu, Mĩ và Nhật Bản lại đẩy nhanh sự khủng hoảng và diệt vong của chế độ phong kiến ở Triều Tiên. Từ nửa sau của thế kỉ XIX, Triều Tiên bắt đầu chuyển sang một giai đoạn lịch sử mới.

Chương IV

NHẬT BẢN

I – NHẬT BẢN TRƯỚC KHI NHÀ NƯỚC HÌNH THÀNH

Nhật Bản là một nước hải đảo với gần 4000 hòn đảo lớn nhỏ, nằm trải theo hình cung dọc bờ biển phía đông lục địa châu Á, gần với Nga, Triều Tiên và Trung Quốc. Tuy có nhiều đảo, nhưng đa số các đảo của Nhật Bản nhỏ bé, chỉ có 4 đảo lớn là : Hônshu (Bản Châu), Hôcaidô (Bắc hải đảo), Kiusu (Cửu Châu) và Sicôcư (Tứ Quốc).

Do được hợp thành bởi các đảo nên Nhật Bản có nhiều bờ biển với nhiều hải cảng tốt. Nhưng phần lớn diện tích Nhật Bản là đồi núi và cao nguyên. Chỉ có khoảng 15% diện tích đất đai toàn quốc canh tác được. Tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản nghèo nàn, nhất là khoáng sản. Nhiều thiên tai như : động đất, núi lửa phun và bão lớn ở Nhật Bản thường xuyên xảy ra. Tình hình trên đã ảnh hưởng phần nào tới quá trình phát triển của lịch sử Nhật Bản.

Từ sớm, trên quần đảo Nhật Bản đã có người cư trú. Những dân cư đầu tiên đến sinh sống ở đây, có lẽ là người Ainu - một tộc người hiện đang sống ở những miền núi lạnh lẽo của đảo Hôcaidô, với phong tục và ngôn ngữ riêng. Sau đó vào thời đá mới, có những tộc người từ miền thảo nguyên Bắc Á và từ các đảo ở Nam Thái Bình Dương đến định cư tại Nhật Bản. Họ dần đẩy người Ainu lên phía bắc, rồi dần dần sống hoà trộn với nhau, tạo nên chủ thể của dân tộc Nhật Bản.

Cho đến nay người ta tìm thấy rất ít dấu vết về thời đại đá cũ ở Nhật Bản, nhưng những di tích về thời đại đá mới thì được phát hiện khá nhiều, và được các nhà nghiên cứu phân biệt thành hai loại hình chính. Một loại thường được gọi là văn hoá Giômôn (tồn tại khoảng từ 3000 năm đến 1000 năm tr.CN) và một loại khác gọi là văn hoá Yayôi (tồn tại từ khoảng 500 năm tr.CN đến 300 năm sau CN).

Ở nền văn hoá Giômôn (Thăng Văn), đồ gốm được chế tạo một cách thô sơ bằng tay và có đặc trưng trang trí là từng dải văn thừng. Còn ở nền văn hoá Yayoi, đồ gốm được nung một cách cẩn thận, đôi khi được làm bằng các bàn xoay của người thợ gốm. Những đồ gốm Yayoi thường nhẵn và có những dấu hiệu vẽ về săn bắn và chăn nuôi súc vật.

Cả hai loại trên đều được tìm thấy ở các di chỉ thời đại đá mới trên khắp nước Nhật, nhưng đồ gốm Giômôn thì thấy nhiều hơn ở miền Đông, còn đồ gốm Yayoi thấy nhiều hơn ở đảo Kiusu. Về mặt kĩ thuật, Giômôn kém Yayoi, nhưng về mặt nghệ thuật lại hơn, bởi những hoa văn tự do và hình dáng khá đa dạng. Đồ đá trong nền văn hoá Giômôn cũng ở trình độ cao hơn đồ đá trong nền văn hoá Yayoi. Các nhà nghiên cứu cho rằng, văn hoá thời đại đá mới ở Nhật Bản mà đại diện là đồ gốm Giômôn sau một thời gian dài phát triển riêng biệt đã dần dần bị thay thế bởi nền văn hoá Yayoi. Nhưng có lẽ ngay từ khi hai nền văn hoá này tiếp xúc với nhau thì văn hoá Yayoi đã suy thoái với tính cách là văn hoá thời đại đá mới đang chuyển vào giai đoạn kim khí.

Những di tích vật chất phát hiện được ở văn hoá Giômôn bao gồm các đồ đá, đồ đất nung, những đồng vỏ sò có lẫn xương cá, xương hươu, xương lợn rừng, xương chim, cùng những dụng cụ săn bắn (những mũi tên nhọn, rìu và dao đá) và những dụng cụ đánh cá... đã cho thấy được phần nào cuộc sống của cư dân trong thời kì đá mới ở Nhật Bản. Thời đó, săn bắn, đánh cá và hái lượm là những phương thức tìm kiếm thức ăn chủ yếu của cư dân. Trong săn bắn người ta đã biết sử dụng cung tên và chó săn, hoặc đào những hố sâu và lớn ở ven rừng để bẫy những thú lớn. Còn trong việc đánh cá, lối thông thường là dùng đá ném cho cá bị thương rồi lội xuống bắt hoặc vớt xương thú làm lưỡi câu để câu cá nhỏ và làm những mũi lao bằng đá để phóng bắt cá lớn. Có bằng chứng để khẳng định rằng việc đánh cá bằng chài lưới cũng đã khởi đầu. Ngoài những thức ăn bằng thịt, cá, cư dân thời đó còn vào rừng hoặc ra bãi để hái lượm quả cây, măng, nấm, rau cỏ, hay lặn xuống biển để vớt những loại rong ăn được.

Sang thời Yayoi, tuy vẫn sử dụng những phương thức tìm kiếm thức ăn có sẵn trong tự nhiên, cư dân Nhật Bản đã bắt đầu biết trồng lúa. Lúc đầu việc gieo trồng còn rất giản đơn. Người ta còn chưa biết khỉn hoang và đắp bờ giữ nước mà chỉ biết chọn nơi bùn lầy gieo thóc xuống để lúa mọc tự nhiên. Vào tháng 5 và 6, khi mùa mưa bắt đầu thì cũng là lúc người ta dọn cỏ rồi gieo thóc. Đến tháng 9 và 10 thì làm lễ cầu trời cho mưa thuận gió hoà. Cho đến tháng 1, khi lúa đã chín, người ta dùng dao đá gặt về và dùng đôi que cặp để tuốt thóc, phơi khô rồi cất giữ trong chum, vò.

Từ thế kỉ II đến I tr.CN, kĩ thuật canh tác, chăn nuôi cùng với đồ dùng bằng kim khí đã đồng thời được truyền bá từ Trung Quốc và Triều Tiên vào Nhật Bản, làm cho sức sản xuất phát triển nhanh chóng. Sản xuất nông nghiệp thời kì này rất được coi trọng. Theo truyền thuyết và thần thoại Nhật Bản, việc làm hỏng những cánh đồng đang được canh tác thời đó bị xem là trọng tội. Dần dần, cây lúa trở thành cây trồng chính trong nông nghiệp. Người ta đã biết đào kênh dẫn nước và hồ chứa nước.

Từ đầu công nguyên trở đi, có nhiều người Trung Quốc và Triều Tiên di cư sang Nhật Bản. Họ mang theo những kĩ thuật và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp của nước họ truyền vào Nhật Bản làm cho Nhật Bản có những chuyển biến mạnh mẽ.

Theo những tài liệu khảo cổ học và những truyện cổ tích lịch sử Nhật Bản, thì vào thời gian này, bên cạnh sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện nhiều nghề thủ công, trong đó có nhiều nghề thủ công phát triển và được coi trọng như nghề dệt, nghề rèn, nghề mộc và nghề làm đồ gốm. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của sức sản xuất, sự phân chia đẳng cấp và sự phân chia thành những bộ lạc đã diễn ra. Những cuộc đấu tranh giữa các bộ lạc cũng xuất hiện, đã thúc đẩy khuynh hướng tập hợp thành những liên minh bộ lạc. Điều đó chứng tỏ rằng, vào cuối thời kì văn hoá Yayoi, chế độ công xã nguyên thủy ở Nhật Bản lâm vào tình trạng tan rã.

II – NHỮNG NHÀ NƯỚC CỔ ĐẠI Ở NHẬT BẢN

Căn cứ vào nhiều tài liệu lịch sử người ta biết rằng, vào những thế kỉ đầu Công nguyên, ở Nhật Bản đã xuất hiện những hình thức phôi thai của nhà nước.

Theo *Đông di truyện*⁽¹⁾ trong các sách *Hán thư* và *Hậu Hán thư* của Trung Quốc, thì vào thế kỉ I ở Nhật Bản đã hình thành hơn 100 nước nhỏ. Những nước này thực chất là những liên minh bộ lạc được hình thành trong cuộc đấu tranh giữa các bộ lạc nhằm thôn tính lẫn nhau, nhưng đã mang một vài yếu tố của nhà nước. Kể đứng đầu liên minh bộ lạc ít nhiều đã mang tính chất của một ông vua độc quyền, chuyên chế. Các sử gia Nhật Bản thường gọi các liên minh bộ lạc đó là những quốc gia bộ lạc (Buraku kokka).

(1) Người Trung Hoa thuở xưa tự tôn chủng tộc nên gọi người Mãn Châu là Bắc di, người Việt Nam là Nam di và người Nhật Bản là Đông di.

Nhiều quốc gia bộ lạc của Nhật Bản thời đó có quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. *Hậu Hán thư* chép rằng : "Năm Kiến Vũ Trung Nguyên thứ hai đời Quang Vũ đế nhà Hậu Hán (năm 57), Nụy Nô Quốc ở cực Nam nước Nhật Bản có phái quan đại phu sang triều cống, được Hán đế đúc ấn vàng phong tước cho⁽¹⁾ ; đến niên hiệu Vĩnh Sơ nguyên niên (năm 107) đời An Đế, lại phái một đoàn gồm 160 người sang triều hạ lần nữa".

Cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, những cuộc chiến tranh giữa các quốc gia bộ lạc xảy ra làm xuất hiện một số nước tương đối lớn, trong đó lớn mạnh hơn cả là nước Yamatai (Da mã đài) do nữ vương Himicô cai trị. Yamatai lần lượt chinh phục các nước khác, bắt các nước đó phải thần phục mình. Theo *Oa nhân truyện* trong bộ *Ngụy chí*⁽²⁾ của Trung Quốc thì vào những năm 238 – 247, có nhiều phái đoàn của Himicô sang gặp các quan cai trị Trung Quốc tại Bắc Triều Tiên, mang theo cống vật và nhờ giúp đỡ chống một vương quốc thù địch. Sử sách Triều tiên cũng ghi rằng, nữ vương Himicô đã từng cử sứ thần sang Triều Tiên nhờ giúp bà chống kẻ thù. Nói chung sử sách Trung Quốc thường gọi nước Nhật là "Nước có Nữ hoàng". Những ghi chép trên chứng tỏ rằng Yamatai là quốc gia lớn mạnh nhất ở Nhật Bản thời đó có quan hệ thường xuyên với Trung Quốc và Triều Tiên.

Xã hội Yamatai dưới thời cai trị của Himicô đã phân hoá thành những giai cấp rõ rệt. Giai cấp thống trị thì giàu và có nhiều quyền lợi, còn giai cấp bị trị phải lao động cực khổ với các nghề trồng lúa, nuôi tằm, dệt vải... Người thường dân khi gặp quan sang ở ngoài đường đều phải tránh núp, nếu không kịp thì phải quỳ xuống đường, hai tay chống trên đất, khấu đầu vái lạy. Nữ vương Himicô có quyền lực lớn, trong cung điện thâm nghiêm có hàng nghìn nữ tì hầu hạ và có quân đội bảo vệ chặt chẽ ở bên ngoài. Khi Himicô chết, người ta đã chôn sống theo 140 nữ tì và xây dựng một ngôi mộ to lớn có đường kính tới hơn 100 bước chân. Xã hội Yamatai, rõ ràng là một xã hội có giai cấp, có nhà nước, và như vậy từ thế kỉ III nhà nước đã thực sự ra đời ở Nhật Bản.

Tuy nhiên, nước Yamatai không tồn tại được lâu. Từ cuối thế kỉ III về sau không thấy tài liệu lịch sử nào nói đến nữa. Có lẽ nó bị suy yếu và bị nước khác chinh phục trong cuộc chiến tranh giữa các nước với nhau.

(1) Năm 1784 tại đảo Shika no shima thuộc đảo Kyusu (Cửu Châu), người ta đã phát hiện được chiếc ấn vàng bị chôn vùi dưới đất, trên có khắc 5 chữ "Mãn Oa nô quốc vương". Các nhà nghiên cứu cho rằng, đây chính là chiếc ấn được nói đến trong *Hậu Hán thư*.

(2) Trong thời Tam quốc (Ngụy, Thục, Ngô) ở Trung Quốc, sứ nhà Ngụy thường qua lại trên đảo Kiusu (Cửu Châu). Những sứ giả này khi trở về có ghi chép về Nhật Bản thành một thiên *Oa nhân truyện* trong bộ *Ngụy chí*.

Đến cuối thế kỉ IV, trên đảo Hôn-sư xuất hiện quốc gia Yamatô (Đại Hoà)⁽¹⁾. Nhờ địa lợi là trung nguyên Hôn-sư, nơi tổ tiên dòng Thiên hoàng Nhật Bản khởi nghiệp mà Yamatô được nhiều người Nhật Bản tôn sùng, nhiều hào tộc theo ; do vậy mà Yamatô hưng khởi lên và thống nhất được nước Nhật.

Năm 391 Yamatô đưa quân xâm lược và chiếm đóng Nam Triều Tiên, bắt cả miền này phải quy thuận trong vòng gần hai thế kỉ (391 – 562). Trong thời kì đó người Nhật được tiếp xúc với văn hoá và kĩ thuật của Triều Tiên, do vậy, văn hoá và kĩ thuật của Triều Tiên du nhập vào Nhật Bản. Đồng thời qua Triều Tiên, Nhật Bản cũng mở rộng giao lưu tiếp xúc với Trung Quốc. Triều đình Yamatô còn cho mời nhiều người Trung Quốc, Triều Tiên sang ở hẳn bên Nhật để làm môn sư truyền bá nhiều phương diện kĩ thuật và văn hoá như : kĩ thuật canh tác nông nghiệp, các nghề thủ công nuôi tằm, nấu rượu, dệt dúc gang, làm đồ gốm, kĩ thuật kiến trúc v.v... Từ thế kỉ IV, chữ Hán được truyền vào Nhật Bản và trở thành quốc tự của nước này, nhờ đó văn học Nhật Bản được hình thành và phát triển. Đến thế kỉ V thì Nho giáo và sau đó, vào thế kỉ VI, Phật giáo cũng đã được truyền bá vào Nhật Bản.

Vì những lí do trên, xã hội nước Yamatô có rất nhiều biến chuyển, hình thành nên nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau.

Đứng đầu giai cấp thống trị là Thiên hoàng⁽²⁾ có quyền lực rất lớn. Ngoài việc chiếm đoạt những vùng đất đai rộng lớn, thu thuế các công xã nông nghiệp, bóc lột nô lệ, Thiên hoàng còn thu được loại thuế trong quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản với Triều Tiên và Trung Quốc. Cảng Naniva (sau này là Ôxaca) đã được xây dựng từ thế kỉ IV.

Thiên hoàng tập hợp chung quanh mình các hào tộc, cũng là những tộc họ với Thiên hoàng, để chia nhau quyền hành trong triều đình. Các hào tộc đều có đất đai riêng để thu thuế, có tổ chức gia nhân và thuộc hạ riêng, đồng thời trong khi giữ nhiều chức vụ quan trọng tại triều đình, các hào tộc vẫn luôn luôn tìm mọi cách để mở rộng đất đai của mình.

(1) Yamatô (Đại Hoà) là nơi người Nhật Bản chính thống chiếm đóng. Ngày nay, người ta vẫn gọi Yamatô Jin là người Nhật Bản, Yamato no koku để chỉ nước Nhật Bản.

(2) Cuối thế kỉ V, việc xưng đế hiệu là Thiên hoàng vẫn chưa có ở Nhật Bản. Sang thế kỉ VI, vì thấy vua Trung Quốc gọi là Thiên tử, đồng thời thấy một vài dòng họ bên Triều Tiên (lúc đó còn chịu sự cai trị của Nhật Bản) cũng tự xưng "Vương" nên để đối lại, vua Nhật Bản lấy đế hiệu cao quý là Thiên hoàng.

Tuy vậy, không phải tất cả các thành viên của hào tộc đều thuộc giai cấp thống trị, mà chia làm hai loại. Một loại gọi là "đại nhân" thuộc tầng lớp quý tộc thống trị và một loại khác là dân thường tự do. Những dân thường tự do này bị áp bức, phải lao động cực nhọc và phải nộp thuế bằng lương thực và các sản phẩm thủ công nghiệp.

Ngoài quý tộc, dân tự do, trong xã hội Yamatô còn có tầng lớp nô lệ. Thời kì đầu, nô lệ ở Yamatô còn ít và chưa được sử dụng vào công việc lao động sản xuất, nhưng về sau, do chiến tranh mở rộng, tù binh bắt được bị biến thành nô lệ ngày càng đông, nên phạm vi sử dụng nô lệ cũng ngày càng mở rộng. Lúc này, nô lệ không chỉ được sử dụng để phục dịch trong các gia đình quý tộc mà còn được sử dụng để khai khẩn đất hoang, làm thuỷ lợi tư và nhiều công việc khác. Tục chôn nô lệ theo chủ khi chủ chết đã dần dần bị bãi bỏ.

Nhưng đóng vai trò quan trọng hơn cả đối với sự phát triển của lịch sử Nhật Bản thời Yamatô là tầng lớp "bộ dân". Tầng lớp này có nguồn gốc phần lớn từ những thành viên của những thị tộc bị chinh phục. Do tổ chức thị tộc chặt chẽ, nên sau những cuộc chinh phục, kẻ chiến thắng bắt cả thị tộc bị chinh phục lệ thuộc vào mình gọi là "bộ", và thành viên của nó gọi là "bộ dân". Do vậy, bộ dân rơi vào tình trạng phá sản và phụ thuộc bọn quý tộc. Họ có thân phận là những người nửa tự do, có một chút tài sản riêng. Chủ không có quyền bán và giết họ, nhưng họ bị trói chặt vĩnh viễn vào ruộng đất của Thiên hoàng và quý tộc.

Bộ dân còn có nguồn gốc từ những người Trung Quốc và Triều Tiên đến Nhật Bản. Những người này đã từng trải qua một nền văn hoá cao hơn nền văn hoá Nhật Bản khi đó, nên họ có một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá văn hoá và kĩ thuật vào Nhật Bản. Giai cấp thống trị Nhật Bản cũng tổ chức họ thành nhiều bộ khác nhau dựa theo nghề nghiệp như các bộ Dệt gấm, bộ May áo, bộ Nhuộm, bộ Đồ gốm, bộ Yên ngựa... Họ cũng được phép có tài sản riêng, có công cụ sản xuất riêng, nhưng phải nộp sản phẩm cho quý tộc và phải sống trong những vùng được quy định. Nhiều người trong số những kiều dân Trung Quốc, Triều Tiên là những người có học, biết viết và đọc được chữ Hán, đã được sử dụng trong công việc văn thư phục vụ cho chính quyền Nhật Bản.

Tình hình xã hội của Nhật Bản thời kì nhà nước Yamatô chứng tỏ rằng, tuy quan hệ nô lệ đã từng tồn tại trong lịch sử Nhật Bản, nhưng nhìn chung, Nhật Bản không trải qua sự phát triển đầy đủ của xã hội chiếm hữu nô lệ. Có nhiều nguyên nhân của tình trạng đó. Một mặt, nông nghiệp vốn là ngành kinh tế chủ yếu của Nhật Bản, đều do các nông dân công xã

đảm nhiệm. Nô lệ ở đây chưa bao giờ là người lao động sản xuất chủ yếu. Trong khi đó, nguồn nô lệ ngày một suy giảm, nhất là từ thế kỉ VI về sau. Trước đây, nô lệ mà Nhật Bản có được chủ yếu do tiến hành xâm lược Triều Tiên, nhưng vào thời kì này Triều Tiên đã lớn mạnh, có khả năng đẩy lùi các cuộc xâm lược của Nhật Bản. Muốn bắt nô lệ trên các đảo Nhật Bản (người của các bộ lạc Ainu như: Ebisu, Cumasô, Hayatô) thì phải tiến hành những cuộc hành quân khó khăn và vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của các bộ lạc ấy.

Mặt khác, thời kì hình thành nhà nước ở Nhật Bản cũng là thời kì chế độ nô lệ, xét trên phạm vi toàn thế giới, đã lâm vào tình trạng suy sụp. Trung Quốc và Triều Tiên là hai nước có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của Nhật Bản đều ở trong thời kì phát triển của chế độ phong kiến. Trong điều kiện như thế chế độ chiếm hữu nô lệ không có điều kiện thuận lợi phát triển ở Nhật Bản, nhưng Nhật Bản có nhiều điều kiện cần thiết cho sự hình thành chế độ phong kiến.

Vào nửa sau thế kỉ VI, các quý tộc không ngừng phát triển thế lực của mình bằng cách xâm chiếm đất công làm của riêng, do đó đã làm cho mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị và nhất là mâu thuẫn giữa chính quyền trung ương với các quý tộc, ngày càng phát triển gay gắt. Lúc bấy giờ có hai họ quý tộc lớn đấu tranh với nhau là họ Sôga và họ Mônônôbe.

Cuộc đấu tranh giữa hai họ này, về hình thức là do sự bất đồng về vấn đề tiếp thu văn hoá Trung Quốc, nhưng thực chất là cuộc đấu tranh giữa một bên muốn duy trì chế độ nhà nước liên hợp của các dòng họ quý tộc với một bên muốn thiết lập một nhà nước trung ương tập quyền. Năm 578, cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn này xảy ra và kết thúc với sự thắng lợi của họ Sôga. Từ đó, họ Sôga lộng quyền, lấn át cả Thiên hoàng. Để chứng tỏ mình cũng ngang với hoàng gia, họ Sôga lấy tước vị của thái tử (con vua) đem phong cho con mình, bắt thiên hạ phải gọi con mình bằng tước chứ không được gọi tên, đồng thời còn xây dựng lâu đài to lớn, nguy nga như cung điện của Thiên hoàng.

Trước tình hình đó, Thái tử Sôtôcư đã thi hành nhiều biện pháp để củng cố chế độ trung ương tập quyền. Ông hết sức đề xướng Phật giáo và tiếp thu tư tưởng chính trị Nho gia. Năm 603, ông bãi bỏ chế độ "Tập tước"⁽¹⁾ vốn rất thịnh hành lúc đó và chủ trương tuyển chọn nhân tài ra làm quan, đồng thời đặt ra 12 cấp quan lại, lấy mẫu của mũ để phân biệt. Vào năm 604,

(1) Từ khi nhà nước ở Nhật Bản hình thành đến thời kì cai trị của Thái tử Sôtôcư, chế độ "Tập tước" rất thịnh hành. Theo chế độ này con cái được kế thừa chức vụ của cha.

Sôtôcư đã ban bố một đạo luật 17 điều, tức một bản tuyên ngôn của các nhà vua Yamatô, mà thực chất là các mệnh lệnh về đạo đức, trong đó tư tưởng trung với vua rất được đề cao.

Về đối ngoại, Thái tử Sôtôcư đã nhiều lần cử sứ giả sang nhà Tùy (Trung Quốc) để khôi phục lại quan hệ hai nước vốn bị gián đoạn từ thế kỉ V. Trong các bản thông điệp gửi vua Tùy, lần đầu tiên nhà cầm quyền Nhật Bản đã dùng một chức tước mới bắt nguồn từ tiếng Hán là Tennô (Thiên hoàng), để tự xưng khi giao thiệp với bên ngoài. Điều đó chứng tỏ rằng, vào đầu thế kỉ VII, Thiên hoàng Nhật Bản đã tự coi mình ngang hàng với hoàng đế Trung Quốc. Cũng từ thời kì này, những nhân tố ngoại lai đóng một vai trò quan trọng đối với lịch sử Nhật Bản. Đó là những ảnh hưởng của chính trị, giáo dục, đặc biệt là pháp lí, các học thuyết chính trị của Trung Quốc ; ảnh hưởng Phật giáo từ Trung Quốc qua Triều Tiên vào Nhật Bản. Giáo hội Phật giáo có tổ chức tôn ti và có tính chất tập trung, là một thứ khuôn mẫu cho nhà nước phong kiến. Sự thống nhất thờ phụng và ý nghĩa tuyệt đối của thần tối cao (Phật) đã góp phần khắc phục những tàn dư của tính chất phân tán thị tộc bộ lạc cũ.

III – CUỘC CẢI CÁCH TAICA VÀ SỰ THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Từ thế kỉ VI Nhật Bản đã trở thành một quốc gia thống nhất. Sản xuất bước đầu phát triển nhờ áp dụng nhiều cải tiến kĩ thuật. Trong nông nghiệp người ta sử dụng rộng rãi các công cụ sắt và đồng, xây dựng và mở rộng nhiều công trình tưới nước. Nhiều nghề thủ công phát triển, nhất là các nghề sản xuất tơ lụa và đóng thuyền. Hoạt động thương nghiệp bước đầu được đẩy mạnh cả ở trong nước và cả với bên ngoài như với Trung Quốc và Triều Tiên. Tuy nhiên, sự phát triển của sản xuất chỉ làm giàu thêm cho tầng lớp quý tộc, còn quần chúng nhân dân vẫn cực khổ vì bị áp bức nặng nề và tàn khốc. Những cuộc phản kháng của quần chúng lao động thường xuyên xảy ra, thông thường là bỏ trốn. Chế độ bộ dân bắt đầu có những dấu hiệu tan rã. Do vậy, nhà nước đã cử quan lại đến quản lí một số bộ dân, tiến hành đăng kí các gia đình bộ dân vào sổ hộ tịch. Nhờ đó, nhà nước đã bắt đầu trực tiếp quản lí một số đông bộ dân từ địa vị phụ thuộc quý tộc sang địa vị thần dân nhà nước. Tình hình trên chứng tỏ rằng, vào cuối thế kỉ VI, đầu thế kỉ VII Nhật Bản đang chuyển mình sang xã hội phong kiến.

Phải thừa nhận rằng, người đặt nền móng cho những thay đổi đó là Thái tử Sôtôcư với đạo luật 17 điều và nhiều chính sách tiến bộ của ông. Tuy là một con người cực kì tài năng và sáng suốt, nhưng do những điều kiện lịch sử, ông đã không thực hiện được những dự định của mình, và do vậy vẫn chưa có một sự thay đổi lớn trong nền chính trị Nhật Bản dưới thời ông. Sau khi ông qua đời năm 622, dòng họ Sôga trở nên mạnh hơn và ngày càng lộng hành tới mức lũng đoạn chính quyền của Thiên hoàng, chiếm nhiều ruộng đất, khống chế nhiều bộ dân và trở thành chương ngại chủ yếu trên con đường phát triển của lịch sử Nhật Bản lúc đó. Vì vậy, chỉ có tiêu diệt thế lực của họ Sôga thì mới thực hiện được những dự định của Sôtôcư.

Cuối cùng, vào năm 645, hoàng tử Nacănôê được sự ủng hộ của họ Nacatômi (sau đổi thành họ Phudioara) đã làm một cuộc chính biến lật đổ thế lực họ Sôga. Ngay sau đó, hoàng tử Nacănôê lập Thiên hoàng Côtôcư (Hiếu Đức), đặt niên hiệu là Taica (Đại Hoá), còn mình thì làm Thái tử nhiếp chính.

Một năm sau khi lên ngôi, vào năm 646 Thiên hoàng Côtôcư đã ban chiếu cải cách và liền đó ban hành những luật lệnh cụ thể. Lịch sử Nhật Bản gọi đó là Cuộc cải cách Taica (646 – 649), một cuộc cải cách do tầng lớp quý tộc thực hiện dựa vào các luận thuyết chính trị của Sôtôcư.

Nội dung chủ yếu của cuộc cải cách Taica trước hết, là xoá bỏ quyền sở hữu tư nhân về đất đai để chuyển vào quyền sở hữu của nhà nước. Chế độ bộ dân đồng thời cũng bị bãi bỏ, toàn bộ cư dân trở thành thân dân của nhà nước, được canh tác các khoảnh đất của quốc gia, và do đó có nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước.

Theo quy định của chế độ "ban điền" (chia ruộng) trong cải cách Taica thì người ở địa phương nào được chia ruộng ở địa phương ấy. Nam từ 6 tuổi trở lên, mỗi người được cấp 1 đoạn (1 đoạn bằng 0,12ha), mỗi suất nữ được chia bằng 2/3 suất nam. Nếu có nô tì (hạng tì tứ gái ở suốt đời trong nhà, được coi như thân quyến) hoặc đầy tớ trai hay gái (loại tì tứ có thể đổi chủ tùy theo ý muốn) thì được cấp mỗi người bằng 1/3 suất của người tự do. Những người nhận phải ruộng xấu thì được cấp gấp đôi diện tích đã ấn định. Mỗi gia đình được quyền sở hữu với đất nhà, đất vườn của họ. Rừng núi, ao hồ, sông ngòi là của chung, ai cũng có quyền sử dụng. Nông dân nhận ruộng phải nộp thuế cho nhà nước bằng thóc với mức 3% sản lượng thu hoạch ở những người có dưới 1 mẫu (1 mẫu bằng 10 đoạn) và mức 25% sản lượng thu hoạch ở những người có trên 1 mẫu ruộng. Đồng thời, họ còn phải nộp thuế bằng sản phẩm thủ công nghiệp gia đình như tơ, lụa, bông, vải hoặc thổ sản địa phương, và phải làm lao dịch 10 ngày trong một năm

trong các công trình chung như xây dựng, tưới ruộng, làm đường, vận tải lương thực...

Chính sách ban điền của cuộc cải cách Taica rõ ràng là sự xác nhận quan hệ sản xuất phong kiến ở Nhật Bản giữa thế kỉ VII. Người nông dân lĩnh canh ruộng đất, về hình thức, không mất quyền tự do cá nhân. Họ vẫn giữ tài sản và công cụ sản xuất của họ, và điều đó khiến họ chủ động phần nào trong việc canh tác. Nhưng đồng thời họ không có quyền rời bỏ khoảnh đất được chia, nghĩa là thực tế thì họ bị trói chặt vào ruộng đất phong kiến và trở thành đối tượng bóc lột chủ yếu của nhà nước và giai cấp thống trị. Do phương thức bóc lột thay đổi mà tầng lớp quý tộc cũ đã biến thành tầng lớp quý tộc quan lại mới. Theo luật pháp, tầng lớp quý tộc thống trị cũng có đất riêng của mình dưới hình thức đất phong nhận được của nhà nước. Loại đất này khác về cơ bản với đất đai mà nhà nước chia cho nông dân. Căn cứ theo tước vị, chức vụ, công lao của quý tộc mà nhà nước ban cấp ruộng đất cho họ mang những danh hiệu khác nhau.

Có 3 loại ruộng đất phong, đó là : "ruộng chức vụ", "ruộng tước vị" và "ruộng thưởng công lao với nhà nước".

Ruộng đất chức vụ và tước vị được ban cấp trong thời kì đảm nhiệm chức vụ nhất định hay được phong vào một cấp nhất định. Đất thưởng phong thì cấp trong 2 hay 3 đời. Nhìn chung, những loại đất này đều được ban cấp một cách hình thức cho sử dụng trong một thời hạn ngắn hay dài tùy trường hợp. Song, vì tất cả những người được ban cấp ruộng đất đều là quý tộc giữ những chức vụ khác nhau trong bộ máy cai trị, nên việc biến quyền sử dụng các đất đai đó thành quyền tư hữu chỉ còn là vấn đề thời gian.

Ngoài đất phong, bọn quý tộc còn được nhận kèm theo những hộ nông dân làm bồng lộc. Tùy theo tước vị mà được nhận từ 100 đến 500 hộ, và tùy theo chức vụ mà được nhận từ 800 đến 3000 hộ. Nếu có công lao với nhà nước cũng được ban cấp một số hộ nông dân. Những gia đình nông dân này phải nộp một nửa số tô thóc cho nhà nước, còn một nửa thì nộp cho quý tộc phong kiến trực tiếp có quyền sử dụng họ.

Một nội dung chủ yếu nữa trong cuộc cải cách Taica là xây dựng nhà nước tập quyền trung ương, giống như bộ máy nhà nước đời Đường (Trung Quốc). Người đứng đầu nhà nước và có quyền lực cao nhất là Thiên hoàng. Dưới Thiên hoàng có các quan quản lí các việc nội chính, tư pháp, quân sự, kinh tế tài chính, lễ nghi... cùng nắm giữ chính quyền trung ương và được tổ chức thành Đại hội đồng nhà nước có Tế tướng đứng đầu cùng 8 bộ phụ

thuộc, bao gồm : Bộ Trung ương, Bộ Lễ, Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Ngân khố và Bộ Cung vua.

Toàn quốc được chia thành các đơn vị hành chính địa phương là : quốc, quận, làng. Người đứng đầu xứ là Quốc ti, đứng đầu quận lớn là Đại lĩnh, đứng đầu quận nhỏ là Tiểu lĩnh và đứng đầu làng là Lí trưởng. Chức Quốc ti trở lên đều do nhà nước bổ nhiệm, được cấp ruộng đất làm bổng lộc, nhưng chức vụ thì không được cha truyền con nối.

Thế chế nhà nước mới được hình thành trong cuộc cải cách Taica, sau đó đã được pháp lí hoá trong bộ luật Taihō Risū Riō (Đại Bảo luật lệnh), ban hành vào năm 701.

Cải cách Taica được các sử gia phong kiến Nhật Bản ca ngợi như là một ân huệ của Thiên hoàng đối với nhân dân Nhật Bản thời đó. Trên thực tế cuộc cải cách diễn ra là sự phản ánh một giai đoạn phát triển của lịch sử Nhật Bản, là kết quả đấu tranh của quần chúng lao động mà trước hết là của bộ dân và nô lệ. Cuộc đấu tranh đã khiến giai cấp thống trị phải thay đổi phương thức bóc lột. Trong hoàn cảnh đó, cuộc cải cách Taica được diễn ra để thiết lập một trật tự và thể chế mới, đã rập khuôn chế độ phong kiến nhà Đường (Trung Quốc), với những nội dung chủ yếu là : thực hiện quyền sở hữu ruộng đất tối cao của nhà nước, thực hiện chế độ quân điền và củng cố chế độ nhà nước tập quyền trung ương.

Sau cải cách, nền tảng căn bản của chế độ phong kiến ở Nhật Bản đã được xây dựng. Với ý nghĩa đó, cải cách Taica được coi là một sự kiện lịch sử quan trọng, đánh dấu sự củng cố chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

IV – SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN NHẬT BẢN TRONG CÁC THẾ KỈ VIII – XII

1. Thời kì Nara (710 - 794)

Vào năm 710, Nhật Bản đã chọn Nara (Nại Lương), một địa điểm mà ngay từ thế kỉ VI đã là một thị trấn phồn thịnh, để làm kinh đô. Từ đó cho đến năm 794, Nara trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của Nhật Bản. Lịch sử Nhật Bản gọi giai đoạn đó là thời kì Nara.

Trong thời kì này, nhà nước tiếp tục ban hành một số luật lệnh và chiếu dụ để bổ sung và phát triển những sắc lệnh cải cách trước đó, đồng thời thi hành nhiều biện pháp để thống nhất đất nước, tiếp tục phát triển

và mở rộng quan hệ ngoại giao với nhà Đường (Trung Quốc). Nhờ vậy, chế độ phong kiến Nhật Bản dần dần được củng cố vững chắc, kèm theo một sự hưng thịnh nhất định của sức sản xuất.

Sự hưng thịnh này trước hết biểu hiện trong nông nghiệp. Trong thời kỳ này, các công cụ canh tác bằng sắt được phổ biến rộng rãi, nên việc tiến hành sản xuất được dễ dàng, việc khai thác đất hoang để mở rộng diện tích canh tác được thuận lợi. Nhà nước rất chú ý tới việc xây dựng hệ thống tưới nước. Trong các sử sách thời này luôn nhắc tới các công việc đắp đê, đào mương, đắp đập để chứa nước. Ngoài lúa ra người ta còn trồng nhiều lúa mì, lúa mạch và kê. Việc trồng chè để hái lá uống và nuôi bò sữa cũng bắt đầu có từ thời kỳ này. Gắn liền với sự phát triển của sản xuất là sự gia tăng dân số.

Về thủ công nghiệp, những tài liệu còn giữ được cho biết rằng, nghề khai mỏ khá phát triển. Ở thời này người ta khai thác sắt, đồng, vàng, bạc, diêm sinh v.v... Đồng là kim loại được khai thác nhiều nhất, có lẽ vì lúc đó Trung Quốc đã có nhu cầu tiêu thụ đồng. Người ta khai thác đồng ở Musasi, vàng ở Miaghi. Trong kinh đô Nara có những nhóm nghề nhân đặc biệt gồm những nghề nhân khác nhau phục vụ cho nhu cầu của triều đình nhà vua và quý tộc. Họ sản xuất những đồ sứ, đồ sơn mài, đồ đồng thau và đồng đen, các loại vải vóc và nhất là tơ lụa... là những thứ quý tộc rất ưa chuộng. Nghề chế tạo nông cụ cũng được đẩy mạnh nhờ tiếp thu kỹ thuật rèn sắt của Trung Quốc. Nghề dệt vải bằng thoi và khung cửi phát triển tới mức có hầu hết ở tất cả các gia đình.

Tuy thủ công nghiệp có bước phát triển như vậy, nhưng nói chung nó chưa tách ra khỏi nông nghiệp để trở thành những ngành nghề độc lập. Điều này được phản ánh trong các văn kiện nói về các khoảnh đất.

Các văn kiện này chỉ rõ rằng, việc thu tô sản vật không những bằng ngũ cốc mà còn bằng sản phẩm thủ công nghiệp, chủ yếu là dưới hình thức vải vóc và nguyên liệu (tơ). Trong một số trường hợp, những người lĩnh canh ruộng đất nhà nước phải cung cấp những sản phẩm của nghề rèn (những công cụ canh tác). Ở những nơi khai thác sắt, nông dân đồng thời phải nộp sản phẩm nông nghiệp và một phần sắt kiếm được để làm tô.

Thương nghiệp thời Nara cũng bước đầu phát triển. Chợ đã được mọc lên ở nhiều nơi, nhất là ở các thị trấn, thành phố, và thường được tổ chức ở các bến tàu, các dịch trạm, ven đường, ven chùa... Có loại chợ họp thường xuyên, cũng có loại chợ họp định kỳ, lại có loại chợ "trao đổi sản vật" họp rất thất thường mà chỉ khi nào hẹn trước mới có người đến. Ở kinh đô Nara có 2 khu chợ. Việc buôn bán ở các chợ này phải tuân theo những luật lệ riêng.

Do thương nghiệp phát triển và để tạo thuận lợi trong buôn bán, Thiên hoàng Ghēm-mây (707 – 715) đã cho đúc tiền đồng Oadōkai-hō (Hoà Đồng khai bảo). Từ đó tiền được dùng để mua bán và nộp thuế. Nhưng ở nông thôn việc sử dụng tiền còn rất hạn chế. Tại đây, người ta chỉ dùng tiền để mua bán ruộng đất, là loại không thể lấy hàng hoá đổi chác được, còn lương thực, thực phẩm hoặc vải mặc thường xuyên thì vẫn dùng lối vật đổi vật. Lối trao đổi đó còn tồn tại đến tận mãi mấy thế kỉ về sau.

Trong thời Nara, nhà nước cũng bước đầu chú ý tới giáo dục. Nhiều trường học đã được lập nên để dạy dỗ con em các nhà quý tộc. Nội dung giảng dạy và học tập chủ yếu trong các trường là văn học và pháp lí Trung Quốc. Bên cạnh đó, nhà nước còn cử nhiều thanh niên của các gia đình quý tộc sang đế quốc Đường học tập. Họ tiếp thu toàn bộ hệ thống giáo dục của nhà Đường. Sang Trung Quốc, còn có nhiều nhà sư Nhật Bản. Họ sang học sách vở và các quy chế nhà chùa. Điều đó chứng tỏ rằng, trong thời Nara, văn hoá Trung Quốc đã xâm nhập và có một ảnh hưởng khá mạnh tới Nhật Bản.

2. Thời kì Hàyan (794 – 1192)

Trong thời Nara, tuy chế độ phong kiến đã dần được củng cố vững chắc, nhưng cuộc đấu tranh giữa tầng lớp quý tộc cũ muốn khôi phục lại địa vị trước kia và tầng lớp quan lại vẫn tiếp diễn. Đại biểu cho tầng lớp quý tộc cũ là họ Ôtômô, đại biểu cho tầng lớp quan lại là họ Phudioara. Vì có công giúp Hoàng gia tiêu diệt thế lực họ Sôga trong thời kì cải cách Taica, nên họ Phudioara được Thiên hoàng ban cho nhiều ưu đãi như: được ban cấp rất nhiều ruộng đất và nông dân, được kết thông gia với vương thất, được giữ những chức vụ cao trong triều đình... Do vậy, thế lực họ Phudioara trở nên rất mạnh. Cuối cùng họ đã đánh bại hoàn toàn họ Ôtômô. Sự thất bại của họ Ôtômô đánh dấu thời kì Nara kết thúc.

Sau khi đánh bại những tàn tích của quý tộc cũ, họ Phudioara muốn làm suy yếu Thiên hoàng. Họ buộc thiên hoàng phải chuyển từ Nara đến Yamasirô, là nơi họ Phudioara chiếm giữ. Ở đây, vào năm 794, thủ đô mới của quốc gia bắt đầu được xây dựng mang tên Hàyan Kyô (Bình An kinh)⁽¹⁾. Thời kì Hàyan bắt đầu từ đó.

(1) Hàyan (Bình An) về sau gọi là Kiôtô (Kính đô).

Trong thời kì Hâyán, họ Phudioara đã tìm mọi cách để tước đoạt quyền lực thực tế của Thiên hoàng bằng cách cố gắng thanh toán những quan niệm về "nguồn gốc thần thánh" của Hoàng gia và củng cố địa vị chính thức của mình. Lúc đầu họ tập trung tài sản, mở rộng thế lực và tiến dần quyền hành. Sau đó, từ đời Thiên hoàng Mômôcư (850 – 858) đến đời Thiên hoàng Gôsangiô (1068 – 1072), nghĩa là trong khoảng hơn hai thế kỉ, họ Phudioara kế nhau đoạt hết quyền vua, trước còn ở chức Nhiếp chính (Sessho), sau tiến lên chức Nhiếp chính Quan bạch (Sessho Kampaku). Ở chức này thì có quyền sắp đặt ngôi thế tập Thiên hoàng và lập chính cung ; còn đối với triều đình thì có quyền định đoạt cả việc văn và việc võ, phê chuẩn các tấm sớ trước rồi mới tâu lại với Thiên hoàng.

Đầu thế kỉ XI, thế lực của họ Phudioara lại càng lớn. Đất đai của họ này ở rải rác khắp cả nước. Mọi chức vụ lớn trong triều đình từ Nhiếp chính Quan bạch trở xuống đều do họ Phudioara độc chiếm. Trên thực tế, Thiên hoàng mất hết mọi quyền hành. Nhà của Nhiếp chính Quan bạch trở thành hoàng cung. Đến thời Phudioara Michinaga, thanh thế của dòng họ này đạt đến mức cao nhất.

Sự lũng đoạn quyền hành của họ Phudioara làm cho mâu thuẫn giữa Thiên hoàng và họ Phudioara ngày càng gay gắt. Bắt đầu từ nửa sau thế kỉ XI, các Thiên hoàng đã tìm cách thoát khỏi sự khống chế và ràng buộc với họ Phudioara và khôi phục lại quyền lực của Thiên hoàng. Chỗ dựa chủ yếu của Thiên hoàng là tầng lớp quan lại hạng vừa trở xuống bị họ Phudioara chèn ép và những quý tộc bị sa sút. Thiên hoàng Gôsangiô (1068 – 1072) đã không tuyển hoàng hậu trong họ Phudioara nữa, đồng thời còn lập ra một cơ quan mới là Kirôcưsô (Kí lục sở) do ông trực tiếp điều khiển, chứ không chịu chi phối của phủ Nhiếp chính. Kirôcưsô giải quyết mọi việc chính trị và hành chính toàn quốc, do vậy phủ Nhiếp chính bị giảm đi quá nửa quyền hành. Sau đó không lâu, Thiên hoàng Siracôa (1072 – 1086) đã cho dựng lại cơ quan Kurôđô Đôcôrô (Tàng nhân sở) để tự Thiên hoàng nghiên cứu và ban bố lấy sắc, chiếu cho bách quan và toàn quốc thi hành. Để kiềm chế họ Phudioara một cách lâu dài khéo léo, Siracôa đã khởi dựng chế độ Jôcô (Thượng hoàng) và Hôô (Pháp hoàng). Theo chế độ này thì Thiên hoàng nhường ngôi cho con và sẽ trở thành Thượng hoàng. Trong trường hợp Thiên hoàng nhường ngôi cho con khi Thượng hoàng còn sống thì Thượng hoàng lại lên ngôi Pháp hoàng. Thượng hoàng và Pháp hoàng giúp đỡ Thiên hoàng điều hành quốc chính, kiểm soát phủ Nhiếp chính và triều đình.

Vào năm 1086, Thiên hoàng Siracaea nhường ngôi cho con, còn bản thân ông trở thành Thượng hoàng. Cùng năm đó, Thượng hoàng thiết lập một cơ quan mới gọi là Isne (Viện chính). Về hình thức Viện chính là một tổ chức theo dõi việc chính trị của triều đình và giúp đỡ Thiên hoàng, nhưng thực chất đây là cơ sở của Hoàng gia chống lại họ Phudioara.

Đầu thế kỉ XII, để đấu tranh với họ Phudioara, Viện chính đã dựa vào hai họ Taira và Minamôtô. Từ đó thế lực của họ Phudioara ngày càng hạn chế, tuy vẫn được giữ chức Nhiếp chính Quan bạch, nhưng chỉ làm vì. Trong khi đó họ Taira lại nhanh chóng phát triển thế lực của mình và nắm lấy mọi quyền hành, gây nên mâu thuẫn với Viện chính và họ Minamôtô. Vì thế, năm 1181, cuộc nội chiến giữa họ Taira và họ Minamôtô nổ ra. Năm 1185, cuộc nội chiến kết thúc với sự thất bại của họ Taira. Từ đó quyền hành chuyển dần sang tay họ Minamôtô.

3. Sự tan rã của chế độ chia cấp ruộng đất và sự phát triển của chế độ trang viên

Sau cải cách Taica, nhà nước đã xác lập được quyền sở hữu tối cao của mình đối với ruộng đất trong toàn quốc, và thực hiện quyền sở hữu ruộng đất đó dưới hình thức "ban điền". Tuy nhiên sự thống trị của hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất tồn tại không được lâu. Từ thế kỉ IX, chế độ ban điền bắt đầu lâm vào tình trạng tan rã, đồng thời chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất dần dần hình thành. Sự thay đổi về hình thức sở hữu ruộng đất diễn ra vì mấy lí do sau :

Một là, những ruộng đất mà nhà nước ban cấp cho quý tộc theo "chức vụ", "tước vị" và "thường công" trước đây lúc đầu kèm theo điều kiện, nhưng về sau khi quyền lực của họ Phudioara được thiết lập và gắn liền với nó là sự suy yếu của chính quyền trung ương (Thiên hoàng), những điều kiện kèm theo khi ban cấp ruộng đất dần dần không được tôn trọng nữa. Thực tế những ruộng đất ấy trở thành sở hữu riêng của các chúa phong kiến cát cứ.

Hai là, những nông dân cày cấy ruộng đất nhà nước phải chịu thuế má và tạp dịch nặng nề, nên phần nhiều bị phá sản. Họ phải rời bỏ ruộng đất mà nhà nước chia cho để lưu lạc, hoặc vào làm trên ruộng đất của các chúa phong kiến. Một số khác thì đem hiến ruộng đất cho nhà chùa. Do vậy, chế độ chia cấp ruộng đất của nhà nước bị phá hoại nghiêm trọng.

Cuối cùng, do dân số ngày càng tăng, nhà nước không có đủ ruộng đất để ban cấp, nên đã khuyến khích việc khẩn hoang. Vào năm 743, đã có sự thừa nhận về mặt luật pháp quyền sở hữu tư nhân đối với loại ruộng đất khai khẩn. Dĩ nhiên, những ruộng đất này chủ yếu rơi vào tay bọn quý tộc. Chúng lợi dụng sức lao động của nông dân được cấp theo "chức vụ", "tước vị" hay "thường công" để khai phá đất hoang.

Vào giữa thế kỉ X, hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất của các chúa phong kiến hoàn toàn được xác lập. Những thành viên của họ Phudioara, nhờ chiếm được những địa vị quan trọng nhất của nhà nước, đã tập trung trong tay bất kì ruộng đất nào, và biến thành những chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất ở trong nước.

Trong quá trình chế độ ban điền tan rã, chế độ trang viên phong kiến đã ra đời và phát triển trên cơ sở sự ra đời và phát triển của sở hữu tư nhân về ruộng đất. Khi trang viên mới ra đời, chỉ có ruộng thường công và ruộng nhà chùa được miễn thuế. Nhưng từ thế kỉ X, toàn bộ ruộng đất của lãnh chúa có thể lực đều được miễn thuế, đồng thời còn có quyền bất khả xâm phạm về mặt hành chính. Theo thuật ngữ luật pháp thời bấy giờ thì đó là "những ruộng đất mà các viên quan lại nhà nước không có quyền chạm đến". Hoàn cảnh đó cho phép các chúa phong kiến trong thời kì đầu bóc lột nông dân làm việc trong các trang viên ít nặng nề hơn so với sự bóc lột mà nông dân phải chịu khi họ còn làm việc cho nhà nước.

Ngoài đa số nông dân, còn có một số thợ thủ công làm các nghề : dệt, nhuộm, rèn, xây dựng, nấu rượu... hợp thành tầng lớp "trang dân" làm việc trong các trang viên. Do vậy, các trang viên đều có thể sản xuất tại chỗ các nhu cầu chủ yếu. Trang viên, vì thế, không chỉ là những khu vực hành chính mà nhà nước không thể kiểm soát được, mà còn là những đơn vị kinh tế tự cấp tự túc.

Sự phát triển của trang viên rõ ràng là mâu thuẫn với lợi ích của nhà nước. Để hạn chế trang viên, vào năm 1069, Thiên hoàng Gôsangiô (1068 – 1072) đã thiết lập cơ quan "Kí lục sở" nhằm kiểm tra ruộng đất của trang viên, giúp nhà nước thu hồi lại những ruộng đất mà họ Phudioara đã cấp cho người thân và phe cánh của mình từ năm 1045, đồng thời rút bớt số trang viên được miễn thuế để thu hồi đất cho nhà nước, bãi bỏ lệ cha truyền con nối quyền cai trị các xứ do triều đình bổ dụng, hoặc chuyển nhượng, đưa những khoản thuế mà lãnh chúa được hưởng sang quỹ của nhà nước. Tuy nhiên, do chế độ trang viên đã phát triển khá mạnh, nên hoạt động của "Kí lục sở" và pháp lệnh của nhà nước không có hiệu lực đáng kể.

Đi đôi với sự lớn mạnh về kinh tế và chính trị, các chúa phong kiến còn rất chú ý xây dựng lực lượng vũ trang riêng với tên gọi là "võ sĩ" (Samurai). Những đội quân này được tuyển chủ yếu từ những nông dân lớp trên – những người gọi là nanucu, tức những trưởng thôn, trưởng bản. Đó là bộ phận nông dân có địa vị kinh tế khá giả. Việc phục vụ trong lực lượng vũ trang đưa đến việc xuất hiện những trật tự xã hội mới trong ruộng đất : người chiếm hữu ruộng đất bắt đầu chuyển ruộng đất của mình cho những thân binh sử dụng đất ấy với tính chất là thưởng công phục vụ của họ. Như vậy trong những vùng rộng lớn đã bắt đầu hình thành quan hệ thái ấp, thể hiện trong cái gọi là trật tự về đạo "chủ tòng" (Shuju). Theo đó, điều kiện cao nhất của người võ sĩ là phải trọn vẹn trung thành với Vũ gia chủ suý, dâng trọn tính mệnh mình cho sự hưng vong của toàn thể võ sĩ.

4. Văn hoá Nhật Bản trong các thế kỉ VII – XII

Thế kỉ thứ VII được hình dung như là một thời kì hình thành bộ mặt mới của văn hoá Nhật Bản. Sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo thời kì này đã ảnh hưởng nhiều đến chính trị, tính cách và phong tục của người Nhật, thúc đẩy sự phát triển của văn học và nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc.

Công trình văn hoá tiêu biểu nhất của Nhật Bản ở thế kỉ VII là ngôi chùa Hôriô (chùa Pháp Long) mà ngày nay còn được lưu giữ lại gần như nguyên vẹn. Chùa được xây dựng ở Nara vào năm 607, dưới thời Thái tử Sôtôcu. Đó là một ngôi chùa được làm hoàn toàn bằng gỗ, có quy mô đồ sộ nhưng rất bền chắc và có dáng vẻ cổ kính. Cách kiến trúc chùa cho thấy sự tính toán kĩ lưỡng, tỉ mỉ và khéo léo của người thợ xưa, đồng thời được coi là khuôn mẫu rất đáng chú ý về nghệ thuật kiến trúc bằng gỗ. Cách trang hoàng trên vách ngôi chùa này cũng có một giá trị nghệ thuật không kém.

Sang thời Nara, nền văn hoá vật chất và tinh thần của nước Nhật có nhiều bước phát triển quan trọng. Lần đầu tiên thủ đô của nước Nhật – thành phố Nara – được xây dựng cẩn thận dưới sự quản lí của các nhà kiến trúc Trung Quốc, theo khuôn mẫu của thành Tràng An, thủ đô của đế quốc Đường. Tại Nara, người ta xây dựng hai ngôi chùa lớn là Côcubungi (Quốc Phận tự) và Tôdaigi (Đông Đại tự). Trong chùa Tôdaigi, dựng vào năm 728, có đặt một bức tượng đồng Rusanabutsu (Lư Sá Na Phật), quen gọi là Đaibutsu (Đại Phật) cao chừng 16m. Đó là một thành tựu chưa từng có về nghệ thuật đúc đồng ở thời kì này.

Trong các cung điện và đền chùa của thành phố Nara có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật điêu khắc và những mỹ nghệ phẩm bằng đồng, vàng và sơn mài. Những tác phẩm điêu khắc mô phỏng những tăng lữ Phật giáo với một tính chất hiện thực, nhiều tác phẩm được sáng tạo với một nghệ thuật điêu luyện.

Những tác phẩm sử học đầu tiên của Nhật Bản cũng xuất hiện ở thời Nara. Đó là các tác phẩm : *Côziki (Cổ sự kí)* soạn năm 712 và *Nihônshôki (Nhật Bản thư kỉ)* soạn năm 720. Những tác phẩm này ghi lại những thần thoại cổ, những sự tích và truyền thuyết lịch sử và nhiều biến cố lịch sử từng niên đại, thể hiện ý đồ của các tác giả muốn chứng minh "nguồn gốc thần thánh" của Thiên hoàng.

Về văn học có tác phẩm *Manyôsu (Vạn diệp tập)* được soạn vào cuối thời Nara. Với hơn 4000 bài thơ, *Manyôsu* là tuyển tập đầu tiên về ca dao và thơ của nền văn học Nhật Bản. Nó cũng đồng thời mở đầu cho nền thơ ca trữ tình mà nội dung đề cập tới các vấn đề tình yêu và thiên nhiên. Các nhà thơ : Hitômarô, Yacamôti, và Ôkura được coi là những nhà thơ lớn nhất thời đó.

Từ thế kỉ IX đến XII nhiều tuyển tập thơ được xuất bản, trong đó phổ biến nhất là loại thơ viết theo thể Oaca (Hoà ca)⁽¹⁾ được các nhà thơ đương thời đua nhau sáng tác. Tập thơ tiêu biểu nhất thời kì này là tập *Côkinsiu* xuất hiện vào đầu thế kỉ X. Có nhiều bài thơ trong đó trở thành mẫu mực kinh điển của thơ ca trong những giai đoạn về sau.

Cùng với thơ ca, văn xuôi cũng được phát triển với nhiều thể loại như : tản văn, truyện hoang đường, truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết... Tác giả của những thể loại văn xuôi này chủ yếu xuất thân từ tầng lớp phong kiến quý tộc, nên nội dung mà họ đề cập đến cũng phần lớn là về đời sống của quý tộc. Điều đáng chú ý là có khá nhiều tác giả nữ xuất sắc như : Murasaki Sikibu, Ydumi Sikibu và Ydumisô Sikibu... Hai tác phẩm tiêu biểu của thời kì này là *Truyện về Gendi* của Murasaki Sikibu và *Hồi kí tâm tình* của Sâysônagon. *Truyện về Gendi* là một cuốn tiểu thuyết hiện thực, miêu tả về cuộc đời nhà quý tộc Gendi. Cuốn sách đó được viết vào thế kỉ X và XI, nhưng theo nhiều nhà nghiên cứu, nó không chỉ ở trình độ phát triển của văn học kể chuyện mà còn đạt ở trình độ cao hơn.

(1) Thể thơ Oaca gồm 5 câu, trong đó có 2 câu 5 âm vận và 3 câu 7 âm vận, xếp theo thứ tự : 5, 7, 5, 7, 7, tổng cộng 31 âm vận.

Bên cạnh văn học, nghệ thuật Nhật Bản ở thế kỉ IX – XII cũng nở rộ. Điều khắc trong các đền chùa, tranh vẽ trong các cung điện quý tộc, cũng như các loại nghệ thuật trang trí đều phát triển. Kiến trúc đạt được những thành tựu to lớn. Hội họa và âm nhạc đặc biệt phát triển và có vị trí quan trọng tới mức mà theo quan niệm thời đó, một người có học vấn phải là người biết chơi nhạc, biết vẽ và biết ngâm thơ.

V – THỜI KÌ MẠC PHỦ (1192 – 1867)

1. Mạc phủ Camacura (1192 – 1333)

a) Sự thiết lập chế độ Mạc phủ

Đất Camacura ở xứ Sagami thuộc miền Cantô (Quan Đông) là nơi họ Minamôtô khởi nghiệp. Đó là một thung lũng rộng lớn có mặt trước giáp Thái Bình Dương và ba mặt sau là núi cao. Do có địa thế hiểm trở và nhờ lời kéo được nhiều quý tộc theo nên họ Minamôtô ngày càng lớn mạnh. Vào năm 1185, họ Minamôtô đánh bại họ Taira trong trận Đannôura. Sau sự kiện đó, Camacura trở thành trung tâm để họ Minamôtô điều hành và khống chế tất cả các mặt chính trị, kinh tế, quân sự của toàn quốc.

Năm 1192, Minamôtô Yôritômô chính thức lập nên chế độ Tướng quân (Shogun), lập ra chính quyền riêng và hộ phủ riêng gọi là Mạc phủ (Bakufu). Từ đó từ "Tướng quân" biến thành ý nghĩa chính thức chỉ những nhà cầm quyền quân sự phong kiến của Nhật Bản, còn từ "Mạc phủ" chỉ tổng hành dinh của Tướng quân, với ý nghĩa là tên gọi chỗ ở của Chính phủ. Như vậy, từ năm 1192, Nhật Bản bước vào thời kì của chính quyền kép – Mạc phủ và triều đình Thiên hoàng – cùng song song tồn tại. Cùng với thời gian, Mạc phủ dần dần trở thành chính quyền công khai thu tóm toàn bộ quyền hành, còn triều đình chỉ là một chính quyền danh nghĩa, núp bóng.

Chỗ dựa chủ yếu của chính quyền Mạc phủ là tầng lớp võ sĩ phong kiến ở đất Cantô (Quan Đông), vốn là bề tôi trung thành và có công giúp họ Minamôtô xây dựng cơ nghiệp. Tầng lớp này được gọi là võ sĩ "ngự gia nhân" để phân biệt với tầng lớp "phi ngự gia nhân", tức những võ sĩ phong kiến khác. Mọi chức vụ quan trọng trong chính quyền Mạc phủ đến những chức vụ ở các xứ, các địa phương như Thủ hộ, Địa đầu và Địa đầu đại, đều do ngự gia nhân đảm nhiệm. Minamôtô Yôritômô còn chiếm đoạt

hơn 3000 trang viên của các thế lực phong kiến bị đánh bại đem chia cho tầng lớp ngư gia nhân. Các phái viên quân sự đặc biệt được phái đến các địa phương cũng chiếm giữ đất đai, rồi loại bỏ các chúa tỉnh cũ, giành lấy quyền lực. Trong khi đó thế lực của tầng lớp quan lại triều đình ngày càng suy yếu.

Trong thời Camacura, chế độ phong kiến quân sự cùng với những pháp luật của nó đề nặng lên vai quần chúng nhân dân, mà trước hết là nông dân. Người nông dân cày cấy trên những mảnh đất phong kiến phải nộp cho chủ mức tô thuế nặng nề, bằng 40% đến 60% thu hoạch. Khi chiến tranh xảy ra, một phần lớn nông dân phải gia nhập vào các đội quân của chủ để trở thành những lính bộ binh.

Thợ thủ công và những người buôn bán lúc bấy giờ chưa tách rời nhau. Họ cũng thuộc tầng lớp dân thường bị nhà nước phong kiến bóc lột. Từ thế kỉ XIII, họ bắt đầu tập hợp lại thành phường hội. Những phường hội này được hình thành trong lãnh địa của nhà chùa, của các chúa phong kiến và cả trong thủ phủ của chính quyền Camacura. Các phường hội được các lãnh chúa cho phép độc quyền sản xuất và buôn bán một loại hàng hoá nào đó, đồng thời được các lãnh chúa phong kiến bảo vệ khỏi bị tấn công ăn cướp ở dọc đường hoặc khỏi bị sự cạnh tranh của các thợ thủ công và thương nhân từ nơi khác đến. Ngược lại, phường hội phải nộp cho lãnh chúa một phần sản phẩm do phường hội chế tạo ra, dưới hình thức tô hiện vật.

Do những thay đổi về kinh tế, xã hội và chính trị, nên những pháp luật trước kia gắn liền với chế độ phân cấp ruộng đất đã trở nên không thích hợp nữa. Năm 1232 một bộ luật mới – *Luật Giôâysikimôcu* được ban hành. Bộ luật đó bảo vệ quyền lợi của Mạc phủ và bọn phong kiến quân sự, hạn chế quyền hành của chúa phong kiến địa phương và áp chế nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Năm 1199, Yoritômô chết, mọi quyền bính của Mạc phủ rơi vào tay Hôdô Tôkimasa. Năm 1200 Tôkimasa lập cháu ngoại mình là Minamôtô Yôriyê làm tướng quân khi mới 17 tuổi. Bốn năm sau, vào năm 1204, Yôriyê bị giết chết, từ đó chấm dứt sự thống trị của họ Minamôtô. Về sau, họ Hôdô tuy có đưa dòng dõi họ Phudioara về làm Tướng quân, còn họ Hôdô chỉ làm Chấp quyền, nhưng thực chất quyền lực ở trong tay họ Hôdô, còn Tướng quân chỉ là bù nhìn.

Đầu thế kỉ XIV, phong trào chống Mạc phủ bắt đầu dâng cao. Trước tình hình đó, Mạc phủ cử Asicaga Tacauidi mang quân đi đàn áp phong trào, nhưng Asicaga đã phản đối Mạc phủ và tuyên bố đứng về phía

Thiên hoàng. Cùng thời gian ấy, quân khởi nghĩa của các chúa phong kiến ở miền Đông Nhật Bản do Nita Yôsisada lãnh đạo đã tấn công và hạ được Camacura.

b) Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên

Vào thế kỉ XIII, Nhật Bản cũng nằm trong âm mưu xâm lược của Mông Cổ. Đã hai lần, vào năm 1268 và năm 1271, Mông Cổ cử sứ giả mang thư sang đe dọa và đòi Nhật Bản phải thần phục, nhưng đều bị Mạc phủ khon khéo khước từ. Tuy vậy, biết rằng khó tránh khỏi cuộc xâm lược của Mông Cổ, nên Mạc phủ rất chú ý tới việc chuẩn bị lực lượng để tự vệ. Nhiều công sự đã được dựng nên ở phía tây bắc đảo Hônshu và miền duyên hải tây bắc đảo Kiusu, là những nơi gần Triều Tiên và có khả năng bị Mông Cổ tấn công trước. Các đội thân binh của các chúa phong kiến địa phương được điều đến những nơi hiểm yếu. Quân đội cũng được chuyển đến để giúp đỡ. Nhiều loại thuyền nhẹ, chạy nhanh đã được đóng gấp rút. Loại thuyền này dùng để đột nhập đánh tan các thuyền lớn của Mông Cổ.

Vào mùa thu năm 1274, quân Mông Cổ với hơn 400 chiến thuyền vượt qua Biển Đông, tấn công đảo Susima và đảo Ikisima và nhanh chóng chiếm được hai đảo này. Thừa thế, quân Mông Cổ đổ bộ lên phía bắc đảo Kiusu, dàn chiến thuyền án ngữ suốt mặt biển xứ Sicugien và sau đó đổ bộ lên bờ biển miền Tây xứ này.

Được tin đảo Susima thất thủ, Mạc phủ đã phái quân đội để cố giữ mặt tây nam, nhưng trong khi quân đội Mạc phủ còn chưa xuất phát thì vào cuối tháng 10 năm 1274 một trận bão biển dữ dội ập vào Biển Đông khiến cho hơn 400 chiến thuyền Mông Cổ đắm gần hết. Quân Mông Cổ buộc phải rút lui.

Hai năm sau, năm 1276, nhà Nguyên lại sai sứ sang Nhật Bản nhắc lại những yêu cầu như trước đây. Nhưng thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ nhất đã khích động lòng tin tưởng vào chiến thắng của Nhật Bản, nên Hôdô Tôkimune, người cầm quyền lúc đó, đã ra lệnh giết tất cả những nhân viên trong đoàn sứ giả. Vào năm 1279, nhà Nguyên lại cử sứ giả đến Kiusu đòi Nhật Bản phải nộp cống vật nhưng đã không nhận được sự trả lời của Mạc phủ, nên đành phải ra về.

Năm 1281, tức là bảy năm sau cuộc xâm lăng thứ nhất, quân Nguyên lại vượt biển theo hai ngả tiến công Nhật Bản. Một ngả từ Triều Tiên sang, còn ngả kia từ Phúc Kiến (Trung Quốc) qua Đài Loan tới, với tổng cộng 1000 thuyền chiến cùng 10 vạn quân. Sau khi chiếm được các đảo Susima, Iki, quân xâm lược liền lấy đảo Surusima trong hải phận xứ Higien làm căn

cứ. Lần này, quân Nguyên dùng thế trận liên hoàn, lấy xích sắt buộc nhiều chiến thuyền với nhau thành từng đôi một, rồi dùng pháo bắn đạn đá vào các làng ven biển của các xứ Sicugien và Higien. Nhưng chỉ 4 ngày sau khi pháo bắn vào bờ, một trận bão bề từ hướng tây bắc nổi lên dữ dội làm cho các thuyền chiến của quân Nguyên, vì buộc với nhau nên không kịp gỡ để tránh bão, bị đắm hết cùng với gần 10 vạn quân. Cuộc xâm lăng lần thứ hai của quân Nguyên do vậy bị thất bại. Sau lần thất bại này, quân Nguyên phải từ bỏ âm mưu xâm lược Nhật Bản.

Cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của quân Nguyên dẫn đến những hậu quả khác nhau. Vì để bảo vệ miền ven biển Tây Nam nên tiền của đã đổ vào đây rất nhiều. Điều đó đã làm cho vùng này có điều kiện phát triển mạnh mẽ về kinh tế, nhất là công thương nghiệp. Bọn phong kiến miền Tây Nam trở nên lớn mạnh cả về kinh tế và quân sự. Trung tâm hoạt động của nước Nhật dần dần chuyển về miền Tây Nam.

2. Thời kì Nhật Bản bị chia cắt (1336 – 1590)

a) Cuộc tranh chấp giữa các thế lực phong kiến

Sau khi Mạc phủ Camacura sụp đổ (1333), Asicaga Tacaudi cùng hàng ngũ vũ gia và quý tộc đã tôn Gô Đaigô lên ngôi Thiên hoàng. Năm sau, 1334, Gô Đaigô đã tiến hành công cuộc trung hưng Hoàng gia, mà trước hết là bãi bỏ chế độ Thượng hoàng, cùng toà Viện chính, bãi bỏ chức vụ Nhiếp chính và Quan bạch vốn chuyên tập trong tay họ Phudioara, chuyển vào tay Hoàng gia những chức vụ quan trọng nhất. Đến chức Tướng quân cũng giao cho hoàng tử đảm nhiệm, các chức quan ở địa phương như Quốc ti, Thủ hộ cũng do người của Hoàng gia và quý tộc nắm giữ. Tình hình đó đã làm cho nhiều tầng lớp xã hội khác bất mãn, nhất là tầng lớp võ sĩ và nông dân.

Nhân thời cơ ấy, năm 1336, Asicaga Tacaudi đã mang quân đánh bại Thiên hoàng Gô Đaigô, chiếm lấy kinh đô, rồi tuyên bố phế truất Gô Đaigô và lập Mixuaki làm Thiên hoàng, lịch sử gọi là Bắc triều. Đầu năm 1337, Gô Đaigô chạy xuống phía nam Nara lấy Yôsinô làm căn cứ và lập một triều đình riêng, lịch sử gọi là Nam triều. Trong khi đó, Asicaga Tacaudi cũng tự xưng là Tướng quân và lập Mạc phủ mới vào năm 1338. Đến năm 1378, dưới thời của Tướng quân Yôsimisu, khu Murômachì của Kinh đô được lấy làm nơi ở của Mạc phủ. Do vậy Mạc phủ Asicaga còn gọi là Mạc phủ Murômachì (1338 – 1573).

Suốt hơn hai thế kỉ dưới thời của Mạc phủ Murômachì, Nhật Bản lâm vào một cuộc tranh chấp tương tàn diễn ra hầu như không ngớt. Lúc đầu là cuộc chiến giữa Bắc triều và Nam triều kéo dài hơn nửa thế kỉ. Năm 1392, theo đề nghị của Tướng quân Yôsimisu, cục diện Nam – Bắc triều chấm dứt. Thiên hoàng của Nam triều thoái vị và chuyển giao toàn bộ quyền lực cho Thiên hoàng Bắc triều. Tuy nhiên, sau cục diện Nam – Bắc triều, Mạc phủ Murômachì trở nên có thế lực nhất. Song, điều đó không có nghĩa đất nước đã được thống nhất. Tình trạng cát cứ vẫn tiếp tục tồn tại. Các lãnh chúa đại danh xưng hùng xưng bá ở các địa phương, dựa vào lực lượng quân sự riêng, liên tục đánh lẫn nhau để mở rộng phạm vi thế lực, tranh giành bá quyền. Cuộc nội chiến trở nên rất ác liệt kể từ năm 1467, tức là năm xảy ra loạn Ônin và kéo dài cho đến năm 1573. Trong thời gian đó, chiến tranh nổ ra khắp nơi, liên miên và khốc liệt, tới mức cả tầng lớp tăng lữ cũng tập hợp thành những đội quân (tăng binh) để tham gia chiến tranh như các lãnh chúa phong kiến. Nhiều chùa chiền trở thành các pháo đài quân sự, có đầy đặc quân lính. Lực lượng tăng binh nhiều khi áp đảo cả Thiên hoàng và Tướng quân ở kinh đô. Các giáo phái cũng đối địch với nhau kịch liệt. Nhiều chùa chiền bị thiêu cháy hoặc bị phá huỷ.

Do những cuộc hỗn chiến kéo dài nhiều năm và ác liệt, lịch sử Nhật Bản gọi thời kì từ 1467 đến 1573 là thời kì Chiến Quốc.

Chiến tranh và sự chia cắt đất nước đã làm cho nhân dân thêm cực khổ và gây trở ngại lớn cho sự phát triển của xã hội. Do vậy, các tầng lớp nhân dân Nhật Bản thời đó đều mong muốn có hoà bình. Trong tình hình đó, Ôda Nôbunaga, một lãnh chúa hạng vừa ở đảo Hônshû, là người có công đặt nền tảng cho sự thống nhất của Nhật Bản. Từ năm 1560, ông lần lượt đánh bại các thế lực phong kiến ở địa phương, đến năm 1568 thì chiếm được kinh đô. Năm 1573, Nôbunaga đánh bại Mạc phủ Murômachì và nắm lấy toàn bộ quyền lực.

Sau khi Nôbunaga chết (1582), Hidêyôsi đã kế tục sự nghiệp của ông để tiến hành chinh phục nốt các đảo Sicôcư, Kiusu và Hônshû. Đến năm 1590, đất nước đã cơ bản được thống nhất, chấm dứt thời kì tranh chấp giữa các thế lực phong kiến kéo dài hơn hai thế kỉ.

b) Tình hình kinh tế, xã hội

Trong thời kì tranh chấp phong kiến, sự độc lập của các lãnh chúa lớn đã tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế độc lập của một số miền ở Nhật Bản. Trong nông nghiệp có nhiều tiến bộ, trước tiên thể hiện trong việc tăng thêm nhiều loại cây nông nghiệp. Vào thế kỉ XV, trên các cánh

đồng Nhật Bản đã gieo trên 100 loại lúa, 12 loại đại mạch, tiểu mạch, kê và 14 loại đậu. Nhờ áp dụng bánh xe quay nước để tưới nước mà người ta đã gieo trồng được hai vụ trong một năm. Diện tích cây cấy cũng được tăng lên.

Sản xuất thủ công nghiệp cũng phát triển, sự phân công lao động được tăng cường. Một số ngành thủ công khá phát triển như : xây dựng, dệt, đúc, chế vũ khí... vào thế kỉ XV – XVI, đã hình thành các xí nghiệp thủ công ở Nhật Bản. Giống như các phường hội thủ công nghiệp ở Tây Âu phong kiến, các xí nghiệp này được xây dựng trên cơ sở những người thợ thủ công cùng nghề và với mục đích độc quyền sản xuất một mặt hàng nào đó. Cũng trong thời kì này, mặc dù có những ngăn cấm và hạn chế phong kiến, các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đầu tiên đã bắt đầu xuất hiện dưới hình thức sản xuất gia đình. Ngoại thương và yêu cầu của chiến tranh là nguyên nhân chủ yếu đối với sự phát triển của sản xuất công nghiệp thời đó. Chẳng hạn, ngành sản xuất vũ khí rất phát triển, năm 1483 Nhật Bản đã mang sang bán ở Trung Quốc 37000 chiếc kiếm.

Nghề khai mỏ cũng phát triển mạnh mẽ vào thế kỉ XV – XVI. Lúc bấy giờ đã có cơ sở của tuyệt đại đa số những xí nghiệp chế quặng mỏ của Nhật Bản. Những lãnh chúa lớn coi việc chế quặng mỏ là một trong những nguồn thu lợi quan trọng nhất, nên đã nắm chặt các xí nghiệp đó trong tay.

Thương nghiệp, nhất là ngoại thương, đã đóng một vai trò đáng kể ở Nhật Bản trong thời kì này. Trong ngoại thương, buôn bán với Trung Quốc chiếm vị trí hàng đầu. Nhật Bản mang đồng, lưu huỳnh, sáp, sơn... sang Trung Quốc bán, và mua tơ sống, vải gai, sắt đã chế tạo, thuốc bắc, tranh ảnh, sách... từ Trung Quốc về. Ngoài Trung Quốc, người Nhật Bản còn buôn bán với Đài Loan, Philíppin và miền duyên hải Đông Dương. Ở các nơi này có nhiều thương điểm Nhật với dân số mấy ngàn người. Tri thức địa lí của người Nhật cũng mở rộng, kĩ thuật đóng tàu, nghề đi biển phát triển.

Sự phát triển của công thương nghiệp diễn ra đồng thời với sự phát triển của các thành thị Nhật Bản. Đáng chú ý nhất là các thành phố Sacai, Iamana, Hôgô, Ôminatô và Hacata. Những thành phố này không những chỉ là trung tâm chính trị, quân sự của các lãnh chúa đại danh, mà còn là nơi làm ăn buôn bán của các thợ thủ công và thương nhân. Chính điều đó đã làm cho các thành thị Nhật Bản có cơ sở để tồn tại và phát triển lâu dài. Vào thế kỉ XV – XVI, thành thị Nhật Bản tiếp tục có bước phát triển đáng kể. Nhiều thành phố mới xuất hiện và giữ vị trí quan trọng như Hiradô và

Nagasaki. Một số thành phố khác đã phát triển tới mức trở thành những thành phố tự trị hoặc gần tự trị như Sacai, Hiramô, Cuvanna... Thành phố Sacai được coi là thành phố tự trị điển hình nhất, có hình thức tổ chức giống như các thành phố cộng hoà của châu Âu vào thời trung đại. Nó không chịu sự lệ thuộc vào một lãnh chúa phong kiến nào, đồng thời nó có một hội đồng quản lí thành phố riêng, một quân đội riêng, một toà án riêng... Với một tổ chức như thế, Sacai thực sự là một nước cộng hoà tự trị. Tuy nhiên đa số các thành thị Nhật Bản vẫn mang tính chất phong kiến và chịu sự thống trị của các lãnh chúa phong kiến. Những thành phố này không thể đạt đến chỗ độc lập, thậm chí cũng không đạt đến các hình thức tự quản lí hạn chế hơn.

Về xã hội, cuộc tranh chấp giữa các thế lực phong kiến đã làm cho mâu thuẫn xã hội phát triển rất gay gắt. Để phục vụ cho chiến tranh, giai cấp thống trị đã tăng cường đánh thuế, và điều đó trở thành gánh nặng đối với người lao động, nhất là nông dân, khiến cho người lao động không chịu nổi. Do vậy, ngay từ thế kỉ XV, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nổ ra, như : cuộc khởi nghĩa ở các vùng xung quanh Kyôtô (1428), cuộc khởi nghĩa ở Harima (1429), cuộc khởi nghĩa ở Lamasio (1485)...

Vào thế kỉ XVI, các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến ở nông thôn cũng như ở thành phố liên tiếp nổ ra. Theo một thống kê chưa đầy đủ thì trong khoảng 75 năm (1500 – 1575) đã nổ ra 29 cuộc khởi nghĩa lớn. Những cuộc khởi nghĩa này đều tập trung đánh vào bọn cho vay nặng lãi và phong kiến, đòi thủ tiêu các món nợ, đòi giảm thuế v.v...

Trong quá trình khởi nghĩa, nông dân thường liên hiệp rộng rãi với tầng lớp thị dân (thợ thủ công, tiểu thương), vì tầng lớp này cũng bị lệ thuộc bọn cho vay nặng lãi như nông dân, cũng bị khổ sở vì sự áp bức của phong kiến. Một số cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra dưới các khẩu hiệu và sự lãnh đạo của các phái Phật giáo.

3. Thời kì Mạc phủ Tôcugaoa (1603 – 1867)

a) Sự thiết lập Mạc phủ Tôcugaoa

Sau khi Nôbunaga chết (1582), Tôyôtômi Hidêyôsi (1536–1598) lên nắm chính quyền đã hoàn thành cơ bản công cuộc thống nhất đất nước. Trong thời kì cầm quyền của mình (1582–1598), Hidêyôsi tiến hành chinh phục Triều Tiên, xây dựng lâu đài Ôsaca to lớn, tráng lệ và hưởng thụ

một cuộc sống xa hoa. Đồng thời, ông cũng thi hành nhiều chính sách khác nhau, trở thành kiểu mẫu trong chính sách của các nhà cầm quyền Mạc phủ sau đó. Chẳng hạn, ông đã công bố "lệnh tịch thu kiếm" để tước hết khí giới của nông dân và thị dân, ban hành chính sách khống chế thân phận và khống chế kinh tế để cấm di chuyển vị trí các giai cấp, ông cũng thiết lập một chế độ phong kiến quan liêu và kiên trì theo đuổi đường lối hướng về Trung Quốc.

Nhưng Hidêyôsi thực hiện không được nhiều những chính sách của mình. Sau cái chết của ông (1598), Tộcugaoa Iêyasu (1542 – 1616) bắt đầu nắm quyền cai trị. Lúc đầu Iêyasu lấy tư cách là người bảo vệ con của Hidêyôsi là Hidêyôri, khi ấy còn nhỏ tuổi, để khống chế chính quyền. Dưới khẩu hiệu bảo vệ địa vị hợp pháp của Hidêyôri, các lãnh chúa phong kiến khác, chủ yếu là các lãnh chúa miền Tây, đã liên minh với nhau để chống Iêyasu. Vào năm 1600, cuộc đại chiến ở Sêkihagara (Quan Ngã Nguyên) đã diễn ra, Iêyasu đã đánh bại liên quân của hơn 40 lãnh chúa đại danh. Từ đó, quyền lực của Iêyasu mới thực sự được thiết lập. Đến năm 1603, Iêyasu tự xưng làm Tướng quân, thiết lập Mạc phủ và lấy Êđô (Giang Hộ) làm thủ phủ. Đó cũng là năm mở đầu cho thời kì Mạc phủ Tộcugaoa.

Tuy bị thất bại trong trận chiến Sêkihagara, các lãnh chúa miền Tây vẫn tiếp tục liên kết với nhau và ủng hộ Hidêyôri. Vào năm 1614, Iêyasu tập trung lực lượng gồm 12 vạn quân, vây hãm và tiến công thành phố Ôsaca, dinh lũy của phe đối lập. Cuộc chiến khốc liệt diễn ra trong một thời gian dài. Cuối cùng, vào năm 1615, thành phố Ôsaca bị hạ, Hidêyôri phải tự sát. Từ đó, nước Nhật mới thực sự chấm dứt nội chiến.

Để duy trì sự thống nhất, hoà bình vừa mới có được, công việc đầu tiên mà Mạc phủ Tộcugaoa thực hiện là củng cố sự thống trị bằng cách thu tóm toàn bộ quyền lực về mình. Do vậy, trong thời kì Tộcugaoa, triều đình và Thiên hoàng tuy vẫn tồn tại, song chỉ hoàn toàn là hình thức, còn trên thực tế đã mất hết mọi chức năng hành chính. Triều đình và Thiên hoàng vẫn nhận được những khoản thu nhập thoả đáng, song phải nhận thu nhập bằng hiện vật chứ không được phép sở hữu đất đai.

Để đề phòng các lãnh chúa không chịu thần phục, Mạc phủ Tộcugaoa đã thực thi những biện pháp rất thận trọng. Với tư cách là kẻ sở hữu tối cao đối với toàn bộ đất đai, Mạc phủ đã cắt sê đất nước phong cho gần 300 lãnh chúa đại danh, nhưng có phân biệt thành 3 loại. Một loại thuộc dòng họ nhà Tộcugaoa thì được hưởng nhiều đất đai, quyền lợi, được trấn thủ ở 4 cõi khác nhau trong nước để vừa tránh được việc tranh giành nội bộ, lại vừa là tai mắt của Mạc phủ để chế ngự các dòng họ khác ở địa phương.

Một loại khác là những đại danh đã theo nhà Tôcugaoa lâu đời, trung thành và có nhiều công giúp nhà Tôcugaoa xây dựng cơ nghiệp ; gọi là Phổ đại danh (Fudai daimyo). Loại này cũng được hưởng nhiều ưu đãi, được phong những khu đất tốt ở gần nơi đóng đô của Mạc phủ. Cuối cùng là những đại danh chỉ theo nhà Tôcugaoa từ sau trận chiến khốc liệt Sêkigahara gọi là Đại danh bên ngoài (Tozama daimyo). Lúc đó có 87 đại danh loại này. Họ được hưởng ưu đãi ít hơn so với Phổ đại danh, và thường bị nhà Tôcugaoa cảnh giác, đề phòng. Chính Iêyasu đã thay đổi hết vị trí cai trị của 87 đại danh bên ngoài từ đất cai trị cũ, vốn là căn cứ hùng bá, đi đến những vùng đất mới.

Ngoài ra, để làm yếu thế lực của các lãnh chúa, Mạc phủ buộc họ phải đóng góp nặng nề, đồng thời thực hiện một chế độ kiểm soát dưới hình thức con tin và hình thức "Luân phiên có mặt" (Sankin kotai, Tham cần giao đại). Theo chế độ đó, mỗi đại danh buộc phải về sống ở Êđô vài tháng trong một năm, rồi khi trở lại lãnh địa của mình thì phải để vợ cùng gia đình ở lại Êđô.

Để có một chỗ dựa vững chắc, Mạc phủ còn chú ý tới việc củng cố lực lượng quân đội chuyên nghiệp. Trên hết là loại võ sĩ đặc biệt gọi là Hatamôtô, gồm khoảng 5000 người làm nhiệm vụ cấm binh và chỉ huy quân đội. Tầng lớp này do Tướng quân trực tiếp chỉ huy, được nhiều đất phong và đứng hàng thứ hai trong đẳng cấp phong kiến, dưới đại danh. Dưới Hatamôtô là tầng lớp võ sĩ nói chung. Trong thời Tôcugaoa, tầng lớp võ sĩ được hưởng nhiều ưu đãi : được sống tập trung ở thành thị, hưởng bổng lộc bằng gạo, chuyên nghề võ, được đeo gươm thường xuyên, thậm chí có thể xử phạt hay giết chết người nông dân nào đó nếu bị họ coi là có lỗi.

Tóm lại, nhờ thi hành nhiều chính sách phòng thủ thận trọng, Mạc phủ Tôcugaoa đã củng cố vững chắc sự thống trị của mình, đồng thời duy trì được hoà bình và sự ổn định trong một thời gian dài suốt 250 năm của thời đại Tôcugaoa (1603-1867).

b) Sự xâm nhập của phương Tây. Chính sách đóng cửa của Nhật Bản

Vào năm 1543, một thuyền buôn của 3 thương nhân Bồ Đào Nha trên đường từ bờ biển Quảng Đông (Trung Quốc) đến Malácca, đã gặp bão đánh dạt lên đảo Tanegasima thuộc phía nam đảo Kiusu. Đó là những thương nhân châu Âu đầu tiên đặt chân lên Nhật Bản. Sau khi những thương nhân này trở về Malácca, người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha bắt đầu đua nhau đến lập nghiệp trên khắp mạn duyên hải Tây Nam Nhật Bản, từ Kiusu qua

Nagato đến tận Sacai. Đến đâu họ cũng được các lãnh chúa ưu đãi, bởi vì đó là thời kì Nhật Bản đang diễn ra cuộc nội chiến. Các lãnh chúa có thể mua được vũ khí (súng đạn) từ người châu Âu và nhờ người châu Âu huấn luyện quân sự, để tăng cường lực lượng quân sự của mình.

Theo gót chân các thương nhân châu Âu, các giáo sĩ Thiên chúa giáo cũng tìm đến Nhật Bản, sớm nhất là giáo sĩ Phăngxoa Xaviê, người Tây Ban Nha, đến Nhật Bản vào năm 1549.

Xuất phát từ mục đích muốn thông qua các giáo sĩ để phát triển quan hệ buôn bán với phương Tây, nhất là để mua vũ khí, các lãnh chúa Nhật Bản thi hành chính sách bảo vệ việc truyền đạo. Trong khi truyền đạo, lập giáo hội, các giáo sĩ đạo Thiên chúa còn mở trường học, nhà thương và bố thí từ thiện, nên thu hút được nhiều người theo. Năm 1582, đạo Thiên chúa đã phát triển suốt từ vùng Tây Nam qua Cantô đến Ôu, với 75 giáo sĩ, 200 giáo đường và 15 vạn tín đồ.

Đầu thế kỉ XVI, triều đại Tôcugaoa được thiết lập. Tướng quân Iêyasu, người mở đầu của triều đại đó vẫn tiếp tục mở cửa đất nước để khuyến khích ngoại thương. Trong những năm đầu cầm quyền, ông đã thi hành một chính sách đối ngoại cởi mở, kể cả việc nâng đỡ Thiên chúa giáo. Chẳng hạn, ông có nhiều chính sách ưu đãi các thương nhân nước ngoài như cho phép họ được lập nghiệp và mở các cửa hàng, cửa hiệu ở Nhật Bản để kinh doanh buôn bán ; miễn thuế nhập nội cho thương nhân một số nước như Hà Lan, Anh và Tây Ban Nha. Nhiều thương nhân nước ngoài được nhập quốc tịch Nhật Bản, đổi sang tên Nhật và lấy người Nhật. Iêyasu còn tận dụng khả năng của các kiều dân để mở rộng quan hệ ngoại thương, hoặc làm cố vấn chính trị cho Mạc phủ. Nhờ những nỗ lực của Iêyasu mà vào năm 1609, Công ti Đông Ấn của Hà Lan (VOC) mở cửa hàng ở Hiradô, và năm 1613, Công ti Đông Ấn của Anh (EIC) cũng được phép mở cửa hàng ở đó.

Nhưng dần dần, những nhà cầm quyền Nhật Bản đã phân nào ý thức được rằng, Thiên chúa giáo mà người châu Âu mang đến Nhật Bản là mối nguy hiểm về chính trị. Các giáo sĩ đạo Thiên chúa ngày càng để lộ bộ mặt là kẻ dọn đường cho sự xâm lược của thực dân phương Tây, họ cấu kết chặt chẽ với các lãnh chúa miền Tây Nam để chống đối và làm suy yếu Mạc phủ. Sự phát triển của đạo Thiên chúa đã gây ra mâu thuẫn với các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo, vốn là tôn giáo đã phát triển ở Nhật Bản trước đó. Do vậy, nó gây trở ngại không kém cho sự thống nhất đất nước. Vì thế, ngay trong những năm cầm quyền của mình, Hidêyôsi (1536 – 1598) đã cấm đạo Thiên chúa và ra lệnh đuổi hết các nhà truyền giáo châu Âu.

Sau khi Ieyasu chết (1616), việc bài đạo trở nên gắt gao hơn, đồng thời bắt đầu hạn chế buôn bán với người châu Âu. Thời Tōcugaoa Iyemitsu (1623 – 1642) việc bài đạo, trục xuất và giết hại giáo sĩ, triệt phá nhà thờ và sát hại tín đồ Thiên chúa giáo diễn ra kịch liệt nhất ; năm 1633, cấm người Nhật không được xuất ngoại ; năm 1639, đuổi hết các thương nhân châu Âu còn lại ở Đēsima, Nagasaki và cắt đứt quan hệ buôn bán với phương Tây, trừ người Hà Lan được phép buôn bán ở Nagasaki.

Như vậy, năm 1639 là mốc đánh dấu thời điểm Nhật Bản đóng cửa đối với phương Tây. Chính sách đóng cửa, được duy trì trong khoảng 215 năm. Trong thời gian đóng cửa, chỉ có ba nước : Trung Quốc, Triều Tiên và Hà Lan là sợi dây nối liền Nhật Bản với thế giới bên ngoài. Do vậy, Nhật Bản không hoàn toàn cô lập và vẫn tiếp tục phát triển. Vào năm 1854, trước sức ép của phương Tây và thực tế đất nước không thể tiếp tục đóng cửa lâu hơn nữa, Nhật Bản đã bãi bỏ lệnh đóng cửa, mà trước hết là mở cửa cho Mỹ vào buôn bán, và sau đó là Anh và Pháp.

c) Tình hình kinh tế, xã hội

Trong thời Tōcugaoa, nhờ đất nước hoà bình và thống nhất mà kinh tế Nhật Bản tiếp tục phát triển. Nông nghiệp thời kì này có nhiều tiến bộ. Người ta đã cải tiến hầu hết các đường lối sản xuất cổ truyền của Nhật Bản trước đây bằng cách áp dụng những sở trường về phương pháp canh tác cũng như các công cụ canh tác của Trung Quốc. Chẳng hạn, người ta đã bỏ hết các loại cày, bừa, cuốc kiểu cũ nặng nề để thay bằng những kiểu cày, bừa, cuốc nhẹ ; thay những cào cỏ gỗ bằng những loại chế tạo từ sắt ; áp dụng lối gặt lúa bằng liềm, lối giã gạo bằng chân với các loại cối giã cần gỗ ; lối tát nước gầu dây đối với đồng thấp và dùng xe guồng nước đối với đồng cao...

Phương pháp canh tác thời kì này rất được chú ý. Người ta đã sử dụng các phương pháp chọn giống để có năng suất cao, đồng thời triệt để khai thác sử dụng các loại phân bón khác nhau như phân xanh (ủ rơm, ủ cỏ), tro than, bùn ao... Lúa cấy đủ cả 3 mùa và biết sử dụng phương pháp luân canh gối vụ, lại tùy loại đất, tùy khí hậu mà chọn loại cây trồng cho thích hợp. Cây trồng thời đó khá phong phú. Ngoài các loại lúa còn có các loại ngô, đỗ, vừng, kê, lạc, mía, thầu dầu, dưa gang, dưa hấu, dưa chuột... Đã xuất hiện những vùng chuyên canh nổi tiếng như : mía, đường, mật, thuốc lá của xứ Satsuma, cây chàem và nghề nhuộm chàem của xứ Aoa, cây sơn của xứ Aidu, trồng dâu nuôi tằm của vùng Cantō.

Nhờ nông nghiệp phát triển, sản lượng ngũ cốc dưới thời Tôcugaoa tăng lên nhanh chóng. Năm 1598, tổng sản lượng toàn quốc là 1850 vạn thạch⁽¹⁾, đến năm 1786 – 1837 đã đạt tới 3042 vạn thạch.

Thủ công nghiệp cũng được phát triển dưới thời Tôcugaoa để đáp ứng nhu cầu của giai cấp phong kiến. Thời đó Nhật Bản đã sản xuất được những mặt hàng thủ công nổi tiếng như : giấy của xứ Minô, Êsiden, Saaki ; rượu của xứ Nisinô Miya, Kyôtô ; hàng dệt của vùng Kyôtô, Sacai... Ở Sacai có những cơ sở thủ công nghiệp sử dụng cả thợ thủ công Trung Quốc và Nhật Bản.

Trong số các mặt hàng thủ công, tơ sống, lụa và vải là những mặt hàng quan trọng nhất. Chúng được sản xuất vừa để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, vừa để bán ra nước ngoài. Người Trung Quốc và Hà Lan đã mua rất nhiều hàng này của Nhật Bản để đem về bán ở trong nước hoặc bán ở các nước Đông Nam Á.

Đầu thế kỉ XIX, Nhật Bản đã ở vào thời kì tiền tư bản chủ nghĩa. Nhiều công trường thủ công của các lãnh chúa đại danh đã xuất hiện để khai thác vàng ở Sadô, bạc ở Icu nô, than ở Niike, sản xuất sợi ở Sôsu, giấy ở Tôsa, lụa ở Naganô, gấm ở Caga. Lúc bấy giờ có chừng 400 công trường thủ công có trên 10 công nhân.

Thương nghiệp dưới thời Tôcugaoa cũng được đẩy mạnh. Khi mới lên cầm quyền, Iêyasur đã lấy giao dịch buôn bán với bên ngoài làm phương tiện bổ sung tài chính quốc gia, nên đã rất khuyến khích mậu dịch đối ngoại. Thời ông, để bảo vệ uy tín trong quan hệ buôn bán với bên ngoài, Mạc phủ và các lãnh chúa đại danh đều có lệ cấp chứng chỉ cho những thuyền buôn bán gọi là Gôsuingiô (Ngự chu ấn trạng). Nhờ chính sách ưu đãi thương nghiệp với bên ngoài mà thời Tôcugaoa Iêyasur, Nhật Bản đã có quan hệ buôn bán với nhiều nước như : Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Ấn Độ, đảo Giava, Brunây, Philíppin... ở châu Á, với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Anh, Hà Lan ở châu Âu, với Mêhicô ở châu Mĩ.

Năm 1639, khi Nhật Bản ban bố lệnh toả quốc thì ngoại thương hầu như bị cắt đứt, nhưng nội thương thì lại rất phát triển. Nhiều thành phố trở thành những trung tâm thương nghiệp lớn như Êđô, Kyôtô và Ôsaca. Sản phẩm thủ công nghiệp từ các nơi trong nước được đưa về các đô thị lớn. Ở Ôsaca, mỗi năm có tới 4 triệu thạch gạo được chở tới để bán.

(1) Thạch (Kôku) là đơn vị đo lường thời đó của Nhật Bản, 1 thạch bằng 180 lít.

Do thương nghiệp phát triển, nhiều thương đoàn, thương hội đã ra đời. Thương đoàn gạo Ôsaca có tới 1351 người. Thương hộ Êđô có 2100 thương gia. Vào thời gian này, Nhật Bản có tới 70 nhà triệu phú, có người như Mitsu, Sumitômô kinh doanh lớn từ thế kỉ XVII, cha truyền con nối đến sau này.

Về xã hội, thời Tôcugaoa có 2 giai cấp : võ sĩ (phong kiến) và nông dân, cùng 2 tầng lớp khác là thợ thủ công và thương nhân. Theo quy định của Mạc phủ, các giai tầng ấy lại chia thành 4 đẳng cấp, bốn bậc thang xã hội khác nhau theo thứ tự từ cao xuống thấp là : võ sĩ (sĩ), nông dân (nông), thợ thủ công (công) và thương nhân (thương).

Sự phân chia này dựa vào một thứ lí luận cho rằng, võ sĩ là đẳng cấp cao nhất vì họ là những người cầm quyền, chịu đựng những gánh nặng quốc gia, họ đem lại những điều tốt đẹp cho đất nước. Nông dân là những người sản xuất chủ yếu, mang lại tài sản, của cải. Thợ thủ công kém hơn, nhưng còn có giá trị vì họ là những người sản xuất. Chỉ có thương nhân là có địa vị thấp nhất vì họ không cầm quyền, cũng không sản xuất ra của cải mà chỉ làm nhiệm vụ phân phối lại sản phẩm, tuy công việc này cũng cần thiết.

Võ sĩ thời Tôcugaoa bao gồm hầu hết giai cấp phong kiến, chia làm nhiều thứ bậc khác nhau. Trên hết là Tướng quân có mọi quyền hành và nhiều đất đai nhất (khoảng 1/3 đất đai cả nước), đồng thời quản lí và khống chế nhiều thành phố, hầm mỏ và hải cảng quan trọng.

Sau Tướng quân là các đại danh (daimyo). Mạc phủ lấy đất đai phong cho khoảng 300 đại danh lập thành "phiên chế", trong đó mỗi đại danh cai trị một khu, gọi là "phiên". Dưới đại danh là một loại võ sĩ đặc biệt gọi là Hatamôtô, cũng được hưởng nhiều đất đai và ưu đãi. Cuối cùng là tầng lớp võ sĩ nói chung, chiếm số lượng đông đảo hơn cả trong giai cấp võ sĩ, chẳng hạn như các Asigaru (chiến binh) hay các Gôkanin (gia nhân)... Giống như ở Tây Âu, giai cấp võ sĩ phong kiến ở Nhật Bản cũng chia ra nhiều thứ bậc và ràng buộc với nhau bằng quan hệ tôn chủ - bồi thần. Quan hệ này ở Nhật Bản thể hiện trong cái trật tự cố hữu "chủ tòng" (Shuju), theo đó thì điều kiện cao nhất của người võ sĩ là phải trọn vẹn trung thành với võ gia chủ suý.

Nông dân là tầng lớp đông đảo nhất, chiếm 80% dân số, thời Tôcugaoa, địa vị kinh tế, xã hội của nông dân bị suy giảm đi nhiều. Các quyền tự trị (tự lập làng), tự do (chuyển chỗ ở, trồng các loại hoa màu) bị xoá bỏ. Mạc phủ ban hành chính sách "thống chế thân phận" và "nhóm 5 nhà" mà theo đó, nông dân không được rời bỏ ruộng đất, không được đổi nghề. Mức thuế

mà họ phải nộp theo tỉ lệ "lục quan, tứ dân" (lãnh chúa lấy 6/10 số thóc gặt được theo diện tích cây cấy). Họ không được mặc quần áo bằng lụa, không được uống rượu, cũng không được ở nhà sàn lợp ngói, và phải đi phu đi dịch liên miên. Do vậy đời sống nông dân hết sức cực khổ.

Có địa vị thấp kém hơn cả là tầng lớp công thương. Thời Tộcugaoa họ cũng chịu những chính sách hạn hẹp, hà khắc và bị khống chế bởi chính sách "khống chế thân phận". Tuy nhiên họ đã nhanh chóng phát triển thế lực kinh tế của mình, nhất là từ thế kỉ XVIII trở về sau. Tình hình đó làm cho cấu trúc giai cấp, đẳng cấp dưới thời Tộcugaoa bị xáo trộn. Một số võ sĩ ngày càng trở nên nghèo túng, nên họ muốn kết thông gia hoặc nhờ tầng lớp công thương giúp đỡ về kinh tế. Nhiều võ sĩ đã từ bỏ đẳng cấp của mình để trở thành dân thành thị, nhập vào hàng ngũ công thương. Một số nông dân không chịu nổi sự bóc lột phong kiến đã trốn khỏi nông thôn để ra thành thị làm thuê. Đồng thời, một số thương nhân giàu có lại bỏ tiền mua ruộng đất, trở thành những địa chủ mới, gia nhập vào tầng lớp võ sĩ.

Sự xáo trộn của kết cấu giai cấp vào cuối thời Tộcugaoa chứng tỏ rằng, xã hội phong kiến Nhật Bản đang lâm vào tình trạng tan rã.

d) Sự sụp đổ của Mạc phủ Tộcugaoa

Tuy đã duy trì được một nền hoà bình và một sự thống nhất ổn định lâu dài, nhưng những chính sách mà Mạc phủ Tộcugaoa thi hành để củng cố sự thống trị của mình đã làm cho kết cấu xã hội – chính trị dưới thời Tộcugaoa trở nên xơ cứng. Những chính sách đó khống chế chặt chẽ các tầng lớp xã hội, nhất là quần chúng lao động bao gồm nông dân và tầng lớp công thương. Chính vì thế nó làm cho những mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt. Nhiều cuộc đấu tranh của nông dân đã nổ ra, nhất là từ thế kỉ XVIII trở đi, trong đó có năm xảy ra tới 40 cuộc đấu tranh của nông dân, có cuộc đấu tranh đông tới 20 vạn người. Trong 260 năm cai trị của Mạc phủ Tộcugaoa có khoảng 1200 cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân đòi ruộng đất, đòi giảm tô giảm tức hoặc cướp phá kho thóc của chúa phong kiến.

Đồng thời với phong trào của nông dân còn có phong trào đấu tranh của dân nghèo thành thị. Phong trào này lôi cuốn cả những nông dân bỏ làng ra thành thị tham gia.

Phong trào đấu tranh đặc biệt dâng cao kể từ sau khi Mạc phủ buộc phải kí các hiệp định thương mại với Mĩ, sau đó với Hà Lan, Nga, Anh và Pháp vào năm 1858. Những hiệp ước bất bình đẳng nói trên đã chấm dứt thời kì biệt lập của Nhật Bản, buộc Nhật Bản phải mở cửa giao thương với bên ngoài. Sự mở cửa này có những tác động sâu sắc đến xã hội Nhật Bản về

mọi mặt. Nó đưa đến hậu quả làm đảo lộn đời sống kinh tế trong nước. Do hàng hoá nước ngoài tràn vào cạnh tranh với hàng thủ công Nhật Bản, nên nhiều công trường thủ công phải ngừng sản xuất, hàng vạn thợ thủ công mất việc làm. Giá hàng tiêu dùng tăng nhanh, đời sống nhân dân càng thêm túng quẫn.

Những nhượng bộ của Mạc phủ đối với phương Tây đã gây nên một làn sóng công phẫn trong các tầng lớp nhân dân, vốn đã bất mãn với chính sách nội trị của chế độ Tướng quân. Trước các tầng lớp nhân dân Nhật Bản, Tướng quân không những là kẻ chiếm đoạt quyền hành Thiên hoàng mà còn là kẻ phản bội đất nước.

Vì thế, phong trào bài ngoại, chống Mạc phủ ngày càng phát triển, khiến cho tình hình xã hội thêm hỗn loạn. Các lực lượng chống Mạc phủ gồm nhiều tầng lớp khác nhau. Các lãnh chúa phong kiến muốn đánh đổ Tướng quân để xây dựng một chính quyền của các lãnh chúa, nhằm duy trì quyền lợi phong kiến của họ. Tầng lớp tư sản mới hình thành, tuy thực chất không chống lại chế độ Tướng quân, nhưng có yêu cầu phá bỏ chế độ cát cứ phong kiến để được tự do làm ăn, buôn bán. Nông dân và tầng lớp công nhân đòi hỏi cải cách xã hội, không những muốn đánh đổ chế độ Mạc phủ mà còn muốn xoá bỏ chế độ phong kiến để xây dựng một nước Nhật Bản thống nhất với những thể chế dân chủ. Dần dần các lực lượng này đi đến một điểm thống nhất quan trọng là : "Muốn thúc đẩy phong trào phát triển mạnh hơn thì phải nắm lấy Thiên hoàng, muốn đánh đuổi người nước ngoài thì trước hết phải quét sạch các chướng ngại cản trở việc đó, phải đánh đổ Mạc phủ, phải xây dựng một nước Nhật thống nhất..." Khẩu hiệu trực tiếp của cuộc đấu tranh là "đảo Mạc" (lật đổ Mạc phủ). Cuối cùng, trước sức ép của phong trào quần chúng, chế độ Tướng quân đã sụp đổ ngày 9-11-1867, kết thúc sự thống trị suốt gần 7 thế kỉ của nền chuyên chế Tướng quân và cũng là kết thúc sự tồn tại của chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

4. Văn hoá Nhật Bản từ thế kỉ XIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

Trong những thế kỉ XIII – XV, kỉ luật của tầng lớp võ sĩ đã đặc biệt phát triển thành cái gọi là "Võ sĩ đạo" (Bushido), tới mức trở thành một giá trị thẩm mĩ, một tiêu chuẩn đạo đức và hành động của toàn xã hội. Nó có ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển của văn hoá.

Hình tượng nghệ thuật của người võ sĩ đã được thể hiện trong các tác phẩm văn học ra đời và phát triển trong thời kì ấy và mang hình thức

là "gunki" – những anh hùng ca. Nổi tiếng nhất là hai thiên anh hùng ca : một là *Hâykê Mônôgatari*, ra đời vào đầu thế kỉ XIII, có nội dung kể về cuộc chiến giữa họ Taira và họ Minamôtô ; và hai là *Taihayki* (Thái Bình kí), ra đời vào giữa thế kỉ XIV, kể lại cuộc đấu tranh giữa các phong kiến miền Đông và miền Tây. Cả hai tác phẩm này đều hình thành trên cơ sở những câu chuyện truyền miệng của nhân dân có người chuyên kể lại.

Ngoài văn học, nghệ thuật sân khấu cũng đạt được những thành tựu đáng kể trong các thế kỉ XIV – XV. Tuy nhiên đặc điểm của kịch thời kì này là ở chỗ nó không tách rời sân khấu. Kịch bản ra đời trong quá trình trình diễn, còn những mục trình diễn đều bắt nguồn từ những điệu nhảy múa của nhân dân. Đề tài của kịch thường là những câu chuyện hoang đường, thần thoại, những truyện anh hùng, truyện lãng mạn, truyện cổ tích và cả những biến cố xảy ra trong cuộc sống. Khi trình diễn, người ta thay đổi nhiều cảnh, có đoạn múa, có đoạn hài hước và đôi khi còn xen vào vài ngón ảo thuật. Kịch gia nổi tiếng nhất thời ấy là Xêami (1368 – 1443).

Hội hoạ thời kì này rất phát triển với lối vẽ thuỷ mặc. Đó là lối vẽ dùng nước lã, mực đen để vẽ lên giấy. Lối vẽ này có nguồn gốc từ Trung Quốc và được truyền vào Nhật Bản từ thời Tống. Vào thế kỉ XV, lối vẽ thuỷ mặc đã được kết hợp với Đại Hoà hội để vẽ sơn thuỷ, hoa, điểu, cầm thú. Sự kết hợp này được thể hiện ở chỗ, người ta vẫn vẽ thuỷ mặc là chính, nhưng chấm phá thêm một vài màu sắc theo nghệ thuật tả chân của Đại Hoà hội trong hội hoạ, qua đó thể hiện được tình cảm và tư tưởng sâu sắc nhất của con người. Các nghệ sĩ nổi tiếng nhất trong hội hoạ của thời kì này là Giôsetsu Setsusu (1420 – 1506) và Canô Môtônôbu (1476 – 1559).

Bên cạnh hội hoạ, ngành điêu khắc cũng phát triển rộng rãi, khuynh hướng mới trong điêu khắc thời kì này là sự kết hợp những truyền thống cũ của Nhật Bản với những yếu tố điêu khắc. Tuy nhiên, điêu khắc thường vẫn được kết hợp với kiến trúc. Những công trình kiến trúc nổi tiếng nhất thời bấy giờ có Toà nhà vàng (Kinkakuddi) xây dựng năm 1397 ở Kyôtô và Chùa Bạc (Ginkakuddi) xây năm 1473.

Sự phát triển của văn hoá vào thế kỉ XVI vẫn tiếp tục diễn ra trong hoàn cảnh rất phức tạp. Các cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài đã ảnh hưởng tới nó. Do vậy đặc điểm của văn hoá Nhật Bản ở thế kỉ XVI là được hình thành dưới ảnh hưởng của các yếu tố xung đột và mâu thuẫn nhau. Chẳng hạn, trong văn học, loại văn châm biếm rất phát triển. Nội dung của loại văn châm biếm mang tính chất hiện thực, chủ yếu phản ánh những thói xấu của tầng lớp quý phái và bọn thầy tu.

Kiến trúc của thế kỉ XVI cũng có nhiều thay đổi, nhìn chung lỏng lẻo và có tỉ lệ rất đều, ít nhiều đã chịu ảnh hưởng của phương pháp xây dựng và hình thái kiến trúc của châu Âu. Các nghệ sĩ trang hoàng thời kì này cũng đồng thời là những nhà chế tạo đồ trang sức, đạt đến mức độ rất điêu luyện. Ở thành thị bắt đầu phổ biến các hình thức văn hoá gọi là phòng trà (tianôu). Ở đây thường tập trung một nhóm người nhỏ nhất định, họ tự do thảo luận những vấn đề văn hoá, chính trị mà họ quan tâm. Người sáng lập ra loại phòng trà này là Sennôrikiu (1522 – 1591) ở thành phố Sacai. Ông đã nghiên cứu lâu dài nghệ thuật các buổi lễ trà trong các trung tâm cũ của văn hoá Nhật Bản ở Kyôto và Nara, sau đó ông bắt đầu tuyên truyền những cuộc họp như thế ở Sacai trên cơ sở khác, nhưng vẫn còn giữ những nghi thức có tính chất truyền thống. Đồng thời với việc phổ biến các cuộc họp phòng trà thì lối trồng cây cảnh – một trong những đặc điểm của dân tộc Nhật Bản tiêu biểu cho văn hoá nhà cửa – cũng phát triển. Vườn cây cảnh trong dinh tiêu khiển của Thiên hoàng Casura ở gần Kyôto, ở giữa vườn có phòng trà, được xem là vườn mẫu mực của loại nghệ thuật này.

Sang thời Tôcugaoa, do đất nước được hoà bình thống nhất hơn 2 thế kỉ, nên văn hoá Nhật Bản có nhiều điều kiện phát triển. Đây là thời kì văn hoá truyền thống của Nhật Bản, sau một giai đoạn dài hình thành và phát triển, đã định hình, đồng thời cũng là thời kì Nhật Bản chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá phương Tây.

Về sân khấu, đã xuất hiện và phổ biến loại kịch tuồng kèm vũ, nhạc gọi là Cabuki (ca – vũ – kĩ) do một phụ nữ là Ôkuni sáng lập. Lúc đầu các đoàn ca – vũ – kĩ thường trình diễn trong các bữa tiệc của các nhà quyền quý để mua vui. Cách trình diễn của loại kịch này còn tạp nghệ : hoặc ca, hoặc ngâm những cổ khúc, hoặc diễn những màn kịch dao khúc ngắn. Lời lẽ kịch thiên về thể cường ngôn vui nhộn, hay châm biếm, vũ điệu kèm theo nhạc hoặc theo những điệu lả lướt. Lối diễn Cabuki này về sau được quần chúng bình dân rất ưa chuộng, nên nhiều đoàn Cabuki được thành lập và đi trình diễn ở khắp nơi. Nổi tiếng nhất là các đoàn Sacata Tôdurô ở Kyôto và Isicaoa Dandurô ở Êđô.

Cũng trên lĩnh vực sân khấu, còn có sự phát triển mạnh của loại hình múa rối cạn. Loại hình này xuất hiện từ những thế kỉ trước và có đặc điểm là trình diễn đồng thời với lối hát xẩm Dôruri. Vào khoảng những năm 1688 – 1703, tuồng múa rối đạt tới sự phát triển toàn thịnh. Tác giả nổi tiếng nhất của loại hình nghệ thuật này là Sicamasu Môngdêmôn (1623 – 1724).

Về văn học, đây là thời kì phát triển của thể thơ Haikai (Bài hài) và thể thơ trào phúng.

Thơ bài hài, cũng gọi là bài cú, là thể thơ mà người Nhật tự hào là đặc biệt nhất thế giới. Mỗi bài thơ rất ngắn, nhưng lời lẽ thì tao nhã, ý nhiều, đủ mang đến cho người đọc nhiều cảm xúc. Masuô Sunêfusa được coi là bậc thánh của thể thơ này, và được người Nhật đánh giá cao như nhà thơ Lý Bạch thời Đường (Trung Quốc).

Trên cơ sở thể thơ bài hài, một số nhà thơ đã đem kết hợp nó với một số thể thơ khác thành thể thơ trào phúng châm biếm thói đời. Người thành công nhất trên lĩnh vực này là Caraisenriur (1718 – 1790). Ông sáng tác nhiều và được lưu lại thành một tập gọi là Senriusu (Xuân Liễu tập).

Hội hoạ dưới thời Tôcugaoa đặc biệt phát triển, lôi kéo không chỉ những hoạ sĩ nhà nghề mà cả rất nhiều những hoạ sĩ nghiệp dư, và hình thành nên rất nhiều môn phái. Có môn phái gồm các thi nhân, văn sĩ, nho gia, gọi là Buninga (Văn nhân hoạ), có môn phái chuyên vẽ thảo mộc, thụ, lâm, nên gọi là Sasâyga (Tả sinh hoạ), có phái chuyên dùng sơn màu thực tươi vẽ bình phong hoặc tranh thờ, chùa, đền... Những hoạ sĩ nổi danh nhất thời bấy giờ là : Canôtanyur (1602 – 1674), Ôgata Kôrin (1658 – 1716), Hisicaoa Môrônôbu (1618 – 1694) và Maruyama Ôkyô (1733 – 1795).

Sự phát triển của văn hoá thời Tôcugaoa không tách rời với sự phát triển của giáo dục. Tuy vẫn lấy Nho học làm nội dung giảng dạy chính, nhưng điểm mới của thời kì này là ở chỗ, giáo dục không còn là đặc quyền của quý tộc nữa mà đã lan xuống các tầng lớp thứ dân. Các lớp tư học được mở ra ở khắp nơi và được gọi là Têracôya (Tự tử ốc). Phần lớn các thầy đồ là nhà sư, nhưng cũng có không ít những quan chủ, thầy thuốc, vũ sĩ giải nghệ cũng tự mình đóng vai các thầy đồ giảng dạy.

Trong khi đó, mọi tiếp xúc với văn hoá phương Tây bị nghiêm cấm bởi chính sách đóng cửa của nhà Tôcugaoa. Nhưng vì những người Hà Lan vẫn được buôn bán ở Nagasaki, nên thông qua người Hà Lan, văn hoá phương Tây vẫn ít nhiều được truyền vào và bắt đầu ảnh hưởng mạnh mẽ tới giới trí thức Nhật Bản. Nó nhanh chóng được nhiều người học hỏi và làm bùng lên một phong trào của những người học tập, nghiên cứu và làm theo phương Tây, gọi là phong trào "Hà Lan học". Nhờ ảnh hưởng của phong trào này, Nhật Bản đã tiếp thu được ít nhiều khoa học và kĩ thuật phương Tây, rút ngắn được phần nào khoảng cách giữa phương Tây và Nhật Bản.

Chương V

ẤN ĐỘ

I – THỜI KÌ HÌNH THÀNH VÀ BƯỚC ĐẦU Củng cố CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN (THẾ KỈ IV – VII)

1. Từ triều đại Gúp-ta (320–500) đến triều đại Hác-sa (606–648)

Lịch sử Ấn Độ trong thời gian gần 600 năm kể từ sau thời Asô-ca (273 – 236 tr.CN) đến khi vương triều Gúp-ta thành lập (năm 320) có rất ít tư liệu để khảo sát. Do vậy, sự hiểu biết về thời kì này còn hạn chế. Những tài liệu lịch sử mà chúng ta có được chỉ cho biết rằng, thời kì này Ấn Độ thường bị ngoại tộc xâm nhập, và tình hình Ấn Độ, nói chung luôn bị chia cắt.

Vào đầu thế kỉ II tr.CN, người Hi Lạp – Bắctoria chinh phục miền Pengiáp và thống trị vùng này trong gần 100 năm. Đến thế kỉ I tr.CN, đế quốc Hi Lạp – Bắctoria tan rã, cũng là lúc các bộ tộc Masajết tràn vào chinh phục phần lớn miền Tây Bắc Ấn Độ, và có lẽ cả một bộ phận miền Trung Ấn Độ nữa.

Sau đó, vào thế kỉ I, một phần Tây Bắc Ấn Độ bị người Pắctor xâm lược. Ở đây hình thành một quốc gia lớn của người Pắctor, đóng đô ở Taxila. Nhưng chẳng bao lâu, quốc gia của người Pắctor bị người Cusan, một tộc người ở vùng Trung Á chinh phục. Người Cusan đã dần dần thiết lập được sự thống trị của mình trên toàn bộ miền Tây Bắc Ấn Độ kéo dài đến tận sông Nác-ba-da ở phía nam và thành phố Bê-ranét ở phía đông. Dưới triều vua Canisca (năm 78 – 123), đế quốc Cusan trở nên cực thịnh, trong đó khoa học và nghệ thuật đều tiến bộ, còn Phật giáo thì rất phát triển. Người Ấn coi Canisca như Asô-ca thứ hai của họ, vì ông theo Phật giáo và có công nâng đỡ sự phát triển của Phật giáo. Cũng dưới thời ông, đại hội Phật giáo

lần thứ IV được triệu tập để các nhà thần học Phật giáo thảo luận và định những tín điều cho Phật giáo đại thừa.

Nhưng đế quốc Cusan không tồn tại được lâu. Từ triều vua Vasudêva (năm 140 – 178), đế quốc Cusan bắt đầu quá trình suy yếu và đến đầu thế kỉ III thì tan rã. Từ đó cho đến đầu thế kỉ IV, Ấn Độ bị chia thành nhiều vương quốc nhỏ thù địch và xung đột lẫn nhau.

Vào năm 320, trên lãnh thổ Magada, vương triều Gúpta được thành lập. Sandragúpta I, người sáng lập vương triều đó, đã nhanh chóng bành trướng thế lực của mình trên toàn bộ Magada và trung phần lưu vực sông Hằng. Con trai ông, Samudragúpta (350 – 380), tiếp tục chinh phục được các quốc gia ở thượng lưu sông Hằng và trung phần Ấn Độ. Nhiều vương quốc nhỏ ở Bengan và ở miền chân núi Himalaya cũng nộp cống phẩm cho Samudragúpta.

Dưới thời trị vì của Sandragúpta II (380 – 414), đế quốc Gúpta trở nên cực thịnh. Sandragúpta II khuất phục được các vùng Tây Bắc Ấn Độ, và như vậy đã thống nhất gần như toàn bộ Ấn Độ, bao gồm toàn bộ miền Bắc Ấn Độ, một phần miền Trung, một phần miền Nam và cả đảo Xaylan⁽¹⁾.

Cũng chính trong thời đại trị vì của Sandragúpta II, Ấn Độ đạt tới một trình độ văn minh chưa hề có trước đó. Nó được biểu hiện ở sự phát triển thịnh vượng của nền kinh tế và văn hoá. Trên cơ sở ấy mà dưới thời Gúpta có những biến chuyển mới về quan hệ xã hội. Nhà sư Pháp Hiên, một trong số không nhiều nhà sư Trung Quốc đến Ấn Độ vào thời kì hoàng kim của triều đại Gúpta⁽²⁾ đã hết sức ngạc nhiên và khâm phục về sự giàu có và tự do của người Ấn Độ. Trong tác phẩm *Phật quốc kí* (ghi chép về nước Phật) của mình, Pháp Hiên viết rằng : "Dân trong xứ đông mà sung sướng ; không phải theo một nghi thức hành chính nào cả, mà cũng chẳng phải tuân theo một vị phán quan nào ; chỉ những người cày cấy đất của nhà vua là phải nộp cho quốc gia một phần lợi tức mà thôi. Muốn đi đâu thì đi, muốn ở đâu thì ở. Nhà vua trị dân mà không bao giờ xử trảm ai, cũng không phải dùng đến thể hình. Tội nhân chỉ phải đóng một số tiền phạt, ngay như tái phạm tội phản nghịch mà cũng chỉ chặt bàn tay phải thôi".

Đạo Phật dưới thời Gúpta tuy vẫn tồn tại, nhưng nhìn chung uy tín của nó bị giảm sút. Trong khi đó, như nhà sư Pháp Hiên nhận thấy, đạo Bàlamôn, mà thế lực đã bị suy yếu từ thời Asôca, đã dần dần phục hồi trở lại.

(1) Nay là Xri Lanca.

(2) Pháp Hiên qua Ấn Độ trong khoảng thời gian từ năm 400 đến 411.

Từ giữa thế kỉ V trở đi, đế quốc Gúp-ta bắt đầu suy yếu. Cùng lúc đó, một bộ phận người Hung Nô là người Éptalít (người Hung trắng) ở vùng Trung Á, đã liên tục xâm nhập Ấn Độ. Lúc đầu, người Éptalít xâm nhập vào lưu vực sông Jumma và sông Hằng ở phía đông, và Xin, Manva ở phía nam, nhưng bị Scandagupta (455 – 467) đánh bại.

Năm 490, Tơrôman (490 – 515), thủ lĩnh của người Éptalít, đã mang quân xâm chiếm một phần Tây Bắc Ấn Độ. Sau đó đến năm 500, Tơrôman đã chinh phục được toàn bộ lưu vực sông Ấn, sông Hằng, sông Jumma và cả một phần miền Trung Ấn Độ nữa.

Sau khi Tơrôman chết (515), người kế vị là Mihiracula, đã được thừa kế một đế quốc rộng mênh mông, bao gồm Ấn Độ và một phần Trung Á. Mihiracula đã chọn Sacala, một địa điểm ở phía bắc Pengiáp, làm kinh đô cho vương quốc của mình.

Cuộc xâm lăng của người Éptalít vào Ấn Độ rất tàn bạo, nhất là dưới thời của Mihiracula. Cuộc xâm lăng đó làm cho nhiều thành phố cổ của Ấn Độ bị tàn phá, nhiều làng mạc bị huỷ diệt, nhân dân Ấn Độ bị cướp bóc và bị giết hại rất nhiều. Nhà sử học Canna của Ấn Độ sống vào thế kỉ XII, đã viết trong tác phẩm *Lịch sử Casomia* của mình rằng : Về sau khi đất nước bị tràn ngập dưới các toán người man rợ... con của Tơrôman là Mihiracula lên ngôi. Những hành động tàn bạo của y đã khiến y giống như một hung thần... Khi y đến gần thì có những con chim và quạ bay theo để ăn thịt những xác người mà quân của y giết.

Tuy thiết lập được sự thống trị của mình đối với Ấn Độ, nhưng người Éptalít vốn có nền văn hóa thấp kém hơn Ấn Độ rất nhiều. Do vậy, trong khoảng thời gian hơn nửa thế kỉ ở Ấn Độ, người Éptalít dần dần bị đồng hoá. Họ chuyển dần từ lối sống du mục, chăn nuôi sang lối sống nông nghiệp định cư, đồng thời cũng theo các tôn giáo Ấn Độ, cũng xây dựng chùa chiền và ban cấp ruộng đất cho các thầy tu Bàlamôn.

Nhưng sự thống trị của người Éptalít ở Ấn Độ không được vững chắc, nên chẳng duy trì được bao lâu. Sau khi Mihiracula chết (năm 540), sự thống trị của người Éptalít ở Ấn Độ cũng không tồn tại nữa. Ấn Độ lại bị phân chia thành nhiều công quốc nhỏ, và chịu cảnh hỗn loạn trong suốt mấy chục năm. Vào cuối thế kỉ VI, vương quốc Tanêsa ở phía bắc lưu vực sông Jumma bắt đầu cường thịnh. Vương công của nước này là Hác-sa (606 – 648). Ông đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh và chinh phục được

hầu hết lãnh thổ của cường quốc Gúpta xưa, bắt các công quốc nhỏ khác phải thần phục. Do vậy, đế quốc do Hácsa lập nên là một liên minh gồm nhiều công quốc phong kiến nhỏ. Với tư cách là kẻ chiếm hữu đất đai tối cao, Hácsa phân phong đất đai cho các vương công, thu cống phẩm từ họ, và đòi hỏi họ, với địa vị chư hầu, phải trình diện ở triều đình và phải mang quân đội tham gia khi có chiến tranh. Tuy nhiên, về nhiều phương diện khác, các công quốc vẫn giữ được sự độc lập của mình.

Dưới thời Hácsa, Ấn Độ phát triển mạnh mẽ cả về kinh tế và văn hoá. Kinh đô Canaút của Hácsa là một thành phố rộng lớn có tường cao và hào sâu xung quanh. Theo lệnh ông, người ta xây dựng ở kinh đô rất nhiều đền đài, những công viên và những hồ tắm miễn phí, đồng thời xây cất trên bờ sông Hằng mấy ngàn điện Phật nhỏ (tope). Dân Ấn Độ thời đó, nói chung, được sống trong cảnh thanh bình. Cứ 5 năm một lần, Hácsa lại tổ chức một đại lễ bố thí. Vào dịp đó, ông cho mời đại diện tất cả các tôn giáo và tất cả những người nghèo khổ trong nước đến, rồi dùng toàn bộ quốc khố đã tích lũy được trong 5 năm để bố thí cho họ.

Danh tiếng của Ấn Độ thời Hácsa đã vượt ra bên ngoài, khiến cho Huyền Trang, một nhà sư nổi tiếng Trung Hoa, đã phải gian nan, mạo hiểm vượt qua các khu vực phía tây của nước Đại Đường, lúc đó còn ở trong tình trạng bán sơ khai, và dãy núi Himalaya để đến Ấn Độ⁽¹⁾. Theo những ghi chép của Huyền Trang về Ấn Độ⁽²⁾ thì Hácsa là một minh quân cai trị một đất nước hùng mạnh đến mức "các vua ở bốn phương Thiên Trúc đều hướng về phía bắc để xưng thần".

Nhưng triều đại Hácsa cũng không tồn tại được lâu dài. Hácsa chết (năm 648), không có con trai kế vị, ngôi vua bị rơi vào tay một kẻ đại thần. Quốc gia hùng mạnh do Hácsa lập nên bị tan rã. Từ đó cho đến hết thế kỉ XII, Ấn Độ lại rơi vào trình trạng bị chia cắt, tàn phá, và liên tục bị bên ngoài xâm lược.

2. Kinh tế Ấn Độ trong các thế kỉ IV – VII

Trước thời Gúpta, Ấn Độ đã có những bước phát triển nhất định về nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp.

(1) Huyền Trang ở Ấn Độ khoảng 619 - 645

(2) Huyền Trang ghi chép tình hình Trung Á và Ấn Độ thành cuốn *Đại Đường Tây vực kí*. (Ghi chép về tình hình phía tây của nước Đại Đường).

Về nông nghiệp, người ta đã biết xác định và phân loại các thứ đất trồng trọt, sử dụng các biện pháp gieo hạt và dùng phân bón, đồng thời biết trồng thêm nhiều loại cây mới. Diện tích canh tác cũng được mở rộng nhờ khai phá rừng rậm và đất hoang. Nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ được xây dựng để phục vụ cho nhu cầu tưới nước trong nông nghiệp.

Sang thời Gúpta và Hácsa, các công trình thủy lợi tiếp tục được xây dựng và mở rộng. Người ta đào thêm nhiều kênh dẫn nước nối liền đồng ruộng với các sông nhỏ và xây dựng nhiều đập ngăn nước qua những dòng sông. Ở những nơi ruộng cao, người ta sử dụng những xe nước do bò kéo. Loại xe này giảm được nhiều sức lao động của con người, lại có thể đưa nước từ hồ và sông lên cao tới 2m. Nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp được trồng như: lúa, lúa mì, lúa mạch, kê, đậu, vừng, lạc, bông, đay, lanh, gai, chàm... Ngoài ra, người ta còn trồng nhiều loại cây rau, quả và cả các loại cây gia vị nữa. Ở nhiều nơi của Ấn Độ người ta còn trồng dừa, là loại cây được coi là rất quý.

Bên cạnh trồng trọt, người Ấn Độ còn nuôi rất nhiều loại gia súc như bò, trâu, lạc đà, cừu và dê... Ở miền hạ lưu sông Ấn và ở một số vùng thuộc Tây Bắc Ấn Độ có nuôi những giống ngựa địa phương.

Thủ công nghiệp trong thời kì từ Gúpta đến Hácsa khá phát triển. Nghề dệt, vốn đã rất nổi tiếng từ xưa, lúc này vẫn là nghề thủ công phổ biến nhất và giữ ý nghĩa hàng đầu trong kinh tế thủ công nghiệp. Chỉ với khung cửi thô sơ, những người thợ thủ công khéo léo của Ấn Độ đã dệt được những tấm vải mỏng, mềm và nhẹ, với màu sắc rực rỡ không phai. Nó trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Ấn Độ mà phương Tây rất ưa thích.

Nghề khai mỏ cũng phát triển. Người ta khai thác sắt, đồng, vàng, muối và các loại đá quý. Nhờ khai thác được nhiều kim loại mà các nghề luyện kim, rèn và làm đồ trang sức thời kì này đạt đến độ hoàn thiện. Vào thế kỉ V, những người thợ luyện kim Ấn Độ đã đúc một cột sắt cao 7,25m, nặng 6500kg ở Đêli, mà điều đáng kinh ngạc là cho đến nay đã trải qua 1500 năm, cột sắt đó vẫn hầu như không han rỉ. Cũng ở thế kỉ này, người ta đã đúc được một bức tượng Phật bằng đồng cao 2m.

Nhưng có lẽ, sau nghề dệt, nổi tiếng hơn cả vẫn là nghề làm đồ trang sức. Sở dĩ như vậy vì người Ấn, giàu cũng như nghèo, đều thích đồ trang sức, để đeo mà cũng để cất, chứa. Tại các thành thị thời đó có vô số các cửa hàng đầy nghẹt các thợ thủ công cặm cụi chạm trổ để làm các đồ

trang sức đủ loại như : móc, trâm, châu ngọc, dây đeo, dao, lược... bằng bạc, vàng, đá quý hay ngà voi, với đủ các kiểu dáng, có chạm hình hoa, loài vật hoặc thần thánh. Những đồ trang sức đó đạt đến một trình độ nghệ thuật rất cao. Nghề đóng thuyền cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Người ta đã đóng được những con thuyền lớn chở được hàng trăm người, có buồm và nhiều chèo, thích hợp cho những cuộc du hành xa xôi trên biển. Nghệ thuật xây dựng đạt đến mức khá cao. Trước kia, nhà được xây dựng chủ yếu bằng gỗ và gạch, lúc này đã phổ biến việc xây dựng nhà bằng đá. Người ta cũng bắt đầu xây dựng đền chùa trong các hang động. Việc xây dựng đền chùa như vậy đòi hỏi một sự tính toán phức tạp, tốn nhiều công sức, và cần một nghệ thuật chạm đá rất cao.

Cùng với thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng phát triển. Sông Hằng cùng với các nhánh của nó trở thành mạch máu giao thông chính của vùng Bắc Ấn. Nhiều con đường buôn bán nối liền các vùng khác nhau trên bán đảo cũng được hình thành, trên đó thường có nhiều đoàn súc vật chở hàng hoá đi lại. Hàng hoá dùng để trao đổi thường là kim loại, muối, gạo. Ngoài ra còn có các loại hàng được coi là xa xỉ như vải quý và ngựa chiến.

Ngoại thương của Ấn Độ lại càng tập nập hơn trên cơ sở Ấn Độ đã có một nền mậu dịch đối ngoại từ lâu đời. Ấn Độ thường mang bán ra nước ngoài các loại vải quý, đồ trang sức, ngà voi, ngọc trai, hồ tiêu, hương liệu và các thứ cầm thú lạ, đồng thời nhập cảng rượu, kim loại quý và kim loại màu cùng những đồ vật bằng kim loại. Thời Gupta, các thương nhân người Hi Lạp, La Mã đổ xô vào thị trường Ấn Độ. Họ mua hương liệu, dầu thơm, thuốc dán và phải trả với giá rất đắt các hàng gấm, lụa, sa, và hàng dệt đồ kim tuyến của Ấn Độ. Ngay cả những con báo, cọp, voi trong đấu trường Cólidê ở La Mã cũng mua từ Ấn Độ. Thời đó, các đoàn súc vật chở hàng hoá sang phương Tây đi theo một nhánh của "con đường tơ lụa", từ Ấn Độ qua Apganixtan đến Trung Á, qua Ba Tư, Lưỡng Hà rồi đến Địa Trung Hải.

Ngoại thương bằng đường biển của Ấn Độ còn nhộn nhịp hơn nhiều. Thời Gupta và Hácxa, các hải cảng Tamralípti ở cửa sông Hằng, Bróc và Campây ở bờ biển Tây Bắc Ấn Độ là những hải cảng chủ yếu. Các thương nhân Ấn Độ từ những hải cảng này vượt biển đến buôn bán ở Ai Cập, Trung Quốc, các nước Đông Dương, các đảo thuộc quần đảo Mã Lai, trong đó có nhiều người lập nghiệp ở nước ngoài, gây dựng được những thực dân địa buôn bán, gọi là các "làng Ấn Độ". Những người này dần dần hoà với dân cư địa phương. Họ đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá nền

văn hoá của đất nước họ, khiến cho những nơi họ đến đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Ấn Độ.

3. Chế độ ruộng đất và quan hệ giai cấp

Ngay từ những thế kỉ đầu công nguyên, xã hội Ấn Độ đã lộ rõ những dấu hiệu khủng hoảng và hình thành những quan hệ xã hội mới. Sự phát triển của sức sản xuất khiến cho việc sử dụng lao động nô lệ ngày càng không có lợi. Do đó, quý tộc chủ nô dần dần từ bỏ việc sử dụng lao động nô lệ trong sản xuất, làm cho số nô lệ hoạt động sản xuất ngày càng giảm. Nô lệ chỉ còn được dùng để phục dịch trong lâu đài nhà vua, trong nhà quý tộc và trong các nhà giàu.

Trong tác phẩm khảo luận nổi tiếng *Actasaxtora* (Luận về chính trị) viết vào thời đó, Cautilia, tác giả của cuốn sách, đã nói tới việc cấm biến những dân tự do thành nô lệ, và đòi hỏi nhà vua phải ra lệnh cho chủ nô giải phóng nô lệ, để họ trở thành người tự do, đồng thời chia cho họ những khoảnh đất nhỏ để họ cày cấy với nghĩa vụ nộp địa tô nô dịch. Cautilia cũng khuyên nhà vua trao lại những đất đai không được cày cấy vì thiếu nô lệ cho những người nào bằng lòng lĩnh canh nộp tô.

Tuy vậy, quá trình phong kiến hoá ở Ấn Độ diễn ra với một tốc độ chậm chạp, kéo dài. Thời Gupta (320 – 500), những quan hệ phong kiến mới được hình thành một cách rõ rệt. Trong thời kì này, quyền sở hữu về ruộng đất chủ yếu vẫn thuộc về nhà nước. Trên cơ sở ấy, các vua Gupta đem ruộng đất ban cấp cho các quan lại để làm bổng lộc. Họ được hưởng phần tô thuế trên đất đai đó, nhưng ruộng đất thì vẫn tiếp tục thuộc về nhà nước. Tuy nhiên, để củng cố địa vị của mình, những người được ban cấp ruộng đất đã tự nói rộng đặc quyền cho mình bằng cách bắt các nông dân lệ thuộc chặt chẽ vào mình.

Vốn nhận được rất nhiều đất đai mà nhà nước ban cấp cho để làm bổng lộc, kèm theo những nông dân sống trên đất đai đó, giới tăng lữ Phật giáo và Bàlamôn cũng trở thành những chúa phong kiến lớn, bóc lột nông dân lệ thuộc một cách tham tàn không thua kém bọn phong kiến thế tục.

Từ thời Hácxa, các vua thường đem ruộng đất ban cấp cho các đền chùa, các thầy tu và bề tôi của vua, nhưng thường chia làm hai loại : một loại ban cấp có thời hạn và một loại ban cấp vĩnh viễn.

Loại ruộng đất ban cấp có thời hạn gọi là Pátta, dùng để phong cho những quan lại nhà nước. Huyền Trang, trong *Đại Đường Tây Vực kí* của mình đã viết rằng : "Tể mục, phụ thần, thứ quan, liêu tá đều có đất phong, sống bằng thái ấp của mình". Tuy nhiên, những người được phong đất Pátta chỉ được sử dụng ruộng đất trong thời kì đang giữ chức vụ. Sau khi chết hoặc khi không còn giữ chức vụ gì nữa thì phải trả lại đất cho nhà nước, chứ không được truyền cho con cháu. Về nguyên tắc thì như vậy, nhưng ở Ấn Độ lúc bấy giờ, các chức vụ thường cha truyền con nối, nên trên thực tế, ruộng đất cũng được truyền từ đời này sang đời khác.

Loại ruộng đất dùng để ban cấp cho đền chùa và tăng lữ được gọi là grax. Đất phong loại này lớn nhỏ khác nhau, có khi là một làng, nhưng có khi là hàng trăm hàng nghìn làng. Người được phong đất grax được hưởng nhiều ưu đãi của nhà nước phong kiến như : được sử dụng vĩnh viễn ruộng đất phong, "một khi mặt trăng và mặt trời hãy còn sáng" ; lại không phải chịu một nghĩa vụ nào ; đồng thời còn được toàn quyền thống trị và thu tô thuế trên đất đai của mình, thậm chí có quyền xử án nông dân lệ thuộc mình, nếu như họ phạm những tội nhẹ như ăn cắp, lãng nhục, lừa dối, vu khống hay xâm phạm quyền sở hữu của người khác.

Vì đất đai trở thành tư hữu của các chúa phong kiến nên hiện tượng mua bán ruộng đất dần dần trở nên phổ biến. Việc mua bán ruộng đất đã góp phần thúc đẩy sự hình thành chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Không những chỉ quý tộc quan lại phong kiến, mà cả những thương nhân và những tầng lớp trên của các công xã cũng mua ruộng, chiếm hữu nhiều đất đai và cũng bóc lột sức lao động của nông dân phụ thuộc.

Trong quá trình hình thành chế độ phong kiến, xã hội dần dần phân chia thành hai giai cấp cơ bản : lãnh chúa phong kiến và nông dân. Lãnh chúa phong kiến thường từ đẳng cấp tăng lữ Bàlamôn, tăng lữ Phật giáo, quý tộc võ sĩ (ksatria) và một bộ phận những người bình dân (vaixia) chuyển hoá thành, trong đó có các tăng lữ Bàlamôn có nhiều đặc quyền phong kiến nhất.

Giai cấp nông dân được hình thành từ nhiều tầng lớp nhân dân lao động khác nhau, mà phần lớn có nguồn gốc từ đẳng cấp vaixia (những người bình dân làm ruộng), đẳng cấp sudra (những người tôi tớ, đi làm thuê, làm mướn và có địa vị xã hội rất thấp kém) và những nông dân công xã. Cũng có một số khá đông nông dân lệ thuộc là do nô lệ chuyển hoá thành.

Hình thức bóc lột chủ yếu đối với nông dân là tô thuế. Họ phải nộp cho chúa phong kiến khoảng 1/4 đến 1/2 số hoa lợi thu hoạch được. Ngoài ra,

văn hoá của đất nước họ, khiến cho những nơi họ đến đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Ấn Độ.

3. Chế độ ruộng đất và quan hệ giai cấp

Ngay từ những thế kỉ đầu công nguyên, xã hội Ấn Độ đã lộ rõ những dấu hiệu khủng hoảng và hình thành những quan hệ xã hội mới. Sự phát triển của sức sản xuất khiến cho việc sử dụng lao động nô lệ ngày càng không có lợi. Do đó, quý tộc chủ nô dần dần từ bỏ việc sử dụng lao động nô lệ trong sản xuất, làm cho số nô lệ hoạt động sản xuất ngày càng giảm. Nô lệ chỉ còn được dùng để phục dịch trong lâu đài nhà vua, trong nhà quý tộc và trong các nhà giàu.

Trong tác phẩm khảo luận nổi tiếng *Áctasaxtora* (Luận về chính trị) viết vào thời đó, Cautilia, tác giả của cuốn sách, đã nói tới việc cấm biến những dân tự do thành nô lệ, và đòi hỏi nhà vua phải ra lệnh cho chủ nô giải phóng nô lệ, để họ trở thành người tự do, đồng thời chia cho họ những khoảnh đất nhỏ để họ cày cấy với nghĩa vụ nộp địa tô nô dịch. Cautilia cũng khuyên nhà vua trao lại những đất đai không được cày cấy vì thiếu nô lệ cho những người nào bằng lòng lĩnh canh nộp tô.

Tuy vậy, quá trình phong kiến hoá ở Ấn Độ diễn ra với một tốc độ chậm chạp, kéo dài. Thời Gúpta (320 – 500), những quan hệ phong kiến mới được hình thành một cách rõ rệt. Trong thời kì này, quyền sở hữu về ruộng đất chủ yếu vẫn thuộc về nhà nước. Trên cơ sở ấy, các vua Gúpta đem ruộng đất ban cấp cho các quan lại để làm bổng lộc. Họ được hưởng phần tô thuế trên đất đai đó, nhưng ruộng đất thì vẫn tiếp tục thuộc về nhà nước. Tuy nhiên, để củng cố địa vị của mình, những người được ban cấp ruộng đất đã tự nói rộng đặc quyền cho mình bằng cách bắt các nông dân lệ thuộc chặt chẽ vào mình.

Vốn nhận được rất nhiều đất đai mà nhà nước ban cấp cho để làm bổng lộc, kèm theo những nông dân sống trên đất đai đó, giới tăng lữ Phật giáo và Bàlamôn cũng trở thành những chúa phong kiến lớn, bóc lột nông dân lệ thuộc một cách tham tàn không thua kém bọn phong kiến thế tục.

Từ thời Hácxa, các vua thường đem ruộng đất ban cấp cho các đền chùa, các thầy tu và bề tôi của vua, nhưng thường chia làm hai loại : một loại ban cấp có thời hạn và một loại ban cấp vĩnh viễn.

nông dân còn phải đi làm lực dịch như xây dựng công trình thuỷ lợi, xây dựng cung điện, đền chùa, lâu đài, pháo đài, cầu đường hoặc những công việc vất trong nhà của các chúa phong kiến. Đời sống của nông dân, do vậy, cũng hết sức cực khổ.

Như vậy là, trong thời kì từ thế kỉ VI đến đầu thế kỉ VII, hai giai cấp cơ bản là lãnh chúa và nông dân đã xuất hiện cùng với sự hình thành chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Điều đó chứng tỏ rằng, chế độ phong kiến ở Ấn Độ đã thực sự hình thành. Tuy nhiên, do những đặc điểm riêng biệt mà ở Ấn Độ, tuy đã hình thành chế độ phong kiến, nhưng những tàn dư của chế độ nô lệ vẫn tồn tại mãi cho đến những thế kỉ XI - XII.

II - THỜI KÌ ẤN ĐỘ BỊ CHIA CẮT VÀ BỊ NGOẠI TỘC XÂM NHẬP (GIỮA THẾ KỈ VII ĐẾN THẾ KỈ XII)

1. Các quốc gia phong kiến Ấn Độ từ giữa thế kỉ VII đến thế kỉ XII

Sau khi Hácsa chết (648), Ấn Độ lâm vào tình trạng bị chia cắt. Các lãnh chúa phong kiến đánh lẫn nhau, lấy trung tâm Canaút làm nơi tranh chấp.

Sự tranh chấp phong kiến đã dẫn tới sự hình thành nhiều nước nhỏ độc lập. Ở miền Bắc Ấn Độ, phần lớn các nước do các tướng lĩnh ngoại tộc lập nên, trong đó mạnh hơn cả là các tiểu quốc Raputana, Mêoa, Maoa, Ambơ, Bicanơ và Pratiha... Dân chúng ở những tiểu quốc này một nửa là người bản xứ, còn một nửa là hậu duệ của các ngoại tộc như Xítơ hay Hung nô. Ở các tiểu quốc đó quan hệ thị tộc và tổ chức quân sự trước kia còn được duy trì. Các tiểu vương (Rajah) và các thủ lĩnh thị tộc lập thành một đẳng cấp quý tộc quân sự gọi là Rajaputora, nghĩa là "con cháu vua". Đôi khi họ gọi xứ của họ là Rajaxtan, tức "xứ của vua chúa". Tầng lớp Rajaputora rất thượng võ, hiếu chiến. Họ chỉ coi trọng công việc chiến tranh. Nhờ có tinh thần thượng võ, họ đã chiến đấu anh dũng chống lại sự xâm lược liên tục của người Hồi giáo, nhưng đồng thời họ cũng hay đánh lẫn nhau, làm cho Ấn Độ thường ở trong tình trạng nội chiến giữa các tiểu quốc.

Trong số các tiểu quốc ở Raputana có nước Pratiha không ngừng lớn mạnh, đã dần dần chinh phục được một phần khá lớn khu vực này. Vào thế kỉ VIII, Pratiha làm chủ được khu vực giữa hai sông Hằng và Jumma,

chiếm được kinh đô Canaút của vua Hácsa trước kia, sau đó lại chinh phục được toàn bộ lãnh thổ từ Canautô đến Bênarét. Trong khi mở rộng cương giới sang phía đông, nước Pratiha gặp phải sự chống đối quyết liệt của nước Pala, một nước theo Phật giáo ở vùng Bengan. Cuộc chiến tranh giữa hai nước diễn ra kéo dài, kéo theo cả sự tham gia của các vương công chư hầu của hai phía. Ngay cả những tiểu quốc ở Đêcăng cũng nhiều lần tham gia vào cuộc chiến tranh này. Tình hình trên làm cho miền Bắc Ấn Độ càng rối loạn và suy yếu.

Trong khi đó, ở Đêcăng cũng như ở Bắc Ấn Độ cũng có một loạt những công quốc phong kiến nhỏ, thỉnh thoảng lại hợp thành một quốc gia lớn, nhưng không tồn tại được lâu. Vào thế kỉ VII ở miền Tây Đêcăng hình thành nước Salyuca do Pulakêsin sáng lập. Dưới triều vua Pulakêsin II, vương quốc đó trở nên hùng cường và từng đánh bại cuộc hành quân của Hácsa vào Đêcăng, duy trì được nền độc lập của mình trong một thời gian không lâu trên lãnh thổ rộng lớn của miền Trung Ấn. Cũng thời gian đó, ở miền Nam Đêcăng xuất hiện vương quốc Palava bao gồm những đất đai do người Tamin cư trú.

Vào giữa thế kỉ VIII nước Salyuca suy yếu. Lợi dụng tình hình đó vương quốc Rátôracút ở Nam Ấn đã đánh bại Saliuca, thôn tính một vùng khá lớn của miền Tây Đêcăng. Từ đó Rátôracút trở nên cường thịnh. Theo nhận xét của các nhà văn A Rập đương thời thì, Rátôracút thời đó giàu có và lớn mạnh vào hàng thứ tư trên thế giới sau Bidantium, A Rập và đế quốc Trung Hoa. Vào mấy chục năm cuối cùng của thế kỉ X, Rátôracút lại bị Saliuca đánh bại. Cùng thời gian đó vương quốc Palava của người Tamin ở miền Nam Đêcăng cũng bị tan rã và rơi vào tay của nước Sôla. Người Sôla dần dần làm chủ được một lãnh thổ rộng lớn từ Mađura tới Mađorát và Misôrơ. Sau đó nhờ có quân đội mạnh, họ nhiều lần tiến đánh xứ Bengan, các tiểu quốc ở Nam Ấn và cả Xrilanca, bắt các nơi này phải thần phục và triều cống họ. Trong thời kì cường thịnh nhất của mình, Sôla còn chiếm được cả một phần Miến Điện, các quần đảo Mađêman và Nicôdarai...

Như vậy, vào thế kỉ X và XI, Saliuca và Sôla là hai nước mạnh nhất ở miền Nam Ấn. Nhưng sự lớn mạnh của hai nước đó cũng không được lâu. Những cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của quần chúng, sự trỗi dậy của các tầng lớp phong kiến địa phương đã làm cho Saliuca và Sôla dần dần suy yếu. Từ thế kỉ XII, nhiều tiểu quốc vốn là chư hầu của Saliuca và Sôla trước đây đã ngày càng lớn mạnh, thoát khỏi sự khống chế của Saliuca và Sôla. Đó là

các nước Hôysala ở Tây Nam Đêcăng, Yadava ở Tây Bắc Đêcăng ; Cacati ở Đông Bắc Đêcăng và Pandia ở cực Nam bán đảo Ấn Độ.

Trong tình hình đất nước bị chia cắt như vậy, Ấn Độ lại thường xuyên bị ngoại tộc xâm nhập. Vào năm 664, người Hồi giáo do Muntan chỉ huy, đã tiến công miền Tây Pengiáp, rồi rút về. Đó là cuộc xâm nhập đầu tiên của người Hồi giáo vào Ấn Độ kể từ sau khi vương triều Hácxa tan rã. Đến năm 711, quân đội của Calipha A Rập do Môhamét Ibu Caxim dẫn đầu đã chinh phục phía nam của lưu vực sông Ấn, rồi thành lập ở đây hai vương quốc là Mansa và Muntan, do những quan lại người A Rập cai trị. Năm 997, một thủ lĩnh người Tuốc là Mahômút thiết lập nên nước Gazni ở miền Đông Apganixtan. Vài năm sau khi lên ngôi, vào năm 1001, Mahômút dẫn quân vượt qua biên giới Ấn Độ, tiến công Bimnaga, tàn phá các thành thị ở đây, đồng thời phá huỷ đền chùa và chở về nước không biết bao nhiêu của cải đã cướp được.

Từ đó về sau, cứ mỗi mùa đông, Mahômút lại đưa quân xâm nhập Ấn Độ để cướp bóc rồi qua mùa xuân lại rút quân về Gazni. Vào năm 1019, Mahômút tấn công Matura trên bờ sông Jumma, cướp hết của cải trong ngôi đền thờ thần Siva, bao gồm các tượng nạm vàng và ngọc, vàng, bạc, đồ thờ cúng... đồng thời đốt trụi ngôi đền nổi tiếng nhất thời đó. Sáu năm sau, Mahômút cướp phá thành phố trù phú nhất của Bắc Ấn - thành Sômnát, giết sạch 50.000 dân rồi chở hết của cải cướp được ở thành phố này về Gazni. Đôi khi Mahômút cũng tha chết cho dân chúng ở những thành phố chiếm được, nhưng bắt hết về nước để làm nô lệ. Những cuộc tấn công của Mahômút đã làm cho miền Bắc Ấn Độ bị phá hoại nghiêm trọng, miền Pengiáp bị nhập vào bản đồ Gazni, và bị biến thành một tỉnh của nước ấy.

2. Tình hình kinh tế, xã hội Ấn Độ từ giữa thế kỉ VII đến thế kỉ XII

Sự chia cắt đất nước, nội chiến và sự đột nhập liên tục, gắn liền với cướp bóc và tàn phá của ngoại tộc trong thời kì từ giữa thế kỉ VII đến thế kỉ XII đã làm cho kinh tế Ấn Độ trong thời kì này, nhìn chung, bị sa sút.

Tuy vậy, để phục vụ cho chiến tranh và để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của giai cấp thống trị, bọn phong kiến cũng đã tìm cách duy trì sự phát triển của kinh tế ở một mức độ nhất định.

Về nông nghiệp, tuy bị chiến tranh thường xuyên phá hoại, nhưng dựa vào đất đai phì nhiêu, nhất là ở lưu vực của những con sông lớn, người ta

đã tiến hành canh tác hai mùa trong năm. Nhiều kĩ thuật canh tác được áp dụng, đồng thời người ta trồng thêm nhiều loại cây trồng mới. Nhờ vậy năng suất lao động cũng được tăng lên. Nhiều nông dân đã có sản phẩm thừa để đem trao đổi. Những văn bia tìm thấy ở miền Đông Nam Đécăng thuộc thế kỉ VII – VIII cho biết rằng, có nhiều làng có chợ bán lúa và những loại ngũ cốc khác ; bán rau, dưa, đồ gia vị, mía đường, dầu và mỡ. Bên cạnh việc trao đổi tự nhiên đã có sự trao đổi bằng tiền tệ. Một trong những bằng chứng của điều đó là những khoản thuế thu bằng tiền mà nông dân và thợ thủ công phải nộp.

Chiến tranh cũng gây ra sự sụp đổ của nhiều thành phố. Nhưng sinh hoạt thành thị vẫn được duy trì ở những địa điểm đã biến thành thủ đô của các tiểu quốc phong kiến và ở miền duyên hải. Ở các thành thị này vẫn diễn ra các hoạt động thủ công nghiệp và thương nghiệp, mặc dù đã sa sút khá nhiều so với thời kì trước đó.

Các chúa phong kiến đưa được nhiều thợ thủ công vào các thành phố, khuyến khích họ sản xuất những mặt hàng xa xỉ phẩm. Do vậy, đây là thời kì Ấn Độ sản xuất được nhiều sản phẩm thủ công đạt trình độ kĩ thuật và nghệ thuật cao, chẳng hạn như : vải vóc, lụa là, thảm, đồ trang sức rất tinh vi bằng vàng, bạc, ngọc những đồ mỹ thuật bằng ngà voi, bằng xương và bằng những loại gỗ quý... Ngoài ra, thợ thủ công còn sản xuất các loại vũ khí, đồ da, yên cương cho voi, ngựa...

Các thợ thủ công cùng nghề được tập hợp lại thành một đẳng cấp riêng biệt, do đó hình thành nên nhiều đẳng cấp nghề nghiệp khác nhau như : đẳng cấp thợ dệt, thợ bạc, thợ vàng, thợ giày, thợ vũ khí, thợ chạm gỗ... Các nghề thủ công càng phân hoá rõ thì số lượng các đẳng cấp càng nhiều. Thương nhân cũng được tập hợp lại thành những đẳng cấp. Các tài liệu lịch sử thời đó có nói đến các đẳng cấp thương nhân như : bán dầu, bán hoa, bán vải, bán quả... Đứng đầu mỗi đẳng cấp là một thủ lĩnh và một hội đồng đẳng cấp có nhiệm vụ theo dõi việc thi hành các luật lệ đẳng cấp về sinh hoạt và sản xuất. Nếu một người nào đó vi phạm thì bị phạt tiền hoặc bị đuổi ra khỏi đẳng cấp.

Tuy thành thị là trung tâm của các hoạt động công thương nghiệp, song thành thị vẫn không tách rời hẳn với nông thôn. Các thợ thủ công thành thị, ngoài nghề riêng, vẫn có đất đai và tiến hành cày cấy. Tính chất nông nghiệp đó của thành thị Ấn Độ còn được duy trì trong suốt thời kì phong kiến.

Ngoại thương của Ấn Độ thời kì này vẫn được duy trì. Ngoài những nước mà Ấn Độ có quan hệ buôn bán từ trước, Ấn Độ còn buôn bán với một số nước khác ở châu Á như Trung Quốc và Nhật Bản. Đối với phương Tây, Ấn Độ vẫn xuất cảng những mặt hàng chủ yếu như trước kia là : vải, đồ gia vị, đặc biệt là hạt tiêu, lúa, đường và những sản phẩm mỹ nghệ. Đồng thời, Ấn Độ cũng nhập cảng nhiều loại hàng hoá, nhưng quan trọng nhất là ngựa chiến, vì các chúa phong kiến đều có nhu cầu xây dựng các đội kỵ binh phục vụ chiến tranh. Việc mua ngựa chiến thời đó đều phải thông qua lái buôn Iran và Ả Rập.

Sự duy trì các hoạt động kinh tế thời kì này không tách rời việc các chúa phong kiến bóc lột quần chúng nhân dân. Qua những văn bia còn được giữ lại rất nhiều từ thế kỉ VII đến XII, người ta biết rằng chúa phong kiến thu nhiều khoản tiền đánh vào trâu bò, khung cửi, máy ép dầu, xây nhà, cưới xin... đồng thời còn bắt nông dân nộp những khoản tiền để tu bổ các công trình công cộng hay tổ chức các hội hè tôn giáo... Sự bóc lột đó đã dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp rất sâu sắc và làm nổ ra những cuộc đấu tranh của quần chúng. Một trong những truyền thuyết thời đó kể lại một cuộc đấu tranh rộng lớn nổ ra ở vùng Bengan vào nửa sau thế kỉ VIII và kéo dài đến thế kỉ IX. Cuộc đấu tranh này kết thúc bằng việc nhân dân lật đổ được chính quyền phong kiến và tự bầu lên chính quyền của mình. Nhiều tài liệu văn bia khác có kể lại những cuộc nổi dậy không ngừng của nông dân trong vương quốc Sôla trước khi vương quốc này tan rã, và những cuộc đấu tranh ở vương quốc Salinca. Ở thành thị, những cuộc đấu tranh của thợ thủ công và các tầng lớp khác trong nhân dân cũng thường xuyên diễn ra, trong đó nhiều cuộc đấu tranh diễn ra dưới hình thức phong trào dị giáo chống lại Ấn Độ giáo chính thống và cơ cấu đẳng cấp của xã hội phong kiến Ấn Độ được tôn giáo này bênh vực.

3. Sự suy sụp của đạo Phật và sự hình thành Ấn Độ giáo

Sau thời kì hoàng kim của đạo Phật – thời kì từ Asôca (273 – 236 tr.CN) đến Canixca (78 – 123), đạo Phật vẫn tiếp tục cường thịnh ở Ấn Độ trong vài thế kỉ nữa. Nhưng sự phát triển của đạo Phật thời kì này không còn thuần nhất. Ở Nam Ấn, người ta theo giáo phái Tiểu thừa (Hinayana), giữ đúng giáo lí giản dị và thuần khiết của đạo Phật lúc ban đầu, đồng thời tôn thờ Phật tổ không phải như một vị thần mà như một nhà truyền giáo vĩ đại.

Còn ở Bắc Ấn, người ta theo giáo phái Đại thừa (Mahayana), coi Phật tổ như đấng thần linh và bên cạnh Phật tổ là vô số các vị Bồ tát và La hán. Các tín đồ Phật giáo Đại thừa bắt đầu thờ Phật tính, Phật cốt, dùng nước dương, đốt nhang, đèn, lán tràng hạt, dùng mọi thứ trang sức thuộc về giáo hội ; các tăng ni phải cắt tóc, ở độc thân, phải ăn chay, tụng kinh, sám hối... Đồng thời để tồn tại và phát triển, Phật giáo Đại thừa còn mượn ở đạo Bàlamôn nhiều tập quán, lễ nghi và huyền thoại. Do vậy, sự nảy sinh của Phật giáo Đại thừa biểu hiện sự lung lay của đạo Phật. Tuy nhiên, sự suy sút của đạo Phật có nguyên nhân không phải do đạo Bàlamôn, mà chính ở tự bản thân nó. Trước hết, với giáo lí bị quan và chủ trương dĩ đức báo oán, đạo Phật ngày càng tỏ ra không phù hợp với một đất nước rất cần có lòng dũng cảm để bảo vệ độc lập trong hoàn cảnh liên tục bị kẻ thù xâm lược. Đạo Phật khuyên người ta đừng sinh con, điều đó trái với truyền thống tâm lí, phong tục của người Ấn Độ. Hơn nữa, đạo Phật vốn chủ trương không phân biệt đẳng cấp nhưng đến thời kì này chỉ những người xuất thân từ những gia đình giàu có, từ các đẳng cấp trên mới có thể trở thành sư sãi, còn những người nghèo khổ và thuộc đẳng cấp thấp thì rất khó được gia nhập hàng ngũ tăng ni. Trong khi đó, các nhà chùa ngày càng giàu có, thực tế đã trở thành địa chủ phong kiến bóc lột nông dân, cho vay lãi hoặc kinh doanh buôn bán. Nhiều tăng lữ Phật giáo bị suy đồi, mất uy tín. Khi người Hồi giáo xâm lược Ấn Độ, nhìn thấy các nhà sư biếng nhác, ham tiền, sống nhờ lòng mê tín của các tín đồ thì họ tỏ vẻ khinh bỉ, nên đã phá rất nhiều chùa chiền, giết hàng ngàn nhà sư. Dân chúng, do vậy, rất sợ hãi và không muốn theo đạo Phật nữa.

Trong hoàn cảnh như thế, đạo Phật ngày càng xa rời quần chúng nhân dân và không còn giữ được vai trò tích cực đối với giai cấp thống trị nữa. Vì thế, giai cấp thống trị Ấn Độ dần dần tỏ ra thờ ơ với đạo Phật. Từ thế kỉ VII trở về sau, đạo Phật bắt đầu lâm vào tình trạng suy sụp.

Trong khi đó, đạo Bàlamôn lại dần dần phục hưng, thu hút nhiều người Ấn. Trong quá trình phục hưng trở lại, đạo Bàlamôn đã tiếp thu một số yếu tố của đạo Phật và nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác, nên nó được xuất hiện dưới dạng một tôn giáo mới gọi là Ấn Độ giáo. Vào thế kỉ IX, sau cuộc biện luận giữa các nhà sư Phật giáo và các tăng lữ Bàlamôn, Ấn Độ giáo coi như chính thức được thành lập, hội thầy tu Ấn Độ giáo được tổ chức.

Là tôn giáo của xã hội phong kiến, Ấn Độ giáo tập hợp những tín ngưỡng và những tục thờ phụng hết sức khác nhau : từ những tín ngưỡng thừa hưởng của chế độ công xã nguyên thủy (linh hồn giáo, thờ vật tổ,

sùng bái tự nhiên...), đến những tôn giáo với học thuyết thần học phức tạp và những nghi thức, thần linh, huyền thoại, dị đoan... mà hầu hết là trái ngược với tinh thần trong các kinh Vệ đa. Tất cả những cái đó được các tu sĩ Bàlamôn gom góp và nhào nặn lại, tạo nên tinh thần của Ấn Độ giáo.

Theo những tín điều chung của những người Ấn Độ giáo thì có vô số những thần linh chi phối vận mệnh con người, mà đời sống con người cũng như vũ trụ, đều trải qua ba giai đoạn liên tiếp : sinh, trưởng và diệt. Vì vậy, có ba thần thượng đẳng Brama (thần sáng tạo), Vixnu (thần bảo tồn) và Siva (thần huỷ diệt). Thần Brama tuy được coi là chúa tể của các vị thần nhưng không được người ta thờ phụng nhiều như thần Vixnu và Siva. Sở dĩ như vậy vì những người Ấn Độ giáo cho rằng, Vixnu là một vị thần nhân ái, luôn sẵn sàng giáng trần làm những việc phi thường để cứu nhân độ thế, an ủi người bất hạnh và bệnh vực kẻ nghèo. Còn Siva tuy là thần ác, tàn phá và huỷ diệt, nhưng có tử thì mới có sinh, nên với người Ấn Độ giáo, thần Siva không chỉ là thần huỷ diệt, mà còn tượng trưng cho sự sinh sôi cuộn cuộn bất tuyệt nữa.

Để thờ phụng Vixnu và Siva, các vương công đã xây dựng nhiều ngôi đền nguy nga, ở trong có đặt tượng của thần và có hàng trăm thầy tu Bàlamôn phục vụ thần. Hàng ngày họ súc dầu thơm cho tượng thần, và vào những giờ nhất định các vũ nữ của đền (Devadasi) lại theo tiếng nhạc nhảy múa những điệu vũ hành lễ. Trong những ngày lễ đặc biệt, người ta tổ chức hội hè, dân cư khắp nước kéo về dự đông tới hàng mấy nghìn người.

Ngoài các thần thượng đẳng, Ấn Độ giáo còn thờ rất nhiều thần lớn nhỏ khác nữa. Có một số chỉ là thiên sứ, một số khác là quỷ, một số nữa là thiên thể, như mặt trăng, mặt trời, đa số là các loài động vật, chim muông. Nhưng theo những tín đồ Ấn Độ giáo, tất cả các thần linh khác, dù được thờ phụng dưới hình thức nào chăng nữa cũng chỉ là hoá thân của Vixnu hoặc Siva. Sự pha trộn những tín ngưỡng và lễ nghi tôn giáo đó làm cho Ấn Độ giáo trở nên rất mâu thuẫn.

Điểm chung nhất và phổ biến nhất trong những tín điều của Ấn Độ giáo là quan niệm về linh hồn. Nó cho rằng, một đời người hay vật chỉ là một phần của trọn đời một linh hồn. Một linh hồn phải trải qua biết bao lần đầu thai, mà mỗi lần đầu thai của linh hồn có thể là một tiến bộ hay suy đồi, nó phụ thuộc vào những hành vi lớn nhỏ của kiếp trước. Sau khi thể xác chết rồi, linh hồn của con người thoát ra khỏi thể xác. Muốn cho linh hồn đến được với thần Yama ngự trị ở thế giới bên kia thì người thân phải cúng

bái ; nếu không linh hồn người chết sẽ thành ma quỷ làm hại người sống. Nếu đến được với thần Yama rồi, thì tùy theo tội lỗi hay việc thiện đã làm khi còn sống mà thần Yama cho linh hồn lên thiên đường hay đẩy linh hồn xuống địa ngục. Nhưng không có linh hồn nào bị đẩy mãi ở địa ngục và rất ít linh hồn được ở mãi trên thiên đường. Chỉ những người hiền sống một cuộc đời "trong sạch" thì mới được vĩnh viễn ở thiên đường. Những linh hồn khác thì sau một thời hạn nhất định ở địa ngục hay thiên đường lại trở về cõi trần để sống tiếp trong những kiếp đầu thai khác. Cứ thế mãi cho tới khi nào họ đạt tới mức "trong sạch" để có thể đời đời sống ở thế giới bên kia.

Ấn Độ giáo còn nhấn mạnh việc phân chia đẳng cấp. Nó khuyên người ta nhẫn nhục thực hiện những bổn phận của đẳng cấp mình. Đồng thời tiếp thu quan niệm đạo đức tiêu cực của đạo Phật, Ấn Độ giáo cũng khuyên người ta phải thân ái, từ bi, nhẫn nhục và tuân theo pháp luật... Nó cho rằng có như vậy thì sau khi chết linh hồn mới được cứu vớt, mới được đầu thai thành người có địa vị xã hội cao hơn. Ngược lại, nếu không làm đầy đủ những nghĩa vụ của mình thì bị đầu thai thành người ở đẳng cấp thấp hơn.

Lí luận trên, rõ ràng, rất có lợi cho giai cấp thống trị, nên được các vương công ở Ấn Độ tích cực ủng hộ. Vì thế Ấn Độ giáo phát triển nhanh chóng và trở thành quốc giáo của Ấn Độ trong suốt thời gian từ đó cho đến nay.

III – ẤN ĐỘ TỪ THẾ KỈ XIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XVI

1. Nước Xuntan Đêli và sự thống trị của các vương triều Hồi giáo (1206 – 1526)

Vào cuối thế kỉ XII, miền Bắc Ấn Độ lại liên tục bị người Hồi giáo xâm lược. Vào năm 1175, Môhamét Go lật đổ vương triều Gazni và sáng lập vương triều Go. Ngay sau đó, Môhamét Go mang quân tràn vào Pengiáp. Sau khi chiếm được vùng này, Môhamét Go tiếp tục chinh phục phía đông và nhiều vùng khác. Đến năm 1200 thì hầu hết miền Bắc Ấn Độ rơi vào tay kẻ xâm lược, và trở thành một bộ phận của đế quốc Gazni. Với tư cách là kẻ chiếm hữu tối cao tất cả đất đai của quốc gia, Môhamét Go đã đem đất đai chinh phục được ở miền Bắc Ấn Độ phân phong cho các tướng lĩnh của

mình làm thái ấp gọi là ikta, đồng thời cử Cútútđin Aibéch làm quan cai trị các đất đai đó. Năm 1206, trên đường trở về sau cuộc hành quân trấn áp cuộc khởi nghĩa ở Pengiáp, Môhamét Go bị giết, Cútútđin Aibéch và các tướng lĩnh được phong đất ở Bắc Ấn Độ không chịu thừa nhận người cai trị mới của Gazni là tôn chủ, nên đã tách Bắc Ấn Độ ra thành một quốc gia riêng do Aibéch làm vua gọi là Xuntan, đóng đô ở Đêli. Từ đó cho đến năm 1526, tuy thay đổi nhiều vương triều, nhưng hầu hết những người Hồi giáo cai trị Ấn Độ đều lấy Đêli làm kinh đô. Vì vậy, lịch sử gọi thời kì người Hồi giáo thống trị Ấn Độ từ năm 1206 đến năm 1526 là thời kì Xuntan Đêli.

Thời kì đầu, nền thống trị của nước Xuntan Đêli còn chưa được vững chắc. Bọn tướng lĩnh phong kiến Hồi giáo chia cắt đất nước, chiếm cứ từng vùng vẫn chưa thoả mãn, họ còn muốn Xuntan ban cấp thêm nhiều đất đai mới và đặc quyền mới. Do vậy, họ không chịu sự kiểm soát của Xuntan, khiến cho quyền hành của Xuntan, ở một mức đáng kể, chỉ là danh vị. Sau khi Aibéch chết (1210), những cuộc tranh giành ngôi vua diễn ra đẫm máu và liên tiếp ở triều đình, nên chỉ trong vòng 36 năm (1210 – 1246) đã thay đổi tới 6 đời Xuntan. Đồng thời giữa các chúa phong kiến Hồi giáo cũng diễn ra cuộc chiến tranh tương tàn không ngớt, làm cho Ấn Độ hết sức rối loạn và suy yếu.

Trong tình hình như vậy, Ấn Độ lại nhiều lần bị quân Mông Cổ đột nhập tàn phá và cướp bóc. Lần đầu tiên họ tràn vào lãnh thổ Ấn Độ là vào năm 1221. Trong lần đột nhập đó, người Mông Cổ đã phá sạch vùng Muntan, Lahorơ và Pétva, rồi rút khỏi Ấn Độ, mang theo một vạn tù binh. Theo tài liệu lịch sử Ấn Độ thì, vì thiếu lương thực mà dọc đường đi, những tù binh này đều bị giết. Năm 1241, quân Mông Cổ lại tấn công Ấn Độ và chiếm được Lahorơ. Từ đó, người Mông Cổ liên tiếp đột nhập vào Ấn Độ và chiếm được miền Tây Bắc của nước này.

Tuy vậy, để bảo vệ đất đai của mình, các chúa phong kiến đã tập hợp lại, dưới sự lãnh đạo của tể tướng nước Xuntan Đêli là Banban, để chống lại quân Mông Cổ. Nhờ đó, nhiều cuộc tấn công của quân Mông Cổ bị đẩy lùi.

Năm 1265, Banban lên làm vua (1265 – 1287). Sau khi lên ngôi, Banban đã thi hành nhiều biện pháp nhằm củng cố quyền lực của mình. Ông tổ chức một lực lượng quân đội thường trực rất lớn bao gồm những lính

tuyển mộ từ người Trung Á, Ápganixtan và Iran. Nhờ có quân đội mạnh, Banban đã bảo vệ được đất nước trước nhiều cuộc tấn công của người Mông Cổ, đồng thời trấn áp được những cuộc nổi dậy trong nước, đánh bại các lãnh chúa phong kiến cát cứ, thu hồi đất về cho Xuntan, mở rộng lãnh thổ. Ngoài ra, để củng cố sự thống trị của người Hồi giáo ở Ấn Độ, Banban còn khuyến khích người Ấn theo đạo Hồi. Ông dành cho người theo đạo Hồi những ưu tiên đặc biệt trong việc giữ những chức vụ cao trong quân đội và trong bộ máy cai trị, cho thu thuế và nhiều đặc quyền khác...

Sau khi Banban chết (1287), những người kế tục ông còn tiếp tục phải đối phó với nhiều đợt tấn công nữa của người Mông Cổ. Dưới thời của Xuntan Ala Útdin (1296 – 1316), quân Mông Cổ tiến hành ba cuộc xâm lược lớn vào Ấn Độ, nhưng cả ba lần đều bị Ala Útdin đánh bại. Từ đó, người Mông Cổ phải tạm thời ngừng những cuộc tấn công vào Ấn Độ.

Sau khi đã bảo vệ được lãnh thổ của mình trước những cuộc tấn công của người Mông Cổ, Ala Útdin đã hướng nỗ lực của mình vào việc bành trướng xuống phía Nam. Năm 1308 bắt đầu diễn ra cuộc tấn công lớn vào vùng Đêcăng của Ala Útdin. Cuộc chiến kéo dài 3 năm (1308 – 1311) và lần lượt các nước : Yađava (1308), Cacati (1309) và Hôysa (1311) bị chinh phục. Miền Đêcăng kéo dài đến sông Cariari bị sáp nhập vào đế quốc Xuntan Đêli. Cũng trong những năm này, đế quốc Xuntan Đêli ở vào thời kỳ cường thịnh nhất.

Sau khi Ala Útdin chết, một cuộc đấu tranh giành ngôi vua đã diễn ra. Cuối cùng, vào năm 1320, Ghiatútdin Tuglúc, Tổng đốc miền Pengiáp, đã giành thắng lợi, trở thành Xuntan, mở đầu cho vương triều Tuglúc (1321 – 1414). Trong thời kỳ rối loạn, tất cả các vương quốc Đêcăng bị Ala Útdin chinh phục đều tách ra khỏi sự lệ thuộc Xuntan.

Người kế nghiệp Ghiatútdin Tuglúc là Môhamét bin Tuglúc (1325 – 1351), đã phải tốn nhiều công sức để chiếm lại các công quốc ở Đêcăng. Vào năm 1326, Môhamét dời đô về Đêôghia. Cuộc dời đô gây ra hậu quả rất tai hại cho Đêli, đồng thời làm cho thế lực của Xuntan ở miền Bắc Ấn Độ trở nên suy yếu. Lợi dụng tình hình đó, người Mông Cổ lại tiến hành những cuộc xâm nhập vào Ấn Độ, còn ở trong nước thì khắp nơi các lãnh chúa phong kiến nổi dậy chống Xuntan. Môhamét đánh lui được người Mông Cổ, nhưng cuộc đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến địa phương diễn ra dai dẳng và hết sức khó khăn, Môhamét phải thành lập một quân đội rất lớn. Việc nuôi dưỡng đội quân này đã làm cho ngân khố nhà nước

kiệt quệ. Để bổ sung cho công quỹ, Môhamét tiến hành tăng thuế, vốn đã rất cao, làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân trở nên điêu đứng.

Năm 1357, Môhamét bin Tuglúc chết. Cảnh tranh giành ngôi vua giữa những người trong dòng họ Tuglúc lại diễn ra. Chính quyền Xuntan, vì thế, trở nên suy yếu. Trong khi đó, bọn phong kiến Hồi giáo và Ấn Độ giáo liên tục gây chiến với nhau, tàn phá đất nước. Đó là những nguyên nhân để nhiều vương quốc như Manva, Handét... tách ra khỏi sự lệ thuộc Xuntan.

Năm 1398, quân Mông Cổ do Timua dẫn đầu vượt sông Ấn tràn vào Bắc Ấn Độ, đánh tan đạo quân của Xuntan Môhamét Tuglúc, chiếm Đêli, cướp phá thành phố và tàn sát dân cư. Năm 1399, Timua rút về Samacandơ ở Trung Á, với rất nhiều của cải cướp được và nhiều tù binh Ấn Độ. Khi rút khỏi Ấn Độ, Timua để lại viên tướng của mình là Khidơơ làm tổng đốc. Vương triều Tuglúc của người Hồi giáo vẫn tồn tại, nhưng phạm vi thống trị chỉ còn rất hẹp ở Đêli và Pengiáp mà thôi.

Năm 1414, ông vua cuối cùng của vương triều Tuglúc chết, Khidơơ lên làm Xuntan, lập ra vương triều Xaít (1414 – 1450). Đến năm 1450, nhân khi vương triều Xaít suy yếu, tổng đốc Pengiáp là Balon Khan Lôđi chiếm Đêli và tự xưng Xuntan, lập ra vương triều Lôđi (1451 – 1526). Nước Xuntan Đêli dưới thời thống trị của hai vương triều Xaít và Lôđi chỉ còn rất hẹp, mà thực chất chỉ là tiểu quốc Đêli mà thôi. Còn phần lớn miền Bắc Ấn Độ chia ra thành nhiều nước nhỏ, không ngừng đánh chiếm lẫn nhau. Tình trạng đó khiến cho Ấn Độ không chống đỡ nổi làn sóng xâm lăng của người Mông Cổ vào đầu thế kỉ XVI. Năm 1526, Đêli bị người Mông Cổ chiếm, vương triều Lôđi diệt vong, chấm dứt 320 năm Ấn Độ nằm dưới sự thống trị của các vương triều Hồi giáo.

2. Kinh tế, xã hội của nước Xuntan Đêli

Thời Xuntan Đêli, nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Ấn Độ, được nhà nước chú ý. Nhà nước đã có nhiều biện pháp để phát triển ngành kinh tế này, trong đó đáng chú ý hơn cả là việc tiến hành xây dựng các công trình thủy lợi và mở rộng diện tích canh tác. Xuntan Ala Útdin (1296 – 1316) đã cho xây dựng một hồ chứa nước rất lớn ở ngoại thành Đêli, có chiều dài 0,5 dặm và rộng 0,4 dặm, nhờ đó đã tưới nước cho cả một vùng rộng lớn để trồng trọt. Đến thời trị vì của Phirudơ Sát (1357 – 1388), người ta lại đào một con kênh dài gần 200km.

Đất đai trồng trọt được khai thác nhiều hơn, đặc biệt là những vùng đất phì nhiêu dọc theo những dòng sông. Theo lệnh của các Xuntan, nhiều rừng ở chung quanh Đêli được phát quang để trồng trọt. Nhờ vậy, diện tích gieo trồng được mở rộng, nhiều làng mới được mọc lên. Người ta trồng nhiều loại cây, nhưng lúa là loại cây trồng chính. Có tới 21 loại lúa được trồng ở Ấn Độ thời kì này. Ngoài ra người ta còn trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp. Các biện pháp thâm canh và các kĩ thuật canh tác được chú ý, năng suất trong nông nghiệp tăng lên, đồng thời lại có thể thu hoạch một năm từ 2 đến 3 vụ. Baran (1286 – 1356), một người sống vào thời của Môhamét Tuglúc (1325 – 1351), đã nhận xét rằng : "Các vùng trở nên phồn thịnh. Ruộng đồng nối với ruộng đồng, vườn tược nối với vườn tược, làng ấp nối liền với làng ấp".

Thủ công nghiệp vẫn tiếp tục phát triển, đặc biệt là những nghề thủ công truyền thống như nghề dệt, nghề làm đồ trang sức... Kinh tế riêng rẽ của người thợ thủ công là hình thức hoạt động chủ yếu của sản xuất thủ công nghiệp. Theo hình thức sản xuất này thì người thợ thủ công, thường có sự giúp đỡ của những người trong gia đình, đảm nhiệm toàn bộ quá trình sản xuất ra vật phẩm, với công cụ và nguyên vật liệu riêng. Sản phẩm làm ra được đem bán ở thị trường địa phương, hoặc theo sự đặt hàng của quý tộc, quan lại phong kiến.

Thời Xuntan Đêli xuất hiện nhiều thành phố lớn. Đó chủ yếu là những nơi trú ngụ của Xuntan và các quan cai trị địa phương, nên có nhu cầu lớn về tiêu thụ các sản phẩm thủ công nghiệp và nông nghiệp. Do vậy, thành phố là nơi có thủ công nghiệp phát triển. Khác với ở nông thôn, thủ công nghiệp ở các thành phố có sự phân công giữa các ngành nghề khá tỉ mỉ. Phẩm chất của sản phẩm thủ công ở thành phố cũng tốt hơn. Ngoài các thợ thủ công tự do, ở thành phố còn có những thợ thủ công lệ thuộc làm việc trong các xưởng thủ công của nhà nước, để sản xuất ra những vật dụng cần thiết trong sinh hoạt hàng ngày của Xuntan. Thời Ala Útđin (1296 – 1316) có 17.000 thợ thủ công như thế, trong đó có 7.000 thợ xây dựng.

Ngoài ra, còn có những thành thị tồn tại gắn liền với ngoại thương. Đó là những hải cảng ở vịnh Bengan, biển A Rập, và một số địa điểm trên các đèo ở dọc các đường thương mại lớn. Vẫn như trước kia, thời Xuntan Đêli, Ấn Độ đem vải vóc, đồ trang sức và gia vị để đổi lấy hàng hoá của các nước khác. Ngựa chiến là hàng hoá nhập khẩu quan trọng nhất, được đưa từ các nước Trung Á và Tiễn Á sang. Còn các loại hàng hoá khác như : đồ sứ tráng men, đồ sơn mài và một số kim loại thì chủ yếu được nhập từ

Trung Quốc. Những kim loại quý như bạc, vàng nhập khẩu vào Ấn Độ, một phần để đúc tiền, nhưng chủ yếu được tích tụ lại trong các kho tàng của nhà nước.

Tuy nền kinh tế dưới thời Xuntan Đêli có sự phát triển nhất định, nhưng nó chỉ có lợi cho giai cấp thống trị, còn quần chúng nhân dân thì vẫn cực khổ do chịu thuế khoá nặng nề, chiến tranh tàn phá và sự thù hận về tôn giáo. Điều đó đã làm cho những mâu thuẫn giai cấp, tôn giáo trong xã hội nước Xuntan Đêli rất gay gắt. Nhiều cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân đã nổ ra, dưới nhiều hình thức.

Dưới thời Môhamét Tuglúc (1325 – 1351), nông dân ở Đơáp đã nổi dậy đốt thóc giống, bỏ súc vật, trốn vào rừng lập căn cứ, rồi tiến hành đánh phá nhà cửa của bọn quý tộc phong kiến ở nhiều nơi. Tuglúc phải rất khó khăn mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa đó.

Trong các thế kỉ XIII – XIV, đã xuất hiện nhiều giáo phái đi truyền bá trong nhân dân tư tưởng về lòng yêu thương con người, về sự bình đẳng của mọi người trước thượng đế và kêu gọi những người cầm quyền quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, giúp đỡ những người bị đau khổ.

Ngay ở kinh đô Đêli, quần chúng lao động cũng đứng lên vì ách thuế má nặng nề và vì sự chèn ép tàn nhẫn của các quan lại, nên đã nhiều lần nổi dậy chống các Xuntan. Một tài liệu lịch sử thời Ala Útđin cầm quyền (năm 1296 – 1316) có kể lại một trong những cuộc khởi nghĩa như vậy của dân thành Đêli. Đứng đầu cuộc khởi nghĩa này là Hốtgia Môla, người đã dũng cảm giết một tên quan cai trị thành phố. Những người khởi nghĩa đã mở cửa ngục để thả tù nhân, chiếm quốc khố và kho vũ khí, lấy tiền bạc, vũ khí phân phát cho những người khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong một tuần thì bị trấn áp. Hốtgia Môla bị chết, còn những người khởi nghĩa khác thì bị bắt và bị hành hình.

Đến thế kỉ XV, phong trào đấu tranh của các giáo phái bùng lên ở nhiều nơi trên đất Ấn Độ. Những nhà tư tưởng của phong trào đấu tranh này đều phủ nhận sự phân chia đẳng cấp trong xã hội, tuyên truyền về sự bình đẳng của mọi người trước thần linh và chủ trương không phân biệt địa vị xã hội và tôn giáo, tín ngưỡng. Họ cho rằng, thần sinh ra mọi người từ một vật thể như nhau, do vậy, người Ấn giáo, người Hồi giáo hay người của bất kì tôn giáo nào, cũng đều như nhau, không có gì phải phân biệt.

Như vậy, cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân Ấn Độ dưới thời Xuntan Đêli tuy diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng đều giống

nhau về mục đích là : chống ách áp bức phong kiến và sự phân biệt về đẳng cấp, tôn giáo, và đòi sự bình đẳng về mọi mặt giữa các tầng lớp, giai cấp. Những cuộc đấu tranh đó, phần lớn bị đàn áp đẫm máu, nhưng nó đã góp phần làm cho các vương triều Xuntan Đêli suy yếu và sụp đổ vào năm 1526.

3. Các quốc gia ở miền Nam Ấn Độ

Trong khi đế quốc Xuntan Đêli ở miền Bắc Ấn Độ đang tan rã thì ở Nam Ấn Độ, trên cao nguyên Đêcăng, xuất hiện hai quốc gia : Bamani và Vigiayanaga.

Bamani nằm ở phía bắc Đêcăng, được thành lập vào năm 1347. Quốc gia này do các lãnh chúa và các quan cai trị của nước Xuntan Đêli nổi dậy chống vương triều Tuglúc lập nên, do vậy, Bamani theo Hồi giáo và có thiết chế phong kiến giống như nước Xuntan Đêli.

Bamani có một nền kinh tế công thương nghiệp phát triển. Thợ thủ công Bamani sản xuất được nhiều mặt hàng có chất lượng cao như : vải, lụa, thảm, các đồ dùng kim khí và nhiều loại sản phẩm khác. Bọn phong kiến và bọn lái buôn kiếm được rất nhiều lợi nhuận trong việc buôn bán các sản phẩm thủ công. Họ đem các sản phẩm này bán lại trên thị trường các thành phố lớn ở Ấn Độ, hoặc bán cho các nhà buôn nước ngoài đến Ấn Độ. Ngoài các sản phẩm thủ công, Bamani còn xuất cảng gạo, đồ nhuộm và đặc biệt là gia vị.

Tuy vậy, tình hình chính trị ở Bamani thường xuyên không ổn định do nội bộ giai cấp quý tộc chia thành hai phái, đấu tranh kịch liệt với nhau. Một phái gọi là "những người Đêcăng" gồm những quý tộc Hồi giáo người bản xứ, và một phái gọi là những người "ngoại quốc" gồm những quý tộc phong kiến có gốc gác ở Trung Á và Iran. Cuộc đấu tranh lâu dài giữa hai phái đã làm cho đất nước bị chia rẽ và dần dần tan rã. Vào năm 1500, Bamani hoàn toàn suy sụp. Trên lãnh thổ của vương quốc này hình thành 5 công quốc độc lập với nhau, đó là : Amétnaga, Lêra, Bida, Bigiabua và Gônônđa.

Khi Bamani sụp đổ thì Vigiayanaga trở thành quốc gia lớn nhất ở Đêcăng. Khi mới thành lập (1336), Vigiayanaga cũng chỉ là một vương quốc nhỏ, nhưng nó đã nhanh chóng mở rộng lãnh thổ ra toàn bộ miền Nam hai con sông Tunga Bădra và Kistna. Khác với vương quốc Xuntan

Đêli và Bamani, nơi mà đất đai thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước, thì ở Vigaiyanaga tồn tại song song cả hai hình thức sở hữu đất đai : nhà nước và tư nhân. Ở đây, bên cạnh ruộng đất nhà nước ban cấp cho phong kiến để làm bổng lộc một cách ước lệ thì vẫn có đất đai riêng của quý tộc phong kiến và của các đền chùa. Ngay các nhà vua Vigaiyanaga cũng chiếm hữu những đất đai như vậy. Chiếm địa vị thống trị trong giai cấp phong kiến là tầng lớp quý tộc quân sự. Họ được nhà vua ban cấp rất nhiều đất đai với điều kiện phải nuôi một số quân nhất định và phải nộp cho công khố khoảng 1/2 thu nhập của mình. Nếu những điều kiện trên được các quý tộc quân sự thực hiện đầy đủ thì họ có quyền tuyệt đối trên lãnh thổ của họ, còn ngược lại sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc và bị tịch thu lãnh thổ.

Nguồn thu nhập chủ yếu của các chúa phong kiến ở Vigaiyanaga là tô hiện vật và một phần tô tiền. Song ở một vài nơi, các chúa phong kiến tiến hành một nền kinh tế riêng, sử dụng lao động của những người thuộc đẳng cấp thấp và lực dịch của nông dân. Thường thường đó là những lãnh địa trồng dưa và đồ gia vị để chế biến và đem bán.

Vigaiyanaga có một nền kinh tế rất phát triển, nhất là dưới thời trị vì của vua Crixna Raya. Vào thời đó, kinh đô Vigaiyanaga là đô thị giàu nhất Ấn Độ, khiến nhiều người nước ngoài đến đây phải kinh ngạc. Một người Italia là Nicôlô Côm-ti đến Vigaiyanaga khoảng năm 1420 bảo rằng, kinh đô có chu vi dài non trăm cây số. Những người nước ngoài khác thì khen kinh đô Vigaiyanaga "lớn bằng thành La Mã và rất đẹp", lại có "nhiều hoa viên, nhiều ống nước", "khắp thế giới, chưa từng thấy mà cũng chưa nghe thấy nói có một thành phố nào được như vậy".

Trong khi ở các nơi khác, đạo Hồi và văn hoá Hồi giáo có ảnh hưởng về mọi mặt, thì ở Vigaiyanaga nền văn hoá truyền thống của Ấn Độ vẫn được bảo tồn và phát triển. Đáng chú ý nhất là sự thịnh vượng của văn học, với những tác phẩm viết bằng tiếng Sanxcrít và các thổ ngữ miền Nam Ấn, sự phát triển rực rỡ của hội hoạ, kiến trúc thể hiện trong việc xây cất những ngôi đền vĩ đại bằng đá.

Nhưng sự thịnh vượng của Vigaiyanaga đã bị cuộc xâm lăng của những quốc gia Hồi giáo vùng Đêcăng huỷ diệt. Vào năm 1565, liên quân bốn nước : Bigiapua, Amén-naga, Gôn-côn-đơ và Bida đã tấn công và cướp phá nước Vigaiyanaga. Rất nhiều người ở đây bị giết, kinh đô bị phá hoại tan hoang. Các vương hầu tách rời khỏi Vigaiyanaga, làm cho quốc gia to lớn ở miền Nam Ấn Độ này chỉ còn là một vương quốc nhỏ với thành phố chính là Pê-nu-côn-da.

IV – ẤN ĐỘ TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVII

1. Quốc gia Đại Môgôn ở Ấn Độ

Nhân khi Ấn Độ rối ren, suy yếu, vào năm 1525, Babua, một quý tộc ở vùng Trung Á, dẫn 12.000 quân gồm những người Tuốc, người Tátgích và người Ápganixtan, xâm lược Ấn Độ. Năm 1526, Babua đã đánh bại được Xuntan Iborakhin ở Panipát, chiếm được Đêli và sau đó lại đánh bại được liên quân của các vương hầu Rátgioputan ở Xíchri, đặt nền móng cho đế quốc Môgôn⁽¹⁾ trên đất Ấn Độ.

Nhưng Babua chỉ ở ngôi được 4 năm. Vào năm 1530, Babua chết. Trước đó, ông đã chia những đất đai chiếm được cho các con trai của mình. Con trai cả của ông là Humayun được chia phần chủ yếu của Ấn Độ. Nhưng mỗi người con của Babua đều muốn tự xem mình là những tiểu vương độc lập, chứ không chịu làm chư hầu của Humayun, do vậy khi Babua chết, cuộc nội chiến tương tàn giữa những người con của Babua đã nổ ra. Lợi dụng sự chia rẽ đó, Séckhan, một lãnh chúa ở vùng Bengan và Biha đã đánh bại được Humayun trong hai trận kịch chiến và lên ngôi vua với tư cách là người nắm quyền cai trị toàn bộ Ấn Độ (1539 – 1545), Humayun phải chạy trốn sang Iran.

Sau 12 năm lang thang cực khổ, Humayun tập hợp được một đạo quân người Iran, rồi trở về Ấn Độ, chiếm Đêli, khôi phục lại được ngai vàng. Năm 1556, Humayun chết, để lại ngai vàng cho người con trai duy nhất mà ông đặt tên là Môhamét, nhưng lịch sử Ấn Độ thường gọi là Ácba. Khi lên ngôi, Ácba mới chỉ 13 tuổi. Lúc đó, giang sơn của Ácba còn rất hẹp, chỉ gồm Pengiáp, Agra và Đêli. Ông đã tận lực mở rộng đất đai bằng các cuộc chiến tranh chinh phục. Sau nhiều chiến dịch tàn khốc, Ácba chiếm được gần như toàn bộ Ấn Độ trừ các tiểu quốc ở Mêoa. Sau đó ông bắt tay vào việc tổ chức lại đế quốc của mình bằng việc thực hiện một loạt những cải cách quan trọng.

(1) Người Môgôn (hay Mônggôn, hoặc Môgun) là tên gọi những cư dân vùng "Mônggôlixtan", bao gồm các vùng đất ở phía Bắc Ấn Độ và miền Nam của Trung Á. Người Ấn xưa và nay gọi tất cả những người theo Hồi giáo ở những vùng trên, trừ Ápganixtan, là người Môgôn. Chính vì vậy quốc gia mà Babua, một người xuất thân ở Trung Á, lập nên mới có tên gọi là quốc gia "Môgôn" - Người châu Âu gọi đế quốc Môgôn là "Quốc gia của người Đại Môgôn".

Về chính trị, để củng cố chế độ trung ương tập quyền Ácba đã đích thân bổ nhiệm mọi quan lại lớn nhỏ từ trung ương tới địa phương, kể cả những địa phương hẻo lánh nhất. Giúp việc ông có bốn quan cận thần : Tể tướng (Vakir), Bộ trưởng tài chính (Vazir), Triều trưởng (Bakshi) và Giáo trưởng (Sadr) làm chủ Hồi giáo ở Ấn Độ. Chỗ dựa của ông là lực lượng quân đội người Hồi giáo, nhưng cho rút bớt đi và chỉ còn giữ lại một đạo quân thường trực gồm 25.000 người. Khi cần thiết thì tuyển mộ thêm quân ở các tỉnh. Ông cho sửa đổi lại luật pháp trên cơ sở tham khảo tập quán Hồi giáo và luật Manu cổ truyền của Ấn Độ, đồng thời cho thi hành luật pháp rất nghiêm minh. Ácba nắm trong tay mình cả ba quyền : lập pháp, hành pháp và tư pháp. Khi mới lên ngôi, ông cho sử dụng những hình pháp chặt tay, chặt chân. Về cuối đời, ông ban hành những hình phạt nhẹ hơn.

Trên cơ sở ổn định về chính trị, Ácba tiến hành những cải cách kinh tế, xã hội.

Về kinh tế, sự quan tâm hàng đầu của Ácba là cải cách chế độ thuế ruộng đất. Một quy chế mới về thu thuế đất được ban hành dựa trên cơ sở đo đạc một cách cẩn thận ruộng đất. Thuế được tính bằng từ 1/6 đến 1/3 số hoa lợi thu hoạch được. Sau đó khoảng năm 1574 – 1575, Ácba thay chế độ thuế hiện vật thành thuế tiền, bằng cách lấy giá nông phẩm bình quân ở các vùng khác nhau trong nước với thời hạn 10 năm. Chính sách này ít nhiều thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Tuy nhiên, để có tiền nộp thuế, sau khi thu hoạch xong, nông dân phải lập tức mang sản phẩm đi bán. Tình trạng đó làm cho giá cả nông sản bị hạ thấp. Nhiều nông dân phải bán hết sản vật mà vẫn không đủ tiền nộp thuế. Họ buộc phải vay nặng lãi và rơi vào cảnh nợ nần. Ácba đã phải nhiều lần, vào những năm 1585, 1586, 1588 và 1590, hạ mức thuế ruộng đất từ 10% đến 20%, đồng thời bãi bỏ chế độ bao thầu thuế ruộng đất và ngăn cấm những hành vi lạm dụng chức quyền để áp bức và bóc lột nhân dân của bọn quan lại cấp dưới. Nhờ đó, đời sống của nhân dân đỡ khổ cực hơn.

Về xã hội, Ácba đã ban hành các đạo luật cấm tảo hôn, cấm bắt các quả phụ phải hoả thiêu theo chồng khi chồng chết, đồng thời cho phép các quả phụ được tái giá. Ông cũng cho bãi bỏ chế độ nô lệ, cấm giết các sinh vật để tế thần, bãi bỏ thuế thân mà các vua Hồi giáo trước đây đánh vào những người Ấn không theo Hồi giáo.

Với ý định củng cố đế quốc của mình và đoàn kết được một cách rộng rãi giai cấp phong kiến, Ácba đã áp dụng nhiều biện pháp để lôi kéo những

lãnh chúa phong kiến theo Ấn giáo. Vì thế ông đã thi hành chính sách ôn hoà tôn giáo. Năm 1582, ông đề ra một tín ngưỡng mới là thờ kính thượng đế, mà thực chất là sự kết hợp một cách chiết trung những yếu tố của Ấn Độ giáo, Hồi giáo và Jaina giáo. Theo chủ định của ông, tín ngưỡng mới đó phải liên kết được tất cả các thân dân trong nước và điều hoà được những sự bất đồng về tôn giáo của họ. Cho nên chủ trương của tín ngưỡng mới này chỉ là làm việc từ thiện, bố thí cho người nghèo, thương yêu loài vật... chứ không cần có nhà thờ, không cần cầu nguyện và cũng không bắt buộc người khác phải tin theo.

Chính sách đoàn kết tôn giáo của Ácba, rõ ràng, đã phá bỏ đặc quyền của Hồi giáo, vốn trước đây được các vương triều Hồi giáo coi là chính thống. Vì thế, nó không được các lãnh chúa phong kiến Hồi giáo và các tầng lớp Hồi giáo ủng hộ. Năm 1580 – 1582 các chúa phong kiến Hồi giáo lớn nhất nổi dậy chống Ácba. Để đàn áp cuộc nổi dậy đó, Ácba đã dựa vào sự giúp đỡ của các chúa phong kiến theo Ấn giáo.

Tuy có những hạn chế nhất định, nhưng nhìn chung, những cải cách của Ácba đã có những tác dụng đáng kể. Nó làm cho những mâu thuẫn phức tạp về xã hội và tôn giáo được giảm đi rất nhiều, chính quyền trung ương và sự thống nhất về chính trị được củng cố, kinh tế được phát triển. Nhờ những cải cách đó mà Ấn Độ, dưới thời Ácba cai trị, đạt được sự phồn vinh nhất trong thời đại Môngghol. Kinh đô Agra của Ácba là một thành lũy to lớn và danh tiếng. Trong thành có 500 toà nhà, lâu đài mà người đương thời cho là đẹp nhất thế giới.

Sau khi Ácba chết (1605), con trai ông là Jahanjia lên nối ngôi, chẳng những là một người rất đồi bại thường mà còn xa hoa, đồi trụy nữa. Chính vì vậy, dưới thời cai trị của Jahanjia (1605 – 1627), đế quốc Môngghol bắt đầu lâm vào tình trạng không ổn định và bị chia rẽ. Ở trong hoàng cung thì nổ ra những cuộc nổi loạn của các con Jahanjia nhằm cướp ngôi vua. Bên ngoài là sự nổi dậy không ngừng của các lãnh chúa phong kiến nhằm chống lại chính quyền trung ương và đòi phân chia quyền lực. Trong khi đó quân đội của nhà vua ngày càng trở nên suy yếu, nên không thể tăng cường sức mạnh của chính quyền trung ương bằng con đường xâm chiếm đất đai mới hay trấn áp nữa. Nhà nước đã tăng cường thêm việc bóc lột nông dân, khiến cho đời sống nông dân trở nên điêu đứng.

Năm 1627 Jahanjia chết, một trong những người con của ông là Sajahan đã giết hết các em để chiếm ngôi và để khỏi phải lo hậu loạn. Trong thời kì

cai trị của mình (1627 – 1658), Sajahan cũng cuồng bạo và vô độ như cha. Ông tận hưởng cuộc sống xa hoa và nhiều năm tiến hành chiến tranh chinh phục vùng Đêcăng để mở rộng lãnh thổ. Năm 1635 Sajahan chiếm Amétnaga, năm 1636 Gônôndơ và Bítgiapua trở thành các nước chư hầu của ông và đến năm 1656 – 1657, các nước này phải nhượng cho đế quốc Môgôn một phần lãnh thổ. Sajahan cũng nhiều lần tiến công nước Iran ở phía bắc và chiếm được trong một thời gian các vùng Bankhor, Bandakhosan và Candaga của nước này. Những cuộc chiến tranh chinh phục liên tiếp của Sajahan đã làm cho cương giới của đế quốc Môgôn dưới thời trị vì của ông trở nên rộng lớn nhất.

Tuy nhiên, chiến tranh đã làm cho sản xuất bị đình đốn, ruộng đồng bị bỏ hoang, các công trình thuỷ lợi không được thường xuyên sửa chữa. Nhân dân phải chịu cảnh thuế khoá nặng nề nên vô cùng cực khổ. Nạn đói thường xuyên xảy ra. Đặc biệt, khoảng những năm 1630 – 1632, nạn đói tàn phá nhiều vùng ở Đêcăng và Gútgiarát, là những nơi trước kia hết sức phì nhiêu. Cùng với nạn đói là nạn dịch hạch lan tràn, khiến cho rất nhiều người bị chết, thây vứt đầy đường, đầy chợ. Những mâu thuẫn xã hội, kể cả những mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị và mâu thuẫn tôn giáo, cũng trở nên hết sức gay gắt.

Tình trạng trên chứng tỏ rằng, thời Sajahan, quá trình suy yếu bên trong của đế quốc Môgôn đã diễn ra. Đến cuối đời Sajahan, tình trạng chém giết lẫn nhau để đoạt ngôi lại tái diễn. Cuối cùng, một trong những người con của ông là Ôrăngzép đã giành được thắng lợi. Tuy nhiên, từ thời Ôrăngzép (1658 – 1707) trở về sau, đế quốc Môgôn tiếp tục diễn ra quá trình ngày càng suy yếu, để đến cuối thế kỉ XVII, đế quốc Môgôn bị suy vong.

2. Kinh tế, xã hội của Ấn Độ trong các thế kỉ XVI – XVII

Việc liên hiệp phần lớn nước Ấn Độ thành một cường quốc của người Môgôn và sự tập trung hoá ở mức nhất định của nhà nước trong việc điều hành đất nước, xếp đặt thuế khoá địa tô, đã tạo những điều kiện cho việc nâng cao ít nhiều nền kinh tế của Ấn Độ.

Trong nông nghiệp, ngoài việc đẩy mạnh trồng các loại cây lương thực, người ta còn tăng thêm việc gieo trồng các loại cây đòi hỏi tốn nhiều công sức như : chàm (indigo), sơn, mía, hồ tiêu... để đem bán. Cũng theo hướng đó, các nghề thủ công trong gia đình của nông dân, mà trước hết là nghề

dệt vải bông từ lâu đã nổi tiếng ở Ấn Độ, cũng được phát triển. Nhưng để tiến hành sản xuất được, nông dân thường phải vay tiền của các lãnh chúa phong kiến và trở thành những người bị lệ thuộc hoàn toàn vào chủ nợ.

Thủ công nghiệp Ấn Độ trong các thế kỉ XVI – XVII khá phát triển và thường gắn chặt với các thành phố, nhất là những thành phố xây dựng ở những nơi hành lễ và những thành phố hải cảng. Béranét là một trong những thành phố hàng năm có nhiều những cuộc hành lễ nhất. Tại đây và tại những thành phố tương tự, rất phát triển các nghề thủ công sản xuất các vật dụng thờ cúng và các vật dụng cần thiết để bán cho các thương gia và các tín đồ kéo về đây đặc trên các đường phố trong những ngày hội tôn giáo. Còn ở những thành phố hải cảng thường có một nghề thủ công riêng phát triển, song thương mại mới là hoạt động kinh tế chính của những thành phố này. Do vậy, cư dân chủ yếu ở đây là các thương nhân và thủy thủ.

Một số thành phố trở thành những trung tâm thương mại thực sự, với nhiều vùng ngoại ô thủ công nghiệp rộng lớn. Không ít những dinh cơ của các lãnh chúa phong kiến hoặc những cơ sở tôn giáo cũng hình thành xung quanh nó những vùng thủ công nghiệp tương tự, với rất nhiều các nghề thủ công khác nhau. Sản xuất thủ công nghiệp ở đây trước hết là để phục vụ cho nhu cầu của chúa phong kiến hoặc tôn giáo, sau nữa là để trao đổi với bên ngoài.

Tuy thủ công nghiệp phát triển, nhưng địa vị của người thợ thủ công rất thấp kém. Họ không được tổ chức thành những xưởng thợ mà tổ chức thành đẳng cấp. Khác với xưởng thợ, đẳng cấp thợ thủ công là một tổ chức hâu như không có nhiệm vụ bảo vệ người thợ, còn trong sản xuất, người thợ thủ công buộc phải sử dụng các phương thức và công cụ lao động thô sơ, vốn được xem là truyền thống từ xưa để lại và không thể thay đổi được.

Điểm mới trong sự phát triển của kinh tế, xã hội Ấn Độ thế kỉ XVI – XVII là sự xuất hiện của những mối quan hệ tiền tệ hàng hoá, mặc dù quá trình đó diễn ra rất chậm. Nó được biểu hiện ở sự củng cố và phát triển những mối quan hệ giữa các vùng kinh tế khác nhau. Sông Hằng trở thành đường giao thông chủ yếu để vận chuyển hàng hoá, nối liền giữa vùng Bengan và vùng Tây Bắc Ấn Độ. Theo sông Hằng, người ta chuyên chở thóc, đại mạch, đường, vải bông, lụa, tơ, các loại đá quý, sơn, chàm... từ Bengan lên vùng Tây Bắc Ấn, rồi lại từ Tây Bắc Ấn người ta chở về Bengan các thứ : muối, lấy được ở Rátgiơ, khăn quàng nổi tiếng của vùng Casomia, ngựa của vùng Ápganixtan và Trung Á, vũ khí, áo giáp và khiên

của Laxo và Đêli. Nếu như các loại tơ, vải đắt tiền, vũ khí và ngựa giống quý được đưa từ xa đến để thoả mãn nhu cầu của các chúa phong kiến, thì lúa mạch, thóc, đường là nhằm vào nhu cầu của các thị dân bình thường ở những thành phố. Vùng Gútgiarát, nhờ có vị trí đặc biệt thuận lợi là nằm giữa các đường giao thông thuỷ bộ, đã trở thành trung tâm và đầu mối của những quan hệ kinh tế với các vùng lân cận của Ấn Độ. Gútgiarát mua thóc từ Makharaxtôra, Manva và bán đến đó các sản phẩm thủ công nghiệp của mình.

Như vậy, vào thế kỉ XVI - XVII, tuy thị trường chung toàn Ấn Độ chưa hình thành, nhưng thị trường từng vùng, từng địa phương đã xuất hiện. Đó là kết quả của sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá nhỏ, của sự gia tăng các thành phố trung tâm công thương nghiệp và của sự phát triển những mối liên hệ kinh tế giữa các khu vực khác nhau của đế quốc Môngôn. Tuy nhiên, vào hồi ấy, các quá trình nói trên không đưa tới những thay đổi lớn trong lối sống của người nông dân và thợ thủ công, hoặc dẫn tới sự phát triển rõ rệt về kĩ thuật. Chế độ phong kiến thực tế đã gắn chặt nông dân vào ruộng đất của họ và tính chất đẳng cấp của nghề thủ công đã ngăn cản sự tự do lựa chọn nghề nghiệp, hoặc thay đổi những kĩ năng và công cụ lao động đã có từ ngàn xưa.

Nhưng sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá nhỏ đã có tác động quan trọng đến xã hội. Nó làm cho sự phân hoá giai cấp, đẳng cấp ở Ấn Độ trong thời Môngôn càng thêm sâu sắc, trong đó phần lớn nhân dân lao động bị rơi xuống đẳng cấp thấp kém. Chính vì vậy, nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân đã nổ ra. Vào thế kỉ XVI, đã hình thành 3 phong trào đấu tranh rất lớn của nhân dân : phong trào Bokhắcti, phong trào Makhôđixơ và phong trào Rôusanít. Cả ba phong trào này đều diễn ra dưới hình thức tôn giáo, nhưng thực chất là chống phong kiến và chống sự phân biệt đẳng cấp. Các phong trào đấu tranh nói trên đều kéo dài hàng mấy thế kỉ, thu hút nhiều tầng lớp cư dân, và dần dần từ chỗ truyền bá khuynh hướng bè phái chuyển sang đấu tranh vũ trang chống lại giai cấp thống trị, đòi sự "công bằng".

Phong trào Bokhắcti (lòng trung thành với thượng đế) là phong trào của những người thị dân theo Ấn Độ giáo, chủ trương sự hoà hợp về tôn giáo của mọi người Ấn Độ, sự bình đẳng của mọi người trước Thượng đế. Phong trào này cũng chủ trương đấu tranh chống lại tình trạng bất bình đẳng về đẳng cấp, và đề ra nguyên tắc đánh giá con người theo phẩm cách, chứ không phải theo đẳng cấp. Theo nguyên tắc đánh giá này thì, một người trung thực theo đúng đạo lí, dù thuộc đẳng cấp thấp, vẫn được thừa nhận là

cao quý hơn một người ở đẳng cấp cao không trung thực và không theo đúng đạo lí.

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, phong trào Bokhacti là một phong trào tiến bộ, vì nó tự đặt cho mình nhiệm vụ thủ tiêu những hàng rào ngăn cách các đẳng cấp, vốn đã chia rẽ cư dân Ấn Độ thành nhiều nhóm nhỏ cách biệt với nhau. Về thực chất phong trào Bokhacti đã chủ trương cải cách xã hội một cách hoà bình. Vào thế kỉ XVII, phong trào đó mới phát triển thành một cuộc đấu tranh vũ trang chống lại giai cấp thống trị phong kiến.

Khác với phong trào Bokhacti, phong trào Makhodixơ là phong trào của những người theo Hồi giáo. Nó cũng chủ trương một sự bình đẳng của mọi người trước thần thánh và chống lại sự phân biệt đẳng cấp và đặc quyền của quý tộc. Cơ sở tư tưởng của phong trào này là lòng tin vào "nhà cầm quyền công minh", tức là đáng cứu thế, mà theo họ, nếu đáng cứu thế đó trị vì thì một trật tự công bằng sẽ được thiết lập.

Phong trào Rousanít (thế giới) hình thành vào thế kỉ XVI, và chịu ảnh hưởng sâu sắc về mặt tư tưởng của hai phong trào trên. Điểm khác của phong trào Rousanít là ở chỗ, nó tập hợp lực lượng chủ yếu là những người nông dân bình thường để đấu tranh đòi sự bình đẳng và chống lại sự tăng cường bóc lột của bọn phong kiến. Phong trào này phát triển thành một cuộc khởi nghĩa ở vùng Tây Bắc Ấn Độ. Trong quá trình khởi nghĩa, những người Rousanít đã chiếm được một số cơ sở của bọn phong kiến, cắt đứt những đường giao thông thương mại chuyên chở bằng gia súc giữa Ấn Độ với Trung Á và Iran và làm suy yếu chính quyền phong kiến.

Những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, rõ ràng đã đe dọa trực tiếp và làm thiệt hại tới quyền lợi của nhà nước thống trị và bọn phong kiến. Do vậy, chính quyền phong kiến đã cử những đạo quân lớn đàn áp các phong trào. Rất nhiều người tham gia các phong trào đấu tranh bị giết và hầu hết những lãnh tụ phong trào bị hành hình một cách dã man. Cuối cùng, các phong trào đấu tranh đó đều thất bại.

3. Sự xâm nhập của thực dân phương Tây

Là nước có nhiều hương liệu, gia vị, lại nổi tiếng với nhiều mặt hàng thủ công truyền thống, Ấn Độ đã từ lâu thu hút sự chú ý của phương Tây. Đến cuối thế kỉ XV, một số nước phương Tây tiến hành những cuộc thám hiểm để tìm con đường biển sang Ấn Độ.

Năm 1498, đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha do Vaxcô đơ Gama dẫn đầu đã đến được Calicut, hồi ấy là một thương cảng sầm uất của Ấn Độ. Từ đó, Bồ Đào Nha tìm mọi cách để xâm nhập vào đất nước này. Họ dùng vũ lực để buộc các vương công Ấn Độ phải mở cửa buôn bán với họ, rồi lần lượt, trong mấy chục năm đầu của thế kỉ XVI, chiếm các cứ điểm ở ven biển Ấn Độ để thiết lập các thương điểm của mình, như : Calicut, Cochín (năm 1505), Goa (năm 1510), Côlômbô (năm 1518), Nêgapatam (năm 1519), Diu, Đaman (năm 1535) và Khugli (năm 1537).

Ngoài những cứ điểm ven biển trên, Bồ Đào Nha không đủ lực lượng để mở rộng thêm nữa lãnh thổ chiếm đóng của họ ở Ấn Độ. Nhưng bằng chính sách chia rẽ, mua chuộc các tiểu vương địa phương, người Bồ đã cướp đoạt, hay bắt cống nạp hoặc mua rẻ hàng hoá của Ấn Độ chở về nước, nhờ đó mà thu được những món lợi khổng lồ.

Tuy nhiên, lợi nhuận mà Bồ Đào Nha thu được đều lọt vào tay bọn phong kiến quý tộc Bồ Đào Nha. Nó không được sử dụng để phát triển công thương nghiệp trong nước mà chỉ để phục vụ cho sự ăn chơi xa xỉ của bọn phong kiến quý tộc, nên của cải nhanh chóng chuyển sang tay giai cấp tư sản các nước phát triển hơn lúc bấy giờ như Hà Lan, Anh, Pháp... Cuối thế kỉ XVI, Bồ Đào Nha trở nên suy yếu và bị Hà Lan đánh bại vào năm 1588. Từ đó Hà Lan chiếm phần lớn các thuộc địa của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ.

Tuy xâm nhập vào Ấn Độ muộn hơn Bồ Đào Nha, nhưng để tập trung việc buôn bán vào một tổ chức cố định và để cạnh tranh buôn bán với các nước khác, vào năm 1602, các công ti buôn bán của Hà Lan tại Ấn Độ, đã kí hợp đồng thành lập Công ti Đông Ấn⁽¹⁾. Công ti này được Chính phủ Hà Lan cho hưởng nhiều đặc quyền như : miễn thuế nhập khẩu vào Hà Lan, hàng hoá xuất khẩu sang Ấn Độ chỉ phải nộp thuế 3%, được quyền đúc tiền, mở hiệu buôn, tổ chức quân đội, quyền tuyên chiến, giảng hoà, kí điều ước... nghĩa là có toàn quyền về kinh tế, quân sự và hành chính đối với nhân viên của công ti và thuộc địa.

Để cạnh tranh với Bồ Đào Nha, công ti Đông Ấn Hà Lan đã mua chuộc các vương công Ấn Độ để dựa vào sự giúp đỡ của họ. Do vậy, đến giữa thế kỉ XVII, Hà Lan đã cướp được của Bồ Đào Nha nhiều cứ điểm buôn bán nữa. Nguồn lợi ở Ấn Độ dần dần chuyển sang tay người Hà Lan. Trong khi

(1) Thời đó người phương Tây gọi Ấn Độ là Đông Ấn để phân biệt với Tây Ấn, tức châu Mỹ.

đó người Bồ Đào Nha chỉ còn lại 3 cứ điểm buôn bán là : Goa, Điu và Daman mà thôi.

Đồng thời với người Hà Lan, người Anh cũng xâm nhập Ấn Độ từ cuối thế kỉ XVI. Công ti Đông Ấn của Anh thành lập vào năm 1600 với mục đích mua rẻ tại chỗ những thổ sản của Ấn Độ và các xứ lân cận và đem về bán với giá đắt ở châu Âu. Tuy thành lập sớm hơn, nhưng thời kì đầu, so với Hà Lan, công ti Đông Ấn của Anh đều kém hơn về mọi phương diện. Nhưng nhờ khôn khéo mua chuộc các vương công và giai cấp phong kiến Ấn Độ, và bằng nhiều thủ đoạn xảo quyệt, công ti Đông Ấn của Anh dần dần mạnh lên và ngày càng có ưu thế ở Ấn Độ. Năm 1686, công ti của Anh tuyên bố sẽ lập một đế quốc Anh mệnh mông, trường cửu trên những cơ sở vững vàng. Để đạt được mục đích đó, họ đã lập nhiều hiệu buôn ở Mađrat, Cancútta, Xurát, Bengan và Bombay, rồi cũng xây đắp thành lũy, đưa quân đội tới, cũng gây chiến và bắt các tiểu vương phải nộp thuế cho họ. Nếu những tiểu vương nào không đóng đủ thuế thì họ mang quân đến đánh chiếm, và bắt dân ở đó phải nộp thuế điền thổ tới 1/2 hoa lợi và rất nhiều thứ thuế khác. Chính sách tàn nhẫn đó của công ti Đông Ấn của Anh đã làm cho dân Ấn Độ, nhất là ở phía đông bắc, nghèo đói quá đỗi. Phần lớn dân chúng ở những vùng người Anh chiếm đóng chịu không nổi phải bỏ nhà, bỏ cửa dắt díu nhau đi nơi khác. Những kẻ ở lại thì phải đợ con để có tiền nộp thuế.

Trong khi đó, giai cấp phong kiến Ấn Độ không những không chống lại, mà còn vì lợi ích cục bộ của mình, đã câu kết, nâng đỡ và tiếp tay cho kẻ xâm lược, như cho phép công ti của Anh được lập các sở thương vụ và các hiệu buôn ở những thành phố lớn, được miễn thuế hàng hoá... Nhiều vương công còn nhờ công ti của Anh dùng vũ lực can thiệp vào những công việc nội bộ, hoặc giúp đánh đuổi người Bồ Đào Nha. Chính vì thế, công ti của Anh đã nhanh chóng mở rộng phạm vi thế lực của mình trên toàn Ấn Độ.

Vào đầu thế kỉ XVII, thực dân Pháp cũng xâm nhập vào Ấn Độ. Công ti Đông Ấn Độ của Pháp được thành lập vào năm 1604, nhưng mãi tới năm 1674 Pháp mới chiếm được thành phố Pônđisêri và thành lập được Sở thương vụ ở đây. Sau đó Pháp lại chiếm được Sandécnago.

Như vậy, từ cuối thế kỉ XVI trở đi, Ấn Độ trở thành nơi tranh chấp quyết liệt của bọn thực dân phương Tây. Chúng ra sức bòn rút sức người và cướp đoạt tài nguyên thiên nhiên của Ấn Độ, làm cho đất nước này vốn đã

suy yếu vì chia rẽ càng trở nên kiệt quệ. Trong cuộc cạnh tranh đó, nước Anh ngày càng có ưu thế hơn. Đến giữa thế kỉ XVIII, sau "Cuộc chiến tranh 7 năm" (1756 – 1763) ở châu Âu, thực dân Anh đã giành được địa vị thống trị chủ yếu ở Ấn Độ.

V – VĂN HOÁ

Vốn có một nền văn hoá phát triển lâu đời, sang thời trung đại, Ấn Độ tiếp tục đạt được những thành tựu văn hoá rực rỡ trên nhiều lĩnh vực.

Về văn học, thời Gupta, tiếng Sanxcrít rất được đề cao và trở thành một thứ "thế giới ngữ" cho tất cả các nhà trí thức Ấn Độ. Văn học Sanxcrít, do vậy, cũng đạt đến mức độ cực thịnh. Vào thời kì này, người ta viết hoàn chỉnh bằng tiếng Sanxcrít các anh hùng ca *Mahabarata* và *Ramayana*, đồng thời ghi những pho sách cổ nhất về các lĩnh vực trí thức khác nhau của Ấn Độ.

Nhà văn xuất sắc nhất thời Gupta là Calidaxa, sống vào thế kỉ V. Ông vừa là một kịch gia, vừa là một nhà sáng tác anh hùng ca, lại vừa là một nhà thơ trữ tình nổi tiếng. Trường ca *Megaduta* (Sứ mây) của ông là một bài thơ trữ tình mẫu mực. Nhưng những vở kịch do ông sáng tác còn được giữ lại đến nay mới được coi là thành công nhất của ông, trong đó tiêu biểu là vở *Socuntola*. Vở kịch này là niềm tự hào của nhân dân Ấn Độ trong suốt 15 thế kỉ qua, và đã đưa Calidaxa lên hàng các nhà văn lớn của thế giới.

Từ thế kỉ VII đến thế kỉ XII, trong văn học Ấn Độ không có những tác phẩm đáng so sánh với những kiệt tác của thời Gupta. Đó là vì nền văn học Sanxcrít thời kì này mất dần liên hệ với văn học dân gian, đồng thời nó không tạo ra được phong cách riêng, mà chỉ bắt chước một cách máy móc các mẫu mực cổ điển của văn học các thế kỉ trước tới mức, đã quy phạm hoá các thể thơ và dùng một phong cách rất rườm rà, rắc rối. Đề tài của văn học thường lặp lại những chuyện tình ái lấy trong vốn cổ tích Ấn Độ.

Tuy vậy, thời kì này cũng đã xuất hiện một xu hướng văn học đặc biệt phong kiến. Đó là những tác phẩm văn học ca ngợi chiến công của các vương công, được xây dựng trên cơ sở những sự kiện có thật. Tiêu biểu là các tác phẩm như : *Công đức của Hácsa* của Bana, *Công đức của vương công Vicramanditi* của Bilana, *Công đức của Rama* của Sandiacara Nanda,

và *Trường ca Príticát* của Sando Badai. Ngoài nội dung văn học là chính, những tác phẩm trên còn chứa đựng nhiều yếu tố và sự kiện lịch sử, do vậy, nó còn được xem là những tài liệu lịch sử quan trọng.

Trong các thế kỉ XII – XV, văn học Ấn Độ phát triển khá mạnh. Sự xuất hiện của nhiều tác giả với các tác phẩm văn học viết bằng các tiếng địa phương khác nhau, được coi là sự kiện đáng chú ý nhất trong sinh hoạt văn học thời kì này. Vào thế kỉ XIV, nổi lên hai nhà thơ trữ tình xuất sắc nhất là Sandidát, người Bengan và Vidiapati, người Bia. Sang thế kỉ XV, Sancaradêva đặt cơ sở cho một nền văn học bằng tiếng Átsamia, đồng thời Cabia (1440 – 1518), Nanac (1469 – 1538) và Suadát bắt đầu viết những bài thơ, văn bằng tiếng Hindi. Ở Đêcăng vào thế kỉ XIII, nền văn học bằng tiếng Marata bắt đầu phát triển. Sang thế kỉ XV, nảy sinh nền văn học bằng tiếng Ôtiya, đặc biệt là sự phát triển của nền văn học bằng các thứ tiếng Têlugu, Cannara và Tamin. Vào thế kỉ XIII, nhà thơ Tíchcala đã tiếp tục sự nghiệp của nhà thơ Nannai ở thế kỉ XI, dịch ra tiếng Têlugu 15 chương trong bộ trường ca *Mahabarata*. Nhờ đó nền văn học cổ điển càng được phổ cập rộng rãi.

Dưới thời Môgôn, văn học và ngôn ngữ dân tộc vẫn tiếp tục phát triển. Tunxi Đaxơ (1532 – 1624) là một nhà thơ rất nổi tiếng đã viết thiên trường ca lớn *Ramayana* bằng tiếng Hindi. Nhà thơ mù Xuốc Đaxơ đã viết bằng tiếng Hindi những bài thơ trữ tình nói về tình yêu, cho đến nay vẫn làm xúc động trái tim người đọc. Vào nửa đầu thế kỉ XVII, nhà thơ Bikhácđan sáng tác tập bài ca *Xátsaia* (700 vần thơ). Cũng vào thời kì đó, Ecanátkhơ sáng tác *Những bài ca về phong trào Bôkhăcti* bằng tiếng Marát khi, còn Gavaxi ở Gôn côndơ đã viết nhiều bài thơ và hai thiên trường ca thần thoại lớn. Nhưng nổi tiếng nhất là Tanxen, một ca sĩ dưới triều Ácba. Những bài ca du dương, gợi cảm của ông ca ngợi thiên nhiên Ấn Độ, ngày nay vẫn còn được nhân dân truyền tụng.

Ngoài văn học, Ấn Độ còn đạt được những thành tựu nổi bật về nghệ thuật : kiến trúc và tạo hình, trong đó đền, chùa là những loại hình kiến trúc và tạo hình phổ biến và có giá trị nhất.

Trước thế kỉ XII, các nhà kiến trúc Ấn Độ đã xây dựng được những đền, chùa đồ sộ bằng gạch, đá hoặc khoét sâu vào núi đá, mà tiêu biểu nhất là chùa hang Átgianta ở Ôrangabát và đền "lộ thiên" Cailasa ở Enlôra.

Chùa hang Átgianta là di tích của thời thịnh đạt của đạo Phật, được xây dựng trong thời gian từ thế kỉ II tr. CN đến thế kỉ VII. Trong ngót một nghìn năm, các nhà kiến trúc cùng những người thợ xây dựng và điêu khắc của nhiều thế hệ, đã tạo ra công trình kì vĩ này. Chùa hang Átgianta bao gồm 30 động lớn nhỏ, trong đó ở mỗi động, trên tường vách và trần, đều có những công trình chạm khắc và những bức bích hoạ rất điêu luyện và đầy sức hiện thực sâu sắc. Tuy đã cách ngày nay trên dưới 2000 năm, nhưng phần nhiều các bức bích hoạ và chạm khắc vẫn chưa phai nhạt.

Đền "lộ thiên" Cailasa, xây dựng vào thế kỉ VIII, cũng là một công trình kì diệu của loại kiến trúc và điêu khắc tạc trong núi đá. Đền cao 30m, rộng 60m và sâu 40m, có phòng rộng bên trong, những điện thờ khác nhau với chi tiết đầy đủ, có trụ đá được chạm khắc, tượng voi lớn bên ngoài, vô số tượng Phật và các hình trang trí rất tinh vi... Tất cả đều được tạc ra trong một khối núi đá độc nhất. Điều kì diệu là tất cả ngôi đền với các chi tiết của nó đều đạt tới một trình độ rất cao. Chẳng hạn như các tượng Siva, Pácvati và Đamôna... được coi là những tác phẩm điêu khắc vào loại đẹp nhất của nghệ thuật tạo hình Ấn Độ.

Tuy nhiên, vì mang nặng tính chất tôn giáo và để phục vụ tôn giáo, điêu khắc Ấn Độ thời kì này có đặc điểm chung là : mô tả người không được chính xác và sinh động. Các tượng hình người thường kì dị với nhiều đầu, nhiều tay và những tư thế kì quặc (có lẽ là phỏng theo các tư thế của những vũ nữ trong các đền chùa và triều đình). Chỉ có những tượng động vật đặt ở ngoài đền thì được các nhà điêu khắc dân gian mô tả rất sinh động và hoàn toàn không theo hình thức điêu khắc tôn giáo. Những tượng voi và ngựa đặt chung quanh ngôi đền nổi tiếng ở Ôrítta (xây dựng vào thế kỉ XII) thuộc loại đó.

Sang thời Xuntan Đêli, văn hoá Hồi giáo dần dần ảnh hưởng tới văn hoá Ấn Độ. Trong lĩnh vực nghệ thuật thì ảnh hưởng đó được biểu hiện ở sự xuất hiện của những công trình kiến trúc theo kiểu Trung Á và Tây Á. Kiến trúc mới này có đặc điểm là : tháp cao nhọn, mái, cửa vòm, có sân rộng và tuyệt nhiên không có tượng người. Trong số những công trình kiến trúc của thời Xuntan Đêli thì tháp Cút Mina, xây dựng thời Cútútđin Aibéch là tiêu biểu nhất. Ngoài ra còn có ngôi đền Ataladêvi ở Đinátputa, đền Mandu, ngôi mộ thờ ở Muntan và mộ các vương công Bítgiaputa ở Đêcăng, cũng là những công trình kiến trúc nổi tiếng.

Đến thời Môgôn, nghệ thuật Ấn Độ đã đạt tới trình độ cao, do có sự hợp nhất giữa nghệ thuật truyền thống bản địa với những tinh hoa nghệ thuật

Trung Á và Tây Á. Nó được thể hiện trước hết và rõ nét nhất ở kiến trúc. Người ta thấy rõ trong các cung điện, nhà thờ và lăng mộ thời kì này sự kết hợp giữa kiến trúc theo lối có sẵn thượng lộ thiên, có cột chống thanh thoát, những hình chạm khắc – vốn là đặc trưng của nghệ thuật Ấn Độ, với những cổng vòm, những tháp nhọn cân đối, sân rộng – vốn là đặc trưng của kiến trúc Hồi giáo. Thành Phátkhopua, Xicori – "Thiên thần thoai bằng đá" – thủ đô thời Ácba và ngôi mộ nổi tiếng thế giới : Tajơ Mahan ở Agra, là tấm gương rực rỡ phản chiếu tài nghệ điêu luyện của các nhà kiến trúc Ấn Độ.

Trên lĩnh vực khoa học tự nhiên, Ấn Độ cũng đạt được những thành tựu đáng kể.

Ngay từ thế kỉ V – VI, người Ấn Độ đã biết lấy căn số 2 và 3, biết tính một cách khá chính xác số π là 3,1416, đồng thời biết được cả những cơ sở của lượng giác học. Đến thế kỉ VIII, người ta đã giải được phương trình vô định bậc 2. Baxcarasaria, sống vào thế kỉ XII, là một trong những nhà toán học lớn nhất của Ấn Độ thời phong kiến.

Về hoá học, ngay từ thời Gúp-ta các ngành nhuộm, thuộc da, sản xuất xà phòng, thuỷ tinh... đã rất phát triển. Từ thế kỉ thứ VI về sau, người Ấn Độ là bậc thầy về các kĩ nghệ hoá học như : cất rượu, hỗn hợp các bột thuốc mê và thuốc ngủ, chế các muối kim thuộc, các thuốc viên và thuốc ngủ... Chính người A Rập đã học được ở người Ấn Độ nhiều kĩ nghệ đó, rồi truyền cho người châu Âu. Chẳng hạn, bí quyết chế tạo các lưới kiếm Đamát nổi tiếng, là do người Iran học của người Ấn Độ, sau truyền lại cho người A Rập.

Y học của Ấn Độ thời trung đại cũng đạt được những thành tựu nhất định. Các sách y học thời đó đã mô tả cách chữa nhiều loại bệnh khác nhau, kể cả việc giải phẫu như : cắt màng mắt, mổ thận lấy sỏi ra, nắn lại các chỗ gãy xương... và nói tới 121 đồ dùng để giải phẫu. Nhiều tác phẩm y học đã được xuất bản, chẳng hạn : Vác-bata viết một bộ *Y học toát yếu* (năm 625), Sacrapandita viết cuốn *Luận cáo về trị liệu* (thế kỉ XI), Surôxva soạn quyển *Từ điển dược thảo* (Sabôđápradipa) (thế kỉ XI) liệt kê các cây cỏ dùng làm thuốc, và Bava Mixra (1550) viết một bộ sách vĩ đại về giải phẫu, sinh lí và y khoa.

Do y học của Ấn Độ phát triển đáng kể như vậy mà từ thế kỉ VIII, người A Rập, Iran đã dịch nhiều sách thuốc của Ấn Độ sang tiếng A Rập.

Đại vương Hồi giáo Rasít đã mời các danh y Ấn Độ đến Bátđà dựng nhà thương và mở trường dạy y khoa cho họ.

Trung tâm của nền học vấn của Ấn Độ thời trung đại là các tu viện, đền chùa, cũng chính là các trường đại học đặc thù của Ấn Độ. Quan trọng nhất trong số đó là các trường đại học Nalanda và Valabi ở miền Bắc Ấn và Cansi ở miền Nam Ấn. Trong các trường đó, tuy nội dung học tập chủ yếu là triết học Phật giáo và triết học Bàlamôn, nhưng một số các lĩnh vực khoa học khác cũng được chú ý.

Chương VI

A RẬP

I – SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC A RẬP

1. Tình hình bán đảo A Rập trước khi thành lập nhà nước

A Rập là một bán đảo lớn ở Tây Nam châu Á, tiếp giáp với châu Phi, nằm trên con đường nối liền các châu Âu, Á, Phi cả về đường thuỷ và đường bộ.

So với các khu vực xung quanh như Ai Cập, Lưỡng Hà, trình độ phát triển xã hội ở bán đảo A Rập có chậm hơn. Bán đảo A Rập gồm phần lớn những miền đất hoang dã, khô cằn và những cao nguyên đang biến dần thành sa mạc. Cư dân trên bán đảo (người Xêmit) sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi ngựa, lạc đà, cừu.

Chỉ có vùng Yêmen ở Tây Nam bán đảo – vùng được mệnh danh là "xứ A Rập hạnh phúc", là có nguồn nước phong phú, có nhiều đất đai để canh tác nông nghiệp và trồng các loại cây nhiệt đới như chà là, cà phê. Nằm trên con đường buôn bán từ Xiri, Palestin đến Ai Cập và Êtiôpia, Yêmen đóng vai trò trung gian trong việc trao đổi giữa các vùng này. Chính vì vậy, so với các vùng khác trên bán đảo, vùng Yêmen là nơi sớm bước vào xã hội văn minh. Từ thế kỉ X đến thế kỉ VI tr.CN, ở vùng Yêmen đã lần lượt xuất hiện nhiều nhà nước cổ đại.

Vùng Hêgiazơ dọc ven bờ Hồng Hải ở phía tây của bán đảo từ xưa đã là một trong những con đường giao thông quan trọng giữa phương Đông và phương Tây, giữa Địa Trung Hải với Ấn Độ và Êtiôpia. Tại đây, từ rất sớm đã xuất hiện một số thành phố lớn, các thành phố quan trọng nhất là Mécca, Yatoríp (sau đổi là Mêdina), Môca. Cho tới đầu thế kỉ VII, cư dân của các thành phố này vẫn còn đang sống thành từng thị tộc, bộ lạc. Nhưng, trong các thị tộc hoặc bộ lạc đó, sự phân hoá giai cấp đã diễn ra

ngày một gay gắt. Tầng lớp quý tộc bộ lạc chiếm đoạt nhiều ruộng đất, gia súc và nô lệ, áp bức nhân dân và bắt họ phải lao động cho mình. Quý tộc thị tộc, bộ lạc còn kinh doanh việc cho vay nợ mà lãi suất có khi đến 100% để bóc lột quần chúng nhân dân trong thành phố và các vùng xung quanh. Quý tộc thị tộc, bộ lạc còn có nguồn thu nhập từ những đội buôn đi qua lãnh thổ của họ và từ những đội buôn của họ đi ra nước ngoài. Tại Méc-ca có một ngôi đền cổ gọi là Caaba, thờ nhiều tượng thần của các bộ lạc và một tảng đá đen được coi là biểu tượng cùng bái chung của các bộ lạc. Đền mở hội vào mùa đông hàng năm. Vào những ngày hội, cư dân khắp nơi đến trẩy hội mang theo súc vật, lương thực để đổi lấy các hàng dệt, sản phẩm thủ công, vũ khí... Những ngày hội đền đồng thời là những ngày chợ phiên và qua đó quý tộc ở Méc-ca cũng thu được nhiều của cải và súc vật.

Ngoài Yê-men và Hê-gi-a-zơ, các vùng còn lại của bán đảo A Rập phần lớn là sa mạc và bãi cỏ, vì vậy cư dân ở những nơi này chủ yếu làm nghề chăn nuôi. Cho đến đầu thế kỉ VII, cư dân ở đây vẫn đang sống trong giai đoạn công xã nguyên thủy. Tuy vậy, sự phân hoá giàu nghèo trong các bộ lạc đã diễn ra khá rõ rệt. Quý tộc thị tộc, bộ lạc thường giành lấy những bãi cỏ tốt nhất và những vùng đất có thể trồng trọt được. Quý tộc thị tộc, bộ lạc có nhiều của cải, súc vật và nô lệ. Nô lệ phần lớn là tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh giữa các thị tộc, bộ lạc để giành bãi cỏ, nguồn nước và súc vật.

Như vậy, đến cuối thế kỉ VI, đầu thế kỉ VII, trên bán đảo A Rập có nơi đã thành lập nhà nước, có nơi đang đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp, còn nơi chậm tiến nhất, công xã nguyên thủy cũng đang trong quá trình tan rã.

Từ thế kỉ VII, do có vị trí quan trọng về mặt thông thương từ phương Tây sang phương Đông, A Rập đã trở thành đối tượng tranh giành nhau giữa Bidantium và Ba Tư. Cuộc chiến diễn ra liên tục hàng chục năm. Năm 572, Ba Tư chiếm được vùng Yê-men; do vậy khống chế được con đường buôn bán từ Yê-men qua miền Tây A Rập đến Xiri, và kiểm soát được con đường đi lại giữa vùng Địa Trung Hải với Ấn Độ – Ba Tư, bắt buộc các đội buôn từ Ấn Độ đến Bidăng-xơ phải đi qua Iran, cấm đi qua ngã đường Yê-men.

Tình hình đó làm cho việc buôn bán ở A Rập sút kém hẳn xuống. Những bộ lạc trước kia làm nghề chở hàng thuê và bảo vệ các đội buôn nước ngoài buôn bán, nay không có việc làm, nên mỗi ngày một nghèo. Quý tộc ở các thành phố lớn phải giảm bớt việc buôn bán và chuyển sang kinh doanh

18.818

nghe cho vay nợ lãi mà con nợ của họ chính là những thành viên của các bộ lạc bị bần cùng hoá. Mâu thuẫn giai cấp ở A Rập ngày càng thêm gay gắt. Để chống lại sự nổi dậy của nô lệ và dân nghèo, quý tộc ở các thị tộc, bộ lạc thấy cần phải liên kết với nhau để bảo vệ quyền lợi của chúng. Quý tộc thị tộc, bộ lạc ở A Rập còn thấy cần phải liên kết với nhau trong việc bảo vệ quyền lợi thương nghiệp nữa. Dân du mục cũng muốn phá vỡ phạm vi bộ lạc nhỏ hẹp để đi tìm những bãi cỏ mới. Vậy là, đầu thế kỉ VII, trên cả bán đảo A Rập không những đã có cơ sở để bước sang xã hội có giai cấp mà còn có yêu cầu liên hợp lại thành một quốc gia thống nhất.

Chính trong điều kiện lịch sử đó, đạo Hồi, một tôn giáo mới chủ trương thờ một thần, chủ trương tất cả mọi người không phân biệt bộ lạc đều là anh em đã ra đời và đóng vai trò hạt nhân trong việc thống nhất bán đảo A Rập. Quý tộc thị tộc, bộ lạc A Rập cũng tìm thấy ở tôn giáo mới một thủ đoạn để chinh phục nhân dân và thống nhất bộ tộc A Rập.

2. Quá trình thành lập nước A Rập

Quá trình thành lập nước A Rập đi liền với sự ra đời của đạo Hồi.

Trước khi đạo Hồi ra đời, biểu hiện tôn giáo của người A Rập là sùng bái các vật của tự nhiên như sao, đá, suối... và thờ các tượng thần đặt trong các ngôi đền. Ở Mécca có đền Caaba (có nghĩa là "Khối lập phương") là đền thờ chung thờ tất cả các thần của các bộ lạc và một tảng đá đen, theo truyền thuyết là từ trên trời rơi xuống. Cư dân các bộ lạc các nơi thường đến đây hành lễ.

Khoảng năm 610, Môhamét (570 – 632) bắt đầu truyền bá đạo Hồi. Trong 12 năm đầu, Môhamét chỉ lôi cuốn được một số ít người, chủ yếu là những người họ hàng gần gũi với mình đi theo tôn giáo mới. Các quý tộc Mécca lo ngại tôn giáo mới với chủ trương chỉ thờ một thần của nó sẽ phủ nhận các thần bộ lạc, do đó sẽ làm cho Mécca mất ý nghĩa là trung tâm tôn giáo của A Rập, hàng năm số người đến hành lễ sẽ ít đi và vì thế địa vị chính trị và kinh tế của Mécca sẽ bị giảm sút. Quý tộc Mécca đứng đầu là Abu Xuphian kịch liệt chống lại đạo Hồi và hãm hại những tín đồ của tôn giáo mới này.

Môhamét và tín đồ Hồi giáo phải trốn khỏi thành Mécca, đi lên Yatoríp. Ở đây Môhamét được các tầng lớp trên của bộ lạc giúp đỡ, nên đã truyền bá rộng rãi được tôn giáo của mình. Thành phố Yatoríp từ đó đổi tên là

Mêdina (nghĩa là Thành phố của Tiên tri). Năm 622 là một năm đáng nhớ của người Hồi giáo, gọi là năm Hêgira (nghĩa là "Năm tị nạn") và được coi là năm thứ nhất của kỉ nguyên Hồi giáo.

Nhiều cư dân ở Mêdina, trong đó bao gồm cả những người vốn là tín đồ Cơ đốc giáo, đã theo đạo Hồi. Cộng đồng Hồi giáo đã mạnh lên rất nhanh. Chỉ vài tháng sau khi đến Mêdina, dưới sự lãnh đạo của Môhamét, các tín đồ Hồi giáo đã bắt đầu tổ chức cuộc tấn công vào các đoàn súc vật chở hàng hoá của Mécca trên đường đến Xiri. Việc cướp những đoàn súc vật chở hàng hoá của Mécca đã tăng cường cơ sở tồn tại của cộng đồng Hồi giáo ở Mêdina, đồng thời gây ra sự thiệt hại về kinh tế và chính trị cho giới quý tộc Côraixơ và thương nhân ở Mécca. Hậu quả của nó là uy tín của Môhamét ngày càng tăng. Một số bộ lạc du mục ở Hêgiazơ trước vẫn có quan hệ hoà bình với người Côraixơ, nay chuyển sang phía Môhamét và bắt đầu đe dọa trực tiếp Mécca. Những quý tộc Côraixơ ở Mécca cảm thấy mình bị đe dọa, hai lần tổ chức tấn công chống Mêdina với mục đích bắt Môhamét phải đầu hàng. Sau cuộc bao vây không thành công lần thứ hai đánh "thành phố của nhà tiên tri" (chỉ thành phố Mêdina), năm 627, chiều hướng đi tới một thoả hiệp với cộng đồng người theo đạo Hồi ở Mêdina trong giới lãnh đạo thành phố Mécca tăng lên và, chính Môhamét cũng đang hướng tới một thoả hiệp như vậy.

Để thuyết phục giới quý tộc Côraixơ về những ý định hoà bình của những người ở Mêdina, năm 628, Môhamét đã cử tín đồ của mình thực hiện nghi lễ hành hương đến Mécca. Bằng cách đó, Môhamét đã cho những người Côraixơ thấy rằng tín đồ của tôn giáo mới không có ý định giành vai trò một trung tâm tôn giáo của Mécca. Nhưng, Môhamét đề nghị những người Mécca đưa ra khỏi đền Caaba những thần tượng và các ông thánh của những bộ lạc khác nhau.

Năm 630, Môhamét dẫn đầu một lực lượng lớn các tín đồ Hồi giáo có vũ trang đánh vào Mécca. Thực ra, đây chỉ là một sự phô trương thanh thế. Sự mua bán, đổi chác dứt khoát đã đạt được giữa Môhamét và những người đứng đầu của Mécca thông qua một cuộc đàm phán bí mật. Hai bên đi đến thoả thuận những vấn đề chủ yếu sau đây :

– Người Mécca thừa nhận Môhamét là một bậc tiên tri (tức là người sáng lập và truyền bá đạo Hồi), đồng thời là lãnh tụ chính trị của A Rập, và đồng ý theo tôn giáo mới của Môhamét. Còn Môhamét thì đồng ý duy trì như cũ thể lực của bộ lạc Côraixơ ở Mécca.

– Đền Caaba đổi thành nhà thờ chính của đạo Hồi. Các tượng thần của các bộ lạc trước kia đặt trong đó đều bỏ đi, nhưng khối đá đen thì vẫn được giữ lại và được coi là vật thờ của đạo Hồi.

Đó là một sự thoả hiệp chính trị và tôn giáo. Những người giàu có ở Mécca và giới quý tộc không bị thiệt hại chút nào, ngược lại, họ đã có thể kiếm được những món lợi nhuận đáng kể. Họ đã nhanh chóng hiểu rằng việc biến Mécca thành một trung tâm của tôn giáo mới đang phát triển và lòng tin vào thánh Ala đang được truyền bá ngày càng rộng rãi không hề làm hại đến quyền lợi của mình. Hơn nữa, người Mécca với hiệu lực của thoả hiệp kí với người Médina bây giờ có thể hi vọng vào việc tăng thu nhập của mình. Trong một thành phố mà uy tín chính trị của nó đã tăng lên, đã hình thành những điều kiện tốt nhất cho việc phát triển buôn bán và nghề thủ công. Ngoài ra, tầng lớp trên trong thành phố đã có thể trông chờ vào một phần chiến lợi phẩm do quân lính của "nhà tiên tri" mang về trong khi tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược.

Với danh hiệu "tiên tri", Môhamét vừa là người đứng đầu tôn giáo, vừa là người đứng đầu nhà nước mới thành lập. Các quý tộc ở Mécca và Médina, những người bạn chiến đấu của tiên tri và các quý tộc bộ lạc khác đã theo Hồi giáo hình thành nên giai cấp thống trị. Sự chinh phục xong Mécca đã thúc đẩy nhanh thêm và dễ dàng cho quá trình Hồi giáo hoá bán đảo A Rập. Đến năm 632 tức là năm Môhamét chết, cả bán đảo A Rập về cơ bản đã được thống nhất.

Sau Môhamét, người đứng đầu nhà nước và tôn giáo ở A Rập gọi là Calipha (nghĩa là Người kế thừa của tiên tri). Từ năm 632 đến năm 661, trong khoảng thời gian 30 năm, ở A Rập đã thay đổi đến 4 Calipha là : Abu Bêkơr (632 – 634), Ôma (634 – 644), Ôxman (644 – 656) và Ali (656 – 661). Các Calipha này đều là con hoặc là bạn chiến đấu của tiên tri và được giai cấp quý tộc bầu ra.

Các Calipha đã sử dụng đạo Hồi như một thứ vũ khí tư tưởng để củng cố cơ cấu xã hội mới trong nước và thực hiện chính sách chinh phục rộng lớn ra ngoài biên giới A Rập. Ngay từ thời Calipha thứ nhất, A Rập đã bắt đầu xâm lược đất đai của Bidăngxơ và của Ba Tư. Năm 636, A Rập chinh phục được Xiri. Sau đó A Rập lần lượt chinh phục được Palestin (638), Ai Cập (642), Ba Tư (651). Như vậy, đến giữa thế kỉ VII, không những A Rập đã thống nhất được cả bán đảo, mà còn chinh phục được nhiều vùng xung quanh, đặt cơ sở cho việc A Rập trở thành một đế quốc hùng mạnh trong giai đoạn sau.

3. Đạo Hồi

Người sáng lập đạo Hồi là Môhamét. Ông sinh vào năm 570 (có tài liệu nói ông sinh năm 571). Tuy xuất thân từ một bộ lạc có thế lực nhất ở Mécca nhưng Môhamét phải sống trong cảnh cực khổ. Môhamét mồ côi cha mẹ khi chưa đầy 6 tuổi, ông sống với người bác tên là Ali Talip, chăn dê và cừu cho ông bác đó. Khi Môhamét lớn lên, ông đi làm cho một bà thương gia giàu có goá chồng tên là Khadija. Bà rất thích người làm công trẻ tuổi và chẳng bao lâu sau, bất chấp sự khác biệt rất lớn về tuổi tác (Môhamét lúc đó 24 tuổi mà Khadija đã 40), Môhamét đã cưới Khadija làm vợ, đó là người vợ đầu tiên của nhà tiên tri. Sau cuộc hôn nhân này, Môhamét đã có một sự độc lập về kinh tế và tổ ấm gia đình. Theo truyền thuyết kể lại, Môhamét rất gắn bó với người vợ đầu tiên của mình. Về phần mình thì Khadija cũng rất trung thành với chồng, bà đã sinh được một số con, trong đó có cô gái quý là Phétima. Sau khi lấy vợ, Môhamét còn buôn bán một thời gian. Nhưng sau đó, ông bỏ nghề này, và vào khoảng năm 610, ông bắt đầu hoạt động như một nhà truyền giáo. Môhamét (có nghĩa là "đáng khen") tự xưng là sứ giả của Ala (tức là thượng đế – thần thực sự và độc nhất) tuyên truyền vận động mọi người theo Ixlam giáo (nghĩa là "thuận theo", "phục tùng", về sau do người Hồi ở Trung Quốc theo tôn giáo này nên quen gọi là đạo Hồi).

Về mặt tín ngưỡng, đạo Hồi cho rằng chỉ có Ala là chúa duy nhất của vũ trụ, ngoài ra không có chúa nào khác. Chính Ala đã sáng tạo ra tất cả, trời đất vạn vật đều là của Ala. Còn Môhamét là sứ giả của Ala và là tiên tri của tín đồ.

Trong đạo Hồi, lòng tin vào thánh Ala được coi là hạt nhân, là cốt lõi, quanh đó tập hợp mọi quan niệm tôn giáo khác. Trong kinh Coran thường xuyên nhắc lại rằng thánh Ala là duy nhất, không do ai tạo ra, tồn tại vĩnh viễn. Những tín đồ Hồi giáo thành tâm đã thuộc lòng nhiều hình dung từ xứng đáng với cái tên của thánh Ala, đại loại như : "duy nhất", "đầu tiên", "vĩnh cửu", "thấy mọi điều", "biết mọi điều", "đạt được mọi điều", "đáng tối cao của ngày phán xử", "nhân từ", "có sức mạnh", "có uy quyền"... Theo các tín đồ Hồi giáo, sở dĩ có nhiều hình dung từ như vậy để miêu tả thánh Ala là vì thánh Ala, người đã chiến thắng và chinh phục được các thần khác, cần phải tập trung trong mình toàn bộ sức mạnh và khả năng của họ. Những nguyên tắc còn lại của đạo Hồi đều xây dựng trên cơ sở uy tín của thánh Ala. Các nguyên tắc đó là : lòng tin vào thần, vào quỷ, vào tính thiêng liêng của kinh Coran, vào sứ mạng sứ giả của Môhamét. Giới tu

hành đã dạy : "Nghĩ ngờ về sứ mạng sứ giả của Môhamét tiên tri của các tín đồ Hồi giáo – sẽ bị coi như tội nghĩ ngờ vào sự tồn tại của thánh Ala vậy".

Trong quá trình hình thành, đạo Hồi đã tiếp thu nhiều yếu tố của các tôn giáo khác. Thánh Ala giữ lại nhiều nét của các thần thánh mà các bộ tộc A Rập ở phía bắc đã thờ, đó là thánh Taalia. Theo tưởng tượng của những người A Rập sống ở thời kì trước khi có đạo Hồi, thì thánh Taalia có nhiều nét chung với các thánh của các tôn giáo khác, chẳng hạn Ala rất giống Iakhova của đạo Do thái, giống đức Chúa Cha của đạo Thiên chúa. Môhamét cho rằng Môidor, người sáng lập ra đạo Do Thái và đem lại cho thế gian kinh Cựu ước, và Giêsu, người sáng lập ra đạo Cơ đốc và đem lại kinh Tân ước đều là những bậc tiên tri tiên bố, nhưng Môhamét là vị tiên tri cuối cùng và vĩ đại nhất. Đạo Hồi cũng tiếp thu cả những truyền thuyết về sáng tạo thế giới, những quan niệm về thiên đường, địa ngục, ngày phán xét cuối cùng, các quan niệm về thần linh, ma quỷ... Đạo Hồi cũng tin tưởng linh hồn là bất tử, và sau khi chết, người ta sẽ sống lại ở kiếp khác. Nếu ai thành tâm sùng kính Ala, ăn ở hiền lành thì kiếp sau sẽ được lên thiên đường, trái lại nếu đức tin không đúng đắn, ăn ở độc ác thì kiếp sau sẽ bị đày xuống địa ngục.

Đạo Hồi không giống nhiều tôn giáo khác ở chỗ tuyệt đối không thờ tượng thần vì họ quan niệm rằng Ala toả khắp mọi nơi, không có một hình tượng nào có thể thể hiện được Ala. Bởi vậy, trong các nhà thờ Hồi giáo tuyệt nhiên không có tượng và tranh ảnh. Tường và mái vòm của nhà thờ đôi khi chỉ được trang trí bằng những dòng chữ A Rập được trích từ kinh Coran. Trong nhà thờ có một chỗ lõm khoét sâu vào tường đặt bộ kinh Coran và một số sách thánh khác. Riêng ở nhà thờ chính ở Mécca, nơi được coi là đất thánh của đạo Hồi có thờ một phiến đá đen từ xưa để lại mà thôi.

Về mặt xã hội, trong thời kì đầu, đạo Hồi chống những tập quán của xã hội nguyên thủy như quan niệm hẹp hòi về thị tộc, bộ lạc, tập quán nợ máu phải trả bằng máu, báo thù có tính chất thị tộc, thờ thần tượng, đa thần giáo. Đạo Hồi thừa nhận chế độ nô lệ, chế độ một chồng nhiều vợ, hạ thấp vai trò của phụ nữ, chủ trương bảo vệ việc buôn bán và chế độ tư hữu tài sản. Tuy vậy, đạo Hồi kêu gọi mọi người đoàn kết, không chém giết lẫn nhau, các bộ tộc A Rập coi nhau như anh em, hô hào phải hết sức giúp đỡ người nghèo, nhất là bà goá và trẻ mồ côi.

Đạo Hồi còn chủ trương phải phát động chiến tranh để bảo vệ và phát triển tôn giáo và tuyên truyền rằng các tín đồ muốn linh hồn được cứu vớt thì phải tích cực tham gia chiến đấu. Những kẻ tử trận được coi là những

người chết vì đạo, do đó linh hồn của họ sẽ được lên thiên đường. Vợ con của những người tử nạn trong các cuộc chiến tranh sẽ được cứu giúp. Để cổ vũ người A Rập tham gia tích cực hơn nữa vào các cuộc chiến tranh xâm lược, đạo Hồi còn hứa hẹn với họ một phần thưởng thiết thực hơn so với sự cứu vớt về linh hồn, đó là các chiến lợi phẩm mà nguyên tắc phân chia được quy định rõ ràng : $\frac{1}{5}$ thuộc về tiên tri, thị tộc của tiên tri và dùng để chia cho bà góa và trẻ mồ côi, còn $\frac{4}{5}$ thì chia cho quân đội, trong đó kỵ binh được $\frac{3}{5}$, bộ binh $\frac{1}{5}$.

Về nghĩa vụ của tín đồ, đạo Hồi quy định các tín đồ phải thực hiện đầy đủ 5 bổn phận "cốt đạo" : thăm nhuần tín ngưỡng, cầu nguyện, thực hiện ăn chay, phân phát của bố thí, hành hương. Cụ thể là :

1. Phải có đức tin hết sức kiên định là thừa nhận chỉ có thánh Ala, không có thánh nào khác, còn Môhamét là sứ giả của Ala và là vị tiên tri cuối cùng.
2. Hàng ngày phải cầu nguyện 5 lần vào các thời điểm : sáng, trưa, chiều, tối và đêm. Ngoài ra cứ đến thứ sáu hàng tuần phải đến nhà thờ làm lễ một lần.
3. Mỗi năm đến tháng 9 lịch đạo Hồi (khoảng vào tháng 4 dương lịch), phải trai giới một tháng. Trong thời gian này, từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, tín đồ tuyệt đối không được ăn, uống, hút thuốc, vui chơi. Toàn bộ thời gian ban ngày của tín đồ là dành cho việc cầu nguyện, điểm lại các việc con người đã làm và suy nghĩ về cách chuộc tội với thánh Ala.
4. Phải nộp thuế cho đạo để giúp đỡ người nghèo.
5. Trong suốt đời người, nếu có khả năng phải đi hành hương đến Caaba ở Mécca một lần.

Kinh thánh của đạo Hồi là *kinh Coran* (nghĩa là "đọc") trong đó ghi lại những chủ trương về tôn giáo của Môhamét mà theo tín đồ đạo Hồi, đó là những lời nói thể hiện ý chúa, một bản tổng hợp mọi tri thức khoa học và mọi nguyên tắc pháp luật và đạo đức. Với tín đồ Hồi giáo, *kinh Coran* là cuốn sách thánh, vì thế không thể do một người nào sáng tạo ra, mà đã tồn tại từ trước. Bản gốc của sách do đấng Ala giữ dưới ngai vàng của Ngài. Ngài truyền từng phần một dưới dạng những lời khải thị cho sứ giả của mình là Môhamét thông qua thiên thần Gabrien. Những lời khải thị của thánh Ala sau được Môhamét truyền lại, các calipha cho sưu tầm, ghi chép lại thành cuốn *kinh Coran*. Trong thời Môhamét còn sống không thấy một bộ sưu tập *kinh Coran* nào. Những bản thảo lâu đời nhất có niên đại đều

thuộc vào thế kỉ VII, tức là phải viết sau vài chục năm khi Môhamét chết (632). Sự xuất hiện của *kinh Coran* gắn liền với quá trình hình thành đế quốc A Rập.

Sau khi Môhamét chết, Abu Bêkr kế vị, Calipha đầu tiên của đế quốc A Rập, ra lệnh cho Zaib Ibn Thabít – người thư kí giỏi nhất của Môhamét, tìm kiếm những đoạn chép tay, những gì còn giữ lại trong trí nhớ của các tín đồ thân cận Môhamét, để tập hợp thành một cuốn kinh. Đến thời Calipha Ôxman việc biên soạn *kinh Coran* lại được tiến hành do công sức của nhiều người.

Kinh Coran chia làm 114 chương. Mỗi chương (sur) bao gồm những bài thơ (ayát). Chữ "ayát" có nghĩa là "điều lành", "điều kì diệu". Các chương đều khác nhau về khuôn khổ và được sắp xếp không theo thứ tự thời gian và nội dung. Nghiên cứu *kinh Coran*, các nhà bác học nói chung không cho nó là một mớ những chuyện nhảm nhí, bịa đặt. Nó chứa đựng những tư liệu dân tộc học dù là nghèo nàn về cuộc sống, văn hoá và về phong tục tập quán của người A Rập. Những tập quán cổ xưa, những giai thoại về cuộc đấu tranh chống đa thần giáo, chống những tàn dư của chế độ cộng đồng gia trưởng lỗi thời... được miêu tả trong quyển sách này là rất bổ ích. Từ văn bản của *kinh Coran*, một di sản văn học cổ, các nhà ngôn ngữ học đã khai thác được nhiều tư liệu bổ ích cho việc nghiên cứu thành phần từ vựng và ngữ pháp của tiếng A Rập. Nhìn chung, *kinh Coran* chứa đựng rất ít tư liệu lịch sử. Trong *kinh Coran* có những chỉ dẫn về việc quảng cáo thương nghiệp, quan hệ gia đình, cưới xin, dẫn ra một số những quy định về đạo đức đối với người theo đạo Hồi. Nhưng chủ đề chính của nó là khẳng định các nguyên tắc tôn giáo, những quy định về nghĩa vụ của các tín đồ đối với đức thánh Ala.

Trong thời kì đầu, ở A Rập chưa có sự phân biệt giữa tu sĩ và tín đồ, giữa giáo hội và tổ chức nhà nước, giữa quy chế tôn giáo và pháp luật. Đạo Hồi trong thời gian mới ra đời có vai trò rất quan trọng trong việc xác lập quyền thống trị của giai cấp quý tộc và việc thành lập nhà nước A Rập thống nhất. Như vậy, khi mới ra đời, đạo Hồi là tôn giáo của giai đoạn quá độ từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp ở A Rập. Về sau, khi A Rập chuyển sang chế độ phong kiến, đạo Hồi cũng trở thành tôn giáo bảo vệ chế độ phong kiến, là công cụ mê hoặc quần chúng nhân dân, khiến họ phải phục tùng, nhẫn nhục và an phận. Đến giai đoạn này, tuy các Calipha vừa là người đứng đầu nhà nước vừa là thủ lĩnh tôn giáo, nhưng tầng lớp tu sĩ đã tách ra thành một tầng lớp có nhiều đặc quyền, tuy vẫn lấy giáo lí của

kinh Coran làm nguyên tắc, nhưng pháp luật của nhà nước đã tách ra thành một lĩnh vực riêng. Đồng thời, thái độ của Hồi giáo đối với các tôn giáo khác đến giai đoạn này cũng có sự thay đổi. Nếu như trước kia đối với đạo Do Thái và đạo Cơ đốc, đạo Hồi còn có thái độ khoan dung thì nay tuyệt nhiên không nhân nhượng nữa. Sự bành trướng của đạo Hồi đi liền với quá trình hình thành của đế quốc A Rập.

II – SỰ HÌNH THÀNH VÀ TAN RÃ CỦA ĐẾ QUỐC A RẬP

1. Sự hình thành đế quốc A Rập

Quốc gia A Rập đứng đầu là Calipha, vừa nắm quyền hành chính, tôn giáo, vừa nắm quyền chỉ huy quân sự. Trong thời kỳ Calipha thứ nhất và thứ hai, giai cấp thống trị A Rập còn cố gắng duy trì nguyên tắc giả dối về sự bình đẳng giữa các tín đồ Hồi giáo. Abu Bêkrơ và Ôma trong đời sống riêng của mình còn muốn giữ cho không cách biệt với quần chúng nhân dân, còn tuân theo nguyên tắc chia chiến lợi phẩm như đã quy định. Nhưng đến thời Calipha thứ ba là Ôxman thuộc họ Ômayát thì chính quyền của A Rập đã thể hiện tính chất chuyên chính của giai cấp quý tộc rất rõ rệt. Tất cả mọi chức vị cao cấp về dân sự và quân sự đều giao cho bà con thân thích và các tù trưởng bộ lạc có liên hệ với Calipha, đồng thời còn khuyến khích bọn quý tộc A Rập ở Xiri, Ai Cập và những nơi bị chinh phục khác chiếm đoạt ruộng đất. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân và giai cấp quý tộc đứng đầu là Ôxman ngày càng gay gắt.

Lợi dụng lòng oán hận của quần chúng nhân dân, một bộ phận quý tộc thù ghét Ôxman lập thành một phái chống đối gọi là phái Siít (nghĩa là "đảng phái", đồng thời cũng còn xuất phát từ chữ Shiát Ali – nhóm của Ali). Nguyên tắc cơ bản của phái Siít là chỉ thừa nhận con rể của Môhamét là Ali (chồng của Fatima) và dòng dõi của ông mới là thủ lĩnh hợp pháp về tôn giáo và chính trị. Những người bất đồng với Ôxman cũng sáp nhập vào tổ chức Siít. Năm 656, quần chúng đi viếng mộ Môhamét vốn không hài lòng với tình hình xã hội đương thời đã liên hiệp với cư dân địa phương yêu cầu Ôxman thay viên Tổng đốc ở vùng này. Chính quyền Ôxman bề ngoài chấp nhận yêu cầu đó, nhưng lại ngầm ra lệnh bắt thủ lĩnh của phái chống đối. Biết được âm mưu ấy, quần chúng bao vây nhà Ôxman và giết chết Ôxman. Sau đó, Ali được bầu làm Calipha. Nhưng họ Ômayát không thừa nhận chính quyền của Ali. Họ buộc tội Ali tòng phạm trong vụ giết

Ôxman. Đại biểu của họ Ômayát là Muavia Ibon Abu Xuphian, tổng đốc Xiri đã gây chiến với Ali. Tuy được quần chúng và các quý tộc ở Irắc ủng hộ, nhưng Ali lại sợ lực lượng của quần chúng hơn, nên chuẩn bị thoả hiệp với Muavia. Việc đó làm cho phái Siít bị chia rẽ. Rất nhiều người trước kia ủng hộ Ali nay tách ra thành một phái riêng gọi là phái Harijít (nghĩa là "rút khỏi"). Phái này yêu cầu chức Calipha phải do toàn thể tín đồ bầu lên chứ không phải chỉ do "những người bạn chiến đấu của tiên tri" tức là các quý tộc cử ra. Đồng thời họ yêu cầu khôi phục lại những nguyên tắc ban đầu của đạo Hồi như : tất cả mọi tín đồ đều được bình đẳng về địa vị xã hội, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà thờ, chế độ phân chia công bằng các chiến lợi phẩm. Phái Harijít dần trở thành một giáo phái và luôn luôn nổi dậy bạo động. Không một Calipha của triều đại Ômayát nào lại không phải đánh nhau với các đơn vị vũ trang của những người Harijít. Lãnh thổ Irắc, Iran và A Rập nhiều lần trở thành chiến trường của những trận đánh nhau ác liệt.

Năm 661, Ali bị một người thuộc phái Harijít giết chết. Muavia do đó giành được thắng lợi và được các quý tộc ở Ai Cập và Xiri lập làm Calipha, lấy hiệu là Muavia I. Muavia I huỷ bỏ chế độ Calipha tuyển cử, thành lập chính quyền chuyên chế, lập ra triều Ômayát (661 – 750).

Triều đại Ômayát chủ yếu dựa vào quý tộc Hồi giáo Xiri nên chuyển kinh đô đến Đamát, từ đó bán đảo Ai Cập chỉ còn được coi như một thành bang của đế quốc Hồi giáo. Sau khi ổn định tình hình trong nước (Mêđina và Mécca từng nổi loạn và đã bị Calipha Ômayát đàn áp), triều Ômayát bắt đầu mở những cuộc chiến tranh bành trướng ra bên ngoài. Về phía tây, A Rập tiếp tục đánh nhau với Bidăngxơ, đã mấy lần tấn công vào kinh đô của nước này là Côngxtăngtinoôppơ. Năm 698, A Rập chiếm được Cáctagô, lực lượng còn lại của Bidăngxơ ở Bắc Phi bị tiêu diệt. Dân du mục ở đây là người Bécbe rút vào cố thủ ở dãy Átlát, người Hồi giáo phải mất 70 năm mới đè bẹp được họ. Sau đó, hai bên kết thành đồng minh và ít lâu sau, người Bécbe cũng theo đạo Hồi. Năm 710, quân đội A Rập và Bécbe từ Tây Phi vượt qua eo Gibranta nhanh chóng chiếm được toàn bộ Tây Ban Nha của vương quốc Tây Gốt. Sau đó, họ lại tiếp tục vượt dãy Pirêné xâm nhập vào Akiten (tây nam của vương quốc Phrăng), nhưng bị quân đội Phrăng do Tể tướng Sácơ Mácten chỉ huy đánh bại ở Poachiê (732), nên phải rút về.

Về phía đông, đế quốc Hồi giáo A Rập phát triển tới sông Ấn (Ấn Độ). Ngoài ra, đế quốc A Rập còn va chạm với đế chế Đường (Trung Quốc). Từ cuối thế kỉ VII và đầu thế kỉ VIII hai nước thường xung đột nhau. Năm 751, hai bên quyết chiến ở vùng thượng lưu sông Xia Đaria (Tân Cương),

quân đội A Rập do Diát Ibi Xalích chỉ huy đánh bại hoàn toàn quân đội nhà Đường do Cao Tiên Chi chỉ huy, do đó Trung Á vẫn thuộc về A Rập.

Như vậy, đến giữa thế kỉ VIII, A Rập trở thành một đế quốc rất rộng lớn, lãnh thổ bao gồm đất đai của cả ba châu Á, Phi, Âu.

2. Sự tan rã của đế quốc A Rập

Dưới sự thống trị của triều Ômayát, nhân dân A Rập và nhất là nhân dân các vùng bị chinh phục vô cùng cực khổ, vì vậy họ luôn luôn nổi dậy bạo động. Đế quốc có lãnh thổ quá rộng, nhưng nội bộ không thống nhất, bao gồm nhiều bộ tộc sinh hoạt khác nhau, lợi ích kinh tế khác nhau, bọn lãnh chúa phong kiến không ngừng đánh lẫn nhau để tranh giành quyền lợi và cướp ngôi Calipha, do đó quốc gia không tránh khỏi tan rã.

Vào những năm 20 của thế kỉ VIII, một địa chủ lớn ở Irắc, có họ hàng với Môhamét tên là Abu Lơ Abát sáng lập phái Abát, định lợi dụng lực lượng của quần chúng giành lấy chính quyền. Trong khi đó, ở miền Đông đế quốc A Rập có một người Iran xuất thân từ nô lệ tên là Abu Muxlim cũng đang vận động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa Muxlim cho rằng phái Abát là đồng minh, nên đã dùng danh nghĩa của Abát để hoạt động. Hưởng ứng sự hô hào của Abu Muxlim, nông dân vùng Hôraxan, vùng sông Amu Đaria, vùng Xia Đaria... tới tấp kéo đến tham gia khởi nghĩa. Rất nhiều địa chủ ở Iran cũng đồng tình với quân khởi nghĩa trong việc lật đổ triều Ômayát. Năm 747, khởi nghĩa bùng nổ. Sau 3 năm đấu tranh, quân đội của triều Ômayát hoàn toàn tan rã. Calipha cuối cùng của vương triều này là Mécvan II bỏ chạy sang Ai Cập rồi chết ở đó. Triều Ômayát diệt vong. Ngay năm đó (750) Abu Lơ Abát được lập nên làm Calipha. Triều Abát được thành lập. Kinh đô của đế quốc A Rập chuyển từ Đamát sang Bátđá (Irắc). Triều đại này duy trì được đến giữa thế kỉ XIII.

Thời kì thống trị của triều Abát là thời kì phát triển nhất về mọi mặt của đế quốc A Rập, nhưng đồng thời đây cũng là thời kì mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn bộ tộc hết sức gay gắt. Ở Tây Ban Nha, một người dòng dõi cuối cùng của triều đại Ômayát tách xứ này ra khỏi đế quốc A Rập, lập ra quốc gia Calipha Ômayát Tây Ban Nha hay đế quốc A Rập phương Tây, đặt kinh đô ở Coócđôba (Nam Tây Ban Nha). Cư dân trong đế quốc, nhất là cư dân ở những vùng bị chinh phục nổi dậy khởi nghĩa liên tiếp để chống lại sự áp bức phong kiến và ách thống trị của dị tộc.

Đầu thế kỉ IX, một cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra ở Adécbaigian, sau lan sang Ácmênia và một phần Iran, lãnh tụ là một nông dân tên là Balêch. Quân khởi nghĩa có lúc lên tới 3 vạn người, nhiều lần đánh bại quân đội của Calipha.

Năm 869, ở miền Nam Lưỡng Hà lại bùng nổ cuộc khởi nghĩa của những người nô lệ da đen, kéo dài liên tục trong 15 năm (869 – 883), dưới sự lãnh đạo của Ali Ibrôn Môhamét An Báccui, một người A Rập dũng cảm, tín đồ của giáo phái Harijít. Quân khởi nghĩa có tới 20 vạn người gồm nô lệ, nông dân, dân du mục. Chỉ sau một năm khởi nghĩa, nghĩa quân đã chiếm được phần lớn đất đai ở Irắc, đe dọa cả kinh đô Bátđá. Chính phủ Calipha nhiều lần cho quân đi đàn áp, nhưng đều bị đánh bại. Chính phủ Calipha phải dùng phương pháp mua chuộc để dụ hàng. Hơn nữa, lực lượng khởi nghĩa cũng không thống nhất. Những người lãnh đạo khởi nghĩa mỗi khi chiếm được những vùng đất màu mỡ thì biến thành của riêng, nghiêm nhiên trở thành những địa chủ phong kiến. Các thủ lĩnh của phong trào này còn bắt chước cách tổ chức bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị, cũng tôn Ali lên làm Calipha. Những sự việc ấy làm cho quần chúng nông dân, dân du mục thất vọng, nên rời bỏ hàng ngũ khởi nghĩa. Phong trào ngày càng bị cô lập, và sau 14 năm tồn tại, bị quân đội của chính phủ đánh bại (883).

Cuối thế kỉ IX, tại Xiri, Irắc, Barên, Yêmen, Hôraxan đã hình thành một tổ chức bí mật chống phong kiến gọi là phái Căcmát, một giáo phái chủ trương kiên quyết chống lại triều Abát và phái chính thống của đạo Hồi - phái Sunít. Năm 890, phái Căcmát tổ chức cuộc khởi nghĩa ở một vùng gần thành phố Vaxít ở Irắc dưới sự lãnh đạo của một nông dân tên là Hamđan. Năm 894, phái Căcmát khởi nghĩa ở Barên rồi thành lập ở đó một quốc gia đóng đô ở Laxa. Quốc gia này tồn tại được hơn 150 năm. Các nơi khác như Xiri, Palextin, Hôraxan, Trung Á... cũng có nhiều cuộc khởi nghĩa của phái Căcmát. Các Tổng đốc ở Maroc, Tuynidi, Angiêri, Ai Cập, Xiri, Palextin đều lần lượt lập những triều vua riêng và tuyên bố độc lập. Đến năm 969, ở Ai Cập chính thức thành lập nước Calipha Cairô...

Kết quả là đến thế kỉ X, lãnh thổ của triều Abát chỉ còn lại một vùng xung quanh Bátđá. Năm 945, Bátđá bị thế lực của tập đoàn Bui, kẻ thống trị ở miền Tây Iran đánh chiếm. Chính quyền Calipha triều Abát còn tồn tại, nhưng thực tế đã bị họ Bui khống chế, Calipha chỉ còn tồn tại với tư cách là thủ lĩnh tôn giáo mà thôi. Năm 1055, người Tuốc Xenjúc sau khi chiếm toàn bộ Trung Á đã tiến quân chinh phục Iran và chiếm được Bátđá.

Người Tước Xenjúc cũng theo đạo Hồi, nên thủ lĩnh của họ bắt Calipha phong cho mình danh hiệu Xuntan (nghĩa là người có uy quyền), còn Calipha thì vẫn được công nhận là thủ lĩnh tôn giáo.

Năm 1132, nhân khi thế nước của người Tước Xenjúc suy yếu, Calipha khôi phục được chính quyền ở Bátđá, nhưng lãnh thổ so với trước càng thu nhỏ. Đến giữa thế kỉ XIII, quân Mông Cổ, đội quân đang tung hoành vô ngựa xâm lược nhiều nơi trên thế giới, chinh phục được Iran. Năm 1258, quân Mông Cổ chiếm được Bátđá. Calipha cuối cùng của triều Abát là An Muxtaxim phải đầu hàng không điều kiện. Vương triều Abát diệt vong và đế quốc A Rập đến đây kết thúc sau 6 thế kỉ tồn tại.

3. Vài nét về sự phát triển kinh tế và chế độ ruộng đất

Từ khi trở thành một đế quốc, nền kinh tế A Rập có nhiều biến đổi, nhất là từ thế kỉ IX đến thế kỉ X.

Để phục vụ việc trồng trọt, trong thời kì này, nhà nước tổ chức đào được nhiều kênh lớn, sửa chữa và cải tiến hệ thống giếng tưới nước, đắp thêm nhiều đê và hồ chứa nước. Nhà nước còn cho xây dựng những dãy tường dài để chắn cát sa mạc làm cho các vùng trồng trọt khỏi bị vùi lấp. Nhờ vậy, những vùng ngoại ô Bátđá, bờ Đông vịnh Ba Tư, miền Nam Lưỡng Hà và vùng nằm giữa hai sông Xia Đaria và Amu Đaria đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho nông nghiệp phát triển. Các phương tiện tưới nước như xe nước, guồng nước cũng được sử dụng rộng rãi. Việc chế biến ngũ cốc cũng được cải tiến. Các cối xay trước dùng sức người và súc vật để kéo, nay được thay bằng sức nước, có nơi còn dùng cối xay gió. Lúa được trồng nhiều ở các tỉnh miền Đông, đay được trồng nhiều ở các tỉnh miền Tây. Các loại nông phẩm được trồng rộng rãi nhất là mía, nho. Nghề trồng dâu nuôi tằm cũng tương đối phát triển.

Trong thủ công nghiệp, nghề dệt lụa, dệt thảm, làm đồ thủy tinh, làm giấy, làm đồ gốm, làm đồ trang sức... đều phát triển.

Thương nghiệp, nhất là ngoại thương được đẩy mạnh, A Rập buôn bán với nhiều nơi trên thế giới như Ấn Độ, Trung Quốc, Trung Á, châu Âu, châu Phi. Người A Rập mua tơ lụa của Trung Quốc ; hương liệu, thuốc nhuộm của Ấn Độ ; nô lệ và các loại đá quý của người Tước ở Trung Á ; da, lông của Nga và vùng Xcăngđinavơ, nô lệ da đen, ngà voi của Đông Phi...

Do thương nghiệp phát triển như vậy, nên chế độ cho vay nợ có bảo đảm, việc sử dụng các loại tín phiếu, nghề hối đoái... tồn tại khá phổ biến.

Công thương nghiệp phát đạt làm nhiều thành phố trở nên phồn thịnh, nhiều thành phố mới ra đời, trong đó quan trọng nhất là kinh đô Bátđã.

Về chế độ ruộng đất, theo quan niệm của đạo Hồi, ruộng đất là tài sản của thánh Ala, nên chỉ có Calipha - kẻ kế thừa tiên tri mới có quyền chi phối. Vì vậy nói chung quyền sở hữu ruộng đất và các công trình thủy lợi là thuộc về nhà nước. Trên cơ sở ấy, nhà nước đem phần lớn ruộng đất giao cho nông dân cày cấy để thu thuế, một phần ban thưởng cho các tướng lĩnh Hồi giáo làm thái ấp và một phần giao cho các nhà thờ Hồi giáo. Các loại ruộng giao, ban, cấp này, lúc đầu đều là những ruộng giao, ban, cấp có điều kiện. Tuy vậy, trong quá trình phát triển của đế quốc, tính chất sử dụng ruộng đất cũng có sự thay đổi. Trên thực tế, không phải ở A Rập không có tư hữu ruộng đất.

Loại ruộng đất ban thưởng cho các tướng lĩnh làm thái ấp gọi là "Ikta" (nghĩa là "phân đất"). Người được ban cấp ruộng đất chỉ có quyền thu tô thuế. Sau khi chết, nếu không được Calipha cho phép, thì thái ấp phải trả lại nhà nước chứ không được truyền cho con cháu. Người được ban cấp phải có nghĩa vụ cung cấp cho nhà nước một số quân đội tương ứng với diện tích ruộng đất được ban cấp và do đó được miễn khoản thuế đóng cho nhà nước. Đến đầu thế kỉ X, ruộng Ikta dần biến thành loại ruộng mà người được ban cấp có quyền chi phối. Do đó, loại ruộng Ikta lúc đầu giống như ruộng Bênefixơ (loại có điều kiện, không được cha truyền con nối), và về sau thì giống loại ruộng Fiép (ruộng được cha truyền con nối) ở Tây Âu.

Loại ruộng đất giao cho nhà thờ tuy không được mua bán, chuyển nhượng, nhưng không phải nộp thuế cho nhà nước, vì vậy, trên thực tế đã trở thành sở hữu tập thể của nhà thờ Hồi giáo.

Bên cạnh ruộng đất của nhà nước, ở A Rập còn tồn tại loại ruộng Muncơ, là ruộng đất tư của vương thất và các địa chủ khác. Loại ruộng Muncơ chiếm một phần nhỏ trong tổng số ruộng đất của đế quốc từng được pháp luật công nhận dưới thời Calipha Muavia I - triều Ômayát. Trừ những trường hợp đặc biệt, những người có ruộng đất tư phải nộp thuế 1/10 cho nhà nước, còn Muncơ là loại ruộng mà chủ có quyền chi phối, được mua bán, chuyển nhượng... Ở các vùng bị A Rập chinh phục trong thời kì đế quốc A Rập, tình hình ruộng đất có hơi khác. Theo giáo lí của đạo Hồi, đất đai mới chiếm được thuộc quyền quản lí của các Calipha. Nhưng trong thực tế, khi xâm chiếm được đất đai mới chiếm được của Iran và Bắđăngxơ, các

tướng lĩnh A Rập đã bắt chước phương thức bóc lột phong kiến ở những nơi này, cũng chiếm đoạt ruộng đất, thành lập trang viên, bắt nông nô và nô lệ cày cấy, trở thành những lãnh chúa lớn. Chẳng hạn, họ Ali đã chiếm được lãnh địa ở Irắc của triều Xaxanít ; họ Ômayát chiếm được những lãnh địa rộng lớn ở Xiri, các con của Calipha Ibu, Bêkrơ và Ôma cũng trở thành những địa chủ lớn nhất ở Irắc... Ngoài ra, các chúa đất ở Iran và Bidantium chịu thần phục, quy y theo đạo Hồi thì quyền sở hữu ruộng đất của họ vẫn được duy trì như cũ.

Cùng với sự phát triển của chế độ ruộng đất phong kiến, quan hệ phong kiến cũng ngày một vững chắc. Giai cấp địa chủ phong kiến bắt nông dân và nô lệ lao động và bóc lột họ rất nặng nề. Nông dân phải nộp tô thuế. Ngay từ cuối thế kỉ VII, theo lệnh của nhà nước, nông dân còn phải đeo một bảng chì lên cổ, trong đó ghi rõ chỗ ở của họ, mục đích để đề phòng nông dân bỏ chạy hay trốn thuế. Sau nông dân, số lượng nô lệ trong xã hội A Rập còn tương đối nhiều, phần lớn nô lệ do mua về hoặc bắt được trong các cuộc chiến tranh. Nô lệ phải làm nhiều công việc như đào kênh, vét cống, làm việc trong các cánh đồng trồng bông, vườn quả, các công trường khai thác đá, khai mỏ... Một số nô lệ làm các nghề thủ công, còn một số nô lệ mà chủ yếu là nô lệ da trắng phải làm các công việc trong nhà như hầu hạ hoặc múa hát mua vui cho chủ.

4. Sự truyền bá của đạo Hồi

Ngay sau khi xuất hiện, đạo Hồi đã cùng với các nhà chinh phục A Rập vượt qua biên giới nhiều nước, bắt đầu truyền bá vào các dân tộc khác.

Từ một tôn giáo quốc gia trở thành tôn giáo của nhiều nước trên thế giới, sự truyền bá của đạo Hồi đã trải qua 3 giai đoạn sau :

a) Giai đoạn từ đầu thế kỉ VII đến giữa thế kỉ VIII

Giai đoạn này, gắn liền với quá trình A Rập xâm lược các nước khác, trở thành một đế quốc có lãnh thổ rộng lớn ; phía đông đến Tây Bắc Ấn Độ, Trung Á ; tây đến Bắc Phi ; bắc đến Tây Ban Nha. Ở những vùng bị chinh phục cư dân dần dần đi theo đạo Hồi, và dần dần hình thành những tập tục mang những nét đặc trưng riêng của đời sống sinh hoạt xã hội Hồi giáo như : cùng ăn chay tháng Ramadan ; cùng kiêng kị (không uống rượu, không ăn thịt chó, thịt lợn) ; y phục riêng (chiếc khăn trùm đầu, chiếc áo khoác rất dài và rất rộng, phụ nữ dùng mạng che mặt) ; tiếng A Rập được

truyền bá và trở thành ngôn ngữ thiêng liêng... Người A Rập còn tạo ra một không gian Hồi giáo với những thánh thất có vòm tròn nhọn độc đáo. Trên đường chinh phục các nước, mọc lên hàng loạt các thành phố, các khu doanh trại làm chỗ dừng chân cho các đội quân. Tại các thành phố đều có những thánh thất làm khu vực trung tâm của cộng đồng Hồi giáo. Thánh thất Đamát được xây dựng năm 705 đã trở thành khuôn mẫu chung cho thánh thất của đạo Hồi.

Dưới triều đại Ômayát (661 – 750), các vị Calipha đã có nhiều công sức để tập hợp các di sản văn hoá A Rập một cách có hệ thống, trong đó quan trọng nhất là chú giải *kinh Coran*.

b) Giai đoạn từ giữa thế kỉ VIII đến năm 1050

Giai đoạn này bắt đầu bằng sự kiện Abu Lơ Abát lật đổ triều Ômayát (750), lập triều Abát. Trung tâm hành chính của đế quốc A Rập đóng ở Bátđá, trên sông Tigrơ.

Đây là thời kì đạo Hồi chuyển sang một giai đoạn mới : vai trò chính nằm trong tay người Ba Tư. Người Ba Tư còn muốn phủ nhận vị trí độc quyền của người A Rập trong giai đoạn đầu về việc bảo vệ văn hoá, ngôn ngữ Hồi giáo.

Trung tâm Hồi giáo nhích thêm một bước nữa sang phương Đông. Đặt thủ đô ở Bátđá, tức là đặt các trung tâm Hồi giáo vào nơi truyền thống văn hoá Ba Tư cổ đại, nên từ đó Hồi giáo mang sắc diện mới. Bátđá trở thành khuôn mẫu cho những thành phố, cung điện sẽ xây dựng sau này. Một loạt đô thị phương Đông mọc lên trên biển cả nông thôn rộng lớn. Vùng Địa Trung Hải mọc lên các thành phố nổi tiếng như Cairô, Tiarét, Phê, Cécđue làm thay đổi hẳn bộ mặt xứ sở. Tiếp theo là những thành phố dọc theo hai sông lớn ở Lưỡng Hà, những thành phố ốc đảo trên đường đi của các đoàn buôn ở Trung Á, những thành phố công xưởng ở Xudian, những thành phố lớn ở bờ Địa Trung Hải hay Vịnh Ba Tư, những thành phố trung chuyển ở cửa ngõ các con đường phía bắc sa mạc Xahara.

Trung tâm Hồi giáo nằm ở ngã tư đường buôn bán thế giới, nơi gặp gỡ của nhiều luồng văn minh khiến cho nó vừa mang tính chất cổ điển, vừa mang tính chất hỗn tạp, vừa đóng vai trò trung tâm, vừa là môi giới giữa các nền văn minh thế giới.

Ngôn ngữ A Rập đóng vai trò quan trọng, trở thành công cụ giao tiếp phổ biến, rất thông dụng, làm cho việc truyền bá đạo Hồi thêm thuận lợi.

c) Giai đoạn từ giữa thế kỉ XI đến giữa thế kỉ XIII

Đầu thế kỉ XI, người Tuốc vào được Ba Tư. Người Tuốc tiếp nhận đạo Hồi. Năm 1055, người Tuốc được vị Calipha ở Bátđá mời đến để đánh đuổi thế lực của dòng họ Bui vẫn kiểm chế mình. Nhờ đó, vị Calipha A Rập thoát khỏi bàn tay thao túng của dòng họ Bui, nhưng cũng từ đó họ đánh mất luôn quyền thống trị thế giới Hồi giáo vào tay các Xuntan người Tuốc.

Theo bước chân chinh phục của người Tuốc, thế giới Hồi giáo bành trướng, tây đến Áo, đông sang tận Trung Quốc, nam xuống Ấn Độ rồi tràn vào Indônêxia, và tây nam xuống tận châu Phi.

Từ 1096 đến 1270, người Tuốc phải đương đầu với những cuộc tấn công của quân Thập tự Cơ đốc giáo để giành khu vực mộ thánh Jeruzalem. Quân Thập tự thất bại, thế giới Hồi giáo được củng cố. Vào thế kỉ XIII, thế giới Hồi giáo lại bị những đoàn kị binh Mông Cổ tấn công. Quân Mông Cổ đã 4 lần tấn công ồ ạt vào thế giới Hồi giáo. Năm 1258, quân Mông Cổ chiếm Bátđá. Năm 1260, quân Mông Cổ chiếm Đamát. Từ 1380 đến 1400, Timua Lang từ Trung Á kéo quân tràn xuống Ấn Độ, sang tận Xiri. Thế giới Hồi giáo liên tiếp bị đe dọa, tưởng chừng bị tiêu diệt, nhưng ngược lại, ảnh hưởng của đạo Hồi lại càng được mở rộng. Trung Á trở thành một trong những trung tâm quan trọng của đạo Hồi suốt mấy thế kỉ. Sự xuất hiện của ngành Tuốt Ótôman ở Tiểu Á trong một thời gian dài là chỗ dựa cho thế giới Hồi giáo. Thời Ótôman là đỉnh cao của bản thân thế giới Hồi giáo Tuốc, và là thời kì phát triển quan trọng của lịch sử đạo Hồi.

Quá trình truyền bá đạo Hồi đã mất không ít thời gian. Trong nhiều vùng, sự phổ biến việc cưỡng bức cư dân theo đạo Hồi kéo dài hàng trăm năm. Nhưng, những hành động cưỡng bức không hoàn toàn bảo đảm cho sự truyền bá tôn giáo mới. Những biện pháp khuyến khích vật chất, kinh tế – xã hội, sức ép tinh thần và tâm lí, những sự tuyên truyền dai dẳng, sự suy tàn của các tín ngưỡng địa phương, sự trùng hợp quyền lợi của các giai cấp thống trị với quyền lợi của kẻ xâm lược... tất cả các nhân tố đó đều nằm trong sự liên hệ chông chéo giúp cho đạo Hồi được truyền bá một cách rộng rãi.

III – VĂN HOÁ

Ái Cập là một trung tâm văn hoá lớn của thế giới thời trung đại. Người A Rập đã tiếp thu những thành tựu văn hoá của Hi Lạp, La Mã, Ấn Độ,

Iran, Ai Cập... và các nền văn hoá khác có trước mình, lập thành một nền văn hoá mang bản sắc dân tộc A Rập và Hồi giáo. Ngôn ngữ A Rập và đạo Hồi bành trướng suốt từ Bắc Phi, Tây Ban Nha đến Tân Cương (Trung Quốc) làm cho văn hoá A Rập có tính chất nhất thống, nhưng kết hợp nhiều yếu tố dân tộc của các khu vực khác.

Về triết học, triết học chính thống A Rập bị giáo lí đạo Hồi chi phối sâu sắc. Đóng góp của người A Rập trên lĩnh vực này là dịch và truyền bá nhiều tác phẩm của các nhà triết học cổ Hi Lạp. Tư tưởng của nhà triết học Hi Lạp Arixtốt được dịch ra nhiều thứ tiếng như Xiri, Ba Tư và A Rập (người Tây Âu sau này biết được Arixtốt là nhờ những bản dịch này). Hai nhà triết học của A Rập là Avixen (980 - 1037) và Averôet (1126 - 1198) ở Coócđôba, chính là tác giả bản giải thích tác phẩm của Arixtốt.

Về văn học, trước khi đạo Hồi ra đời, ở A Rập đã có rất nhiều thơ ca truyền miệng. Trên cơ sở ấy, đến giữa thế kỉ IX, Abu Tamman đã sưu tầm và hiệu đính thành hai tập thơ lấy tiêu đề là *Anh dũng ca* (bao gồm thơ của hơn 500 nhà thơ A Rập thời cổ đại). Đến thế kỉ X, Abu Lơ Pharátđơ Ixphahan lại soạn một tuyển tập thơ lớn là *Thi ca tập* trong đó đưa vào rất nhiều bài thơ thời trước.

Thơ ca A Rập phát triển nhất vào thế kỉ VIII đến thế kỉ XI. Trong thời gian này có nhiều bài thơ có giá trị phản ánh hiện thực sâu sắc : Abu Nuvát, người được coi là nhà thơ xuất sắc nhất của thời kì này, có những bài thơ tình yêu nổi tiếng và tư tưởng tự do chống lại đạo Hồi. Abu Lơ Atahia (thợ làm đồ gốm) có những bài thơ vạch trần sự hoang dâm phóng đảng trong cung đình ; Abu Phirát (quân nhân) nổi tiếng nhờ bài thơ viết gửi mẹ sau khi bị bắt làm tù binh ở Bidăngxơ ; Abu Lơ Ala Maari (nhà thơ mù ở Xiri sống vào đầu thế kỉ XI) với những bài thơ phê phán quan hệ xã hội và đạo đức phong kiến, đồng thời phủ nhận những tín điều mà được coi là lời dạy của chúa, chỉ trích những người lợi dụng lòng mê tín của quần chúng để cầu lợi cho mình.

Văn xuôi của A Rập nổi tiếng nhất với tập truyện dân gian *Nghìn lẻ một đêm*. Những truyện trong tác phẩm này bắt đầu từ tập *Một nghìn câu chuyện* của Ba Tư ra đời từ thế kỉ VI, dần dần được bổ sung bằng các truyện thần thoại của Ấn Độ, Ai Cập, Hi Lạp... rồi cải biên và xâu chuỗi một cách tài tình các truyện không liên quan với nhau đó thành một câu chuyện dài xảy ra trong cung vua. Vị quốc vương được nói đến trong truyện *Nghìn lẻ một đêm* là vị Calipha Harun (786 – 809) cai trị A Rập trong thời kì kinh đô của đế quốc đóng ở thành Bátđã. Truyện *Nghìn lẻ một đêm* phản ánh

rõ rệt xã hội A Rập thời đó cùng những phong tục, tập quán, cuộc sống của nhân dân các dân tộc trong đế quốc A Rập. Ngoài những thành tựu trên lĩnh vực thơ và văn xuôi, các thương nhân, lữ hành, học giả A Rập đi lại nhiều nơi, do vậy có để lại nhiều tác phẩm, tài liệu địa lí và lịch sử có giá trị. Maxudi (chết năm 956) thu thập trong cuốn *Những đồng cỏ vàng* rất nhiều tài liệu quý về văn minh phương Đông. Tabari (sống đầu thế kỉ X) biên thảo một cuốn *Lịch sử thế giới* từ khi thành lập đến thời đó. Đặc biệt, nhà lịch sử Candun, người Bắc Phi, sống ở thế kỉ XV đã để lại nhiều tác phẩm với nhiều tư liệu phong phú.

Về khoa học tự nhiên, trên cơ sở tiếp thu những di sản văn hoá cổ đại, qua việc phiên dịch và chú giải nhiều tác phẩm khoa học của Hi Lạp, nhân dân A Rập đã tiếp tục nghiên cứu, phát triển và có nhiều cống hiến mới. Người A Rập đã cung cấp cho chúng ta chữ số A Rập ngày nay qua việc họ tiếp thu và phát triển chữ số của người Ấn Độ. Họ hoàn bị các phép tính đại số, giải quyết được các bài toán phương trình bậc 4. Họ phát triển các kiến thức về hình học, lượng giác. Họ đặt ra khái niệm sin, cosin, tang, cotang... Tác phẩm đại số học của Môhamét Ibrôn Muxa, sống vào cuối thế kỉ VIII đến nửa đầu thế kỉ IX là một trong những quyển sách đầu tiên về môn học này. Cho đến tận thế kỉ X, cuốn sách đó vẫn được coi là cuốn đại số học chủ yếu dùng trong các trường học ở châu Âu. Người A Rập có nhiều hiểu biết về lĩnh vực thiên văn, về hoá học, họ đã chế biến được rượu, cồn, axit...

Về kĩ thuật, người A Rập đã xây dựng được nhiều công trình trị thuỷ tốt. Họ đã làm ra nhiều mặt hàng xa xỉ phẩm cho quý tộc hay buôn bán ra nước ngoài như da mầu Coócdôba, vũ khí Tôlét và Đimaxô, vải xoa Môtxun, thảm dệt A Rập. ...

Nghệ thuật kiến trúc là một thành công lớn của người A Rập. Người A Rập Hồi giáo không được quyền tạc tượng, vẽ hình, cho nên kiểu trang trí của họ dùng hoàn toàn những đường dệt giao nhau có tính chất hình học, nhưng phối hợp thành những tác phẩm mỹ lệ. Hiện nay còn những thánh đường Hồi giáo lớn ở Cairô (Ai Cập), Cairuan (Tuynidi), Marakéch (Maróc), nhất là cung điện Alambra (Granada) và thánh đường Hồi giáo (nay đã thành nhà thờ Cơ đốc) ở Coócdôba (xây từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XI mới xong) rất vĩ đại, đẹp và trang nghiêm.

Sự đóng góp của người A Rập đối với nền văn minh thế giới còn phải kể đến vai trò trung gian của họ. Những tác phẩm triết học, văn học của Hi Lạp ; cách làm giấy, thuốc súng, la bàn của người Trung Quốc ; kĩ nghệ

dệt vải, lụa, thảm, làm vũ khí, thuốc da, làm đường của Xiri ; nhiều thứ cây nông nghiệp (chà là, mía) cây công nghiệp (bông, dâu) của Ba Tư, Ai Cập... qua A Rập được truyền sang các nước khác.

Trong khi Tây Âu đang chìm đắm trong cảnh hỗn loạn và tối tăm phong kiến, thì A Rập duy trì và phát triển được nền văn hoá cổ đại, thu hút nền văn hoá phương Đông vẫn đang phát triển rực rỡ, đã làm cái cầu nối cho văn hoá phương Tây sau này phát triển trở lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- C.Mác và Ph.Ăngghen – *Tuyển tập*. Tập I–II. NXB Sự thật, Hà Nội 1962
- C.Mác và Ph.Ăngghen – *Tuyển tập*. Tập I–VI. NXB Sự thật, Hà Nội 1980
- C.Mác – *Tư bản*. Quyển thứ nhất. Tập III. NXB Sự thật, Hà Nội 1975
- Đặng Đức An – Phạm Hồng Việt – *Lịch sử thế giới Trung đại*. Quyển I NXB Giáo dục 1980
- Crane Brition, John B. Christopher , Robert lee Wolff
- *Văn minh Tây phương*. Tập I. Tủ sách Kim Văn 1971. Tập II . Tủ sách Kim Văn 1972
- Chistozbonor A.N.– *Thập lục thế kỉ Nédéclan tư sản giai cấp cách mạng*. Bản dịch Trung văn của Lưu Lập Huân, Bắc Kinh 1962
- Hoàng Điệp, Trịnh Nhu, Đỗ Văn Nhung – *Giáo trình lịch sử thế giới Trung đại*. Tập I Trường đại học Tổng hợp Hà Nội 1981
- Encycloepédie universelle 5– *Marabout université – Belgique Histoire du Moyen âge – Les Editions du Progrès – URSS 1976*.
- Kosminski E. A *Trung thế kỉ sử*. Quyển nhất. Bản dịch Trung văn
- Kosminski E.A., Skazkin S. D. (Chủ biên) – *Lịch sử Trung đại*. Tập I. NXB Quốc gia sách chính trị 1952 (tiếng Nga)
- Tê Tư Hoà – *Thế giới Trung thế kỉ sử*
- Tê Tư Hoà, Cảnh Đạm Như, Thọ Kỉ Du – *Trung thế kỉ sử sơ kì Tây Âu*. Bắc Kinh 1959
- Zaborov M.A. – *Thập tự Đông Chinh*. Bản dịch Trung văn của Triết An. Bắc Kinh 1959
- Zweig S. – *Magellan* NXB Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh 1988

- Morison S. E. *Christophe Colomb – Đô đốc đại dương*. NXB trẻ Thành phố Hồ Chí Minh 1987
- Lương Ninh, Đặng Đức An – *Lịch sử thế giới Trung đại*. Quyển II. NXB Giáo dục 1980
- Lưu Khải Qua – *Tây Âu phong kiến trung viên Bắc Kinh*, 1964
- Semenov V. F. *Trung thế kỉ sử*. Bản dịch Trung văn của Diệp Văn Hùng. Bắc Kinh 1857
- Semenov V.F. – *Lịch sử Trung đại Moskva*. NXB Giáo dục 1970 (Tiếng Nga)
- Skazkin S. D., Udalsov A.D. – *Lịch sử Trung đại Moskva*. 1955 (tiếng Nga)
- Tô Liên khoa học viện chủ biên – *Thế giới thông sử* : Đệ tam quyển, Đệ tứ quyển. Bản dịch Trung văn, Bắc Kinh 1961
- Tủ sách trường đại học Sư phạm Hà Nội – *Lịch sử thế giới Trung cổ*. Quyển I và Quyển II. NXB Giáo dục. Hà Nội 1962
- Tratenberg O. V. – *Tây Âu Trung thế kỉ triết học sử cương*. Bản dịch Trung văn của Vu Thang Sơn, Thượng Hải 1961
- Lê Trọng Túc – *Những phát kiến địa lí lừng danh* Báo giáo dục và Thời đại. NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp phối hợp xuất bản, Hà Nội 1991
- Udalsov A. D. Kosminzki E. A... (chủ biên) *Lịch sử trung đại*. Tập I. NXB Quốc gia Sách chính trị. 1941 (tiếng Nga)
- Viện hàn lâm khoa học Liên Xô *Thời kì Trung đại Tuyển tập - Quyển 41*. NXB "khoa học" Moskva 1977 (tiếng Nga)
- Coedès G., *Lịch sử thời cổ của các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*. Hà Nội 1944
- Carter J.Eckert et al. *Triều Tiên quá khứ và hiện tại*. Seoul, 1990 (tiếng Anh)
- Crane Brinton, John B. Christopher... *Văn minh Tây phương*, tập I. Tủ sách Kim Văn, uỷ ban dịch thuật, phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1971
- Will Durant. *Lịch sử văn minh Ấn Độ*. Lá Bối, Sài Gòn, Việt Nam 1971
- Will Durant. *Lịch sử văn minh Trung Quốc*. Trung tâm thông tin đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh 1990

- Edwin. O. Reischauer. *Lịch sử Nhật Bản và người Nhật*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1991
- Edwin. O. Reischauer *Nhật Bản quá khứ và hiện tại*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1994
- Erkes Eduard. *Lịch sử Trung Quốc từ buổi đầu đến sự xâm nhập của tư bản nước ngoài*. Berlin, Akademie Verlag 1957
- Jukov E. M. *Lịch sử toàn thế giới*. Tập I, II, III, IV. Moskva, 1956 - 1957 (tiếng Nga)
- Jawaharlal Nehru. *Phát hiện Ấn Độ*. Tập I, II, III. NXB Văn học, Hà Nội 1990
- Han, Woo – Keun. *Lịch sử Triều Tiên*. Honolulu, University Press of Hawaii 1971 (tiếng Anh)
- Hatada, Takashi. *Lịch sử Triều Tiên*. Santa Barbara, ABC Clio 1969 (tiếng Anh)
- Henthorn, William E. *Lịch sử Triều Tiên*. New York, Free Press 1971 (tiếng Anh)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời mở đầu	3
 <i>Phần thứ nhất</i> CÁC NƯỚC TÂY ÂU	
<i>Chương I – SỰ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU</i>	11
I. Sự thành lập các quốc gia ở Tây Âu từ thế kỉ V–X	11
II. Quá trình hình thành chế độ phong kiến	18
<i>Chương II – SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH THỊ</i>	29
I. Sự ra đời của thành thị	29
II. Hoạt động kinh tế của các thành thị	32
III. Những cuộc đấu tranh của thị dân và ảnh hưởng của thành thị đối với chế độ phong kiến	37
<i>Chương III. GIÁO HỘI KITÔ VÀ NHỮNG CUỘC VIỄN CHINH CỦA QUÂN THẬP TỰ</i>	43
<i>A. Giáo hội Kitô từ thế kỉ V–XI</i>	43
I. Đạo Kitô trở thành tôn giáo phục vụ chế độ phong kiến	43
II. Tổ chức giáo hội và sự chia rẽ giữa giáo hội phương Tây và phương Đông	45
<i>B. Những cuộc viễn chinh của quân Thập tự</i>	47
I. Hoàn cảnh lịch sử	47
II. Các cuộc viễn chinh	49
III. Hậu quả	57
<i>Chương IV – VĂN HOÁ TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN THẾ KỈ XIII</i>	59
I. Văn hoá Tây Âu thời sơ kì phong kiến	59
II. Văn hoá Tây Âu thời trung kì phong kiến (trước thế kỉ XIV)	63
<i>Chương V – SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở TÂY ÂU</i>	71
I. Những tiền đề của sự ra đời của chủ nghĩa tư bản	71
II. Sự ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa	76

III. Sự ra đời của giai cấp tư sản và giai cấp vô sản	79
IV. Ảnh hưởng của quan hệ tư bản chủ nghĩa đối với xã hội phong kiến	81
Chương VI - NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ (Cuối thế kỉ XV - Đầu thế kỉ XVI) VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN	84
<i>A. Những phát kiến lớn về địa lí</i>	84
I. Nguyên nhân và điều kiện của những phát kiến lớn về địa lí	84
II. Những phát kiến lớn về địa lí	87
III. Hậu quả kinh tế của những phát kiến địa lí	96
<i>B. Sự ra đời của chủ nghĩa thực dân</i>	98
I. Sự hình thành đế quốc thực dân và chính sách thực dân của Bồ Đào Nha	98
II. Sự thành lập đế quốc thực dân Tây Ban Nha	100
Chương VII – VĂN HOÁ PHỤC HƯNG	102
I. Nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử của phong trào văn hoá Phục hưng	102
II. Những thành tựu chính của phong trào văn hoá Phục hưng	104
III. Tính chất của phong trào văn hoá Phục hưng	114
Chương VIII – CẢI CÁCH TÔN GIÁO VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN Ở ĐỨC	117
I. Nước Đức trước khi diễn ra cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân	117
II. Cải cách tôn giáo của Luthơ ở Đức	120
III. Chiến tranh nông dân Đức	124
IV. Sự thành lập Tân giáo Luthơ	129
Chương IX – CẢI CÁCH TÔN GIÁO Ở THỤY SĨ. HOẠT ĐỘNG CHỐNG CẢI CÁCH TÔN GIÁO CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA	131
<i>A. Các cuộc cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ</i>	131
I. Tình hình Thụy Sĩ trước cải cách tôn giáo	131
II. Cuộc cải cách tôn giáo của Dvingli ở Đurích	134
III. Cuộc cải cách tôn giáo của Canvanh ở Gionevơ	135
<i>B. Những hoạt động chống cải cách tôn giáo của giáo hội Thiên chúa</i>	139
I. Những quyết nghị của Hội nghị tôn giáo Tơrentê	140
II. Hoạt động của hội Giêxu	141
Chương X – SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TỪ PHÂN QUYỀN ĐẾN TẬP QUYỀN Ở PHÁP	144
I. Quá trình thống nhất nước Pháp	144
II. Quá trình phát triển chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp	156

Chương XI – CÁCH MẠNG NÊĐÉCLAN	165
I. Tình hình Nêđéclan trước cách mạng	165
II. Diễn biến của cách mạng	170
III. Tính chất, ý nghĩa và hạn chế của cách mạng Nêđéclan	179

Phần thứ hai
CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

Chương I – TRUNG QUỐC	
<i>A. Tình hình chính trị</i>	
I. Triều Tần (221 – 206 tr. CN)	187
II. Triều Hán	193
III. Thời kì Tam quốc : Ngụy, Thục, Ngô (220 – 280)	201
IV. Triều Tấn (265 – 420)	202
V. Thời kì Nam – Bắc triều (420 – 589)	204
VI. Triều Tùy (581 – 618)	205
VII. Triều Đường (618 – 907)	209
VIII. Thời kì Ngũ Đại, thập quốc (907 – 960)	216
IX. Triều Tống (960 – 1279)	218
X. Triều Nguyên (1271 – 1368)	223
XI. Triều Minh (1368 – 1644)	229
XII. Triều Thanh	234
<i>B. Tình hình kinh tế xã hội</i>	242
I. Các ngành kinh tế	242
II. Chế độ ruộng đất	248
<i>C. Văn hoá</i>	259
I. Tư tưởng, tôn giáo	259
II. Văn học	266
III. Sử học	271
IV. Khoa học kĩ thuật	272

Chương II – MÔNG CỔ	
I. Sự hình thành nhà nước Mông Cổ	275
II. Đế quốc Mông Cổ	278
III. Tình hình Mông Cổ sau khi triều Nguyên bị đuổi khỏi Trung Quốc	284

Chương III – TRIỀU TIÊN	
I. Các nước Cổ Triều Tiên, Phù Dư, Thịn Quốc (thế kỉ V - I tr.CN)	287
II. Triều Tiên (từ thế kỉ I tr.CN đến đầu thế kỉ XX)	289

Chương IV – NHẬT BẢN

I. Nhật Bản trước khi nhà nước hình thành	299
II. Những nhà nước cổ đại ở Nhật Bản	301
III. Cuộc cải cách Taica và sự thiết lập chế độ phong kiến	306
IV. Sự phát triển của chế độ phong kiến Nhật Bản trong các thế kỉ VIII – XII	309
V. Thời kì Mạc phủ (năm 1192 – 1867)	317

Chương V – ẤN ĐỘ

I. Thời kì hình thành và bước đầu củng cố của chế độ phong kiến (thế kỉ IV – VII)	335
II. Thời kì Ấn Độ bị chia cắt và bị ngoại tộc xâm nhập (giữa thế kỉ VII đến thế kỉ XII)	343
III. Ấn Độ từ thế kỉ XIII đến đầu thế kỉ XVI	350
IV. Ấn Độ từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVII	358
V. Văn hoá	367

Chương VI – A RẬP

I. Sự hình thành nhà nước A Rập	372
II. Sự hình thành và tan rã của đế quốc A Rập	381
III. Văn hoá	389
Tài liệu tham khảo	393

PHÂN CÔNG BIÊN SOẠN :

Lời nói đầu Nguyễn Gia Phú

Phần thứ nhất

Các chương I, II, III, IV, V, IX, X Nguyễn Gia Phú

Các chương VI, VII, VIII Nguyễn Văn Ánh

Phần thứ hai

Trung Quốc, Mông Cổ Nguyễn Gia Phú

Triều Tiên Trần Văn La

Nhật Bản, Ấn Độ Nguyễn Văn Ánh

A Rập Đỗ Đình Hằng

LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRUNG ĐẠI

Mã số: 7X120T5 - DAI

In 3.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty in Thái Nguyên.

Giấy phép xuất bản số: 21/389-05.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2005.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO

Địa chỉ : 25 Hàn Thuyên, Hà Nội



8934980523902



Giá : 26.800đ